

# ベトナム・ホーチミン市近郊工業団地・レンタル工場データ集

2023年8月

独立行政法人 日本貿易振興機構 ホーチミン事務所

## はじめに

ジェットロ・ホーチミン事務所では、ベトナム南部ホーチミン市近郊を対象に主要な工業団地・レンタル工場の情報を収集し、これからベトナムに進出、若しくは進出後の拡張を検討しておられる日系企業の皆様に最新の情報をご提供することを目的に、本資料を作成しました。

本資料が、日系企業の皆様のベトナムにおけるビジネス展開に少しでもお役に立てれば幸いです。

ジェットロ・ホーチミン事務所

### ご利用上の諸注意

- 本データ集はジェットロより各工業団地に調査票を送付し、回答があったもの及び各省の工業団地管理委員会へのヒアリングで得た情報等に基づいて、ジェットロで翻訳・編集して掲載しています。  
(ジェットロでは提供する資料・データ等、できる限り正確を期するよう努力しておりますが、提供した情報の確認・採否はお客様の責任と判断で行って頂けますようお願い致します)
- 各費用は VAT（付加価値税）10%を含んでおりませんので、ご注意ください。
- 各工業団地ページに記載の最低賃金（ドル換算）は以下のレートで計算しています。  
1USD=23,215 ベトナムドン（2021年01月01日付 Vietcombank のレート）
- 掲載データは実際とは異なる場合がありますので、正確な最新のデータを入手するためには、各工業団地まで直接お問い合わせください。
- ジェットロはあくまで中立の立場であり、本資料によって特定の工業団地を推奨するものではありません。
- 本データ集の無断複製・配布を禁じます。
- 本データ集の記載内容に関して生じた直接的、間接的、あるいは懲罰的損害および利益の喪失については、一切の責任を負いません。これは、たとえジェットロがかかる損害の可能性を知らされていても同様とします。



※企業リストに掲載されている中分類コードは下表を参照してください

業種コード表（日本標準産業分類）

大分類	コード	中分類	大分類	コード	中分類
A 農業,林業	01	農業	I 卸売業・小売業	50	各種商品卸売業
	02	林業		51	繊維・衣服等卸売業
B 漁業	03	漁業（水産養殖業を除く）		52	飲食料品卸売業
	04	水産養殖業		53	建築材料、鉱物・金属材料等卸売業
C 鉱業,採石業,砂利採取業	05	鉱業、採石業、砂利採取業		54	機械器具卸売業
D 建設業	06	総合工事業		55	その他の卸売業
	07	職別工事業（設備工事業を除く）		56	各種商品小売業
	08	設備工事業		57	織物・衣服・身の回り品小売業
E 製造業	09	食料品製造業	58	飲食料品小売業	
	10	飲料・たばこ・飼料製造業	59	機械器具小売業	
	11	繊維工業	60	その他の小売業	
	12	木材・木製品製造業（家具を除く）	61	無店舗小売業	
	13	家具・装備品製造業	J 金融業・保険業	62	銀行業
	14	パルプ・紙・紙加工品製造業		63	協同組織金融業
	15	印刷・同関連業		64	貸金業、クレジットカード等非預金信用機関
	16	化学工業		65	金融商品取引業、商品先物取引業
	17	石油製品・石炭製品製造業		66	補助的金融業等
	18	プラスチック製品製造業（別掲を除く）		67	保険業（保険媒介代理業、保険サービス業を含む）
	19	ゴム製品製造業		K 不動産業、物品賃貸業	68
	20	なめし革・同製品・毛皮製造業	69		不動産賃貸業・管理業
	21	窯業・土石製品製造業	70		物品賃貸業
	22	鉄鋼業	L 学術研究、専門・技術サービス業	71	学術・開発研究機関
	23	非鉄金属製造業		72	専門サービス業（他に分類されないもの）
	24	金属製品製造業		73	広告業
	25	はん用機械器具製造業	M 宿泊業、飲食サービス業	74	技術サービス業（他に分類されないもの）
	26	生産用機械器具製造業		75	宿泊業
	27	業務用機械器具製造業		76	飲食店
	28	電子部品・デバイス・電子回路製造業	N 生活関連サービス業、娯楽業	77	持ち帰り・配達飲食サービス業
	29	電気機械器具製造業		78	洗濯・理容・美容・浴場業
	30	情報通信機械器具製造業		79	その他の生活関連サービス業
31	輸送用機械器具製造業	80		娯楽業	
32	その他の製造業	O 教育、学習支援業	81	学校教育	
F 電気・ガス・熱供給・水道業	33		電気業	82	その他の教育、学習支援業
	34		ガス業	P 医療、福祉	83
	35	熱供給業	84		保健衛生
	36	水道業	85		社会保険・社会福祉・介護事業
G 情報通信業	37	通信業	Q 複合サービス事業	86	郵便局
	38	放送業		87	協同組合（他に分類されないもの）
	39	情報サービス業	R サービス業（他に分類されないもの）	88	廃棄物処理業
	40	インターネット付随サービス業		89	自動車整備業
	41	映像・音声・文字情報制作業		90	機械等修理業
H 運輸業、郵便業	42	鉄道業		91	職業紹介・労働者派遣業
	43	道路旅客運送業		92	その他の事業サービス業
	44	道路貨物運送業		93	政治・経済・文化団体
	45	水運業		94	宗教
	46	航空運輸業		95	その他のサービス業
	47	倉庫業		96	外国公務
	48	運輸に附帯するサービス業	S 公務（他に分類されるものを除く）	97	国家公務
	49	郵便業（信書便事業を含む）		98	地方公務
			T 分類不能の産業	99	分類不能の産業

出典：日本標準産業分類（平成25年10月改定）

[http://www.soumu.go.jp/toukei\\_toukatsu/index/seido/sangyo/H25index.htm](http://www.soumu.go.jp/toukei_toukatsu/index/seido/sangyo/H25index.htm)

## 目次（工業団地）

工業団地名	レンタル 工場有無	空き 有無	日本語 対応	その他	ページ
<b>Ba Ria - Vung Tau（バリア・フンタウ）省</b>					<b>1</b>
Cai Mep		○			2
Chau Duc	○	○			5
Da Bac					10
Dat do 1		○			12
Dong Xuyen					15
My Xuan A					20
My Xuan A2					23
My Xuan B1 - CONAC					26
My Xuan B1 - Dai Duong		○			28
My Xuan B1 - Tien Hung	○	○			30
Phu My 1					33
Phu My 2		○			37
Phu My 2 Mo Rong		○			40
Phu My 3 Specialized IP		○	○		43
<b>Ben Tre（ベンチエー）省</b>					<b>46</b>
An Hiep		○			47
Giao Long		○			50
<b>Binh Dinh（ビンディン）省</b>					<b>53</b>
Becamex VSIP Binh Dinh		○	○		54
Hoa Hoi		○			56
Long My					59
Nhon Hoa					61
Nhon Hoi A		○			64
Nhon Hoi B		○			68
Phu Tai					71
<b>Binh Duong（ビンズオン）省</b>					<b>74</b>
Bau Bang (My Phuoc 5)	○		○	拡張済み	75
Bau Bang Mo Rong		○	○		79
Binh An (Det May Binh An)				テキスタイル/ガーメント向け工業団地	81
Binh Duong					83
Dai Dang (Da Den)					85
Dat Cuoc					89
Dong An					93
Dong An 2					98
Kim Huy					102
Mai Trung		○			104
My Phuoc 1			○		
My Phuoc 2			○		106
My Phuoc 3	○		○		
Nam Tan Uyen		○			118
Phu Gia		○			123
Protrade International Tech Park	○	○		ID:Ascendas Protrade Singapore Tech Park	126
Rach Bap An Dien		○			131
Song Than 1					135
Song Than 2					144
Song Than 3		○			151
Tan Binh		○			156
Tan Dong Hiep A					160
Tan Dong Hiep B		○			162
Thoi Hoa (My Phuoc 4)	○		○		165
Viet Huong 1					168
Viet Huong 2		○			172
VSIP 1	○		○		175
VSIP 2			○		186
VSIP 3		○	○		192

工業団地名	レンタル 工場有無	空き 有無	日本語 対応	その他	ページ
<b>Binh Phuoc (ビンフック) 省</b>					<b>193</b>
Bac Dong Phu					194
Nam Dong Phu					196
Becamex Binh Phuoc Giai Doan 1		○	○		198
Becamex Binh Phuoc Giai Doan 2		○	○		199
Chon Thanh 1		○			203
Chon Thanh 2		○			206
Dong Xoai 1		○			208
Dong Xoai 2		○			210
Dong Xoai 3		○	○		212
Minh Hung - Han Quoc					214
Minh Hung - Sikico		○			218
Minh Hung 3 - Cao Su Binh Long					221
Minh Hung 3 - Cao Su Binh Long Giai Doan 2		○			223
<b>Binh Thuan (ビントゥアン) 省</b>					<b>225</b>
Ham Kiem 1		○			226
Ham Kiem 2		○			229
Phan Thiet 1					231
Phan Thiet 2					234
Song Binh		○			236
Tuy Phong		○			238
<b>Ca Mau (カマウ) 省</b>					<b>240</b>
Hoa Trung		○			241
Khanh An		○			244
Nam Can		○			248
Song Doc		○			251
<b>Can Tho (カントー) 市</b>					<b>254</b>
Hung Phu 1	○	○		越日友好工業団地入居	255
Thot Not		○			257
Tra Noc 1, 2		○			259
<b>Dong Nai (ドンナイ) 省</b>					<b>265</b>
Agtex Long Binh					267
Amata City Bien Hoa	○		○		269
Amata City Long Thanh		○	○		278
An Phuoc		○			279
Bau Xeo	○				282
Bien Hoa 1					285
Bien Hoa 2					289
Boustead Industrial Park	○	○	○		295
Dau Giay					298
Det May Nhon Trach		○			300
Dinh Quan					303
Giang Dien	○	○			305
Go Dau					308
Ho Nai					310
Loc An - Binh Son	○	○			316
Long Duc	○	○	○		319
Long Khanh		○			324
Long Binh (LOTECO)	○		○		327
Long Thanh	○	○			330
Nhon Trach 1	○				337
Nhon Trach 2					341
Nhon Trach 2 - Loc Khang		○			344
Nhon Trach 2 - Nhon Phu					346
Nhon Trach 3	○	○			348
Nhon Trach 5					355
Nhon Trach 6		○			357

工業団地名	レンタル 工場有無	空き 有無	日本語 対応	その他	ページ
Ong Keo		○			360
Song May		○			362
Suoi Tre	○				365
Tam Phuoc		○			367
Tan Phu	○	○			373
Thanh Phu		○			375
Xuan Loc		○			378
<b>Dong Thap (ドンタップ) 省</b>					<b>380</b>
Sadec A1 & C					381
Song Hau					384
Tan Kieu		○		インフラ整備中	386
Tran Quoc Toan					387
<b>Ho Chi Minh (ホーチミン) 市</b>					<b>390</b>
An Ha		○			391
Binh Chieu					395
Cat Lai 2					398
Co Khi Oto		○		機械・自動車向け工業団地	402
Dong Nam	○	○			405
Hiep Phuoc	○	○		Vie-Pan Techno Parkレンタル工場入居	407
Le Minh Xuan	○			Eco Factoryレンタル工場入居	416
Le Minh Xuan 3	○				423
Linh Trung 1					425
Linh Trung 2					428
Quang Trung Software City				IT/ソフトウェア産業専用	431
Saigon Hi-Tech Park		○		第2期開発中	438
Tan Binh					445
Tan Phu Trung	○	○			450
Tan Tao		○			454
Tan Thoi Hiep					462
Tan Thuan	○	○	○		464
Tay Bac Cu Chi					473
Vinh Loc		○			476
<b>Khanh Hoa (カインホア) 省</b>					<b>481</b>
Ninh Thuy	○	○			482
Suoi Dau		○			485
<b>Long An (ロンアン) 省</b>					<b>489</b>
Cau Cang Phuoc Dong	○	○			490
Cau Tram					493
DNN Tan Phu	○	○			496
Dong Nam A	○	○		土地収用中	498
Duc Hoa 1 - Hanh Phuc					500
Duc Hoa 3 - Anh Hong	○	○			505
Duc Hoa 3 - RESCO		○			507
Duc Hoa 3 - SLICO		○			509
Duc Hoa 3 - Tan A Dai Thanh		○			510
Duc Hoa 3 - Viet Hoa					513
Hai Son					516
Huu Thanh		○			526
Long Hau	○		○		528
Long Hau 3	○	○			537
Long Hau Hoa Binh	○	○			539
Nam Thuan		○			542
Nhut Chanh					543
Phu An Thanh	○	○	○		545
Phuc Long					548
Tan Do					551
Tan Duc	○	○			556
Tan Kim	○				563

工業団地名	レンタル 工場有無	空き 有無	日本語 対応	その他	ページ
Thai Hoa	○				569
Thinh Phat					573
Thuan Dao	○	○			575
Thu Thua		○		2022年の第2四半期発売予定	579
Viet Phat		○			581
Vinh Loc - Ben Luc (Vinh Loc 2)	○	○			584
Xuyen A		○			588
<b>Ninh Thuan (ニントウアン) 省</b>					<b>594</b>
Du Long		○			595
Phuoc Nam		○			598
Thanh Hai					601
<b>Soc Trang (ソクチャン) 省</b>					<b>604</b>
An Nghiep		○			605
Tran De		○		インフラ整備中	608
<b>Tay Ninh (タイニン) 省</b>					<b>610</b>
Cha La		○			611
Linh Trung 3					614
Phuoc Dong	○				618
Thanh Thanh Cong	○	○			621
Trang Bang					625
<b>Tien Giang (ティエンザン) 省</b>					<b>629</b>
Long Giang		○			630
My Tho					634
Tan Huong					636
<b>Tra Vinh (チャビン) 省</b>					<b>638</b>
Long Duc					639
<b>Vinh Long (ビンロン) 省</b>					<b>641</b>
Binh Minh		○			642
Hoa Phu		○			645

# 目次（レンタル工場）

工業団地名	日本語 対応	その他	ページ
<b>Ba Ria - Vung Tau（バリア・ブントウ）省</b>			
Chau Duc			647
My Xuan B1 - Tien Hung			649
<b>Binh Duong（ビンスオン）省</b>			
Bau Bang (My Phuoc 5)	○		651
BW Supply Chain City	○		653
My Phuoc 3	○		655
Protrade International Tech Park			657
Thoi Hoa	○		659
VSIP	○		661
<b>Can Tho（カントー）市</b>			
Hung Phu 1			663
<b>Dong Nai（ドンナイ）省</b>			
Amata City Bien Hoa	○		665
Bau Xeo			667
Giang Dien			669
Loc An Binh Son			671
Long Duc	○		673
Long Thanh			675
LOTECO / Long Binh	○		677
Nhon Trach 1			679
Nhon Trach 2 - Boustead Industrial Park	○		681
Nhon Trach 3 - JSC Rental Factory	○	日系中小企業専用	683
Suoi Tre			685
<b>Ho Chi Minh（ホーチミン）市</b>			
Dong Nam			687
Hiep Phuoc			689
Hiep Phuoc - Vie-Pan Techno Park	○		691
Le Minh Xuan 3			693
Le Minh Xuan - Eco Factory	○		695
Tan Phu Trung			697
Tan Thuan	○		699
<b>Khanh Hoa（カインホア）省</b>			
Ninh Thuy			701

<b>Long An (ロンアン) 省</b>			
Cau Cang Phuoc Dong		建設中	703
DNN Tan Phu			705
Dong Nam A			707
Duc Hoa 3 - Anh Hong			709
Long Hau	○		711
Long Hau 3			713
Long Hau Hoa Binh			715
Phu An Thanh			717
Tan Duc			719
Tan Kim Mo Rong			721
Tan Kim - Kizuna	○		723
Thai Hoa			725
Thuan Dao			727
Vinh Loc - Ben Luc (Vinh Loc 2)			729
<b>Tay Ninh (タイニン) 省</b>			
Phuoc Dong			731
Thanh Thanh Cong			733

※空きのあるレンタル工場のみリストアップしています。



地図番号	省・中央直轄市	掲載頁
35	ビンティン省	p.53~73
37	カインホア省	p.481~488 p.701~702
38	ニトウアン省	p.594~603
39	ビントウアン省	p.225~239
45	ビンフック省	p.193~224
46	タイニン省	p.610~628 p.731~735
47	ビンスオン省	p.74~191 p.651~662
48	ドンナイ省	p.265~379 p.665~686
49	ハリアー・ブントウ省	p.1~45 p.649~650
50	ホーチミン市	p.390~480 p.687~700
51	ロンアン省	p.489~593 p.703~730
52	ティエンザン省	p.629~637
53	ベンチエ省	p.46~52
54	チャビン省	p.638~640
55	ビンロン省	p.641~647
56	ドンタップ省	p.380~389
59	カントー市	p.254~264 p.663~664
61	ソクチャン省	p.604~609
63	カマウ省	p.240~253



## Ba Ria - Vung Tau(バリア・ブンタウ)省

### ■ 基本情報

面積	1,981 km <sup>2</sup>	
人口	1,167千人	(2020年)
労働人口	597千人	(2020年)

※ベトナム統計総局

### ■ 経済状況 (GDP成長率)

2017年	2018年	2019年	2020年	2021年
-4.9%	-0.6%	2.0%	-4.9%	-6.3%

### ■ 進出日系企業数 (2018年9月末時点)

31社
-----


### ■ ジャパンデスク又は外国企業連絡窓口

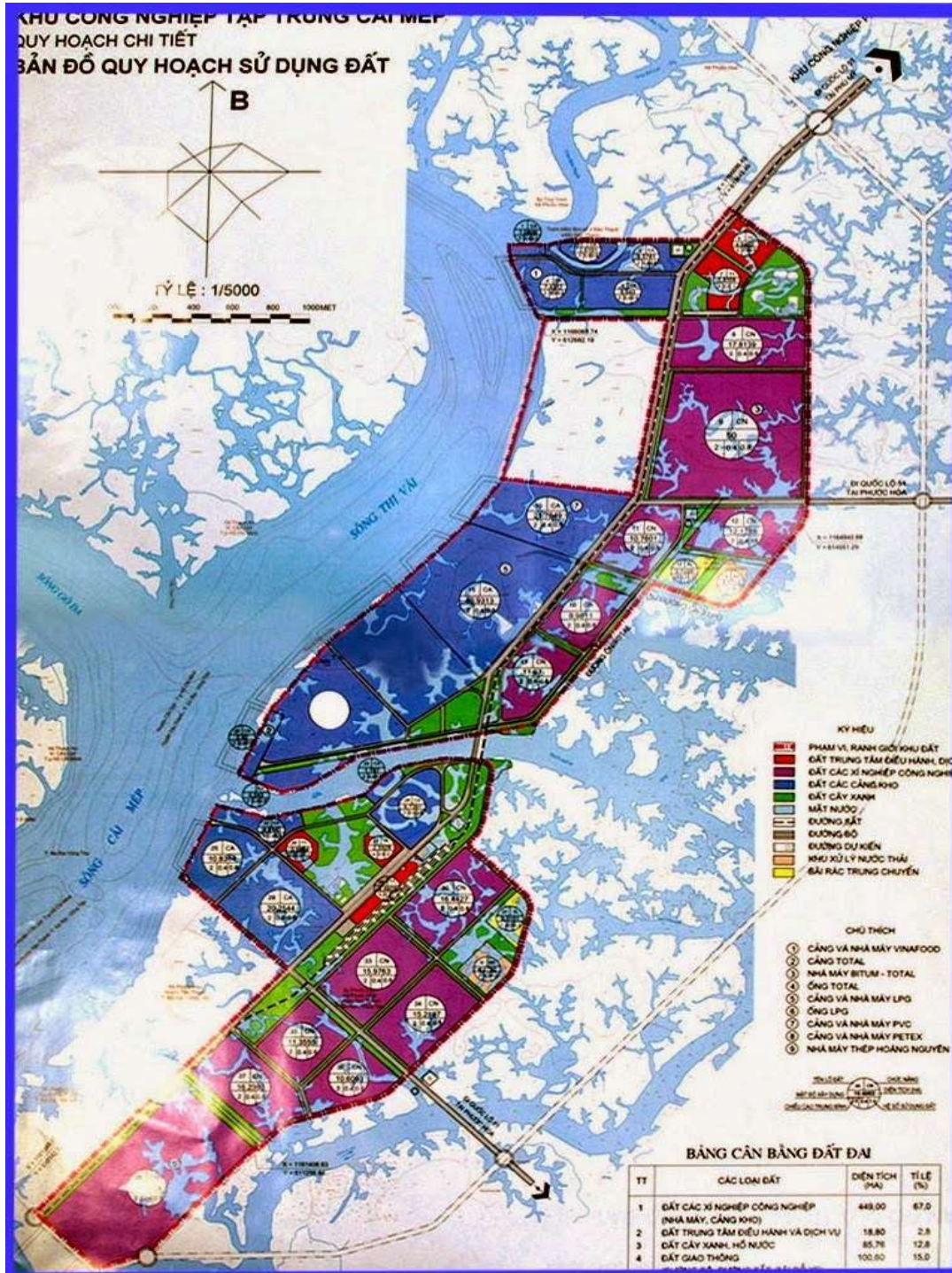
	担当者名 (言語)	E-mail	電話番号
ジャパンデスク	<a href="http://jp.baria-vungtau.gov.vn/wps/portal">http://jp.baria-vungtau.gov.vn/wps/portal</a>		
窓口対応: 月曜から金曜 午前8時~午後4時 (担当: 風間・宮下)		<a href="mailto:kazama.toshio523@gmail.com">kazama.toshio523@gmail.com</a>	+84-254-3727-333



### ■ 工業団地リスト

工業団地名		空き 有無	レンタル 工場有無	日本語 対応可否	参照頁
1	Cai Mep	○			2
2	Chau Duc	○	○		5
3	Da Bac				10
4	Dat do 1	○			12
5	Dong Xuyen				15
6	My Xuan A				20
7	My Xuan A2				23
8	My Xuan B1 - CONAC				26
9	My Xuan B1 - Dai Duong	○			28
10	My Xuan B1 - Tien Hung	○	○		30
11	Phu My 1				33
12	Phu My 2	○			37
13	Phu My 2 Mo Rong	○			40
14	Phu My 3 Specialized IP	○		○	43

基本情報	工業団地名	カimeツプ(Cai Mep)工業団地		
	開発会社	Saigon Construction Corporation		最低賃金エリア:I(2020.1.1時点)
	投資形態	ベトナム資本		442万VND≒約190ドル/月
	ウェブサイト	<a href="http://www.saigoncons.com.vn">www.saigoncons.com.vn</a>		投資優先分野
	営業所	ロジスティクス、食品加工、化学、船舶修理業、金属製品		
	住所	18A đường Đinh Tiên Hoàng, P.Đakao, Q.1, HCMC		投資抑制分野
	TEL	+84 - 28 - 3910 4801		
	FAX	+84 - 28 - 3910 4052		
	工業団地			
	住所	xã Tân Phước và xã Phước Hoà, huyện Tân Thành, tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu		レンタル工場有無
	TEL	+84 - 254 - 393 6716		なし
	FAX	+84 - 254 - 393 7370		
	担当者①	Nguyễn Phúc Nhật Yên		<input type="checkbox"/> 日本語 <input type="checkbox"/> 英語 <input checked="" type="checkbox"/> ベトナム語
Mail	<a href="mailto:nhatyen211@gmail.com">nhatyen211@gmail.com</a>			
担当者②			<input type="checkbox"/> 日本語 <input type="checkbox"/> 英語 <input type="checkbox"/> ベトナム語	
Mail				
インフラ	土地	総面積	670.09 ha	
		貸出面積	303.34 ha	
		入居率	65.58 %	
		その他コメント		
	電力	電力供給源	EVNより供給	
		工業区内発電所の発電容量		
水力	工業用水供給能力	20,000 m3/日		
	工業団地内廃水処理施設	あり		
	排水能力	北エリア：7,500 m3/日 南エリア：5,500 m3/日		
各種料金	土地費用	土地リース料目安	85~95USD/m2/リース期間(2021年の料金)	
		土地リース期間(最長期間)	2052年まで	
	電気料金	工業団地設定料金目安(ある場合)	フー・ミー市EVNにより VND/kWh	
		料金システム	EVN料金に同じ	
	水料金	工業団地設定料金目安(ある場合)	省の規定により	
	廃水処理料金	処理料金目安(ある場合)	0.5 USD/m3	
その他料金	管理費目安(ある場合)	0.5 USD/m2/年		
	インフラ維持費目安(ある場合) その他料金目安(ある場合)			
施設	金融機関	税務/国庫事務所		
	税関	保税倉庫		
	物流/運送	郵便局		有り
	病院/医療施設	警察/公安		有り
	大学/職業訓練施設	人材紹介		
	ワーカー寮	非常用発電機		
	工業団地の通信設備	消防施設		
一口メモ	南部重点経済区域に属するカimeツプ工業団地は、国内・海外投資家にとって理想的な投資環境が整っている。 ★ホーチミン市1区まで60km(車で1時間15分)、タンソンニャット空港まで65km(車で1時間30分)			

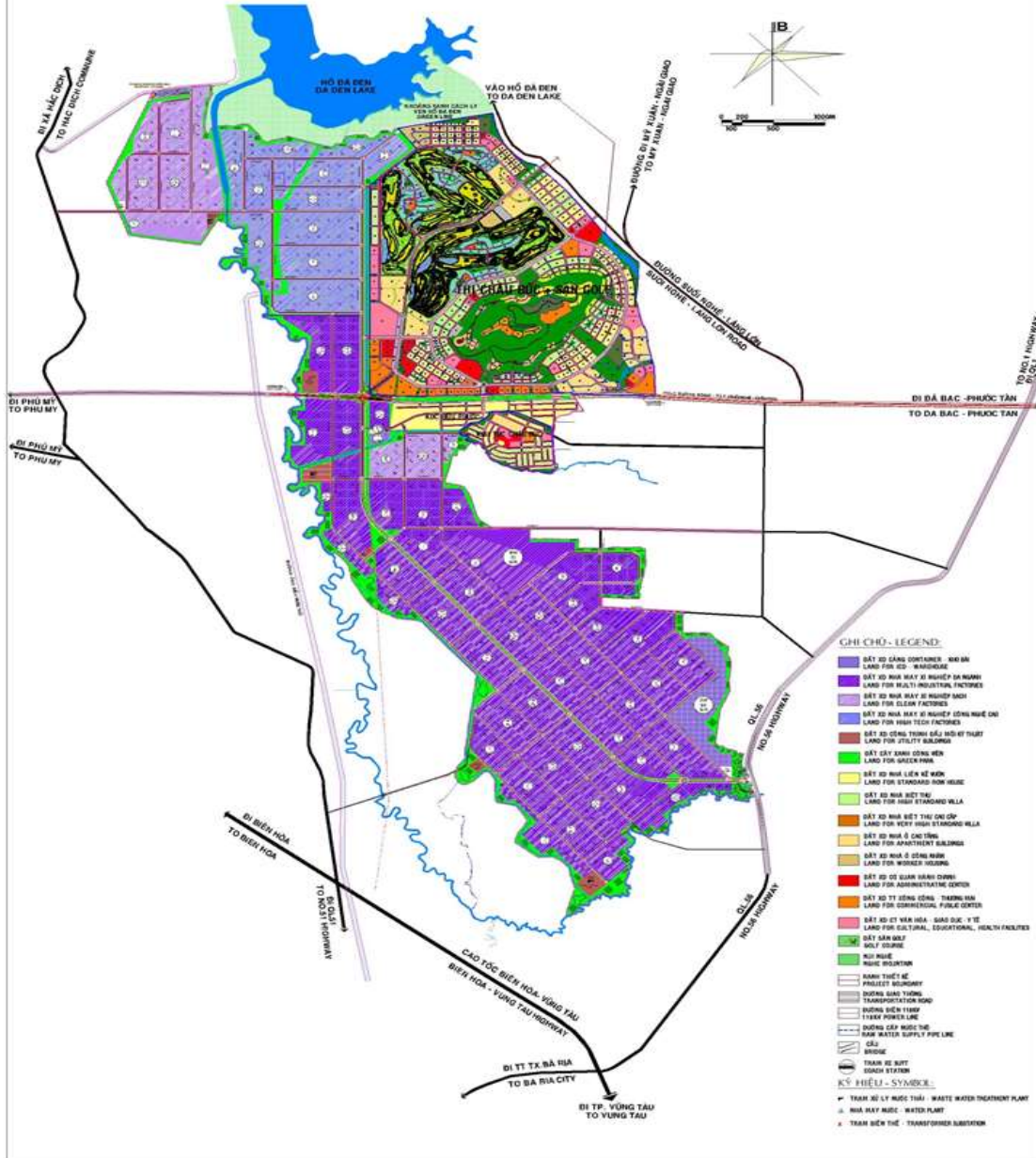


名称	カイメップ(Cai Mep)工業団地								
	No.	企業名	投資家の国籍					産業分類・製造品	
			日	韓	台	星	越	他	中分類
			1	1	0	0	13	3	
1	AGC Chemical Vietnam JSC					○			16 化学品製造
2	Cai Mep General Port Co., Ltd.					○			44 倉庫・港湾サービス
3	Dau Khi Hai Linh Vung Tau Co., Ltd.					○			50 燃料ガス販売
4	Drilling Mud Corporation					○			16 化学品製造
5	Hyosung Vina Chemicals Co., Ltd.		○						16 化学品製造
6	IGCC Co.,Ltd					○			34 機械加工、LPG、CNG、LNG、H2O2、産業ガス
7	InterFlour Vietnam Ltd.						イギリス		9 小麦粉製造
8	Intermalt Vietnam Co., Ltd						オーストラリア		9 麦芽糖生産
9	KCTC Vina					○			45 ロジスティクスセンター
10	Logisctic Cai Mep JSC					○			45 ロジスティクス
11	Mekong Cai Mep JSC					○			9 農産加工
12	Petec Trading and Investment Corporation					○			17 石油製品製造
13	Petro Vietnam Gas JSC					○			34 ガス開発
14	Phu My Plastics and Chemicals Co., Ltd.						マレーシア		18 プラスチック・化学品製造
15	Phu My PVoil Company					○			50 ガス販売
16	Southern Logistic Group JSC					○			45 ロジスティクス
17	Truong Giang Cai Mep Limited Company					○			18 プラスチック・化学品製造
18	Vietnam Rare Elements Chemical JSC	○							16 オキシ塩化ジルコニウム生産・販売



基本情報	工業団地名	チャウドック(Chau Duc)都市工業団地		
	開発会社	Sonadezi Chau Duc JSC	最低賃金エリア:Ⅲ(2020.1.1時点)	
	投資形態	ベトナム資本	343 万VND≒約148ドル/月	
	ウェブサイト	<a href="http://www.sonadezichauduc.com.vn/">http://www.sonadezichauduc.com.vn/</a>	投資優先分野	
	営業所	電子部品/コンピュータ/半導体、通信ケーブル/資材、医薬品/医療設備、精密機械/エアコン・洗濯機、電気設備、自転車/バイク/自動車組立/関連部品、農産品加工/食品/飲料、宝飾品加工、機械加工、高級衣料品/革靴/織物、プラスチック成形、高級木製品など		
	住所	Tầng 9, Cao ốc Sonadezi, Số 01, Đường 01, KCN Biên Hòa 01, P. An Bình, TP. Biên Hòa, Tỉnh Đồng Nai		
	TEL	+84 - 251 - 886 0788		
	FAX	+84 - 251 - 886 0783		
	工業団地	投資抑制分野		
	住所	Xã Nghĩa Thành, xã Suối Nghệ, Huyện Châu Đức, xã Sông Xoài, xã Châu Pha, Huyện Tân Thành, Tỉnh Bà Rịa Vũng Tàu		
	TEL	+84 - 254 - 397 7076		
	FAX	+84 - 254 - 397 7070		
	担当者①	Vũ Quân - 営業部長 TEL:+84 - 389 - 336 - 688	ゴムラテックス加工、化学品(工業廃水が発生するもの)、スクラップ鉄精錬	
Mail	<a href="mailto:vuquan79@gmail.com">vuquan79@gmail.com</a>	レンタル工場有無		
担当者②	Trần Thị Phương - 営業部 TEL:+84 - 937 - 660 - 305	有り(要問合せ)		
Mail	<a href="mailto:phuongtt@sonadezichauduc.com.vn">phuongtt@sonadezichauduc.com.vn</a>	<input type="checkbox"/> 日本語 <input checked="" type="checkbox"/> 英語 <input checked="" type="checkbox"/> ベトナム語 <input type="checkbox"/> 日本語 <input checked="" type="checkbox"/> 英語 <input checked="" type="checkbox"/> ベトナム語		
インフラ	土地	総面積	2,287 ha	
		貸出面積	1,556 ha	
		入居率	43%	
		その他コメント		
	電力	電力供給源	EVNより供給	
		工業区内発電所の発電容量	1x63 MVA	
水力	工業用水供給能力	150,000 m3/日		
	工業団地内廃水処理施設	有り		
	排水能力	4,500m3/日(計画:45,000m3/日)		
各種料金	土地費用	土地リース料目安	約1,725,000VND/m2/リース期間 (VAT含まず)	
		土地リース期間(最長期間)	2058 年まで	
	電気料金	工業団地設定料金目安(ある場合)	ピーク時間: 2,871 VND/kWh オフピーク: 1,007 VND/kWh 通常の時間: 1,555 VND/kWh (VAT税金抜き価格で、政府決定により変更されることもある)	
		料金システム	EVN料金に同じ	
	水料金	工業団地設定料金目安(ある場合)	12,500 VND/m3(VAT含まず)	
	廃水処理料金	処理料金目安(ある場合)	7,360 VND/m3(VAT含まず)	
	その他料金	管理費目安(ある場合)	11,750 VND/m2/年(VAT含まず)	
	インフラ維持費目安(ある場合)	なし		
	その他料金目安(ある場合)	なし		
施設	金融機関	EXIM/ SACOM/ HD/ DongA	税務/国庫事務所	税務支局、国庫有り
	税関	有り	保税倉庫	有り
	物流/運送	Chau Duc陸路運輸サービス	郵便局	有り
	病院/医療施設	Ba Ria病院/ Dong Tay総合病院	警察/公安	有り
	大学/職業訓練施設	PV大学、短大、職業訓練センター	人材紹介	有り
	ワーカー寮	有り	非常用発電機	有り
	工業団地の通信設備		消防施設	有り
一口メモ	<p>当工業団地は、東南部地域の各経済都市、各省を繋ぐ重要な交通路の中継地点にあり、地理的に極めて有利。工業団地のインフラは既に整備されており、投資家の要望に効率よく対応している。※現在建設中</p> <p>★ホーチミン市1区まで67km(車で1時間30分)、タンソンニャット空港まで73km(車で1時間45分)、ティバイ・カイメップ・ゴザウ港まで16~19km(車で約30分)</p> <p>★工業団地紹介動画  <a href="https://www.youtube.com/watch?v=2THjRRTyghU">https://www.youtube.com/watch?v=2THjRRTyghU</a> (英語)</p>			

HUYỆN TÂN THÀNH - HUYỆN CHÂU ĐỨC - TỈNH BÀ RỊA - VŨNG TÀU  
 KHU CÔNG NGHIỆP ĐÔ THỊ & SÂN GOLF CHÂU ĐỨC  
**BẢN ĐỒ QUY HOẠCH MẶT BẰNG SỬ DỤNG ĐẤT**  
 TAN THANH DISTRICT - CHAU DUC DISTRICT - BA RIA VUNG TAU PROVINCE  
 CHAU DUC URBAN INDUSTRIAL PARK & GOLF COURSE  
**LAND USE MASTER PLAN**




名称	チャウドック(Chau Duc)都市工業団地								
	No.	企業名	投資家の国籍					産業分類・製造品	
			日	韓	台	星	越	他	中分類
			0	27	6	0	33	15	
1	Air King Co.,Ltd						中国	25	ブロー
2	AJ Solutions Manufacturing Co.,Ltd		○					20	バッグ製造
3	Aojia Vietnam Textile Co.,Ltd						中国	11	線製造
4	Apex (Vietnam) Shoes Co., Ltd						中国	20	靴加工
5	Bavico Jsc					○		18	プラスチック製造
6	Bellus Co.,Ltd		○					22	鉄鋼製造
7	Broad Ocean Motor (Baria Vung Tau) Co.,Ltd						中国	25	エアコンエンジン製造
8	Chau Duc Water Supply Shareholding Company					○		36	給水
9	Chau Thanh Trading Manufacture JSC					○		16	動物用医薬品、家畜・水産用の栄養補助食品製造
10	Chunghee M&C Co.,Ltd		○					24	機械
11	Chyuan Ding Co.,Ltd			○				24	アルミニウム窓・グリッド加工
12	Chyuan Sheng Investment Co.,Ltd			○				69	レンタル工場
13	Chyuan Wan Co.,Ltd			○				24	アルミニウム窓・グリッド組み立て
14	Concord International (Vietnam) Co.,Ltd			○				14	化粧品包装
15	COV Vina Co.,Ltd		○					32	労働者保護用品
16	Daejoo Vina Co.,Ltd		○					18	プラスチック製品
17	Daeyoun Vina Co.,Ltd		○					11	人工繊維の製造・加工
18	Dalee Sa P&S Co.,Ltd		○					22	鉄鋼製造
19	Dasan Hygiene Vina Co.,Ltd		○					11	縫製
20	Dong Phuc Hung Investment Jsc					○		69	レンタル工場
21	Dong Phuong Vung Tau Co.,Ltd			○				11	靴製造
22	Flanon Vietnam Company Limited							11	ニット生地、かぎ針編み生地、その他の不織布の製造
23	Fullxin Shoes Materials Co., Ltd						中国	20	履物、履物付属品
24	Gapo Vina Co.,Ltd		○					27	マッサージ機械
25	Gfn Viet Nam Co.,Ltd		○					9	食品
26	Gia Thuy Co.,Ltd					○		69	レンタル工場
27	GL Cables Co.,Ltd					○		28	電子ワイヤー、ケーブル製造
28	Greentech Headgear Co.,Ltd						中国	11	帽子製造
29	Haf Corp.					○		16	オーガニック肥料
30	Haki Vina Co.,Ltd					○		22	鉄鋼製造
31	Hha-Pro Co.,Ltd					○		69	レンタル工場

名称	チャウドック(Chau Duc)都市工業団地								
	No.	企業名	投資家の国籍					産業分類・製造品	
			日	韓	台	星	越	他	中分類
32	Hong In Vina Co.,Ltd		○					29	ケーブルトレイとレースウェイ カバー製造
33	Hop Luc Civil & Industrial Construction Co.,Ltd					○		69	レンタル工場
34	Industrial Urban Development Joint - Stock Company No 2					○		69	倉庫・レンタル工場
35	Jhosin Vietnam Communication Technology Co.,Ltd						中国	28	電子ワイヤー、ケーブル製 造
36	Jhosin Vietnam Communication Technology Co.,Ltd						中国	29	電気ケーブル
37	Khgears Vietnam Co.,Ltd						中国	31	ギア、ギア、トランスミッション 、トランスミッションコンポーネ ント製造
38	Kim Dat Steel Co., Ltd					○		24	鋼帯製造
39	Ksb Vina (Star Boiler) Co.,Ltd						中国	24	ボイラー、ボイラー関連製品 、オープン、炉製造
40	Kuk Il Spinning Vina Co.,Ltd		○					11	線製造
41	Ltp Global Vina Co.,Ltd		○					18	プラスチック包装加工
42	Magikan Vina Co.,Ltd		○					18	プラスチック製品
43	Maple Manufacturing Trading Wooden Furniture Co.,Ltd					○		13	ベビーベッド、キャビネット、 ベッド、テーブル、椅子の製 造
44	Merry (Viet Nam) Home Textiles Co., Ltd						中国	11	縫製
45	Nam Quocs Viet Steel Jsc					○		69	レンタル工場
46	Neomaru Vina Co.,Ltd		○					14	紙でからのカップ、カップ、プ レート、トレイ、食品容器 製造
47	Npc Vina Co.,Ltd - Branch		○					18	プラスチック製品
48	Phuc An Service Trading And Construction Co.,Ltd					○		69	レンタル工場
49	Powder Metallurgy Jinding Vietnam Co.,Ltd						中国	31	自動車機械部品
50	Richbase (Vietnam) Co.,Ltd						中国	18	ヘルメット・安全防護製品
51	Sai Gon ACOTEC Corp					○		21	コンクリート製造
52	SBSAMBO Vina Co.,Ltd		○					11	パッド、不織布製造
53	SGSP Co., Ltd					○		24	鉄、鉄鋼、鋳鉄製造
54	Sh Solar Farm Vina Co.,Ltd		○					33	ソーラー電気生産
55	Sonadezi An Binh JSC					○		69	レンタル工場、コンクリート 製造
56	Sonadezi Corporation					○		69	レンタル工場
57	Sonadezi Long Binh Jsc					○		69	レンタル工場
58	Sonadezi Long Thanh JSC					○		69	レンタル工場
59	Suhlim Vina Co.,Ltd		○					20	かばん
60	Sung Jin Co.,Ltd		○					25	冷凍機、換気装置、暖房 装置製造



名称	チャウドック(Chau Duc)都市工業団地								
	No.	企業名	投資家の国籍					産業分類・製造品	
			日	韓	台	星	越	他	中分類
61	Tae Heung Tech Co.,Ltd		○					31	自動車部品製造
62	Tafuco., Ltd					○		14	包装製造
63	Tan Viet Co.,Ltd					○		69	レンタル工場
64	Tanimexco Jsc					○		29	機械加工（メッキなし）
65	Tien Triet Co.,Ltd					○		69	レンタル工場
66	Tri Viet Steel Building Co., Ltd					○		22	鉄鋼製造
67	Truong Vinh Khang Construction Co.,Ltd					○		21	ブロックレンガ・タゼレンガ ・その他未燃レンガ製造
68	Tyan Kuei Vietnam Co.,Ltd						中国	11	繊維
69	Ubi Viet Nam Co., Ltd		○					18	プラスチック製造
70	VHG Investment Jsc					○		12	木材製品
71	Viet Nam - Korea Petroleum Industrial Gas Jsc		○					21	ガラス製品
72	Viet Nhat Steel					○		29	機械加工
73	Viet Nhat Steel Jsc					○		22	鉄鋼製造
74	Vietnam Shoe Matesty Co, Ltd			○				14	紙
75	Vina Cellfood International Co.,Ltd		○					9	乾燥・蒸しサツマイモ生産
76	Vtech Xuyen Moc Co.,Ltd					○		33	ソーラー電気生産
77	Wana Beverage Joint Stock Company					○		10	ノンアルコール飲料、ミネラルウォーター製造
78	Won St Vina Co.,Ltd		○					29	スライダー、線形運動スライダ ー、リフティングチェーン製 造
79	Woory Viet Nam Industrial Co.,Ltd					○		69	レンタル工場
80	World Top Co., Ltd						中国	20	履物、履物付属品
81	Youngwire Vt Co.,Ltd		○					22	鉄鋼ケーブル
82	Zirtec Co.,Ltd		○					21	セラミック粉末等

基本情報	工業団地名	ダー・バック(Da Bac)工業団地		
	開発会社	Dong A Chau Duc Joint Stock Company		最低賃金エリア: Ⅲ (2020.1.1時点)
	投資形態	ベトナム資本		343 万VND≒約148ドル/月
	ウェブサイト	<a href="https://bqlkcن.aria-vungtau.gov.vn/cac-khu-cong-nghiep/khu-cong-nghiep-da-bac/">https://bqlkcن.aria-vungtau.gov.vn/cac-khu-cong-nghiep/khu-cong-nghiep-da-bac/</a> 		投資優先分野
	営業所	太陽光発電事業		
	住所	Thôn Bàu Điển, xã Đá Bạc, huyện Châu Đức, tỉnh Bà Rịa Vũng Tàu		投資抑制分野
	TEL	+84 - 643 - 962 299		
	FAX			
	工業団地			
	住所	Thôn Bàu Điển, xã Đá Bạc, huyện Châu Đức, tỉnh Bà Rịa Vũng Tàu		レンタル工場有無 なし
	TEL	+84 - 643 - 962 299		
	FAX			
	担当者①	Mr Nguyen Trung Tin		<input type="checkbox"/> 日本語 <input type="checkbox"/> 英語 <input checked="" type="checkbox"/> ベトナム語
	Mail	<a href="mailto:hoailiem@solarsm.vn">hoailiem@solarsm.vn</a>		
担当者②			<input type="checkbox"/> 日本語 <input type="checkbox"/> 英語 <input type="checkbox"/> ベトナム語	
Mail				
インフラ	土地	総面積	295.0 ha	
		貸出面積	151.4 ha	
		入居率	94 %	
		その他コメント		
	電力	電力供給源	EVNより供給	
		工業区内発電所の発電容量		
水力	工業用水供給能力	5,000 m3/日		
	工業団地内廃水処理施設	あり		
	排水能力	6,000 m3/日		
各種料金	土地費用	土地リース料目安	820,080VND/m2/リース期間	
		土地リース期間 (最長期間)	50 年間	
	電気料金	工業団地設定料金目安 (ある場合)	チャウドウツクEVNにより	
		料金システム	EVN料金に同じ	
	水料金	工業団地設定料金目安 (ある場合)	省の規定により VND/m3	
	廃水処理料金	処理料金目安 (ある場合)	7,973 VND/m3	
その他料金	管理費目安 (ある場合)	866 VND/m2/月		
	インフラ維持費目安 (ある場合)			
	その他料金目安 (ある場合)			
施設	金融機関	BIDV Ba Ria Vung Tau	税務/国庫事務所	
	税関		保税倉庫	
	物流/運送		郵便局	
	病院/医療施設		警察/公安	
	大学/職業訓練施設		人材紹介	
	ワーカー寮		非常用発電機	
	工業団地の通信設備		消防施設	
一口メモ	国道56号線から約12km。カイメップ港から約30km。ロンタイン-ダウジャイ高速道路から54km、ロンタイン空港から34km、タンソンニャット空港から87km。			

名称	ダーバック(Da Bac)工業団地								
No.	企業名	投資家の国籍						産業分類・製造品	
		日	韓	台	星	越	他	中分類	製造品
		0	0	0	0	4	0		
1	Dong A Chau Duc Jsc					○		33	太陽光発電事業
2	Sam Energy Group Jsc					○		33	太陽光発電事業
3	Tai Tien Co.,Ltd					○		33	太陽光発電事業
4	Green HC Co.,Ltd					○		33	太陽光発電事業

基本情報	工業団地名	ダットドー1(Dat Do 1)工業団地		
	開発会社	Tin Nghia - Phuong Dong Industrial Park JSC	最低賃金エリア:Ⅲ(2020.1.1時点)	
	投資形態	ベトナム資本100%	343 万VND≒約148ドル/月	
	ウェブサイト	<a href="http://www.tinnghiacorp.com.vn">www.tinnghiacorp.com.vn</a>	投資優先分野	
	営業所	ハイテク、通信情報、汚染を引き起こさない工業、裾野産業		
	住所	Nhà Hàng Khách Sạn Đồng Nai, thị trấn Long Hải, huyện Long Điền, tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu		
	TEL	+84 - 254 - 366 3511/678		
	FAX	+84 - 254 - 366 3499		
	工業団地	投資抑制分野		
	住所	Xã Phước Long Thọ, Huyện Đất Đỏ, tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu		
	TEL	+84 - 254 - 366 3511/678		
	FAX	+84 - 254 - 366 3499		
	担当者①	Hồ Chí Hưng	<input type="checkbox"/> 日本語 <input checked="" type="checkbox"/> 英語 <input checked="" type="checkbox"/> ベトナム語	
	Mail	<a href="mailto:hung.tnps@gmail.com">hung.tnps@gmail.com</a>		
担当者②	Nguyễn Thanh Bình	<input type="checkbox"/> 日本語 <input checked="" type="checkbox"/> 英語 <input checked="" type="checkbox"/> ベトナム語		
Mail	<a href="mailto:tbinhvt8687@gmail.com">tbinhvt8687@gmail.com</a>			
インフラ	土地	総面積	496.22 ha	
		貸出面積	377.22 ha	
		入居率	62 %	
		その他コメント		
	電力	電力供給源	EVN及び工業団地内発電所	
		工業区内発電所の発電容量	63+40 MWA	
水力	工業用水供給能力	20,000 m3/日		
	工業団地内廃水処理施設	有り		
	排水能力	17,600 m3/日		
各種料金	土地費用	土地リース料目安	1,610,000~2,300,000VND/m2/リース期間	
		土地リース期間(最長期間)	2059 年まで	
	電気料金	工業団地設定料金目安(ある場合)	1,007~2,871 VND/kWh	
		料金システム	EVNの規定による	
	水料金	工業団地設定料金目安(ある場合)	12,500 VND/m3	
	廃水処理料金	処理料金目安(ある場合)	8,050 VND/m3	
その他料金	管理費目安(ある場合)	11,500 VND/m2		
	インフラ維持費目安(ある場合)			
	その他料金目安(ある場合)			
施設	金融機関	有り	税務/国庫事務所	
	税関		保税倉庫	
	物流/運送	有り	郵便局	有り
	病院/医療施設		警察/公安	
	大学/職業訓練施設	有り	人材紹介	有り
	ワーカースタイル		非常用発電機	
	工業団地の通信設備	基地局、インターネット	消防施設	有り

当工業区は、バリア・ブントウ省ダット・ドー郡で計画されている2,000haにおよぶ工業地帯建設計画の中に組み込まれている。総面積は496haで、周辺地域、特に各港湾へのアクセスが容易な立地であり、輸送コストを節約できる。当工業団地では労働集約型ではないハイテク産業、環境に優しい産業のプロジェクトに集中して誘致していく方針。

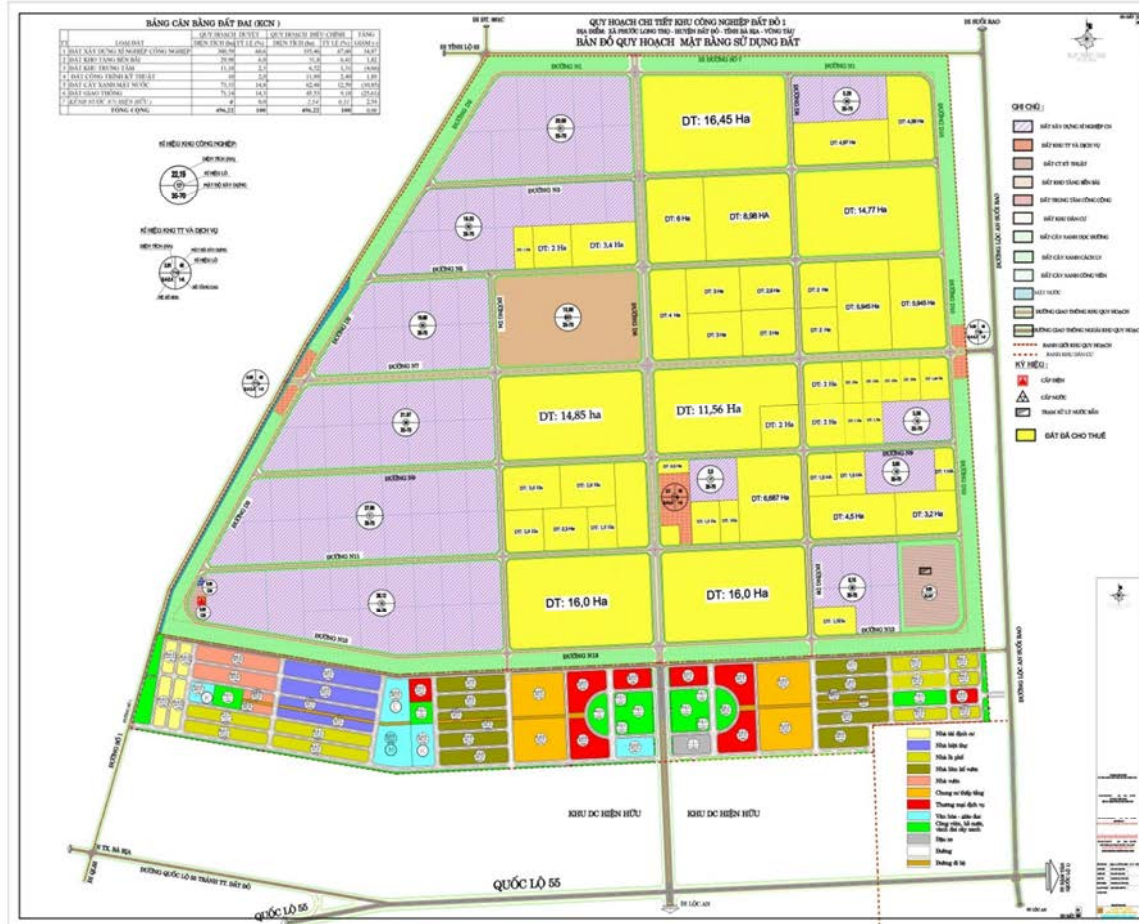
★ホーチミン市1区まで90km(車で2時間)、タンソンニャット空港まで105km(車で2時間10分)、ティバイ・カイメップ港まで29km(車で約40分)

★工業団地紹介動画


<https://drive.google.com/file/d/1JXgogCbNVTMUI1kDTIudprgd-ZIziTP4/view?usp=sharing>



[工業団地マップ]



名称	ダットドー1(Dat Do 1)工業団地								
No.	企業名	投資家の国籍						産業分類・製造品	
		日	韓	台	星	越	他	中分類	製造品
		0	6	2	1	9	6		
1	Able Pack International Co.,Ltd						セイシ エル	24	他のポンプ、コンプレッサー、蛇口、バルブ の製造
2	Anan Technology						香港	18	プラスチック製造
3	C&H Tech Vina Co.,Ltd		○					28	電子部品
4	C&H Technology Co.,Ltd		○					28	電子機械部品製造
5	Dbc Vietnam Project		○					24	金属製品製造業
6	Dic - Dong Tien Jsc					○		21	コンクリート製造
7	Dic-Concrete					○		21	コンクリート製造
8	Dongjin Global Co., Ltd.		○					31	自動車ワイヤーハーネス
9	Entobel Ba Ria Vung Tau				○			10	家畜飼料製造
10	Extreme Max International Co., Ltd						セイシ エル	39	カトラリー、手工具、一般的な金属製品 の製造
11	Idc Fluid Control (Vietnam					○		13	他のポンプ、コンプレッサー、蛇口、バルブ の製造
12	Inox Valves & Fittings Co.,Ltd.						マーシ ヤル	22	ステンレス鋼製造
13	Jeongwha Polytech Co., Ltd		○					19	ゴム製造
14	Khai Hoan International Corporation					○		20	医療用手袋製造
15	KPST Shoes II Co., Ltd (Vinh Uy)						中国	20	履物
16	Lucky Brand Industrial (Viet Nam) Co.,Ltd			○				39	道具製造、レンタル工場
17	Lucky Rite Co.,Ltd			○				3	家電製品、レンタル工場
18	Neway Fluid Equipment Viet Nam Co.,Ltd						香港	17	石油およびガス産業向けのバルブおよび 機器の製造
19	Nn Corp					○		21	コンクリート製造
20	O.N Vina		○					17	電子機械の金属部品製造
21	S&S Glove Jsc					○		20	手袋製造
22	Seagull (Vietnam) Industrial Furniture Company Limited.					○		13	家具製造
23	The Gioi Nha.Jsc					○		21	コンクリート製造
24	Viet Han Hi-Tech Concrete Jsc					○		21	コンクリート製造

基本情報	工業団地名	ドンスイン(Dong Xuyen)工業団地		
	開発会社	Phu My 1 and Dong Xuan Industrial Zone Infrastructure Investment and Operation Company (IZICO)		最低賃金エリア:I(2020.1.1時点)
	投資形態	ベトナム資本		442万VND≒約190ドル/月
	ウェブサイト	<a href="http://www.izico.com.vn/">http://www.izico.com.vn/</a>		投資優先分野
	営業所	石油サービス、造船・修理、石油設備修理、機械産業、自動車・バイク組み立て、高級電子部品製造、衣服輸出等		
	住所	Số 20 Đường 3 Tháng 2, Phường 8, TP.Vũng Tàu, Tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu		投資抑制分野
	TEL	+84 - 254 - 359 3440		
	FAX	+84 - 254 - 359 3441		
	工業団地			
	住所	Đường số 1 KCN Đông Xuyên, phường Rạch Dừa, TP.Vũng Tàu, tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu		レンタル工場有無
	TEL	+84 - 254 - 361 - 5191		なし
		+84 - 254 - 361 - 0068		
	担当者①	Nguyễn Xuân Tuấn		<input type="checkbox"/> 日本語 <input checked="" type="checkbox"/> 英語 <input checked="" type="checkbox"/> ベトナム語
	Mail	<a href="mailto:Tuannx1410@gmail.com">Tuannx1410@gmail.com</a>		
担当者②	Võ Trung Nhân		<input type="checkbox"/> 日本語 <input checked="" type="checkbox"/> 英語 <input checked="" type="checkbox"/> ベトナム語	
Mail	<a href="mailto:Trungnhan152@gmail.com">Trungnhan152@gmail.com</a>			
インフラ	土地	総面積	167.73 ha	
		貸出面積	138.42 ha	
		入居率	100 %	
		その他コメント		
	電力	電力供給源	EVNより供給	
		工業区内発電所の発電容量	20 MW	
水力	工業用水供給能力	35,000 m3/日		
	工業団地内廃水処理施設	有り		
	排水能力	4,000 m3/日		
各種料金	土地費用	土地リース料目安	1.76 USD/m2/年(VAT込み)	
		土地リース期間(最長期間)	2048 年まで	
	電気料金	工業団地設定料金目安(ある場合)	EVN Vung Tauの規定により	
		料金システム	EVNの規定による	
	水料金	工業団地設定料金目安(ある場合)	12,500 VND/m3 (VAT含まず)	
	廃水処理料金	処理料金目安(ある場合)	生産排水基準がB類に満たす:4,400VND/m3(VAT込み) 生産排水基準がB類に満たない:9,800VND/m3(VAT込み)	
その他料金	管理費目安(ある場合)	Ba Ria Vung Tau省の規定による		
	インフラ維持費目安(ある場合)	0.55USD/m2/年(土地リース料金に含まれる)		
	その他料金目安(ある場合)			
施設	金融機関	Agribank	税務/国庫事務所	
	税関	有り	保税倉庫	
	物流/運送		郵便局	有り
	病院/医療施設		警察/公安	
	大学/職業訓練施設		人材紹介	
	ワーカースタ		非常用発電機	
	工業団地の通信設備	Viettel	消防施設	
一 口 メモ	港のあるジン川近くの当工業団地は、ホーチミン市・ドンナイ省・バリアブントウ省の南部重要経済地域の中に組み込まれている。陸路、水路、空路とも交通インフラが整っている。国道51号線脇に位置し、ブンタウ市までは45km、ゴザウ港までは2km、フーミー港までは6kmの距離。通年の気温が20℃～30℃と過ごしやすく、台風の直撃も地震もなく、地盤が固いため、工場建設コストも節約できる。 ★ホーチミン市1区まで90km(車で2時間)、タンソンニャット空港まで95km(車で2時間10分)			

[工業団地マップ]






名称	ドンスエン(Dong Xuyen)工業団地								
	No.	企業名	投資家の国籍					産業分類・製造品	
			日	韓	台	星	越	他	中分類
		1	2	1	11	58	24		
1	Alphatechin JSC					○		27	検査機器
2	Amanda IndustriesPte.Ltd				○			31	造船
3	APEM Jsc					○		24	金属製品製造
4	ARS Vina Co., Ltd					○		23	アルミ製品
5	Asia Pacific Drilling Services Pte. Ltd				○			90	機械クリーニング・検査・修理
6	Asutal Viet Nam Co., Ltd.						豪州	31	造船
7	Austindo Technologies Pte Ltd.						豪州	30	通信機器
8	C.A.N.D.T Co., Ltd					○		16	専用塗料
9	Chinh Phuong Co., Ltd		○			○		21	石材
10	Citra Summit Valind Investments Pte.				○			24	パイプ
11	DK Engineering Jsc.					○		24	機械
12	Dona Orient Holdings Ltd.		○				英領バ ージン諸島	11	縫製業
13	Dong Tay Manufacturing JSC					○		25	汎用機械
14	Dong Xuyen Port Jsc.					○		24	機械
15	Dragon Sling Co., Ltd.					○		23	金属製品製造
16	East Liquefied Petroleum Gas Jsc.					○		50	ガス
17	G.T Line S.R.L Co.						イタリ ア	20	カバン製造
18	Gas Viet Nam Co., Ltd					○		24	機械
19	Global Takoyaki Co., Ltd. (GTO)					○		9	食品加工
20	Goltens Singapore Pte.Ltd				○			31	船舶修理
21	Gonzales Viet Nam Co., Ltd.						スペイ ン	26	専用機械生産
22	Green Wood Production Import Export JSC					○		12	建材
23	GT Line Asia Ltd.							20	バッグ
24	Gulfstream Management Limited						英領バ ージン諸島	31	造船・機械
25	H.T.D.K Equipment & Services Co., Ltd.					○		28	電子部品
26	Hai Ma Maritime Services Co., Ltd					○		26	ロボット
27	Hai Viet Corp					○		9	水産物加工
28	Hai Yen Industrial Gases Co., Ltd					○		50	産業用ガス
29	Hikosen Planning Co. Ltd.	○						11	縫製業
30	Hoa Quang Machinery Co.,Ltd.				○			24	機械加工、金属処理
31	Hong Ha Co., Ltd					○		24	機械工業
32	HT Jsc.					○		25	熱管理設備
33	Hung Vinh Co., Ltd					○		13	アルミドア


名称	ドンスエン(Dong Xuyen)工業団地								
No.	企業名	投資家の国籍						産業分類・製造品	
		日	韓	台	星	越	他	中分類	製造品
34	Huy Minh Jsc.					○		24	機械
35	KS Drilling Operating Co., Ltd.				○			6	海洋開発
36	LDT Jsc.					○		27	安全衛生管理システム
37	MCL co., ltd				○			24	機械加工
38	Minh An Jsc.					○		6	建設
39	Minh Viet E&C JSC					○		31	造船
40	MVN Co., Ltd						ドイツ	16	専用ガス生産
41	Nam Ha Phat Co., Ltd					○		24	金属・ガラス・木製品 生産
42	Nam Phuong Xanh Co., Ltd					○		24	産業用鉄鋼製品
43	Nam Son Co., Ltd					○		26	専用機械生産
44	No. 4 Dic Jsc					○		24	鉄鋼製品生産
45	Noi Ngoai That Ngo Gia Co., Ltd					○		7	建設仕上げ
46	NSC Co., Ltd (Nam Son)					○		24	機械加工
47	OMSC Jsc					○		24	機械
48	PCT Engineering JSC					○		24	機械加工、金属処理
49	PEB Steel - Indochina LTD						英領バー ジン諸島	24	機械
50	Peb Steel-Viet Nam Holding Ltd						英領バー ジン諸島	24	石油産業用鉄鋼製品生 産
51	Petroleum Equipment Vietnam Co., Ltd (PEV)						米国	27	石油開発用精密機械
52	Petroleum Trading & Dealing Technical Services Co., Ltd					○		24	機械
53	PhuMy T&C Jsc.					○		24	機械
54	Phuoc Son Mechanical Co., Ltd					○		24	機械工業
55	Phuong Ha Co., Ltd					○		15	包装
56	PSTV Holding Limited						英領バー ジン諸島	18	プラスチック
57	PVD Training Jsc					○		82	専門トレーニング
58	PVFCOO SE Jsc.					○		16	化学品
59	Quarterback Co., Ltd					○		90	石油産業用機械の修理 ・リース
60	Quoc Anh Co., Ltd					○		24	機械工業
61	Rolls-Royce Marine AS						ノルウ エー	90	船舶油圧システム修理
62	S.O.S Corporation						米国	11	衣料品
63	Saint - Gobain Vietnam Co., Ltd						フラン ス	27	石油産業機械
64	Scorpion Corp					○		13	インテリア

名称	ドンスエン(Dong Xuyen)工業団地								
	No.	企業名	投資家の国籍					産業分類・製造品	
			日	韓	台	星	越	他	中分類
65	Semco Maritime Vietnam JSC						デンマーク	24	機械加工、金属処理
66	Shirts North Vietnam Co., Ltd.						豪州	11	縫製業
67	Shoe Majesty Co., Ltd.						英領バ ージン諸島	20	履物
68	Sonion Vietnam II						フィリ ピン	28	電子部品
69	SPC Jsc.					○		24	機械
70	Star Technical Jsc.					○		27	造船関連機械
71	STC Traning JSC					○		82	職業訓練
72	Surimi Tech Vietnam Co., Ltd.						米国	9	食品加工
73	SWI Co., Ltd					○		24	機械
74	Tan Thanh Mechanics Co., Ltd					○		24	機械
75	Tay Nam Industrial Co., Ltd					○		90	設備修理
76	Thang Nhat Co., Ltd					○		15	印刷
77	Thien Kim Co., Ltd					○		24	機械
78	TLC Modular Construction JSC					○		24	機械
79	Toan Thang Technical Service JSC					○		90	機械設備修理
80	Triyards Strategic Vietnam Co., Ltd.				○			31	造船
81	Uniform Management Services (Vietnam) Co., Ltd.						豪州	11	縫製業
82	VA Corp					○		47	化学品倉庫
83	Vard Singapore Co. LTD				○			31	造船
84	V-Gas Petroleum Corp					○		34	ガス
85	VIC Co., Ltd						英国	16	塗料
86	VIEGARMENT Co.				○			11	縫製業
87	Viet Czech Technology Jsc.					○		31	造船
88	Viet Thuong Co., Ltd					○		8	機械設置・修理
89	Vietnam Garment Company PTY LTD						豪州	11	衣料品生産
90	Vietnam Polystyrene Co.,Ltd			○			イタリ ア	18	プラスチック製品
91	Vifoods Co., Ltd					○		9	食品
92	Vinh Quang Co., Ltd					○		24	機械
93	VivaBlast Viet Nam Co., Ltd						パナマ	24	機械
94	Vung Tau Marina Co., Ltd.					○		45	水運サポート
95	Y.H.H Marine Engineering Pte. Ltd.				○			26	機械製造・修理

基本情報	工業団地名	ミーヌアンA(My Xuan A)工業団地				
	開発会社	Vietnam Urban and Industrial Zone Development Investment Corporation (IDICO)		最低賃金エリア:I(2020.1.1時点)		
	投資形態	ベトナム資本		442万VND≒約190ドル/月		
	ウェブサイト	<a href="http://www.idico.com.vn/">http://www.idico.com.vn/</a>		投資優先分野		
	営業所	建材、精密機械加工、バイク・機械生産、修理、織物、電気・電子、食品加工、汚染を引き起こさない分野				
	住所				151 Ter Nguyễn Đình Chiểu, Q.3, TPHCM	
	TEL				+84 - 28 - 3931 2660	
	FAX				+84 - 28 - 3931 2705	
	工業団地					
	住所	Mỹ Xuân, Thị xã Phú Mỹ, tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu		投資抑制分野		
	TEL	+84 - 28 - 3931 2660				
	FAX	+84 - 28 - 3931 2705				
	担当者①	Mr Vu Anh Luan TEL: +84 - 985 - 614 - 678		<input type="checkbox"/> 日本語 <input type="checkbox"/> 英語 <input checked="" type="checkbox"/> ベトナム語		
Mail	<a href="mailto:luanva@idico.com.vn">luanva@idico.com.vn</a>					
担当者②	Ms Nga - 投資部(営業部) TEL: +84 - 962 - 052 - 470		<input type="checkbox"/> 日本語 <input checked="" type="checkbox"/> 英語 <input checked="" type="checkbox"/> ベトナム語			
Mail	<a href="mailto:dautu@idico.com.vn">dautu@idico.com.vn</a>					
インフラ	土地	総面積	304 ha			
		貸出面積	228 ha			
		入居率	100 %			
		その他コメント				
	電力	電力供給源	EVNより供給			
		工業区内発電所の発電容量				
水力	工業用水供給能力	22,000 m3/日				
	工業団地内廃水処理施設	有り				
	排水能力	4,000 m3/日				
各種料金	土地費用	土地リース料目安	免除			
		土地リース期間(最長期間)	2052 年まで			
	電気料金	工業団地設定料金目安(ある場合)	1,007~2,871 VND/kWh			
		料金システム	EVNの規定による			
	水料金	工業団地設定料金目安(ある場合)	12,500 VND/m3			
	廃水処理料金	処理料金目安(ある場合)	0.32~0.4 USD/m3(参考価格)			
	その他料金	管理費目安(ある場合)	0.5 USD/m2			
インフラ維持費目安(ある場合)						
その他料金目安(ある場合)						
施設	金融機関		税務/国庫事務所			
	税関		保税倉庫			
	物流/運送		郵便局			
	病院/医療施設		警察/公安			
	大学/職業訓練施設		人材紹介			
	ワーカー寮		非常用発電機			
	工業団地の通信設備	VNPT, FPT, Viettelなど	消防施設			
一口メモ	ホーチミン市、ドンナイ省、バリア・ブントウ省、ビンズオン省を含む南部経済重要地域の中に組み込まれている工業団地。ミーヌアン港、国道51号線に近く、水運、陸運に有利で、貨物輸送のコストを節約できる。インフラ、交通システム、電力供給、汚水及び雨水の排水処理等が一体的に計画され、特に天然ガスを工場に直接供給するパイプライン(直径14インチ)が敷設されている。排水システムも完備(工業廃水および雨水の2系統)。 ★ホーチミン市1区まで48km(車で1時間)、タンソンニャット空港まで52km(車で1時間10分)、フーミー港まで10km(15分)					



名称	ミースアンA(My Xuan A)工業団地									
	No.	企業名	投資家の国籍					産業分類・製造品		
			日	韓	台	星	越	他	中分類	製造品
			4	0	3	1	23	4		
1	Acotec Hoang Vu Jsc					○			21	コンクリート製造
2	Bao Trung Infrastructure Service Jsc					○			79	駐車場
3	BaViCo., Ltd					○			28	コンピューターディスク
4	BJC Glass Vietnam Limited	○							21	セラミックタイル
5	Campha Cement Grinding Plant					○			21	セメント粉砕
6	F-C Living Stone Vietnam Co., Ltd							中国	21	タイル
7	Fritta VN Co., Ltd							スペイン	21	セラミックタイル
8	Ha Noi - Vung Tau Beer Jsc.					○			10	ビール生産
9	Heineken Vietnam Brewery Co.,Ltd					○			10	ビール生産
10	Liem Chinh Trading Pte Ent.					○			24	鉄鋼製品
11	Lixil Vietnam Co.,Ltd								21	セラミックス製品
12	Malaysia Glass Co., Ltd							マレーシア	21	ガラス
13	Nam Viet Nam Glass Corp.					○			21	ガラス
14	Nha Y Co., Ltd					○			21	セラミックタイル
15	NHV Industrial Co., Ltd					○			9	水産物加工
16	Nsg Vietnam Glass Industries Limited	○							21	ガラス製品
17	PAK Vietnam Co., Ltd							豪州	14	包装・紙
18	Pvgazprom Natural Gas For Vehicles Co.,Ltd					○			34	ガス生産、燃料分配
19	River Bank Viet Nam Co., Ltd				○				16	溶媒
20	Royal Ceramic Co., Ltd					○			21	セラミックタイル
21	S&D Supporting Industry Jsc					○			18	プラスチック製造
22	SaiGon Paper Corp.					○			14	製紙
23	Song Than Co., Ltd					○			24	亜鉛めっき鋼板
24	Sop Phu My Jsc					○			16	化学
25	South PVGAS Jsc.					○			34	ガス
26	Taicera Enterprise Co., Ltd			○					21	セラミックタイル
27	Tan Chung Co.,Ltd					○			12	木材製品
28	Tran Phat Dat Co.,Ltd					○			16	化学
29	VGI Co., Ltd	○							21	ガラス
30	Vietnam Flour Mills Co., Ltd					○			9	小麦粉
31	Viglacera Corporation - Jsc					○			69	不動産事業
32	Viglacera Tien Son Jsc					○			21	セラミックス製品
33	Vinaceglass Jsc.					○			21	ガラス・セラミック
34	VJG Co., Ltd	○							16	ガス
35	White Horse Co., Ltd			○					21	セラミックタイル
36	Yuan Hong Co.,Ltd			○					18	プラスチック製造


基本情報	工業団地名	ミーヌアンA2(My Xuan A2)工業団地		
	開発会社	Formosa International Diabolo Competition (FIDC)		
	投資形態	外資100%(台湾)		
	ウェブサイト	<a href="https://bqlkcن.aria-vungtau.gov.vn/cac-khu-cong-nghiep/khu-cong-nghiep-my-xuan-a2/">https://bqlkcن.aria-vungtau.gov.vn/cac-khu-cong-nghiep/khu-cong-nghiep-my-xuan-a2/</a> 		
	営業所			
	住所	Xã Mỹ Xuân, Thị xã Phú Mỹ, tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu		
	TEL	+84.254 3899 165		
	FAX	+84.254 3899 168		
	工業団地			
	住所	Xã Mỹ Xuân, Thị xã Phú Mỹ, tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu		
	TEL	+84.254 3899 165		
	FAX	+84.254 3899 168		
	担当者①	Trần Công Tuấn Anh		
	Mail	<a href="mailto:tuananh@fidc.com.vn">tuananh@fidc.com.vn</a>		
担当者②	Nguyễn Dương			
Mail	<a href="mailto:NguyenduongDVKH@gmail.com">NguyenduongDVKH@gmail.com</a>			
インフラ	土地	総面積	422.22 ha	
		貸出面積	277.23 ha	
		入居率	96%	
		その他コメント		
	電力	電力供給源	EVNより供給	
		工業区内発電所の発電容量	2x63 MVA	
	水力	工業用水供給能力	135,000 m3/日	
		工業団地内廃水処理施設	有り	
		排水能力	15,000 m3/日	
各種料金	土地費用	土地リース料目安	160 USD/m2/リース期間	
		土地リース期間 (最長期間)	2051 年まで	
	電気料金	工業団地設定料金目安 (ある場合)	国の規定により VND/kWh	
		料金システム	EVNの規定による	
	水料金	工業団地設定料金目安 (ある場合)	12,500 VND/m3	
	廃水処理料金	処理料金目安 (ある場合)	5,400 VND/m3	
その他料金	管理費目安 (ある場合)	928 VND/m2/年		
	インフラ維持費目安 (ある場合)			
	その他料金目安 (ある場合)			
施設	金融機関		税務/国庫事務所	
	税関		保税倉庫	
	物流/運送		郵便局	
	病院/医療施設		警察/公安	有り
	大学/職業訓練施設		人材紹介	
	ワーカー寮	有り	非常用発電機	
	工業団地の通信設備	完備	消防施設	
一口メモ	<p>国内最大の石油ガスセンターであるバリア・ブントウ省に位置。越露合併によるVietsovpetroの拠点であり、国営企業ペトロベトナムが海底油田を開発している。排水システム完備(工業廃水および雨水の2系統)</p> <p>★ホーチミン市1区まで50km(車で1時間)、タンソンニャット空港まで55km(車で1時間15分)、フーミー港まで6km(約10分)</p>			

[工業団地マップ]







名称	ミースアンA2(My Xuan A2)工業団地								
	No.	企業名	投資家の国籍					産業分類・製造品	
			日	韓	台	星	越	他	中分類
			0	1	9	0	14	5	
1	Alps Industries Pte. Ltd							セイシェル	27 医療機器
2	Anchor Fasteners Industrial Co., Ltd			○					26 機械
3	Baw Heng Steel Co.,Ltd					○			22 鉄鋼製造
4	BLFS JSC					○			81 幼稚園
5	CHC Resources Vietnam Co., Ltd - Ba Ria - Vung Tau Branch					○			21 グリーンセメント添加剤製造
6	Chieng Shyong Machinery Co.,Ltd			○					26 機械生産
7	China Steel Corp.			○					24 鉄鋼製品生産
8	Eclat Cayman Islands Hodings							ケイマン諸島	11 衣料品
9	E-Top Vietnam Co.,Ltd					○			11 繊維
10	Ever Connector Vietnam Industrial Co.,Ltd					○			28 電子部品製造
11	Formosa (Vietnam) Textile Industry Co., Ltd.			○					11 織物
12	Formosa Gear Co., Ltd			○					26 機械
13	Glory Metal Industry Co.,Ltd					○			24 刃物、家庭用道具
14	Greif International Holding B.V							オランダ	15 包装
15	Hoasheng Vina Co. Ltd.			○					11 繊維
16	Huy Thinh Trading Co., Ltd					○			44 物流
17	Jiuxing Holding Group							中国	23 アルミ製品
18	Lock & Lock Co., Ltd		○						18 家庭用品
19	Meisheng Textile Co.,Ltd					○			11 繊維
20	Minh Tri Steel Structure Jsc					○			26 機械加工
21	Pei-chia Enterprise Co.,Ltd					○			26 生産用製品
22	Prime Asia (S.E.ASIA) Leather Corporation							英領バージン諸島	20 皮革製品生産
23	San Fang (Vietnam) Co., Ltd			○					11 繊維
24	Sea & Land Formosa Vietnam Co.,Ltd					○			69 レンタル工場
25	Sheng Shing Vietnam Packaging Co.,Ltd					○			18 プラスチック・紙包装
26	Te An Viet Nam Co., Ltd			○					18 ヘルメット・安全防護製品
27	Ting Ray Jsc.			○					31 車両コンポーネント
28	Tong Hong Tannery Vietnam Jsc					○			20 人工皮革製造
29	Vietnam Sunbeam Tech Industrial Co.,Ltd					○			24 金属製品

基本情報	工業団地名	ミーヌアンB1-コナック(My Xuan B1 - CONAC)工業団地		
	開発会社	IDICO Investment Construction Oil and Natural Gas (IDICO - CONAC)	最低賃金エリア:I(2020.1.1時点)	
	投資形態	ベトナム資本	442万VND≒約190ドル/月	
	ウェブサイト	<a href="http://idicoconac.vn/">http://idicoconac.vn/</a>		投資優先分野
	営業所	建材、機械、電子、軽工業、農産・林産加工、汚染を引き起こさない産業		
	住所	326 Nguyễn An Ninh – Phường 7 - Tp. Vũng Tàu		
	TEL	+84 - 254 - 383 8423		
	FAX	+84 - 254 - 383 8422		
	工業団地	投資抑制分野		
	住所	Thị xã Phú Mỹ, tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu		
	TEL	+84 - 254 - 383 8423		
	FAX	+84 - 254 - 383 8422		
	担当者①	Ms. Lâm Thị Phương Trang	<input type="checkbox"/> 日本語 <input checked="" type="checkbox"/> 英語 <input checked="" type="checkbox"/> ベトナム語	
	Mail	<a href="mailto:dautu.idicoconac@gmail.com">dautu.idicoconac@gmail.com</a>		
担当者②		<input type="checkbox"/> 日本語 <input type="checkbox"/> 英語 <input type="checkbox"/> ベトナム語		
Mail				
インフラ	土地	総面積	211.92 ha	
		貸出面積	163.90 ha	
		入居率	97 %	
		その他コメント		
	電力	電力供給源	EVNより供給	
		工業区内発電所の発電容量	2x40 MVA	
水力	工業用水供給能力	40,000 m3/日		
	工業団地内廃水処理施設	有り		
	排水能力	1,000~7,500 m3/日		
各種料金	土地費用	土地リース料目安	105USD以上/m2/リース期間	
		土地リース期間(最長期間)	2062 年まで	
	電気料金	工業団地設定料金目安(ある場合)	1,007~2,871 VND/kWh	
		料金システム	EVNの電気料金と同じ	
	水料金	工業団地設定料金目安(ある場合)	12,500 VND/m3(VAT含まず)	
	廃水処理料金	処理料金目安(ある場合)	0.4 VND/m3(VAT含まず)	
その他料金	管理費目安(ある場合)	0.45USD/m2/年(VAT含まず)		
	インフラ維持費目安(ある場合)			
	その他料金目安(ある場合)			
施設	金融機関		税務/国庫事務所	
	税関		保税倉庫	
	物流/運送		郵便局	
	病院/医療施設		警察/公安	
	大学/職業訓練施設		人材紹介	
	ワーカースペース		非常用発電機	
	工業団地の通信設備	有り	消防施設	有り
一口メモ	<p>当工業団地は、南部の重要経済地域の中に組み込まれている。ホーチミン市や周辺各省へのアクセスもよく、フーミー港まで6kmの好立地。</p> <p>★ホーチミン市1区まで55km(車で1時間10分)、タンソンニャット空港まで67km(車で1時間30分)、フーミー港まで6km(約10分)</p>			

名称	ミースアンB1-コナック(My Xuan B1 - CONAC)工業団地								
No.	企業名	投資家の国籍						産業分類・製造品	
		日	韓	台	星	越	他	中分類	製造品
		0	10	1	0	4	6		
1	AVC Glaze JSC						中国	21	建材
2	Deayoung Vina Co.,Ltd		○					28	電子部品加工
3	DLHI Vietnam Co., Ltd.		○					24	金属製品
4	Dobla Beheer BV Co.						オランダ	9	食品
5	Ewic Colors Co.,Ltd		○					16	酸化鉄顔料
6	Fuyuan Technology Co., Ltd						香港	18	ポリエステル製品
7	Global Vietnam Aluminium Company Limited						豪州	24	アルミニウムプロファイルの製造
8	Halla Energy & Environment Group		○					26	機械
9	IDICO Jsc.					○		21	タイル
10	JS Tech Co., Ltd.					○		24	金属製品
11	Moorim Vina Co.,Ltd		○					18	PE袋・フィルム製造
12	Novas Ez Viet Nam Co.,Ltd		○					28	電子部品加工
13	QH Plus Co.,LTD					○		24	鉄鋼製造
14	Sangshin Vietnam Co.,Ltd		○					28	電子部品加工
15	SHL Asean Co., Ltd.		○					16	オイル
16	Taiwan Court (Samoa) Co., Ltd.						サモア	27	機械
17	Thuong Hao High-grade Joinery Ltd.			○				13	木製品
18	Twinkle Leatherware Holding (B.V.I) Co., Ltd.						英領ヴァージン諸島	20	カバン
19	Vina-Halla Heavy Industries Co.,Ltd		○					26	生産用機械
20	Vo Dinh Mechanical Jsc							22	鉄鋼製造
21	VTC Granite & Ceramic JSC					○		21	建材
22	Young Nam Co., Ltd		○					27	機械

基本情報	工業団地名	ミーヌアンB1-ダイズオン(My Xuan B1 - Dai Duong)工業団地		
	開発会社	Dai Duong Company Ltd.	最低賃金エリア:I(2020.1.1時点)	
	投資形態	ベトナム資本	442万VND≒約190ドル/月	
	ウェブサイト	<a href="http://daiduongcompany.com.vn/">http://daiduongcompany.com.vn/</a>		投資優先分野
	営業所	ハイテク、裾野産業、通信情報		
	住所	H32A Chu Văn An, Quận Bình Thạnh, TP. Hồ Chí Minh		
	TEL	+84 28 - 2216 3688 +84 28 - 2244 03410913954077		
	FAX	+84 - 28 - 3511 4798		
	工業団地	投資抑制分野		
	住所	Xã Mỹ Xuân, Thị trấn Phú Mỹ, Tỉnh Bà Rịa - Vũng tàu		
	TEL	+84 - 254 - 360 1777		
	FAX			
	担当者①	Mr Nguyễn Văn Tư	<input type="checkbox"/> 日本語 <input checked="" type="checkbox"/> 英語 <input checked="" type="checkbox"/> ベトナム語	
	Mail	<a href="mailto:tunguyen@daiduongcompany.com.vn">tunguyen@daiduongcompany.com.vn</a>		
担当者②	Mr Bùi Kế Nhân	<input type="checkbox"/> 日本語 <input checked="" type="checkbox"/> 英語 <input checked="" type="checkbox"/> ベトナム語		
Mail	<a href="mailto:buikenhan@gmail.com">buikenhan@gmail.com</a>			
インフラ	土地	総面積	145.70 ha	
		貸出面積	47.71 ha	
		入居率	45.29%	
		その他コメント		
	電力	電力供給源	EVNより供給	
		工業区内発電所の発電容量	64 MVA	
水力	工業用水供給能力	100,000 m3/日		
	工業団地内廃水処理施設	有り		
	排水能力	3,000 m3/日		
各種料金	土地費用	土地リース料目安	100USD/m2/リース期間 (VAT含まず)	
		土地リース期間 (最長期間)	2056 年まで	
	電気料金	工業団地設定料金目安 (ある場合)	1,007~2,871 VND/kWh	
		料金システム	EVN料金に同じ	
	水料金	工業団地設定料金目安 (ある場合)	12,500 VND/m3	
	廃水処理料金	処理料金目安 (ある場合)	9,078 VND/m3(VAT含まず)	
管理費目安 (ある場合)		9,078 VND/m2/年(VAT含まず)		
その他料金	インフラ維持費目安 (ある場合)			
	その他料金目安 (ある場合)			
施設	金融機関	Vietcombank, BIDV, Vietinbank, Sacombank	税務/国庫事務所	有り
	税関	有り	保税倉庫	
	物流/運送	有り	郵便局	有り
	病院/医療施設	アジアフーマイクリニック	警察/公安	有り
	大学/職業訓練施設	有り	人材紹介	有り
	ワーカースペース	有り	非常用発電機	有り
	工業団地の通信設備	VNPT, FPT, Viettel	消防施設	有り
一口メモ	<p>国道51号線沿いに位置し、ホーチミン市へのアクセスがよく、ブンタウ市まで40km、ビンホア市まで40km。タンソンニャット空港、計画中のロンタイン空港、サイゴン駅、サイゴン港、カットライ港、フーミー港などへのアクセスも良好。環境汚染を引き起こさないクリーンな生産経営施設を有する投資プロジェクトを誘致している。</p> <p>★ホーチミン市1区まで50km(車で1時間10分)、タンソンニャット空港まで60km(車で1時間30分)、フーミー港まで6km(約10分)</p>			

名称	ミースアンB1-ダイズオン(My Xuan B1 - Dai Duong)工業団地								
No.	企業名	投資家の国籍						産業分類・製造品	
		日	韓	台	星	越	他	中分類	製造品
		0	0	0	0	3	0		
1	Dong Tien Private Corp.					○		24	鉄鋼製品
2	Dong Tien Steel Co., Ltd					○		24	鉄鋼製品
3	Viet Hung Glass Factory					○		21	建設用ガラス


基本情報	工業団地名	ミーヌアンB1-ティエンフン(My Xuan B1 - Tien Hung)工業団地		
	開発会社	Tien Hung Trading Manufacturing Co., Ltd.	最低賃金エリア:I(2020.1.1時点)	
	投資形態	ベトナム資本	442万VND≒約190ドル/月	
	ウェブサイト	<a href="https://bqlkcن.aria-vungtau.gov.vn/cac-khu-cong-">https://bqlkcن.aria-vungtau.gov.vn/cac-khu-cong-</a>		投資優先分野
	営業所	軽工業、汚染を引き起こさない産業		
	住所	150-152 Ngô Quyền, Quận 10, TP. Hồ Chí Minh		投資抑制分野
	TEL	+84 - 28 - 3855 2757		
	FAX	+84 - 28 - 855 3137		
	工業団地	汚染を引き起こす産業		
	住所	Xã Mỹ Xuân, Thị xã Phú Mỹ, tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu		レンタル工場有無
	TEL	+84 - 254 - 39 2152		
	FAX			
担当者①	Mr Vo Tuan Cuong	<input type="checkbox"/> 日本語 <input checked="" type="checkbox"/> 英語 <input checked="" type="checkbox"/> ベトナム語		
Mail	<a href="mailto:votuanuong638@gmail.com">votuanuong638@gmail.com</a>			
担当者②	Mr Phan Viet Tien	<input type="checkbox"/> 日本語 <input checked="" type="checkbox"/> 英語 <input checked="" type="checkbox"/> ベトナム語		
Mail	<a href="mailto:viettienphan85@gmail.com">viettienphan85@gmail.com</a>			
インフラ	土地	総面積	200.00 ha	
		貸出面積	138.20 ha	
		入居率	79 %	
		その他コメント		
	電力	電力供給源	EVNより供給	
		工業区内発電所の発電容量	128 MW	
水力	工業用水供給能力	6,000 m3/日		
	工業団地内廃水処理施設	有り		
	排水能力	3,000 m3/日		
各種料金	土地費用	土地リース料目安	130 USD/m2/リース期間	
		土地リース期間 (最長期間)	2056 年まで	
	電気料金	工業団地設定料金目安 (ある場合)	VND/kWh	
		料金システム	EVN電力料金に同じ	
	水料金	工業団地設定料金目安 (ある場合)	12,500 VND/m3 (VAT含まず)	
	廃水処理料金	処理料金目安 (ある場合)	0.35~0.4 USD/m3	
その他料金	管理費目安 (ある場合)	0.4 USD/m2/年		
	インフラ維持費目安 (ある場合)			
	その他料金目安 (ある場合)			
施設	金融機関	工業団地から2Km	税務/国庫事務所	工業団地から7Km
	税関	工業団地から5Km	保税倉庫	
	物流/運送		郵便局	
	病院/医療施設	工業団地から2Km	警察/公安	有り
	大学/職業訓練施設	なし	人材紹介	
	ワーカースタイル	なし	非常用発電機	なし
	工業団地の通信設備	有り	消防施設	有り
一口メモ	当工業団地は南部の重要な経済地域に位置しており、陸路、水路、空路ともにアクセスが良好。ゴーザウ港までは2km、フーミー港までは6kmの近距離。 ★ホーチミン市1区まで50km(車で1時間10分)、タンソンニャット空港まで55km(車で1時間20分)、フーミー港まで6km(約10分)			

[工業団地マップ] ※濃い紫色の部分がミースアンB1-ティエンフン工業団地



名称	ミースアンB1-ティエンフン(My Xuan B1 - Tien Hung)工業団地								
No.	企業名	投資家の国籍						産業分類・製造品	
		日	韓	台	星	越	他	中分類	製造品
		3	7	5	3	5	3		
1	Carol Bike Industries Co.,Ltd				○			31	自転車・電気自転車・車椅子
2	Cat Phu Tan Thanh Joint Venture Co.,Ltd				○			12	木材製品
3	CJ Cheiljedang Corporation		○					10	畜産飼料
4	CJ Food Vietnam Co.,Ltd - Ba Ria Vung Tau Branch		○					9	砂糖・香料の混合物製造。
5	Crown Vung Tau Co.,Ltd					○		23	アルミ缶製造
6	E-TOP Vietnam Co., Ltd						ケイマン諸島	11	衣料品
7	Hanacans Jsc	○						23	ビール・飲料のアルミ缶製造
8	Hanyung Vina Co.,Ltd		○					23	アルミニウム製品
9	Hsia Cheng Woven Textile Vietnam Co.,Ltd			○				27	農業用ネット製品
10	Italon Group Co.,Ltd						ブルネイ	11	繊維製品
11	Junwoo Vina Co., Ltd.		○					11	ロープ、網
12	KingMore Racking Vietnam Co.,Ltd					○		24	物品棚
13	MP Toppro Co., Ltd					○		44	陸運
14	Muji Viet Nam Co., Ltd			○				27	医療設備製造
15	Neotoo Vina Co.,Ltd		○					31	自動車部品
16	Ogawa Aluminium Industries Co.,Ltd	○						23	アルミニウム再生
17	Pavonine Asia Pte. Ltd.				○			28	電子製品
18	Phu My Plastic Co.,Ltd					○		18	プラスチック製品
19	Samshin Vina Co.,Ltd		○					26	機械
20	Spacemax Vina Co.,Ltd		○					12	木材製品加工
21	Superior Quality Worldwide Co.,Ltd			○				20	革靴製造
22	Tah Tong Textile (Vietnam) Co., Ltd						ブルネイ	11	繊維・織物
23	Tung Wang Steel Co.,Ltd			○				24	鉄鋼製品
24	TVT Jsc.					○		6	建設
25	Vietnam Shangkai Steel Co.,Ltd			○				24	鉄鋼製品
26	Vina Steel Center Co., Ltd	○						24	ワイヤーロープ、鉄板成型・加工




基本情報	工業団地名	フーミー1(Phu My 1)工業団地		
	開発会社	Phu My 1 and Dong Xuan Industrial Zone Infrastructure Investment and Operation Company (IZICO)	最低賃金エリア:I(2020.1.1時点)	
	投資形態	ベトナム資本	442万VND≒約190ドル/月	
	ウェブサイト	<a href="http://izico.com.vn">http://izico.com.vn</a>		投資優先分野
	営業所	電子、鉄鋼、重工業、肥料、建材		
	住所	Số 20 Đường 3 Tháng 2, Phường 8, TP.Vũng Tàu		
	TEL	+84 - 254 - 359 3440		
	FAX	+84 - 254 - 359 3441		
	工業団地	投資抑制分野		
	住所	Thị trấn Phú Mỹ, tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu, Việt Nam		
	TEL	+84 - 254 - 392 2910		
	FAX	+84 - 254 - 392 2452		
	担当者①	Mr Nguyen Thanh Quang	<input type="checkbox"/> 日本語 <input checked="" type="checkbox"/> 英語 <input checked="" type="checkbox"/> ベトナム語	
	Mail	<a href="mailto:nguyenthanhquang.izico@gmail.com">nguyenthanhquang.izico@gmail.com</a>		
担当者②	Mr Nguyen Van Dan	<input type="checkbox"/> 日本語 <input checked="" type="checkbox"/> 英語 <input checked="" type="checkbox"/> ベトナム語		
Mail	<a href="mailto:vandan2241@gmail.com">vandan2241@gmail.com</a>			
インフラ	土地	総面積	951.15 ha	
		貸出面積	767.15 ha	
		入居率	100 %	
		その他コメント		
	電力	電力供給源	EVNより供給	
		工業区内発電所の発電容量		
水力	工業用水供給能力	30,000 m3/日		
	工業団地内廃水処理施設	あり		
	排水能力	4,000 m3/日		
各種料金	土地費用	土地リース料目安	1.65 USD/m2/年(VAT込み)	
		土地リース期間(最長期間)	2048 年まで	
	電気料金	工業団地設定料金目安(ある場合)	EVNの規定により VND/kWh	
		料金システム	EVN電力料金に同じ	
	水料金	工業団地設定料金目安(ある場合)	12,500 VND/m3 (VAT含まず)	
	廃水処理料金	処理料金目安(ある場合)	生産排水基準がB類に満たす:4,400VND/m3(VAT込み) 生産排水基準がB類に満たない:9,800VND/m3(VAT込み)	
その他料金	管理費目安(ある場合)	Ba Ria Vung Tau省の規定による		
	インフラ維持費目安(ある場合)	0.44 USD/m2/年(土地リース料金に含まれる)		
	その他料金目安(ある場合)			
施設	金融機関	有り	税務/国庫事務所	
	税関	有り	保税倉庫	有り
	物流/運送		郵便局	有り
	病院/医療施設		警察/公安	有り
	大学/職業訓練施設		人材紹介	
	ワーカー寮		非常用発電機	
	工業団地の通信設備	Viettel, VNPT, FPT	消防施設	
一口メモ	1998年の政令により設立された工業団地。国道51号線沿いに位置し、ホーチミン市から75km、ブンタウ市中心から40kmの距離。 ★ホーチミン市1区まで55km(車で1時間10分)、タンソンニャット空港まで60km(車で1時間20分)			

名称	フーミー1(Phu My 1)工業団地									
	No.	企業名	投資家の国籍					産業分類・製造品		
			日	韓	台	星	越	他	中分類	製造品
		6	1	2	3	46	10			
1	Air Water Vietnam Co., Ltd.	○							16	化学品
2	Baconco Union Co.							フランス	16	肥料
3	Bluescope Steel Jsc.							豪州	24	鉄鋼製品
4	CNG Vietnam JSC					○			5	CNG
5	CS Bearing Vietnam Co.,Ltd			○					8	屋上太陽光発電システムを設置する
6	CS Wind Vietnam Co., Ltd								27	機械
7	Dai Phuoc Co.,Ltd								47	倉庫
8	Dam Phu My Packaging JSC					○			11	紙製品
9	DIC-Dong Tien Jsc					○			21	コンクリート製造
10	Dong Nam Phu My Co.,Ltd				○				26	機械加工
11	DPMP Jsc					○			1	包装
12	F.A Jsc								32	CO2
13	GE PMTP Power Service LLB							マレーシア	90	ガスタービンユニット・ガスタービンのプロペラ修理
14	Green HC Co.,Ltd					○			47	倉庫
15	Green Materials Co., Ltd.					○			88	廃棄物処理
16	Hai Viet Jsc					○			47	冷蔵
17	Hoa My Fertilizer JSC					○			16	肥料
18	Hoa Sen Phu My Co., Ltd. (HSPM)					○			22	鉄鋼製品
19	Hoang Phu Gia Co., Ltd					○			53	金属、鉱物販売
20	Hwan Tai (Vietnam) Co., Ltd.			○					21	コンクリート、セメント
21	IREX Power Jsc					○			32	エネルギーパネル
22	J&R Real Estate Co.,Ltd					○			24	アルミニウム窓加工
23	K.N.G Construction Co.,Ltd								26	機械加工
24	Korea Express Saigon Port Co., Ltd.	○							44	陸上輸送
25	Lam Son Wood Technology Co., Ltd.					○			13	家具
26	Linde Gas Vietnam							ドイツ	34	工業用・医療用ガス
27	LMTC Co.,Ltd					○			47	倉庫
28	Mekong Flour Manufacturing Co., Ltd					○			9	小麦
29	Mekong Power Co., Ltd					○			33	電力
30	Nippon Sanso Vietnam	○							34	工業用ガス

名称	フーミー1(Phu My 1)工業団地								
	No.	企業名	投資家の国籍					産業分類・製造品	
			日	韓	台	星	越	他	中分類
31	NS Bluescope Vietnam Ltd						豪州	24	機械加工、金属処理
32	O-sung Vina Tower		○					32	風の塔製造
33	Otran Energy JSC					○		53	石炭販売
34	Phu My Auxiliary Industry Co.,Ltd							47	倉庫
35	Phu My Bot 3 Power Co.,Ltd						オランダ		電気
36	Phu My Floating Steel Co. Ltd. - VNSTEEL					○		22	鉄鋼製品
37	Phu My International Port Corp					○		45	水運サポート
38	Phu My Manuchar Co.,Ltd						香港	47	倉庫
39	Phu My Power Plant Co., Ltd					○		33	電力
40	Pomina Steel 2 JSC					○		22	鉄鋼
41	PTSC Phu My JSC					○		48	船舶代理服务
42	PV Drilling Co., Ltd.					○		54	設備販売
43	PV Voating JSC					○		54	設備販売
44	PVD Tech - Oil States Industry Joint Venture Company Limited					○		24	鉄鋼製品
45	PVFCCO Co.					○		16	肥料・化学薬品
46	PVGAS Co., Ltd					○		34	ガス
47	PVN Phu My Logistics Services Co., Ltd.					○		44	運輸
48	QH Plus Phu My Co., Ltd.					○		24	鉄鋼建材
49	Sendo Steel Pipe Joint venture Company					○		22	鉄鋼製品
50	SMC Steel Co., Ltd.					○		24	鉄鋼製品
51	SMC Steel Machinery Co., Ltd.					○		53	金属販売
52	SMC- Summit Co., Ltd.					○		24	機械加工、金属処理
53	SMC Toami Co., Ltd.	○						22	鉄鋼製品
54	South Steel Co.					○		24	鉄鋼製品
55	Southern Steel Co., Ltd. - VNSteel (SSCV)					○		22	鉄鋼製品
56	SP-Spam Co., Ltd.					○		48	水運サポート
57	Tan My Production Trading and Services Jsc					○		47	倉庫
58	Tan Phuoc Khanh JSC							22	鉄鋼
59	TAOIL Jsc.					○		9	植物油
60	Thanh Chi Jsc					○		47	倉庫

名称	フーミー1(Phu My 1)工業団地								
No.	企業名	投資家の国籍						産業分類・製造品	
		日	韓	台	星	越	他	中分類	製造品
61	Thanh Dai Phu My JSC					○		88	廃棄物処理
62	Thi Vai General Port Co., Ltd	○				○		48	貨物運送
63	Thong Nhat Flat Steel Jsc					○		22	鉄鋼製品
64	Thoresen - Vi Na Ma Logistics Co., Ltd.						タイ	24	金属製品
65	Ton Pomina Co., Ltd.					○		22	鉄鋼
66	Trieu Phat Construction Co.,Ltd					○		47	倉庫
67	V-Gas Petroleum Corp					○		24	ガスタンク
68	Vietnam Agribusiness Co.,Ltd				○			9	油糧種子加工
69	Vina Kyoei Steel Co., Ltd.	○						22	鉄鋼
70	Vivablast Vietnam Co.,Ltd				○			26	機械
71	VTL Logistic Co.,Ltd					○		31	コンテナ製造・修理
72	Yara Vietnam Co., Ltd.						ノルウェー	16	肥料

基本情報	工業団地名	フーミー2(Phu My 2)工業団地		
	開発会社	Vietnam Urban and Ustrial Zone Development Investment Corporation	最低賃金エリア:I(2020.1.1時点)	
	投資形態	ベトナム投資 (IDICO)	442万VND≒約190ドル/月	
	ウェブサイト	<a href="http://www.idico.com.vn">http://www.idico.com.vn</a> 	投資優先分野	
	営業所		消費財加工業、化粧品化学、石油化学、機械組立業、機械修理業、電子機器、情報技術	
	住所	151 ter Nguyễn Đình Chiểu - P6 - Q3 - TPHCM	投資抑制分野	
	TEL	+84 - 28 - 3843 8883	めっき業、水産加工、植物保護化学物質、肥料、パルプ	
	FAX	+84 - 254 - 3931 2705	レンタル工場有無	
	工業団地		なし	
	住所	Thị trấn Phú Mỹ - H. Tân Thành - T. Bà Rịa - Vũng Tàu.	<input type="checkbox"/> 日本語 <input type="checkbox"/> 英語 <input checked="" type="checkbox"/> ベトナム語	
	TEL	+84 - 254 - 3931 2660	<input type="checkbox"/> 日本語 <input checked="" type="checkbox"/> 英語 <input checked="" type="checkbox"/> ベトナム語	
	FAX			
	担当者①	Mr Vu Anh Luan TEL: +84 - 985 - 614 - 678		
	Mail	<a href="mailto:luanva@idico.com.vn">luanva@idico.com.vn</a>		
担当者②	Ms Nga - 投資部(営業部) TEL: +84 - 962 - 052 - 470			
Mail	<a href="mailto:dautu@idico.com.vn">dautu@idico.com.vn</a>			
インフラ	土地	総面積	620.60 ha	
		貸出面積	400.66 ha	
		入居率	77,24%	
		その他コメント		
	電力	電力供給源	Tan Thanh 電気会社・Ba Ria - Vung Tau 電気会社	
		工業区内発電所の発電容量		
水力	工業用水供給能力	50,000 m3/日		
	工業団地内廃水処理施設	有り		
	排水能力	10,000 m3/日		
各種料金	土地費用	土地リース料目安	インフラ使用料一括払い:120USD/m2/全期間 (サイズ、面積、場所によって異なる)	
		土地リース期間(最長期間)	2055 年まで	
	電気料金	工業団地設定料金目安(ある場合)	1,007~2,871VND/kWh	
		料金システム	Ba Ria-Vung Tau 省の規制により	
	水料金	工業団地設定料金目安(ある場合)	12,500 VND/m3	
	廃水処理料金	処理料金目安(ある場合)	0.4 VND/m3	
	その他料金	管理費目安(ある場合)	0.65USD/m2/年(VAT含まず)(インフラ維持、照明、セキュリティ、緑等含む)	
インフラ維持費目安(ある場合)		USD/m2/全リース期間(VAT含まず)		
その他料金目安(ある場合)		政府への土地賃貸料の納付額(インフラ使用料と年間管理費を含まない): 2,371VND/m2/年		
施設	金融機関		税務/国庫事務所	
	税関		保税倉庫	
	物流/運送	有り	郵便局	
	病院/医療施設	有り	警察/公安	有り
	大学/職業訓練施設	有り	人材紹介	
	ワーカースタッフ寮		非常用発電機	
	工業団地の通信設備	有り	消防施設	

当工業団地は、第5港湾群計画の一部となっており、フーミー港、SP-SPA国際港、サイゴン国際港、カイメップ国際港など、大型船舶が入港可能な数多くの港へのアクセスが極めて良好。

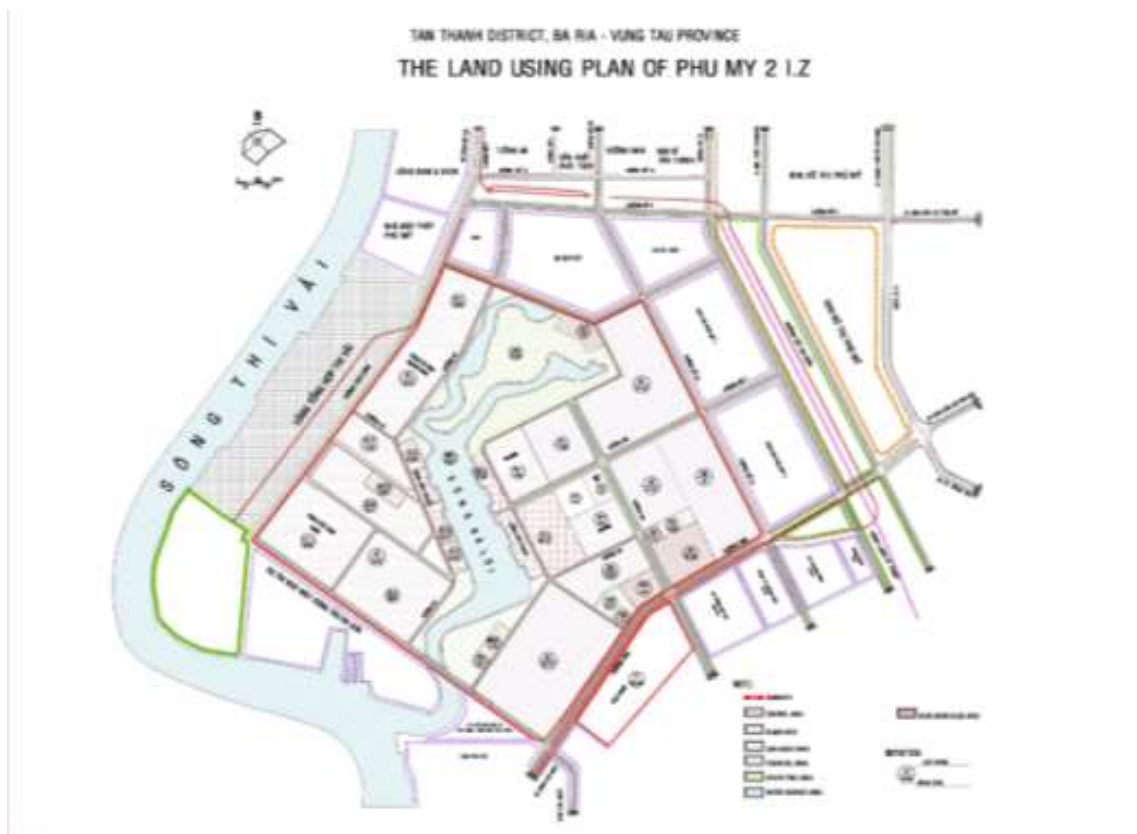
- ・フーミーから工業区まで各工場まで直接接続しているガス供給システムを配備。
- ・雨水および廃水を排出する2系統の排水システム完備。
- ・各種通信システム完備(7～10日で使用可能)
- ★ホーチミン市1区まで80km(車で1時間50分)、タンソンニャット空港まで90km(車で2時間)

★工業団地紹介動画


<https://www.youtube.com/watch?v=Dniv7cwLfTM&t=3s>



[工業団地マップ]



名称	フーミー2(Phu My 2)工業団地								
No.	企業名	投資家の国籍						産業分類・製造品	
		日	韓	台	星	越	他	中分類	製造品
		1	2	1	1	11	4		
1	Ban Thach Port Logistic Co.,Ltd					○		47	倉庫
2	Bao Toan Investment Construction Jsc					○		47	倉庫
3	Behn Meyer Agricare Viet Nam Co., Ltd						ドイツ	16	肥料
4	Hai Linh Co.,Ltd					○		34	ガス
5	Linde Gas Vietnam Co., Ltd						ドイツ	50	ガス
6	Nippon Steel Pipe Vietnam Co., Ltd	○						24	鋼管
7	Osaka Viet Nam Japan Dong Tien Steel Co., Ltd					○		22	鉄鋼製品
8	OSS Dai Duong International Jsc						N/A	26	機械
9	Phu My Cai Mep Port Trade Service Joint Stock Company					○		47	倉庫
10	POSCO SS Vina Co., Ltd		○					24	鉄鋼製品
11	POSCO Viet Nam Co., Ltd		○					24	鉄鋼製品
12	PTL Logistics Services Co., Ltd.						豪州	47	倉庫
13	Smc Phu My Precision Co.,Ltd					○		22	鉄鋼製品
14	SMC Phu My Steel Processing Co., Ltd					○		22	鉄鋼製品
15	Steel Builder Jsc					○		24	鉄鋼製品
16	TLC Modular Manufacturing (Vietnam) Co., Ltd.				○			24	機械加工、金属処理
17	Tran Hoang Investment Development Jsc					○		79	駐車場
18	Trinh Gia Thinh Co.,Ltd					○		24	アルミニウム
19	Tung Ho Steel Enterprise Corporation			○				24	鉄鋼製品
20	Vssc Center Co.,Ltd					○		22	鉄鋼製品

基本情報	工業団地名	フーミー2拡張(Phu My 2 Mo Rong)工業団地			
	開発会社	Vietnam Urban and Ustrial Zone Development Investment Corporation		最低賃金エリア:I(2020.1.1時点)	
	投資形態	ベトナム投資 (IDICO)		442万VND≒約190ドル/月	
	ウェブサイト	<a href="http://www.idico.com.vn">http://www.idico.com.vn</a>		投資優先分野	
	営業所	151 ter Nguyễn Đình Chiểu - P6 - Q3 - TPHCM			
	住所				
	TEL				+84 - 28 - 3843 8883
	FAX				+84 - 254 - 3931 2705
	工業団地	Thị trấn Phú Mỹ - H. Tân Thành - T. Bà Rịa - Vũng Tàu.			投資抑制分野
	住所	+84 - 254 - 3931 2660			ゴム製品、めっき、水産加工、パルプ製造、肥料・植物保護化学物質（工業廃水が発生）
	TEL				レンタル工場有無
	FAX				なし
	担当者①	Mr Vu Anh Luan TEL: +84 - 985 - 614 - 678		<input type="checkbox"/> 日本語	<input type="checkbox"/> 英語
Mail	<a href="mailto:luanva@idico.com.vn">luanva@idico.com.vn</a>				
担当者②	Ms Nga - 投資部(営業部) TEL: +84 - 962 - 052 - 470		<input type="checkbox"/> 日本語	<input checked="" type="checkbox"/> 英語	<input checked="" type="checkbox"/> ベトナム語
Mail	<a href="mailto:dautu@idico.com.vn">dautu@idico.com.vn</a>				
インフラ	土地	総面積	400.87 ha		
		貸出面積	273.19 ha		
		入居率	52%		
		その他コメント			
	電力	電力供給源	EVNより給料		
		工業区内発電所の発電容量			
水力	工業用水供給能力	55,000 m3/日			
	工業団地内廃水処理施設	有り			
	排水能力	4,000 m3/日			
各種料金	土地費用	土地リース料目安	120 USD/m2/リース期間		
		土地リース期間(最長期間)	2058年まで		
	電気料金	工業団地設定料金目安(ある場合)	1,007~2,871 VND/kWh		
		料金システム	EVN電力料金に同じ		
	水料金	工業団地設定料金目安(ある場合)	12,500 VND/m3		
	廃水処理料金	処理料金目安(ある場合)	0.4 USD/m3(参照)		
その他料金	管理費目安(ある場合)	0.65 USD/m2/年			
	インフラ維持費目安(ある場合)				
	その他料金目安(ある場合)				
施設	金融機関		税務/国庫事務所		
	税関		保税倉庫		
	物流/運送		郵便局		
	病院/医療施設		警察/公安		
	大学/職業訓練施設		人材紹介		
	ワーカー寮		非常用発電機		
	工業団地の通信設備	VNPT, Viettel, FPT	消防施設		



当工業団地は、フーミー港、SP-SPA国際港、サイゴン国際港、カймップ国際港など、大型船舶が入港可能な数多くの港へのアクセスが極めて良好。

・フーミーから工業区まで各工場まで直接接続しているガス供給システムを配備。

・雨水および廃水を排出する2系統の排水システム完備。

一 各種通信システム完備(7~10日で使用可能)

□ ★ホーチミン市1区まで80km(車で1時間50分)、タンソンニャット空港まで90km(車で2時間)、大型船舶が入港可能な数多くの港へのアクセスが極めて良好。

メ 雨水および廃水を排出する2系統の排水システム完備。

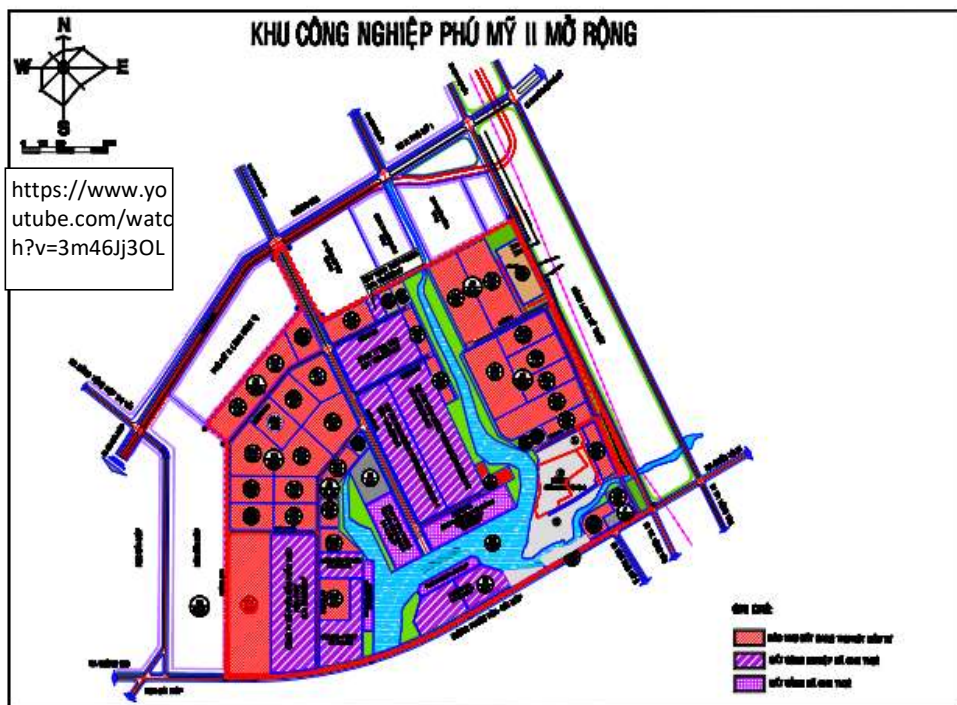
モ ★ホーチミン市1区まで80km(車で1時間50分)、タンソンニャット空港まで90km(車で2時間)

★工業団地紹介動画


<https://www.youtube.com/watch?v=3m46Jj3OL2o&t=25s>



[工業団地マップ]



名称	フーミー2拡張(Phu My 2 Mo Rong)工業団地								
No.	企業名	投資家の国籍						産業分類・製造品	
		日	韓	台	星	越	他	中分類	製造品
		0	1	0	0	4	1		
1	Bao Long Phu My Invest Development					○		47	倉庫
2	Dai Dat Trading Construction Co.,Ltd					○		47	倉庫
3	Phu My Ultra Clear Float Glassco., Ltd						ベトナム・中国	21	建築用ガラス製品
4	Phuoc Thuan Logistics Sevice Port JSC					○		47	倉庫
5	Thanh Dat Infrastructure Development JSC					○		47	倉庫
6	Viet Nam GS Industry		○					21	ギブス製造

基本情報	工業団地名	フーミー3特別工業団地(Phu My 3 Specialized IP)		
	開発会社	Thanh Binh Phu My JSC	最低賃金エリア:I(2020.1.1時点)	
	投資形態	ベトナム資本	442万VND≒約190ドル/月	
	ウェブサイト	<a href="http://www.phumy3sip.com/">http://www.phumy3sip.com/</a>		投資優先分野
	営業所	重工業（石油化学、化成品、建設資材、金属加工等）、裾野産業、電子機器、電気製品、繊維生地、染色、医療設備、農水産加工業、消費財メッキ、自動車、ハイテク、薬品、港湾・物流サービス等		
	住所	本社：Khu công nghiệp Chuyên sâu Phú Mỹ 3, phường Phước Hòa, thị xã Phú Mỹ, tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu ホーチミン代表事務所：Số A2-1, đường số 22, khu phố Mỹ Phú 3, phường Tân Phú, quận 7, TP. Hồ Chí Minh		投資抑制分野
	TEL	+84 - 254 - 393 6838		投資抑制分野
	FAX	+84 - 254 - 393 6839		
	工業団地			
	住所	Khu công nghiệp Chuyên sâu Phú Mỹ 3, phường Phước Hòa, thị xã Phú Mỹ, tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu		レンタル工場有無
TEL	+84 - 254 - 393 6838		なし	
FAX	+84 - 254 - 393 6839			
担当者①	尾羽根 Tel: +81-3-5412-5188 (日本：日鉄住金物産)		<input checked="" type="checkbox"/> 日本語 <input checked="" type="checkbox"/> 英語 <input type="checkbox"/> ベトナム語	
Mail	<a href="mailto:phumy3@nssb.nssmc.com">phumy3@nssb.nssmc.com</a>			
担当者②	齊藤 Tel: +84 98 101 1277 (現地工業団地常駐)		<input checked="" type="checkbox"/> 日本語 <input checked="" type="checkbox"/> 英語 <input type="checkbox"/> ベトナム語	
Mail	<a href="mailto:saito@phumy3sip.com">saito@phumy3sip.com</a>			
インフラ	土地	総面積	1,046 ha	
		貸出面積	685 ha	
		入居率	41%(入居済み280 ha)	
		その他コメント		
	電力	電力供給源	7km先のEVN発電所(天然ガスコンバインドサイクルによる)より供給	
		工業区内発電所の発電容量		
水力	工業用水供給能力	100,000 m3/日		
	工業団地内廃水処理施設	有り		
	排水能力	9,000m3/日(建設済み)、将来：45,000m3/日		
各種料金	土地費用	土地リース料目安	180 USD/m2/リース期間	
		土地リース期間(最長期間)	2077 年まで	
	電気料金	工業団地設定料金目安(ある場合)	VND/kWh	
		料金システム	EVNの電気料金と同じ	
	水料金	工業団地設定料金目安(ある場合)	12,500 VND/m3	
	廃水処理料金	処理料金目安(ある場合)	0.35 VND/m3	
その他料金	管理費目安(ある場合)	1 USD/m2/年		
	インフラ維持費目安(ある場合)			
	その他料金目安(ある場合)			
施設	金融機関	管理事務所にBIDV支店あり、団地内にATM有り	税務/国庫事務所	なし
	税関	6 km先に有り。団地内に誘致予定	保税倉庫	有り
	物流/運送	カイマップ・チーバイ国際深水港まで2km	郵便局	近隣に有り
	病院/医療施設	近隣に有り	警察/公安	近隣に有り
	大学/職業訓練施設	近隣に有り	人材紹介	近隣大学・職業訓練校と提携
	ワーカー寮	なし	非常用発電機	なし
	工業団地の通信設備	完備。KDDIによるサーバー管理等	消防施設	8 km先に消防署あり。団地内に整備予定

2014年、日本・ベトナム両政府より「日系企業向け特別工業団地」に指定され開発された。日鉄住金物産が窓口となり、日系企業の進出をサポートしている。工業団地内は国際水準のインフラと投資環境が整っている。交通の要衝にあり、物流の利便性が高く、計画中のロンタン国際空港まで30km、カイメップ・チーバイ国際深水港まで2kmの立地。

- ★ホーチミン市1区まで60km(車で1時間15分)、タンソンニャット空港まで65km(車で1時間30分)
- ★「特別工業団地」の恩典で、2077年までの長期リースが可能・土地使用料が20年間免除。
- ★パイプラインで天然ガスが供給可能。団地内では双日大阪ガスエナジー社がガスステーションを運営。
- ★団地内でフーミー物流港・内陸通関基地が稼働中。

一  
口  
メモ

★工業団地紹介動画



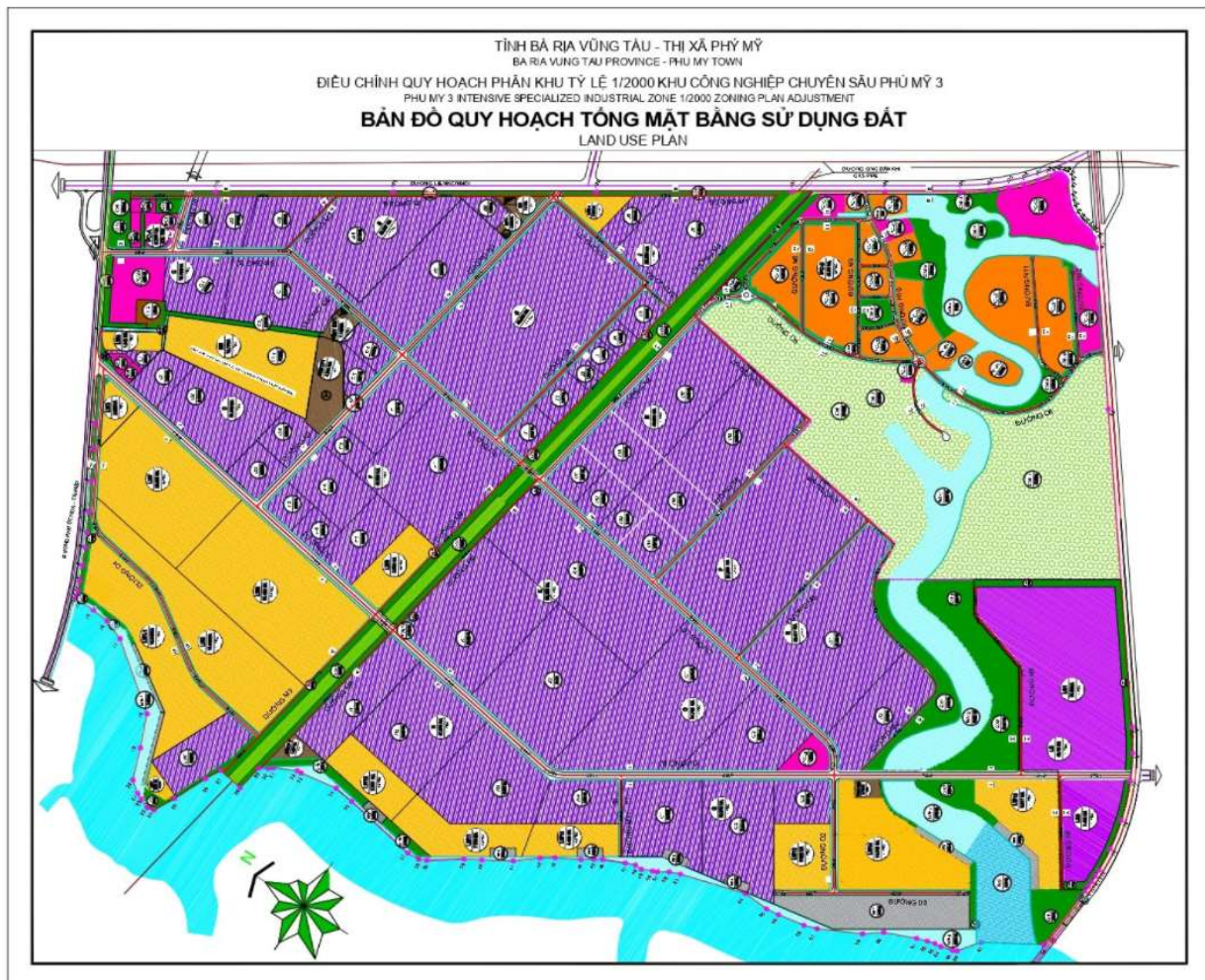
[https://www.youtube.com/watch?time\\_continue=213&v=OME](https://www.youtube.com/watch?time_continue=213&v=OME)

★工業団地バーチャル視察



<https://vr360vn.com/public/phumy3s/public/>

[工業団地マップ]



名称	フーミー3特別工業団地(Phu My 3 Specialized IP)								
No.	企業名	投資家の国籍						産業分類・製造品	
		日	韓	台	星	越	他	中分類	製造品
		11	4	2	0	3	3		
1	Nitori Furniture Baria-Vungtau Co., Ltd.	○						13	家具
2	Yoshino Gypsum Vietnam Co., Ltd	○						21	セメント、石膏
3	Zinc Oxide Corporation Vietnam Jsc		○					88	廃棄物処理
4	Kraft Of Asia Paperboard & Packaging Co., Ltd	○						12	ダンボール原紙
5	Nippon Sanso Vietnam Jsc	○						34	産業ガス
6	Vina - Japan Shirogane Logistics Co., Ltd	○						47	物流倉庫
7	Sojitz Osaka Gas Energy Company Limited	○						34	(天然) ガス供給
8	Vietnam Rare Elements Chemical Joint Stock Company	○						16	シリコニウム化合物
9	Tan Thuan Duc Trading And Mechanical Process Company Limited					○		24	ポンプ製造
10	Ha Dat Company Limited					○		24	バルブ装置
11	Ciec Global Corporation					○		72	アスファルトプラント
12	Vantage Depot Services Company Limited						スイス	47	コンテナデポ
13	Vietnam Gs Industry One-Member Limited Liability Company		○					95	パイリングサービス
14	Iguacu Vietnam Company Limited	○						10	インスタントコーヒー
15	Seah M&S Corp.		○					23	非鉄金属製品、フェロアロイ
16	Seiko Pmc Vietnam Co., Ltd	○						12	製紙用薬品
17	Arakawa Chemical Vietnam Co., Ltd	○						12	製紙用薬品
18	Izumi Mfg Vietnam Co., Ltd	○						31	自転車チェーン
19	Logisall Co., Ltd		○					18	プラスチックパレット
20	Coretronic Vietnam Co., Ltd.			○				29	ディスプレイ
21	Ashton Furniture Consolidation Co., Ltd						米国	47	保税倉庫
22	Fuchs Lubricants Vietnam Co., Ltd						ドイツ	16	潤滑油
23	Shinkong Synthetic Fibers Corp.			○				11	合成繊維

## Ben Tre (ベンチエ)省

工業団地名	レンタル工場 有無	空き 有無	日本語 対応	その他	ページ番 号
An Hiep		○			47
Giao Long		○			50



ホーチンまでの距離：  
約110 km (車で約2時間15分)



基本情報	工業団地名	アンヒエップ(An Hiep)工業団地		
	開発会社	Ben Tre Industrial Parks infrastructure Development Company	最低賃金エリア: III (2020.1.1時点)	
	投資形態	ベトナム資本	343万VND≒約148ドル/月	
	ウェブサイト	<a href="http://btriza.gov.vn/">http://btriza.gov.vn/</a>	投資優先分野	
	営業所			
	住所	07 Cách Mạng Tháng 8, Phường 3, TX.Bến Tre, Bến Tre		
	TEL	+84 - 275 - 381 7718		
	FAX	+84 - 275 - 381 7718		
	工業団地			
	住所	Xã An Hiệp, Huyện Châu Thành, Tỉnh Bến Tre		
	TEL	+84 - 275 - 3613 344		
	FAX	+84 - 275 - 3613 344		
	担当者①	Mr. Hậu	<input type="checkbox"/> 日本語 <input checked="" type="checkbox"/> 英語 <input checked="" type="checkbox"/> ベトナム語	
	Mail	<a href="mailto:vpkcnbt@gmail.com">vpkcnbt@gmail.com</a>		
担当者②	ベン・チエー省工業団地委員会	<input type="checkbox"/> 日本語 <input type="checkbox"/> 英語 <input type="checkbox"/> ベトナム語		
Mail	<a href="mailto:bqikcnbentre@gmail.com">bqikcnbentre@gmail.com</a>			
インフラ	土地	総面積	72 ha	
		貸出面積		
		入居率	50 %	
		その他コメント		
	電力	電力供給源	省電力会社	
		工業区内発電所の発電容量	40 MVA	
水力	工業用水供給能力	40 m3/日		
	工業団地内廃水処理施設	有り		
	排水能力	15,000 m3/日		
各種料金	土地費用	土地リース料目安	50 USD/m2/リース期間	
		土地リース期間 (最長期間)	50 年間	
	電気料金	工業団地設定料金目安 (ある場合)	0.03-0.1 USD/kWh	
		料金システム	ベンチエー省規定による	
	水料金	工業団地設定料金目安 (ある場合)	0.4 USD/m3	
	廃水処理料金	処理料金目安 (ある場合)	0.22 USD/m3	
	その他料金	管理費目安 (ある場合)	0.1 USD/m2/年	
インフラ維持費目安 (ある場合)		0.25 USD/m2/年		
その他料金目安 (ある場合)				
施設	金融機関	有り	税務/国庫事務所	有り
	税関	有り	保税倉庫	
	物流/運送		郵便局	有り
	病院/医療施設	有り	警察/公安	有り
	大学/職業訓練施設	有り	人材紹介	
	ワーカースタ	有り	非常用発電機	
	工業団地の通信設備		消防施設	

- ・工業団地内専用の電力供給システムを保有。
- ・省は2つの浄水場を保有しており、工業区全体への給水能力は十分にある。
- ・2006年9月22日付け政令108号で定められた投資優遇分野に属する投資案件は、法人税の優遇措置を最大限に受けることが可能(投資優遇特別分野の場合：課税所得発生時点から4年間免税、続く9年間50%減税、その後15年間にわたり税率10%を適用。投資優遇分野の場合：課税所得発生時点から3年間免税、続く7年間は50%減税、その後12年間にわたり税率15%を適用)。水産物・農産物加工、水産物・肉製品製造をはじめとする各工業分野の投資に適している。
- ★ホーチミン市1区まで90km(車で2時間)、タンソンニャット空港まで100km(車で2時間10分)



名称	アンヒエップ(An Hiep)工業団地								
No.	企業名	投資家の国籍						産業分類・製造品	
		日	韓	台	星	越	他	中分類	製造品
		1	0	0	0	9	5		
1	Bao Quyen Education Development And Investment Co., Ltd.					○		81	幼稚園教育
2	Bentre Sugar JSC. (BENTRESUCO)					○		9	製糖
3	C.P. Vietnam Livestock Corporation - Ben Tre Frozen Branch						タイ	9	水産物および水産品の加工
4	C.P. Vietnam Livestock Corporation - CN SXKD Thuc an Thuy San						タイ	10	家畜・家禽・水産飼料製造
5	C.P. Vietnam Livestock Corporation - Phan Xuong Cong Nghe Sinh Hoc Branch						タイ	16	その他化学品生産
6	Gia Han Trading Manufacturing Construction Co., Ltd.					○		9	水産物および水産品の加工
7	Go Dang An Hiep Co., Ltd.					○		9	水産物および水産品の加工
8	HaskoningDHV Nederland B.V						ホンダ	6	その他民間技術工事建設
9	Huynh Nguyen Trade Product Co., Ltd.					○		24	金属および金属鉱石販売
10	HVBT Seafood Proveling Co., Ltd.					○		9	水産物および水産品の加工
11	Luong Quoi Coconut Co., Ltd - Thanh Vinh I Factory					○		9	ココナッツ加工
12	Phuoc Khai Phong Co., Ltd.					○		16	窒素および窒素肥料生産
13	Showa - Ben Tre Apparel Co., Ltd	○						11	衣料品縫製(毛皮を除く)
14	Viet Uc Thuc An Thuy San Co., Ltd.					○	豪州	10	家畜・家禽・水産飼料製造

基本情報	工業団地名	ザオロン(Giao Long)工業団地		
	開発会社	Ben Tre Industrial Parks infrastructure Development Company	最低賃金エリア:Ⅲ(2020.1.1時点)	
	投資形態	ベトナム資本	343万VND≒約148ドル/月	
	ウェブサイト	<a href="http://btriza.gov.vn/">http://btriza.gov.vn/</a>	投資優先分野	
	営業所			
	住所	07 Cách Mạng Tháng 8, Phường 3, TX. Bến Tre, Bến Tre		
	TEL	+84 - 275 - 383 6602		
	FAX	+84 - 275 - 381 7675		
	工業団地			
	住所	Xã An Phước - Châu Thành - Bến Tre		
	TEL	+84 - 275 - 361 3344		
	FAX	+84 - 275 - 361 3344		
	担当者①	Mr. Hau	<input type="checkbox"/> 日本語 <input checked="" type="checkbox"/> 英語 <input checked="" type="checkbox"/> ベトナム語	
	Mail	<a href="mailto:vpkcnbt@gmail.com">vpkcnbt@gmail.com</a>		
担当者②	ベン・チー省工業団地委員会	<input type="checkbox"/> 日本語 <input type="checkbox"/> 英語 <input type="checkbox"/> ベトナム語		
Mail	<a href="mailto:bqikcnbentre@gmail.com">bqikcnbentre@gmail.com</a>			
インフラ	土地	総面積	65.52 ha	
		貸出面積	62 ha	
		入居率	92%	
		その他コメント		
	電力	電力供給源	省電力会社	
		工業区内発電所の発電容量	40 MVA	
水力	工業用水供給能力	40 m3/日		
	工業団地内廃水処理施設	有り		
	排水能力	15,000 m3/日		
各種料金	土地費用	土地リース料目安	15 USD/m2/リース期間	
		土地リース期間 (最長期間)	2067 年まで	
	電気料金	工業団地設定料金目安 (ある場合)	0.03-0.1 USD/kWh	
		料金システム	ベンチエ省規定による	
	水料金	工業団地設定料金目安 (ある場合)	0.4 USD/m3	
	廃水処理料金	処理料金目安 (ある場合)	0.22 USD/m3	
管理費目安 (ある場合)		0.1 USD/m2/年		
その他料金	インフラ維持費目安 (ある場合)			
	その他料金目安 (ある場合)			
施設	金融機関	有り	税務/国庫事務所	有り
	税関	有り	保税倉庫	
	物流/運送	有り	郵便局	有り
	病院/医療施設	有り	警察/公安	有り
	大学/職業訓練施設	有り	人材紹介	
	ワーカー寮		非常用発電機	
	工業団地の通信設備		消防施設	
一口メモ	<p>・工業区内専用の電力供給システムを保有。</p> <p>・省は2つの浄水場を保有しており、工業区全体への給水能力は十分にある。</p> <p>・2006年9月22日付け政令108号で定められた投資優遇分野に属する投資案件は、法人税の優遇措置を最大限に受けることが可能(投資優遇特別分野の場合：課税所得発生時点から4年間免税、続く9年間は50%減税、その後15年間にわたり税率10%を適用。投資優遇分野の場合：課税所得発生時点から3年間免税、続く7年間は50%減税、その後12年間にわたり税率15%を適用)。</p> <p>★ホーチミン市1区まで85km(車で1時間50分)、タンソンニャット空港まで90km(車で2時間)</p>			

名称	ザオロン(Giao Long)工業団地								
	No.	企業名	投資家の国籍					産業分類・製造品	
			日	韓	台	星	越	他	中分類
			3	5	0	0	20	10	
1	Alliance One Apparel Co., Ltd.						タイ	11	縫製業
2	AnPha Heavy industry JSC					○		24	鉄骨製造
3	Asean Packaging Import Export JSC					○		14	紙製品
4	Asia Coconut Processing JSC					○		9	ココナツ製品
5	Coronet Vietnam Co., Ltd.						イタリ ア	20	皮革加工・毛皮染色
6	Dau Thanh Binh Coconut Production And Service Trading Co., Ltd.					○		9	ココナツ加工品生産
7	Dinh Phu My Coconut Co., Ltd. (VIETCOCONUT)					○		9	ココナツ加工品製造
8	Dong Hai Joint Stock Company of Ben Tre (DOHACO)					○		14	製紙
9	Duhal Le Htech JSC.					○		29	照明電気設備製造
10	Family Weaving Handbag Vietnam Co., Ltd.						中国	20	バッグ
11	Furukawa Automotive Systems Vietnam Inc. (FASV)	○						31	ワイヤーハーネス、電 装部品の製造
12	Gen Nex Apparel Company Limited						タイ	11	縫製業
13	Himaru Ben Tre Co., Ltd.		○					20	バッグ
14	Hoang Thien Glass Co., Ltd.					○		31	自動車用、建設業用安 全ガラスの製造
15	INNOTEX JSC					○		18	プラスチック製品生産
16	Jacobi Carbons Vietnam Co., Ltd.						スウェ ーデン	17	製炭
17	Kien Giang Foodstuff Canning JSC (KIFOCAN) - Ben Tre Branch					○		9	水産物加工
18	KM Confectionery Co., Ltd					○		9	菓子・食品製造
19	Lio Thai Fertilizer Co., Ltd. (Greenfield Co., Ltd.)					○		16	有機肥料製造
20	Mekong Plastic JSC					○		18	ポリ袋製造
21	Min Wie Int'l VietNam Co., Ltd						中国	11	縫製業
22	Nam Viet - Xuong II Production Pharmaceutical Co., Ltd.					○		16	医薬品生産
23	Nam Viet - Xuong II Production Pharmaceutical Co., Ltd.					○		16	医薬品生産
24	Nidec Tosok Precision Viet Nam Co., Ltd.	○						31	自動車用部品製造 (ベアリング,ギア等)


名称	ザオロン(Giao Long)工業団地								
No.	企業名	投資家の国籍						産業分類・製造品	
		日	韓	台	星	越	他	中分類	製造品
25	Ocean Gift Foods JSC					○		9	水産物加工
26	Phu An Loc Production Trading JSC					○		10	ソフトドリンク・ミネラルウォーター生産
27	Phuong Dong Trading Production JSC (PDTPJSCO)						タイ	18	プラスチック包装
28	PungKook Ben Tre Co., Ltd		○					20	バッグ、リュックサック、履物などの製造
29	Puratos Grand-Place Vietnam Co., Ltd. (The Cocoa Collection and Fermentation Plant)						ベルギー	10	ココア加工品製造
30	Shigma Viet Nam Industrial Co., Ltd.	○						11	衣料品
31	Thanh Cong Corp					○		35	給湯、蒸気、製氷
32	Uni Ensun Vina Co., Ltd.		○					11	衣料品
33	Unihwasin Vina Co., Ltd		○					11	織物
34	Unisoll Vina Co., Ltd.		○					11	衣料品
35	Viet Thanh Garment JSC					○		11	衣料品
36	Viet World Co., Ltd.						タイ	10	ノンアルコール飲料生産
37	Vietnat Co., Ltd.					○		9	食品
38	Wally Packaging Vietnam Co., Ltd.						米国	18	プラスチック製品

## Binh Dinh (ビンディン)

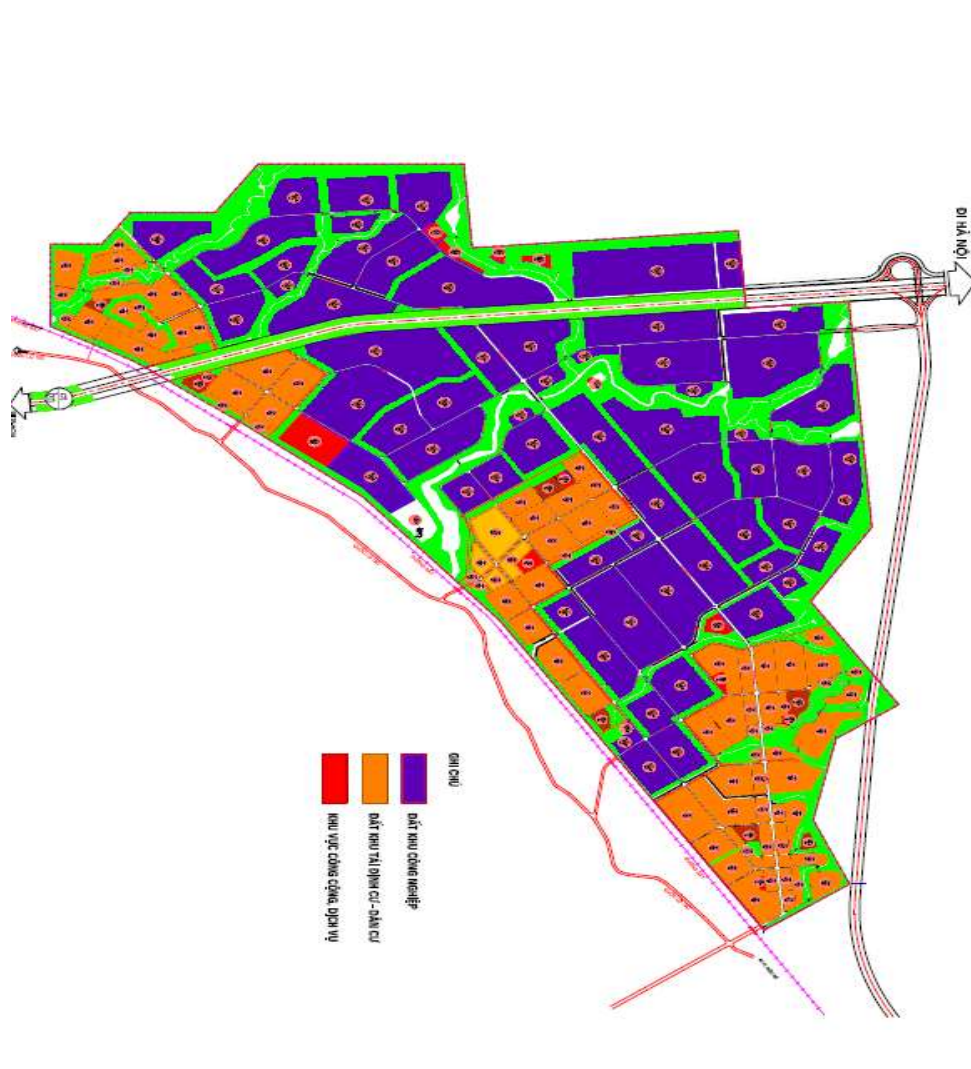
工業団地名	レンタル工場 有無	空き 有無	日本語 対応	その他	ページ番号
Becamex VSIP Binh Dinh		○	○		54
Hoa Hoi		○			56
Long My					59
Nhon Hoa					61
Nhon Hoi A		○			64
Nhon Hoi B		○			68
Phu Tai					71




ホーチミンまでの距離：  
約645 km (車で約12時間20分)  
飛行機で1時間10分

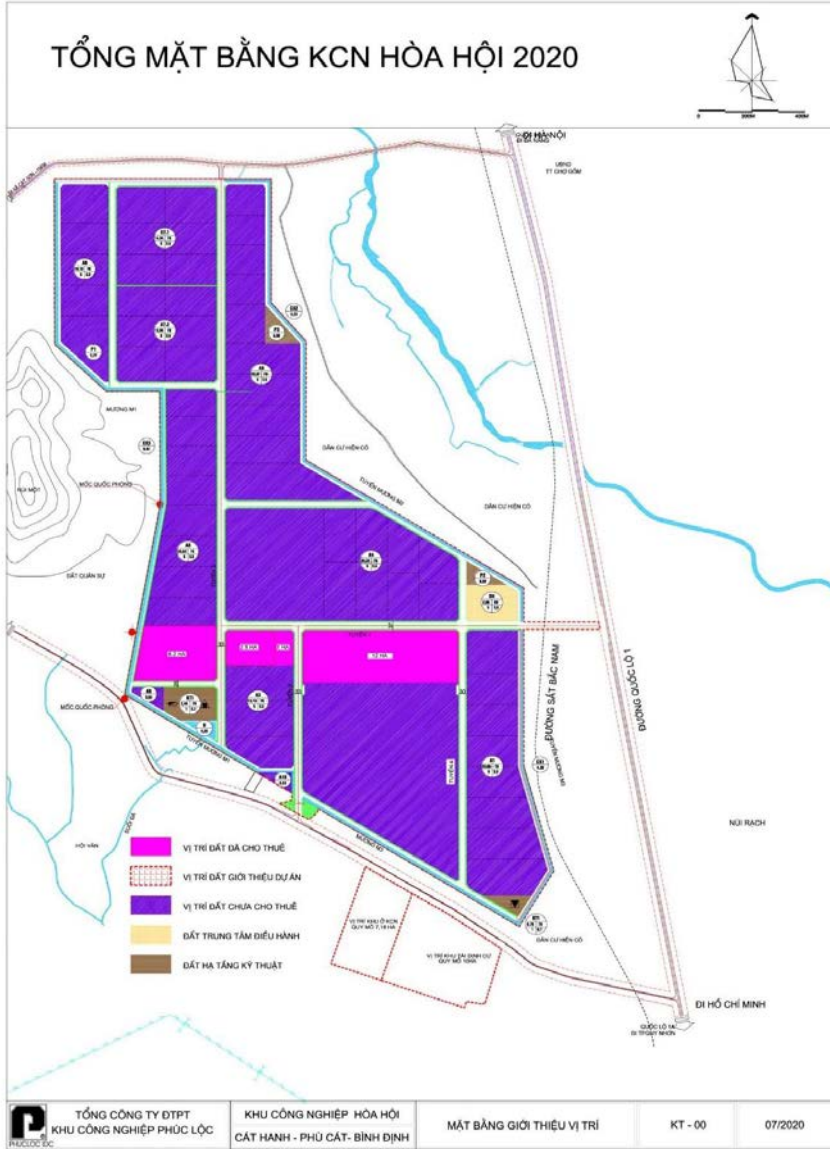
基本情報	工業団地名	ベカメックスVSIPビンディン統合工業団地とタウンシップ		
	開発会社	Investment and Industrial Development Corporation (BECAMEX IDC Corp.)	最低賃金エリア: II (2020.1.1時点)	
	投資形態	ベトナム資本	392 万ドン≒約169ドル/月	
	ウェブサイト	<a href="https://becamex.com.vn/">https://becamex.com.vn/</a>		投資優先分野
	営業所	電子および電気、自動車の製造と組み立て、食品および飲料、機械工学の製造、ロジスティクスと倉庫、繊維および衣料産業、革と履物		
	住所	11 Ngo May, Nguyen Van Cu ward, Quy Nhon City, Binh Dinh province	投資抑制分野	
	TEL	+84 - 256 - 3636 688	環境への影響が大きい分野	
	FAX		レンタル工場有無	
	工業団地	なし		
	住所	Canh Vinh commune , Van Canh district, Binh Dinh province	日本語 <input checked="" type="checkbox"/> 英語 <input checked="" type="checkbox"/> ベトナム語 <input type="checkbox"/>	
	TEL	+84 - 256 - 3636 688	日本語 <input checked="" type="checkbox"/> 英語 <input checked="" type="checkbox"/> ベトナム語 <input type="checkbox"/>	
	FAX			
	担当者①	植松完二 TEL: 0938925678		
	Mail	<a href="mailto:uematsu@becamex.com.vn">uematsu@becamex.com.vn</a>		
担当者②	Ms. Kim Thy TEL: 0908991248			
Mail	<a href="mailto:kimthyjp@becamex.com.vn">kimthyjp@becamex.com.vn</a>			
インフラ	土地	総面積	1,000 ha	
		貸出面積	1,000 ha	
		入居率	2.57 %	
		その他コメント	最少貸出面積 : 1.3 ha	
	電力	電力供給源	EVN Binh Dinh より供給	
		工業区内発電所の発電容量		
水力	工業用水供給能力	41,000 m3/日		
	工業団地内廃水処理施設	(有り) 接続ポイントで接続して頂く		
	排水能力	31,500 m3/日		
各種料金	土地費用	土地リース料目安	50 USD 特価販売(付加価値税除く)	
		土地リース期間 (最長期間)	2070 年まで	
	電気料金	工業団地設定料金目安 (ある場合)	なし	
		料金システム	なし	
	水料金	工業団地設定料金目安 (ある場合)	0.64 USD	
	廃水処理料金	処理料金目安 (ある場合)	0.3 USD	
		管理費目安 (ある場合)	1,595 VND/m2/月	
その他料金	インフラ維持費目安 (ある場合)	なし		
	その他料金目安 (ある場合)	6,000USD(電気、上下水、通信の接続料金)		
施設	金融機関		税務/国庫事務所	
	税関	工業団地センターから 22km	保税倉庫	
	物流/運送		郵便局	
	病院/医療施設	有り	警察/公安	
	大学/職業訓練施設	有り	人材紹介	
	ワーカー寮	有り	非常用発電機	なし
	工業団地の通信設備	公共交通	消防施設	消火器
一 口 メモ	太平洋岸に位置しており、マグロを代表とする水産資源が豊富です。また、山岳部や高原地帯にも近く、森林資源も豊富です。また、ビンディン省の一般の工業団地は砂浜沿いにあるために細かい砂が舞う問題がありますが、この工業団地は内陸に位置するためにその問題がありません。			

[工業団地マップ]




基本情報	工業団地名	ホア・ホイ (Hoa Hoi) 工業団地		
	開発会社	Phuc Loc Industrial Park Investment Development Corporation (PHUCLOC IDC)		最低賃金エリア:IV(2020.1.1時点)
	投資形態	ベトナム資本		307 万VND≒約132ドル/月
	ウェブサイト	<a href="https://phuclocidc.com/en/home/">https://phuclocidc.com/en/home/</a> 		投資優先分野
	営業所	木材製品、花崗岩加工、建材製造、力学、冶金、電気・電子、なめし革、倉庫、薬品、食品工		
	住所	Lô C2, Khu Công Nghiệp Khánh Phú, xã Ninh Phước, thành phố Ninh Bình, tỉnh Ninh Bình		投資抑制分野
	TEL	+84 - 912 - 528 - 338		
	FAX	+84 - 256 - 364 - 1201		
	工業団地			
	住所	Xã Cát Hạnh, Huyện Phù Cát, Tỉnh Bình Định		レンタル工場有無
	TEL			なし
	FAX			
	担当者①	営業部 TEL:+84 912 528 338		<input type="checkbox"/> 日本語 <input checked="" type="checkbox"/> 英語 <input checked="" type="checkbox"/> ベトナム語
	Mail	<a href="mailto:sales@phuclocidc.com">sales@phuclocidc.com</a>		
担当者②	Ms Quynh Trang ・ Ms Tracy		<input type="checkbox"/> 日本語 <input type="checkbox"/> 英語 <input checked="" type="checkbox"/> ベトナム語	
Mail	<a href="mailto:quynhtrang2908@gmail.com">quynhtrang2908@gmail.com</a> ・ <a href="mailto:tracy.nguyenpt@gmail.com">tracy.nguyenpt@gmail.com</a>			
インフラ	土地	総面積	266.18 ha	
		貸出面積	95.44 ha	
		入居率	33 %	
		その他コメント	空き面積 : 178.3ha	
	電力	電力供給源	EVN Binh Dinh より供給	
		工業区内発電所の発電容量		
水力	工業用水供給能力	7,000 m3/日		
	工業団地内廃水処理施設	有り		
	排水能力	第1期 : 1,200m3/日		
各種料金	土地費用	土地リース料目安	25~30 USD/m2/年 (10%VAT含まず)	
		土地リース期間 (最長期間)	2066 年まで	
	電気料金	工業団地設定料金目安 (ある場合)		
		料金システム		
	水料金	工業団地設定料金目安 (ある場合)		
	廃水処理料金	処理料金目安 (ある場合)		
その他料金	管理費目安 (ある場合)			
	インフラ維持費目安 (ある場合)	0.2USD/m2/年(第5年から)		
	その他料金目安 (ある場合)			
施設	金融機関	工業団地から10km	税務/国庫事務所	工業団地から13km
	税関	工業団地から15km	保税倉庫	
	物流/運送	工業団地から10~30km	郵便局	工業団地から2km
	病院/医療施設	工業団地から5~35km	警察/公安	工業団地から5~15km
	大学/職業訓練施設	工業団地から30km	人材紹介	有り (工業団地から35km)
	ワーカースタ		非常用発電機	
	工業団地の通信設備	Internet, ADSL, Video Conference, VOIP, Fax	消防施設	工業団地から25 - 35km
一 口 メ モ	<ul style="list-style-type: none"> <li>・企業所得税の優遇税制 : 事業が開始しているから15年間に10%の税率が適用され、最初の4年間は免税、今後9年間の納税額は50%を減税されている。</li> <li>・VATの優遇税制 : EPEの場合は0%</li> <li>・未加工土地使用税 : リース期間全体での未加工土地使用税の免除</li> <li>・海外利益譲渡税 : 0%</li> <li>★ホーチミン市まで720km</li> </ul>			






名称	ホアホイ (Hoa Hoi) 工業団地								
No.	企業名	投資家の国籍						産業分類・製造品	
		日	韓	台	星	越	他	中分類	製造品
		0	0	0	0	1	1		
1	Lanking Nano PTE Ltd					○		10	家畜用飼料
2	Ying Han International Limited						中国	72	サービス

基本情報	工業団地名	<b>ロンミー (Long My) 工業団地</b>		
	開発会社	Binh Dinh Investment and Construction Joint Stock Company (BINCO)	最低賃金エリア:Ⅲ(2020.1.1時点)	
	投資形態	ベトナム資本	343万VND≒約148ドル/月	
	ウェブサイト	<a href="http://kkt.kktbinhdinh.vn/news/2848_khu-cong-nghiep-long-my.aspx#.YiW5I3zP1PY">http://kkt.kktbinhdinh.vn/news/2848_khu-cong-nghiep-long-my.aspx#.YiW5I3zP1PY</a>		投資優先分野
	営業所	木材製品、花崗岩加工、農産・家畜用飼料、紙製造		
	住所	338 Lạc Long Quân - TP Quy Nhơn - Bình Định		
	TEL	+84 256 354 1491		
	FAX	+84 256 364 1201		
	工業団地	投資抑制分野		
	住所	KCN Long Mỹ, xã Phước Mỹ, thành phố Quy Nhơn, tỉnh Bình Định		
	TEL			
	FAX			
	担当者①	Binh Dinh省工業団地管理委員会 TEL: 84-256-347-721	<input type="checkbox"/> 日本語 <input type="checkbox"/> 英語 <input checked="" type="checkbox"/> ベトナム語	
	Mail			
担当者②	Mai Tiến Sỹ (計画部・部長) TEL:84-256-3841-517	<input type="checkbox"/> 日本語 <input type="checkbox"/> 英語 <input checked="" type="checkbox"/> ベトナム語		
Mail	<a href="mailto:tbhcbinco@gmail.com">tbhcbinco@gmail.com</a> ・ <a href="mailto:binco.jsc@gmail.com">binco.jsc@gmail.com</a>			
インフラ	土地	総面積	117.67 ha	
		貸出面積	95.44 ha	
		入居率	100 %	
		その他コメント		
	電力	電力供給源	EVN Binh Dinh より供給	
		工業区内発電所の発電容量		
水力	工業用水供給能力	m3/日		
	工業団地内廃水処理施設	有り		
	排水能力			
各種料金	土地費用	土地リース料目安	0.35 USD/m2/年	
		土地リース期間 (最長期間)	年まで	
	電気料金	工業団地設定料金目安 (ある場合)		
		料金システム		
	水料金	工業団地設定料金目安 (ある場合)		
	廃水処理料金	処理料金目安 (ある場合)		
その他料金	管理費目安 (ある場合)			
	インフラ維持費目安 (ある場合)	0.15USD/m2/年(第5年から)		
	その他料金目安 (ある場合)			
施設	金融機関	工業団地から10km	税務/国庫事務所	工業団地から15km
	税関	工業団地から10km	保税倉庫	
	物流/運送	工業団地から2~4km	郵便局	工業団地から2km
	病院/医療施設	工業団地から2~10km	警察/公安	工業団地から1km
	大学/職業訓練施設	工業団地から10km	人材紹介	有り (工業団地から10km)
	ワーカー寮		非常用発電機	
	工業団地の通信設備	有り	消防施設	工業団地から2-4km
一口メモ	国道1Aに近く、Quy Nhơn市の中心部から13km、フー・カット (Phu Cat)空港まで27km、Quy Nhơn港から13km。 ★ホーチミン市まで680km			

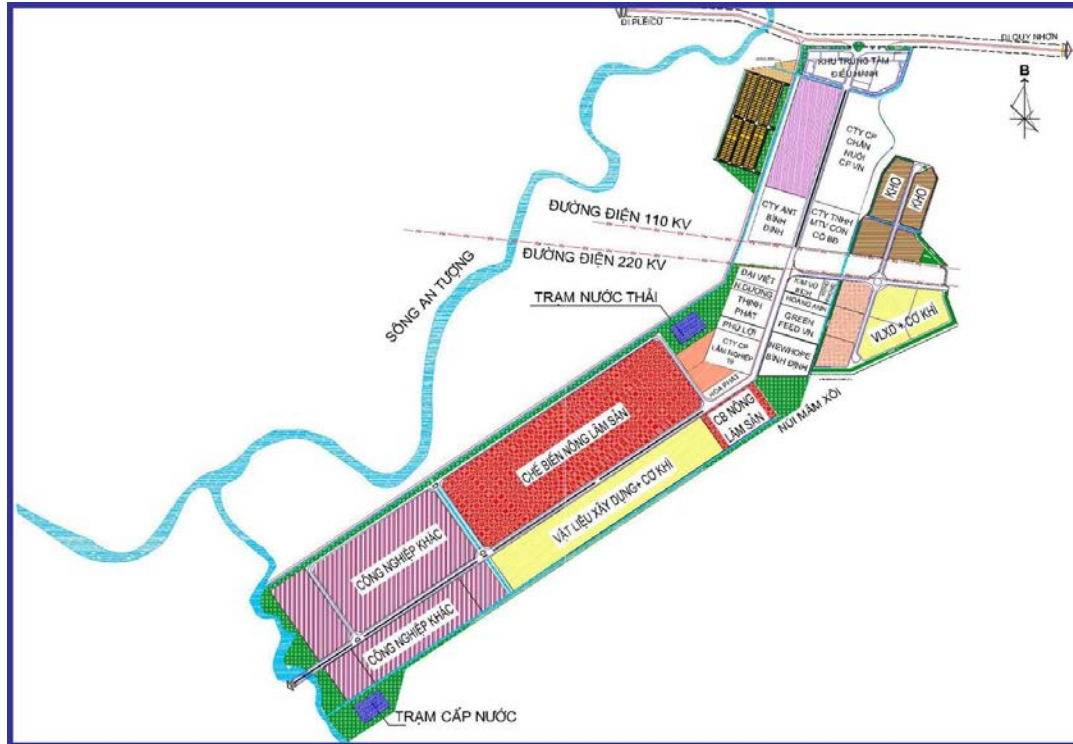
名称	ロンミー (Long My) 工業団地								
No.	企業名	投資家の国籍						産業分類・製造品	
		日	韓	台	星	越	他	中分類	製造品
		0	0	0	0	17	0		
1	ACE Energy Quy Nhon Jsc					○		12	木材製品
2	BD ATM.Co					○		16	NPK肥料
3	Duyen Hai Trading & Manufacturing Jsc					○		12	輸出用林産
5	Hang Hai Industrial Service Jsc					○		34	産業用ガス
6	Khai Vy Quy Nhon Trading & Manufacturing Jsc					○		12	輸出用林産
7	Nhat Nam Hung Co.,Ltd					○		12	木材家具
8	Phu Tai JSC					○		17	花崗岩加工
9	Qui Long Mineral Co.,Ltd					○		17	花崗岩加工
10	Quoc Khanh Co.,Ltd					○		17	花崗岩加工
11	Quy Nhon Mineral Water Jsc					○		10	ミネラルウォーター生産
12	Tan Gia Huy Granite Co.,Ltd					○		17	花崗岩加工
13	Thanh Hoa Co.,Ltd					○		12	輸出用林産
14	Thinh Gia Co.,Ltd					○		17	花崗岩加工
15	Tuan Phong Co.,Ltd					○		12	林産加工
16	Viet My Binh Dinh Trading & Manufacturing Jsc					○		12	木材製品
17	VINAFOOD 1					○		9	農産加工
18	Vu Anh Trading & Manufacturing Co.,Ltd					○		32	輸出および国内消費用のバイオマス燃料生産

基本情報	工業団地名	ニョンホア(Nhon Hoa)工業団地		
	開発会社	Nhon Hoa Industrial Zone Infrastructure Investment JSC (NIZICO)	最低賃金エリア:I(2020.1.1時点)	
	投資形態	ベトナム資本	442万VND≒約190ドル/月	
	ウェブサイト	<a href="http://www.nhonhoaindustrialpark.com">www.nhonhoaindustrialpark.com</a>		投資優先分野
	営業所	電気・電子設備、農林産物加工、飼料、機械、アルミニウム/鉄鋼圧延、石材および木材加工		
	住所	550 Trần Phú, Phường Bình Định, Tx An Nhơn, Tỉnh Bình Định		投資抑制分野
	TEL	+84 - 256 - 363 5838 / 098 - 779 8899 (Mr. Huy)		
	FAX			
	工業団地			
	住所	QL 19, Khu công nghiệp Nhơn Hòa, Phường Nhơn Hòa, Thị xã An Nhơn, Bình Định		レンタル工場有無
	TEL			なし
	FAX			
	担当者①			<input type="checkbox"/> 日本語 <input checked="" type="checkbox"/> 英語 <input checked="" type="checkbox"/> ベトナム語
	Mail	<a href="mailto:kcnnhonhoa@gmail.com">kcnnhonhoa@gmail.com</a>		
担当者②	Mr Huy (TEL: +84 987 798 899)		<input type="checkbox"/> 日本語 <input type="checkbox"/> 英語 <input checked="" type="checkbox"/> ベトナム語	
Mail				
インフラ	土地	総面積	314.17 ha	
		貸出面積	225,53 ha (第1期: 150ha)	
		入居率	100 % (第1期)	
		その他コメント		
	電力	電力供給源	国家電力網より供給	
		工業区内発電所の発電容量		
水力	工業用水供給能力	6,800 m3/日		
	工業団地内廃水処理施設	有り		
	排水能力	2,000 m3/日		
各種料金	土地費用	土地リース料目安	28USD/m2/リース期間 (VATを含まず)	
		土地リース期間 (最長期間)	年まで	
	電気料金	工業団地設定料金目安 (ある場合)	VND/kWh	
		料金システム		
	水料金	工業団地設定料金目安 (ある場合)	国の規定による VND/m3	
	廃水処理料金	処理料金目安 (ある場合)	廃水状況による VND/m3	
	その他料金	管理費目安 (ある場合)		
		インフラ維持費目安 (ある場合)		
その他料金目安 (ある場合)				
施設	金融機関	Vietcombank, BIDV, Agribank	税務/国庫事務所	有り
	税関	工業団地から7km	保税倉庫	工業団地から25km
	物流/運送	港湾(クイニョン港)	郵便局	工業団地から2km
	病院/医療施設	工業団地から2-15km	警察/公安	工業団地から2-4km
	大学/職業訓練施設	クイニョン大学	人材紹介	人材紹介センター (工業団地から15km)
	ワーカースペース	有り	非常用発電機	有り
	工業団地の通信設備	光通信	消防施設	工業団地から8-15km


一  
□  
メ  
モ

優遇税制：活動を開始してから15年間、法人税10%の優遇。利益が発生してから4年間は免税、続く9年間は50%減税となる。  
工業団地はタイグエンへと続く国道19号線上にあり、クイニン市までは24kmの距離。  
★ホーチミン市1区まで656km(車で12時間)、フーカット空港まで22km(車で31分)、クイニン港まで24km(車で40分)

[工業団地マップ]



名称	ニョンホア(Nhon Hoa)工業団地								
	No.	企業名	投資家の国籍					産業分類・製造品	
			日	韓	台	星	越	他	中分類
			1	1	1	0	20	6	
1	19 Forestry JSC					○		12	木材加工
2	Ant (MV) Co.,Ltd.						香港	10	家畜飼料
3	Bigfeed Binh Dinh JSC (BGFBD)					○		10	家畜飼料
4	Cj Vina Agri Co.,Ltd - Binh Dinh Branch		○					10	家畜・家禽飼料
5	CP Vietnam Binh Dinh Factory						タイ	10	家畜飼料
6	Dai Viet Co.,Ltd					○		12	木材・紙材料加工
7	De Heus LLC. Binh Dinh Branch						オランダ	10	家畜飼料
8	Greenfeed Vietnam Corporation					○		10	家畜飼料
9	Hai Dang Export Import Co., Ltd					○		12	木材加工
10	Hoa Phat Gia Lai Manufacturing Trading Services Co.,Ltd					○		9	農産物加工
11	Hoa Sen Binh Dinh Sole Member Limited Company					○		24	鉄鋼製品
12	Hoa Sen Steel Pipe Binh Dinh Co., Ltd.					○		24	鉄鋼製品
13	Hoang Anh Imex Co.,Ltd					○		9	農産物加工
14	Hoang Nhan Manufacturing And Trading Co.,Ltd					○		29	機械加工
15	Hoang Viet Trading Co., Ltd.					○		12	木材加工
16	Hoangphong Trading Co.,Ltd					○		47	農産物の倉庫
17	Hong Hai Paper Materials Co., Ltd.					○		14	木材加工
18	Japfa Comfeed Vietnam Ltd - Binh Dinh Branch						インドネシア	10	家畜・家禽飼料
19	Nam Duong Fertilizer Trading Joint Stock Company					○		16	農産物・肥料製造
20	New Hope Binh Dinh Co., Ltd.						中国	10	家畜飼料
21	Nhat Thien Thanh Import Export Company Limited					○		29	機械加工
22	Phuc Thinh Binh Dinh Co.,Ltd					○		29	機械加工
23	Proconco Binh Dinh						フランス	10	家畜飼料
24	RCV Co., Ltd.	○						21	石材加工
25	Savvy Seafood Vietnam Co.,Ltd			○				10	食品加工
26	T-H Consulting service Co., Ltd.					○		72	建築コンサルタント
27	Thai Duong Commercial Freight Co., Ltd					○		48	サービス事業
28	Van Thanh Trading Services Co., Ltd.					○		76	飲食業
29	Viet Thang Binh Dinh Feed Ltd					○		10	家畜飼料

基本情報	工業団地名	ニョンホイA(Nhon Hoi A)工業団地		
	開発会社	Saigon - Nhonhoi Industrial Park Corporation		最低賃金エリア: III (2020.1.1時点)
	投資形態	ベトナム資本		343万VND≒約148ドル/月
	ウェブサイト	<a href="http://www.nhonhoiip.com.vn/">www.nhonhoiip.com.vn/</a>		投資優先分野 電気・電子・情報技術、消費財（繊維、履物、オートバイの部品製造、農林水産物）、化学工業（消費者向け化学品、化粧品、タイヤ・工業用ゴム製品の製造、等）、工業生産（建築材料、内外装飾材料、輸出用の木材および林産物の加工/包装、等）、サービス業（賃貸オフィス、銀行、郵便局、公共バスステーション等）
	営業所	143 Lê Lợi, Phường Trần Hưng Đạo, thành phố Quy Nhơn, Bình Định		
	住所	143 Lê Lợi, Phường Trần Hưng Đạo, thành phố Quy Nhơn, Bình Định		
	TEL	+84 - 256 - 382 2427		
	FAX	+84 - 256 - 382 2656		
	工業団地	KCN Nhơn Hội, KKT Nhơn Hội, xã Nhơn Hội, TP. Quy Nhơn, Bình Định		
	住所	KCN Nhơn Hội, KKT Nhơn Hội, xã Nhơn Hội, TP. Quy Nhơn, Bình Định		
TEL	+84 - 256 - 382 2427			
FAX	+84 - 256 - 382 2656			
担当者①	Mr Phan Vu Tuan TEL:+84 - 936 - 356 - 656		<input type="checkbox"/> 日本語 <input checked="" type="checkbox"/> 英語 <input checked="" type="checkbox"/> ベトナム語	
Mail	<a href="mailto:tuanpvsnp@gmail.com">tuanpvsnp@gmail.com</a>			
担当者②	Trần Thủy Phương		<input type="checkbox"/> 日本語 <input checked="" type="checkbox"/> 英語 <input checked="" type="checkbox"/> ベトナム語	
Mail	<a href="mailto:tphuongsnp@gmail.com">tphuongsnp@gmail.com</a>			
インフラ	土地	総面積	総面積：630 ha(インフラ整備済み)	
		貸出面積	469.10ha	
		入居率	66%	
		その他コメント	空きスペース：160ha	
電力	電力供給源	EVNより供給		
	工業区内発電所の発電容量	2x63MVA(110/22KV)(投資家のニーズに応じて150-200MVAから引き上げることができます。)		
水力	工業用水供給能力	第1期：24,000m3/日 第2期：64,000m3/日		
	工業団地内廃水処理施設	有り		
	排水能力	第1期：14,000m3/日 第2期：53,650m3/日		
各種料金	土地費用	土地リース料目安	22~32USD/m2/リース期間 (VAT含まず)	
		土地リース期間 (最長期間)	50 年間	
	電気料金	工業団地設定料金目安 (ある場合)	ピーク時間：3,076 VND/kWh(VAT含まず) オフピーク：1,100 VND/kWh(VAT含まず) 通常の時間：1,685 VND/kWh(VAT含まず)	
		料金システム	EVNの電気料金と同じ	
	水料金	工業団地設定料金目安 (ある場合)	16,432 VND/m3(VAT含まず)	
	廃水処理料金	処理料金目安 (ある場合)	廃水の汚染濃度による COD ≤ 75: 5,130 VND/m3 COD ≤ 150: 6,100 VND/m3 151 ≤ COD ≤ 200: 9,642 VND/m3 201 ≤ COD ≤ 300: 14,463 VND/m3 301 ≤ COD ≤ 400: 19,284 VND/m3 401 ≤ COD ≤ 600: 28,926 VND/m3 COD > 600: 38,568 VND/m3	
その他料金	管理費目安 (ある場合) インフラ維持費目安 (ある場合) その他料金目安 (ある場合)	0.2USD/m2/年 (最初の3年：免税)		
施設	金融機関	主要銀行が揃っている	税務/国庫事務所	有り
	税関	有り	保税倉庫	なし
	物流/運送	港湾	郵便局	有り
	病院/医療施設	ビンディン州立総合病院 (工業団地から6km) クイニョン市立総合病院 (工業団地から6km)	警察/公安	有り
	大学/職業訓練施設	クイニョン大学、クアン・チュン大学、FPT大学、4 職業技術短大	人材紹介	有り
	ワーカースタッフ寮	なし	非常用発電機	なし
工業団地の通信設備	光通信	消防施設	有り	



- 一 優遇税制の適用:同工業団地へ投資するすべての案件に対し、活動開始から15年間にわたり法人税10%を適用。このうち、最初の4年免税、課税対象となる利益発生から9年間は50%減税となる。投資案件の固定資産は免税。国内でまだ生産できない、または生産していても基準に達していない原材料を輸入する際は、5年間免税。
- 工業団地内の用地は更地となっており、インフラはすべて完成して、すぐに土地を引き渡せる状態である。
- メモ ★フーカット空港まで30km(車で約50分)

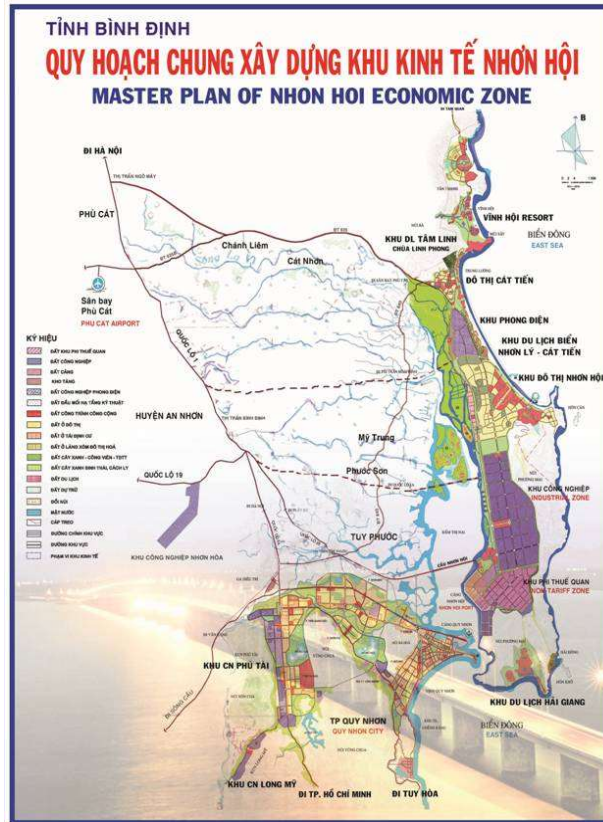
[工業団地マップ]




名称	ニョンホイA(Nhon Hoi A)工業団地									
	No.	企業名	投資家の国籍					産業分類・製造品		
			日	韓	台	星	越	他	中分類	製造品
			2	1	1	0	24	2		
1	Agro-Nutrition international JSC (ANCO)							マレーシア	10	豚・家禽用飼料生産
2	An Hai Co., Ltd						○		9	冷凍水産物
3	B & D Lingerie Vietnam Co.,Ltd							香港	11	繊維工業
4	Bao Phat Glass Co.,Ltd						○		21	強化ガラス
5	Binh Dinh Pharmaceutical and Medical Equipment JSC (Bidiphar)						○		26	医療設備生産
6	Binh Dinh Power Company						○		33	電気供給
7	Bitephar JSC						○		16	医薬品、医薬品成分、医薬品化学物質、薬草の製造
8	Central Wind Power JSC						○		33	電気業
9	Da Nang Petrolimex Gas Company						○		34	LPG等ガス輸出入販売
10	Dpack Co., Ltd						○		18	医療用パッケージ
11	Fujiwara Binh Dinh Co.Ltd	○							33	電気業
12	Hai Minh Corporation						○		21	ヒューム管、不焼成煉瓦
13	Hoaphat - Binhdinh Co., Ltd.						○		24	鉄鋼製品生産
14	JDTEC CO., LTD		○						31	自動車部品製造
15	Long Van Phat Group						○		69	工場・事務所レンタル
16	Marubeni Lumber Co., Ltd.	○							12	木材製造
17	Mekong Binh Dinh Concrete Co.,Ltd						○		21	コンクリート製品生産
18	My Nghe Binh Dinh JSC						○		95	道路自動車登録
19	Nhonhoi Concrete JSC						○		21	コンクリート製品生産
20	Phuc Son Cement Corp.			○					21	建材生産
21	QUIHUB Industrial Development and Investment JSC						○		69	工業団地の不動産事業、工場レンタル
22	Saigon Quynhon Mining Corp. (SQC)						○		5	鉱産物採掘・製錬
23	Sao Viet Co., Ltd						○		32	教育設備
24	SILIMECO						○		21	石英採掘・加工、砂・砂利採掘、金属ケイ素生産・売買、その他鉱物・高山開発支援サービス、建材売買

名称	ニヨンホイA(Nhon Hoi A)工業団地								
No.	企業名	投資家の国籍						産業分類・製造品	
		日	韓	台	星	越	他	中分類	製造品
25	Southern Petrolimex Gas JSC					○		34	LPG等ガス輸出入販売
26	Thien Phuc JSC					○		21	ガラス製アンプル・びーカー製造
27	Tingco BinhDinh Co., Ltd					○		16	アルコールフリー飲料の製造
28	Vinh Khang Glass Co., Ltd					○		21	強化ガラス、建築用ガラス加工
29	VNPT Binh Dinh					○		37	通信サービス
30	VTSIONE Manufacturing and Exporting Co.,Ltd					○		23	他の非金属鉱物からの製品の製造

基本情報	工業団地名	ニョンホイB(Nhon Hoi B)工業団地		
	開発会社	Hong Yeung Vietnam Co., Ltd.		最低賃金エリア:Ⅲ(2020.1.1時点)
	投資形態	外資100%(香港)		343万VND≒約148ドル/月
	ウェブサイト	<a href="http://www.hongyeung.com/">http://www.hongyeung.com/</a>		投資優先分野 電気機器、家庭用電化製品、産業用電子機器の製造、自動車部品、オートバイ、機械工学の製造・組み立て、包装、履物、アパレル、その他の軽工業、農林水産物、食品の加工、消費財、家庭用工業、機械、建築材料、等
	営業所			
	住所	Lầu 19, Phòng 01, 182 Lê Đại Hành,P15,Q11,TP HCM		投資抑制分野
	TEL	+84 - 256 - 222 2160		
	FAX			
	工業団地			化学、重工業
	住所	Khu Công Nghiệp Nhơn Hội - Khu B, Khu Kinh Tế Nhơn Hội , TP. Quy Nhơn, Bình Định		
	TEL	+84 - 256 - 222 2160		レンタル工場有無
	FAX	+84 - 256 - 359 6001		なし
	担当者①	Đặng Trương Nha (副社長) TEL:+84 - 935 - 111 - 677		<input type="checkbox"/> 日本語 <input checked="" type="checkbox"/> 英語 <input checked="" type="checkbox"/> ベトナム語
Mail	<a href="mailto:hongyeungint@fpt.com.vn">hongyeungint@fpt.com.vn</a>			
担当者②	Tsang Chi Lun Alan (社長) TEL: +84 - 982 - 222 - 238		<input type="checkbox"/> 日本語 <input checked="" type="checkbox"/> 英語 <input type="checkbox"/> ベトナム語	
Mail				
インフラ	土地	総面積	451.86 ha	
		貸出面積	334.00 ha	
		入居率	5 %	
		その他コメント	空きスペース : 317ha	
	電力	電力供給源	EVNより供給	
		工業区内発電所の発電容量	80 MW	
水力	工業用水供給能力	24,000 m3/日		
	工業団地内廃水処理施設	有り		
	排水能力	14,000 m3/日		
各種料金	土地費用	土地リース料目安	18~20USD/m2/リース期間(VAT含まず)	
		土地リース期間(最長期間)	2057 年まで	
	電気料金	工業団地設定料金目安(ある場合)		
		料金システム	EVNの電力料金と同じ	
	水料金	工業団地設定料金目安(ある場合)	国の規定に従う	
	廃水処理料金	処理料金目安(ある場合)		
その他料金	管理費目安(ある場合)			
	インフラ維持費目安(ある場合)	0.2 USD/m2/年(第5年から)		
	その他料金目安(ある場合)			
施設	金融機関	BIDV	税務/国庫事務所	有り
	税関	Binh Dinh省税関	保税倉庫	工業団地から15km
	物流/運送	港湾	郵便局	工業団地から2km
	病院/医療施設	工業団地から2-10km	警察/公安	工業団地から1km
	大学/職業訓練施設	クイニョン大学	人材紹介	工業団地から10km
	ワーカースペース	なし	非常用発電機	有り
	工業団地の通信設備	光通信	消防施設	工業団地から7-10km
一口メモ	同工業団地へ投資するすべての案件に対し、活動開始から15年間にわたり法人税10%を適用。このうち、最初の4年免税、課税対象となる利益発生から9年間は50%減税。その他、困難地域への投資hに対する優遇が適用される。 ★フーカット空港まで30km(車で約50分)			



名称	ニヨンホイB(Nhon Hoi B)工業団地								
No.	企業名	投資家の国籍						産業分類・製造品	
		日	韓	台	星	越	他	中分類	製造品
		0	0	0	0	5	2		
1	Austfeed Binh Dinh Co., Ltd.						豪州	10	飼料生産
2	Minhyang Biochemistry Viet Nam Co., Ltd. (MYBIOCHEMVN)						中国	9	デンプン加工
3	Nam Duong J.S.Co.					○		18	プラスチック製品
4	So Hai - Group Quang Tay Construction Architecture Construction Co., Ltd.					○		9	加工食品製造
5	Thai Phong Co., Ltd.					○		16	肥料・除草剤の生産・加工・輸出
6	VB Investment Co., Ltd.					○		6	建設
7	ZIRCON Dai Duong VietNam Processing Co., Ltd.					○		9	デンプン加工品生産

基本情報	工業団地名	<b>フータイ (Phu Tai) 工業団地</b>		
	開発会社	Binh Dinh Investment and Construction Joint Stock Company (BINCO)	最低賃金エリア:Ⅲ(2020.1.1時点)	
	投資形態	ベトナム資本	343万VND≒約148ドル/月	
	ウェブサイト	<a href="http://kkt.kktbinhdinh.vn/news/2847_khu-cong-nghiep-phu-tai.aspx#.YiW5AHZP1PY">http://kkt.kktbinhdinh.vn/news/2847_khu-cong-nghiep-phu-tai.aspx#.YiW5AHZP1PY</a>		投資優先分野
	営業所	木材製品、花崗岩加工、農産・家畜用飼料、紙製造、タンボール包、ねじ釘		
	住所	338 Lạc Long Quân - TP Quy Nhơn - Binh Định		
	TEL	+84 256 354 1391		
	FAX	+84 256 364 1201		
	工業団地	投資抑制分野		
	住所	Phường Trần Quang Diệu, Bùi Thị Xuân - TP Quy Nhơn - Binh Định		
	TEL	なし		
	FAX	なし		
担当者①	Binh Dinh省工業団地管理委員会	<input type="checkbox"/> 日本語 <input type="checkbox"/> 英語 <input checked="" type="checkbox"/> ベトナム語		
Mail	<a href="mailto:84-256-347-721">84-256-347-721</a>			
担当者②	Mai Tiến Sỹ (計画部・部長) TEL:84-256-3841-517	<input type="checkbox"/> 日本語 <input type="checkbox"/> 英語 <input checked="" type="checkbox"/> ベトナム語		
Mail	<a href="mailto:tbhcbinco@gmail.com">tbhcbinco@gmail.com</a> ・ <a href="mailto:binco.jsc@gmail.com">binco.jsc@gmail.com</a>			
インフラ	土地	総面積	345.80 ha	
		貸出面積	242.76 ha	
		入居率	100 %	
		その他コメント		
	電力	電力供給源	EVN Binh Dinh より供給	
		工業区内発電所の発電容量		
水力	工業用水供給能力	m3/日		
	工業団地内廃水処理施設	有り		
	排水能力			
各種料金	土地費用	土地リース料目安	0.35 USD/m2/年	
		土地リース期間 (最長期間)	年まで	
	電気料金	工業団地設定料金目安 (ある場合)		
		料金システム	EVNの電力料金と同じ	
	水料金	工業団地設定料金目安 (ある場合)	国の規定に従う	
	廃水処理料金	処理料金目安 (ある場合)		
その他料金	管理費目安 (ある場合)			
	インフラ維持費目安 (ある場合)	0.15USD/m2/年		
	その他料金目安 (ある場合)			
施設	金融機関	BIDV、Vietcombank、Agribank、Vietinbank、ACB	税務/国庫事務所	工業団地から15km
	税関	工業団地から10km	保税倉庫	
	物流/運送	工業団地から2~4km	郵便局	工業団地から2km
	病院/医療施設	工業団地から2~10km	警察/公安	工業団地から1km
	大学/職業訓練施設	工業団地から10km	人材紹介	有り (工業団地から10km)
	ワーカー寮		非常用発電機	
工業団地の通信設備	有り	消防施設	工業団地から2-4km	
一口メモ	国道1Aに近く、Quy Nhon市の中心部から7km、フー・カット (Phu Cat)空港まで25km、Quy Nhon港から10km ★ホーチミン市まで680km			

名称	フータイ(Phu Tai)工業団地								
	No.	企業名	投資家の国籍					産業分類・製造品	
			日	韓	台	星	越	他	中分類
			0	0	0	1	63	1	
1	Able Garment Industries Vietnam Ltd					○			11 繊維
2	Anh Vy Co.,Ltd					○			12 輸出用木材製品
3	APROVIC JSC					○			10 家畜用飼料
4	Bao Thang Binh Dinh Co.,Ltd					○			14 再生紙製造
5	Binh Dinh Petrolimex JSC					○			34 ガス業
6	Binh Dinh Shoes Jsc					○			20 国内用・輸出用靴製造
7	Binh Minh Co.,Ltd					○			17 花崗岩加工
8	Binh Phu Co.,Ltd					○			12 輸出用木材製品
9	Co Nhu Co.,Ltd					○			14 段ボール包装
10	CPPC Vietnam							タイ	11 繊維
11	Dai Hung Co.,Ltd					○			17 花崗岩加工
12	Dieu Hien Co.,Ltd					○			17 花崗岩加工
13	Duc Hai Co.,Ltd					○			12 紙材製造
14	Duc Minh Co.,Ltd					○			17 花崗岩加工
15	Duc Toan Co.,Ltd					○			12 輸出用木材製品
16	Fujinuco Jsc					○			10 家畜用・飼料
17	Granite An Nhon Co.,Ltd					○			17 花崗岩加工
18	Green Ceramic VN JSC					○			17 セラミックス製品
19	HD Furniture Group JSC					○			12 木材製品
20	Hoang Hung Co.,Ltd					○			12 輸出用木材製品
21	Hoang Phat Co.,Ltd					○			12 輸出用木材製品
22	Hoang Tam Co.,Ltd					○			14 段ボール包装
23	Hoang Trang Co.,Ltd					○			12 輸出用木材製品
24	Hong Linh Co.,Ltd					○			17 花崗岩加工
25	Hong Ngoc Co.,Ltd					○			12 輸出用木材製品
26	Industry Gas Co.,Ltd					○			34 ガス業
27	Mekong Binh Dinh Concrete Co.,Ltd					○			17 コンクリート製造
28	Mida Co.,Ltd					○			12 輸出用木材製品
29	OLAM Vietnam Co.,Ltd				○				9 カシューナッツ、栗、クルミ加工
30	Paper Material Co.,Ltd					○			12 紙材製造
31	Penta Vietnam Co.,Ltd					○			17 花崗岩加工
32	Phu Hiep Co.,Ltd					○			12 輸出用木材製品
33	Phu Tai Concrete Co.,Ltd					○			17 コンクリート製造
34	Phu Tai JSC					○			17 花崗岩加工



名称	フータイ(Phu Tai)工業団地								
	No.	企業名	投資家の国籍					産業分類・製造品	
			日	韓	台	星	越	他	中分類
			0	0	0	1	63	1	
35	Phuoc Hung Co.,Ltd					○			12 輸出用木材製品
36	Phuoc Tien Trade And Service Co.,Ltd					○			9 農産加工
37	PISICO JSC					○			12 輸出用木材製品
38	Quoc Thang JSC					○			12 輸出用木材製品
39	Sai Gon - Mien Trung Beer					○			10 ビール
40	Song Kon Co.,Ltd					○			12 紙材製造
41	Tan Binh Co.,Ltd					○			14 段ボール包装
42	Tan Hien Sinh Trading Co.,Ltd					○			14 段ボール包装
43	Tan Hong Phat Co.,Ltd					○			47 倉庫
44	Tan Long Granite Co.,Ltd					○			17 花崗岩加工
45	Tan Phu Co.,Ltd					○			17 花崗岩加工
46	Tan Phuoc Co.,Ltd					○			12 輸出用木材製品
47	Tan Trung Dat Co.,Ltd					○			14 段ボール包装
48	Tan Trung Nam Co.,Ltd					○			17 花崗岩加
49	Tan Viet Han Co.,Ltd					○			17 花崗岩加工
50	Tay Nguyen Fertilize Co.,Ltd					○			16 肥料
51	Thanh Hung Produce and Export Import JSC					○			9 国内用・輸出用農産加工
52	Thanh Long Co.,Ltd					○			17 セラミックス製品
53	Thanh Thanh Co.,Ltd					○			17 花崗岩加工
54	Thanh Thuy Co.,Ltd					○			12 輸出用木材製品
55	Thien Bac Co.,Ltd					○			12 輸出用木材製品
56	Thuan Duc 4 Co.,Ltd					○			17 花崗岩加工
57	Thuan Duc III Co.,Ltd					○			17 コンクリート製造
58	Toan Gia Dat Co.,Ltd					○			12 輸出用木材製品
59	Truong Huy Co.,Ltd					○			17 花崗岩加工
60	Truong Son Co.,Ltd					○			12 輸出用木材製品
61	Tuan Dat Co.,Ltd					○			17 花崗岩加工
62	Vien Dong Granite Co.,Ltd					○			17 花崗岩加工
63	Viet Hoang Phuc JSC					○			12 段ボール包装
64	Wooden Furniture PISICO					○			12 段ボール包装
65	Xuan Nguyen Co.,Ltd					○			17 花崗岩加工

## Binh Duong(ビンズオン)省

### ■ 基本情報

面積	2,695 km <sup>2</sup>	
人口	2,580千人	(2020年)
労働人口	1,650千人	(2020年)



### ■ 経済状況 (GDP成長率)

2016年	2017年	2018年	2019年	2020年
8.5%	9.2%	9.0%	10.0%	6.9%

### ■ 進出日系企業数 (2020年12月31日時点)

323件
------

### ■ ジャパンデスク又は外国企業連絡窓口

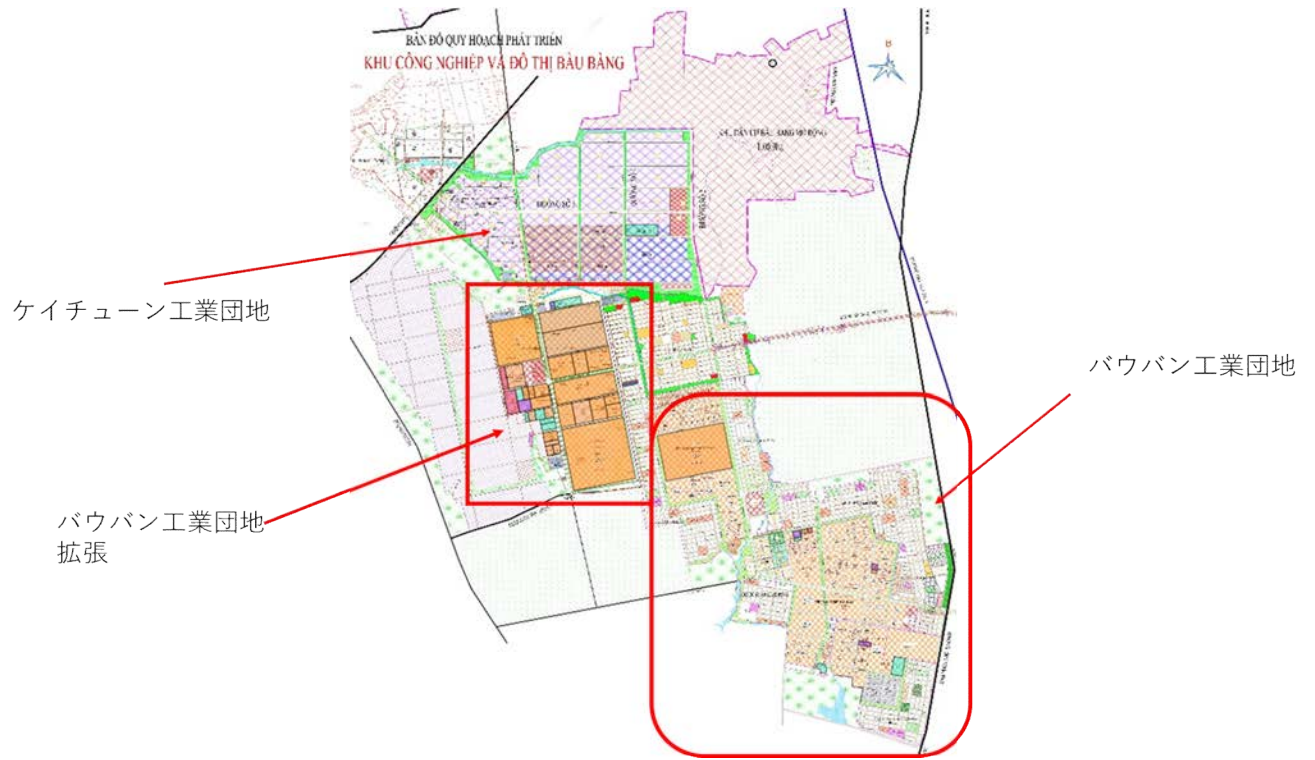
	担当者名 (言語)	E-mail	電話番号
公営企業 ベカメックス IDC	植松完二 (日本語)	<a href="mailto:uematsu@becamex.com.vn">uematsu@becamex.com.vn</a>	+84-93-892-5678

### ■ 工業団地リスト

工業団地名		空き 有無	レンタル 工場有無	日本語 対応可否	参照頁
1	Bau Bang (My Phuoc 5)		○	○	75
2	Bau Bang Mo Rong	○		○	79
3	Binh An (Det May Binh An)				81
4	Binh Duong				83
5	Dai Dang (Da Den)				85
6	Dat Cuoc				89
7	Dong An				93
8	Dong An 2				98
9	Kim Huy				102
10	Mai Trung	○			104
11	My Phuoc 1			○	106
12	My Phuoc 2			○	
13	My Phuoc 3		○	○	
14	Nam Tan Uyen	○			118
15	Phu Gia	○			123
16	Protrade International Tech Park	○	○		126
17	Rach Bap An Dien	○			131
18	Song Than 1				135
19	Song Than 2				144
20	Song Than 3	○			151
21	Tan Binh	○			156
22	Tan Dong Hiep A				160
23	Tan Dong Hiep B	○			162
24	Thoi Hoa (My Phuoc 4)		○	○	165
25	Viet Huong 1				168
26	Viet Huong 2	○			172
27	VSIP 1		○	○	175
28	VSIP 2			○	186
29	VSIP 3	○		○	192

基本情報	工業団地名	バウバン(Bau Bang)工業団地 / ミーフック5(My Phuoc 5)工業団地		
	開発会社	Investment and Industrial Development Corporation (BECAMEX IDC Corp.)	最低賃金エリア:I(2020.1.1時点)	
	投資形態	ベトナム資本	442万VND≒約190ドル/月	
	ウェブサイト	<a href="http://becamex.com.vn">http://becamex.com.vn</a>	投資優先分野	
	営業所			
	住所	Số 8, đường Hùng Vương, phường Hòa Phú, thành phố Thủ Dầu Một, tỉnh Bình Dương		
	TEL	+84 - (0) 93 - 892 5678		
	FAX			
	工業団地			
	住所	Các xã Lai Hưng và Lai Uyên, huyện Bàu Bàng, tỉnh Bình Dương		
	TEL			
	FAX			
担当者①	植松完二	<input checked="" type="checkbox"/> 日本語 <input checked="" type="checkbox"/> 英語 <input type="checkbox"/> ベトナム語		
Mail	<a href="mailto:uematsu@becamex.com.vn">uematsu@becamex.com.vn</a>			
担当者②	Ms. Kim Thy	<input checked="" type="checkbox"/> 日本語 <input checked="" type="checkbox"/> 英語 <input checked="" type="checkbox"/> ベトナム語		
Mail	<a href="mailto:kimthyjp@becamex.com.vn">kimthyjp@becamex.com.vn</a>			
インフラ	土地	総面積	約2,000 ha	
		貸出面積	1,000 ha	
		入居率	99 %	
		その他コメント		
	電力	電力供給源	EVNより供給	
		工業区内発電所の発電容量		
水力	工業用水供給能力	80,000 m3/日		
	工業団地内廃水処理施設	有り		
	排水能力	16,000 m3/日		
各種料金	土地費用	土地リース料目安	100 USD/m2/リース期間	
		土地リース期間 (最長期間)	2057 年まで	
	電気料金	工業団地設定料金目安 (ある場合)		
		料金システム	EVNの電気料金に同じ	
	水料金	工業団地設定料金目安 (ある場合)	13,200 VND/m3	
	廃水処理料金	処理料金目安 (ある場合)	0.25USD/m3 (上水使用量の80%とみなす)	
その他料金	管理費目安 (ある場合)	0.04 USD/m2/月		
	インフラ維持費目安 (ある場合)	0 USD/m2/年		
	その他料金目安 (ある場合)	0 USD/m2/年		
施設	金融機関	有り	税務/国庫事務所	
	税関		保税倉庫	
	物流/運送		郵便局	
	病院/医療施設	有り	警察/公安	有り
	大学/職業訓練施設		人材紹介	
	ワーカー寮	有り	非常用発電機	
	工業団地の通信設備	有り	消防施設	有り
コメント	<p>工業都市として複合総合開発された。ワーカーの寮が多数あり、他の工業団地よりもはるかにワーカーを集めやすい環境。日本人担当者(永住者)が常駐し、日本語によるサポートが受けられる。ピンズン省との関係により問題も迅速に解決。土地リース代はリーズナブル。工場敷地内にスタッフ用住宅・ワーカー用寮の建設が許可されている。国道13号線沿いでホーチミン市へアクセスが良く、バウバン・ミーフック・タンバン道路にも直結してドンナイ方面へのアクセスが良い。</p> <p>★ホーチミン市1区まで65km(車で1時間50分)、タンソンニャット空港まで64km(車で1時間40分)、サイゴン港まで65km(約1時間45分)</p>			

[工業団地マップ]

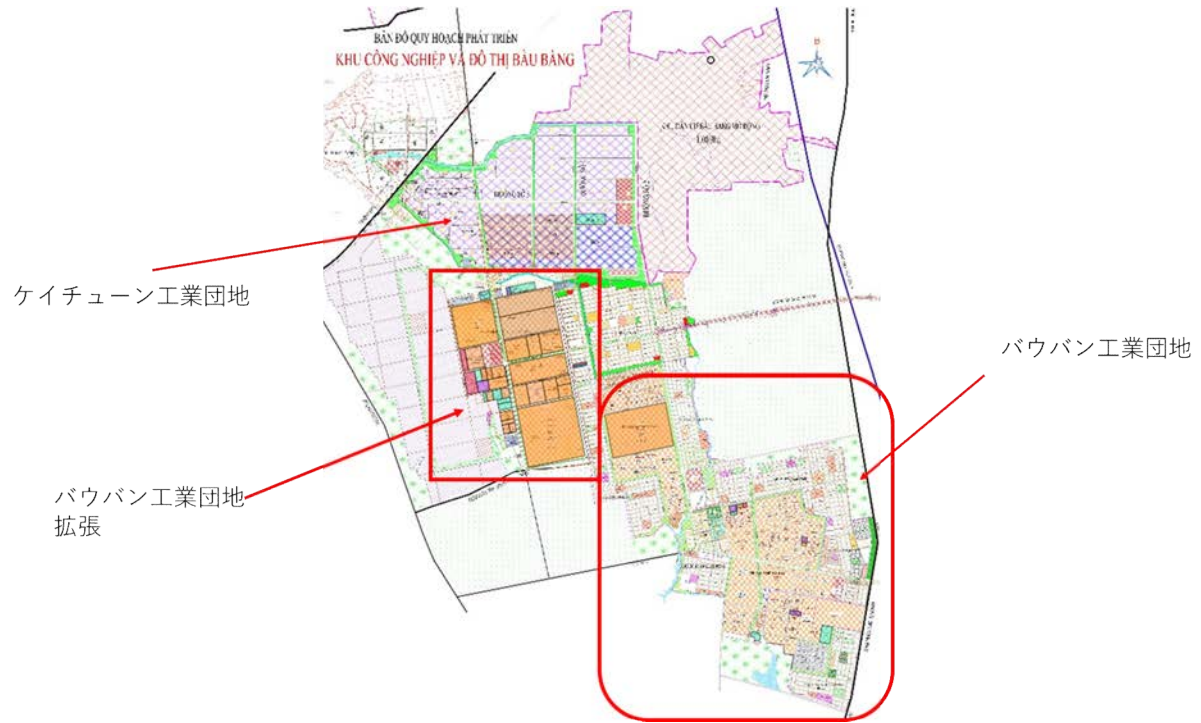


名称	パウ・バン(Bau Bang)工業団地 / ミー・フオック5(My Phuoc 5)工業団地								
No.	企業名	投資家の国籍						産業分類・製造品	
		日	韓	台	星	越	他	中分類	製造品
		8	5	2	3	4	13		
1	An Thien Trading and Production Co., Ltd.					○		15	オフセット印刷板生産
2	An Viet Manufacturing Co., Ltd						米国	18	無菌包装生産
3	Arda Co., Ltd						英領バ ー ジ ン 諸 島	13	家具製造
4	Asahi Chemicals Vietnam Co., Ltd	○						18	金属・プラスチック製 品生産
5	Bingbing Food Industries Co., Ltd				○			9	製菓
6	Cargill Vietnam Co., Ltd				○			10	畜産飼料生産
7	Chen Ho (Viet Nam) Textile Thread Co., Ltd			○				11	繊維生産
8	Condor Vietnam Co., Ltd	○						32	清掃用具、マット等生 産
9	CWS VN Co., Ltd			○				18	プラスチック製品生産
10	Deal Easy Paper Co., Ltd.						香港	14	紙類生産
11	EMC-VN Co. Ltd.						セイシ ェル	16	塗料生産
12	Emivest Feedmill Vietnam Co., Ltd						マレー シア	10	畜産飼料生産
13	Fine Chemical (Vietnam) Co.,Ltd		○					20	靴・関連パーツ生産
14	Glassick Viet Nam Co., Ltd	○						18	眼鏡生産
15	GP Sofa Components Co., Ltd						ルーマ ニア	13	インテリア生産
16	HOTTA VietNam Company Limited	○						11	バッグ・ペット用商品 生産
17	HTL Furniture Viet Nam Co., Ltd						マレー シア	20	レザー製品生産
18	Hua Rui (Viet Nam) Co., Ltd.						セイシ ェル	18	プラスチック製品生産
19	Iconos Viet Nam Co., Ltd				○			12	木製品生産
20	ISC Co.,Ltd.					○		6	建設関連
21	Jimmy Hung Anh Co., Ltd.					○	オラン ダ	9	乾燥食品生産
22	Kiswire VietNam Co., Ltd.		○				マレー シア	24	ワイヤー・ケーブル生 産
23	Kyungbang Vietnam Co., Ltd.		○					11	繊維生産
24	Morofuji Vietnam Co., Ltd	○						15	包装・袋生産


名称	パウ・バン(Bau Bang)工業団地 / ミー・フオック5(My Phuoc 5)工業団地								
No.	企業名	投資家の国籍						産業分類・製造品	
		日	韓	台	星	越	他	中分類	製造品
25	NCL Viet Nam Co.,Ltd	○						15	紙製および樹脂製アルバム、ファイルの製造
26	New CC Co.,Ltd Rental Factory Project					○		69	レンタル工場
27	NH Engineering JSC	○						24	金属製品生産
28	Shin Shin Viet Nam Co., Ltd		○					19	装飾品・ペット用品生産
29	Shinji Vina Co., Ltd.		○					28	電子部品生産
30	SMF Vietnam Co., Ltd	○						31	車両関連部品生産
31	SNC.,Ltd. Branch					○		13	インテリア生産
32	Spring - Window Limited Company					○		21	窓生産
33	Stolle Asia Pacific Co., Ltd						米国	24	缶製造関連部品生産
34	Sukmono Vietnam Co., Ltd.						オランダ	9	乾燥食品生産
35	Sunwood Vina Co.,Ltd		○					12	木製品生産
36	Teng Tsun Co., Ltd			○				18	プラスチック製品生産
37	Viet Fiber Optic Corporation – VFO Fiber Optic Manufacturing Factory					○		23	光ファイバー生産
38	Vietnam De Licacy Industrial Co Ltd			○				11	ポリエステル繊維生産
39	Vietnam Samho Co., Ltd		○					23	亜鉛製品生産
40	Vtstar Co., Ltd			○				31	車両製造の関連部品生産
41	YACHT ( VietNam ) Technology Technical Co., Ltd			○				29	バッテリー等生産
42	Yong Ho Vina Construction Co.,Ltd		○					22	鋼管生産
43	Yue Chang (Vn) Woven Tapes Enterprise Co. Ltd						セイシエル	18	テープ生産

基本情報	工業団地名	バウバン(Bau Bang)工業団地 / ミーフック5(My Phuoc 5)工業団地 拡張		
	開発会社	Investment and Industrial Development Corporation (BECAMEX IDC Corp.)	最低賃金エリア:I(2020.1.1時点)	
	投資形態	ベトナム資本	442万VND≒約190ドル/月	
	ウェブサイト	<a href="http://becamex.com.vn">http://becamex.com.vn</a>	投資優先分野	
	営業所			
	住所	Số 8, đường Hùng Vương, phường Hòa Phú, thành phố Thủ Dầu Một, tỉnh Bình Dương		
	TEL	+84 - 274 - 382 2655 / 381 1777 / 093 - 892 5678		
	FAX	+84 - 274 - 382 2713 / 381 1666		
	工業団地			
	住所	Các xã Lai Hưng và Lai Uyên, huyện Bàu Bàng, tỉnh Bình Dương		
	TEL			
	FAX			
	担当者①	植松完二	<input checked="" type="checkbox"/> 日本語 <input checked="" type="checkbox"/> 英語 <input checked="" type="checkbox"/> ベトナム語	
Mail	<a href="mailto:uematsu@becamex.com.vn">uematsu@becamex.com.vn</a>			
担当者②	Ms. Kim Thy	<input type="checkbox"/> 日本語 <input checked="" type="checkbox"/> 英語 <input checked="" type="checkbox"/> ベトナム語		
Mail	<a href="mailto:kimthyjp@becamex.com.vn">kimthyjp@becamex.com.vn</a>			
インフラ	土地	総面積	約2,000 ha	
		貸出面積	1,000 ha	
		入居率	90 %	
		その他コメント		
	電力	電力供給源	EVNより供給	
		工業区内発電所の発電容量		
水力	工業用水供給能力	80,000 m3/日		
	工業団地内廃水処理施設	有り		
	排水能力	16,000 m3/日		
各種料金	土地費用	土地リース料目安	100 USD/m2/リース期間	
		土地リース期間(最長期間)	2066 年まで	
	電気料金	工業団地設定料金目安(ある場合)	VND/kWh	
		料金システム	EVNの電気料金に同じ	
	水料金	工業団地設定料金目安(ある場合)	12,000 VND/m3	
	廃水処理料金	処理料金目安(ある場合)	0.25USD/m3(上水使用量の80%とみなす)	
その他料金	管理費目安(ある場合)	0.04 USD/m2/月		
	インフラ維持費目安(ある場合)	USD/m2/年		
	その他料金目安(ある場合)	USD/m2/年		
施設	金融機関	有り	税務/国庫事務所	
	税関		保税倉庫	
	物流/運送		郵便局	
	病院/医療施設	有り	警察/公安	有り
	大学/職業訓練施設		人材紹介	
	ワーカー寮	有り	非常用発電機	
	工業団地の通信設備	有り	消防施設	有り
一口メモ	<p>工業都市として複合総合開発された。ワーカーの寮が多数あり、他の工業団地よりもはるかにワーカーを集めやすい環境。日本人担当者(永住者)が常駐し、日本語によるサポートが受けられる。ピンズン省との関係により問題も迅速に解決。土地リース代はリーズナブル。工場敷地内にスタッフ用住宅・ワーカー用寮の建設が許可されている。国道13号線沿いでホーチミン市へアクセスが良く、バウバン・ミーフック・タンバン道路にも直結してドンナイ方面へのアクセスが良い。地続きでケイチューン工業団地(地図の緑色で囲まれたエリア)を造成中(分譲価格は未定)。</p> <p>★ホーチミン市1区まで65km(車で1時間50分)、タンソンニャット空港まで64km(車で1時間40分)、サイゴン港まで65km(約1時間45分)</p>			

[工業団地マップ]






基本情報	工業団地名	ビンアン・テキスタイル・ガーマント (Det May Binh An) 工業団地		
	開発会社	Binh Thang Investment and Development	最低賃金エリア:I(2020.1.1時点)	
	投資形態	ベトナム資本	442万VND≒約190ドル/月	
	ウェブサイト	<a href="https://kcn.binhduong.gov.vn/Lists/ThongTinCacKCN/DispForm.aspx?ID=4">https://kcn.binhduong.gov.vn/Lists/ThongTinCacKCN/DispForm.aspx?ID=4</a>		投資優先分野
	営業所			
	住所	Phường Bình Thắng, thị xã Dĩ An, tỉnh Bình Dương		
	TEL	+84 - 28 - 3823 2088 / +84 - 274 - 374 9308		
	FAX	+84 - 28 - 3823 2089 / +84 - 274 - 374 9309		
	工業団地			
	住所	Phường Bình Thắng, thị xã Dĩ An, tỉnh Bình Dương		
	TEL	+84 - 28 - 3823 2088 / +84 - 274 - 374 9308		
	FAX	+84 - 28 - 3823 2089 / +84 - 274 - 374 9309		
	担当者①	Binh Thang Investment and Development	<input type="checkbox"/> 日本語 <input checked="" type="checkbox"/> 英語 <input checked="" type="checkbox"/> ベトナム語	
	Mail	<a href="mailto:cp-binhthang-co@vnn.vn">cp-binhthang-co@vnn.vn</a>		
担当者②	Mr Duyet (社長) TEL: (+84) (274) 3749308	<input type="checkbox"/> 日本語 <input type="checkbox"/> 英語 <input checked="" type="checkbox"/> ベトナム語		
Mail				
インフラ	土地	総面積	26.00 ha	
		貸出面積	18.08 ha	
		入居率	100 %	
		その他コメント		
	電力	電力供給源	EVNより供給	
		工業区内発電所の発電容量		
水力	工業用水供給能力	400 m3/日		
	工業団地内廃水処理施設			
	排水能力	m3/日		
各種料金	土地費用	土地リース料目安	30 USD/m2/リース期間	
		土地リース期間 (最長期間)	2054 年まで	
	電気料金	工業団地設定料金目安 (ある場合)	1,044~2,964 VND/kWh	
		料金システム	EVNの電力料金に同じ	
	水料金	工業団地設定料金目安 (ある場合)	9,102 VND/m3	
	廃水処理料金	処理料金目安 (ある場合)	VND/m3	
	その他料金	管理費目安 (ある場合)	VND/m3	
インフラ維持費目安 (ある場合)				
施設	金融機関		税務/国庫事務所	
	税関		保税倉庫	
	物流/運送		郵便局	
	病院/医療施設		警察/公安	
	大学/職業訓練施設		人材紹介	
	ワーカー寮		非常用発電機	
	工業団地の通信設備		消防施設	
一口メモ	<p>縫製、縫製原材料、紙包装分野への投資を誘致している。</p> <p>★ホーチミン市1区まで25km(車で45分)、タンソンニャット空港まで20km(車で40分)</p>			

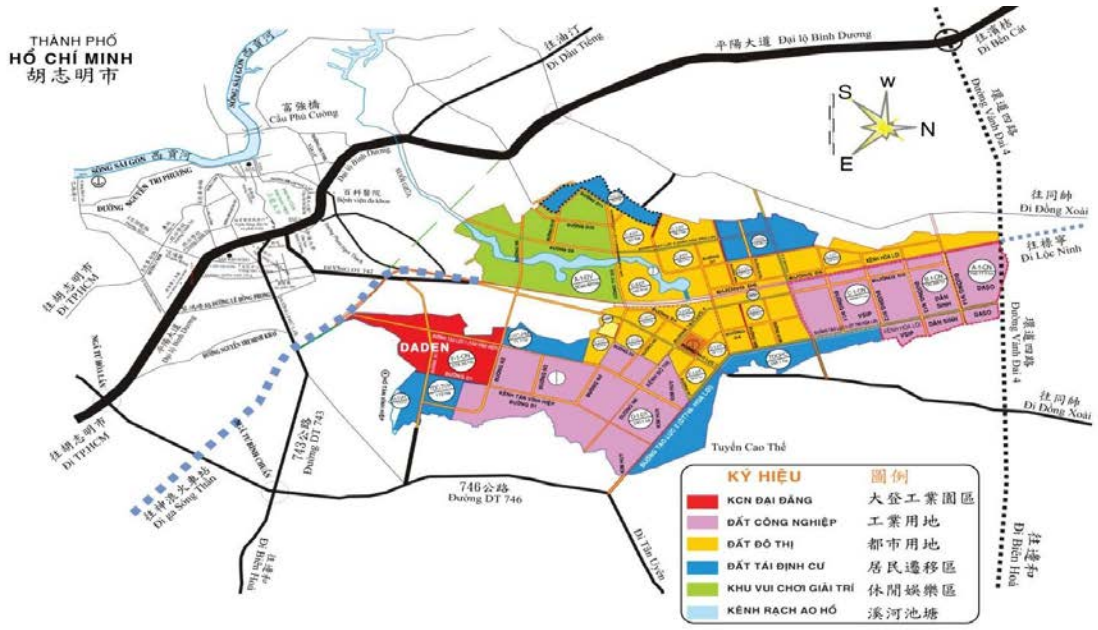
名称	ビンアン・テキスタイル・ガーメント (Det May Binh An) 工業団地								
No.	企業名	投資家の国籍						産業分類・製造品	
		日	韓	台	星	越	他	中分類	製造品
		0	1	0	0	13	2		
1	Binh Minh Garment Jsc					○		11	アパレル関連パーツ生産、アパレル関連機械輸入
2	Cuu Long Textile Co., Ltd.					○		11	衣料品
3	Duy Nam Spinning Jsc					○		11	繊維生産、刺繍関連機械生産
4	Magictex Co., Ltd						モーリシャス	11	衣類生産
5	New Land VJ JSC		○					47	倉庫
6	Nhabeco Jsc - Binh Phat Factory					○		11	アパレル関連パーツ生産
7	Nut Viet Thuan Plastics Production Joint Venture Company (Vietco)					○		11	ボタン生産
8	Tagtime Viet Tien Co., Ltd					○		11	アパレル関連パーツ生産
9	Tan Tu Luc Co.,Ltd					○		18	プラスチック包装生産
10	The Mia Co., Ltd.					○		14	紙製品
11	Thien Do Spinning Jsc					○		11	繊維生産
12	Thien Hung Jsc.					○		11	繊維生産
13	Thien Nam Jsc.					○		11	繊維生産、機械販売、建設
14	Thien Nam Jsc.					○		11	繊維生産
15	Thien Nam Jsc.					○		11	繊維生産
16	Upm (Vietnam) Co., Ltd						フィンランド	14	ラベルロール生産

基本情報	工業団地名	ビンドウオン(Binh Duong)工業団地		
	開発会社	Thanh Le General Import - Export Trading Corporation (THALEXIM)	最低賃金エリア:I(2020.1.1時点)	
	投資形態	ベトナム資本	442万VND≒約190ドル/月	
	ウェブサイト	<a href="http://thalexim.vn/">http://thalexim.vn/</a>	投資優先分野	
	営業所			
	住所	63 Yersin, phường Hiệp Thành, thành phố Thủ Dầu Một, tỉnh Bình Dương		
	TEL	+84 - 274 - 382 9535/0274.3829 534		
	FAX	+84 - 274 - 382 4112		
	工業団地			
	住所	Phường An Bình, thị xã Dĩ An, tỉnh Bình Dương		
	TEL			
	FAX			
	担当者①	<input type="checkbox"/> 日本語 <input checked="" type="checkbox"/> 英語 <input checked="" type="checkbox"/> ベトナム語		
	Mail	<a href="mailto:contact@thalexim.vn">contact@thalexim.vn</a>		
担当者②	<input type="checkbox"/> 日本語 <input type="checkbox"/> 英語 <input type="checkbox"/> ベトナム語			
Mail				
インフラ	土地	総面積	16.50 ha	
		貸出面積	14.08 ha	
		入居率	100 %	
		その他コメント		
	電力	電力供給源	EVNより供給	
		工業区内発電所の発電容量		
水力	工業用水供給能力	m3/日		
	工業団地内廃水処理施設	なし		
	排水能力	1,200 m3/日		
各種料金	土地費用	土地リース料目安	37.62 USD/m2/リース期間	
		土地リース期間(最長期間)	2047 年まで	
	電気料金	工業団地設定料金目安(ある場合)	1,044~2,964 VND/kWh	
		料金システム	EVNの電力料金に同じ	
	水料金	工業団地設定料金目安(ある場合)	国の規定による VND/m3	
	廃水処理料金	処理料金目安(ある場合)	VND/m3	
その他料金	管理費目安(ある場合)			
	インフラ維持費目安(ある場合)			
	その他料金目安(ある場合)			
施設	金融機関		税務/国庫事務所	
	税関		保税倉庫	
	物流/運送		郵便局	
	病院/医療施設		警察/公安	
	大学/職業訓練施設		人材紹介	
	ワーカー寮		非常用発電機	
	工業団地の通信設備		消防施設	
ー ロ メ モ	履物、縫製、包装、織物(染色を除く)、電子製品組立・部品製造、機械設備パーツ、倉庫などの分野を誘致。 ★ホーチミン市1区まで25km(車で50分)、タンソンニャット空港まで20km(車で40分)、サイゴン港まで25km(車で50分)			

名称	ビンドウオン(Binh Duong)工業団地								
No.	企業名	投資家の国籍						産業分類・製造品	
		日	韓	台	星	越	他	中分類	製造品
		0	6	1	0	8	6		
1	A Sung Vietnam Co. Ltd		○					29	電気部品生産
2	Chanh Nam Jsc					○		15	紙包装生産、ラベル印刷
3	Dae Kwang Apparel Co. Ltd		○					11	縫製業
4	Dae Kwang Apparel JSC		○					11	縫製業
5	Dong A Vina Co.,Ltd		○					11	刺繍
6	Eltete (Vietnam) Co., Ltd.						フィンランド	14	紙包装
7	Escape Velocity Co., Ltd.					○		11	縫製業
8	Hison Vina Co. Ltd		○					20	履物生産
9	Hong Kong Accessories Manufacturing Co.,Ltd					○	香港	11	衣料品パーツ生産
10	Interchina Management (Vietnam) Co.,Ltd						スイス	11	刺繍
11	Kim Long Garment Materials Co., Ltd.					○		11	衣料タグ作成、印刷
12	Neumann Gruppe Vietnam Ltd.						ドイツ	10	コーヒー生産・輸出
13	Saveri Home And Garden Vietnam Co., Ltd						ドイツ	21	陶器生産
14	Sung Hyun Vina JSC		○					20	履物生産
15	Tai Yuan Plastic Binh Duong Co.,Ltd			○				29	電気部品生産
16	Thinh Truong Thinh Co., Ltd					○		20	履物
17	Thuan Thanh Co.,Ltd					○		11	織物生産
18	Viet Kim San JSC					○		11	織物生産
19	Viet Thanh Jsc.					○		11	縫製業

基本情報	工業団地名	ダーデン(Da Den) / ダイダン(Dai Dang)工業団地		
	開発会社	Da Deng Construction & Investment Co., Ltd.	最低賃金エリア:I(2020.1.1時点)	
	投資形態	外国資本(台湾77.6%、日本22.2%)		442万VND≒約190ドル/月
	ウェブサイト	<a href="https://kcn.binhduong.gov.vn/Lists/ThongTinCacKCN/DispForm.aspx?ID=6">https://kcn.binhduong.gov.vn/Lists/ThongTinCacKCN/DispForm.aspx?ID=6</a>		投資優先分野
	営業所	織物・縫製・履物、電気、食品、包装、機械、食品加工		
	住所	Lô F1-CN, KCN Đại Đăng, phường Phú Tân, thành phố Thủ Dầu Một, tỉnh Bình Dương		
	TEL	+84 - 274 - 389 8955		
	FAX	+84 - 274 - 382 8452		
	工業団地	投資抑制分野		
	住所	Phường Phú Tân, thành phố Thủ Dầu Một, tỉnh Bình Dương		
	TEL	+84 - 274 - 389 8955		
	FAX	+84 - 274 - 382 8452		
	担当者①	<input type="checkbox"/> 日本語 <input checked="" type="checkbox"/> 英語 <input checked="" type="checkbox"/> ベトナム語		
	Mail	<a href="mailto:daden8989@yahoo.com.tw">daden8989@yahoo.com.tw</a>		
担当者②	<input type="checkbox"/> 日本語 <input type="checkbox"/> 英語 <input type="checkbox"/> ベトナム語			
Mail				
インフラ	土地	総面積	274.36 ha	
		貸出面積	166.04 ha	
		入居率	100 %	
		その他コメント		
	電力	電力供給源	EVNより供給	
		工業区内発電所の発電容量		
水力	工業用水供給能力	50,000 m3/日		
	工業団地内廃水処理施設	有り		
	排水能力	5,320 m3/日		
各種料金	土地費用	土地リース料目安	USD/m2/リース期間	
		土地リース期間(最長期間)	2055 年まで	
	電気料金	工業団地設定料金目安(ある場合)	1,100~3,076 VND/kWh	
		料金システム	EVNの規定による	
	水料金	工業団地設定料金目安(ある場合)	8,000 VND/m3	
	廃水処理料金	処理料金目安(ある場合)	0.25 USD/m3	
	その他料金	管理費目安(ある場合)	0.0667 USD/m2/年	
インフラ維持費目安(ある場合)		USD/m2/年		
その他料金目安(ある場合)		USD/m2/年		
施設	金融機関	税務/国庫事務所		
	税関	保税倉庫		
	物流/運送	郵便局		
	病院/医療施設	警察/公安		
	大学/職業訓練施設	人材紹介		
	ワーカー寮	非常用発電機		
	工業団地の通信設備	光ファイバー設置(1000回線設置可)	消防施設	
一口メモ	<p>ベトナム南部の重要経済地点に属する。インフラ整備済みで、全国へのアクセスの利便性が高い立地。国道13号線まで約4km、ホーチン市まで約30km、ソントン駅までは12kmに位置している。投資誘致分野は、木材加工・インテリア、機械組立、農産物加工、電気・電子、縫製・包装・履物、農業機械組立・修理、物流。</p> <p>★ホーチン市1区まで30km(車で1時間5分)、タンソンニャット空港まで30km(車で55分)</p>			


[工業団地マップ]



名称	ダーデン(Da Den) / ダイダン(Dai Dang)工業団地								
	No.	企業名	投資家の国籍					産業分類・製造品	
			日	韓	台	星	越	他	中分類
			0	1	30	0	2	17	
1	A-Pro Technology Co., Ltd			○					31 自転車・車椅子
2	Arise Embroidery Co.,Ltd Factory			○					11 衣料品パーツ生産
3	Astria Co., Ltd. (Di Hung)			○					23 金属製品生産
4	Cat Phu Co., Ltd			○					14 ダンボール・紙製品生産・印刷
5	Colour Billion Co.,Ltd						ブルネイ、英領バージン諸島		16 印刷用インク等生産
6	Di Hung Co. Ltd			○					13 スチール家具、スポーツ用品生産
7	Ding Jyun Co., Ltd			○					24 スチール製品
8	Double Premium Co., Ltd						モーリシャス		24 機械、金属製品生産
9	Entire Coupling Co., Ltd			○					24 金属・プラスチック・ゴム製品生産
10	Excellence Team Viet Nam Co., Ltd						ブルネイ		24 金属生産
11	Fotai Vietnam Enterprise Corp			○					18 ビニール袋・容器生産
12	Glory Glass Beads Company Limited			○					21 装飾用ガラス生産
13	Hoa Phat Furniture JSC					○			13 家具生産
14	Hoasat Special Steel Co., Ltd.			○					24 金属製品生産
15	Homepoly Industries Co., Ltd			○			ブルネイ		18 プラスチック製品生産
16	Honsin Vietnam Company Limited						ブルネイ		27 空調システム生産・設置
17	Hua Song Co. Ltd						サモア		24 金型材料生産
18	J & F Industries International Co., Ltd						サモア		26 コンベア装置・倉庫棚等生産
19	Jhan Yue Garment Vn Co., Ltd						英領バージン諸島		11 衣料品生産
20	Jia Yuan Hardware Co., Ltd			○					24 金属構造物製造
21	Jinfuyu Industrial Co., Ltd			○					24 安全保護具、プラスチック製品生産
22	Kumho Electric Vina Co., Ltd		○						29 電球・電線・照明器具生産
23	Kung Jui Mechanical Company Limited			○					31 車両関連部品生産
24	Kurim Vietnam Co. Ltd						ブルネイ		20 革靴・バッグ・スーツケース生産

名称	ダーデン(Da Den) / ダイダン(Dai Dang)工業団地									
	No.	企業名	投資家の国籍					産業分類・製造品		
			日	韓	台	星	越	他	中分類	製造品
25	Kwang Yang Vietnam Co.,Ltd (Kymco)			○					31	自動車生産
26	Lix Detergent JSC					○			16	合成洗剤・化粧品生産
27	Manufacturing Factory Of Active International (Viet Nam) Co. Ltd			○					31	自転車部品生産
28	Nan Pao Materials Co. Ltd							ケイマン諸島	16	工業用接着剤生産
29	Nikken Super Abrasive Company Limited							中国	16	研磨材生産
30	Pack Star Inc.			○					9	食品加工
31	Pan Textile Viet Nam Co. Ltd			○				ブルネイ	11	衣料品製造
32	Power Joy Viet Nam Co., Ltd							ブルネイ	16	合成化学薬品生産
33	Profit Forest International Co., Ltd			○					11	繊維生産
34	Sharp Mind Technology Vietnam Co., Ltd							香港	29	電気パーツ生産
35	Sint Da Hardware Co., Ltd			○					24	スプリングス・ねじ生産
36	Sun Ceramic Co., Ltd			○					21	耐火製品
37	Thread Vietnam Industry Co., Ltd			○					24	釘・ねじ等生産
38	Transart Graphics Vietnam Co., Ltd (Transart)			○					14	紙製品
39	Tuan Toan Co., Ltd			○					11	農産物・食品加工
40	U-House Enterprise Co., Ltd			○					18	合板、プラスチック部品生産
41	Viet Nam Yu Shun Industry Co., Ltd			○					24	金型、ジッパー生産
42	Vietnam E.C.I Elastic Co., Ltd							米国	11	リボン等生産
43	Vietnam Janie Color Plastics Co., Ltd			○					18	プラスチック製品生産
44	Wei Lung Printing Co., Ltd			○					15	食品包装材生産
45	Woodmax Co.,Ltd							ドイツ	12	木製品生産
46	Xuong Quan Industry Co.,Ltd			○					24	金型生産
47	Zhong Bu Adhesive (Vietnam) Co.,Ltd							マカオ	16	洗剤等生産
48	Zipson Steel Industrial Co., Ltd			○					14	バルブ、金属製品生産



基本情報	工業団地名	ダットクオック(Dat Cuoc)工業団地		
	開発会社	Binh Duong Minerals And Construction Joint Stock Company (KSB BIMCO)	最低賃金エリア:I(2020.1.1時点)	
	投資形態	ベトナム資本	442万VND≒約190ドル/月	
	ウェブサイト	<a href="http://www.bimico.com.vn">http://www.bimico.com.vn</a> 	投資優先分野	
	営業所			
	住所	Số 5/999 Nguyễn Thị Minh Khai, KP.Hòa Lân I, P.Thuận Giao, TX.Thuận An, tỉnh Bình Dương		
	TEL	+84 - 274 - 382 2602 / 371 7069 / 371 7070		
	FAX	+84 - 274 - 382 3922		
	工業団地			
	住所	Xã Đất Cuốc, huyện Tân Uyên, tỉnh Bình Dương		
	TEL			
	FAX			
	担当者①	Mr Nghĩa (093-884 3914)	<input type="checkbox"/> 日本語 <input checked="" type="checkbox"/> 英語 <input checked="" type="checkbox"/> ベトナム語	
	Mail	<a href="mailto:info@bimico.com.vn">info@bimico.com.vn</a>		
担当者②	Mr Liêm (090-884 2868) – Ms Cẩm (091-832 1323)	<input type="checkbox"/> 日本語 <input checked="" type="checkbox"/> 英語 <input checked="" type="checkbox"/> ベトナム語		
Mail	<a href="mailto:info@bimico.com.vn">info@bimico.com.vn</a>			
インフラ	土地	総面積	212.84 ha	
		貸出面積	170.41 ha	
		入居率	100 %	
		その他コメント		
	電力	電力供給源	EVNより供給	
		工業区内発電所の発電容量		
水力	工業用水供給能力	20,000 m3/日		
	工業団地内廃水処理施設	有り		
	排水能力	(エリアA)2,800 m3/日 (エリアB)3,000		
各種料金	土地費用	土地リース料目安	53~55 USD/m2/リース期間	
		土地リース期間(最長期間)	2056 年まで	
	電気料金	工業団地設定料金目安(ある場合)	1,044~2,964 VND/kWh	
		料金システム	EVNの電力料金に同じ	
	水料金	工業団地設定料金目安(ある場合)	国の規定による VND/m3	
	廃水処理料金	処理料金目安(ある場合)	0.3 USD/m3	
	その他料金	管理費目安(ある場合)	0.2 USD/m2/年	
インフラ維持費目安(ある場合)		0.5 USD/m2/年		
施設	金融機関		税務/国庫事務所	
	税関		保税倉庫	
	物流/運送	タンフックコンテナ港	郵便局	
	病院/医療施設	有り	警察/公安	
	大学/職業訓練施設	有り	人材紹介	
	ワーカー寮	有り	非常用発電機	
	工業団地の通信設備	完備	消防施設	有り
一 口 メ モ	<p>日本、米国、香港、韓国、台湾、マレーシア等からの企業が進出。ベトナム政府の優遇措置に加えて、BIMICOへの投資優遇措置が受けられる。ビンズオン省中心までは10kmの距離。</p> <p>★ホーチミン市1区まで50km(車で1時間35分)、タンソンニャット空港まで50km(車で1時間30分)、タンフックコンテナ港まで14km(車で24分)</p>			

[工業団地マップ]



名称	ダットクオック(Dat Cuoc)工業団地									
	No.	企業名	投資家の国籍					産業分類・製造品		
			日	韓	台	星	越	他	中分類	製造品
		1	3	14	0	21	13			
1	American - Vietnam Leather Co., Ltd							米国	20	皮革製品生産
2	An Cuong Wood - Working Manufacturing Co., Ltd.						○		12	木材加工
3	Anh Loi New Tech Co., Ltd.						○		12	耐火製品
4	Asian Packaging co., Ltd.							中国	14	ダンボール
5	Bao Hung Materials Co., Ltd.			○					21	建材販売
6	Base Vina Co., Ltd		○						16	洗剤、接着剤等製造
7	BICISCO						○		72	造園
8	Chan Tam Wood Co., Ltd.						○		12	木材加工
9	Dai Kim Co., Ltd			○					24	金属加工・表面処理
10	Dai Phu Plustic Co., Ltd.						○		18	プラスチック製品
11	Daliang Vietnam Co., Ltd			○					16	化学製品生産
12	DS Vina Co., Ltd.		○						11	織物
13	Ecoplastics Solutions JSC						○		18	プラスチック製品
14	Fit Sky Group Co., Ltd							香港	16	化学製品生産
15	Glory Union Development Co., Ltd							英領バ ージン諸島	20	皮革製品生産
16	Hansung Vietnam Co., Ltd		○						11	縫製・染色、紡績
17	Hoan Cau Co., Ltd			○					18	プラスチック製品製造 ・加工、金型製造
18	Hoasat Special Steel Co., Ltd			○					26	紙製造機・コンポーネ ント生産
19	Hop That Gia Co., Ltd			○					18	プラスチック製品製造 ・加工
20	Hung Nhat Co., Ltd			○					18	プラスチック製品製造 ・金属めっき
21	Jiaying (Viet Nam) Co., Ltd.							中国	12	木材加工
22	Ky Nghe Mien Nam Co., Ltd						○		31	車両コンポーネント生 産
23	Lama Vietnam Co., Ltd							マレー シア	21	建設資材製造
24	Minh Hieu Sai Gon Co., Ltd.						○		19	ゴム、プラスチック製 品
25	Nam Nguyet Co., Ltd						○		9	農産物加工
26	New Win Win Technology Co., Ltd.			○					16	塗料
27	Nguyen Chi Co., Ltd						○		69	不動産サービス
28	Nhu Kiet Investment Co., Ltd						○		88	資源ゴミ回収
29	Phu Nhuan Service Jsc.						○		9	農産物加工
30	Phu Song Ma Viet Nam Co., Ltd.							中国	13	家具

名称	ダットクオック(Dat Cuoc)工業団地								
	No.	企業名	投資家の国籍					産業分類・製造品	
			日	韓	台	星	越	他	中分類
31	Resin Young TA Vietnam Co., Ltd.			○				12	木材加工
32	S.O.C Trading Company Ltd.					○		16	農薬
33	Son Lam Tung Steel Co., Ltd.					○			鉄鋼製品生産
34	Sparkle Asia Pacific Viet Nam Co., Ltd						香港	20	バッグ生産
35	Tan Khoi Nguyen Manufacturing Trading Services Co., Ltd.					○		24	機械加工
36	Tan Uyen Investment Trading Services Co., Ltd.					○		53	建設資材販売
37	Thanh Binh - Vietnam Ceramic Technology Co.	○						21	セラミック・ガラス製品生産
38	Thien Phu Welding Mesh Corporation					○		24	スチール製品生産
39	Thuan Canh Vietnam Co., Ltd						香港	20	皮革製品生産
40	Thuan Duc Ty Trading Manufacturing services Co., Ltd.					○		18	プラスチック製品
41	Tien Thi Trading Co., Ltd					○		88	資源ゴム回収・リサイクル
42	Trac Lap Co., Ltd.						中国	23	金属製品
43	Tue Minh Steel Jsc.					○		24	鉄鋼製品生産
44	Tuoda Special Paper Co., Ltd						中国	14	接着テープ、絶縁紙製造
45	Tuong Huu Co., Ltd			○				24	めっき
46	Tuyen Hung Mau Co., Ltd						中国	13	インテリア製造
47	VAS Thue Minh Steel JSC					○		24	鉄鋼製品生産
48	Viet Quan Co., Ltd.						中国	18	プラスチック製品
49	Vu Chan Co., Ltd.			○				16	化学品
50	Xin Hung Industrial Chemical Co., Ltd.			○				16	化学品
51	Yao Chiang Co., Ltd.			○				23	金属製品
52	Yuu Chang International Co., Ltd.			○				23	金属製品

基本情報	工業団地名	ドンアン1(Dong An 1)工業団地		
	開発会社	Hung Thinh Trading-Production-Construction JSC / Dong An Industrial Development Corporation		最低賃金エリア:I(2020.1.1時点)
	投資形態	ベトナム資本		442万VND≒約190ドル/月
	ウェブサイト	<a href="http://www.dongancorp.com/index.php/vi/">http://www.dongancorp.com/index.php/vi/</a>		投資優先分野
	営業所			
	住所	Đường số 1 – Khu Công nghiệp Đồng An – huyện Thuận An – tỉnh Bình Dương		投資抑制分野
	TEL	+84 - 274 - 375 2130 / 374 3495		
	FAX	+84 - 274 - 374 2016		
	工業団地			
	住所	Xã Bình Hòa, thị xã Thuận An, tỉnh Bình Dương		レンタル工場有無
	TEL	+84 - 274 - 375 2130 / 374 3495		なし
	FAX	+84 - 274 - 374 2016		
	担当者①			
	Mail	<a href="mailto:Hungthinh@dongancorp.com">Hungthinh@dongancorp.com</a>		
担当者②				
Mail				
インフラ	土地	総面積	140.00 ha	
		貸出面積	92.84 ha	
		入居率	100 %	
		その他コメント		
	電力	電力供給源	EVNより供給	
		工業区内発電所の発電容量	25 MW	
水力	工業用水供給能力			
	工業団地内廃水処理施設	有り		
	排水能力	2,000 m3/日		
各種料金	土地費用	土地リース料目安	完売済み	
		土地リース期間(最長期間)	2052 年まで	
	電気料金	工業団地設定料金目安(ある場合)	VND/kWh	
		料金システム	EVNの電力料金に同じ	
	水料金	工業団地設定料金目安(ある場合)	国の規定による	
	廃水処理料金	処理料金目安(ある場合)	VND/m3	
その他料金	管理費目安(ある場合)	0.15 USD/m2/年		
	インフラ維持費目安(ある場合)			
施設	金融機関		税務/国庫事務所	
	税関	有り	保税倉庫	有り
	物流/運送	有り	郵便局	有り
	病院/医療施設		警察/公安	
	大学/職業訓練施設	有り	人材紹介	有り
	ワーカー寮	有り	非常用発電機	
	工業団地の通信設備	光ファイバー通信	消防施設	有り
コメント	<p>ホーチミン市中心部まで45分で行かれる立地で、陸路・水路により南部・中部地域への輸送の利便性が高い。投資を誘致しているのは、繊維・紡績(染色含まず)、縫製、靴・皮革、電気・電子、機械・設備・車両・建設機械組立生産、農産物(茶、カシューナッツ、コーヒー、畜産品)、木材加工、製紙・紙製品、建設資材、高級陶磁器、化粧品・化学品。</p> <p>★ホーチミン市1区まで20km(車で45分)、タンソンニャット空港まで15km(車で35分)、サイゴン港まで20km(車で40分)</p>			


名称	ドンアン1(Dong An 1)工業団地									
	No.	企業名	投資家の国籍					産業分類・製造品		
			日	韓	台	星	越	他	中分類	製造品
			2	24	14	3	40	24		
1	A&M Viet Nam Co., Ltd				○				13	木製品製造
2	An Chau Co., Ltd					○			24	機械加工
3	An Hung Co., Ltd					○			24	機械加工
4	An Phu Corp.					○			24	建設用資材製造
5	Apex Viet Nam Co., Ltd		○						11	縫製
6	Astro Engineering Viet Nam Co., Ltd			○					31	自転車用部品製造、加工
7	ATLANCO Co., Ltd					○			11	縫製
8	Becker Industrial Coatings Viet Nam Co., Ltd						フランス		16	塗料生産
9	Best Screen Vina Co., Ltd		○						15	業務用ラベル印刷
10	Bestech Viet Nam Co., Ltd						カナダ		24	金属加工
11	BIC Co., Ltd			○					16	塗料生産
12	Bowker (Viet Nam) Garment Factory Co., Ltd						香港		11	縫製
13	Cap Banks Vina Co., Ltd						米国		11	帽子、洋服、バッグ等製造
14	CASFA Co., Ltd					○			19	ゴム製品生産
15	Chantelle Viet Nam Co., Ltd						フランス		11	縫製
16	Chean Yuan Viet Nam Co., Ltd			○					16	ニス製造
17	Cheng Neng Co., Ltd			○					14	紙袋、各種類袋製造
18	CNC Viet Nam Co., Ltd		○						31	型・車両のコンポーネント生産
19	Co - Win Fasteners Industrial Vietnam Jsc.			○					24	ボルト、釘などの製造
20	Coba Artglass Co., Jsc					○			13	インテリア生産
21	Coteraz Jsc. - Cotec Wood Production Factory					○			13	木製品生産
22	Da My Co.,Ltd					○			11	タオル生産
23	Daejin Textile Co., Ltd		○						11	縫製
24	Daesung Vina Co., Ltd		○						11	研磨布製造
25	Dai Loc Co., Ltd.					○			14	紙おむつ製造
26	Dai Tay Duong Co.,Ltd					○			11	縫製
27	Dandelion Co., Ltd			○					16	塗料類生産
28	Danh Quoc Co.,Ltd					○			44	運送業
29	De Sheng Co., Ltd						中国		24	金型、金属部品の製造、加工
30	DGC Jsc. - Binh Duong Branch					○			16	化学品生産
31	Dich Trien Co.,Ltd			○					25	機械加工、組立
32	Dien Quang - Scope Co.,Ltd					○	マレーシア		28	電子部品の製造
33	Dien Quang Lamp JSC					○			29	照明器具製造
34	Dinh Huy Co., Ltd						英領アングラ		20	履物生産
35	DLM Corp. (Co Khi Dong Luc)					○			24	機械加工

名称	ドンアン1(Dong An 1)工業団地									
	No.	企業名	投資家の国籍					産業分類・製造品		
			日	韓	台	星	越	他	中分類	製造品
	36	Dong An Logistics Corp					○		44	輸送業
	37	Dong Phong Aluminium Co., Ltd					○		16	塗料類生産
	38	Duck Sung Precision Co., Ltd		○					24	金型製造
	39	E.Z Sports Vina Co.,Ltd		○					14	段ボール製造
	40	EA Co., Ltd					○		16	化粧品生産
	41	FAB - 9 Vietnam Jsc.						米国	28	電子部品製造
	42	Fico Co., Ltd - Fico Binh Duong Branch					○		24	金属ケーブル生産
	43	First Environmental Protection Co., Ltd			○				12	木材・プラスチック製品生産
	44	Full In Viet Nam Co.,Ltd			○				31	子供用自転車など製造
	45	Gia Hung Phat Furniture Technology Co., Ltd.					○		13	インテリア用品製造
	46	Giay An Loc Co.,Ltd					○		20	靴の製造
	47	Grand Asia Pacific Co. Ltd		○					9	水産加工物製造
	48	Green Bee Packaging Co., Ltd					○		18	プラスチックパッケージ生産
	49	Guo Xiang Printing Vietnam Co., Ltd			○				15	縫製業向けの印刷副材製造
	50	Guyomarc'h Vietnam Co., Ltd - Factory						フランス	10	水産飼料生産
	51	HALICO., JSC					○		10	ワイン生産・倉庫
	52	Han Kook - Vina EMB Co., Ltd		○					11	織物
	53	Hasan - Dermapharm Co., Ltd					○	ドイツ	16	薬品・サプリメント生産
	54	HI Sharp Vietnam Co., Ltd.			○				27	機械設備、部品
	55	Hoan Hao Paint Co., Ltd					○		16	塗料生産
	56	Hochang Vina Co., Ltd		○					11	帽子、衣料品、バッグ製造
	57	Hsiang Jiuh Viet Nam Co., Ltd			○				24	金型成形
	58	Hung Tah Paint Viet Nam Co., Ltd			○				16	塗料生産
	59	Hung Thinh Co., Ltd					○		6	建設
	60	ICC Co., Ltd (International Chemical Cosmetic)					○		16	化粧品、化学品製造
	61	Industrial Gases and Welding Electrode Limited Company (SOVIGAZ)					○		16	専用ガス生産
	62	Isu Vina Co., Ltd		○					14	紙製品生産; まな板生産
	63	Jangho Vina Co., Ltd		○					25	機械組立、修理
	64	Jin Ho Embroidery Co., Ltd		○					11	刺繍
	65	K&H Viet Nam Co., Ltd					○		95	水産養殖環境改善
	66	Kansai Chemical Viet Nam Co., Ltd					○		14	オムツ生産
	67	Kim Cuong Co., Ltd					○		11	縫製
	68	KJAC Co., Ltd		○					24	機械加工、熱処理
	69	Ko Ryo Viet Nam Co., Ltd		○					28	電子部品製造

名称	ドンアン1(Dong An 1)工業団地									
	No.	企業名	投資家の国籍					産業分類・製造品		
			日	韓	台	星	越	他	中分類	製造品
70	Kovitek Co., Ltd (Cong Nghe Han Viet)		○						20	履物材料製造
71	Kuk Jae Technical Co., Ltd								24	機械加工
72	Kyung Sung Chemical Vietnam Co., Ltd		○						16	インク容器製造
73	MEM Hitech Jsc.		○			○	米国		28	電子コンポーネント生産
74	MFC Co., Ltd					○			24	機械加工
75	Microtrol Vietnam Co., Ltd						インド		16	殺虫剤製造
76	Myung Shin Viet Nam Co., Ltd		○						20	靴製造用材料製造
77	Nam Long Co., Ltd					○			26	専用機械生産・修理
78	Nor-cal Viet Nam Co., Ltd						米国		24	機械部品製造
79	O.L Plastic VN Co., Ltd		○						18	ポリ袋製造
80	Oda Viet Nam Co., Ltd	○							11	カーテン類生産
81	Ok Sung Vina Co., Ltd		○						20	履物部材の製造
82	Pacific Food and Agriculture Exports Co., Ltd					○			10	魚介類の飼料生産
83	Paks Vina Jsc.		○						14	ダンボール・パッケージ生産
84	PEC Manufacturing Vietnam Co., Ltd.					○			23	ワイヤー
85	Phuong Nam Construction and Industrial Development Jsc - Leasing Factory					○			69	工場リース
86	PI Viet Nam Co., Ltd						豪州		13	木製品生産
87	Pisico - Dong An Jsc.					○			13	木材家具・製品生産
88	Premier Global (Vietnam) Garment Co., Ltd.			○					11	縫製業
89	Premier Global Viet Nam Co., Ltd						香港		11	縫製
90	Procter&Gamble (P&G) Dong Duong Co., Ltd				○		米国・インドネシア		16	石鹸、洗剤、歯磨き粉、生理用ナプキン製造
91	PUKU Viet Nam Co., Ltd		○						11	縫製
92	RF Global Vietnam Co., Ltd.		○						11	衣料品
93	Rinnai Viet Nam Co., Ltd	○			○	○			25	給湯器、厨房機器等製造
94	Rochdale Spears Co., Ltd						英国		13	木製品生産
95	Sai Gon Fabrication Co., Ltd.					○			28	電子部品
96	Sakai Viet Nam Co., Ltd	○							13	家具生産
97	Sao Thien EMC Co., Ltd		○						11	帽子・衣服生産
98	Sao Viet Jsc.					○			20	履物生産
99	SEO HEUNG CO., LTD Representative office		○						6	建設
100	Siegwerk Co., Ltd				○				16	塗料生産
101	Silver Net Co., Ltd					○			19	ゴム製品生産
102	Smart & Choice Products (Viet Nam) Co., Ltd			○					32	釣具製造
103	SMC Binh Duong Co., Ltd					○			22	鉄鋼製品生産



名称	ドンアン1(Dong An 1)工業団地								
	No.	企業名	投資家の国籍					産業分類・製造品	
			日	韓	台	星	越	他	中分類
104	Sonics International Co., Ltd			○				31	車両生産
105	Standard Furniture Viet Nam Co., Ltd			○				13	家具・インテリア生産
106	STK Co., Ltd	○						27	精密機械加工
107	Sumo Drive Co., Ltd.					○		24	機械部品
108	Sunching Electronics Vietnam Co., Ltd			○				28	電子部品工業
109	Sundow Co., Ltd					○		18	プラスチック製品生産
110	Tae Il Checmical Vina Co., Ltd		○					16	布地印刷用インク生産
111	Tan Thoi Co., Ltd			○				31	車両コンポーネント生産
112	TanDinh - Fico Jsc.					○		24	機械加工
113	TES Vina Co., Ltd		○					11	縫製
114	Therm-X SVT Co., Ltd						米国	29	電気機器生産
115	Thien Nam Jsc.					○		26	繊維機械生産
116	Tiger Drylac Viet Nam Co., Ltd						米国	16	塗料生産
117	Top Engineering & Construction Co., Ltd		○					31	車両コンポーネント生産
118	Truong Chau Co., Ltd					○		29	機械・電気製品製造
119	U Ton Industrial Viet Nam Co., Ltd			○				32	生活用品(おもちゃ、文具等)
120	U.T.S - Saigonvan Co., Ltd					○		24	機械加工
121	Unitex International Button Accessories (Viet Nam) Co. Ltd.						香港	11	プラスチックジッパー・衣料品アクセサリ生産
122	USPC Jsc.				○	○		15	水産物パッケージング
123	Viet Trung Jsc.					○		11	織物・刺繍
124	VietNam Success Co., Ltd	○						24	金属・アルミ製品生産
125	Vina Plastics Co., Ltd		○					18	プラスチック製品生産
126	Vinh Thang Co., Ltd						中国	24	金型製造
127	Wabo Vietnam Co., Ltd						ドイツ	11	縫製
128	Wanek Furniture Co., Ltd						米国	13	木製品製造
129	Xin Chang Co., Ltd			○				24	金型製造
130	Y.G.L Viet Nam Co., Ltd	○						15	パッケージ生産
131	Yamaken Apparel Viet Nam Co., Ltd	○					タイ	11	縫製
132	Yeli Chains Enterprise Co., Ltd			○				24	金属製品生産
133	Yergat Food Co., Ltd						米国	9	農産物加工
134	Yin Hwa Viet Nam Co., Ltd			○				20	靴製造用金型製造
135	Young Min Vietnam Co.,Ltd		○					20	バッグ生産
136	Yueah Wang Viet Nam International Co., Ltd			○				24	金属・プラスチック製品生産


基本情報	工業団地名	ドンアン2(Dong An 2)工業団地		
	開発会社	Hung Thinh Trading-Production-Construction JSC / Dong An Industrial Development Corporation		最低賃金エリア:I(2020.1.1時点)
	投資形態	ベトナム資本		442万VND≒約190ドル/月
	ウェブサイト	<a href="http://www.dongancorp.com/index.php/vi/">http://www.dongancorp.com/index.php/vi/</a> 		投資優先分野
	営業所			
	住所	Đường số 1 – Khu Công nghiệp Đồng An – huyện Thuận An – tỉnh Bình Dương		投資抑制分野
	TEL	+84 - 274 - 375 2130 / 374 3495		
	FAX	+84 - 274 - 374 2016		
	工業団地			
	住所	Phường Hòa Phú - Thành Phố Thủ Dầu Một - Tỉnh Bình Dương		レンタル工場有無
	TEL	+84 - 274 - 3589 386 / 3752 130		なし
	FAX	+84 - 274 - 3589 389 / 3742 016		
担当者①				
Mail	<a href="mailto:Hungthinh@dongancorp.com">Hungthinh@dongancorp.com</a>		<input type="checkbox"/> 日本語 <input checked="" type="checkbox"/> 英語 <input checked="" type="checkbox"/> ベトナム語	
担当者②	Mr. Phạm Văn Trường			
Mail	<a href="mailto:info@dongancorp.com">info@dongancorp.com</a>		<input type="checkbox"/> 日本語 <input type="checkbox"/> 英語 <input checked="" type="checkbox"/> ベトナム語	
インフラ	土地	総面積		
		貸出面積	103.18 ha	
		入居率	100 %	
		その他コメント		
	電力	電力供給源	EVNより供給	
		工業区内発電所の発電容量	54 MW	
水力	工業用水供給能力	20,000 m3/日		
	工業団地内廃水処理施設	有り		
	排水能力	3,000 m3/日		
各種料金	土地費用	土地リース料目安	完売済み	
		土地リース期間(最長期間)	2056 年まで	
	電気料金	工業団地設定料金目安(ある場合)	VND/kWh	
		料金システム	EVNの電力料金に同じ	
	水料金	工業団地設定料金目安(ある場合)	0 USD/m3	
	廃水処理料金	処理料金目安(ある場合)	0 USD/m3	
その他料金	管理費目安(ある場合)			
	インフラ維持費目安(ある場合)			
	その他料金目安(ある場合)			
施設	金融機関	Vietcombank, Incombank	税務/国庫事務所	
	税関	有り	保税倉庫	有り
	物流/運送	有り	郵便局	
	病院/医療施設		警察/公安	
	大学/職業訓練施設	有り	人材紹介	有り
	ワーカー寮	有り	非常用発電機	
	工業団地の通信設備	有り	消防施設	有り
一口メモ	<p>ビンズオン省の工業・サービス・都市複合エリアに位置し、ホーチミン市にも近く、市場へのアクセスが容易。気候が通年温暖で、地震や台風もなく、地盤が固いため、工場建設に適している。</p> <p>★ホーチミン市1区まで40km(車で1時間20分)、タンソンニャット空港まで35km(車で1時間10分)、サイゴン港まで45km(車で1時間20分)</p>			

[工業団地マップ]




名称	ドンアン2(Dong An 2)工業団地								
	No.	企業名	投資家の国籍					産業分類・製造品	
			日	韓	台	星	越	他	中分類
			8	2	4	2	18	8	
1	Adora Paints (Viet Nam) Co., Ltd							マレーシア	16 塗料等生産
2	Astee Horie VN Co., Ltd	○							18 化粧品容器・携帯電話カバー製造、バイク部品製造
3	BTMEC Co., Ltd					○			24 機械加工
4	Do Phong Software Solution Co., Ltd.					○			39 ソフトウェア開発
5	Dong Phong Aluminium Co., Ltd					○			24 アルミニウム製品製造
6	Dynamo Vietnam Co., Ltd	○							24 金型部品の製造、工具の製造、測定器・検査器の製造
7	G.B Light Co., Ltd		○						18 反射フィルムの製造
8	GIALOCO Co., Ltd							中国	19 ゴム製品生産
9	Goaden Co., Ltd			○					20 履物生産
10	Hoang Long Pro Gaming Enterprise					○			40 通信サービス
11	Jupiter Foods Viet Nam Jsc.				○	○		インドネシア	9 食品・乳製品の製造
12	Kahoku Lighting Solutions Viet Nam Co., Ltd	○							29 リフレクターランプ、シングルエンドランプ製造
13	Kyoritsu Bussan VN Co.,Ltd	○							18 プラスチック射出成形、印刷、塗装、検査、組立て
14	Leaders Cosmetics Viet Nam Co., Ltd		○						16 スキンマスク生産
15	Logoplaste Viet Nam Co., Ltd							ベルギー・スペイン	18 プラスチックパッケージ生産
16	NAKISCO Jsc.					○			24 鉄鋼製品生産
17	Nam Huy Hoang Co., Ltd - Inox Tube Production Factory					○			27 機械・建設・林業用設備製造
18	Nam Kim Steel JSC - Factory No.3					○			24 圧延鋼板、亜鉛めっき鋼板、アルミ材の製造
19	New Elegant Viet Nam Co., Ltd							サモア	16 アロマオイル等生産
20	Phuoc Dien Services Trading Construction Co., Ltd.					○			6 住宅建設

名称	ドンアン2(Dong An 2)工業団地								
	No.	企業名	投資家の国籍					産業分類・製造品	
			日	韓	台	星	越	他	中分類
21	Phuong Nam Construction and Industrial Development Jsc.					○		69	工場リース
22	Prominent Garments Co., Ltd						香港	11	縫製
23	Q.T.C Co., Ltd					○		24	金属製品、木製インテリア製造
24	Quan Hoa Phat Jsc. - Branch					○		15	パッケージ製造
25	Rheem Viet Nam Co., Ltd				○			29	電気製品、金属部品製造
26	Sakae Seiko Viet Nam Co., Ltd	○						24	金属製品製造
27	Sato Iken Viet Nam Co., Ltd	○						27	血圧測定機部品製造
28	Schoeller Bleckman Viet Nam Co., Ltd						豪州	26	精密機械部品製造
29	Soecon - Meverfa Engineering Co., Ltd					○	タイ	26	コンクリートミキサー製造・組立・修理、各種建設工事
30	Sumimoto Food Co., Ltd	○						9	食品製造
31	Super Foam Co., Ltd			○				18	PU製品の製造・加工
32	TDA Corp.					○		24	鉄鋼製品生産
33	Tifoplast South Jsc.					○		18	プラスチック製品生産
34	Tin Kim Plastic Jsc.					○		18	プラスチック製品生産
35	Tong Yuan Packaging Co., Ltd			○				18	プラスチックパッケージ生産
36	Trang Minh Tan Co., Ltd			○				24	ドア・関連部品製造
37	Usfarm high-tech Fertilizer Co., Ltd.					○		16	肥料
38	Vinh Quang Auto Co., Ltd.					○		89	自動車修理
39	Yamaichi Special Steel Vietnam Co., Ltd	○						26	精密機械加工

基本情報	工業団地名	キムフイ(Kim Huy)工業団地				
	開発会社	Kim Huy Investment Co., Ltd.		最低賃金エリア:I(2020.1.1時点)		
	投資形態	ベトナム資本		442万VND≒約190ドル/月		
	ウェブサイト	<a href="http://kcn.binhduong.gov.vn/Lists/ThongTinCacKCN/DispForm.aspx?ID=10">http://kcn.binhduong.gov.vn/Lists/ThongTinCacKCN/DispForm.aspx?ID=10</a> 		投資優先分野		
	営業所	27/3 DT 743 – Bình Quới, xã Bình Chuẩn, thị xã Thuận An, tỉnh Bình Dương.			縫製、高級靴、機械組立、高級木製品など、環境汚染を引き起こさない分野	
	住所					
	TEL					+84 - 274 - 381 5015
	FAX					+84 - 274 - 381 5014
	工業団地	Phường Phú Tân- Thành phố Thủ Dầu Một – Tỉnh Bình Dương			投資抑制分野	
	住所					
	TEL					
	FAX					
	担当者①				<input type="checkbox"/> 日本語 <input type="checkbox"/> 英語 <input type="checkbox"/> ベトナム語	
	Mail					
担当者②				<input type="checkbox"/> 日本語 <input type="checkbox"/> 英語 <input type="checkbox"/> ベトナム語		
Mail						
インフラ	土地	総面積	216.63 ha			
		貸出面積	114.69 ha			
		入居率	100 %			
		その他コメント				
	電力	電力供給源	EVNより供給			
		工業区内発電所の発電容量				
水力	工業用水供給能力	4,000 m3/日				
	工業団地内廃水処理施設	有り				
	排水能力	2,000 m3/日				
各種料金	土地費用	土地リース料目安	55 USD/m2/リース期間			
		土地リース期間(最長期間)	2056 年まで			
	電気料金	工業団地設定料金目安(ある場合)	1,044~2,964 VND/kWh			
		料金システム	EVNの電力料金に同じ			
	水料金	工業団地設定料金目安(ある場合)	国の規定による VND/m3			
	廃水処理料金	処理料金目安(ある場合)	0.25 USD/m3			
	その他料金	管理費目安(ある場合)	0.6 USD/m2/年			
インフラ維持費目安(ある場合)						
その他料金目安(ある場合)						
施設	金融機関		税務/国庫事務所			
	税関		保税倉庫			
	物流/運送		郵便局			
	病院/医療施設		警察/公安			
	大学/職業訓練施設		人材紹介			
	ワーカー寮		非常用発電機			
	工業団地の通信設備		消防施設			
一口メモ	★ホーチミン市1区まで37km(車で1時間10分)、タンソンニャット空港まで30km(車で1時間)、サイゴン港まで38km(車で1時間10分)					

名称	キムフイ(Kim Huy)工業団地								
	No.	企業名	投資家の国籍					産業分類・製造品	
			日	韓	台	星	越	他	中分類
			1	0	9	2	4	12	
1	Alwin Vietnam Co., Ltd.					○		18	プラスチック製品
2	Astro Engineering Viet Nam Co., Ltd			○				31	自転車部品生産
3	Cerubo Co., Ltd	○						13	木製家具製造
4	Daisho Vietnam Co., Ltd.						中国	11	縫製
5	Eternal Prowess Viet Nam Jsc.			○				20	履物製造
6	Garzitto Timber Co., Ltd			○				13	木製家具製造
7	Go-Pak VN Ltd.						英国	14	紙袋製造、プラスチック製品製造
8	Hearticans Co., Ltd				○			13	木製品生産
9	Jiang Men Co., Ltd			○			サモア	24	金型生産
10	Jump Metal Interprise Co., Ltd						ブルネイ	24	金型製造、熱処理
11	Kim Huy Co., Ltd					○		13	木製家具製造・工業団地のインフラ整備
12	Kim Phong Co., Ltd			○		○		13	木製品生産
13	Kleen-Pak Industries (Viet Nam) Co., Ltd				○			14	ナプキン・ティッシュ等生産
14	Long Huei (Viet Nam) Co., Ltd			○				18	ヘルメット・関連部品生産
15	Meraki BD Co., Ltd						サモア	11	縫製
16	Moash Enterprise Viet Nam Co., Ltd						香港	13	木製品生産
17	Momentum - Viet Nam Co., Ltd						香港	16	生活用品・パーソナルケア製品
18	Nutri-San Ltd.						ベルギー	9	水産物加工
19	Ocean Harvest Technology Co., Ltd						カナダ	9	海草食品製造
20	Phu Kiet Co., Ltd						セイシェル	18	プラスチックパッケージ生産
21	Sil Verline Furniture VN Co., Ltd			○				13	木製品生産
22	Themost Co., Ltd						香港	24	宝飾品製造
23	Thien Phu 2 Co., Ltd					○		69	施設建設・リース
24	Thien Thac Vietnam Industrial Co., Ltd.			○				18	プラスチック製品
25	Vinh Hung Dat Co., Ltd							14	段ボール・紙製品・ナイロン袋生産
26	Xuong Hung Co., Ltd			○				90	機械修理・コンベアシステム製造
27	Zing Yong Co., Ltd						ブルネイ	20	履物生産、布地印刷

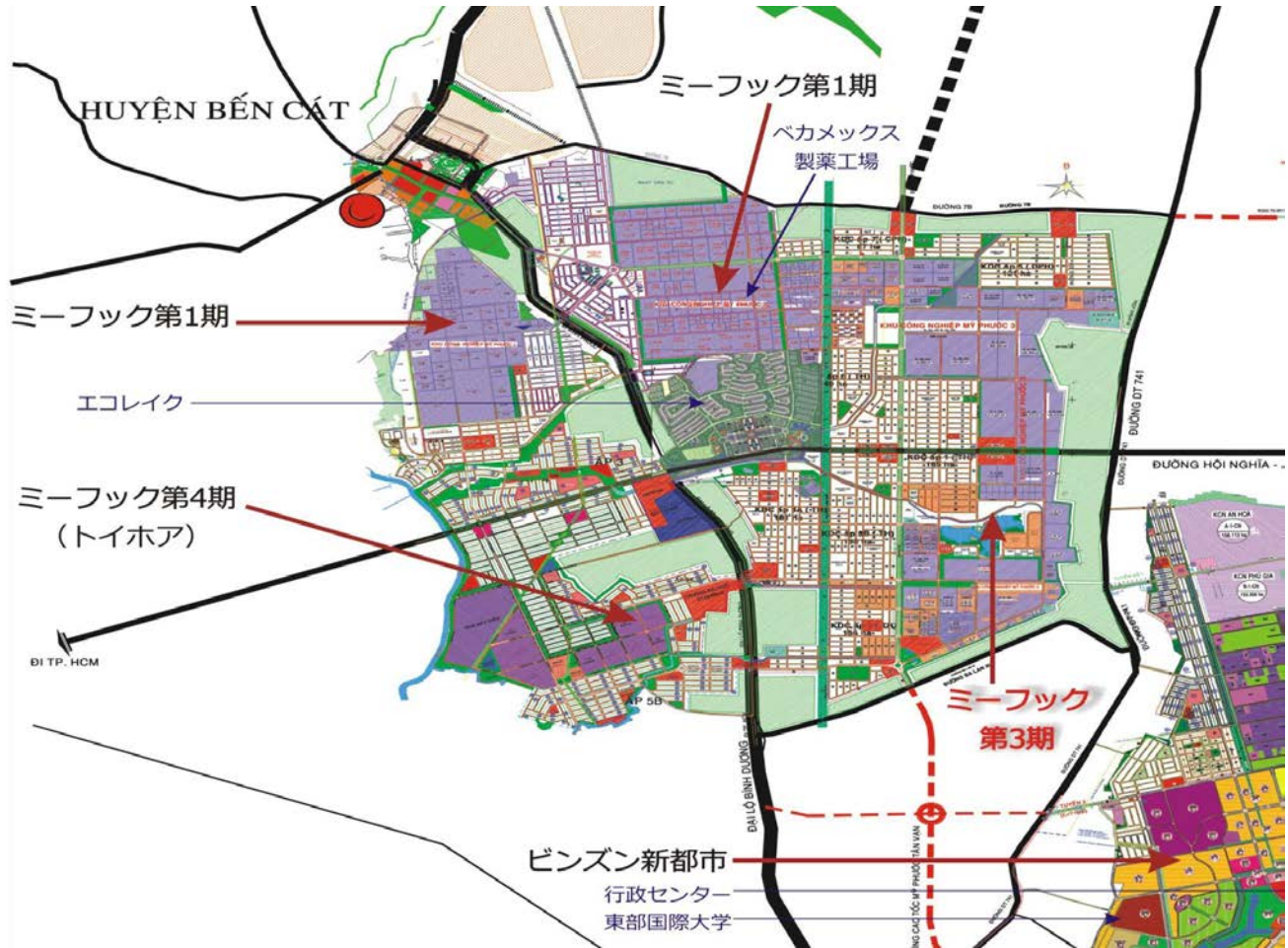
基本情報	工業団地名	マイチュン(Mai Trung)工業団地		
	開発会社	Mai Trung Investment and Construction private company	最低賃金エリア:I(2020.1.1時点)	
	投資形態	ベトナム資本	442万VND≒約190ドル/月	
	ウェブサイト	<a href="https://eng.binhduong.gov.vn/dautuphattrien/Lists/IndustrialClusters/DispForm.aspx?ID=16&amp;PageIndex=1">https://eng.binhduong.gov.vn/dautuphattrien/Lists/IndustrialClusters/DispForm.aspx?ID=16&amp;PageIndex=1</a>		投資優先分野
	営業所			上云品・家具、機械印刷品、食品・農産品加工、電気機器、縫製・革・履物、軽工業・パッケージング、農業機械・輸送機械組立、修理など
	住所	Số 1156, CMT8, P. Phú Thọ, TP. Thủ Dầu Một, Bình Dương	投資抑制分野	
	TEL	+84 - 90 - 777 0288		
	FAX			
	工業団地			
	住所	Xã An Tây, thị xã Bến Cát, tỉnh Bình Dương	レンタル工場有無	
	TEL			
	FAX			なし
	担当者①		<input type="checkbox"/> 日本語 <input type="checkbox"/> 英語 <input type="checkbox"/> ベトナム語	
	Mail			
担当者②		<input type="checkbox"/> 日本語 <input type="checkbox"/> 英語 <input type="checkbox"/> ベトナム語		
Mail				
インフラ	土地	総面積	50.55 ha	
		貸出面積	34.61 ha	
		入居率	85 %	
		その他コメント		
	電力	電力供給源	EVNより供給	
		工業区内発電所の発電容量		
水力	工業用水供給能力	5,000 m3/日		
	工業団地内廃水処理施設	有り		
	排水能力	4,000 m3/日		
各種料金	土地費用	土地リース料目安	30 USD/m2/リース期間	
		土地リース期間 (最長期間)	2055 年まで	
	電気料金	工業団地設定料金目安 (ある場合)	1,044~2,964 VND/kWh	
		料金システム	EVNの規定による	
	水料金	工業団地設定料金目安 (ある場合)	国の規定による VND/m3	
	廃水処理料金	処理料金目安 (ある場合)	0.28 USD/m3	
		管理費目安 (ある場合)	0.4 USD/m2/年	
	その他料金	インフラ維持費目安 (ある場合)		
その他料金目安 (ある場合)				
施設	金融機関		税務/国庫事務所	
	税関		保税倉庫	
	物流/運送		郵便局	
	病院/医療施設		警察/公安	
	大学/職業訓練施設		人材紹介	
	ワーカー寮		非常用発電機	
	工業団地の通信設備		消防施設	
一 口 メモ	インフラ整備済み。 ★ホーチミン市1区まで48km(車で1時間40分)、タンソンニャット空港まで47km(車で1時間35分)			



名称	マイチュン(Mai Trung)工業団地								
No.	企業名	投資家の国籍						産業分類・製造品	
		日	韓	台	星	越	他	中分類	製造品
		0	0	3	0	0	0		
1	Cleawater Metal VN JSC			○				24	金属製品製造
2	Smith MFG Vietnam CO., Ltd.			○				13	家具
3	Sun Ocean Co., Ltd.			○				18	プラスチック製品

基本情報	工業団地名	ミーフック(My Phuoc)工業団地 1～3		
	開発会社	Investment and Industrial Development Corporation (Becamex IDC Corp.)	最低賃金エリア:I(2020.1.1時点)	
	投資形態	ベトナム資本	442万VND≒約190ドル/月	
	ウェブサイト	<a href="http://becamex.com.vn/jp/jp-home">http://becamex.com.vn/jp/jp-home</a>	投資優先分野	
	営業所			
	住所	Số 8, đường Hùng Vương, phường Hòa Phú, thành phố Thủ Dầu Một, tỉnh Bình Dương		
	TEL	+84 - 274 - 3811777		
	FAX			
	工業団地			
	住所	TX.Bến Cát - Bình Dương		
	TEL			
	FAX			
	担当者①	植松完二		
	Mail	<a href="mailto:uematsu@becamex.com.vn">uematsu@becamex.com.vn</a>		
担当者②	Ms. Kim Thy			
Mail	<a href="mailto:kimthyjp@becamex.com.vn">kimthyjp@becamex.com.vn</a>			
インフラ	土地	総面積	4,200 ha	
		貸出面積	1700 ha	
		入居率	100 %	
		その他コメント		
	電力	電力供給源	EVNより供給	
		工業区内発電所の発電容量		
水力	工業用水供給能力	60,000 m3/日		
	工業団地内廃水処理施設	有り		
	排水能力	32,000 m3/日		
各種料金	土地費用	土地リース料目安	完売済み	
		土地リース期間(最長期間)	2056 年まで	
	電気料金	工業団地設定料金目安(ある場合)	VND/kWh	
		料金システム	EVN電力料金に同じ	
	水料金	工業団地設定料金目安(ある場合)	13,200 VND/m3	
	廃水処理料金	処理料金目安(ある場合)	0.25USD/m3(上水使用量の80%とみなす)	
その他料金	管理費目安(ある場合)	0.04 USD/m2/月		
	インフラ維持費目安(ある場合)	0 USD/m2/年		
	その他料金目安(ある場合)	0 USD/m2/年		
施設	金融機関		税務/国庫事務所	
	税関	有り	保税倉庫	有り
	物流/運送		郵便局	有り
	病院/医療施設	有り	警察/公安	
	大学/職業訓練施設		人材紹介	
	ワーカー寮	有り	非常用発電機	
工業団地の通信設備		消防施設	有り	
一口メモ	<p>工業都市として複合開発された工業団地。常駐の日本人担当者(永住者)があり、日本語によるサポートを受けることができる。ビンズオン省との強固な関係により、問題解決能力が高い。台湾、中国、韓国、日本からの投資を誘致しており、主に電気、機械、食品、木材・インテリア、縫製、裾野産業分野の企業が進出。</p> <p>ベトナム最大の工業団地</p> <p>★(My Phuoc 3～)ホーチミン市1区まで45km(車で1時間25分)、タンソンニャット空港まで44km(車で1時間20分)</p>			

[工業団地マップ]



名称	ミー・フオック(My Phuoc)工業団地 1								
	No.	企業名	投資家の国籍					産業分類・製造品	
			日	韓	台	星	越	他	中分類
		3	7	27	0	8	7		
1	Bibica Corporation					○		9	製菓
2	Binh Duong Nutifood Nutrition Food JSC					○		9	食品
3	Binh Duong Tole J.V Co., Ltd.			○				24	建設資材
4	Chanh Duong Paper Co.,Ltd			○				14	製紙
5	Channo Co.,Ltd.			○				29	温水器、ライトのスイッチ
6	Chen Shan Wooden Co.,Ltd			○				13	木製品
7	Chen Tai VN Co., Ltd			○				20	靴材料
8	Chen-Tai Laces Co., Ltd						米国	20	靴付属材料
9	Chin Hsin (Vietnam) Textile Factory Co. Ltd			○				11	靴材料
10	Chinfon Co.,Ltd.			○				11	縫製業
11	Chung Woo Rope Vina Co., Ltd.		○					22	各種ロープ
12	Davi Pharm Co., Ltd					○		16	薬品
13	Dewberry Vietnam Co.,Ltd						フランス	13	木製部品
14	Diamond Viet Nam Co.,Ltd			○				19	スポーツシューズ
15	Diing Long Co. Ltd (Vietnam)			○				13	家具製造
16	Dong Nam Viet Packaging Co., Ltd.					○		15	包装
17	Elon Vina Co., Ltd.		○					11	縫製用材料
18	Fortune Art Industry Co., Ltd.						タイ	13	手工芸品
19	FTN VN Co., Ltd.		○					11	縫製
20	Golden Fish Joint Venture Co.						フィリピン	18	プラスチック包装
21	Good Steel VN Co., Ltd.			○				24	建設用鉄鋼製品
22	Grand Art Furniture (Viet Nam) Co.			○				13	木製品
23	Han Viet Electronic Co. Ltd.			○				59	電気
24	Hoang Minh Nhung Co. Ltd					○		69	サービス
25	Huge-Bamboo Enterprise Co., Ltd.			○				11	紡績
26	Huge-bamboo Textile Co., Ltd. Branch			○				11	繊維
27	Hung Cang Co. Ltd			○				29	精密機械
28	Indochina Feed JSC					○		10	畜産飼料
29	King Fong Textile Ltd., Co			○				11	繊維、皮革製品
30	Kondo Textiles Vietnam Co., Ltd.	○						11	紡績
31	Li Shin Co. Ltd.			○				16	化学物質

名称	ミー・フオック(My Phuoc)工業団地 1								
No.	企業名	投資家の国籍						産業分類・製造品	
		日	韓	台	星	越	他	中分類	製造品
		3	7	27	0	8	7		
32	Mason Tech Vietnam Co. Ltd.			○				31	芝刈り機・揚水ポンプ ・自動車部品
33	Panko Vina Co., Ltd.		○					11	縫製
34	Phuoc Y Co. Ltd			○				12	木製品
35	Primacy Garment Co. Ltd.			○				11	縫製業
36	Quang - Shyh VN Co., Ltd.			○				20	靴
37	Sam Jin Textile (Vietnam) Co., Ltd.		○					11	製糸
38	Sanryong Vina M-Tek Co., Ltd.		○					31	車両部品
39	Seeberger Vietnam Co.,Ltd.						ドイツ	27	精密機械
40	Supor Viet Nam Co Ltd			○				29	キッチン用品、家庭用 電気製品
41	Tai Jaan Plastic (VN) Co., Ltd			○				29	ライトのスイッチ、プ ラスチック製品
42	Tans (Vietnam) Co., Ltd.			○				18	プラスチック製品、プ ラスチックタグ
43	Thai Long Vietnam Co. Ltd.			○				18	プラスチック製品
44	Tien Wei Vietnam Co. Ltd.			○				27	電気機械
45	Truong Phong Co., Ltd.					○		21	建設用ガラス
46	United Packaging Co Ltd						タイ	15	包装
47	Vina Electric Fan Co., Ltd.					○		29	扇風機
48	Vina Rong Hsing Co. Ltd			○				20	皮革製品
49	Vina Shinkwang Sealing Co., Ltd.		○					16	石けん
50	Vinex Co., Ltd.	○						32	魚網
51	Xerium Technologies, Inc						米国	28	プリンター、コンピュ ーター部品
52	Yazaki EDS Vietnam Ltd.	○						31	車用ワイヤハーネス

名称	ミー・フオック(My Phuoc)工業団地 2								
	No.	企業名	投資家の国籍					産業分類・製造品	
			日	韓	台	星	越	他	中分類
			11	25	37	2	14	10	
1	Asia Packaging Industries (API) Vietnam Co. Ltd.	○						インド ネシア	24 製缶
2	Asia Paint Vietnam Co., Ltd.				○				16 ペンキ
3	Beautiful Luggage (Viet Nam) Co.,Ltd.			○					18 プラスチック製品
4	Becamex Pharmaceutical JSC					○			16 薬品
5	Binh Duong Construction & Civil Engineering JSC (BCC)					○			6 建設
6	Bio-chem International JSC					○			16 動物用薬剤生産
7	Boolim Creation Co., Ltd.		○						11 包装バッグ等
8	C.P Vietnam Livestock Co., Ltd							タイ	10 畜産用飼料
9	CF Vina Co., Ltd.		○						11 めいぐるみ製造
10	Chang Yuen Vietnam Co., Ltd			○					24 金属アクセサリ及び 家庭電気配線
11	Cheng Feng Enterprises Co., Ltd.			○					18 カラー樹脂
12	Ching Chuang Co., Ltd.			○					15 スタンプ、ラベル&プ ラスチック印刷
13	Citi Ink Manufactured Joint Venture Co., Ltd.					○			16 印刷インク
14	Coint Vina Co., Ltd		○						14 各種工業用ダンボール
15	Daesan Vina Co. Ltd.		○						21 ガラス
16	Dat Hoa Plastic Co., Ltd.					○			18 プラスチック製品
17	DMC Co., Ltd. (Juwon)		○						32 人工宝石製造
18	Dong Phong (Vietnam) Co., Ltd.			○					28 コンピュータ部品
19	Dongil Rubber Belt Vietnam Co., Ltd.		○						26 コンベアベルト製造
20	Duc Thanh Wood Processing JSC					○			12 木製品
21	Esc Electronic Vietnam Co., Ltd.							オランダ	29 電気機器
22	Fullprosper Co. Ltd			○					24 金属アクセサリ及び 家庭電気配線
23	Gem Mfg. (Vn) Co., Ltd.							米国	29 機械部品
24	Han Him VN Co. Ltd.		○						88 廃水処理システム
25	Hantex Vina Co., Ltd. (Hansoll Textile)		○						11 縫製
26	Happiness Co.,Ltd.			○					12 木材、プラスチック製 品、金属製品
27	Hayabusa Fishing Hooks Co., Ltd.	○							24 釣り針
28	HKR Vietnam Co. Ltd		○						29 電気設備製造
29	Ho Song Enterprise Co., Ltd			○					24 金属部品
30	Hone Yuan International Co., Ltd.			○					19 ゴム製品
31	Hung Long Co. Ltd			○					21 熱処理、樹脂製機械
32	I & Y Vina Co., Ltd.		○						11 縫製

名称	ミー・フオック(My Phuoc)工業団地 2								
	No.	企業名	投資家の国籍					産業分類・製造品	
			日	韓	台	星	越	他	中分類
			11	25	37	2	14	10	
33	Isseiki Furniture Vietnam Co., Ltd.	○							13 木製家具
34	Iwai Plant Tech Viet Nam Co.,Ltd.	○							27 機械
35	Jiang Dong Vietnam Co Ltd.			○					31 車両用エンジン
36	Jing Gong Electronics Vietnam Co., Ltd.			○					28 電子部品
37	K&V Battery Co., Ltd.		○						31 バッテリー製造
38	KDK Electric Wire (Vietnam) Co., Ltd.	○							29 電気コード
39	Kenas Pacific Pte						オランダ		13 木製家具
40	Khojin Vina Co., Ltd.		○						15 パッケージング
41	Kian Joo Can Vietnam Co., Ltd						マレーシア		24 製缶
42	King Chou (Vn) Co., Ltd.			○					24 ワイヤー、ネット
43	King Da Technology Vietnam Co., Ltd.			○					18 プラスチック製ネット
44	Komax Vietnam Co., Ltd. - Branch		○						15 ラベル印刷
45	Liu Chih-Chiang Electronics Co., Ltd			○					28 電子部品
46	Long Yi Industrial Vietnam Co., Ltd.			○					18 健康器具
47	Lucky Vina Co., Ltd.		○						14 アルバム
48	Marunaka Co., Ltd.	○							24 鋸
49	Metran Co.,Ltd.	○							29 医療機器
50	Nation Pump Co., Ltd			○					26 機械, 揚水ポンプ
51	New Star Golf Co., Ltd.		○						20 ゴルフバッグ
52	Nihon Canpack Vietnam Co., Ltd.	○							24 飲料充填
53	Nova Vietnam Co. Ltd			○					32 車椅子
54	Orion Food Vina Corporation		○						9 菓子
55	Otogi Vietnam Co., Ltd.		○						9 食品
56	Ovi Cables (Vietnam) Co., Ltd.				○				24 電線
57	Reltex HCMC Co., Ltd. (SOGIPA)						フランス		11 靴下
58	S&J Hosiery (Viet Nam) Co., Ltd. (Dong Won Socks)		○						11 靴下製造
59	S4 Fashion Partner Viet Nam Co.,Ltd						ドイツ		13 木製家具
60	Sabmiller Viet Nam Co., Ltd					○	豪州		10 ビール
61	Saehwa-Imc Vina Co., Ltd		○						24 タイヤ金型
62	Saigon Gas Holdings Corporation - My Phuoc Factory					○			34 ガス
63	SB (Vietnam) Co., Ltd. (Sam Bo)		○						11 縫製
64	Securenman Vietnam Co., Ltd.			○					24 鉄ドア
65	Sheng Chang Co. Ltd			○					31 バッテリー、関連製品

名称	ミー・フオック(My Phuoc)工業団地 2								
	No.	企業名	投資家の国籍					産業分類・製造品	
			日	韓	台	星	越	他	中分類
		11	25	37	2	14	10		
66	Sofa & Such International Co., Ltd.						マレーシア	13	ソファ
67	Soul Gear Vina Co, Ltd.		○					11	カバン等製造
68	Sung Shin A (Vietnam) Co., Ltd			○				18	プラスチック製品
69	Sung Shin VN Co., Ltd.		○					31	モーター製造
70	Tan Phat Co. Ltd					○		18	樹脂
71	Tatung Electric Technology (Vietnam) Co., Ltd.			○				29	電気ケーブル
72	Tatung Vietnam Co., Ltd.			○				29	電気
73	Thye Ming Co., Ltd.			○				32	リサイクル・バッテリー
74	Tian You Co., Ltd			○				29	電気部品&家庭用製品
75	Tong Li Vietnam Industrial Co., Ltd			○				19	ゴム製品
76	Top American Corporation Vietnam			○				18	アルミ、プラスチックシート
77	UAC Co., Ltd.		○					18	プラスチックハンガー
78	United Mechanical Co. Ltd.			○				18	プラスチック製品
79	Van Don Plastic JSC					○		18	プラスチック製品
80	V-Eikou Co., Ltd.	○						28	携帯電話充電器・電池
81	Viet Huong Co., Ltd.					○		16	液体グラス、洗剤
82	Viet Nam Yoshita Precision Machining Ltd			○				31	機械部品、車両部品、航空部品
83	Viet Phuoc Plastic JSC					○		18	プラスチック製品
84	Viet Yin Co., Ltd			○				31	原動機
85	Vietnam Cho Chen Acrylic Co., Ltd (VNCCA)			○				18	プラスチック製品
86	Vietnam Dairy Products JSC (Vinamilk)					○		10	乳製品、飲料製造
87	Vietnam Jiu Yang Co., Ltd			○				24	ドア、サッシ
88	Vietnam Kirin Beverage Co., Ltd.	○						10	飲料
89	Vietnam Plastic Corporation					○		18	プラスチック製品
90	Vina Flex Co., Ltd.		○					18	プラスチックカバー
91	Wei Sheng Co. Ltd (Vietnam)			○				11	履物製造
92	Wei Sheng Machinery Industrial Co., Ltd			○				27	メカニクス
93	Wei-Dean Textile Vietnam Co., Ltd.			○				20	ベルト
94	Wellco Co., Ltd.		○					13	家具
95	Yamamoto Bohan Co., Ltd	○						24	シャッター、建具
96	Yes Tek Co.,Ltd.			○				18	プラスチック材料
97	Yi Hui Vietnam Co. Ltd			○				24	ドア、サッシ



名称	ミー・フオック(My Phuoc)工業団地 3								
No.	企業名	投資家の国籍						産業分類・製造品	
		日	韓	台	星	越	他	中分類	製造品
		43	40	30	2	7	15		
1	Ace World Vina Co., Ltd.		○					11	縫製
2	American Technology Co., Ltd			○				24	金属製ケーブル・ワイヤー、電子機器
3	Asia Saigon Food Ingredients JSC					○		9	食品
4	Asia Valves Co., Ltd.			○				24	バルブおよび部品
5	Bien Hoa Package JSC					○		14	ダンボール
6	BK Vina Co., Ltd. (Bumkoo Ind)		○					13	台所用金属製家具
7	Bonfiglioli Vietnam Ltd.						イタリ ア	31	自動車部品
8	Bookang Vina		○					32	ダイヤモンド加工
9	Bridgestone Bandag Retread Plant	○						19	再成タイヤ
10	Buzz Nano Plastics Co.Ltd.			○				18	添加物
11	Cargil Feedmill Vietnam Factory Co., Ltd.						米国	10	畜産用飼料
12	Chang Gu Vietnam Co., Ltd			○				24	台所用品、衛生用品、プレス機械、金属カッター、熱処理装置
13	CHOD Industries Inc.			○				24	金属製品、CNC
14	Chokwang Vina Co., Ltd. (Chokwang Paint)		○					16	ペンキ
15	Chuubu Kougyou Vietnam Co.Ltd.	○						27	機械加工
16	Colgate Palmolive Co., Ltd.						米国	16	歯磨き粉
17	Connex Aiko Metal Industries Ltd.			○				16	金庫・鍵
18	Connex Aiko Metal Industries Ltd.				○			16	金庫
19	Createch Vina Co., Ltd.		○					24	ワッシャー
20	Cresyn Viet Nam Co., Ltd.		○					18	プラスチック
21	D.S Trading Pharma Co., Ltd (Danh Son)					○		16	薬品
22	Dae Myung Paper Viet Nam Co., Ltd.		○					14	製紙
23	Daigaku (Vietnam) Co., Ltd.	○						12	写真フレーム
24	Daikyo Ohta Vietnam Co., Ltd.	○						11	帽子
25	DJS Co., Ltd.		○					27	機器製品
26	DNP Viet Nam Co., Ltd.	○						15	包装資材
27	Dom Home Co., Ltd			○				21	ガラス、クリスタル

名称	ミー・フオック(My Phuoc)工業団地 3								
No.	企業名	投資家の国籍						産業分類・製造品	
		日	韓	台	星	越	他	中分類	製造品
		43	40	30	2	7	15		
28	Dongbang Plantech Co., Ltd.		○					24	スチール設備
29	DTS Co., Ltd.		○					31	車両部品
30	E.N.T Trading Co. Ltd.					○		75	ホテル
31	Fujiya Manufacturing Vietnam Co., Ltd.	○						16	工具
32	Galli International Industrial Co., Ltd.			○				18	プラスチック
33	Globo Foods Ltd.						タイ	9	調味料製造
34	Glory Printing Co., Ltd. (Vinh Quang)		○					15	印刷
35	Greathill Viet Nam Co., Ltd.			○				28	金属製品、電子部品
36	Green Cera VN Co., Ltd.		○					31	車両部品
37	GS Retail Co. Ltd.		○					69	不動産、サービス
38	Hanil U.S.G Vina Co.,Ltd.		○					18	プラスチック
39	Hbl Inc. (Logiform)		○					16	塗料
40	Heise Industries Viet Nam Co.,Ltd						米国	24	ボルト鋳型
41	Hwa Dian Co. Ltd. (1)			○				28	圧力鍋
42	Hwa Dian Co. Ltd. (2)			○				69	労働者向けの住宅
43	Ikeda Watanabe Kakinuma Vietnam Co., Ltd.	○						28	プレス
44	IMG Vietnam Co. Ltd						ノルウェー	13	木製家具
45	Indochine Foamtech Co.,Ltd.			○				13	マットレス
46	Isho Vietnam Co., Ltd.	○						26	機械加工
47	Japan Vietnam Forging Co., Inc							31	自動車部品
48	Jeil A Tech Vina Co., Ltd.		○					15	印刷
49	JENQ YIH Vietnam Co., Ltd.			○				24	鋳型
50	Ju Shin Vina Co., Ltd.		○					26	機械
51	Kae lou Co. Ltd			○				18	プラスチック製品、鋳型、機械
52	Kawasaki Heat Metal Vietnam Co.,Ltd.	○						24	熱処理（焼入れ）
53	KBK Vietnam Co., Ltd	○						24	プレス品
54	Keiden Vietnam Co., Ltd. (Keio Denka)	○						24	メッキ
55	KING JIM (VIETNAM)Co.,Ltd	○						32	事務用ファイル
56	Kingtec Group Vietnam Co., Ltd			○				27	医療設備
57	Kiswire Vietnam Co., Ltd.		○					24	ケーブル

名称	ミー・フオック(My Phuoc)工業団地 3								
No.	企業名	投資家の国籍						産業分類・製造品	
		日	韓	台	星	越	他	中分類	製造品
		43	40	30	2	7	15		
58	Koei Toda Industries Co., Ltd.	○						18	プラスチックパレット、WPC
59	Koyo Sangyo Vietnam Co., Ltd.	○						16	接着剤
60	Kubota Vietnam Co., Ltd.	○						31	トラクター
61	Kumho Tire (Vietnam) Co., Ltd		○					19	タイヤ
62	Kunimitsu Leather Goods Vietnam Co., Ltd.	○						11	縫製
63	Kunsul Chemical Co., Ltd		○					16	高級塗料
64	Lee Ku Trading Co., Ltd.		○					24	スチール製品
65	Leoter Viet Nam Co., Ltd.			○				18	樹脂粉末、プラスチック部品
66	Lien Kuo Metal Industrial Co Ltd			○				24	ステンレス製品
67	Lion Star Co., Ltd.		○					21	ガラス
68	Lucky Art(Vietnam)Industrial Co., Ltd.			○				32	文房具
69	M.I.T. Furniture (Vietnam) Co., Ltd.	○						13	木製品
70	Maruzen Foods Vietnam Co. Ltd.	○						9	食品
71	Massimo Zanetti Beverage Vietnam Co., Ltd.						スイス	10	コーヒー生産
72	Matsumura Electronics Industry Co.,Ltd.	○						28	電子製品
73	Mega Plastics Vina Co., Ltd.		○					26	プラスチック製品製造
74	Meiwa Vietnam Co., Ltd.	○						26	電子組付機器のパーツ 供給用テープフィーダ 、機械工具等
75	Morris Co.,Ltd	○						32	釣り針、釣り用具
76	Myungjin Tech		○					31	車両部品
77	Naito Vietnam Co., Ltd.	○						27	機械加工
78	Nakai Tam International Accounting Company	○						72	会計事務所
79	Nakashima Vietnam MFG Co., Ltd	○						31	自動車部品、機械加工
80	Namkyung Vina Co., Ltd.		○					15	パッケージング
81	Nanshin Seiki Vietnam Co., Ltd.	○						31	精密部品
82	Nawa Precision Vietnam Co., Ltd.	○						28	精密機械
83	Nex Vina Co., Ltd.		○					31	車両部品
84	Nexgard Co., Ltd.		○					18	プラスチック製品

名称	ミー・フオック(My Phuoc)工業団地 3								
	No.	企業名	投資家の国籍					産業分類・製造品	
			日	韓	台	星	越	他	中分類
			43	40	30	2	7	15	
85	NH Engineering VN Co., Ltd.	○							11 縫製
86	Pioneer Hi-Tech Co., Ltd			○					29 機械
87	Poong Cheon Vina Co., Ltd		○						27 工業用電気製品
88	Precision Machining Service Co., Ltd						米国		27 医療設備
89	Punch Industry Manufacturing Vietnam Co. Ltd.	○							24 金型
90	Q&Q Co., Ltd.						米国		28 電子基盤
91	Sakai Chemical Vietnam Ltd.	○							16 化学品
92	Sato Sangyo Vietnam Co., Ltd.	○							13 木製家具
93	Sengwun Vina Co., Ltd. (Tainjin)		○						29 機器製品
94	Sharp Creation Co.,Ltd			○					24 金属部品
95	Shinwa Vietnam Co.,Ltd.	○							29 機械加工
96	Shinwon Castech Vn Co., Ltd.		○						29 機器製品
97	Shun Shing Plastic (vietnam) Co., Ltd.			○					18 ポリ袋、機械
98	SPG VN Co., Ltd.		○						28 電子部品、発電所の部品
99	SS Co., Ltd (Sinh Sung)		○						24 アルミニウムドア
100	Staz Vietnam Co., Ltd.		○						29 機器製品
101	Sunjin Industry Vina Co., Ltd.		○						21 ガラス
102	Sunmark Production Co. Ltd.						デンマーク		32 太陽電池
103	Suntech Vina Co.,Ltd.		○						31 車両部品
104	T&T Co., Ltd.						インドネシア		16 化学品
105	Taisei Bijutsu Printing Vietnam Co., Ltd.	○							15 印刷
106	Takayoshi Vietnam Co., Ltd.	○							29 機械加工
107	Tanaka Ai Vietnam Co., Ltd.	○							11 不織布
108	Tapoo Metal Products (Sha) Co. Ltd.			○					31 スクリュー
109	TECO Vietnam Technology Co. Ltd			○					26 電子装置
110	Temco Vietnam Co., Ltd. (Higashiyama)	○							11 建設用ネット
111	Thai Duong Rubber JSC						○		19 ゴム

名称	ミー・フオック(My Phuoc)工業団地 3								
	No.	企業名	投資家の国籍					産業分類・製造品	
			日	韓	台	星	越	他	中分類
			43	40	30	2	7	15	
112	Toin Vietnam Co., Ltd.	○							14 化粧箱
113	Tomoku Vietnam Co., Ltd.	○							14 ダンボール
114	Tong Lan Co. Ltd			○					16 工業用塗料、接着剤
115	Toyota Tsusho Fashion Express Vietnam Company Limited	○							11 繊維
116	Toyotsu Safety & Automotive Components (Vietnam) Company Limited	○							31 自動車部品
117	Trencilo Vietnam Co. Ltd.						スペイン		11 靴紐、ファスナー
118	TSM Technology Vietnam Co., Ltd	○							24 アルミダイカスト
119	Tswen Hoi Viet Nam Co.,Ltd.			○					18 園芸用品、プラスチック製・金属製設備
120	Tung Shan Pen VN CO., LTD.			○					24 バルブ製造
121	Tung Tran Viet Nam Co., Ltd.					○			69 レンタル工場
122	Tung Tran Vietnam Co. Ltd					○			29 機械
123	U-Jin Chemical Co., Ltd.		○						16 化学品
124	Uni Chemical Co.		○						16 化学品
125	United Industrial Co., Ltd.			○					24 金属製品
126	Vina Kraft Paper Co., Ltd						タイ		14 ダンボール
127	Vina Kraft Paper Co., Ltd (Rengo)						タイ		14 段ボール
128	Washin Aluminum Vietnam Co.,Ltd.	○							24 アルミ押し
129	World Mech' Tech' Co.,Ltd.		○						29 機械加工
130	Wrigley Vietnam Co., Ltd.						米国		9 チューインガム
131	Xiang Yung Enterprises LTD			○					18 プラスチック製品、合成皮革、アルミ、パーティション
132	XP Power Vietnam Co.				○				28 電子
133	Yamabiko Vietnam Co.,Ltd.	○							26 産業・農林業機械加工
134	Yeu Ta Petrochemical Industries Co., Ltd			○					18 再生プラスチック
135	Yongjin Vina Co., Ltd.		○						16 ゴム添加剤
136	Yuasa Glove Vietnam Co.,Ltd.	○							32 特殊手袋
137	Yuio Jing Enterprise Co., Ltd.			○					24 銅電線
138	Yujin Vina Co., Ltd.		○						27 換気機器製品

基本情報	工業団地名	ナム・タンウエン(Nam Tan Uyen)工業団地		
	開発会社	Nam Tan Uyen Joint Stock Cororation	最低賃金エリア:I(2020.1.1時点)	
	投資形態	ベトナム資本	442万VND≒約190ドル/月	
	ウェブサイト	<a href="http://www.namtanuyen.com.vn/">http://www.namtanuyen.com.vn/</a>	投資優先分野	
	営業所			
	住所	P.Khánh Bình, Thị xã Tân Uyên, Tỉnh Bình Dương		
	TEL	+84 - 274 - 365 2330		
	FAX	+84 - 274 - 365 2325 / 365 2327		
	工業団地			
	住所	Xã Khánh Bình, huyện Tân Uyên, tỉnh Bình Dương		
	TEL			
	FAX			
	担当者①	営業部	<input type="checkbox"/> 日本語 <input checked="" type="checkbox"/> 英語 <input checked="" type="checkbox"/> ベトナム語	
	Mail	<a href="mailto:kinhdoanh@namtanuyen.com.vn">kinhdoanh@namtanuyen.com.vn</a>		
担当者②		<input type="checkbox"/> 日本語 <input type="checkbox"/> 英語 <input checked="" type="checkbox"/> ベトナム語		
Mail	<a href="mailto:info@namtanuyen.com.vn">info@namtanuyen.com.vn</a>			
インフラ	土地	総面積	331.97 ha	
		貸出面積	228.98 ha	
		入居率	90.47 %	
		その他コメント		
	電力	電力供給源	EVNより供給	
		工業区内発電所の発電容量	2x63 MVA	
水力	工業用水供給能力	17,000 m3/日		
	工業団地内廃水処理施設	有り		
	排水能力	8,000 m3/日		
各種料金	土地費用	土地リース料目安	55 USD/m2/リース期間	
		土地リース期間(最長期間)	2054 年まで	
	電気料金	工業団地設定料金目安(ある場合)	1,044~2,964 VND/kWh	
		料金システム	EVNの電力料金に同じ	
	水料金	工業団地設定料金目安(ある場合)	0.4 USD/m3(業種による)	
	廃水処理料金	処理料金目安(ある場合)	0.25 USD/m3	
その他料金	管理費目安(ある場合)	0.5 USD/m2/年		
	インフラ維持費目安(ある場合)			
施設	金融機関	有り	税務/国庫事務所	
	税関	有り	保税倉庫	有り
	物流/運送	有り	郵便局	有り
	病院/医療施設	有り	警察/公安	
	大学/職業訓練施設	有り	人材紹介	有り
	ワーカー寮	有り	非常用発電機	
	工業団地の通信設備	完備	消防施設	
一 口 メモ	<p>もともとゴム園だった当工業団地は、平均海拔38mに位置しており、水害や地震などの天災被害が少ない。通年の平均湿度84%、平均気温は27~30℃。地盤の固さは1.6~2kg/cm2。ドンナイ省とホーチミン市の各工業団地及びカットライ港、タインフック港などへのアクセスに便利。</p> <p>★ホーチミン市1区まで35km(車で1時間20分)、タンソンニャット空港まで40km(約1時間10分)、サイゴン港まで35km(車で1時間20分)</p>			

[工業団地マップ]




名称	ナム・タンウエン(Nam Tan Uyen)工業団地								
	No.	企業名	投資家の国籍					産業分類・製造品	
			日	韓	台	星	越	他	中分類
			7	7	19	1	15	22	
1	Au My Wood XNK International Co., Ltd.					○			12 木材加工
2	Binh Duong Future Energy Co., Ltd					○			12 木材包装生産
3	Binh Duong Yuto Packaging Technology Co., Ltd.						中国		15 印刷
4	Ca Concrete Co.,Ltd.		○						21 コンクリート・セメント製品生産
5	Central Point Global Furniture CO., Ltd.						米国		13 家具
6	Comfort Bedding Co., Ltd.						米国		20 バッグ
7	Daehan Panel Vina Co., Ltd		○						18 プラスチック製品生産
8	Daim Viet Nam Co., Ltd	○							32 エコ節電用品、家庭菜園用品、ガーデン用品、農業用品、パイプ製品
9	Damool Vina Co., Ltd		○						21 コンクリート・セメント製品生産
10	Dang Dat Wood Co., Ltd.					○			12 木材加工
11	Dat Ty Wood Production Co., Ltd			○					13 木製品生産
12	Duong Nguyen Package Co., Ltd					○			14 ダンボール等生産
13	Evergrand Bicycle Viet Nam Co., Ltd.					○			31 自転車
14	Fantastic Manufacture VN Co., Ltd.						豪州		13 家具
15	Hac Khang Rubber Technology Co., Ltd						ブルネイ		19 ゴム製品生産
16	Hanil Machinery Vina Co., Ltd		○						26 機械製造
17	Harris Freeman Vietnam Co., Ltd						インド		10 茶生産
18	He Huan Shan (Viet Nam) Paint Co., Ltd			○					16 塗装・インク等生産
19	Hoa Hinh Co., Ltd						中国		13 木製品生産
20	Hoang Hung Electromechanic Corporation - Binh Duong Steel Structure Factory					○			24 金属コンポーネント生産
21	Hong Thanh Manufacturing Trading Services Co., Ltd.					○			18 プラスチック製品
22	Hong Van Co., Ltd						中国		24 金属製品生産
23	Hoone Hardware Co., Ltd			○					24 金属部品製造
24	Hua Bang Paint Co., Ltd			○					16 塗料・印刷インク生産
25	Isuzu Tec Vietnam Co., Ltd	○							27 測定装置・時計生産
26	Kejin Tech (Vietnam) Company Limited		○						18 プラスチック製品生産
27	Ker Viet Nam Co., Ltd						サモア		24 金属生産



名称	ナム・タンウエン(Nam Tan Uyen)工業団地								
	No.	企業名	投資家の国籍					産業分類・製造品	
			日	韓	台	星	越	他	中分類
28	Kieng Lien Thai Co., Ltd.						タイ	21	クリスタル加工
29	King Kong International VN Co., Ltd						ブルネ イ	21	建設資材生産
30	King Star Metal VN Co., Ltd			○				24	金属製品生産
31	Lautan Luas Vietnam Co., Ltd				○			18	プラスチック製品生産
32	Le Betong Co., Ltd.						フラン ス	13	家具
33	Leixin Co., Ltd		○					24	金属製品生産
34	Lien Thai Co., Ltd						ブルネ イ	21	ガラス製品生産
35	Main Good Vietnam Co., Ltd			○				13	木製品生産
36	MTJV Vietnam Co., Ltd	○						11	衣料品生産
37	Olympic Pro Manufacturing (Viet Nam) Co., Ltd			○				31	自転車フレーム生産
38	Ong Yi Metal (Vietnam) Co., Ltd	○						24	金属製品生産
39	Phu Loi Nguyen Co., Ltd.						中国	69	不動産サービス
40	Pma Industrier Vietnam Co., Ltd					○		13	木製品生産
41	PMA Industrier Vietnam Company Limited					○		13	木材製品生産
42	Princemate VN Co., Ltd			○				24	家具用金属付属品
43	Prosh Saigon Co. Ltd	○						24	線材加工、プレス、溶接、めっき
44	Rui Zhan Hardware VN Co., Ltd			○				24	ボルト
45	San Fa VN Co. Ltd			○				24	金属製品製造
46	San Thai Co., Ltd			○				11	衣料品生産
47	Shayang Win Co., Ltd.						中国	23	金属製品
48	SKM Vietnam Company Limited	○						26	専用機械生産
49	Son Ha Viet Co., Ltd					○		11	縫製業
50	Suntech Underwar Co., Ltd			○				11	縫製業
51	Tan Tuong Khang Co.,Ltd					○		18	プラスチック製品生産
52	Tange International VN Co., Ltd			○				31	車両部品生産
53	Teamade Stationery Viet Nam Co., Ltd			○				14	ダンボール等・紙やすり生産
54	Thuy Phong Vina Co., Ltd.						中国	18	プラスチック製品
55	Truong Vinh Co., Ltd			○				14	紙製品生産
56	Trust VN Co., Ltd						中国	16	塗料・印刷インク生産
57	United Spice Co., Ltd - UniSpice Factory					○		9	調味料製造

名称	ナム・タンウエン(Nam Tan Uyen)工業団地								
No.	企業名	投資家の国籍						産業分類・製造品	
		日	韓	台	星	越	他	中分類	製造品
58	Van Phong Metal Product Co., Ltd.					○		23	金属製品
59	Victory Industrial Co., Ltd.						タイ	23	金属製品
60	Viet Nam Trien Trieu Co., Ltd			○				11	縫製業
61	Viet Nam Yih Diann Technology Co. Ltd			○				25	電気制御装置
62	Viet Xanh Environmental Ltd.	○						88	有害廃棄物処理
63	Vinh Nam Jsc.					○		18	プラスチック製品生産
64	Vinh Quang Wood Production Service Trading JSC					○		13	家具生産
65	VRC., Ltd						米国	13	木製品生産
66	Vulcan Industry Co., Ltd			○				24	金型設計・製作、精密 鑄造砂型鑄造、機械加工
67	Vulcan Industry Co., Ltd			○				24	金属製品生産
68	Wooshin Woodtec Vietnam Co., Ltd		○					13	木製品生産
69	Xin Guang Hong Viet Nam Co., Ltd.						中国	19	ゴム製品
70	Yong Lian Production Welt Co. Ltd						中国	11	繊維生産
71	Zhong Yu Furniture Co., Ltd.						中国	13	家具

基本情報	工業団地名	フーザー(Phu Gia)工業団地			
	開発会社	HCMC General Import Export and Investment JSC		最低賃金エリア:I(2020.1.1時点)	
	投資形態	ベトナム資本		442万VND≒約190ドル/月	
	ウェブサイト	<a href="http://www.imexco.vn/component/flip_pingbook/?book_id=1">http://www.imexco.vn/component/flip_pingbook/?book_id=1</a> 		投資優先分野	
	営業所	204 Võ Thị Sáu, Phường 7, Quận 3, TP. HCM			食品、美術工芸、消費財、家庭用品、事務設備、電子機器、電気設備、織物・縫製、産業機械、医薬品、化粧品、印刷、紙パッケージ、汚染の少ない分野
	住所				
	TEL				
	TEL	+84 - 28- 35058305/ 35058306		投資抑制分野	
	FAX	+84 - 28- 39606658			
	工業団地				
	住所	Xã Hòa Lợi, Huyện Bến Cát, Tỉnh Bình Dương			レンタル工場有無 なし
	TEL				
	FAX				
	担当者①				<input type="checkbox"/> 日本語 <input checked="" type="checkbox"/> 英語 <input checked="" type="checkbox"/> ベトナム語
Mail	<a href="mailto:imexcohcm@hcm.fpt.vn">imexcohcm@hcm.fpt.vn</a>				
担当者②				<input type="checkbox"/> 日本語 <input type="checkbox"/> 英語 <input type="checkbox"/> ベトナム語	
Mail					
インフラ	土地	総面積	33.29 ha		
		貸出面積	80.00 ha		
		入居率	90%		
		その他コメント			
	電力	電力供給源	EVNより供給		
		工業区内発電所の発電容量	40 MVA		
	水力	工業用水供給能力	7,000 m3/日		
工業団地内廃水処理施設		有り			
排水能力		6,000 m3/日			
各種料金	土地費用	土地リース料目安	30 USD/m2/リース期間		
		土地リース期間(最長期間)	2057 年まで		
	電気料金	工業団地設定料金目安(ある場合)	1,044~2,964 VND/kWh		
		料金システム	EVNの電力料金に同じ		
	水料金	工業団地設定料金目安(ある場合)	0.4 USD/m3		
	廃水処理料金	処理料金目安(ある場合)	0.25 USD/m3		
	その他料金	管理費目安(ある場合)	0.0125 USD/m2/年		
インフラ維持費目安(ある場合)					
その他料金目安(ある場合)					
施設	金融機関	有り	税務/国庫事務所		
	税関		保税倉庫	有り	
	物流/運送	有り	郵便局	有り	
	病院/医療施設		警察/公安		
	大学/職業訓練施設	有り	人材紹介	有り	
	ワーカースタッフ寮	有り	非常用発電機		
	工業団地の通信設備	有り	消防施設	有り	
一口メモ	<p>ホーチミン市まで約40kmに位置し、ホーチミン市経済圏内。ソンタンコンテナ港まで15km。  ★ホーチミン市1区まで40km(車で1時間25分)、タンソンニャット空港まで40km(約1時間10分)、サイゴン港まで45km(車で1時間20分)</p>				

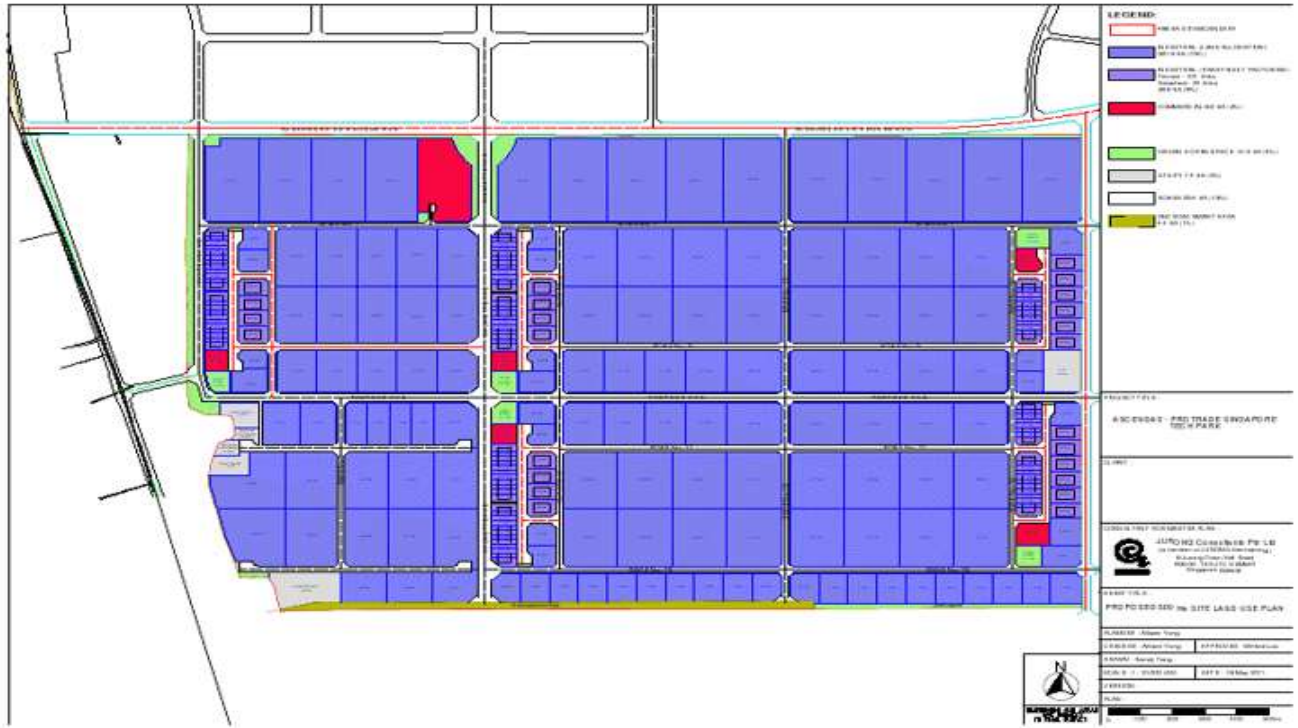
[工業団地マップ]



名称	フーザー(Phu Gia)工業団地								
No.	企業名	投資家の国籍						産業分類・製造品	
		日	韓	台	星	越	他	中分類	製造品
		0	0	0	0	3	0		
1	Flower Furniture Interior Design & Wooden Furniture Co.					○		13	木製家具生産
2	HCM General Import Export and Investment JSC (IMEXCO)					○		9	農産物・林産物加工
3	Hoang Sinh Import Exopotr JSC (Member of Imexco)					○		13	木製品生産

基本情報	工業団地名	プロトレード・インターナショナル・テックパーク (Protrade International Tech Park)			
	開発会社	Protrade Corporation	最低賃金エリア:I(2020.1.1時点)		
	投資形態	ベトナム資本100%	442万VND≒約190ドル/月		
	ウェブサイト	<a href="http://www.pitp.com.vn">http://www.pitp.com.vn</a>		投資優先分野	
	営業所	ハイテク産業、電子、薬品、汚染を引き起こさない産業			
	住所	Xã An Tây, Thị xã Bến Cát, Tỉnh Bình Dương		投資抑制分野	
	TEL	+84 - 274 3786 388			
	FAX	+84 - 274 3786 392			
	工業団地	汚染を引き起こす産業、染色、皮なめし、メッキ			
	住所	Xã An Tây, Thị xã Bến Cát, Tỉnh Bình Dương		レンタル工場有無	
	TEL	+84 - 274 3786 388/ 0906638000		有り	
	FAX	+84 - 274 3786 392			
	担当者①	Ms. Tran Kim Tuyen	<input type="checkbox"/> 日本語	<input checked="" type="checkbox"/> 英語	<input checked="" type="checkbox"/> ベトナム語
	Mail	<a href="mailto:tuyen.tk@pitp.com.vn">tuyen.tk@pitp.com.vn</a>			
担当者②	Ms Huynh Huy Giang	<input type="checkbox"/> 日本語	<input checked="" type="checkbox"/> 英語	<input checked="" type="checkbox"/> ベトナム語	
Mail	<a href="mailto:giang.hh@pitp.com.vn">giang.hh@pitp.com.vn</a>				
インフラ	土地	総面積			
		貸出面積	500 ha		
		入居率	%		
		その他コメント			
	電力	電力供給源	EVNより供給		
		工業区内発電所の発電容量			
水力	工業用水供給能力	24,000 m3/日(全工業団地)			
	工業団地内廃水処理施設	有り			
	排水能力	5,000 m3/日			
各種料金	土地費用	土地リース料目安	175 USD/m2/リース期間		
		土地リース期間(最長期間)	2057年10月まで		
	電気料金	工業団地設定料金目安(ある場合)	1,953~2,759 VND/kWh		
		料金システム	EVNの規定による		
	水料金	工業団地設定料金目安(ある場合)	13,200 VND/m3		
	廃水処理料金	処理料金目安(ある場合)	8,400 USD/m3		
	その他料金	管理費目安(ある場合)	0.72 USD/m2/年		
インフラ維持費目安(ある場合)		0 USD/m2/年			
その他料金目安(ある場合)		6,000 USD/m2/年			
施設	金融機関	有り(ATM)	税務/国庫事務所	工業団地から24km	
	税関	工業団地から18km	保税倉庫	なし	
	物流/運送	なし	郵便局	工業団地から5km	
	病院/医療施設	有り	警察/公安	工業団地から5km	
	大学/職業訓練施設	工業団地から14~28km	人材紹介	工業団地から10-28km	
	ワーカー寮	有り	非常用発電機	なし	
	工業団地の通信設備	VNPT, Viettel	消防施設	有り	
一 口 メ モ	<p>Protrade International Tech Park (PITP-旧Ascendas-Protrade Singapore Tech Park) は、2007年に国有企業ProtradeCorporationとシンガポールAscendas社と共同で設立されました。2016年12月、ProtradeCorporationがAscendasから全株式を取得し、現在、PITPはビンズオン省における優良エコ工業団地の一つとして発展を遂げました。</p> <p>★ホーチミン市まで47km、タンソンニャット空港まで47km、カットライ港まで62km</p>				

[工業団地マップ]



名称	プロトレード・インターナショナル・テックパーク (Protrade International Tech Park)								
No.	企業名	投資家の国籍						産業分類・製造品	
		日	韓	台	星	越	他	中分類	製造品
		14	4	34	5	7	5		
1	RDV Binh Duong Co., Ltd				○			6	工場建設・リース
2	Top Tone Vietnam Co., Ltd.		○					29	スピーカー・スピーカ ー部品
3	Dac Huong Loi Co., Ltd					○		20	履物アクセサリ
4	AGE (Vietnam) Co., Ltd					○		13	医療用ベッド
5	Sandenki Co., Ltd.	○						29	電気モーター
6	Arai Vietnam Co., Ltd.	○						24	機械コンポーネント生 産
7	Vietnam Nagashima Co., Ltd.	○						18	精密プラスチック成形 及び塗装、印刷、精密 金型製作、調整、整備
8	Winwall Technology Co., Ltd				○			6	建設
9	Navitas Vietnam Co., Ltd	○						27	パッド、スクリーン、 ホットスタンプ等の印 刷機の製造
10	Ishida Wood Material (Vietnam) Co., Ltd	○						12	木製品
11	Olympia Lighting (Vietnam) Co Ltd	○						19	照明器具生産
12	Hoa Thien Phu BD One Member Ltd					○		9	食品
13	Shinei Vietnam Co Ltd	○						26	専用機械生産
14	RECO Asia Co Ltd	○						18	プラスチック包装生産
15	Eden I Residences (Vietnam) Co Ltd - For Dormitories				○			69	寮・オフィスレンタル
16	Ge lan One Member Textile Industry (Vietnam) Co Ltd			○				11	織物
17	Detai (Vietnam) Co Ltd			○				15	印刷
18	Vietnam Yoshida Co Ltd	○						18	プラスチック製品生産
19	Naris Cosmetics Vietnam Co., Ltd	○						16	化粧品生産
20	Katzden Architec Viet Nam CO Ltd	○						13	住宅用階段製造・販売
21	Denis G.M Co Ltd				○			9	食品加工
22	Chrysanthemum Vietnam Co., Ltd.	○						29	機械・ケーブル生産
23	Great Process (Viet Nam) Co Ltd			○				20	履物
24	Nikki Vietnam Co., Ltd	○						18	プラスチック製品生産

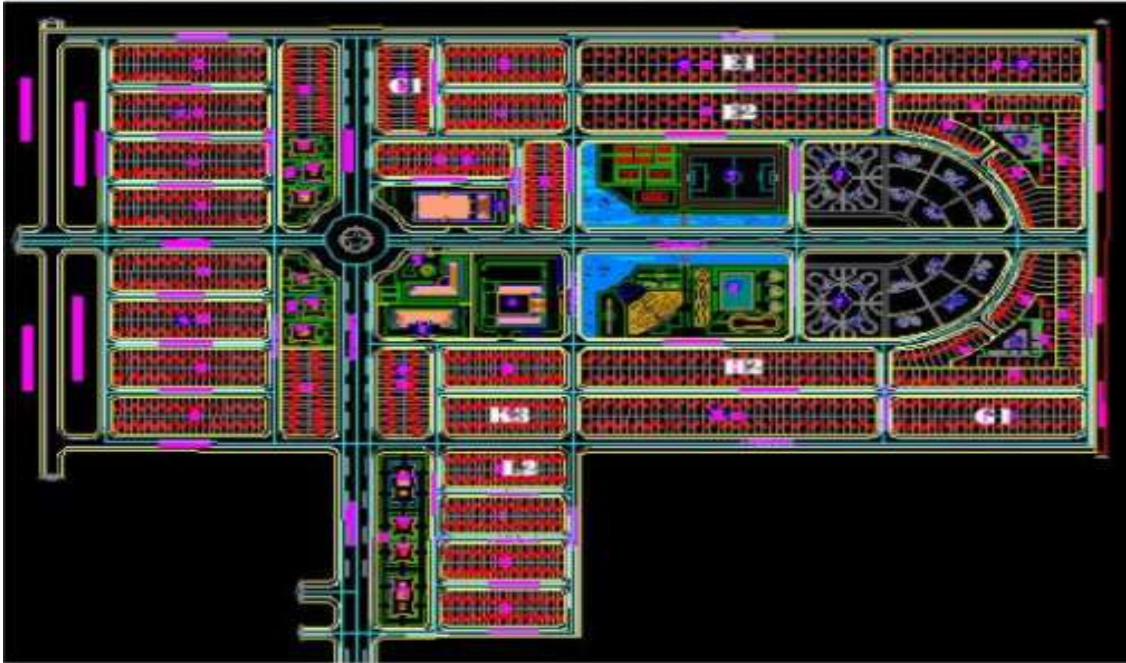


名称	プロトレード・インターナショナル・テックパーク (Protrade International Tech Park)								
No.	企業名	投資家の国籍						産業分類・製造品	
		日	韓	台	星	越	他	中分類	製造品
25	Sintai Furniture (Vietnam) Co Ltd			○				13	木製家具
26	Standwell Industries Co., Ltd/(Tuong Thuyen (Viet Nam) Co., Ltd)			○				31	自転車
27	Tony Precision Viet Nam Co., Ltd.				○			254	金属部品
28	Vistarr Sport Co., Ltd			○				32	スポーツ用具
29	SR Suntour INC	○						31	自転車
30	Chunshin Precision Vina Co., Ltd		○					11	衣料品
31	RTI Vietnam (Maxvision Enterprise Corp)			○				11	繊維
32	Pharos International Vietnam Co., Ltd (PT Vistra Global Cemerlang)						インドネシア	16	医薬品
33	Ngu Kim Vertech (Vietnam) Co., Ltd (Bright Thrive Holdings Limited)			○				24	金属製品
34	Mocal Creative Co., Ltd (Licona Corporation)			○				29	照明器具
35	Cheng Loong Binh Duong Paper Company Limited			○				15	紙製品
36	Chun Xiao Int'l Trading Co Ltd			○				11	繊維
37	Lian Chang International Co., Ltd			○				11	織物
38	POL Sheng Fastener ( Vietnam) Co., Limited			○				24	鉄鋼製品
39	Ri Mao Plastics Technology Co., Ltd			○				18	プラスチック製品
40	Viet-Screw Co., Ltd (Smile Link)			○				24	金属製品
41	Mirae Advance Plastics Co., Ltd			○				20	かばん
42	Shinderson International Co., Ltd			○				18	プラスチック製品
43	King-Way Co., Ltd			○				18	プラスチック製品
44	Almax Aluminum Co., Ltd (Kingsky Group)			○				23	非鉄金属および貴金属
45	Thunder Co., Ltd (Preston Int Corp)			○			T	14	紙製品
46	Robertson (Vietnam) New Building Material Co., Ltd (Prochain)			○				23	金属製品製造
47	Koan Hao Viet Nam Co., Ltd			○				14	紙製品
48	Ebada Vietnam (Kim Sang Ge)		○					18	プラスチック製品
49	Summer Wind Co., Ltd			○				29	電気製品

名称	プロトレード・インターナショナル・テックパーク (Protrade International Tech Park)								
No.	企業名	投資家の国籍						産業分類・製造品	
		日	韓	台	星	越	他	中分類	製造品
50	Dong Tuan (Vietnam) Co., Ltd			○				69	不動産
51	Koryeo Packaging & Food CO., Ltd (Han Chul Hee)		○					14	紙製品
52	Crown Hope Musical Instrument Co., Ltd			○				32	楽器
53	Superlon Vietnam Co., Ltd			○				19	ゴム製品
54	Nutransfer International Vietnam Co.,Ltd			○				15	印刷
55	V Industries Company Limited (Vivicell)			○				16	化粧品
56	August Toepfer & Co						ドイツ	9	農産品加工
57	LC Foods Co., Ltd					○		9	インスタント食品
58	Fashion Development JSC					○		11	衣料品
59	Xinhe Co.,Ltd						中国	20	金属アクセサリ、履物
60	Apex Polytech Co., Ltd			○				18	プラスチック製品
61	Eastern Electric and Electronic						米国	29	電気設備
62	Speedy Rich Limited			○				26	エンジニアリング
63	An Chiao Investment Co., Ltd			○				26	エンジニアリング
64	Hero Concourse Limited			○				26	エンジニアリング
65	Ching Feng Home Fashion Co., Ltd			○				19	ゴム製品
66	Minh Vy Binh Duong Co., Ltd.					○		68	不動産
67	Ascent Binh Duong Co., Ltd.					○		76	レストラン・カフェ経営
68	Carbotec Industrial (HK) Co., Ltd			○				24	機械部品
69	Fortune Vietnam Co., Ltd						中国	13	木製品

基本情報	工業団地名	ラックバップ – アンディエン(Rach Bap - An Dien)工業団地		
	開発会社	An Dien Industry Joint Stock Company	最低賃金エリア:I(2020.1.1時点)	
	投資形態	ベトナム資本	442万VND≒約190ドル/月	
	ウェブサイト	<a href="http://rachbapip.com/">http://rachbapip.com/</a>	投資優先分野	
	営業所		農産・林産品加工、ゴム製品、木材製品、繊維、子供の玩具(染色なし)、靴(履物なし)、倉庫・輸送サービス、電子機械、プラスチック・金属製品(メッキなし)、家電製品	
	住所	Đường D1, khu công nghiệp Rạch Bắp, An Điền, Tx. Bến Cát, Bình Dương	投資抑制分野	
	TEL	+84 - 274 - 357 8963		
	FAX	+84 - 274 - 357 8964		
	工業団地			
	住所	Xã An Điền, Huyện Bến Cát, Tỉnh Bình Dương, Việt Nam	レンタル工場有無	
	TEL	+84 - 274 - 357 8963	なし	
	FAX	+84 - 274 - 357 8964		
	担当者①	営業部	<input type="checkbox"/> 日本語 <input checked="" type="checkbox"/> 英語 <input checked="" type="checkbox"/> ベトナム語	
	Mail	<a href="mailto:investment@rachbapip.com">investment@rachbapip.com</a>		
担当者②	Ms Linh TEL : 0937.229.028	<input type="checkbox"/> 日本語 <input checked="" type="checkbox"/> 英語 <input checked="" type="checkbox"/> ベトナム語		
Mail				
インフラ	土地	総面積	278.60 ha	
		貸出面積	189.00 ha	
		入居率	92 %	
		その他コメント		
	電力	電力供給源	EVNより供給	
		工業区内発電所の発電容量	70 MVA	
水力	工業用水供給能力	7,000 m3/日		
	工業団地内廃水処理施設	有り		
	排水能力	6,000 m3/日		
各種料金	土地費用	土地リース料目安	50~60 USD/m2/リース期間	
		土地リース期間(最長期間)	2055年まで	
	電気料金	工業団地設定料金目安(ある場合)	1,044~2,964 VND/kWh	
		料金システム	EVNの電力料金に同じ	
	水料金	工業団地設定料金目安(ある場合)	0.4 VND/m3	
	廃水処理料金	処理料金目安(ある場合)	7,000 VND/m3	
		管理費目安(ある場合)	0.45 USD/m2/年	
その他料金	インフラ維持費目安(ある場合)			
	その他料金目安(ある場合)			
施設	金融機関	有り	税務/国庫事務所	
	税関	有り	保税倉庫	
	物流/運送		郵便局	有り
	病院/医療施設		警察/公安	
	大学/職業訓練施設		人材紹介	有り
	ワーカー寮		非常用発電機	
	工業団地の通信設備	完備	消防施設	有り
一口メモ	ベトナム東南部の資源豊富な地域に立地する工業団地で、ホーチン市に近く、交通の利便性が高い立地。近くにはサイゴン港、Vin aconex港、パールア港がある。主要なインフラはすべて完成している。 ★ホーチン市1区まで55km(車で1時間40分)、タンソンニャット空港まで55km(約1時間30分)、サイゴン港まで60km(車で1時間40分)			


[工業団地マップ]



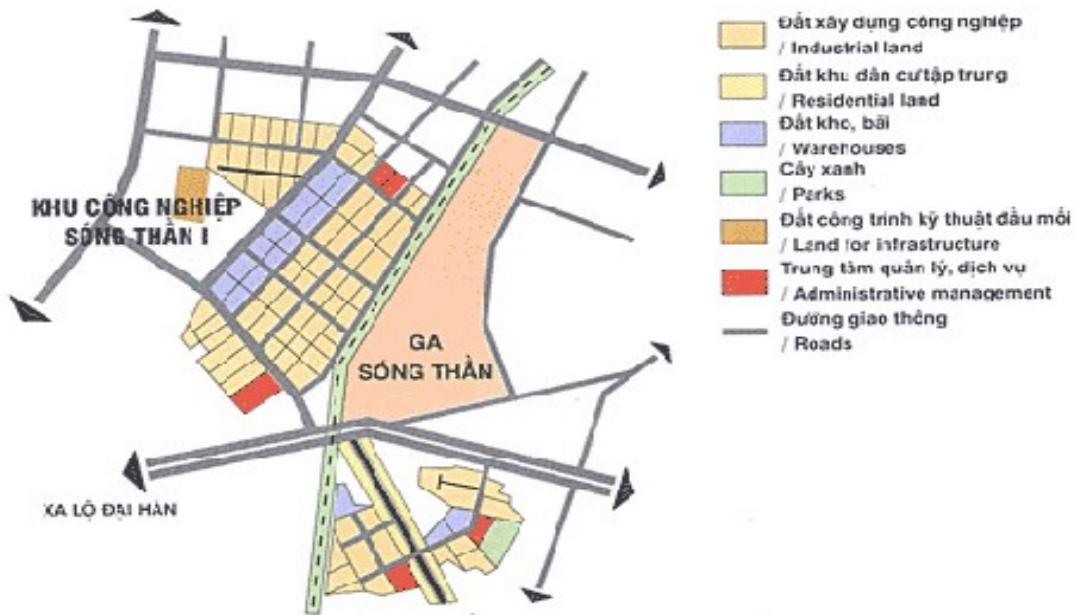
*Sơ đồ tổng thể*

名称	ラックバップ-アンディエン(Rach Bap - An Dien)工業団地								
No.	企業名	投資家の国籍						産業分類・製造品	
		日	韓	台	星	越	他	中分類	製造品
		1	2	13	0	13	18		
1	All Win Vietnam Co., Ltd.						中国	12	木材加工
2	Chang Bao Viet Nam Co. Ltd						中国	13	木製品生産
3	Chen Yang Viet Nam Textiles Co.,Ltd			○				11	織物
4	Chuang Yuan Viet Nam Co., Ltd						中国	13	木材生産
5	Clearwater Metal Vietnam Co., Ltd			○				13	スチール家具生産
6	Dai Loc Shoe JSC					○		20	履物補助材料生産
7	Detchun Viet Nam JSC						中国	13	木材生産
8	First Industries Vietnam JSC			○				13	木製家具生産
9	Gang Hop Thanh JSC					○		19	ゴム手袋生産
10	Hai Duong International JSC					○		16	肥料生産
11	Hang Tai Co.,Ltd			○				18	スポンジ生産
12	Hong Tin Trading - Service - Construction Co., Ltd					○		24	スチールハウスメンブ ル生産
13	Jia Bao Vietnam Co., Ltd						中国	16	木工用添加物生産
14	Jia Cheng Co.,Ltd						中国	13	木材生産
15	Js Viet Nam Co., Ltd						中国	20	履物ソール生産
16	Juwon Metal Manufacturing Limited Company		○					20	バッグ用アクセサリ 生産
17	Kaiser 2 (Vietnam) Wood Industry Co., Ltd			○				13	木材生産
18	Keng Yuan Trading - Import Export - Processing Co., Ltd.			○				12	合板
19	Li Long Industrial Limited Company			○				11	産業用繊維
20	Linna One Member Co., Ltd						中国	13	木材生産
21	M2 Global Co.,Ltd			○				27	医療機器製造
22	New Hope Vietnam Co., Ltd			○				13	家具生産
23	New Mold (Vietnam) Limited Liability Company						中国	20	履物ソール型生産
24	Nghi Son Chemicals Iep Co.,Ltd					○		16	化学製品生産
25	Peng Yuan Vietnam Co., Ltd						中国	13	木材生産

名称	ラックバップ-アンディエン(Rach Bap - An Dien)工業団地								
No.	企業名	投資家の国籍						産業分類・製造品	
		日	韓	台	星	越	他	中分類	製造品
26	Phoenix Manufacturing Fertilizer Co., Ltd					○		16	肥料生産
27	Ptec New Binh Duong Construction Corporation			○				23	金属製品
28	Quynh Ngoc Co., Ltd					○		24	鉄鋼生産
29	S.I Casting Vietnam JSC		○					31	車両部品生産
30	Sa Pai Service Trading Production Co., Ltd.					○		26	機械工業
31	Samdat Co.,Ltd						中国	13	木材生産
32	San Len Viet Nam Co., Ltd						中国	18	ジェルインソール生産
33	Shang Zhi Vn Co.,Ltd			○				20	履物ソール生産
34	Soi Viet Tri JSC					○		11	織物生産
35	Souki Vietnam Co.Ltd	○						20	スーツケース・バッグ生産
36	Sunrise Industry Co.,Ltd			○				24	金属加工
37	Sunrise Manufacture Construction & Trading Co., Ltd.						中国	23	金属製品
38	Tan Hiep Thanh Corporation					○		10	肥料生産
39	The South River Enterprise Co., Ltd						中国	20	履物ソール生産
40	The South River li Enterprise Co., Ltd						中国	20	履物ソール生産
41	Thu Quang Co., Ltd			○				14	ダンボール生産
42	Thuan Phat Manufacturing Trading Co., Ltd.					○		15	印刷
43	Toan Loc Construction Investment Corporation					○		11	織物
44	Van Dat Thanh Tole Steel Co., Ltd					○		24	金属生産
45	Yu Feng New Enterprise Co., Ltd						中国	20	履物補助材料生産
46	Yuu Yuu Furnniture Co., Ltd.						香港	13	家具生産
47	Zhi Sheng Co.,Ltd						中国	13	木材生産

基本情報	工業団地名	ソタン1(Song Than 1)工業団地		
	開発会社	Thanh Le General Import - Export Trading Corporation (THALEXIM)		最低賃金エリア:I(2020.1.1時点)
	投資形態	ベトナム資本		442万VND≒約190ドル/月
	ウェブサイト	<a href="http://thalexim.vn/">http://thalexim.vn/</a>		投資優先分野
	営業所			
	住所	63 Yersin, phường Hiệp Thành, thị xã Thủ Dầu Một, tỉnh Bình Dương		投資抑制分野
	TEL	+84 - 274 - 382 9535		
	FAX	+84 - 274 - 382 4112		
	工業団地			
	住所	Phường Dĩ An, thị xã Dĩ An, tỉnh Bình Dương		レンタル工場有無
	TEL			なし
	FAX			
担当者①			<input type="checkbox"/> 日本語 <input checked="" type="checkbox"/> 英語 <input checked="" type="checkbox"/> ベトナム語	
Mail	<a href="mailto:thalexim@hcm.vnn">thalexim@hcm.vnn</a>			
担当者②			<input type="checkbox"/> 日本語 <input type="checkbox"/> 英語 <input type="checkbox"/> ベトナム語	
Mail				
インフラ	土地	総面積	178.01 ha	
		貸出面積	139.71 ha	
		入居率	100 %	
		その他コメント		
	電力	電力供給源	EVNより供給	
		工業区内発電所の発電容量		
水力	工業用水供給能力	50,000 m3/日		
	工業団地内廃水処理施設	有り		
	排水能力	8,400 m3/日		
各種料金	土地費用	土地リース料目安	37 USD/m2/リース期間	
		土地リース期間(最長期間)	2045 年まで	
	電気料金	工業団地設定料金目安(ある場合)	1,044~2,964 VND/kWh	
		料金システム	EVNの電力料金と同じ	
	水料金	工業団地設定料金目安(ある場合)	0.4 VND/m3	
	廃水処理料金	処理料金目安(ある場合)	省及び工業団地の規定による	
		管理費目安(ある場合)	省及び工業団地の規定による	
その他料金	インフラ維持費目安(ある場合)			
	その他料金目安(ある場合)			
施設	金融機関		税務/国庫事務所	
	税関		保税倉庫	
	物流/運送		郵便局	
	病院/医療施設		警察/公安	
	大学/職業訓練施設		人材紹介	
	ワーカースタッフ寮		非常用発電機	
	工業団地の通信設備		消防施設	
一口メモ	★ホーチミン市1区まで30km(車で1時間)、タンソンニャット空港まで30km(約54分)、サイゴン港まで35km(車で1時間10分)			

[工業団地マップ]





名称	ソンタン1(Song Than 1)工業団地								
	No.	企業名	投資家の国籍					産業分類・製造品	
			日	韓	台	星	越	他	中分類
			3	17	26	5	111	29	
1	Acme Luggage Parts Co., Ltd			○					20 鞆パーツ生産
2	Advanced Rubber Mfg Co. Ltd			○					26 コンベアシステム生産
3	An Loc Manufacturing - Construction - Trading Jsc					○			20 皮革製品生産
4	An Long Binh Production & Trading Textile Co., Ltd.					○			11 織物生産
5	An Think Shoe Co., Ltd.					○			20 履物生産
6	Argi Development Co., Ltd				○				9 農産物生産
7	Asia Poly Tec Co., Ltd		○						18 ポリ塩化ビニル生産
8	Au Lac Ceramic Pottery - Viet Nam Pte					○			47 倉庫管理
9	Bach Thanh Anh Packaging Co., Ltd.					○			12 紙包装
10	Best South Vietnam Co., Ltd			○					16 合成樹脂接着剤生産
11	Better Resin Jsc						中国		16 化学品生産
12	Binh Duong Branch Of Bel Vietnam Co., Ltd						フランス		47 倉庫管理
13	Binh Duong Laundry Jsc					○	中国		11 衣料品生産
14	Binh Duong Packing Co., Ltd.					○			14 包装材・ダンボール等生産
15	Binh Minh Plastics JSC					○			18 プラスチック製品生産
16	Binh Tay Food JSC - Binh Duong Branch					○			9 食品製造
17	Blue Star Gas Stove Production Factory					○			25 ガスコンロ生産
18	C. Steinweg Warehousing (Vietnam) Co., Ltd				○				9 農産物・食品生産
19	Captain Hook Production Co., Ltd		○				米国		20 ハンガー・靴紐生産
20	Casa Co., Ltd			○					10 茶、コーヒー生産
21	CCTV Cong Nghe Xanh Co., Ltd.					○			28 コンピュータ設備
22	Chau Nhan Phat Trading Co.Ltd					○			16 陶器塗料、酵母生産、機械販売
23	Chenyes Vietnam Co., Ltd			○					18 合成樹脂製品生産
24	Chinh Thanh Duong Co., Ltd					○			88 廃水処理・クリーニングサービス・宿泊施設運営
25	Chinh Xac Thanh Chau Mechanical Private Enterprise					○			26 金属機械生産
26	Chu Sheng International Co., Ltd						ブルネイ		24 スチールワイヤー・ねじ生産
27	CKI (Vietnam) Corporation				○				10 飲料生産

名称	ソンタン1(Song Than 1)工業団地										
	No.	企業名	投資家の国籍					産業分類・製造品			
			日	韓	台	星	越	他	中分類	製造品	
	28	Dai Duong Trading And Production Pte					○			18	プラスチック製品生産
	29	Dai Lam (Vietnam) Co., Ltd		○						11	織物生産
	30	Dai Loi Manufacturing trading Import export Co., Ltd,					○			11	縫製業
	31	Dai Nam Co., Ltd.					○			11	織物生産
	32	Doanh Thai Paper Packing Co., Ltd			○					14	ダンボール・紙製品生産
	33	Doluco Cp., Ltd					○			24	鉄鋼生産
	34	Dong Duong Jsc					○			47	倉庫リース
	35	Dong Hung Industrial JSC					○			20	履物生産
	36	Dong Hung Industrial JSC					○			11	履物・衣料品生産
	37	Dong Luc Mechanics Corporation					○			24	鉄鋼生産
	38	Dong Myong Construction Co., Ltd		○						29	スチームアイロン生産、アパレル関連材料生産
	39	Dong Tsai Co., Ltd			○					32	マットレス生産
	40	Duc Nghia Service -Trading Construction Co., Ltd.					○			29	電気製品生産
	41	Duong Bao Tran One Member Co., Ltd.					○			14	冥銭生産
	42	Dzima Jsc.					○			29	発電機械、電気機械等生産、車両デザイン・製造
	43	Ecru Vina Co., Ltd		○						20	財布・バッグ生産
	44	Eltete (Vietnam) Co., Ltd						マレーシア		14	紙製品生産
	45	Engar Vietnam Co., Ltd			○					21	陶器材料生産
	46	Gd Tran Joint Venture Co.Ltd		○			○			44	貨物運送
	47	Gemadept Logistics Co., Ltd.					○			44	物流
	48	Genelogs Co., Ltd.					○			47	倉庫
	49	Gia Anh Corporation					○			24	ステンレス製品製造
	50	Gia Tuong Co., Ltd.					○			10	畜産飼料、肥料生産
	51	Grainco Jsc					○			9	農産物販売
	52	Grand Co., Ltd						中国		24	ナイフ関連製品生産
	53	Hai Thanh Co.,Ltd					○			18	合成樹脂生産
	54	Haimy Industries Co., Ltd					○			13	スチール棚生産
	55	HAIPAC Binh Duong Jsc					○			14	紙・プラスチック包装生産
	56	Hana Vina Co., Ltd		○						11	織物生産


名称	ソンタン1(Song Than 1)工業団地								
	No.	企業名	投資家の国籍					産業分類・製造品	
			日	韓	台	星	越	他	中分類
57	Hanh Phuc Co., Ltd.					○		15	包装材生産、パッケージ印刷
58	Hansoll Kovi Vina Co., Ltd		○					11	衣料品生産
59	Hansoll Vina Co., Ltd		○					11	衣料品生産
60	Hao Phuong Co.Ltd					○		29	電気設備製造
61	Heo Vang Transportation JSC					○		44	輸送業
62	HFP Vietnam Co., Ltd	○						15	ラベル印刷
63	Highland Dragon Co., Ltd						St.クリ ストファ ー・ネイ ビス島	9	水産缶詰生産
64	Hoang Chuong Manufacturing & Trading Co., Ltd					○		10	氷製造
65	Hong Ha Concret Jsc					○		47	建設業、貨物運送、工場・倉庫リース業
66	Hong Ha Phat Jsc					○		21	コンクリート・セメント製品生産
67	Hong Long Production Construction Trading Service Co., Ltd					○		47	倉庫リース
68	Hong Seng Luggage Parts Co., Ltd			○				20	バッグ材料生産
69	Hong Van Co., Ltd			○				15	印刷関連部品生産
70	HT Chem Co.,Ltd					○		16	化学品生産
71	Hua Hui Vietnam Co., Ltd			○				24	金属製品生産
72	Hung Dong Plastics Co., Ltd.					○		18	合成樹脂生産
73	Hung Thang Co., Ltd. (Renting Chu Sheng Company Factory)					○		24	金属製品修理、プラスチック製品生産
74	Hung Thinh Paper Co., Ltd.					○		14	製紙
75	Hung Tien Co., Ltd					○		14	紙製品製造
76	Huy Khang Vietnam Co., Ltd						中国	9	はちみつ関連部品売買
77	Idemitsu Lube Vietnam Co., Ltd. Binh Duong Branch	○						16	潤滑油販売
78	Indochina Wood Co.,Ltd					○		13	木製品生産・販売
79	International Consumer Product Jsc.					○	インド	16	化粧品生産
80	International Production Jsc					○		10	飲料生産
81	International Transportation And Trading JSC					○		44	輸送業
82	Jing Ying Co., Ltd			○				14	ダンボール等生産
83	Joon Saigon Co., Ltd		○					11	衣料品生産
84	Jotun Parirst ( Vietnam ) Co. Ltd						ノルウ エー	16	塗料生産・販売
85	Juren Electron Co., Ltd						中国	29	照明器具、電気機械生産

名称	ソントン1(Song Than 1)工業団地								
	No.	企業名	投資家の国籍					産業分類・製造品	
			日	韓	台	星	越	他	中分類
86	Kelyly Mo Om Re Paint Co., Ltd					○		16	塗料生産
87	Khang Tuyen Trading Services Co. Ltd					○		24	鉄鋼製品生産
88	KHV Jsc					○		14	紙包装材生産
89	Kihavico., Ltd					○		9	食品生産
90	Kim Hua Sheng Co., Ltd			○				31	車両部品生産
91	Korea Industry Co., Ltd		○					25	空調システム生産
92	Kovis Engineering And Construction Co., Ltd		○					24	鉄鋼製品生産
93	Mee Jsc					○		24	金属製品生産
94	Mekong Jsc.					○		32	工芸品生産、機械・食料品の売買、機械修理
95	Meraki Fw Co., Ltd						サモア	11	衣料品生産
96	Ming Sheng Printing Co., Ltd			○				15	カタログ・チラシ等印刷
97	Minh An Factory					○		11	衣料品生産
98	Minh Doan Import Export Service Trading Production Co., Ltd.					○		11	織物製造
99	Minh Huong Co., Ltd					○		44	貨物運送、機械修理、建設機器販売
100	Minh Thang Trading Co., Ltd.					○		11	織物、アパレル材料生産販売
101	Molenbergnatie-Gemadep Vietnam Co., Ltd					○	ベルギー	47	貨物倉庫リース
102	My Dung Garment Embroidery Co.Ltd					○		11	縫製業
103	N.A.G.O.Y.A Machinery Co. Ltd					○		31	金属製品、車輪等生産
104	N.A.G.O.Y.A Machinery Vietnam Co., Ltd.					○		31	工作機械 車両のコンポーネント生産
105	Nam Lien JSC					○		47	倉庫
106	Nam Phat Woodtechnology Co., Ltd					○		47	倉庫管理
107	Nano Chemitech Co.Ltd					○		16	塗料、化学製品生産
108	New Generation JSC					○		9	食料品・衣服生産、倉庫リース、貨物運送
109	New Land Co., Ltd.					○		9	食品生産、倉庫リース
110	Ngai Mee Packaging Industries Co. Ltd				○			15	パッケージ・ラベル生産・印刷
111	Nhat Viet Trading Service JSC					○		70	機械リース
112	Nhuan Phat Printing Co., Ltd.					○		15	磁気テープ, 磁気ディスク生産、印刷関連製品生産
113	Nine Vina Co., Ltd		○					15	タグ・パッケージ印刷

名称	ソントン1(Song Than 1)工業団地								
	No.	企業名	投資家の国籍					産業分類・製造品	
			日	韓	台	星	越	他	中分類
114	Nippon Hoist Vietnam Co., Ltd	○						27	ホイスト・関連部品生産
115	Pham Loc Trading Production Co., Ltd.					○		24	鉄鋼製品生産
116	Pham Loc Trading Production Co., Ltd.					○		24	鉄鋼生産
117	Phan Nam Monterosa Jsc. - Manufacturing Factory					○		9	アイスクリーム製造
118	Phong Cam Industry Co., Ltd.			○				18	合成樹脂製品生産
119	Phu My Packing Co., Ltd			○				14	ダンボール生産
120	Plantation Grown Timbers (Vietnam) Co., Ltd						英領バ ー ジ ン 諸 島	13	木製品生産
121	Plastic Intercon Vietnam Co., Ltd						タイ	13	ハンガー・木製品生産
122	Powerwell Vietnam Co., Ltd						マレー シア	29	電気ボード生産、電気システム修理
123	Pungkook Saigon li Co., Ltd		○					11	衣料品生産
124	Qun Tai Co., Ltd			○				29	機械部品生産・修理
125	Red Orient Co., Ltd.					○		60	石油製品販売
126	S & H Vina Manufacturing Import Export Trading Services Co., Ltd.					○		9	食品
127	S.C. Johnson & Son Co., Ltd						カナダ	16	スプレー類生産
128	Sacombank Asset Management Co., Ltd.					○		47	倉庫業
129	Sai Gon Coop Mart Distribution Center (Foodstuff Technology)					○		48	食品物流センター
130	Sai Gon International Food Industry JSC					○		10	飲料生産
131	Saigon Real Estate Corporation (Binh Duong Branch)					○		47	倉庫管理
132	Sato Co., Ltd					○		13	家具生産
133	Scancom (Asia) Trading Co., Ltd						デンマ ーク	13	家具生産
134	Scancom Vietnam Co., Ltd						デンマ ーク	13	木製品・陶器生産
135	Schenker - Gemadept Logistics Vietnam Co., Ltd				○	○		47	貨物倉庫管理
136	Screenline Embellishers Vietnam Co., Ltd						スリ ラ ン カ	11	衣料品生産
137	Sea Power Co., Ltd					○		29	電気トランス生産
138	Shang One Vietnam Jsc						ブル ネ イ	20	履物ソール生産
139	Sinh Doi Co., Ltd.					○		9	食品・畜産飼料生産
140	Snet Co., Ltd		○					11	衣料品仕上げ(刺繍・花付け)

名称	ソンタン1(Song Than 1)工業団地								
	No.	企業名	投資家の国籍					産業分類・製造品	
			日	韓	台	星	越	他	中分類
141	Son Ha Trading Production Co., Ltd.					○		16	化学品製造
142	Song Than Co., Ltd.					○		24	鉄鋼製品生産
143	Srithai (Vietnam) Co., Ltd						タイ	18	合成樹脂製品生産
144	St Coffee Co.,Ltd					○		9	食品・農産物販売
145	Swire Cold Storage Vietnam Co., Ltd						豪州	47	冷蔵倉庫リース
146	Synthomer Vietnam Co., Ltd						英国・英領バージン諸島	16	接着材生産
147	Tai Gu Industrial Co., Ltd			○				31	車両部品生産
148	Taima Co., Ltd			○				16	タイル接着剤生産
149	Technic Co.Ltd					○		24	金属製品製造
150	Tex Year Vietnam Co., Ltd			○				16	接着剤・離型剤生産
151	Thai Tu Co.,Ltd					○		11	織物・衣料品生産
152	Thang Long Logistics Co.,Ltd					○		47	倉庫・輸送業
153	Thanh An Co., Ltd.					○		29	電気製品生産
154	Thanh Long Co., Ltd.					○		44	貨物輸送、物流事業
155	Thanh Thanh Cong Trading JSC					○		9	食品生産、輸送業
156	Thao Nhan Trade Produce Co.Ltd					○		14	デカル紙生産
157	The Hoa Co.,Ltd					○		11	織物生産
158	Tich Uu Pte					○		18	プラスチック製品輸出
159	Tien Tzu Food Industries Co. Ltd			○				9	食品生産
160	Tiger Electric Co., Ltd						香港	29	電気製品生産
161	Toan Loc Production Trading And Service Co., Ltd.					○		18	プラスチック包装材生産
162	Ton Dong A Jsc					○		24	鉄鋼製品製造
163	Tong Yuan Packing JV Co.			○				18	プラスチック包装生産
164	Tran Huynh Quang Co., Ltd					○		29	電気システム製造
165	Trieu Co Co., Ltd.					○		20	履物・バッグ等生産
166	Trinh Thai Environmental And Mechanical Co., Ltd.					○		88	水処理システム管理
167	Triumph International Vietnam Co., Ltd						英国	11	衣料品生産
168	Truong Nam Hai Electrical Mechanical Construction Consultant Co., Ltd.					○		29	電気設備製造
169	TTT Corporation					○		13	インテリア生産
170	Tuong Huy Co., Ltd - Manufacturing Factory					○		31	車両関連部品生産
171	TVC Ltd					○		11	繊維化学品製造
172	Uni Eastern (Vietnam) Co., Ltd		○					21	コンクリート・セメント生産

名称	ソンタン1(Song Than 1)工業団地								
	No.	企業名	投資家の国籍					産業分類・製造品	
			日	韓	台	星	越	他	中分類
173	United Potteries Sai Gon Co.						ドイツ	21	セラミック製品、工芸品
174	Vibico Trading Co., Ltd					○		53	建築資材・設備販売
175	Vien Hong Co., Ltd					○		31	車両修理、関連製品販売
176	Viet My Fertilizer JSC – Usa - Vina					○		10	肥料・包装材生産、パッケージ印刷
177	Vietnam Ceramic Glass JSC					○		21	陶磁器・ガラス製品生産
178	Vietnam Tronjen Industrial Co., Ltd			○				11	織物生産
179	Vietnhan Co. Ltd.					○		9	水産物加工
180	Vinh Kiet Co., Ltd						中国	29	電気製品生産
181	Vinh Tu Co., Ltd			○				32	ゴルフクラブ生産
182	VJ Engineering (Vietnam) Co., Ltd						米国	31	車両コンポーネント生産
183	Wanxing Vietnam Co., Ltd			○				21	陶器釉薬生産
184	Xuan Hong Co., Ltd - Binh Duong Branch					○		9	食品生産、パッケージ生産
185	Yu Young Vina Co., Ltd		○					11	布手袋生産
186	Yue Yang Plastic Co., Ltd			○				18	合成樹脂生産

基本情報	工業団地名	ソタン2(Song Than 2)工業団地			
	開発会社	Dai Nam Joint Stock Corporation		最低賃金エリア:I(2020.1.1時点)	
	投資形態	ベトナム資本		442万VND≒約190ドル/月	
	ウェブサイト	<a href="http://kcn.binhduong.gov.vn/Lists/ThongTinCackCN/DispForm.aspx?ID=19&amp;ContentTyped=0x01006B434E144EA34B09B66CCE45AAE3E910097A5216D4D9">http://kcn.binhduong.gov.vn/Lists/ThongTinCackCN/DispForm.aspx?ID=19&amp;ContentTyped=0x01006B434E144EA34B09B66CCE45AAE3E910097A5216D4D9</a> 		投資優先分野	
	営業所				林産品、芸術工芸、パッケージング、食品加工、電子、電気ケーブル、木製品、設備・部品、化粧品、プラスチック、スポーツ用具、革製品など
	住所	1765 Đại lộ Bình Dương, phường Hiệp An, Tp Thủ Dầu Một, tỉnh Bình Dương			
	TEL	+84 - 274 - 384 5845 / 384 5878 / 382 9605		投資抑制分野	
	FAX	+84 - 274 - 351 2391 / 384 5804 / 382 1734			
	工業団地				
	住所	Thị trấn Dĩ An và xã Tân Đông Hiệp, thị xã Dĩ An, tỉnh Bình Dương		レンタル工場有無 なし	
	TEL				
	FAX				
	担当者①			<input type="checkbox"/> 日本語 <input checked="" type="checkbox"/> 英語 <input checked="" type="checkbox"/> ベトナム語	
	Mail	<a href="mailto:hd.group@hcm.vnn.vn">hd.group@hcm.vnn.vn</a>			
担当者②			<input type="checkbox"/> 日本語 <input type="checkbox"/> 英語 <input type="checkbox"/> ベトナム語		
Mail					
インフラ	土地	総面積	279.27 ha		
		貸出面積	217.59 ha		
		入居率	100%		
		その他コメント			
	電力	電力供給源	EVNより供給		
		工業区内発電所の発電容量	2x40 MVA		
水力	工業用水供給能力	50,000 m3/日			
	工業団地内廃水処理施設	有り			
	排水能力	4,000 m3/日			
各種料金	土地費用	土地リース料目安	38 USD/m2/リース期間		
		土地リース期間(最長期間)	2046 年まで		
	電気料金	工業団地設定料金目安(ある場合)	1,044~2,964 VND/kWh		
		料金システム	EVNの電力料金に同じ		
	水料金	工業団地設定料金目安(ある場合)	国の規定による		
	廃水処理料金	処理料金目安(ある場合)	省及び工業団地の規定による		
管理費目安(ある場合)		省及び工業団地の規定による			
その他料金	インフラ維持費目安(ある場合)				
	その他料金目安(ある場合)				
施設	金融機関		税務/国庫事務所		
	税関		保税倉庫		
	物流/運送		郵便局		
	病院/医療施設		警察/公安		
	大学/職業訓練施設		人材紹介		
	ワーカー寮		非常用発電機		
	工業団地の通信設備		消防施設		
一口メモ	誘致分野は、プラスチック製品・おもちゃ、化粧品、包装材、電気製品組立・生産、電子、輸送機械・設備、縫製、履物、皮革製品、ニット、スポーツ用品、食品加工、家庭用品、木製品、竹製品など。 ★ホーチミン市1区まで35km(車で1時間10分)、タンソンニャット空港まで30km(約1時間)、サイゴン港まで40km(車で1時間10分)				



[工業団地マップ]




名称	ソントン2(Song Than 2)工業団地								
	No.	企業名	投資家の国籍					産業分類・製造品	
			日	韓	台	星	越	他	中分類
			10	7	46	3	46	27	
1	Active International Vietnam Co., Ltd			○					24 金属製品生産
2	Alhonga Vietnam Co., Ltd			○					31 自転車関連部品生産
3	Alliance Global Services Co., Ltd						米国		24 金属部品生産
4	Anh Thanh Jsc					○			11 衣料品生産
5	Arysta Lifescience Viet Nam Co., Ltd	○							16 農薬生産
6	Asama Yuh Jiun International Vietnam Co. Ltd						英領バ ージン諸島		31 自転車部品生産
7	Asialand Vietnam Co., Ltd						香港		10 畜産飼料生産
8	Atlas Copco Viet Nam Co., Ltd - Binh Duong Branch						カナダ		26 機械生産
9	Atlas Vn Co., Ltd					○			13 家具製造
10	Bao Lam Co., Ltd			○					13 木製品生産
11	Beautec Vina Co., Ltd		○						11 縫製業
12	Binh Minh (Vietnam) Co., Ltd						ブルネイ		11 衣料品・バッグ生産
13	Bor Yueh International Vietnam Co., Ltd			○					31 自転車生産
14	Bright Furniture Co., Ltd			○					13 木製家具生産
15	Brothers Refrigerated Co., Ltd			○					9 農産物加工
16	C.M.C Vina Co., Ltd		○						11 織物
17	Chutex International Co., Ltd						英領バ ージン諸島		11 織物、衣料品生産
18	Crestec Viet Nam Co., Ltd	○							15 ラベル・パッケージ生産
19	Dai Phat Food Co., Ltd			○					9 農産物加工・食品生産
20	Delta Starmark (Vietnam) Co., Ltd						香港		11 衣料品生産
21	Dong Cang Fishery Pte					○			77 ケータリングサービス
22	DTLS Co., Ltd					○			24 鉄鋼製品生産
23	DuPont Viet Nam Co., Ltd						米国		9 農産品
24	Eins Vina Co., Ltd		○						11 衣料品生産
25	E-My Graphic Co., Ltd						マレーシ ア		15 印刷
26	Esprinta Vietnam Co., Ltd			○					11 衣料品生産
27	Everyoung Co., Ltd			○					16 環境化学品・機械生産
28	Fds - Jsc					○			24 鉄鋼製品生産
29	Fds - Jsc					○			24 鉄鋼製品生産
30	FMC Vietnam Co., Ltd.						米国		16 農薬
31	Framas Viet Nam Co., Ltd						ドイツ		20 靴材料生産
32	Full Power Jsc		○						25 電気設備・水設備生産

名称	ソンタン2(Song Than 2)工業団地								
	No.	企業名	投資家の国籍					産業分類・製造品	
			日	韓	台	星	越	他	中分類
33	GF Vietnam Co., Ltd	○						11	縫製品品質管理
34	Great Eastern Resins Industrial (Vietnam) Co., Ltd			○				16	接着剤生産
35	Hang Phong Digital Printing Co., Ltd.					○		15	印刷
36	Hau Giang Transport Co., Ltd.					○		44	陸上輸送
37	Himaru Vietnam Co., Ltd	○						20	かばん生産
38	Hoa Phat Steel Pipe Co., Ltd					○		24	鉄鋼製品生産
39	Hoa Sen Eco-homes Co., Ltd.					○		6	住宅建設
40	Hoa Sen Group Jsc					○		24	鉄鋼製品生産
41	Hoa Sen Steel Sheet Co., Ltd					○		24	鉄鋼製品生産
42	Hoang Gia Phat Steel Co., Ltd					○		24	鉄鋼製品生産
43	Hoang Phat Car Service Trading Co., Ltd.					○		89	自動車整備
44	Hochang Vina Co., Ltd		○					11	衣料品生産
45	Hsin Mei Kuang (Vietnam) Co., Ltd						サモア	16	インク・接着剤生産
46	HTME Co., Ltd					○		44	輸送業
47	Hung Phuoc Co., Ltd					○		11	衣料品生産
48	Hwa Pao Resins Vietnam Co., Ltd			○				16	履物用接着剤生産
49	Ich Sai Co., Ltd			○				29	電気機械生産
50	In Hui Cheng Co., Ltd			○				15	衣料品デザイン・プリント
51	In Mei (Vn) Co., Ltd			○				16	印刷インク生産
52	Jeï-Wang Fishery Co., Ltd			○				9	水産物・農産物加工
53	Jeng Jyi Enterprise Co., Ltd			○				20	履物材料生産
54	Kao Sha (Vietnam) Textile Co., Ltd					○	香港	11	織物・衣料品生産
55	Kaosha (Vietnam) Co., Ltd					○		9	水産物生産
56	Kerry Integrated Logistics Vietnam Co., Ltd						香港	48	物流
57	Kim Uc Phong Co., Ltd			○				13	木材製品
58	Kubota Kasui Viet Nam Co., Ltd	○						25	環境保護関連製品生産
59	Latitude Tree Vn Jsc						マレーシア	13	木材生産
60	Lim Yee Fancy Plywood (Vn) Co., Ltd			○				13	木製品生産
61	Lin Ta Shing Co., Ltd			○				13	木製品生産
62	Long Huei Co., Ltd			○				18	ヘルメット生産
63	Long Tai Co., Ltd			○				21	セラミックタイル等生産

名称	ソンタン2(Song Than 2)工業団地								
	No.	企業名	投資家の国籍					産業分類・製造品	
			日	韓	台	星	越	他	中分類
64	Loscam Vietnam Co., Ltd						中国	70	パレットリース、商品トラックシステム
65	Lua Vang Jsc					○		9	食品生産
66	Luc Hiep Co., Ltd					○		20	履物ソール、プラスチック製品生産
67	Meito Vietnam Co., Ltd	○						44	輸送業
68	Mhy Vietnam Co., Ltd				○			9	ナッツ生産
69	Ming Sheng Printing Co., Ltd			○				15	印刷
70	Minh Dung Nguyen Co., Ltd.					○		76	レストラン・宿泊サービス
71	Minh Phu Co., Ltd						ケイマン諸島	14	ダンボール・トイレトペーパー等生産
72	Nam Chan Co., Ltd					○		9	食品の売買
73	Nam Phong Embroidery Co., Ltd			○				11	衣料品生産
74	Nan Pap Resins Vietnam Co., Ltd						英領バージン諸島	16	靴用接着剤生産
75	New Universal Co., Ltd					○		44	物流事業
76	Nhan Hoa Furniture Co., Ltd.					○		13	家具
77	Nippon Express Vietnam Co., Ltd - Branch	○				○		44	物流
78	O'Leer Vietnam Co., Ltd						英領バージン諸島	20	履物生産
79	Oval Vietnam Co., Ltd			○				32	事務用品生産
80	Panasato Cold Storage & Logistics Company Ltd				○	○		70	農産物冷蔵倉庫リース
81	Perfetti Van Melle (Viet Nam) Co., Ltd						オランダ	9	製菓
82	Pham Loc Trading Production Co., Ltd					○		6	工場建設
83	Pham Tuan Kiet Iron Steel Jsc					○		24	鉄鋼製品生産
84	Phan Vu Co., Ltd					○		21	コンクリートパイル製造・施工
85	Poh Huat Vn Jsc						マレーシア	13	木製品生産
86	Pomina Steel Co., Ltd					○		24	鉄鋼製品生産
87	Qilin Technical Co., Ltd						中国	14	ダンボール・塗料生産
88	Rinors Vietnam Co., Ltd			○				26	コンベアシステム生産
89	Sai Gon Food Co., Ltd					○		9	ソーセージ・缶詰食品生産
90	Saigon Daryar Plastic Co., Ltd	○		○	○			18	ビニール袋生産

名称	ソンタン2(Song Than 2)工業団地								
	No.	企業名	投資家の国籍					産業分類・製造品	
			日	韓	台	星	越	他	中分類
91	Seaprodex Saigon JSC - Sea Sai Gon Cold Storage					○		9	水産物加工
92	Seiwa Kaiun Viet Nam Co., Ltd	○						44	物流サービス
93	Sheang Lih Cycle (Vietnam) Co., Ltd			○				31	自転車生産
94	Sheng Lung Viet Nam Co., Ltd			○				11	衣料品・履物関連製品生産
95	Shinex Coatings Jsc.						マレーシア	16	塗料生産
96	Song Tain Industrial Vietnam Co., Ltd			○				31	自転車関連部品生産
97	Song Than Industrial Development Jsc					○		31	自動車修理
98	Strongbunch Vietnam Co., Ltd.					○		20	履物
99	Sun Duck Vina Co., Ltd		○					11	衣料品生産
100	T&M Transportation Co., Ltd.	○						44	陸上輸送
101	Tai Shan Gases Vn Co., Ltd						英領バージン諸島	34	液化ガス生産
102	Tan Hiep Phong Co., Ltd			○				20	履物生産
103	Thai Nguyen Co., Ltd					○		26	専用機械生産
104	Thai Phong Co., Ltd			○				31	車両コンポーネント生産
105	Thien Loc Phat Co., Ltd					○		24	鉄鋼製品生産
106	Thuong Hao Co., Ltd			○				20	靴型生産
107	Tiger Alwin Co., Ltd			○				24	高級アルミ製品製造
108	Toan Thai Hung Co., Ltd					○		24	金属製品生産
109	Transimex Dc Co., Ltd					○		44	物流事業
110	Tsa Co., Ltd			○				24	アルミ製品生産
111	Tsaiyarn International Vietnam Co., Ltd			○				31	車両部品生産
112	TTCL Co., Ltd					○		18	プラスチック製品生産
113	Tuong Long Co., Ltd					○		11	織物
114	Tuuci Asia Co., Ltd						米国	32	パラソル、シェイド、ハンモック等生産
115	Uni-President Vietnam Co., Ltd						ケイマン諸島	9	食品・飲料生産
116	Universal Petroleum Vietnam Jsc.						マレーシア	16	化学品生産
117	Victory & Glorious Co., Ltd			○				31	車両ガラス生産
118	Vie Woei Precision Industrial Co. Ltd.			○				24	ダイカスト
119	Viet Trang Co., Ltd					○		9	水産物加工
120	Vietnam 3 Kings Co., Ltd			○				16	塗料生産
121	Vietnam Chuan Li Can Manufacturing Co., Ltd			○				24	缶生産

名称	ソンタン2(Song Than 2)工業団地								
No.	企業名	投資家の国籍						産業分類・製造品	
		日	韓	台	星	越	他	中分類	製造品
122	Vina Trans Co., Ltd					○		44	輸送業
123	Vinafco Co., Ltd					○		44	物流事業
124	Viphavet Co., Ltd					○		10	畜産飼料生産
125	Vipjavet Co., Ltd.					○		16	医薬品
126	Vuong Hoang Production Co., Ltd			○				24	建設用ステンレス製品生産
127	Wan Sing Radiator (Vietnam) Co., Ltd			○				25	ラジエーター生産
128	Wang Sheng International Vietnam Co., Ltd			○				31	自転車・スポーツ用品生産
129	Wastewater Treatment Factory					○		88	廃水処理
130	Wimbledon International Co., Ltd						サモア	13	木製品
131	Xiang Di Co., Ltd			○				18	包装関連製品生産
132	Yaban Chain Industrial Vietnam Co., Ltd			○				31	自転車関連部品・コンポーネント生産
133	Yang Lin Global (Viet Nam) Co., Ltd			○				31	自動車ガラス生産
134	Yc - Tec Vietnam Co., Ltd		○					20	靴生産
135	Yen Yue Vietnam Enterprise co. Ltd.			○				19	ゴム製品生産

基本情報	工業団地名	ソタン3(Song Than 3)工業団地			
	開発会社	Dai Nam Joint Stock Corporation		最低賃金エリア:I(2020.1.1時点)	
	投資形態	ベトナム資本		442万VND≒約190ドル/月	
	ウェブサイト	<a href="http://kcn.binhduong.gov.vn/Lists/ThongTinCackCN/DispForm.aspx?ID=21&amp;ContentTypeId=0x01006B434E144EA34B09B66CCE45AAE3E910097A5216D4D9">http://kcn.binhduong.gov.vn/Lists/ThongTinCackCN/DispForm.aspx?ID=21&amp;ContentTypeId=0x01006B434E144EA34B09B66CCE45AAE3E910097A5216D4D9</a> 		投資優先分野	
	営業所	1765 Đại lộ Bình Dương, phường Hiệp An, Tp Thủ Dầu Một, tỉnh Bình Dương			食料品、化粧品・薬品製造、消費財製造、電子機械、自転車・自転車部品、農業用機械、建材製造
	住所				
	TEL	+84 - 274 - 384 5845 / 384 5878 / 382 9605		投資抑制分野	
	FAX	+84 - 274 - 351 2391 / 384 5804 / 382 1734			
	工業団地	Phường Phú Tân, Thành phố Thủ Dầu Một, Bình Dương			レンタル工場有無
	住所				なし
	TEL				<input type="checkbox"/> 日本語 <input checked="" type="checkbox"/> 英語 <input checked="" type="checkbox"/> ベトナム語
	FAX				
	担当者①				<input type="checkbox"/> 日本語 <input type="checkbox"/> 英語 <input type="checkbox"/> ベトナム語
	Mail	<a href="mailto:hd.group@hcm.vnn.vn">hd.group@hcm.vnn.vn</a>			
担当者②					
Mail					
インフラ	土地	総面積	533.85 ha		
		貸出面積	320.00 ha		
		入居率	80 %		
		その他コメント			
	電力	電力供給源	EVNより供給		
		工業区内発電所の発電容量	120MVA		
水力	工業用水供給能力	20,000 m3/日			
	工業団地内廃水処理施設	有り			
	排水能力	4,000 m3/日			
各種料金	土地費用	土地リース料目安	80~100 USD/m2/リース期間		
		土地リース期間(最長期間)	2055 年まで		
	電気料金	工業団地設定料金目安(ある場合)	1,044~2,964 VND/kWh		
		料金システム	EVNの規定に従う		
	水料金	工業団地設定料金目安(ある場合)	ビン・ズオン省の規定に従う		
	廃水処理料金	処理料金目安(ある場合)	省及び工業団地の規定に従う		
その他料金	管理費目安(ある場合)	省及び工業団地の規定に従う			
	インフラ維持費目安(ある場合)				
施設	金融機関		税務/国庫事務所		
	税関		保税倉庫		
	物流/運送		郵便局		
	病院/医療施設		警察/公安		
	大学/職業訓練施設		人材紹介		
	ワーカー寮		非常用発電機		
	工業団地の通信設備	回線数制限なし、光ファイバー接続可		消防施設	
一口メモ	<p>当工業団地の地盤は固く(2kg/cm2)、海拔28~32mで、地震や洪水の心配がない。そのため、建設費用を節約することができる。</p> <p>年間の平均気温26.7℃、平均湿度は82%、年間降水量は平均1,882mm、年間日照時間は平均2,526時間。</p> <p>★ホーチミン市1区まで35km(車で1時間10分)、タンソンニャット空港まで35km(約1時間)</p>				


名称	ソンタン3(Song Than 3)工業団地								
	No.	企業名	投資家の国籍					産業分類・製造品	
			日	韓	台	星	越	他	中分類
			4	7	34	1	33	21	
1	Becamex Udj Concrete Factory - Song Than 3 - Urban Development Corporation					○		21	セメント生産
2	Binh Duong Chan Thai Co., Ltd			○				23	金属製品
3	Binh Duong Chinh Long Co., Ltd			○				14	ダンボール・トイレトペーパー等生産
4	Branch Of South Huu Nghi Food Jsc					○		9	パン生産
5	Chanh Trien Steel (Viet Nam) Co., Ltd			○				24	金型生産
6	Chao Long Co., Ltd						英領アングラ	18	プラスチック製品生産
7	Ckl (Viet Nam) Co., Ltd				○			10	果汁飲料生産
8	CTC Vietnam Co., Ltd.						スイス	11	不織布
9	Dai Nam Construction And Investment New-Tech Jsc					○		18	セメント製コンポーネント生産
10	Dai Thien Loc Corporation- Dai Thien Loc Steel Production Complex					○		24	鉄鋼製品生産
11	Dhp Viet Nam Co., Ltd			○				24	鉄鋼製品生産
12	Earen Co., Ltd						ブルネイ	24	刃物生産
13	Ecotude Co., Ltd.		○					15	印刷
14	Exel Bicycle Co., Ltd.						中国	31	自転車
15	Exo Co., Ltd						香港	20	バッグ生産
16	Foliot Vietnam Co., Ltd.						スイス	13	家具
17	Foliot Vietnam Co., Ltd.						カナダ	13	家具
18	Forward Co., Ltd			○				11	衣料品生産
19	Forward Vietnam Co., Ltd.					○		44	運輸
20	Ger Viet Nam Co., Ltd						米国	13	家具生産
21	Great Jd Int'L Co., Ltd						サモア	31	自転車、車椅子生産
22	Green Chem (Viet Nam) Co., Ltd.						中国	20	履物
23	Green Field Co., Ltd						ブルネイ	24	金属製品生産
24	H. Nicholas & Co					○		13	家具
25	H.Seven Textile Co., Ltd			○				11	織物
26	Ho Chi Minh Book And Educational Equipment Jsc					○		32	学校備品生産
27	Hoa Nam Stainless Steel Co., Ltd			○				24	ステンレス・スチール製品生産



名称	ソンタン3(Song Than 3)工業団地								
	No.	企業名	投資家の国籍					産業分類・製造品	
			日	韓	台	星	越	他	中分類
28	Hoa Vy Co., Ltd			○				25	機械コンポーネント生産
29	Hong Zhen Packaging Co., Ltd.		○				中国	14	紙パッケージ
30	Hunter Douglas Indochina Co., Ltd.						オランダ	23	アルミ製品
31	Huu Nghi Food Jsc					○		9	食品生産
32	Intimex My Phuoc Co., Ltd					○		10	コーヒー生産
33	Jinyong Viet Nam Co., Ltd						香港	16	塗料生産
34	John Arthue Viet Nam Co., Ltd					○	クウェート	13	家具製造
35	Kazu Co., Ltd	○						13	木製品
36	Khai Thong Production And Trading Jsc					○		13	木製品生産
37	Knb-Css Vina Co., Ltd		○					11	衣料品用ゴム・包帯・ベルト生産
38	Liang Chi (Vietnam) Co., Ltd.			○				12	木製品
39	Lien Phat Investment And Construction Co., Ltd			○				21	建材生産
40	Lin Ta Hsing 2 Jsc			○				13	木製品生産
41	Long Ching Industry Co., Ltd.						香港	24	機械加工
42	Long Chinh Industry Co., Ltd			○				24	金属生産
43	Long Yue Vietnam Co., Ltd. (LYVN)			○				18	プラスチック製品
44	Lu-Fa Mechanical Corp			○				27	機械生産
45	Mejonson Industrial Viet Nam Co., Ltd			○				24	金属製品生産
46	Ming Thai Co., Ltd			○					チラシ・カタログ印刷
47	Minh Quang Packaging Co. Ltd.							12	紙パッケージ
48	Minh Quang Packing Co., Ltd			○					木材包装生産
49	Minh Sang Binh Duong Co., Ltd.					○		31	バイク部品
50	Mm Vidon Ltd					○	豪州		パッケージプリント
51	Mot Sai Gon Co., Ltd.					○		11	衣料品
52	Nam Nguyen Co., Ltd					○			食品生産
53	Nam Son Investment Services Co., Ltd.					○		69	不動産サービス
54	Neoprene Nam Chau Co., Ltd.			○				24	機械部品
55	Ngoc Duy Industrial Catering Co., Ltd.							77	給食サービス
56	Nhat Tam Printing Co., Ltd					○			印刷
57	Nhat Tam Wood JSC			○				13	家具

名称	ソンタン3(Song Than 3)工業団地								
	No.	企業名	投資家の国籍					産業分類・製造品	
			日	韓	台	星	越	他	中分類
58	Nozomi Co., Ltd	○							木製品
59	Oma Industrial Co., Ltd			○					掃除用品生産
60	P.H.C Fasteners Industry Jsc			○					金属製品
61	Pepsico Food Vietnam Co., Ltd						オランダ		食品生産
62	Phuc Tinh Co., Ltd					○			アンコール飲料生産
63	Prestar Industries Vietnam Co., Ltd						マレーシア		鉄鋼製品生産
64	PT Steel Pipes Co., Ltd (Phu Tan)					○		24	スチールパイプ
65	Pv Paint Co., Ltd					○			塗料生産
66	Quan Sang International One Member Co., Ltd.					○		15	印刷
67	Quang Minh Coffee Trading Jsc					○			コーヒー製品生産
68	Quang Tien VN Co., Ltd.			○				12	木材
69	Quang Xuong Chinh Xac (Viet Nam) Co., Ltd			○					金型生産
70	Reach Gady's Co., Ltd			○					かばん生産
71	Riken Viet Nam Co., Ltd	○				○	中国		非金属製品生産
72	S.G Chemical Co., Ltd		○						縫製品、バッグ生産
73	Sa Ki Binh Duong Co., Ltd.					○		23	金属製品
74	Saki Construction Solutions Co., Ltd					○		82	職業訓練
75	Shin Chang Viet Nam Co., Ltd			○					印刷用インク・関連製品生産
76	Song Nhuan Glass Processing Co., Ltd.					○		21	ガラス製品
77	Sung A Vina Co., Ltd		○						ナイロン袋生産
78	Sunyin (Vietnam) Co., Ltd.			○				20	履物
79	T.H.P Co., Ltd					○			アンコール飲料生産
80	Tae In Ink Vina Co., Ltd		○						塗料生産
81	TBS East Co., Ltd.					○		18	プラスチック製品
82	Tdff Corp					○			木製品生産
83	Thanh Hong Co., Ltd			○					プラスチック製品・パネル生産
84	Thien Long Co., Ltd					○			鉄鋼製品生産


名称	ソンタン3(Song Than 3)工業団地								
No.	企業名	投資家の国籍						産業分類・製造品	
		日	韓	台	星	越	他	中分類	製造品
85	Tmv Vina Co., Ltd		○						ビニル・ナイロン袋等生産
86	Top Win Viet Nam Co., Ltd			○					印刷関連製品生産
87	Trillion Viet Nam Co., Ltd			○					木製品・発光ダイオード生産
88	Ty Minh Co., Ltd						サモア		スポーツ用品生産
89	Ty Minh Co., Ltd.			○				23	金属加工
90	Van Phuoc Co., Ltd						サモア		塗料生産
91	Vidon Paper Jsc					○			紙製品生産
92	Viet Ha Printing Co., Ltd					○			シルクスクリーン印刷
93	Viet Nam Hong Feng Weaving Technology Co., Ltd.			○				11	織物
94	Vietnam Chuan Mao Co., Ltd.			○				23	金属製品
95	Wu Fu Packaging Co., Ltd.			○				15	印刷
96	Xin Li Da Manufacturing Trading Co., Ltd.					○		24	機械加工
97	Yaban Chain Industrial Vietnam Co., Ltd			○					車両チェーン生産
98	Yamaken Concrete Vietnam Co., Ltd	○							建設用コンクリート製品生産
99	Yong Long Co., Ltd						英領アングラ		紙製品生産
100	Zhong Ying Glass Processing Co., Ltd.						中国	21	ガラス製品

基本情報	工業団地名	タンビン(Tan Binh)工業団地		
	開発会社	Tan Binh Industrial Park Joint Stock Company		最低賃金エリア:I(2020.1.1時点)
	投資形態	ベトナム資本		442万VND≒約190ドル/月
	ウェブサイト	<a href="http://www.tanbinhip.com">http://www.tanbinhip.com</a>		投資優先分野
	営業所	農業・水産・木材加工、機械産業、建材製造、化学、消費財製造、食品生産、裾野産業、包装、食品工等		
	住所	Xã Tân Bình, Huyện Bắc Tân Uyên, Tỉnh Bình Dương		
	TEL	+84 - 274 - 6 566 668 / 3 687 888		
	FAX	+84 - 274 - 3 687 888		
	工業団地			
	住所	Xã Tân Bình, huyện Bắc Tân Uyên, tỉnh Bình Dương		
	TEL			
	FAX			
	担当者①	Mr. Anh Tuấn (営業部の部長)		<input type="checkbox"/> 日本語 <input checked="" type="checkbox"/> 英語 <input checked="" type="checkbox"/> ベトナム語
Mail	<a href="mailto:natuan@tanbinhip.com">natuan@tanbinhip.com</a>			
担当者②	Mr Hoang		<input type="checkbox"/> 日本語 <input checked="" type="checkbox"/> 英語 <input checked="" type="checkbox"/> ベトナム語	
Mail	<a href="mailto:lhoang@tanbinhip.com">lhoang@tanbinhip.com</a>			
インフラ	土地	総面積	352.50 ha	
		貸出面積	244.50 ha	
		入居率	88 %	
		その他コメント		
	電力	電力供給源	EVNより供給	
		工業区内発電所の発電容量	2x40 MVA	
水力	工業用水供給能力	14,000 m3/日		
	工業団地内廃水処理施設	有り		
	排水能力	10,000 m3/日		
各種料金	土地費用	土地リース料目安	35 USD/m2/リース期間	
		土地リース期間(最長期間)	2061 年まで	
	電気料金	工業団地設定料金目安(ある場合)	1,044~2,964 VND/kWh	
		料金システム	ENVの電気料金と同じ	
	水料金	工業団地設定料金目安(ある場合)	国の規定による	
	その他料金	廃水処理料金	処理料金目安(ある場合)	0.4 USD/m3
管理費目安(ある場合)		インフラ維持費目安(ある場合)	0.45 USD/m2/年	
		その他料金目安(ある場合)		
施設	金融機関	有り	税務/国庫事務所	
	税関	有り	保税倉庫	
	物流/運送	有り	郵便局	有り
	病院/医療施設	有り	警察/公安	
	大学/職業訓練施設	有り	人材紹介	有り
	ワーカー寮	有り	非常用発電機	
	工業団地の通信設備	インターネット速度は2.5Gb/sを確保	消防施設	有り
一口メモ	<p>投資優遇適用地域にあたり、法人税は最初の2年が免税、続く4年が50%減税。フックホアゴム株式会社の供給するゴム原料を安定的に確保できる。土地の引渡しはスムーズで、立ち退き保障などの心配もない。インフラが整備された用地で、地盤が固く(2kg/cm2)、建設費用を節約可能。工業団地内の道路はコンテナも問題なく通行できる。廃水処理場、発電所、浄水場などがある。自治体の支援のもと投資手続きもスムーズ。労働者も豊富。</p> <p>★ホーチミン市1区まで55km(車で1時間40分)、タンソンニャット空港まで55km(約1時間30分)、サイゴン港まで60km(車で1時間40分)</p>			



名称	タンビン(Tan Binh)工業団地								
No.	企業名	投資家の国籍						産業分類・製造品	
		日	韓	台	星	越	他	中分類	製造品
		0	0	4	1	28	23		
1	Baidu Industry Co.,Ltd						中国	16	塗料、ワニス製造、印刷インキとマスチック製造
2	Binh Duong Green Energy Production Jsc					○		12	木製パレット・木製品生産
3	Dai Bac Kinh Co.,Ltd					○		53	建築材料卸売
4	Dai Vi Thanh Co., Ltd.					○		14	紙製品
5	Deyang Co.,Ltd						中国	13	家具
6	Dong Shang (Viet Nam) Industry Co.,Ltd						中国	12	木製品生産
7	Eishin Vietnam Co., Ltd.			○				19	ゴム製品
8	Fookyik (Viet Nam) Furniture						中国	13	家具
9	Guan Rui Furniture (Viet Nam)						中国	13	家具
10	Ha An Phuc Co.,Ltd					○		12	木製品生産
11	Hoang Long Wood Production Trading Co.,Ltd					○		12	木製品生産
12	Hoang Thong Wood Co.,Ltd					○		12	木製品生産
13	Hong Li Industry Co.,Ltd						中国	32	バーコード製品、製品ラベル加工
14	Hong Tin Binh Duong Co., Ltd.					○		7	建設工事
15	Hong Van Co.,Ltd						中国	13	家具製造
16	Hong Yi Furniture Co.,Ltd				○			13	家具
17	Huong Viet Co., Ltd.					○		12	木材
18	Jason Industry Co.,Ltd						中国	13	家具
19	Kingwood Creation Co., Ltd.						香港	13	家具
20	Lam Thanh Wood And Plastic Processing Co.,Ltd					○		13	家具製造
21	Lap Thang Co., Ltd.					○		14	紙製品
22	Lien Phat Ltd			○				20	靴用ゴム製品生産、ラベル印刷
23	Me2 Vina Co.,Ltd					○		11	靴製造
24	Ming Dian Furniture						中国	13	家具
25	Ming Ze Furniture Co.,Ltd						中国	13	家具
26	Minh Shi Industrial Investment Co.,Ltd						中国	13	家具
27	Minh Thu Hotel Restaurant Co., Ltd.					○		76	飲食・宿泊サービス
28	MVN Corp					○		16	化学品
29	Nam Long Trading Production Paper Packing Co.,Ltd					○		14	紙包装
30	Ngan Hoang Phat Real Estate and Service Co.,Ltd					○		39	動産

名称	タンビン(Tan Binh)工業団地								
	No.	企業名	投資家の国籍					産業分類・製造品	
			日	韓	台	星	越	他	中分類
31	Nghia Xin Co.,Ltd					○		19	ゴム製品
32	Ngu Kim Huang Ding Co.,Ltd						中国	24	金属製品
33	Nhuan Bang Co., Ltd.						中国	16	化学品
34	Peng Run Viet Nam Wood Co.,Ltd						中国	12	木製品生産
35	Phuc Tri Dung Co.,Ltd					○		20	毛布・靴等卸売
36	Pumpkin Wood Pellet Production Factory					○		12	木製パレット生産
37	Quang Bay One Member Co.,Ltd					○		53	建築材料卸売
38	Quang Hung Service Restaurant Hotel Co.,Ltd					○		75	宿泊業
39	Quang Sau One Member Co.,Ltd					○		14	建築材料卸売
40	Red River Foods (RRF) Vietnam Co., Ltd						米国	9	野菜加工
41	Song Lin Co.,Ltd						中国	14	紙製品・紙包装
42	T&G Packaging Co., Ltd.					○		14	包装
43	Tan Binh Rong He Furniture Co.,Ltd						中国	13	家具
44	Van Tin Phat Investment Manufacturing Trading JSC					○		12	木材
45	Viet Plastic Co., Ltd.					○		18	プラスチック製品
46	Viet Steel Structure Co.,Ltd					○		22	鉄鋼製品
47	Vietnam Young Fu Flooring Co.,Ltd						中国	12	木製品生産
48	View Full Viet Nam Co., Ltd			○				13	家具
49	Vina Good Property Co.,Ltd					○		20	カーペット、毛布、クッションの製造
50	Vinh Hung Dat Co.,Ltd					○		14	紙製品・紙包装
51	Vinh Thanh Industry Investment Co.,Ltd						中国	11	繊維
52	Vinh Viet Shose Co., Ltd (VVS)			○				20	履物
53	Xin Tai Co.,Ltd						中国	13	家具
54	Xuan Manh Wood Co.,Ltd					○		12	木製品生産
55	You Hao Co., Ltd.						中国	12	木製品
56	You Jia Viet Nam Furniture						中国	13	家具

基本情報	工業団地名	タンドンヒエップA(Tan Dong Hiep A)工業団地(DAPARK)		
	開発会社	The Dapark Construction & Real Estate Joint-Stock Corp	最低賃金エリア:I(2020.1.1時点)	
	投資形態	ベトナム資本100%	442万VND≒約190ドル/月	
	ウェブサイト	<a href="http://daparkdph.dasogroup.vn/">http://daparkdph.dasogroup.vn/</a>		投資優先分野
	営業所	ハイテク、機械加工、消費財製造、繊維、電子、包装		
	住所	62-64 Lê Thị Riêng, quận 1, thành phố Hồ Chí Minh		
	TEL	+84 - 28 - 3832 2793		
	FAX	+84 - 28 - 3839 1606		
	工業団地	投資抑制分野		
	住所	Tân Đông Hiệp, Tân Bình và Đông Hòa, thị xã Dĩ An, tỉnh Bình Dương		
	TEL	レンタル工場有無		
	FAX	なし		
	担当者①	<input type="checkbox"/> 日本語 <input checked="" type="checkbox"/> 英語 <input checked="" type="checkbox"/> ベトナム語		
Mail	<a href="mailto:dapark.dph@dasogroup.vn">dapark.dph@dasogroup.vn</a>			
担当者②	<input type="checkbox"/> 日本語 <input type="checkbox"/> 英語 <input type="checkbox"/> ベトナム語			
Mail				
インフラ	土地	総面積	52.90 ha	
		貸出面積	37.42 ha	
		入居率	100 %	
		その他コメント		
	電力	電力供給源	EVNより供給	
		工業区内発電所の発電容量	2x30 MVA	
水力	工業用水供給能力	10,000 m3/日		
	工業団地内廃水処理施設	あり		
	排水能力	8,500 m3/日		
各種料金	土地費用	土地リース料目安	35 USD/m2/リース期間	
		土地リース期間(最長期間)	年まで	
	電気料金	工業団地設定料金目安(ある場合)	1,044~2,964 VND/kWh	
		料金システム	EVNの料金と同じ	
	水料金	工業団地設定料金目安(ある場合)	0.4 VND/m3	
	廃水処理料金	処理料金目安(ある場合)	0.28 VND/m3	
その他料金	管理費目安(ある場合)	0.4 USD/m2		
	インフラ維持費目安(ある場合)			
	その他料金目安(ある場合)			
施設	金融機関	税務/国庫事務所		
	税関	保税倉庫		
	物流/運送	郵便局		
	病院/医療施設	警察/公安		
	大学/職業訓練施設	人材紹介		
	ワーカー寮	非常用発電機		
	工業団地の通信設備	消防施設		
一口メモ	★ホーチミン市1区まで24km(車で48分)、タンソンニャット空港まで20km(車で42分)			



名称	タンドンヒエップA(Tan Dong Hiep A)工業団地(DAPARK)								
No.	企業名	投資家の国籍						産業分類・製造品	
		日	韓	台	星	越	他	中分類	製造品
		1	0	1	0	6	1		
1	Masa Industrial JSC					○		9	食品
2	Nam Viet Shoes Co Ltd.					○		20	履物
3	Saha Dharawat Packaging Co., Ltd.						タイ	23	金属製品
4	Sunhome Industrial Co., Ltd.			○				19	ゴム製品
5	Tinh Cong Electroplating Co. Ltd					○		24	表面処理
6	TNI Co., Ltd.					○		9	食品
7	Toa Paint Vietnam Co., Ltd.	○						16	塗料
8	Viet My Global Co., Ltd.					○		9	食肉加工
9	Vinacafe Bien Hoa JSC					○		9	食品加工

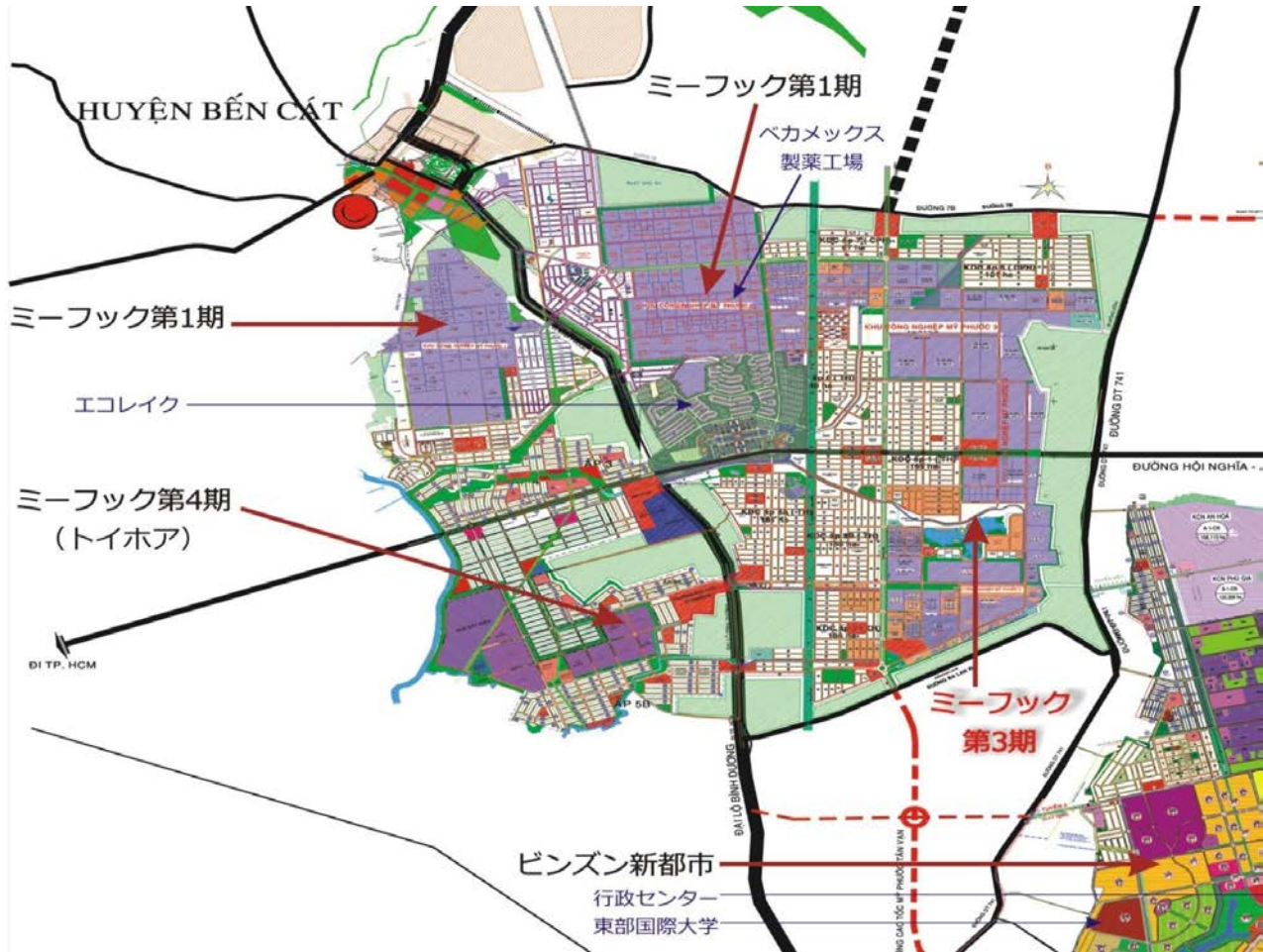
基本情報	工業団地名	<b>タンドンヒエプB (Tan Dong Hiep B)工業団地</b>		
	開発会社	Phu My Co., Ltd.	最低賃金エリア:I(2020.1.1時点)	
	投資形態	ベトナム資本	442万VND≒約190ドル/月	
	ウェブサイト	<a href="https://kcn.binhduong.gov.vn/Lists/ThongTinCacKC/N/DispForm.aspx?ID=23&amp;ContentTypeId=0x01006B434E144EA34B09B66CCE45AAE3E910097A5216D4">https://kcn.binhduong.gov.vn/Lists/ThongTinCacKC/N/DispForm.aspx?ID=23&amp;ContentTypeId=0x01006B434E144EA34B09B66CCE45AAE3E910097A5216D4</a>	投資優先分野	
	営業所		林産品、機械、電子、高級ガラス、陶器、医療器具	
	住所	xã Tân Đông Hiệp, thị xã Dĩ An, tỉnh Bình Dương		
	TEL	+84 - 274 - 379 1989		
	FAX			
	工業団地		投資抑制分野	
	住所	Xã Tân Đông Hiệp, thị xã Dĩ An, tỉnh Bình Dương		
	TEL			
	FAX			
担当者①	代表	<input type="checkbox"/> 日本語 <input checked="" type="checkbox"/> 英語 <input checked="" type="checkbox"/> ベトナム語		
Mail	<a href="mailto:phumy@tandonghiepbiz.com.vn">phumy@tandonghiepbiz.com.vn</a>			
担当者②	Ms. Chi	<input type="checkbox"/> 日本語 <input checked="" type="checkbox"/> 英語 <input checked="" type="checkbox"/> ベトナム語		
Mail	<a href="mailto:phumy.chi@gmail.com">phumy.chi@gmail.com</a>			
インフラ	土地	総面積	164.12 ha	
		貸出面積	103.00 ha	
		入居率	85%	
		その他コメント		
	電力	電力供給源	EVNより供給	
		工業区内発電所の発電容量	80 MVA	
水力	工業用水供給能力	20,000 m3/日		
	工業団地内廃水処理施設	有り		
	排水能力	2,500 m3/日		
各種料金	土地費用	土地リース料目安	60 USD/m2/リース期間	
		土地リース期間 (最長期間)	2052 年まで	
	電気料金	工業団地設定料金目安 (ある場合)	1,044~2,964 VND/kWh	
		料金システム	EVNの電力料金に同じ	
	水料金	工業団地設定料金目安 (ある場合)	4,500 VND/m3	
	廃水処理料金	処理料金目安 (ある場合)	0.28 USD/m3	
管理費目安 (ある場合)		0.05 USD/m2/年		
インフラ維持費目安 (ある場合)				
施設	金融機関		税務/国庫事務所	
	税関		保税倉庫	
	物流/運送		郵便局	
	病院/医療施設		警察/公安	
	大学/職業訓練施設		人材紹介	
	ワーカー寮	有り	非常用発電機	
	工業団地の通信設備	光ファイバー	消防施設	
一 口 メモ	<p>インフラ整備済みであるため投資手続きが比較的容易。機械組立加工、縫製、電気・電子、消費財生産、農産物輸出加工、包装、ハイテク産業、グリーン産業などの分野を誘致。</p> <p>★ホーチミン市1区まで25km(車で50分)、タンソンニャット空港まで20km(約40分)、サイゴン港まで25km(車で50分)</p>			

名称	タンドンヒエブ B (Tan Dong Hiep B) 工業団地								
No.	企業名	投資家の国籍						産業分類・製造品	
		日	韓	台	星	越	他	中分類	製造品
		3	2	1	1	42	4		
1	AMECO Jsc.					○		26	専用機械生産
2	An An Minh Construction Design Co., Ltd.					○		6	建設
3	Annasea International Co., Ltd					○		9	農産物・水産物加工
4	Anvet Pharma Jsc.					○		10	獣医薬生産、畜産飼料生産
5	Anvet Pharma Jsc.					○		16	医薬品
6	ANVIFU Co., Ltd					○		13	木材生産
7	Au Chau Food Co., Ltd					○		10	畜産飼料生産、農産物加工
8	B & C Industries Co., Ltd					○		24	金属部品生産
9	Binh Tay Liquor Jsc - Binh Duong Alcohol Factory					○		10	飲料生産
10	Caosviet Co., Ltd					○		19	ゴム製品生産
11	Daiyu Steel Viet Nam Co., Ltd	○						24	鉄鋼製品製造
12	Dinsan Co., Ltd					○		11	繊維製品生産
13	Dona Co., Ltd					○		14	紙製品生産
14	Du Hoang Son Co., Ltd.					○		88	廃品回収
15	Europe Nutrition Co., Ltd					○		10	畜産飼料生産
16	Europe Production And Construction Co., Ltd						フランス	21	ブロック・レンガ生産
17	GH Manufacturing One Member Co., Ltd					○		13	木製家具生産
18	Hiep Tien Co., Ltd					○		25	給水器生産・売買
19	Highland Dragon Foods Co., Ltd						サモア	9	水産・農産物加工
20	HLC					○		10	畜産飼料生産
21	Hoa Binh Oseven Corp.					○		16	塗料、化学品生産
22	Hoang Kiet Shoes Co.,Ltd.					○		20	履物
23	Hoang Lam Co., Ltd					○		24	金属製品生産・売買・設置
24	Hong Thinh Jsc.					○		25	キャビネット、電気システム修理 建設
25	Inchem Viet Nam Coatings Co., Ltd						マレーシア	16	塗料生産
26	KA Interiors Co., Ltd					○	英国	13	木製品生産
27	Kerry Its VN Co., Ltd				○			90	コンテナ修理・掃除

名称	タンドンヒエブ B (Tan Dong Hiep B) 工業団地								
No.	企業名	投資家の国籍						産業分類・製造品	
		日	韓	台	星	越	他	中分類	製造品
28	Kerry Its VN Co., Ltd					○		90	コンテナ修理・クリーニング
29	Lycky Co., Ltd. (LUCKYCO)					○		27	農機生産
30	Minh Hanh Co., Ltd					○		13	木製品生産
31	Muoi Hoi - Binh Duong Co., Ltd					○		24	金属製品生産
32	MV Investment Co., Ltd					○		23	金属製品
33	Nhan Dat Casting Co., Ltd					○		24	鋳造
34	NQM Co., Ltd					○		24	金型生産
35	Nutifarm Jsc					○		10	動物飼料生産 倉庫の管理
36	Pe Viet Co., Ltd					○		18	断熱材
37	Phong Thanh Co., Ltd					○		19	ゴム・プラスチック製品生産
38	PT Co., Ltd					○		18	プラスチック製品生産
39	Sai Gon Beer Jsc - Binh Duong Packaging Factory					○		14	ダンボール生産
40	Sai Gon Beer Jsc.					○		10	ビール生産
41	Sanyo Viet Nam Mechanical Co., Ltd	○						24	金属コンポーネント、 プラスチック製品生産
42	Sungwoo Vina 1 Co., Ltd		○					15	パッケージ印刷
43	Thuan Loi Co., Ltd			○				18	プラスチック製まな板 生産
44	Trung Vuong Investment And Development Jsc					○		69	倉庫・工場のリース
45	Truong Giang Foundry Co., Ltd					○		24	金属製品生産
46	Truong Nam Hai Co., Ltd					○		29	電気製品・エレベータ 用ケーブル
47	TT Electronics Co., Ltd		○					29	家具・電気製品生産
48	Van Thanh Steel Production - Trading Jsc					○		24	鉄鋼製品生産
49	Vi Na Ca Di Co., Ltd					○		29	電気ケーブル生産
50	Viet Nam CLK Cold Storage Co., Ltd	○						47	冷蔵倉庫業
51	Vina Ong Jsc					○		10	コーヒー・蜂蜜生産
52	Vinh Phuc V.P.C					○		14	紙製品生産

基本情報	工業団地名	トイホア(Thoi Hoa)/ミーフオック4(My Phuoc4)工業団地		
	開発会社	Investment and Industrial Development Corporation (Becamex IDC Corp.)	最低賃金エリア:I(2020.1.1時点)	
	投資形態	ベトナム資本	442万VND≒約190ドル/月	
	ウェブサイト	<a href="http://becamex.com.vn/jp/jp-home">http://becamex.com.vn/jp/jp-home</a>	投資優先分野	
	営業所			
	住所	230 Đại lộ Bình Dương, thành phố Thủ Dầu Một, Tỉnh Bình Dương		
	TEL	+84 - 274 - 3811777		
	FAX			
	工業団地			
	住所	Xã Thới Hòa, TX Bến Cát, Tỉnh Bình Dương		
	TEL			
	FAX			
	担当者①	植松完二		
	Mail	<a href="mailto:uematsu@becamex.com.vn">uematsu@becamex.com.vn</a>		
担当者②	Ms. Kim Thy			
Mail	<a href="mailto:kimthyjp@becamex.com.vn">kimthyjp@becamex.com.vn</a>			
インフラ	土地	総面積	202.40 ha	
		貸出面積	124.50 ha	
		入居率	100 %	
		その他コメント		
	電力	電力供給源	EVNより供給	
		工業区内発電所の発電容量		
水力	工業用水供給能力			
	工業団地内廃水処理施設			
	排水能力			
各種料金	土地費用	土地リース料目安	完売済み	
		土地リース期間(最長期間)	2057 年まで	
	電気料金	工業団地設定料金目安(ある場合)	VND/kWh	
		料金システム	EVNより供給	
	水料金	工業団地設定料金目安(ある場合)	12,000 VND/m3	
	廃水処理料金	処理料金目安(ある場合)	0.25 USD/m3 (上水使用量の80%とみなす)	
その他料金	管理費目安(ある場合)	0.04 USD/m2/月		
	インフラ維持費目安(ある場合)			
施設	金融機関	税務/国庫事務所		
	税関	保税倉庫		
	物流/運送	郵便局		
	病院/医療施設	警察/公安		
	大学/職業訓練施設	人材紹介		
	ワーカー寮	非常用発電機		
	工業団地の通信設備	消防施設		
一口メモ	工業都市として複合開発された工業団地。常駐の日本人担当者(永住者)があり、日本語によるサポートを受けることができる。ビンズオン省との強固な関係により、問題解決能力が高い。			
	★ホーチミン市1区まで45km(車で1時間30分)、タンソンニャット空港まで40km(車で1時間20分)			

[工業団地マップ]



名称	トイホア(Thoi Hoa)/ミーフック4(My Phuoc4)工業団地								
No.	企業名	投資家の国籍						産業分類・製造品	
		日	韓	台	星	越	他	中分類	製造品
		0	1	2	0	0	0		
1	Dreamchef Vina Co., Ltd.		○					24	なべ、フライパン
2	Jet Power Technology Co., Ltd.			○				27	電気製品
3	TCFilter Co., Ltd.			○				27	機械部品

基本情報	工業団地名	ビエットフォン1(Viet Huong 1)工業団地		
	開発会社	Viet Huong Group		最低賃金エリア:I(2020.1.1時点)
	投資形態	ベトナム資本		442万VND≒約190ドル/月
	ウェブサイト	<a href="http://viethuongip.com">http://viethuongip.com</a>		投資優先分野
	営業所			
	住所	Lô D1, KCN Việt Hương 1, Phường Thuận Giao, Thị Xã Thuận An, Tỉnh Bình Dương		投資抑制分野
	TEL	+84 - 274 - 3754 870 / 3755 980		
	FAX	+84 - 274 - 3754 989		
	工業団地			
	住所	Phường Thuận Giao, Thị xã Thuận An , tỉnh Bình Dương		レンタル工場有無
	TEL	+84 - 274 - 3754 870 / 3755 980		なし
	FAX	+84 - 274 - 3754 989		
	担当者①	カスタマーケア		<input type="checkbox"/> 日本語 <input checked="" type="checkbox"/> 英語 <input checked="" type="checkbox"/> ベトナム語
Mail	<a href="mailto:vhjp@viethuongip.com">vhjp@viethuongip.com</a>			
担当者②	Mr Thuan		<input type="checkbox"/> 日本語 <input checked="" type="checkbox"/> 英語 <input checked="" type="checkbox"/> ベトナム語	
Mail	<a href="mailto:thuanta@viethuongip.com">thuanta@viethuongip.com</a>			
インフラ	土地	総面積	46.00 ha	
		貸出面積	25.07 ha	
		入居率	100 %	
		その他コメント		
	電力	電力供給源	EVNより供給	
		工業区内発電所の発電容量		
水力	工業用水供給能力	m3/日		
	工業団地内廃水処理施設	有り		
	排水能力	1,500 m3/日		
各種料金	土地費用	土地リース料目安	完売済み	
		土地リース期間(最長期間)	2045 年まで	
	電気料金	工業団地設定料金目安(ある場合)	1,044~2,964 VND/kWh	
		料金システム	EVNの電気料金に同じ	
	水料金	工業団地設定料金目安(ある場合)	0.6 USD/m3	
	廃水処理料金	処理料金目安(ある場合)		
その他料金	管理費目安(ある場合)	0.05 USD/m2		
	インフラ維持費目安(ある場合)			
	その他料金目安(ある場合)			
施設	金融機関	工業団地から2km	税務/国庫事務所	工業団地から7km
	税関	有り	保税倉庫	工業団地から3km
	物流/運送	工業団地から1 km	郵便局	2.5km
	病院/医療施設	工業団地から1.4km	警察/公安	2.5km
	大学/職業訓練施設	なし	人材紹介	なし
	ワーカー寮	なし	非常用発電機	なし
	工業団地の通信設備	VNPT, FPT, Viettel	消防施設	有り
一口メモ	<p>1996年に開業。トゥザウモットから0.5kmの距離にあり、ホーチミン市、サイゴンニューポート、タンソンニャット空港まで車で1時間以内で行くことができる好立地にある。国及び税関支局より支援を受け、オンラインによる迅速な登録、現場での検査・通関が可能。</p> <p>★ホーチミン市1区まで23km(車で50分)、タンソンニャット空港まで23km(約50分)、サイゴン港まで25km(車で50分)</p>			




[工業団地マップ]




名称	ビエツフオン1(Viet Huong 1)工業団地								
No.	企業名	投資家の国籍						産業分類・製造品	
		日	韓	台	星	越	他	中分類	製造品
		4	8	23	2	8	11		
1	Allover World Co., Ltd			○				11	衣料品・履物生産
2	Amla Vegan Food Co., Ltd					○		9	食品生産
3	Asia Paint (Vietnam) Co., Ltd				○			16	塗料生産
4	Chinh Hiep Co., Ltd					○		18	プラスチック製品生産
5	Chinli Plastic Industrial Co., Ltd			○				18	プラスチック製品生産
6	Cosmos Knitting International Co., Ltd			○				20	バッグ・ベルト生産
7	Daikyo Vietnam Co., Ltd	○						11	帽子・衣料品生産
8	Der Chang Resin (VN) Co., Ltd			○				16	刺繍用化学品生産
9	Ever Win Vietnam Co., Ltd			○				11	バッグ・衣料品生産
10	Factory 2 of Srithai (Vietnam) Co., Ltd						タイ	18	プラスチック製品、関連部品生産
11	Fu Hua Packing Co., Ltd						中国	14	紙製品・包装材生産
12	Fuda Co., Ltd			○				14	紙製品、事務用品生産
13	Gloria Co., Ltd.					○		20	履物
14	Hai Yen Co., Ltd					○		44	物流事業
15	Hao Si Industrial VN Co., Ltd						香港	16	印刷用インク・塗料・化学品生産
16	Her Kuang Co., Ltd			○				20	バッグ生産
17	Hung Tai Food., Ltd			○				9	食品生産
18	Jialiang Nonwoven Co., Ltd.						中国	11	織物
19	JM Caps Viet Nam Co., Ltd			○				11	帽子・衣料品生産
20	Jorn Technology Co., Ltd			○				16	テープ・接着剤生産
21	Ju Hyung Vina Co., Ltd		○					18	プラスチック製造
22	Karbow Tech Co., Ltd			○				29	電気製品コンポーネント、コンピューター関連部品生産
23	Koreafoam Co., Ltd		○					18	ポリエチレンフォーム
24	KOTEC Co., Ltd		○					20	靴型生産
25	Kuai Yin Wang Co., Ltd			○				4	紙製品・包装材生産
26	Kum Kang Labels Vina Co., Ltd		○					14	ラベル・タグ生産
27	Lee Label VINA Co., Ltd		○					15	印刷
28	M-Dec Vietnam Co., Ltd				○			16	印刷用インク・塗料生産
29	Ming Chao Industrial Co., Ltd			○				9	缶詰生産、製菓
30	Musashi Electronics (Vietnam) Co., Ltd.	○						23	電気ワイヤー

名称	ビエツフオン1(Viet Huong 1)工業団地									
	No.	企業名	投資家の国籍					産業分類・製造品		
			日	韓	台	星	越	他	中分類	製造品
	31	Neiken Switchgear (VN) Co., Ltd						マレーシア	29	電気ケーブル、電気設備生産
	32	New Sweet House Co., Ltd			○				11	衣料品生産
	33	Nghenh Phong Co., Ltd						香港	20	履物材料生産
	34	Nha Chanh Plastics Co., Ltd			○				18	プラスチック製品生産
	35	Paifung Technology Co., Ltd			○				16	スプレー塗料、プラスチック製品製造
	36	Phu Khai Co., Ltd					○		18	プラスチック製造
	37	Qin Ding Co., Ltd						中国	26	機械
	38	Ravenseal Plastic (VN) Co., Ltd			○				18	プラスチック製品生産
	39	Sai Gon Bags Co., Ltd						スペイン	20	バッグ生産
	40	Shinwon Vina Industries Co., Ltd		○					11	ネット生産
	41	Suk Jeong Co., Ltd.		○					20	履物
	42	Sundia Binh Duong Co., Ltd	○						11	衣料品生産
	43	Tan Kim Ly Co., Ltd			○				16	化学品生産
	44	Taung Liang (VN) Co. Ltd			○				25	ガスコンロ生産
	45	Three Seven Co., Ltd						中国	16	ペイント、インク
	46	Toc Xinh Co., Ltd					○		16	化粧品生産
	47	Toung - Loong Textile MFG Vietnam Co., Ltd			○				11	織物生産
	48	Toyobo (Sundia Binh Duong) Co., Ltd	○						11	衣料品生産
	49	Tran Huynh Quang Co., Ltd					○		26	機械
	50	Up State Enterprises (VN) Co., Ltd			○				14	ギフトラッピング・デコレーション用紙製品
	51	Vinh My Binh Duong Co., LTd					○		32	その他の製造
	52	VN New One-Brand Non Woven Co., Ltd						中国	11	織物生産
	53	Xiang You Co., Ltd			○				16	研磨材生産
	54	Yeh Hua Plastic International Co., Ltd			○				14	ラベル・タグ生産
	55	Yi Zhan Industrial Co., Ltd						香港	20	履物材料生産
	56	Young Woo Vina II Co., Ltd		○					11	繊維生産

基本情報	工業団地名	ビエットフオン2(Viet Huong 2)工業団地		
	開発会社	Viet Huong Group		
	投資形態	ベトナム資本		
	ウェブサイト	<a href="http://viethuongip.com">http://viethuongip.com</a>		
	営業所	Lô D1, KCN Việt Hương 1, Phường Thuận Giao, Thị Xã Thuận An, Tỉnh Bình Dương		
	住所	Lô D1, KCN Việt Hương 1, Phường Thuận Giao, Thị Xã Thuận An, Tỉnh Bình Dương		
	TEL	+84 - 274 - 3754 870 / 3755 980		
	FAX	+84 - 274 - 3754 989		
	工業団地	住所: Ấp 2, xã An Tây, tx Bến Cát, tỉnh Bình Dương		
	TEL	+84 - 274 - 3581 368		
	FAX	+84 - 274 - 3581 378		
	担当者①	カスタマーケア		
Mail	<a href="mailto:vhjp@viethuongip.com">vhjp@viethuongip.com</a>			
担当者②	Mr Thuan			
Mail	<a href="mailto:thuant@viethuongip.com">thuant@viethuongip.com</a>			
インフラ	土地	総面積	250.00 ha	
		貸出面積	168.59 ha	
		入居率	89 %	
		その他コメント	空き面積 : 20ha	
	電力	電力供給源	EVNより供給	
		工業区内発電所の発電容量		
水力	工業用水供給能力	10,000 m3/日		
	工業団地内廃水処理施設	有り		
	排水能力	10,000 m3/日		
各種料金	土地費用	土地リース料目安	200 USD/m2/リース期間	
		土地リース期間 (最長期間)	2053~2057 年まで	
	電気料金	工業団地設定料金目安 (ある場合)	445~1,645 VND/kWh	
		料金システム	EVNの電力料金に同じ	
	水料金	工業団地設定料金目安 (ある場合)		
	廃水処理料金	処理料金目安 (ある場合)	1 USD/m3	
その他料金	管理費目安 (ある場合)	0.4 USD/m2/年		
	インフラ維持費目安 (ある場合)			
	その他料金目安 (ある場合)			
施設	金融機関	有り	税務/国庫事務所	工業団地から20km
	税関	工業団地から17km	保税倉庫	工業団地から24km
	物流/運送	工業団地から17km	郵便局	有り
	病院/医療施設	工業団地内	警察/公安	工業団地から1km
	大学/職業訓練施設	工業団地から19km	人材紹介	有り
	ワーカー寮	有り	非常用発電機	無し
	工業団地の通信設備	EVN, Viettel, Mobile	消防施設	有り
一 口 メモ	<p>トゥーザウモットから12kmのサイゴン川近くに位置。現在、当工業団地は省及び国家の経済開発重点地域に組み込まれている。24時間警備あり。</p> <p>★ホーチミン市1区まで50km(車で1時間30分)、タンソンニャット空港まで50km(1時間20分)、サイゴン港まで50km(車で1時間30分)</p>			

名称	ビエツフオン2(Viet Huong 2)工業団地								
No.	企業名	投資家の国籍						産業分類・製造品	
		日	韓	台	星	越	他	中分類	製造品
		1	6	8	0	3	36		
1	Alliance Hangers Co., Ltd. (AHVL)						香港	18	ハンガー
2	Bautex Vina Co., Ltd, (BVN)		○					11	織物
3	Chanh Trung Co., Ltd					○		18	プラスチックリサイクル
4	Cheng Ho Steel Industrials Co., Ltd			○				22	鉄鋼生産
5	Chuan Lih Fa Machinery (Viet Nam) Co., Ltd			○				18	プラスチック射出成形 機械・関連部品生産、 プラスチック製品生産
6	Chun Xiang Rubber Plastic Product Co., Ltd						香港	20	履物材料生産
7	D & J Chemical Industrial (VN) Co., Ltd						米国	16	染料・印刷用インク・ 塗料生産
8	Daesan Corporation Co., Ltf						香港	16	のり
9	Dazhen metal Co., Ltd						中国	31	自動車部品
10	DBO Co., Ltd						中国	16	塗料生産
11	Ding Sheng Viet Nam Co., Ltd						中国	13	家具
12	DK Vina Co., Ltd		○					11	製糸
13	Ensure Enterprise Co., Ltd			○				20	皮革製品生産
14	Foamax Limited						マレーシア	13	木製品生産
15	Fuda Co., Ltd						中国	14	紙・紙加工品製造
16	Giay My Co., Ltd						中国	15	印刷
17	Gingko Textile (VN) Co., Ltd.			○				11	繊維
18	Global Apparel Group II Co., Ltd						米国	11	帽子・スポーツ衣料品 生産
19	Golden Tree Plastics Industrial (Viet Nam) Co., Ltd			○				18	プラスチック製品生産
20	Grace Ribbon & Printing Machinery Co., Ltd						香港	15	熱転写リボン生産
21	Hang Tai (Viet Nam) Co., Ltd					○		18	フォーム
22	Haoyu Industrial Co., Ltd.						中国	18	プラスチック製品
23	Hung Fu Leather Co., Ltd			○				20	皮革製品生産
24	Jisiman New Material Viet Nam Co Ltd.						中国	18	プラスチック製品
25	Jiucheng (VN) Industrial Co., Ltd.						中国	20	履物
26	Kitty Textile (VN) Co., Ltd.						中国	11	織物
27	Kuai Yin Wang Co., LTD						中国	14	紙・紙加工品製造
28	Lien Nhuan label Co., Ltd		○					15	ラベル印刷

No.	企業名	投資家の国籍						産業分類・製造品	
		日	韓	台	星	越	他	中分類	製造品
		1	6	8	0	3	36		
29	Linxin Viet Nam Co., Ltd						香港	11	衣料品・履物材料生産
30	Lip Hing Metal Manufacturing						中国	26	機械
31	Long Bao Xiang Co., Ltd						中国	20	靴
32	New Honest Industrial (Viet Nam) Co., Ltd						香港	18	プラスチック製品
33	New World Paint Co., Ltd.						中国	16	塗料
34	Pacific Textile Limited Co.			○				11	織物
35	Patel (VN) Co., Ltd						中国	20	履物材料生産
36	Peng Hui Co., Ltd						中国	20	靴
37	Ridong Vietnam Co., Ltd	○						9	栄養食品生産
38	S.D.K. Co., Ltd		○					11	テープ・紐生産
39	Saigon TanTec Leather Ltd.						英領ヴァージン諸島	20	皮革製品生産
40	Samchemsphere Indochina (Viet Nam) Co., Ltd						マレーシア	16	溶剤生産
41	San rui Co., Ltd						中国	20	靴
42	Silsarang Asia Co., Ltd		○					11	染色、製糸
43	Southern Textile Joint Venture Co., Ltd						香港	11	刺繍・染色・プリント
44	Thien Phu Thinh Co., LTD						中国	11	テキスタイル染色
45	Tiger Tech Co., Ltd						中国	20	靴
46	Tong Yu Textile (Viet Nam) Co., Ltd						サモア	11	織物、衣料品生産
47	Viet Hong Textile and Dyeing Joint Venture Company					○	米国	11	織物染色
48	Viet Khang Co., LTD						中国	16	機能性食品
49	Viet Son industrial construction						中国	22	鉄鋼製品
50	Yi Sheng Leather (Vietnam) Co., Ltd			○				20	皮革製品生産
51	Yong Sheng Furniture Co., LTD						中国	13	家具
52	You Young Vina Co., Ltd		○					11	織物生産、染色
53	Zhu Rui Vietnam Co., Ltd						香港	18	プラスチック製品生産

基本情報	工業団地名	ベトナム・シンガポール工業団地1(VSIP-1)		
	開発会社	Vietnam Singapore Industrial Park Joint Venture Co., Ltd. (VSIP)		最低賃金エリア:I(2020.1.1時点)
	投資形態	合併(シンガポール51%、ベトナム49%) ※三菱商事が間接出資		442万VND≒約190ドル/月
	ウェブサイト	<a href="http://www.vsip.com.vn/">http://www.vsip.com.vn/</a>		投資優先分野
	営業所	工業団地としては特になし		
	住所	8 Dai Lo Huu Nghi, VSIP, Thuan An, Binh Duong, Vietnam		投資抑制分野
	TEL	+84 - 274 - 3743 898		
	FAX	+84 - 274 - 3743 430		
	工業団地	工業団地としては特になし		
	住所	8 Dai Lo Huu Nghi, VSIP, Thuan An, Binh Duong, Vietnam		レンタル工場有無 有り(VSIPビズオン内で74軒)
	TEL	+84 - 274 - 3743 898		
	FAX	+84 - 274 - 3743 430		
	担当者①	森田		<input checked="" type="checkbox"/> 日本語 <input checked="" type="checkbox"/> 英語 <input checked="" type="checkbox"/> ベトナム語
Mail	<a href="mailto:morita@vsip.com.vn">morita@vsip.com.vn</a>			
担当者②	マーケティング部		<input checked="" type="checkbox"/> 日本語 <input checked="" type="checkbox"/> 英語 <input checked="" type="checkbox"/> ベトナム語	
Mail	<a href="mailto:japan.marketing@vsip.com.vn">japan.marketing@vsip.com.vn</a>			
インフラ	土地	総面積		
		貸出面積	483.00 ha	
		入居率	100 %	
	電力	電力供給源	VSIPが供給、しかしすでに完売	
		工業区内発電所の発電容量	141 MVA	
	水力	工業用水供給能力	完売済み	
工業団地内廃水処理施設		有り		
排水能力		m3/日		
各種料金	土地費用	土地リース料目安	完売済み	
		土地リース期間(最長期間)	年まで	
	電気料金	工業団地設定料金目安(ある場合)	VND/kWh	
		料金システム		
	水料金	工業団地設定料金目安(ある場合)	VND/m3	
	廃水処理料金	処理料金目安(ある場合)	VND/m3	
その他料金		管理費目安(ある場合)	1,595 VND/m2/月	
		インフラ維持費目安(ある場合)		
施設	金融機関	Vietcom支店、BIDV支店、ほかATM多数	税務/国庫事務所	なし
	税関	有り	保税倉庫	有り
	物流/運送	物流パークあり	郵便局	有り
	病院/医療施設	なし	警察/公安	有り
	大学/職業訓練施設	ベトナム・シンガポール職業訓練校	人材紹介	なし
	ワーカースタ	有り	非常用発電機	有り
	工業団地の通信設備		消防施設	有り
一口メモ	<p>1996年にベトナム・シンガポール両国首相のイニシアティブで創業。現在ではベトナム全土に6箇所の工業団地と都市開発案件を展開。778社のテナント企業、うち152社の日系企業に選ばれてきた実績。日本人二名が常駐。イオンモールのベトナム二号店を誘致。 ※VSIP-1は2005年に完売</p> <p>★ホーチミン市1区まで20km(車で50分)、タンソンニャット空港まで20km(車で43分)</p>			





名称	ベトナム・シンガポール工業団地1(VSIP-1)								
	No.	企業名	投資家の国籍					産業分類・製造品	
			日	韓	台	星	越	他	中分類
			62	14	30	32	32	87	
1	Acumen Houseware Industry (Vietnam) Co., Ltd			○				18	歯ブラシ
2	Aeco-Pack Plastic Co.,Ltd.			○				18	プラスチック射出成型
3	Aeon Mall Vietnam Co.,Ltd.	○						56	ショッピングモール
4	AJE Vietnam Company Limited						マルタ	10	飲料
5	Alcamax Packaging (VN) Co., Ltd	○					タイ	32	梱包材
6	Aldila Composite Production Company Ltd	○					米国	32	ゴルフ用品
7	Alliance Print Technologies Co.,Ltd				○			32	印刷・包装
8	Anh Hong					○		9	食品
9	Anova. Bio J.V. Co., Ltd.					○		9	健康食品
10	Apm Auto Components (Vietnam) Co., Ltd.						マレーシア	32	自動車部品
11	APM Springs (Vietnam) Co.Ltd.						マレーシア	32	自動車部品
12	Asuzac Co., Ltd.	○						21	セラミック部品、アルミ鋳物建材
13	Aszac ACM CO.,LTD.	○						24	アルミ鋳物建材
14	Avery Dennison Co., Ltd.			○				32	ラベル
15	BASF Vietnam Co., Ltd.				○			16	化学品
16	Behn Mayer Properties(VN) Co., Ltd.				○			47	倉庫
17	BIC Japan Co.,Ltd.	○						32	リニアヘアリング
18	BIDV Nam Binh Duong Branch					○		62	銀行
19	Binh Duong Kinh Do Corporation					○		9	食品
20	Binh Duong Tribeco Joint Stock Company					○		10	飲料
21	Binh Duong Water Surply and Sewage					○		36	工業用水
22	Bio International Co.,Ltd.			○				16	家庭用石鹸・シャンプー
23	Bostik Vietnam Company Limited						フランス	32	工業用接着材
24	Boston Pharmaceutical Joint Stock Company					○		16	薬品
25	Box Pak (VN) Co., Ltd						マレーシア	32	梱包材
26	Branch of Unilever Vietnam International Co., Ltd at Binh						オランダ	32	生活用品

名称	ベトナム・シンガポール工業団地1(VSIP-1)								
	No.	企業名	投資家の国籍					産業分類・製造品	
			日	韓	台	星	越	他	中分類
27	Branch of Vietnam Dairy Products Joint Stock Company -					○		9	食品
28	Branch office of Posco Vietnam Processing Center Co.,Ltd		○					22	コイルセンター
29	Camax Industrial Co., Ltd.			○				24	ダイキャスト
30	Casarredo Manufacturing Co.,Ltd.				○			13	家具
31	CEI International Investments(VN) Limited.				○			29	電気製品製造下請け
32	Chi Nhanh Cong Ty TNHH Ky Nghe Lanh Au Chau					○		29	エアコン
33	Chuan Ho (Vietnam) Co., Ltd			○				18	プラスチック射出成型
34	Cicor Anam (VN) Ltd						スイス	18	コントラクト・マニユファクチュアリング
35	Clariant(Vietnam) Ltd						スイス	17	顔料・添加剤
36	Compass II Co., Ltd			○				32	冶具
37	Cong ty TNHH Che Bien T.P Bao Bi Thanh Thuy					○		9	食品添加物
38	CPAC Monier Vietnam Co.,Ltd.						タイ	21	タイル
39	Daily Full International Printing (Vietnam) Co., Ltd			○				15	印刷
40	Derhao Textile (VN) Co., Ltd			○				11	カーテン・テーブルクロス
41	Detmold Packaging Vietnam Company Limited				○			32	パッケージ
42	DIC(Vietnam) CO.,LTD	○						16	インキ
43	DKSH Vietnam Co., Ltd.						スイス	47	倉庫
44	Dong A Bank					○		62	銀行
45	DUEL Vietnam, Inc.	○						32	釣具
46	Dunlopillo(Vietnam)Limited				○			13	マットレス
47	Dynaplast Packaging (Vietnam) Co.,Ltd.						インドネシア	32	包装資材
48	Eclipse Polymers(Vina) Co.,Ltd.						香港	32	靴付属品
49	Edson International Co.,Ltd				○			44	物流
50	Esquel Garment Manufacturing (Vietnam) Co.,Ltd						香港	11	衣料品
51	Estec VINA Corporation		○					29	スピーカー
52	EVN Binh Duong					○		33	電力会社
53	Far Eastern Apparel						スリランカ	11	衣料品
54	Farbax (Vietnam) Ltd.						スイス	16	印刷用インキ

名称	ベトナム・シンガポール工業団地1(VSIP-1)								
	No.	企業名	投資家の国籍					産業分類・製造品	
			日	韓	台	星	越	他	中分類
55	Farmapex Tranet J.V., Co., Ltd.						米国	32	医療用品
56	FES(Vietnam) Co.,Ltd.				○			9	食品
57	FG Medical (Vietnam) Co., Ltd	○						27	医療機器
58	Finecs Vietnam Co., Ltd.	○						28	電子部品
59	Fluid Power and Controls Co., Ltd.						米国	24	バルブ
60	Fujikura Fiber Optics Vietnam Ltd.	○						24	光ケーブル・部品
61	GCM Packaging(Vietnam) Co.,Ltd.			○				24	製缶業
62	Glide/Write Vietnam Co., Ltd.						米国	28	精密部品
63	Global Apparel Group Co., Ltd.		○					11	帽子
64	Glomed Pharmaceutical Company Inc					○		16	医薬品
65	Godrej Vietnam Co., Ltd						インド	13	スチール製オフィス家具
66	Golden- Frog Trading Manufacture Co., Ltd.					○		9	調味料
67	Golden Win Steel Industrial Corp			○				22	鉄鋼
68	Goshu Kohsan (Vietnam)Co., Ltd.	○						27	水処理設備
69	Green Cross Vietnam Co., Ltd.						フィリピン	16	化学品
70	Green View Shareholding Company				○			75	ホテル
71	GS Battery Vietnam Company Limited	○						31	2輪、4輪用バッテリー
72	Guocoland Binh Duong Property Co., Ltd.				○			69	商業施設
73	Han Young Vietnam Co., Ltd.		○					11	衣料品
74	Han Young Vina Chemical Co.,Ltd		○					11	衣料品
75	Hariki Precision Vietnam Co., Ltd	○						28	HDD用シャフト
76	Hayward Quartz Inc.						米国	28	精密部品
77	Hempel ( Singapore) Co.				○			16	船舶用コーティング材
78	Hercules (Vietnam) Co., Ltd.						マレーシア	18	ボトル・キャップ
79	HHH Vietnam Co., Ltd.		○					32	ジッパー
80	Hi-Tech Wires Aisa Co., Ltd.						フランス	29	電気機器

名称	ベトナム・シンガポール工業団地1(VSIP-1)								
	No.	企業名	投資家の国籍					産業分類・製造品	
			日	韓	台	星	越	他	中分類
81	Hock Hin (VN) Foodstuffs Manufacturing Co., Ltd.				○			9	食品
82	Honda Metal Industries Vietnam, Ltd.	○						24	アルミ押し出し成型
83	Hope Healthcare International Medical Centre JV Co.,				○			83	クリニック
84	HTE Engineering (Vietnam) Company Limited				○			29	電気システム
85	Huhtamaki (Vietnam) Limited						オランダ	18	プラスチック
86	Huu Nghi Company of Soldering Stick & Mechanical Construction					○		26	半田付け用材料
87	Hwa Jong Lable Co., Ltd.			○				11	衣料品
88	Hyun Dae Sik Vina Co., Ltd.		○					9	食品
89	ICA Biotechnological Pharmaceutical Joint stock Compan					○		16	医療用品
90	ICA Rx Company Limited						インド	29	医療用品
91	Ichiban Star Joint Venture Co., Ltd.					○		76	日本食レストラン
92	II-VI Vietnam Co.,Ltd						米国	32	光学製品
93	Inoue Vietnam Inc.	○						11	ファッション・バック
94	Jakob Saigon Ltd.						スイス	29	電機機器
95	Ju Hyung Vina Co., Ltd.		○					18	プラスチックシート
96	Kaneka Pharma Vietnam Co., Ltd.	○						18	医療機器
97	KI Works Vietnam Co., Ltd.	○						18	歯ブラシ
98	Kian Joo Can Vietnam Co., Ltd.						マレーシア	24	製缶業
99	Kim Long Timber Products J.V.Co., Ltd.				○			32	建築用材など
100	Kim Long Tyres J.V.Co.,Ltd.				○			19	再生タイヤ
101	Kimberly Clark Vietnam Ltd						米国	14	ティッシュ・ペーパー
102	King Power Co., Ltd.			○				25	発電機
103	King Win Material Technology Corp.			○				24	金型
104	Kingmaker (Vietnam) Footwear Co.,Ltd			○				20	高級靴
105	Kok Feng Vietnam Co., Ltd.			○				18	化粧品用容器

名称	ベトナム・シンガポール工業団地1(VSIP-1)								
	No.	企業名	投資家の国籍					産業分類・製造品	
			日	韓	台	星	越	他	中分類
106	Konoike Vina Co., Ltd	○						47	保税倉庫
107	KSS Vietnam Co., Ltd.	○						9	調味料
108	Kurabe Industrial (Vietnam) Co., Ltd.	○						29	保温用ヒーター、電線
109	Kuraudia Co., Ltd.	○						11	衣料
110	Ky nam Food Co.,Ltd.					○		9	食品
111	Linfox Vietnam Logistics Co.,Ltd						豪州	47	倉庫
112	Mai Nguyen manufacturing Co.,Ltd.					○		28	電子部品
113	Mapletree First Warehouse (Vietnam) Co.,LTD				○			47	倉庫
114	Maruei Vietnam Precision Co., Ltd.	○						24	自動車エンジン・冷房 ・安全ベルト用部
115	Maxim ( Vietnam) Co., Ltd			○				11	衣料品、アクセサリ
116	Mega Step Electronics (Vietnam) Co., Ltd.						香港	28	電子部品
117	Messer Vietnam Industrial Gases Co., Ltd.						ドイツ	34	工業用ガス
118	MHE-Demag Vietnam Co., Ltd.						ドイツ	26	工作機器
119	MHI Engine System Vietnam Co., Ltd	○						25	発電機
120	Midea Consumer Electric (Vietnam) Co.,Ltd						中国	29	家電
121	MTI Vietnam Corporation	○						11	子供服
122	NAGAI VIETNAM CO., LTD	○						16	薬品・化粧品容器
123	NASTEC Vietnam Co.,Ltd	○						32	超硬工具
124	Navetco					○		16	動物用医薬品
125	New Toyo Tissue Paper Mill (Vietnam) Co., Ltd				○			14	ティッシュ・ペーパー
126	Nhat Tan Co., Ltd		○					16	香料
127	Nippon Chemiphar Vietnam Co., Ltd	○						16	薬品
128	Nissei Eco Vietnam Co., Ltd	○						18	プラスチックチューブ
129	Nissho Precision Vietnam Co., Ltd.	○						28	電子部品(フィルム、粘着テープ)
130	Nitto Denko Tape Materials Vietnam Co., Ltd.	○						16	接着テープ
131	Nitto Denko Vietnam Co., Ltd.	○						28	フレキシブル回路

名称	ベトナム・シンガポール工業団地1(VSIP-1)								
	No.	企業名	投資家の国籍					産業分類・製造品	
			日	韓	台	星	越	他	中分類
132	Nitto-Fuji International Vietnam Co., Ltd.	○						9	食品
133	NS Saigon Coil Center Co., Ltd.	○						28	コイルセンター
134	Oriental Fastech Manufacturing (Vietnam) Co., Ltd.						マレーシア	30	機械部品
135	PE Manufacturing ( Vietnam) Co., Ltd.				○			30	インターネット
136	Pemara Labels (Vietnam) Ltd.						米国	14	ラベル
137	Perstima (Vietnam) Co., Ltd.	○					マレーシア	24	製缶用プレート
138	Phil Daewon Pharmaceuticals Co., Ltd.		○					16	医薬品
139	Phoenix Paint(Vietnam) Co., Ltd			○				16	塗料
140	Phonak Operation Center Vietnam Co., Ltd.						スイス	29	補聴器
141	Potencer Chemical(Vietnam)Co.,Ltd			○				16	化学品
142	Proceedings Co., Ltd.	○						11	衣料品 (着物)
143	Pu Kyong VN Co., Ltd.		○					28	電子部品
144	Puratos Grand Place Vietnam Limited						ベルギー	9	食品
145	Rita Food & Drink Co.,Ltd						香港	10	缶飲料
146	Rohto-Mentholatum (Vietnam) Co., Ltd	○						16	目薬
147	Roussel Pharmaceutical Co., Ltd.					○		16	医療用品
148	RRR Development - Asia Co.,Ltd.						米国	28	精密部品
149	S5 Saigon Company Limited	○						9	製菓
150	Sagopha Laboratories Co., Ltd.					○		16	薬品
151	Saigon Knitwear Limited						香港	11	衣料品
152	Saigon Liwayway Food Ind Co., Ltd.				○			9	スナック・フード
153	Saigon Technology Glass Co.,Ltd						香港	16	型板ガラス
154	Sakata Inx Vietnam Co., Ltd.	○						16	インク
155	Sandhill Scientific Vietnam Company Limited					○		29	機械部品
156	Sanshin Chemical Industry Vietnam Co., Ltd.	○						18	プラスチック加工
157	Sato-Sangyo Vietnam Co.,Ltd	○						13	家具

名称	ベトナム・シンガポール工業団地1(VSIP-1)								
	No.	企業名	投資家の国籍					産業分類・製造品	
			日	韓	台	星	越	他	中分類
158	Scientex Tsukasa(Vietnam) Co., Ltd.	○					マレーシア	11	布バック
159	Seamaster Paint (Vietnam) Co., Ltd				○			16	塗料
160	Seebest Co., Ltd	○						31	自動車部品
161	Sen Co., Ltd					○		13	家具
162	Sensho Industry Vietnam Limited.	○						18	プラスチック部品・金型
163	Serrano Vietnam Ltd				○			13	家具
164	Shang Horng Inks(Vietnam) Co.,Ltd			○				16	インキ
165	Shimada Shoji Co., Ltd.	○						11	衣料用アクセサリ
166	Showa Gloves Vietnam Co., Ltd.	○						11	工業用、作業用、家庭用各種手袋
167	Shuan Hwa Industrial Vietnam Co.,Ltd			○				31	自動車・二輪車用部品
168	SIEMENS Automation Systems Ltd.						ドイツ	29	電気機器
169	Sin Viet Co.,Ltd					○		10	ミネラルウォーター
170	Sin Young Electronics VN Co., Ltd.		○					28	電子部品
171	Sinh Nam Metal (Vietnam) Co., Ltd				○			24	アルミ製窓枠
172	Sinwah Apparel (VN) Co., Ltd.						マレーシア	11	衣料品
173	Sohwa Saigon Co., Ltd.	○						28	精密樹脂成型品加工など
174	Stada-VN Joint Venture Co., Ltd.						ドイツ	16	医薬品
175	Stickley International Co.,Ltd						米国	13	木製家具
176	Sun Field Viet Nam Co., Ltd.	○						28	回路組立て
177	Sunlight Electrical (Vietnam) Co., Ltd				○			27	配電盤
178	Super Coffeemix Vietnam Ltd				○			10	インスタント飲料
179	SV Probe Vietnam Co., Ltd.				○			29	計測器
180	System Vietnam Co., Ltd.						イタリア	21	精密セラミック加工
181	Tadaco Co.,Ltd					○		16	塗料
182	Taiyo Giken Vietnam Co., Ltd	○						31	2輪用部品

名称	ベトナム・シンガポール工業団地1(VSIP-1)								
	No.	企業名	投資家の国籍					産業分類・製造品	
			日	韓	台	星	越	他	中分類
183	Takako Vietnam Co., Ltd	○						32	油圧機器部品
184	Tan Chong (Vietnam) Industrial Machinery Co., Ltd				○			31	フォークリフト
185	Thanh Nam Co.,Ltd.					○		28	医療用品
186	Therm-O-Disc (Vietnam) Co., Ltd.						米国	28	電子部品
187	Thermtrol (VSIP) Co., Ltd.						米国	28	電子部品
188	Tien Thanh Shareholding Company					○		76	レストラン・カフェ
189	Tombow Vietnam Ltd.	○						32	文房具
190	Tong Chang Electric Machinery Co., Ltd.			○				29	変圧器
191	Training Center of Toyota Motor Vietnam	○						47	倉庫
192	Tran Quang Cafe-Tea					○		10	コーヒー
193	Tsuchiya TSCO (Vietnam) Co., Ltd.	○						11	繊維製品(建材用)
194	Tsung Chu (Vietnam) Co., Ltd.			○				31	バイク部品
195	Uchiyama Vietnam Inc.	○						29	ベアリング・シール
196	UMW Equipment System (Vietnam) Co., Ltd.				○			27	工業用装置
197	Unigen Vietnam Co., Ltd.						米国	28	電子部品
198	Unza Vietnam Company Limited				○			16	消費財
199	URC Vietnam Company Limited						フィリピン	10	コーヒー
200	Vector Fabrication (Vietnam) Co.,Ltd						米国	28	電子部品
201	Viet Nam Forge Precision Ltd.			○				24	鋳物
202	Vietcombank					○		62	銀行
203	Vietnam Dai-ichi Seiko Co., Ltd.	○						28	コネクタ
204	Vietnam Dong yun Plate Making Co.,Ltd						中国	29	グラビア・シリンダー
205	Vietnam First Stationary Co.			○				32	事務用品
206	Vietnam Hwa Yang Metal Industrial Co., Ltd.			○				24	鉄製品
207	Vietnam J.S Plastic Packaging Co.,Ltd		○					18	食料品のパッケージ



名称	ベトナム・シンガポール工業団地1(VSIP-1)								
	No.	企業名	投資家の国籍					産業分類・製造品	
			日	韓	台	星	越	他	中分類
208	Vietnam Liwayway Food Industry Co., Ltd.						フィリピン	9	スナック・フード
209	Vietnam Lotteria Co.,Ltd		○					9	ファーストフード用香料
210	Vietnam Mayer Co., Ltd.						中国	22	スチールパイプ
211	Vietnam Parkerizing Co., Ltd	○						16	金属防食処理剤
212	VINA Showa Co., Ltd	○						18	PVCコンパウンド
213	Vision International Co.,Ltd			○				32	ゴルフ用品
214	VNTT					○		37	インターネット・電話供給
215	VSIP Power Private Limited				○			33	電力
216	VVMV JSC					○		44	運輸
217	Weipo Industrial Co., Ltd.			○				31	自動車部品
218	Well Electronics(Vietnam) Co.,Ltd			○				29	電源
219	Wonderful Saigon Electrics Co., Ltd	○						28	電子部品
220	Wonderful Saigon Technology Co., Ltd.	○						28	電子部品
221	Yakult Vietnam Co., Ltd	○						10	乳製品
222	Yamato Protec Vietnam Co., Ltd	○						32	消火器関連部品
223	Yokohama Tyre Vietnam Inc.	○						31	ゴムタイヤ
224	Zeng Hsing Industrial Co.			○				32	マシン
225	Zenith Label (Vietnam) Co.,Ltd				○			15	ラベル印刷

基本情報	工業団地名	ベトナム・シンガポール工業団地2(VSIP-2)		
	開発会社	Vietnam Singapore Industrial Park Joint Venture Co., Ltd. (VSIP)		最低賃金エリア:I(2020.1.1時点)
	投資形態	合併(シンガポール51%、ベトナム49%) ※三菱商事が間接出資		442万VND≒約190ドル/月
	ウェブサイト	<a href="http://www.vsip.com.vn/">http://www.vsip.com.vn/</a>		投資優先分野
	営業所	工業団地としては特になし		
	住所	8 Dai Lo Huu Nghi, VSIP, Thuan An, Binh Duong, Vietnam		投資抑制分野
	TEL	+84 - 274 - 3743 898		
	FAX	+84 - 274 - 3743 430		
	工業団地	工業団地としては特になし		
	住所	8 Dai Lo Huu Nghi, VSIP, Thuan An, Binh Duong, Vietnam		レンタル工場有無
	TEL	+84 - 274 - 3743 898		
	FAX	+84 - 274 - 3743 430		
	担当者①	森田		<input type="checkbox"/> 日本語 <input checked="" type="checkbox"/> 英語 <input checked="" type="checkbox"/> ベトナム語
Mail	<a href="mailto:morita@vsip.com.vn">morita@vsip.com.vn</a>			
担当者②	マーケティング部		<input checked="" type="checkbox"/> 日本語 <input checked="" type="checkbox"/> 英語 <input checked="" type="checkbox"/> ベトナム語	
Mail	<a href="mailto:japan.marketing@vsip.com.vn">japan.marketing@vsip.com.vn</a>			
インフラ	土地	総面積	2045 ha	
		貸出面積		
		入居率	100 %	
		その他コメント		
	電力	電力供給源	EVNより供給	
		工業区内発電所の発電容量		
水力	工業用水供給能力	完売済み		
	工業団地内廃水処理施設	有り		
	排水能力	m3/日		
各種料金	土地費用	土地リース料目安	完売済み	
		土地リース期間(最長期間)		
	電気料金	工業団地設定料金目安(ある場合)		
		料金システム		
	水料金	工業団地設定料金目安(ある場合)		
	廃水処理料金	処理料金目安(ある場合)		
管理費目安(ある場合)		1,595 VND/m2/月		
その他料金	インフラ維持費目安(ある場合)			
	その他料金目安(ある場合)			
施設	金融機関	ACB支店、ほかATM多数	税務/国庫事務所	なし
	税関	有り	保税倉庫	有り
	物流/運送	56haの物流パークあり	郵便局	近隣に有り
	病院/医療施設	なし	警察/公安	なし
	大学/職業訓練施設	ベトナム・シンガポール職業訓練校	人材紹介	なし
	ワーカー寮	なし	非常用発電機	なし
	工業団地の通信設備		消防施設	有り
一 口 メモ	<p>1996年にベトナム・シンガポール両国首相のイニシアティブで創業。現在ではベトナム全土に6箇所の工業団地と都市開発案件を展開。778社のテナント企業、うち152社の日系企業に選ばれてきた実績。日本人二名が常駐。VSIP-1にイオンモールを誘致。</p> <p>※現在販売しているのはVSIP-2のみだが、営業所の所在地はVSIP-1となっている。</p> <p>★ホーチミン市1区まで43km(車で1時間30分)、タンソンニャット空港まで40km(車で1時間20分)</p>			

名称	ベトナム・シンガポール工業団地2(VSIP-2)								
	No.	企業名	投資家の国籍					産業分類・製造品	
			日	韓	台	星	越	他	中分類
			43	11	24	14	17	42	
1	AA Plus Vietnam Co., Ltd.			○					28 電子部品
2	ABE Industrial Vietnam Co., Ltd.	○							24 配管支持器具
3	Ace Color Technologies Co., Ltd.			○					29 デジタルフォトプリンター
4	Ace Machinery Vina Co., Ltd.		○						26 パッケージ機械
5	Achem Technology (Vietnam) Ltd.			○					18 テープ各種
6	Aiphone Communications Vietnam Co., Ltd.	○							29 インターフォン
7	Akati Wood (Vietnam)						マレーシア	12	木材加工
8	Alkana Vietnam Co., Ltd.						インドネシア	16	塗料
9	Anheuser – Busch Inbev Vietnam Brewery Co., Ltd						英国	10	ビール
10	Asia Commercial Bank					○		62	銀行
11	Asia Shouwa Vietnam Co., Ltd.	○						18	真空成型トレー
12	Asvn Printing Co.,Ltd				○			15	スクリーン印刷
13	Baiksan Vietnam Co.,Ltd.		○					32	靴用アクセサリ
14	Baosteel Can Making (Vietnam) Co., Ltd.				○			24	缶
15	Biomin Vietnam Company Ltd. (Branch)						豪州	16	薬品
16	Botec Precision Metal Processing Co., Ltd.			○				24	金属表面加工用薬品び 金属表面加
17	Camso Viet Nam						ルクセンブルグ	19	ゴムチューブ
18	Canpac Vietnam Co.,Ltd						マレーシア	15	金属パッケージ・印刷
19	CCL Label Vietnam Co., Ltd.						カナダ	15	ラベル
20	CJ Freshway Vietnam Co., Ltd.		○					9	食品
21	Chia Tung Devepoment Corp.,Ltd.			○				10	ペットフード製造機械
22	Chuen Huah Chemical (Vietnam) Co., Ltd.			○				16	医療用品
23	CNA Chemical Co., Ltd.		○					18	プラスチック射出成型
24	CNC Industries						カナダ	27	機械加工
25	Core Electronics Vietnam Co., Ltd.		○					29	電気機器
26	D&H Manufacturing (Vietnam) Limited						米国	11	衣料品
27	Dai Nam Phu Joint Stock Company					○		22	鉄鋼
28	DDK Vietnam Ltd	○						28	コネクタ
29	Digital Age Dental Laboratories Co., Ltd.						米国	32	歯科アクセサリ

名称	ベトナム・シンガポール工業団地2(VSIP-2)								
	No.	企業名	投資家の国籍					産業分類・製造品	
			日	韓	台	星	越	他	中分類
30	Dong Won Metal Co., Ltd.		○					19	ゴムロール
31	Drainmaster Vietnam Co., Ltd.	○						24	射出成型加工、ステンレスプレス加工、各種組み付け、検査等
32	DSM Nutritional Products Vietnam Limited						ポーランド	9	ビタミン剤
33	Dy Bend Vina CO., LTD.		○					24	配管器具
34	East West Industries Vietnam Co., Ltd.						米国	24	金型
35	East West Seed (Hai Mui Ten Do) Co., Ltd.						オランダ	1	種
36	E-Light Metal Tech Corporation Ltd.			○				29	電子機器組立て
37	Euro-Viet Precision Industry Co., Ltd.			○				22	鉄鋼
38	Evergreen Industries (Vietnam) Co., Ltd.				○			11	織物
39	Excell Precision (Vietnam) Co., Ltd.			○				29	電子スケール
40	Exel Plastech Co., Ltd.				○			18	プラスチックドラム
41	FG Medical (Vietnam) Co., Ltd	○						29	医療器機
42	Foremost Gulf International (Vietnam) Co., Ltd.			○				28	フラッシュメモリ
43	Foster Electric Vietnam Co., Ltd.	○						29	ヘッドフォン
44	Fuji Seal International Inc	○						15	包装資材
45	Givnflow Company Limited						マレーシア	18	プラスチック建材
46	Glatz Finepaper Vietnam Co., Ltd						ドイツ	14	煙草紙
47	Gree Electric Incorporation					○		16	研磨材
48	Guhring Vietnam LLC						ドイツ	24	刃物
49	Harris Freeman Vietnam Company Ltd.						インド	9	調味料
50	Hiep Loi Co., Ltd.			○				24	金型
51	Hock Hin (VN) Foodstuffs Manufacturing Co., Ltd.				○			9	食品
52	Hon Chuan Vietnam Co., Ltd.			○				18	ペットボトル
53	Hon Chuan Vietnam Co., Ltd.			○				18	ペットボトル
54	Hong Qiao Garment Accessories Co., Ltd			○				15	衣服用ラベル
55	Hong Sheng (Vietnam) Co., Ltd.						中国	18	スポーツ用品
56	HOYA Lens Vietnam Ltd.	○						21	眼鏡用レンズ
57	Huayuan (Vietnam) Machinery Co., Ltd.						中国	27	機械
58	Huiye (Vietnam) Plastic Co., Ltd.				○			16	着色コンパウンド
59	Hung Du Plastics Corporation			○				18	梱包用プラスチックシート
60	Imexpharm Pharmaceutical Joint Stock Company (Branch)					○		16	医薬品

名称	ベトナム・シンガポール工業団地2(VSIP-2)								
	No.	企業名	投資家の国籍					産業分類・製造品	
			日	韓	台	星	越	他	中分類
61	Insan Tiara ( Vietnam) Co., Ltd.						マレーシア	32	キャンプ用品
62	Kewpie Corporation	○						9	食品
63	Key Plastics (Vietnam) Co., Ltd.	○						18	健康機器部品
64	Khang Phong Joint Stock Company (Branch)					○		16	塗料
65	Kim Long Materials Co., Ltd. (Branch)					○		18	プラスチック
66	Konishi Lemindo Vietnam Co., Ltd.	○					インドネシア	16	接着剤
67	Large Way Enterprises (Vietnam) Co., Ltd.						香港	13	家具
68	Law Packaging Film Industries (Vietnam) Co., Ltd.						マレーシア	18	プラスチック射出成型
69	Lintec Vietnam Co., Ltd.	○			○			16	接着剤
70	Luxury Homes (Joint Stock Co.)					○		21	装飾用石
71	Magtek (VN) Co., Ltd.			○				18	CD用ボックス
72	Mai Thu Packaging Production & Trading Co.,Ltd (Branch)					○		14	パッケージ
73	ManKai Japanese Restaurant	○						76	レストラン
74	Mapletree Logistics Park Vietnam Co., Ltd.				○			44	物流パーク
75	Maruha Chemical Co., Ltd.	○						18	プラスチック樹脂コンパウンド
76	Master Sofa International Co., Ltd						マレーシア	13	ソファ
77	Medochemie (Far East) Ltd.						キプロス	16	医薬品
78	Modern Cass International Cosmetics (Vietnam) Co., Ltd.						タイ	16	化粧品
79	Molenlergnatie Vietnam Limited Company						ベルギー	47	倉庫
80	New Choice Food Co.,Ltd.			○				9	食品
81	Newlane Cosmetics Co., Ltd.						マレーシア	16	化粧品
82	Nippon Rika Vietnam Co., Ltd.	○						25	機器部品
83	Nison Technology (Vietnam) Company Limited	○						32	ゴルフ用品
84	Nissin Foods Vietnam Co., Ltd	○						9	食品
85	NOA Vietnam Co., Ltd	○						29	コンセント
86	Novelis Vietnam Company Limited		○					15	パッケージ
87	NSK Precision Co., Ltd.	○						27	歯科機器
88	NTI Vina Co., Ltd.		○					11	衣料品縫製

名称	ベトナム・シンガポール工業団地2(VSIP-2)								
	No.	企業名	投資家の国籍					産業分類・製造品	
			日	韓	台	星	越	他	中分類
89	NTPM (Vietnam) Co., Ltd.				○			14	ティッシュペーパー
90	Ohmori Vietnam Co., Ltd	○						28	半導体装置用部品
91	Omron Healthcae Manufacturing Vietnam Co., Ltd.	○						27	血圧計
92	Ortholite Vietnam Co., Ltd - Vspip Branch						米国	28	電子部品
93	Panasonic Eco Solutions Vietnam Co., Ltd	○						29	コンセント・配線器具
94	Petrolimex					○		16	塗料
95	Phuong Vy Coffee Co., Ltd. (Branch)					○		10	コーヒー
96	Plus Vietnam of Plus Industrial Co., Ltd (Branch)	○						32	文房具
97	Positive Design Co., Ltd. (Branch)				○			9	食品
98	Procter & Gamble Indochina Co.,Ltd						米国	16	消費材
99	Quang Ngai Sugar Jsc					○		9	食品
100	Quartz Electrical Equipment Corporation					○		29	ハイテク製品
101	R&T Locks & Security (Vietnam) Co., Ltd.			○				24	鍵
102	RCK Rungcharoen Vietnam Co., Ltd						タイ	31	トレーラー
103	Rebisco Vietnam Co.,Ltd.						フィリピン	9	菓子
104	Regal Birdal Co., Ltd.						サモア	24	付属品
105	Rich Products Vietnam Co., Ltd.						マレーシア	9	食品
106	Sagopha Laboratories Co., Ltd.					○		16	薬剤
107	Saigon STEC Co., Ltd.	○						28	半導体デバイス
108	Sankou Giken Vietnam Co., Ltd.	○						24	金属部品
109	Sansho Vietnam Co., Ltd.	○						28	金型、電子部品
110	Semi Vina Co., Ltd.		○					28	電子部品
111	Sewoon Medical Vina Co.,Ltd		○					16	医薬品
112	Shang Wood Industries Joint Stock Company				○			12	材木製品
113	Sharp Manufacturing Vietnam Company Ltd	○						28	電子部品
114	Singapore Machining Construction Co., Ltd.			○				15	印刷
115	SML Vietnam Co., Ltd.						香港	15	ラベル印刷
116	SST BEARINGS VIETNAM CO., LTD						米国	24	ボールベアリング
117	Sumitec Co.,LTD.	○						24	金型
118	Tai sin Electric Cables (VN) Company Limited.				○			29	電源ケーブル
119	Taixing K.K Plastic Co., Ltd.						中国	18	医薬品および化粧品用

名称	ベトナム・シンガポール工業団地2(VSIP-2)								
	No.	企業名	投資家の国籍					産業分類・製造品	
			日	韓	台	星	越	他	中分類
120	Takashima Vietnam LTD	○					香港	28	電子部品
121	Takigawa Chemical Industries Ltd.	○						15	パッケージ
122	TBC-Ball Beverage Can Vietnam Limited						香港/米 国	24	パッケージ・缶
123	TC Machinery Vietnam Pte Ltd						マレー シア	27	発電設備
124	Techno Excel Vietnam Co., Ltd.	○						29	洗濯機、食洗機、温水 洗浄便座等の機能部品
125	TG Plaspac (Vietnam)						マレー シア	15	プラスチック包装
126	Tokyo Rope Vietnam Co., Ltd.	○						24	ワイヤーロープ
127	Torex Vietnam Semiconductor Co.,Ltd.	○						28	電子部品
128	TPR Vietnam Co., Ltd.	○						31	エンジン機能部品
129	Uchihashi Vietnam Co., Ltd	○						28	温度ヒューズ
130	United International Pharma Co., Ltd.				○			16	医薬品
131	Universal Steel Fabrication Vina-Japan Co., Ltd	○						24	建築用鉄鋼材
132	V&H Packaging Co., Ltd.			○				15	パッケージ
133	V&S Packaging Vietnam						中国	15	パッケージ
134	Viet Bokuto Co., Ltd.	○						24	金属シート
135	Vietnam LSI Cooler Co., Ltd	○						24	ヒートシンク
136	Vietnam Onamba Co., Ltd.	○						29	ケーブル&コネクタ
137	Vietnam Seibi Semiconductor Co., Ltd.	○						28	電子部品
138	Vinabico Binh Duong Company Limited					○		9	菓子
139	Vinh Phu Corporation	○				○		18	プラスチック射出成型
140	VNTT					○		37	インターネット・電話サ ービス
141	Volbin Electronic Engineering Technology (Vietnam) Co.,			○				24	小型燃料缶
142	Wanek Furniture Co., Ltd. (Branch)					○		13	家具
143	Weatherford Vietnam LLC. (Branch In VSIP II)				○			26	機械部品
144	Werner Access Products Vietnam Co.,Ltd						米国	18	はしご
145	Wun Taix Co., Ltd			○				16	下水用薬品
146	Wus Tech (Vietnam) Co., Ltd.			○				32	車椅子
147	Yuwa Vietnam Co., Ltd.	○						28	電子部品
148	Zeng Hsing Industrial Co.			○				26	ミシン

基本情報	工業団地名	ベトナム・シンガポール工業団地3(VSIP-3)		
	開発会社	Vietnam Singapore Industrial Park Joint Venture Co., Ltd. (VSIP)		最低賃金エリア:I(2020.1.1時点)
	投資形態	合弁(シンガポール51%、ベトナム49%) ※三菱商事が間接出資		442万VND≒約190ドル/月
	ウェブサイト	<a href="http://www.vsip.com.vn/">http://www.vsip.com.vn/</a>		投資優先分野
	営業所	工業団地としては特になし		
	住所	8 Dai Lo Huu Nghi, VSIP, Thuan An, Binh Duong, Vietnam		
	TEL	+84 - 274 - 3743 898		
	FAX	+84 - 274 - 3743 430		
	工業団地	工業団地としては特になし		
	住所	8 Dai Lo Huu Nghi, VSIP, Thuan An, Binh Duong, Vietnam		
	TEL	+84 - 274 - 3743 898		
	FAX	+84 - 274 - 3743 430		
	担当者①	森田		<input type="checkbox"/> 日本語 <input type="checkbox"/> 英語 <input type="checkbox"/> ベトナム語
	Mail	<a href="mailto:morita@vsip.com.vn">morita@vsip.com.vn</a>		
担当者②	マーケティング部		<input type="checkbox"/> 日本語 <input type="checkbox"/> 英語 <input type="checkbox"/> ベトナム語	
Mail	<a href="mailto:japan.marketing@vsip.com.vn">japan.marketing@vsip.com.vn</a>			
インフラ	土地	総面積	1,000 ha	
		貸出面積	ha	
		入居率	%	
		その他コメント	2019年から販売開始	
	電力	電力供給源	EVNより供給	
		工業区内発電所の発電容量		
水力	工業用水供給能力	近日発表		
	工業団地内廃水処理施設	有り		
	排水能力	m3/日		
各種料金	土地費用	土地リース料目安	近日発表	
		土地リース期間(最長期間)		
	電気料金	工業団地設定料金目安(ある場合)	近日発表	
		料金システム		
	水料金	工業団地設定料金目安(ある場合)		
	廃水処理料金	処理料金目安(ある場合)		
その他料金	管理費目安(ある場合)			
	インフラ維持費目安(ある場合)			
	その他料金目安(ある場合)			
施設	金融機関	マスタープラン策定中	税務/国庫事務所	マスタープラン策定中
	税関	マスタープラン策定中	保税倉庫	マスタープラン策定中
	物流/運送	マスタープラン策定中	郵便局	マスタープラン策定中
	病院/医療施設	マスタープラン策定中	警察/公安	マスタープラン策定中
	大学/職業訓練施設	マスタープラン策定中	人材紹介	マスタープラン策定中
	ワーカー寮	マスタープラン策定中	非常用発電機	マスタープラン策定中
	工業団地の通信設備	マスタープラン策定中	消防施設	マスタープラン策定中
一口メモ	<p>1996年にベトナム・シンガポール両国首相のイニシアティブで創業。現在ではベトナム全土に6箇所の工業団地と都市開発案件を展開。778社のテナント企業、うち152社の日系企業に選ばれてきた実績。日本人二名が常駐。VSIP-1にイオンモールを誘致。</p> <p>※現在販売しているのはVSIP-3のみだが、営業所の所在地はVSIP-1となっている。</p> <p>★ホーチミン市1区まで43km(車で1時間30分)、タンソンニャット空港まで50km(車で1時間30分)</p>			




## Binh Phuoc (ビンフオック) 省


工業団地名	レンタル工場 有無	空き 有無	日本語 対応	その他	ページ番号
Bac Dong Phu					194
Nam Dong Phu					196
Becamex Binh Phuoc Giai Doan 1		○	○		198
Becamex Binh Phuoc Giai Doan 2		○	○		199
Chon Thanh 1		○			203
Chon Thanh 2		○			206
Dong Xoai 1		○			208
Dong Xoai 2		○			210
Dong Xoai 3		○	○		212
Minh Hung - Han Quoc					214
Minh Hung - Sikico		○			218
Minh Hung 3 - Cao Su Binh Long					221
Minh Hung 3 - Cao Su Binh Long Giai Doan 2		○			223




ホーチミン市までの距離：  
約125km (車で約3時間)


基本情報	工業団地名	バックドンフー(Bac Dong Phu)工業団地		
	開発会社	Bac Dong Phu Industrial Park Corporation	最低賃金エリア: II (2020.1.1時点)	
	投資形態	100%ベトナム資本	392 万ドン≒約169ドル/月	
	ウェブサイト	<a href="http://bacdongphu.vn">http://bacdongphu.vn</a>		投資優先分野
	営業所			
	住所	Thị trấn Tân Phú, huyện Đồng Phú, tỉnh Bình Phước		
	TEL	+84 - 271 - 383 3833		
	FAX	+84 - 271 - 383 3838		
	投資抑制分野			
	工業団地			
	住所	651 Đường tỉnh 741, Thị trấn Tân Phú, Đồng Phú, Bình Phước		
	TEL	+84 - 271 - 383 4999		
	FAX			
	レンタル工場有無	なし		
担当者①	Ms Long TEL: +84 974 886 671	<input type="checkbox"/> 日本語 <input checked="" type="checkbox"/> 英語 <input checked="" type="checkbox"/> ベトナム語		
Mail				
担当者②		<input type="checkbox"/> 日本語 <input type="checkbox"/> 英語 <input type="checkbox"/> ベトナム語		
Mail				
インフラ	土地	総面積	(エリアA: 136ha/ エリアB: 53ha)	
		貸出面積	189.00 ha	
		入居率	100 %	
		その他コメント		
	電力	電力供給源		
		工業区内発電所の発電容量		
水力	工業用水供給能力	20,000 m3/日		
	工業団地内廃水処理施設	有り		
	排水能力	2,000 m3/日		
各種料金	土地費用	土地リース料目安	25 USD/m2/リース期間	
		土地リース期間 (最長期間)		
	電気料金	工業団地設定料金目安 (ある場合)	国の規定により VND/kWh	
		料金システム	EVN電気料金と同じ	
	水料金	工業団地設定料金目安 (ある場合)	10,800 VND/m3	
	廃水処理料金	処理料金目安 (ある場合)	0.3 USD/m3	
その他料金	管理費目安 (ある場合)	0.4 USD/m2		
	インフラ維持費目安 (ある場合)			
	その他料金目安 (ある場合)			
施設	金融機関		税務/国庫事務所	
	税関		保税倉庫	
	物流/運送		郵便局	
	病院/医療施設		警察/公安	
	大学/職業訓練施設		人材紹介	
	ワーカースタッフ寮		非常用発電機	
	工業団地の通信設備	VNPT Binh Phuoc	消防施設	有り
一 口 メ モ	台湾企業を中心に外資系企業が進出している。ビンフック省の中心までは7km。 ★ホーチミン市1区まで91km(車で2時間30分)、タンソンニャット空港まで90km(車で2時間21分)、カットライ港まで98km(車で2時間30分)			

名称	バックドンフー(Bac Dong Phu)工業団地								
No.	企業名	投資家の国籍						産業分類・製造品	
		日	韓	台	星	越	他	中分類	製造品
		0	1	5	0	9	2		
1	Do Thanh Binh Phuoc Auto JSC					○		89	自動車修理
2	Far Eastern New Apparel (Vietnam) Limited			○				11	縫製
3	Global Water International Co., Ltd (GWI)			○				26	食品加工機械
4	He Quan Technical Sciences Biological Co., Ltd			○				1	野菜栽培
5	Hong Yi Printing Co., Ltd			○				15	印刷
6	Jian He Co., Ltd						中国	27	昇降機製造
7	Long Song Inter Foods Co., Ltd					○		9	野菜加工
8	Nguyen Xuan Logistic Co., Ltd					○		44	陸上輸送
9	P.S Processing and Export Import Co., Ltd						インド	9	食品
10	Qunag Tuan Trading Service Production Co., Ltd					○		10	ソフトドリンク製造
11	Sa Ki Press Co., Ltd					○		12	木材
12	Southeast Binh Phuoc Co., Ltd					○		90	機械修理
13	Thanh Dat Construction Service Co., Ltd					○		27	建設設備組立
14	Toyota Binh Phuoc Co., Ltd					○		89	自動車修理
15	Vinakor JSC		○					12	木製品
16	Xuan Huong Binh Phuoc Co., Ltd					○		47	倉庫
17	Yakjin Sai Gon Co., Ltd			○				11	縫製

基本情報	工業団地名	ナムドンフー(Nam Dong Phu)工業団地		
	開発会社	Bac Dong Phu Industrial Park Corporation		最低賃金エリア: II (2020.1.1時点)
	投資形態	100%ベトナム資本		392 万ドン≒約169ドル/月
	ウェブサイト	<a href="http://bacdongphu.vn">http://bacdongphu.vn</a>		投資優先分野
	営業所			
	住所	Thị trấn Tân Phú, huyện Đồng Phú, tỉnh Bình Phước		投資抑制分野
	TEL	+84 - 271 - 383 3833		
	FAX	+84 - 271 - 383 3838		
	工業団地			
	住所	651 Đường tỉnh 741, Thị trấn Tân Phú, Đồng Phú, Bình Phước		レンタル工場有無
	TEL	+84 - 271 - 383 4999		
	FAX			
	担当者①	Ms Long TEL: 0974886671		<input type="checkbox"/> 日本語 <input checked="" type="checkbox"/> 英語 <input checked="" type="checkbox"/> ベトナム語
	Mail			
担当者②			<input type="checkbox"/> 日本語 <input type="checkbox"/> 英語 <input type="checkbox"/> ベトナム語	
Mail				
インフラ	土地	総面積	72.00 ha	
		貸出面積	44.37 ha	
		入居率	100 %	
		その他コメント		
	電力	電力供給源	EVNより供給	
		工業区内発電所の発電容量		
水力	工業用水供給能力	現在は地下水利用。今後給水塔を設置しダムより給水		
	工業団地内廃水処理施設	建設予定		
	排水能力	m3/日		
各種料金	土地費用	土地リース料目安	USD/m2/リース期間	
		土地リース期間 (最長期間)		
	電気料金	工業団地設定料金目安 (ある場合)	0.03~0.1 USD/kWh	
		料金システム	EVN電気料金と同じ	
	水料金	工業団地設定料金目安 (ある場合)	0.4 USD/m3	
	廃水処理料金	処理料金目安 (ある場合)	0.28 USD/m3	
その他料金	管理費目安 (ある場合)	0.35 USD/m2		
	インフラ維持費目安 (ある場合)			
	その他料金目安 (ある場合)			
施設	金融機関		税務/国庫事務所	
	税関		保税倉庫	
	物流/運送		郵便局	
	病院/医療施設		警察/公安	
	大学/職業訓練施設		人材紹介	
	ワーカー寮		非常用発電機	
	工業団地の通信設備		消防施設	
一口メモ	<p>ビンズオン省の中心部まで49km、車でおよそ1時間に位置する。ビンフック省の中心ドンソアイ町中心部までは21kmの距離。中国系のプラスチック製造企業が多く進出している。</p> <p>★ホーチミン市1区まで81km(車で2時間15分)、タンソンニャット空港まで81km(車で2時間10分)、ドンナイ港まで72km(1時間40分)</p>			

名称	ナムドンフー(Nam Dong Phu)工業団地								
No.	企業名	投資家の国籍						産業分類・製造品	
		日	韓	台	星	越	他	中分類	製造品
		0	0	0	0	16	12		
1	ATPP JSC					○		56	燃料販売
2	Bich Phuong Trading Service Co., Ltd.					○		76	レストランサービス
3	Cam Tu BP Trading Service Co., Ltd.					○		56	小売
4	Cao Tuong Industrial Co., Ltd						中国	20	履物
5	DN KHCN Co., Ltd						中国	18	プラスチック製品
6	E-Long (Viet Nam) Co., Ltd.						中国	18	プラスチック製品
7	FSC Vietnam JSC					○		12	木材
8	Fujian Industrial Equipment Installation Co., Ltd.						中国	12	木材
9	Gainlucky Co., Ltd.						中国	18	プラスチック製品
10	Greentech Plastic Co., Ltd.						中国	18	プラスチック製品
11	Hoang Ngoc BP Trading Service Co., Ltd.					○		60	衣料品販売
12	Huu Phong BP Trading Service Co., Ltd.					○		8	電気設備設置
13	Kim Tin Binh Phuoc Corp					○		23	金属製品
14	Mi Yang Co., Ltd.						中国	16	塗料
15	Nguyen Huu Phuong Trading Service Co., Ltd.					○		53	建設資材、設備販売
16	Nguyen Phuong Trading Service Co., Ltd.					○		56	小売
17	Quyhn Anh Dana Co., Ltd.					○		6	住宅建設
18	Santang Vietnam Co., Ltd.						中国	13	家具
19	Tavina International JSC					○		18	プラスチック製品
20	Toan Phat Dong Phu Co. Ltd (TPDP)					○		76	レストランサービス
21	Tomtom W Co., Ltd.						中国	11	衣料品製造
22	Trong Luc Trading Service Co., Ltd.					○		75	短期宿泊サービス
23	Tuan Bong Co., Ltd.					○		9	野菜加工
24	Unigreen Plastic Co., Ltd.						中国	18	プラスチック製品
25	Vietnam Zhengxing Technology Co., Ltd. (VZT)						中国	12	木製品
26	Vu Minh Tuan Trading Service Co., Ltd.					○		56	小売
27	Vu Minh Tuan Trading Service Co., Ltd.					○		56	小売

基本情報	工業団地名	ベカメックス・ビンフック(Becamex Binh Phuoc)工業団地第1期																					
	開発会社	Becamex Binh Phuoc Infrastructure Development JSC	最低賃金エリア: II (2020.1.1時点)																				
	投資形態	株式会社(ベトナム資本)	392 万ドン≒約169ドル/月																				
	ウェブサイト	<a href="https://becamex.com.vn/">https://becamex.com.vn/</a>		投資優先分野																			
	営業所	ハイテク産業、電子産業、農産物加工産業等																					
	住所	Quốc lộ 14, Tô 8, ấp 3, Xã Minh Thành, Huyện Chơn Thành, Bình Phước	投資抑制分野																				
	TEL	+84 - 938925678	染色、メッキ																				
	FAX																						
	工業団地																						
	住所	xã Minh Thành và xã Thành Tâm, huyện Chơn Thành, tỉnh Bình Phước	レンタル工場有無																				
	TEL	+84 - 271 - 364 - 0079	なし																				
	FAX	+84 - 271 - 364 - 0080																					
担当者①	植松完二	<input checked="" type="checkbox"/> 日本語 <input checked="" type="checkbox"/> 英語 <input type="checkbox"/> ベトナム語																					
Mail	<a href="mailto:uematsu@becamex.com.vn">uematsu@becamex.com.vn</a>																						
担当者②	Ms. Kim Thy	<input type="checkbox"/> 日本語 <input checked="" type="checkbox"/> 英語 <input checked="" type="checkbox"/> ベトナム語																					
Mail	<a href="mailto:kimthyjp@becamex.com.vn">kimthyjp@becamex.com.vn</a>																						
インフラ	土地	総面積																					
		貸出面積	310 ha																				
		入居率	23 %																				
		その他コメント																					
電力	電力供給源	EVN Binh Phuocより供給																					
	工業区内発電所の発電容量																						
水力	工業用水供給能力	30,000 m3/日 (Chon Thanh Area)																					
	工業団地内廃水処理施設	有り。総能力:10,000m3/日。 現在第1期(4,000m3/日)が完成された																					
	排水能力	4,000 m3/日																					
各種料金	土地費用	土地リース料目安	75 USD/m2/リース期間																				
		土地リース期間(最長期間)	2065 年6月まで																				
	電気料金	工業団地設定料金目安(ある場合)	EVNからの供給																				
		料金システム	<table border="1"> <thead> <tr> <th colspan="4">電気料金 (VND/kWh)</th> </tr> <tr> <th></th> <th>22kV以上</th> <th>6kVから22kV未満</th> <th>6kV未満</th> </tr> </thead> <tbody> <tr> <td>通常時間</td> <td>2,442</td> <td>2,629</td> <td>2,666</td> </tr> <tr> <td>オフピーク時間</td> <td>1,361</td> <td>1,547</td> <td>1,622</td> </tr> <tr> <td>ラッシュアワー</td> <td>4,251</td> <td>4,400</td> <td>4,587</td> </tr> </tbody> </table>		電気料金 (VND/kWh)					22kV以上	6kVから22kV未満	6kV未満	通常時間	2,442	2,629	2,666	オフピーク時間	1,361	1,547	1,622	ラッシュアワー	4,251	4,400
	電気料金 (VND/kWh)																						
		22kV以上	6kVから22kV未満	6kV未満																			
	通常時間	2,442	2,629	2,666																			
	オフピーク時間	1,361	1,547	1,622																			
ラッシュアワー	4,251	4,400	4,587																				
水料金	工業団地設定料金目安(ある場合)																						
廃水処理料金	処理料金目安(ある場合)	0.25~0.75 USD/m3 (廃水量により異なる)																					
その他料金	管理費目安(ある場合)	0.04 USD/m2/月																					
	インフラ維持費目安(ある場合)	USD/m2/年																					
	その他料金目安(ある場合)	USD/m2/年																					
施設	金融機関	BIDV, Vietcombank...	税務/国庫事務所																				
	税関	ChonThanh税関局	保税倉庫																				
	物流/運送		郵便局	ChonThanh郵便局																			
	病院/医療施設	ChonThanh病院	警察/公安	ChonThanh警察官																			
	大学/職業訓練施設	ビンフック省の職業訓練学校	人材紹介	ビンフック省の人材紹介センター																			
	ワーカースタッフ寮		非常用発電機																				
	工業団地の通信設備	VNTT	消防施設	ChonThanh消防局																			
一口メモ	投資インセンティブ: 法人所得税17%を適用 ★ビンズン新都市から車で1時間(日本人が一般的に住める環境から車で1時間圏内で、最低賃金がエリア2は少ない)																						

基本情報	工業団地名	ベカメックス・ビンフオック(Becamex Binh Phuoc)工業団地第2期			
	開発会社	Becamex Binh Phuoc Infrastructure Development JSC	最低賃金エリア: II (2020.1.1時点)		
	投資形態	株式会社(ベトナム資本)	392 万ドン≒約169ドル/月		
	ウェブサイト	<a href="https://becamex.com.vn/">https://becamex.com.vn/</a>		投資優先分野	
	営業所	ハイテク産業、電子産業、農産物加工産業等			
	住所	Quốc lộ 14, Tổ 8, ấp 3, Xã Minh Thành, Huyện Chơn Thành, Bình Phước	投資抑制分野		
	TEL	+84 - 938925678	投資抑制分野		
	FAX		投資抑制分野		
	工業団地	染色、メッキ			
	住所	xã Minh Thành và xã Thành Tâm, huyện Chơn Thành, tỉnh Bình Phước	レンタル工場有無		
	TEL	+84 - 271 - 364 - 0079	なし		
	FAX	+84 - 271 - 364 - 0080	なし		
	担当者①	植松完二	<input checked="" type="checkbox"/> 日本語 <input checked="" type="checkbox"/> 英語 <input type="checkbox"/> ベトナム語		
Mail	<a href="mailto:uematsu@becamex.com.vn">uematsu@becamex.com.vn</a>				
担当者②	Ms. Kim Thy	<input checked="" type="checkbox"/> 日本語 <input checked="" type="checkbox"/> 英語 <input checked="" type="checkbox"/> ベトナム語			
Mail	<a href="mailto:kimthyjp@becamex.com.vn">kimthyjp@becamex.com.vn</a>				
インフラ	土地	総面積			
		貸出面積	1,458 ha		
		入居率	0.003 %		
		その他コメント			
	電力	電力供給源	EVN Binh Phuocより供給		
	工業区内発電所の発電容量				
水力	工業用水供給能力	30,000 m3/日 (Chon Thanh Area)			
	工業団地内廃水処理施設	あります。総能力は10,000m3/日。現在第1期(4,000m3/日)が完成された			
	排水能力	4,000 m3/日			
各種料金	土地費用	土地リース料目安	80 USD/m2/リース期間		
		土地リース期間(最長期間)	2065年6月まで		
	電気料金	工業団地設定料金目安(ある場合)	EVNからの供給		
		料金システム	電気料金(VND/kWh)		
				22kV以上	6kVから22kV未満
	通常時間		2,442	2,629	2,666
	オフピーク時間	1,361	1,547	1,622	
	ラッシュアワー	4,251	4,400	4,587	
水料金	工業団地設定料金目安(ある場合)	13,714 VND/m3			
廃水処理料金	処理料金目安(ある場合)	0.25~0.75 USD/m3(廃水量により異なる)			
その他料金	管理費目安(ある場合)	0.04 USD/m2/月			
	インフラ維持費目安(ある場合)	USD/m2/年			
	その他料金目安(ある場合)	USD/m2/年			
施設	金融機関	BIDV, Vietcombank...	税務/国庫事務所		
	税関	ChonThanh税関局	保税倉庫		
	物流/運送		郵便局	ChonThanh郵便局	
	病院/医療施設	ChonThanh病院	警察/公安	ChonThanh警察官	
	大学/職業訓練施設	ビンフック省の職業訓練学校	人材紹介	ビンフック省の人材紹介センター	
	ワーカー寮		非常用発電機		
	工業団地の通信設備	VNTT	消防施設	ChonThanh消防局	
一 口 メ モ	投資インセンティブ: 法人所得税17%を適用 ★ビンズン新都市から車で1時間(日本人が一般的に住める環境から車で1時間圏内で、最低賃金がエリア2は少ない)				



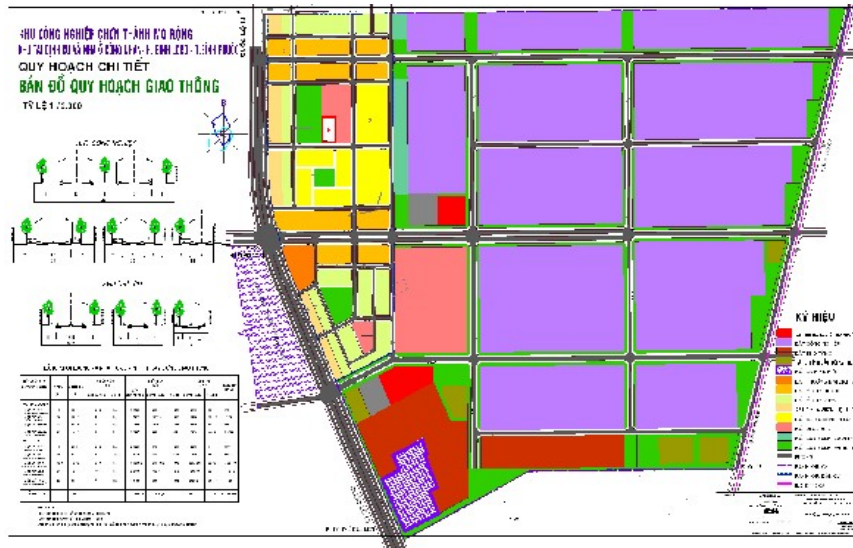


名称		ベカメックス・ビンフオック(Becamex Binh Phuoc)工業団地							
No.	企業名	投資家の国籍						産業分類・製造品	
		日	韓	台	星	越	他	中分類	製造品
		0	5	13	1	6	8		
1	Bach Dat Vietnam Company Limited, Branch Of Binh Phuoc Factory			○				11	不織布
2	Brilliant Fortune Ventures Limited			○				29	機械生産
3	Camel Safety Co.,Ltd			○				32	産業用ヘルメット
5	Chin Hsiung Vietnam Industrial Co., Ltd			○				32	ACY、SCY、DCYの毛糸
6	Cp Viet Nam						タイ	10	家畜のえさ
7	Cpv Food Co., Ltd						タイ	9	孵化器、食品
8	Da Teng Leather Furniture Company Limited			○				13	木製家具
9	Darlon Garment Company Limited			○				11	衣装
10	Dmr Vietnam Co., Ltd		○					19	掘削機（掘削機）用のゴムパッド、ガasket製造用の金型
11	Finetech Research & Innovation Corporation			○				27	医療機器
12	Gppd Energy Co., Ltd				○			29	バッテリー
13	Ham Vina Co., Ltd		○					11	炭素繊維
14	Hayat Kimya Vietnam Co., Ltd						トルコ	13	赤ちゃんのおむつ、生理用ナプキン、おしりふき
15	Hcm Vina Company		○					11	炭素繊維
16	Home Joy Furniture Company Limited			○				13	木製家具
17	Hong Tin Binh Phuoc Co., Ltd					○		21	商業用コンクリート、プレキャストコンクリート構造物、
18	Hong Tin Steel Structural Manufacturing Co., Ltd					○		21	商業用コンクリート、プレキャストコンクリート構造物
19	Hongyang Industrial Co., Ltd			○				18	リボン
20	Kaidi Electric Vietnam Co., Ltd			○				28	電子部品、コンピューター、コンピューター周辺機器、土木製品。
21	Kim Tin Chon Thanh Industrial Development Joint Stock Company					○		12	MDF合板
22	Lam Viet Binh Phuoc Co., Ltd					○		13	家具
23	Leoch Battery Vietnam Co., Ltd			○				29	電池
24	Leoch Super Power Vietnam Co., Ltd			○				29	電池
25	Lonxin Interational Co.,Ltd			○				14	ギフト包装
26	Minh Duong Joint Stock Company, Binh Phuoc Branch					○		13	家具
27	Misung Vina Co., Ltd		○					32	釣り用品
29	Phu Kim Binh Phuoc Tourism Joint Stock Company					○		76	レストラン・食品・ホテルサービス
30	River Runs Vn Co., Ltd		○					32	釣り用品
31	Run Sheng Vietnam Co., Ltd						中国	29	芝刈り機の部品
34	Str Vietnam Co., Ltd	○						11	衣装
35	Sun - Tech Battery Components Co., Ltd			○				28	バッテリー関連機器

36	Thanh Thanh Cong Furture Co., Ltd					○		13	家具
37	Tian Yuan Co., Ltd			○				26	金属部品・金属トローリー
38	Viet Good Engineering Co., Ltd			○				29	エレベーター電気機器
39	Yong Sung Vina Co., Ltd		○					32	釣り用品
40	Young Eun Vina Co., Ltd		○					19	工業用ゴム接着剤
41	Yu Xin Vietnam Co., Ltd						中国	29	芝刈り機の部品
42	Zhen Tai . Co., Ltd			○				18	プラスチックから製品を製造（あらゆる種類の靴、サンダル、靴の付属品、サンダル、靴底、サンダル、インソール、TPUのスリッパ、EVAとゴム製のプラスチック、EVAとゴムのロゴラベル）

基本情報	工業団地名	チョンタイン1(Chon Thanh 1)工業団地			
	開発会社	Chon Thanh IP Infrastructure Construction Investment Joint - Stock Company		最低賃金エリア: II (2020.1.1時点)	
	投資形態	ベトナム資本		392 万ドン≒約169ドル/月	
	ウェブサイト	<a href="https://binhphuoc.gov.vn/vi/doi-hang-nghiep/KCN-Chon-Thanh-/GIOI-THIEU-TONG-QUAN-KCN-CHON-THANH-1-24.html">https://binhphuoc.gov.vn/vi/doi-hang-nghiep/KCN-Chon-Thanh-/GIOI-THIEU-TONG-QUAN-KCN-CHON-THANH-1-24.html</a>		投資優先分野	
	営業所	Số 18, ấp 2, Xã Thành Tâm, Huyện Chợ Thành, Tỉnh Bình Phước			工業団地インフラ整備、電化製品、手工芸品、衣料品、インテリア、建材、農林業設備、農産品・魚介類・食品加工など
	住所				
	TEL				
	FAX	+84 - 271 - 366 8015		投資抑制分野	
	工業団地				
	住所	QL13, xã Thành Tâm, huyện Chợ Thành, tỉnh Bình Phước			レンタル工場有無
	TEL	+84 - 271 - 366 8016 / 366 8017 / 366 8018			なし
	FAX	+84 - 271 - 366 8015			
	担当者①				<input type="checkbox"/> 日本語 <input checked="" type="checkbox"/> 英語 <input checked="" type="checkbox"/> ベトナム語
Mail	<a href="mailto:chonthanhbtp@fidecovn.com">chonthanhbtp@fidecovn.com</a>				
担当者②				<input type="checkbox"/> 日本語 <input type="checkbox"/> 英語 <input type="checkbox"/> ベトナム語	
Mail					
インフラ	土地	総面積	120.00 ha		
		貸出面積	73.47 ha		
		入居率	69.48 %		
		その他コメント			
電力	電力供給源	EVNより供給			
	工業区内発電所の発電容量				
水力	工業用水供給能力	9,000 m3/日			
	工業団地内廃水処理施設	有り			
	排水能力	7,000 m3/日			
各種料金	土地費用	土地リース料目安	28 USD/m2/リース期間		
		土地リース期間(最長期間)	2055 年まで		
	電気料金	工業団地設定料金目安(ある場合)	902~2,556 VND/kWh		
		料金システム	EVNの電力料金に同じ		
	水料金	工業団地設定料金目安(ある場合)	国の規定による VND/m3		
	廃水処理料金	処理料金目安(ある場合)	8,000 VND/m3		
その他料金	管理費目安(ある場合)	600 VND/m2/年			
	インフラ維持費目安(ある場合)	USD/m2/年			
	その他料金目安(ある場合)	USD/m2/年			
施設	金融機関			税務/国庫事務所	
	税関			保税倉庫	
	物流/運送			郵便局	
	病院/医療施設			警察/公安	
	大学/職業訓練施設			人材紹介	
	ワーカー寮			非常用発電機	
	工業団地の通信設備	有り	消防施設	工業団地から12km	
一口メモ	工業団地の東側には国道13号線が走り、西側にはワーカー住宅、ピンフック工業区、南側にはビンズオン省に続く省道がある。ドンソアイ町までは41km。地盤が固く、工場建設に適している。 ★ホーチミン市1区まで80km(車で2時間10分)				


[工業団地マップ]



名称	チョンタイン1(Chon Thanh 1)工業団地									
	No.	企業名	投資家の国籍					産業分類・製造品		
			日	韓	台	星	越	他	中分類	製造品
			1	3	6	0	18	2		
1	Construction And Building Materials JSC						○		21	コンクリート・セメント製品
2	Daklak Honey Bee JSC						○		9	蜂蜜等
3	Eastwood Energy JSC						○		12	木材
4	Eco Energy JSC						○		28	電子製品製造
5	Future Tycoon Technology Co., Ltd			○					11	衣料品
6	Hai Kim Manufacturing Trading Co., Ltd.			○					13	家具
7	Hung Dung Co., Ltd.						○		12	木製品
8	Hung Thinh Pte						○		18	プラスチック製品
9	Isotech Viet Nam CO., Ltd						○		18	プラスチック製品
10	Jyn Yang Co., Ltd.			○					13	家具
11	KOMEX Vina Co., Ltd.		○						24	宝飾品
12	Mae Systems Engineering Co., Ltd							タイ	26	機械生産
13	Megatec Vietnam Co., Ltd							マレーシア	12	木製品
14	Nguyen Phuoc Co., Ltd.						○		12	木材
15	Nguyen Vu JSC						○		13	木製品
16	Posaz Co., Ltd.	○							20	履物
17	Rainbow Textile Vietnam Co., Ltd		○						11	衣料品
18	Sac Cau Vong A Co., Ltd.						○		11	衣料品
19	Saigon Construction Corporation						○		69	工場リース
20	Shyang Ta Co., Ltd.			○					20	靴底製造
21	Silver Coast (Vietnam) Co., Ltd								11	織物
22	Soi Binh Phuoc JSC						○		11	繊維
23	SSAMM Co., Ltd		○						18	プラスチック製品
24	Star Tec Co., Ltd						○		24	パイプ等
25	Startec Co., Ltd			○					24	工具
26	Tan Phuoc Hung Agriculture Plastic Co., Ltd.						○		18	プラスチック製品
27	Thien Hung Rubber Wood JSC						○		12	木材加工
28	Victor Wood JSC						○		12	木材
29	Vietnam Chen Lain Metal Co., Ltd						○		24	金属製品
30	Vietnam Leather Footwear Co., Ltd.			○			○		20	履物


基本情報	工業団地名	チョンタイン2(Chon Thanh 2)工業団地		
	開発会社	Chon Thanh IP Infrastructure Construction Investment Joint - Stock Company		最低賃金エリア: II (2020.1.1時点)
	投資形態	ベトナム資本		392 万ドン≒約169ドル/月
	ウェブサイト	<a href="https://binhphuoc.gov.vn/vi/doanhnghiep/KCN-Chon-Thanh-II/KHU-CONG-NGHIEP-CHON-THANH-II-25.html">https://binhphuoc.gov.vn/vi/doanhnghiep/KCN-Chon-Thanh-II/KHU-CONG-NGHIEP-CHON-THANH-II-25.html</a>		投資優先分野
	営業所	電気機械、輸出用木材加工、農林産品加工、食肉加工、履物、衣料品、手工芸品生産、倉庫、建材		
	住所	Số 18, ấp 2, Xã Thành Tâm, Huyện Chơn Thành, Tỉnh Bình Phước		投資抑制分野
	TEL	+84 - 271 - 366 8017		
	FAX	+84 - 271 - 366 8015		
	工業団地			
	住所	tại xã Thành Tâm, huyện Chơn Thành, tỉnh Bình Phước		レンタル工場有無
	TEL			なし
	FAX			
	担当者①			<input type="checkbox"/> 日本語 <input type="checkbox"/> 英語 <input type="checkbox"/> ベトナム語
	Mail			
担当者②			<input type="checkbox"/> 日本語 <input type="checkbox"/> 英語 <input type="checkbox"/> ベトナム語	
Mail				
インフラ	土地	総面積	76.00 ha	
		貸出面積	ha	
		入居率	%	
		その他コメント		
	電力	電力供給源	EVNより供給	
		工業区内発電所の発電容量		
水力	工業用水供給能力	地下水利用 (900m3/日)		
	工業団地内廃水処理施設	有り		
	排水能力	700 m3/日		
各種料金	土地費用	土地リース料目安	USD/m2/リース期間	
		土地リース期間 (最長期間)		
	電気料金	工業団地設定料金目安 (ある場合)	省の規定による	
		料金システム		
	水料金	工業団地設定料金目安 (ある場合)	省の規定による	
	廃水処理料金	処理料金目安 (ある場合)	省の規定による	
その他料金	管理費目安 (ある場合)	省の規定による		
	インフラ維持費目安 (ある場合)			
	その他料金目安 (ある場合)			
施設	金融機関	税務/国庫事務所		
	税関	保税倉庫		
	物流/運送	郵便局		
	病院/医療施設	警察/公安		
	大学/職業訓練施設	人材紹介		
	ワーカースタッフ寮	非常用発電機		
	工業団地の通信設備	消防施設		
一 口 メ モ	★ホーチミン市1区まで81km(車で2時間10分)、タンソンニャット空港まで76km(車で2時間7分)			

名称	チョンタイン2(Chon Thanh 2)工業団地								
No.	企業名	投資家の国籍						産業分類・製造品	
		日	韓	台	星	越	他	中分類	製造品
		0	2	5	0	5	1		
1	Beesco Vina Co, Ltd,		○					20	履物
2	Create Profit Vietnam Co., Ltd.			○				11	繊維
3	Dat Viet JSC					○		12	木材
4	Isocab Vietnam Joint Venture Company						ドイツ	21	断熱材製造
5	SCC JSC					○		21	建材
6	Shang Ta Co., Ltd.			○				20	履物
7	Tan Thanh Phat Steel Co., Ltd					○		24	鉄鋼製品
8	Thien Y Packaging Co., Ltd.					○		11	繊維
9	Victorwood JSC					○		21	木質ペレット製造
10	Viet Nam Focus Undereare Asist Co., Ltd.			○				11	縫製
11	Viet Nam Sun Polar Co., Ltd.			○				11	織物
12	Vietnam Nicever Co., Ltd			○				11	縫製
13	World Tec Vina co., Ltd.		○					28	電子部品

基本情報	工業団地名	ドンソアイ1(Dong Xoai 1)工業団地		
	開発会社	Binh Phuoc Province Industrial Zones Authority	最低賃金エリア: II (2020.1.1時点)	
	投資形態	ベトナム投資	392 万ドン≒約169ドル/月	
	ウェブサイト	<a href="https://binhphuoc.gov.vn/vi/doanhnghiep/KCN-Dong-Xoai-1/khu-cong-nghiep-dong-xoai-i-12.html">https://binhphuoc.gov.vn/vi/doanhnghiep/KCN-Dong-Xoai-1/khu-cong-nghiep-dong-xoai-i-12.html</a>		投資優先分野
	営業所			
	住所			
	TEL	+84 - 271 - 388 6201	投資抑制分野	
	FAX			
	工業団地			
	住所	xã Tân Thành, thị xã Đồng Xoài, tỉnh Bình Phước		
	TEL			
	FAX			
	担当者①			
	Mail			
担当者②				
Mail				
インフラ	土地	総面積	153.49 ha	
		貸出面積	94.08 ha	
		入居率	%	
		その他コメント		
	電力	電力供給源	EVNより供給	
		工業区内発電所の発電容量		
水力	工業用水供給能力	9,000 m3/日		
	工業団地内廃水処理施設	有り(基準まで処理後、川への廃水が許可されている)		
	排水能力	8,550 m3/日		
各種料金	土地費用	土地リース料目安	50 USD/m2/リース期間	
		土地リース期間 (最長期間)	2052 年まで	
	電気料金	工業団地設定料金目安 (ある場合)	VND/kWh	
		料金システム	EVNの電力料金に同じ	
	水料金	工業団地設定料金目安 (ある場合)	国の規定による	
	廃水処理料金	処理料金目安 (ある場合)	国の規定による	
その他料金	管理費目安 (ある場合)			
	インフラ維持費目安 (ある場合)			
	その他料金目安 (ある場合)			
施設	金融機関		税務/国庫事務所	
	税関		保税倉庫	
	物流/運送		郵便局	
	病院/医療施設		警察/公安	
	大学/職業訓練施設		人材紹介	
	ワーカー寮		非常用発電機	
	工業団地の通信設備		消防施設	
一 口 メ モ	<p>ゴム栽培地に囲まれた地域。ドンソアイ町中心までおよそ6kmの地点にある。  ★ホーチミン市1区まで115km(車で2時間40分)</p>			

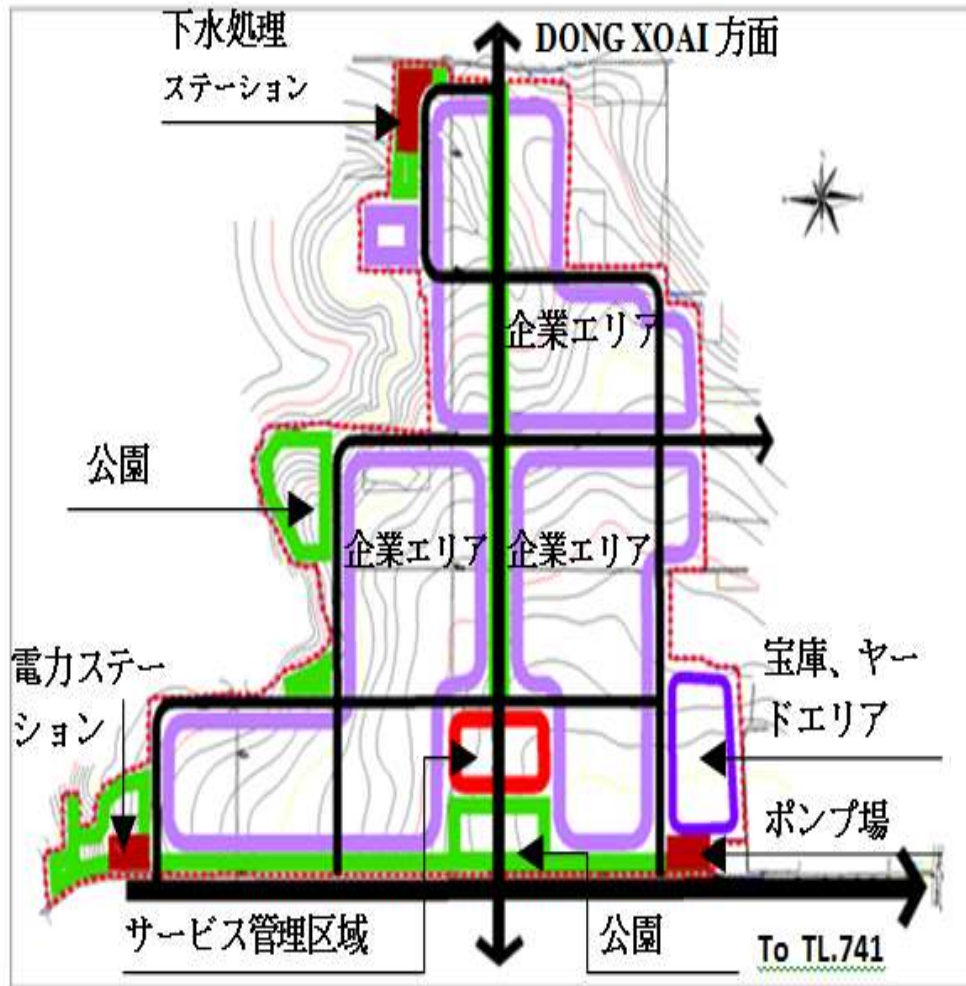



名称	ドンソアイ1(Dong Xoai 1)工業団地								
No.	企業名	投資家の国籍						産業分類・製造品	
		日	韓	台	星	越	他	中分類	製造品
		0	5	1	0	5	2		
1	Auntex Co., Ltd		○					11	繊維
2	EFS Furniture Viet Nam Co.,Ltd		○					12	木製品
3	Ju Young Vina BP		○					11	縫製業
4	Hoang Phu Vinh BP Co., Ltd.					○		26	専用機械製造
5	Hung Vuong - Binh Phuoc Co., Ltd.					○		21	コンクリート
6	KJ Glove Co., Ltd		○					19	ゴム製品
7	Mai Linh Binh Phuoc Co., Ltd.					○		44	輸送業
8	Phuc Thinh JSC					○		12	木材製品
9	Ruiseng Shoes Materials Co., Ltd.						中国	20	履物材料
10	Sang Hun Co., Ltd.		○					11	縫製業
11	T.S.I - D.B LLC						米国	24	金属製コンポーネント
12	Teng Tian Furniture MFG Co., Ltd			○				13	木製品
13	VN23 Co., Ltd					○		9	農産品、家畜

基本情報	工業団地名	ドンソアイ2(Dong Xoai 2)工業団地			
	開発会社	Quang Minh Tien Joint Stock Company		最低賃金エリア: II (2020.1.1時点)	
	投資形態	ベトナム資本		392 万ドン≒約169ドル/月	
	ウェブサイト	<a href="https://binhphuoc.gov.vn/vi/doanhnghiep/KCN-Dong-Xoai-II/khu-cong-nghiep-dong-xoai-ii-13.html">https://binhphuoc.gov.vn/vi/doanhnghiep/KCN-Dong-Xoai-II/khu-cong-nghiep-dong-xoai-ii-13.html</a> 		投資優先分野	
	営業所				
	住所	Lầu 5, Cao Ôc Golden Lotus, 123, Đường Bạch Đằng, Phường 2, Quận Tân Bình, Phường 2, Tân Bình, Hồ Chí Minh			
	TEL	+84 - 28 - 3845 2303			投資抑制分野
	FAX				
	工業団地				
	住所	xã Tân Thành, thị xã Đồng Xoài, tỉnh Bình Phước			
	TEL	+84 - 271 - 388 9956			レンタル工場有無
	FAX				なし
	担当者①				<input type="checkbox"/> 日本語 <input type="checkbox"/> 英語 <input type="checkbox"/> ベトナム語
	Mail				
担当者②				<input type="checkbox"/> 日本語 <input type="checkbox"/> 英語 <input type="checkbox"/> ベトナム語	
Mail					
インフラ	土地	総面積	84.70 ha		
		貸出面積	44.50 ha		
		入居率	60 %		
		その他コメント			
	電力	電力供給源	EVNより供給		
		工業区内発電所の発電容量	63 MVA		
水力	工業用水供給能力	2,500 m3/日			
	工業団地内廃水処理施設	有り(基準まで処理後、川への廃水が許可されている)			
	排水能力	2,000 m3/日			
各種料金	土地費用	土地リース料目安	50 USD/m2/リース期間		
		土地リース期間(最長期間)			
	電気料金	工業団地設定料金目安(ある場合)	VND/kWh		
		料金システム	EVNの電力料金に同じ		
	水料金	工業団地設定料金目安(ある場合)	国の規定による VND/m3		
	廃水処理料金	処理料金目安(ある場合)	0.22 USD/m3		
その他料金	管理費目安(ある場合)	0.3 USD/m2			
	インフラ維持費目安(ある場合)				
	その他料金目安(ある場合)				
施設	金融機関	税務/国庫事務所			
	税関	保税倉庫			
	物流/運送	郵便局			
	病院/医療施設	警察/公安			
	大学/職業訓練施設	人材紹介			
	ワーカー寮	非常用発電機			
	工業団地の通信設備	消防施設			
一口メモ	<p>ゴム栽培地に囲まれた地域。ドンソアイ町までおよそ5kmの地点にある。</p> <p>★ホーチミン市1区まで105km(車で2時間40分)</p>				

名称	ドンソアイ2(Dong Xoai 2)工業団地								
No.	企業名	投資家の国籍						産業分類・製造品	
		日	韓	台	星	越	他	中分類	製造品
		0	1	0	0	2	0		
1	Grand Gain Footwear Manufacturing Co., Ltd					○		20	履物
2	K - Safety Co., Ltd					○		11	衣料品
3	Shyang Ying Co., Ltd		○					20	履物

基本情報	工業団地名	ドンソアイ3(Dong Xoai 3)工業団地	
	開発会社	Binhphuoc Investment Housing Trading JSC	最低賃金エリア: II (2020.1.1時点)
	投資形態	ベトナム資本100%	392 万ドン≒約169ドル/月
	ウェブサイト	<a href="https://binhphuoc.gov.vn/vi/doanhnghiep/KCN-Dong-Xoai-III/kcn-dong-xoai-iii-14.html">https://binhphuoc.gov.vn/vi/doanhnghiep/KCN-Dong-Xoai-III/kcn-dong-xoai-iii-14.html</a>	投資優先分野
	営業所	グリーンで環境に優しい産業(軽工業、食品・飲料、化粧品・香料・医薬品、機械・車両、高級建材・家具、環境保護など)	
	住所	(本社) Khu phố Bàu Ké, Thị trấn Tân Phú, Huyện Đồng Phú, Tỉnh Bình Phước (ホーチミン事務所) 103B đường Chu Văn An, P.26, Q.Bình Thạnh, TP.HCM	投資抑制分野
	TEL	(本社) +84 - 271 - 383 3245 (ホーチミン事務所) +84 - 28 - 3898 4242	生ラテックス加工、染色、毒性のある化学物質、環境汚染を引き起こす分野
	FAX	(本社) +84 - 271 - 383 3245	レンタル工場有無
	工業団地	なし	
	住所	thị xã Đồng Xoài, tỉnh Bình Phước	<input checked="" type="checkbox"/> 日本語 <input checked="" type="checkbox"/> 英語 <input type="checkbox"/> ベトナム語
	TEL		<input type="checkbox"/> 日本語 <input checked="" type="checkbox"/> 英語 <input checked="" type="checkbox"/> ベトナム語
	FAX		
	担当者①	藤原 TEL: (日本) +81-90-3492-4140 (ベトナム) +84-79-498-2195	
	Mail	<a href="mailto:czw07602@gmail.com">czw07602@gmail.com</a>	
担当者②	Hòa (営業部長) TEL:+84-90-939-4995		
Mail	<a href="mailto:sale@bpestate.com.vn">sale@bpestate.com.vn</a>		
インフラ	土地	総面積	120.00 ha
		貸出面積	76.96 ha
		入居率	%
		その他コメント	
	電力	電力供給源	国家電力網より供給
		工業区内発電所の発電容量	
水力	工業用水供給能力	4,800 m3/日	
	工業団地内廃水処理施設 排水能力	4,000 m3/日	
各種料金	土地費用	土地リース料目安	50USD/m2/リース期間(VAT含まず)
		土地リース期間 (最長期間)	2066 年まで
	電気料金	工業団地設定料金目安 (ある場合)	国の規定により
		料金システム	EVNの電力料金と同じ
	水料金	工業団地設定料金目安 (ある場合)	国の規定により
	廃水処理料金	処理料金目安 (ある場合)	0.2 USD/m3(VAT含まず)
その他料金	管理費目安 (ある場合)	0.04 USD/m2/月(VAT含まず)	
	インフラ維持費目安 (ある場合) その他料金目安 (ある場合)	USD/m2/年 USD/m2/年	
施設	金融機関	税務/国庫事務所	
	税関	保税倉庫	
	物流/運送	郵便局	
	病院/医療施設	警察/公安	
	大学/職業訓練施設	人材紹介	有り
	ワーカー寮	非常用発電機	
	工業団地の通信設備	完備	消防施設
一口メモ	<p>ドンソアイ市中心から南に4kmの立地。2016年開業。軽工業、食品加工、化粧品・香料・医薬品、機械加工、建材・インテリア、環境に優しい分野を誘致していく方針。工業団地より投資家に必要な情報を投資者に提供(優待政策、人材、ゼネコン、設計者、サービス供給者、その他)し、工場設立に向けた法的手続きをサポートする。</p> <p>周辺の平均月給(目安): 管理職: 500USD、一般スタッフ: 200~250USD</p> <p>★ホーチミン市1区まで113km(車で2時間40分)、タンソンニャット空港まで109km(車で2時間40分)</p>		





基本情報	工業団地名	ミンフン-コリア(Minh Hung - Han Quoc)工業団地				
	開発会社	C&N Vina Co., Ltd	最低賃金エリア: II (2020.1.1時点)			
	投資形態	外国資本(韓国)	392 万ドン≒約169ドル/月			
	ウェブサイト	<a href="https://cnvnkip.com/">https://cnvnkip.com/</a>	投資優先分野			
	営業所	 電子、通信、電機ケーブル、文房具、化学、リサイクル、メッキ、汚染を引き起こす事業 (ゴム製品、皮革なし)				
	住所				HCM事務所: 14th Floor, IPC Tower, 1489 Nguyen Van Linh, District 7, HCMC	
	TEL				+84 - 28 - 5416 1398 / 1399	
	FAX				+84 - 28 - 3920 7693	
	工業団地	投資抑制分野				
	住所	3A Xã Minh Hưng - Huyện Chợ Thành - Bình Phước				
	TEL	+84 - 283 - 6202 724				
	FAX	+84 - 271 - 3644 185				
	担当者①	営業部 TEL: +84 93 394 6776		<input type="checkbox"/> 日本語 <input checked="" type="checkbox"/> 英語 <input checked="" type="checkbox"/> ベトナム語		
	Mail	<a href="mailto:cnvina@gmail.com">cnvina@gmail.com</a>				
担当者②			<input type="checkbox"/> 日本語 <input checked="" type="checkbox"/> 英語 <input checked="" type="checkbox"/> ベトナム語			
Mail						
インフラ	土地	総面積	第1期: 192ha、第2期: 200ha			
		貸出面積	第1期: 132.1ha、第2期: 143.77ha			
		入居率	100 %			
		その他コメント				
	電力	電力供給源	EVNより供給			
		工業区内発電所の発電容量				
水力	工業用水供給能力	10,000 m3/日				
	工業団地内廃水処理施設	有り				
	排水能力	第1期: 10,000 m3/日 第2期: 8,000 m3/日 第3期: 12,000 m3/日				
各種料金	土地費用	土地リース料目安	完済済み			
		土地リース期間(最長期間)	2055 年まで			
	電気料金	工業団地設定料金目安(ある場合)	VND/kWh			
		料金システム	EVNの電力料金に同じ			
	水料金	工業団地設定料金目安(ある場合)	0.25 USD/m3			
	廃水処理料金	処理料金目安(ある場合)	10,887 VND/m3			
その他料金	管理費目安(ある場合)	0.02 USD/m2/年				
	インフラ維持費目安(ある場合) その他料金目安(ある場合)					
施設	金融機関		税務/国庫事務所			
	税関		保税倉庫			
	物流/運送		郵便局			
	病院/医療施設		警察/公安			
	大学/職業訓練施設		人材紹介			
	ワーカー寮		非常用発電機			
	工業団地の通信設備		消防施設			
一 口 メモ	ホーチミン市から少し離れているが、ドンナイ港までは70km、車で1時間程度で行くことができる。 ★ホーチミン市1区まで90km(車で2時間30分)					



名称	ミンフン-コリア(Minh Hung - Han Quoc)工業団地								
No.	企業名	投資家の国籍						産業分類・製造品	
		日	韓	台	星	越	他	中分類	製造品
		0	46	6	0	14	7		
1	Aludo Door Co., Ltd			○				25	断熱機械
2	Aztech Co., Ltd		○					31	車両コンポーネント
3	Bauer group Vietnam Co., Ltd						ドイツ	11	織物
4	Best Innovation Glove Co., Ltd		○					18	プラスチック製品
5	Board Technology Co., Ltd						フィリピン	12	合板
6	C&K Vina Co., Ltd		○					11	織物
7	C&S Textile Co., Ltd		○					11	織物
8	C&T G-Tech Co.,Ltd		○					11	織物
9	C&T Vina Co., Ltd		○					11	織物
10	Cheau Liang Garment Co., Ltd						中国	11	衣料品
11	Ching Y Enterprise Co., Ltd.		○					11	織物
12	Chon Thanh Steel JSC					○		24	金属製品
13	CN International Co., Ltd		○					51	織物販売
14	D&D Korea Vina Co., Ltd		○					19	手袋
15	Dae Sung Vina Co., Ltd		○					11	衣料品
16	Dae Yong Engineering & Construction Vina Co., Ltd		○					8	建設
17	Dayi Textile Weaving & Dyeing Technology Co., Ltd			○				11	織物
18	Dong Nam Co., Ltd					○		8	建設
19	Dong Son Steel Co. Ltd.					○		24	金属製品
20	Doo Nam Vina Co., Ltd		○					31	車両コンポーネント
21	Doo Yong Vina Co., Ltd		○					11	刺繍
22	Dream Vina Co., Ltd		○					11	ぬいぐるみ
23	Duc Thanh Pha Co., Ltd					○		24	金属製品
24	Duckil Textile Vina Co Ltd		○					11	織物
25	DVCS Co., Ltd						中国	28	電子部品
26	Four Good Applications JSC					○		16	肥料
27	Green Bless Vina JSC		○					15	包装
28	Han-A Vina Co., Ltd		○					11	ネット
29	Hanmi Swiss Optical Vina Co., Ltd		○					18	コンタクトレンズ
30	Hye Kwang Textile Vina Co., Ltd		○					11	織物
31	ING Textile Co., Ltd		○					11	織物
32	J.K Vina Co., Ltd		○					11	織物
33	Jiawei Co., Ltd						中国	11	織物
34	Jin Yung Vina Co., Ltd		○					11	織物
35	JK Co., Ltd		○					11	織物
36	Jung Down Vina Co., Ltd		○					20	羽毛




名称	ミンフン-コリア(Minh Hung - Han Quoc)工業団地									
	No.	企業名	投資家の国籍					産業分類・製造品		
			日	韓	台	星	越	他	中分類	製造品
	37	Khoi Minh Co., Ltd					○		11	織物
	38	Khoi Minh Production Trading Service Co., Ltd			○				11	繊維・織物
	39	Kwang Sung Vina Co., Ltd		○					31	車両コンポーネント
	40	Nantong Xinfei Textile Co., Ltd		○					11	織物
	41	New Technology Co., Ltd					○		18	石油製品
	42	New Viet Han Composite Co., Ltd		○					24	金網、パイプ、浴槽
	43	Nhu Kim Thanh Co., Ltd					○		19	ラバーゴム
	44	Pearl Bio Tech Co., Ltd		○					27	歯科用器具
	45	Poremost Vina Co., Ltd		○					11	織物
	46	Quang Huy Co., Ltd					○		24	金属製品
	47	Radiant International Textile Co., Ltd		○					11	刺繍
	48	Run Yao Co., Ltd.			○				11	織物
	49	S&K Luxury Packaging Co., Ltd		○					15	包装
	50	Sae Han Vina Co., Ltd		○					11	繊維・織物
	51	Sam Woon Ind Co., Ltd		○					11	刺繍
	52	Samyang Co., Ltd		○					11	織物
	53	Shunyi Vina Electronics Co., Ltd						中国	28	電子部品
	54	Sit Co., Ltd		○					31	車両コンポーネント
	55	Sit Vina Co., Ltd		○					28	電子部品
	56	Sun Ju Vina Co., Ltd		○					28	電子部品
	57	Sung II Vina Co., Ltd		○					31	車両コンポーネント
	58	Sunny Trade Co., Ltd					○		62	銀行サービス
	59	T&K International Co., Ltd		○					14	紙バッグ
	60	T.M Vina Co., Ltd						タイ	11	刺繍
	61	Tae Chang Vina Co., Ltd		○					31	車両コンポーネント
	62	Tae Sung Multi Vina Co., Ltd		○					31	車両コンポーネント
	63	Tam Sanh Co., Ltd					○		26	機械
	64	Tan Truong Thinh Production And Trading Co., Ltd					○		24	金属製品
	65	Thang Long Metals Co., Ltd					○		24	金属製品
	66	Tuan Hung Phat Co., Ltd					○		24	金属製品
	67	Vietnam Newish Textile Co., Ltd			○				11	織物
	68	Vina Kung Kang Centech Co., Ltd		○					24	ケーブル
	69	Xinren (Vietnam) Eelectronics Co., Ltd			○				28	電子部品
	70	Y&J International Co., Ltd		○					12	木製品
	71	Y&J Vina Co., Ltd		○					20	皮革製品
	72	Yakjin Intertex Co., Ltd		○					11	織物
	73	Young Tech Vina Printing Co., Ltd		○					13	家具

基本情報	工業団地名	ミンフン-シキコ(Minh Hung - Sikico)工業団地(Anzone)		
	開発会社	Minh Hung – Sikico Industrial Zone JSC	最低賃金エリア: Ⅲ (2020.1.1時点)	
	投資形態	ベトナム資本100%	343 万VND≒約148ドル/月	
	ウェブサイト	<a href="http://www.minhhungsikico.vn">www.minhhungsikico.vn</a>	投資優先分野	
	営業所		ハイテク、木材加工、紙、外装製、 食品	
	住所	Xã Đồng Nơ, Huyện Hớn Quản, Tỉnh Bình Phước	投資抑制分野	
	TEL	+84 981 555 777	冶金学、化学	
	FAX		レンタル工場有無	
	工業団地		なし	
	住所	Xã Đồng Nơ, Huyện Hớn Quản, Tỉnh Bình Phước	言語	
	TEL		<input type="checkbox"/> 日本語 <input checked="" type="checkbox"/> 英語 <input checked="" type="checkbox"/> ベトナム語	
	FAX		<input type="checkbox"/> 日本語 <input checked="" type="checkbox"/> 英語 <input checked="" type="checkbox"/> ベトナム語	
	担当者①	営業部		
	Mail	<a href="mailto:sales@sikico.com">sales@sikico.com</a>		
担当者②	Ms Luong			
Mail	<a href="mailto:luongpham@sikico.com">luongpham@sikico.com</a>			
インフラ	土地	総面積	655.00 ha	
		貸出面積	475.00 ha	
		入居率	40 %	
		その他コメント		
	電力	電力供給源		
		工業区内発電所の発電容量		
水力	工業用水供給能力	25,300 m3/日		
	工業団地内廃水処理施設	有り		
	排水能力	25,000 m3/日		
各種料金	土地費用	土地リース料目安	お問い合わせください	
		土地リース期間 (最長期間)	2066 年まで	
	電気料金	工業団地設定料金目安 (ある場合)		
		料金システム	国の規定により	
	水料金	工業団地設定料金目安 (ある場合)	お問い合わせください	
	廃水処理料金	処理料金目安 (ある場合)	お問い合わせください	
その他料金	管理費目安 (ある場合)	0.045 USD/m2		
	インフラ維持費目安 (ある場合)			
	その他料金目安 (ある場合)			
施設	金融機関	有り	税務/国庫事務所	
	税関	有り	保税倉庫	
	物流/運送		郵便局	
	病院/医療施設		警察/公安	
	大学/職業訓練施設	有り	人材紹介	
	ワーカー寮		非常用発電機	
	工業団地の通信設備		消防施設	
一口メモ	2016年着工、インフラ整備済み。投資家が固定資産として設備・機械及び専用車両、輸出品生産用の原料、国内でまだ生産できない建設資材を輸入する場合は輸入税免税。輸出品は輸出税免税。			
	★ホーチミン市1区まで106km(車で2時間50分)、タンソンニャット空港まで106km(車で2時間40分)			
	★工業団地紹介動画		★工業団地バーチャル視察	
	<a href="https://www.youtube.com/watch?v=Lze7Tgi_w08&amp;t=81s">https://www.youtube.com/watch?v=Lze7Tgi_w08&amp;t=81s</a>		<a href="https://www.minhhungsikico.vn/">https://www.minhhungsikico.vn/</a>	


## BẢN ĐỒ QUY HOẠCH TOÀN KHU CÔNG NGHIỆP MINH HƯNG SIKICO



名称	ミンフン-シキコ(Minh Hung - Sikico)工業団地								
No.	企業名	投資家の国籍						産業分類・製造品	
		日	韓	台	星	越	他	中分類	製造品
		0	0	1	1	3	3		
1	All Seven Textile Co.,Ltd			○				11	染色
2	An Viet Phat Paper Co.,Ltd					○		14	紙製品
3	Ever Capital (Vietnam) Co.,Ltd						香港	24	金属製品製造
4	Japfa Comfeed Vietnam Co.,Ltd				○			10	飼料製造
5	Khai Hoan Binh Phuoc Paper Jsc					○		14	紙製品
6	Ngu Kim Youde Vietnam Co.,Ltd						中国	24	金属製品製造
7	Pingfu Home Products Co.,Ltd						米国	13	金属家具
8	QH Packaging Jsc					○		14	包装

基本情報	工業団地名	ミンフン3-ビンロンゴム(Minh Hung 3 - Cao Su Binh Long)工業団地		
	開発会社	Binh Long Rubber Industrial Park JSC	最低賃金エリア: II (2020.1.1時点)	
	投資形態	ベトナム資本	392 万ドン≒約169ドル/月	
	ウェブサイト	<a href="http://blip.vn/en/">http://blip.vn/en/</a>		投資優先分野
	営業所	織物・木材加工技術、靴、室内装飾・ハイテクゴム、化粧品、医薬品の生産・技術およびハイテク産業・機械組立、製造機械		
	住所	lầu 1, nhà điều hành khu công nghiệp Minh Hưng III - Công ty Cổ phần khu công nghiệp Cao su Bình Long, xã Minh Hưng, huyện Chợ Thành, Bình Phước		
	TEL	(0271) 3645 206 - (0271) 3645 205		
	FAX	(0271) 3645 204		
	工業団地	投資抑制分野		
	住所	Ấp 3A Xã Minh Hưng - Huyện Chợ Thành - Bình Phước		
	TEL	+84 - 271 - 3645 205 / 3645 206		
	FAX	+84 - 271 - 3645 204		
	担当者①	Trần Hương Nhật	Tel:+84 - 979 76 38 38	<input type="checkbox"/> 日本語 <input checked="" type="checkbox"/> 英語 <input checked="" type="checkbox"/> ベトナム語
Mail	<a href="mailto:hngnhut@blip.vn">hngnhut@blip.vn</a>			
担当者②	営業所		<input type="checkbox"/> 日本語 <input checked="" type="checkbox"/> 英語 <input checked="" type="checkbox"/> ベトナム語	
Mail	<a href="mailto:office@blip.vn">office@blip.vn</a>			
インフラ	土地	総面積	292.74 ha	
		貸出面積	206.87 ha	
		入居率	100%	
		その他コメント		
	電力	電力供給源	EVN Binh Phuocより供給	
		工業区内発電所の発電容量		
水力	工業用水供給能力	60,000 m3/日		
	工業団地内廃水処理施設	有り		
	排水能力	8,550 m3/日		
各種料金	土地費用	土地リース料目安	完売済み	
		土地リース期間 (最長期間)	2058 年	
	電気料金	工業団地設定料金目安 (ある場合)	VND/kWh	
		料金システム	ビンフック省の電力会社と同じ	
	水料金	工業団地設定料金目安 (ある場合)	12,200 VND/m3 (VATを含む)	
	廃水処理料金	処理料金目安 (ある場合)	0.3 USD/m3	
その他料金	管理費目安 (ある場合)	USD/m2/年		
	インフラ維持費目安 (ある場合)	0.5 USD/m2/年		
	その他料金目安 (ある場合)	USD/m2/年		
施設	金融機関	有り	税務/国庫事務所	
	税関	工業団地内	保税倉庫	
	物流/運送	ICD港	郵便局	
	病院/医療施設	有り	警察/公安	
	大学/職業訓練施設	有り	人材紹介	
	ワーカー寮	有り	非常用発電機	
	工業団地の通信設備		消防施設	
一口メモ	2008年に開業。工業団地内の幅51mの道路が直接国道13号線に接続しており、貨物輸送の利便性が高い。労働者が豊富で、原料供給地も近く、優遇税制を受けることができる。土地リース代も極めてリーズナブル。 ★ホーチミン市1区まで90km(車で2時間30分)			

名称	ミンフン3-ビンロンゴム(Minh Hung 3 - Cao Su Binh Long)工業団地								
No.	企業名	投資家の国籍						産業分類・製造品	
		日	韓	台	星	越	他	中分類	製造品
		1	4	6	0	14	1		
1	Asathio Chemical Viet Nam Co., Ltd	○						16	化学品
2	Ben Thuong Hai Co., Ltd					○		76	レストラン
3	Binh Phuoc GST Corp					○		88	ごみリサイクル
4	C&T Vina Co.,Ltd		○					69	レンタル工場
5	Chen Pin Co., Ltd			○				14	紙製品
6	Chen Yu Shing Enterprise Co., Ltd			○				11	織物
7	Dai Dinh Phat Co.,Ltd					○		69	レンタル工場
8	Hoa Mai Private Kindergarten Jsc					○		81	幼稚園
9	Hong Ha Beton Jsc (Binh Phuoc Branch)					○		21	コンクリート製造
10	Khoi Nguyen Paper Ltd					○		88	ごみリサイクル
11	Li Pin Ltd. Company			○				20	履物
12	Long Fa Co., Ltd					○		20	履物
13	Minh Hung III Industrial Zone Water Supply JSC					○		36	水の抽出、処理、供給
14	Minh Hung Paper JSC			○				88	ごみリサイクル
15	Nam Long Binh Phuoc Paper Co., Ltd					○		88	ごみリサイクル
16	PP Group					○		88	ごみリサイクル
17	Rongheng (Viet Nam) Co., Ltd						香港	12	木製品
18	S & K Luxury Packaging Vina Co.,Ltd		○					14	パルプ・紙・紙加工品 製造業
19	Samwoon Ind Co., Ltd		○					11	ニット生地、かぎ針編 み生地、その他の不織 布の製造
20	Tan Hy Co., Ltd					○		18	プラスチック製品
21	Thuan An Paper JSC					○		88	ごみリサイクル
22	Tm Dv Thuy Tram Co.Ltd							69	不動産賃貸・市場管理
23	Trach Lam Co., Ltd			○				12	合板
24	Truong Thinh CIT JSC (factory)					○		12	木製品
25	VRG Donghwa MDF		○			○		12	木製品
26	Yun Shing TecnologyTextile Co., Ltd			○				11	織物

基本情報	工業団地名	ミンフン3-ビンロンゴム第2期(Minh Hung 3 - Cao Su Binh Long Giai Doan 2)工業団地		
	開発会社	Binh Long Rubber Industrial Park JSC	最低賃金エリア: II (2020.1.1時点)	
	投資形態	ベトナム資本	392 万ドン≒約169ドル/月	
	ウェブサイト	<a href="http://blip.vn/en/">http://blip.vn/en/</a>		投資優先分野
	営業所			
	住所	lầu 1, nhà điều hành khu công nghiệp Minh Hưng III - Công ty Cổ phần khu công nghiệp Cao su Bình Long, xã Minh Hưng, huyện Chợ Thành, Bình Phước		
	TEL	(0271) 3645 206 - (0271) 3645 205		
	FAX	0271-364-5204		
	工業団地			
	住所	Ấp 3A Xã Minh Hưng - Huyện Chợ Thành - Bình Phước		
	TEL			
	FAX			
担当者①	Trần Hương Nhật	TEL:+84 - 979 76 38 38	<input type="checkbox"/> 日本語 <input checked="" type="checkbox"/> 英語 <input checked="" type="checkbox"/> ベトナム語	
Mail	<a href="mailto:hngnhut@blip.vn">hngnhut@blip.vn</a>			
担当者②	営業所	<input type="checkbox"/> 日本語 <input checked="" type="checkbox"/> 英語 <input checked="" type="checkbox"/> ベトナム語		
Mail	<a href="mailto:office@blip.vn">office@blip.vn</a>			
インフラ	土地	総面積	577.5 ha	
		貸出面積	429.17 ha	
		入居率		
		その他コメント	2022年1月着予定	
	電力	電力供給源		
		工業区内発電所の発電容量		
水力	工業用水供給能力	30,000 m3/日		
	工業団地内廃水処理施設	有り		
	排水能力	18,200 m3/日		
各種料金	土地費用	土地リース料目安	USD/m2/リース期間	
		土地リース期間 (最長期間)	50年間	
	電気料金	工業団地設定料金目安 (ある場合)	VND/kWh	
		料金システム	EVN電力料金に同じ	
	水料金	工業団地設定料金目安 (ある場合)	VND/m3	
	廃水処理料金	処理料金目安 (ある場合)	USD/m3	
その他料金	管理費目安 (ある場合)	USD/m3		
	インフラ維持費目安 (ある場合)			
	その他料金目安 (ある場合)			
施設	金融機関		税務/国庫事務所	
	税関		保税倉庫	
	物流/運送		郵便局	
	病院/医療施設		警察/公安	
	大学/職業訓練施設		人材紹介	
	ワーカー寮		非常用発電機	
	工業団地の通信設備		消防施設	
一 口 メ モ	<p>ミンフン3-ビンロンゴム第2期はミンフン3-ビンロンゴムの隣にあり、交通システムの便利性が高い。2026年開業予定。投資家は、工業団地の土地のリースに投資する際に、法人所得税や輸入税などの優遇政策を受ける。</p> <p>★ホーチミン市1区まで90km(車で2時間30分)</p>			

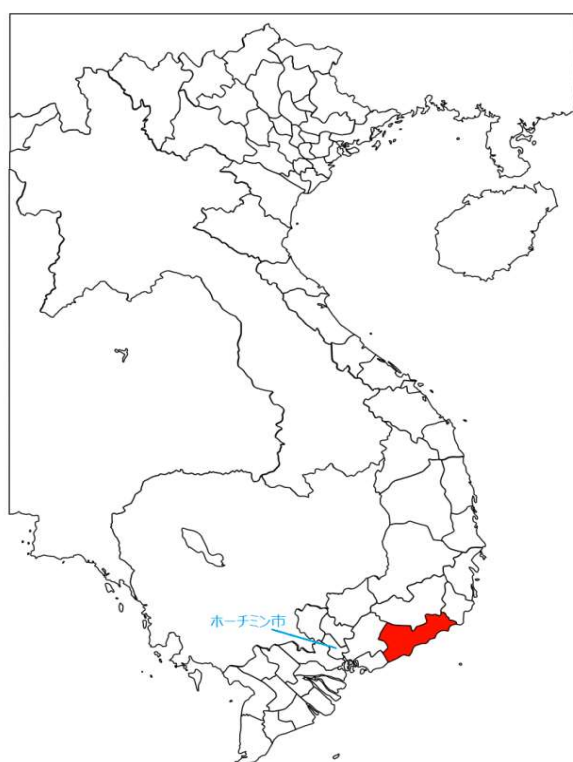






## Binh Thuan (ビントウアン) 省

工業団地名	レンタル工場 有無	空き 有無	日本語 対応	その他	ページ番号
Ham Kiem 1		○			226
Ham Kiem 2		○			229
Phan Thiet 1					231
Phan Thiet 2					234
Song Binh		○			236
Tuy Phong		○			238




ホーチミン市までの距離：  
約190km (車で約4時間)


基本情報	工業団地名	<b>ハムキエム1(Ham Kiem 1)工業団地</b>			
	開発会社	Hoang Quan Binh Thuan Consulting - Trading - Service Real Estate JSC		最低賃金エリア:Ⅲ(2020.1.1時点)	
	投資形態	ベトナム資本		343万VND≒約148ドル/月	
	ウェブサイト	<a href="http://hoangquanbinhthuan.com.vn/">http://hoangquanbinhthuan.com.vn/</a>		投資優先分野 食品加工、果物、化学・肥料、衣料品、皮革靴、動物飼料加工、家禽、水産物、建材製造、室内装飾、交換工具製造、工業生産用機器・機械、農業、漁業、自動車、オートバイ、電気 組み合わせ、冷凍、機械工学、包装、材料製造	
	営業所				
	住所	198 Nguyễn Hội, phường Phú Trinh, thành phố Phan Thiết, Bình Thuận		投資抑制分野	
	TEL	+84 - 252 - 3 831 317			
	FAX	+84 - 252 - 3 722 727		繊維染色、メッキ、冶金	
	工業団地				
	住所	xã Hàm Kiệm, huyện Hàm Thuận Nam, Bình Thuận		レンタル工場有無 有り	
	TEL	+84 984 884 209			
	FAX	+84 - 252 - 3 722 727		<input type="checkbox"/> 日本語 <input type="checkbox"/> 英語 <input checked="" type="checkbox"/> ベトナム語 <input type="checkbox"/> 日本語 <input type="checkbox"/> 英語 <input checked="" type="checkbox"/> ベトナム語	
	担当者①	Hotline: +84 96 166 46 46			
	Mail				
担当者②	Trần Minh Pháp - 投資促進部長				
Mail	<a href="mailto:info@hoangquanbinhthuan.com.vn">info@hoangquanbinhthuan.com.vn</a>				
インフラ	土地	総面積	146.00 ha		
		貸出面積	70.00 ha		
		入居率	76.92 %		
		その他コメント			
	電力	電力供給源	EVN Binh Thuanより供給		
		工業区内発電所の発電容量	2x65 MVA		
水力	工業用水供給能力	30,000 m3/日			
	工業団地内廃水処理施設	有り			
	排水能力	6,000 m3/日			
各種料金	土地費用	土地リース料目安	30 USD/m2/リース期間		
		土地リース期間(最長期間)	2062 年まで		
	電気料金	工業団地設定料金目安(ある場合)	EVN電力料金に同じ		
		料金システム	EVN電力料金に同じ		
	水料金	工業団地設定料金目安(ある場合)	14,000 VND/m3		
	その他料金	廃水処理料金	処理料金目安(ある場合)	0.3 VND/m3	
		管理費目安(ある場合)	0.1 USD/m2		
インフラ維持費目安(ある場合)		0.2 USD/m3			
施設	金融機関	税務/国庫事務所			
	税関	保税倉庫			
	物流/運送	郵便局			
	病院/医療施設	警察/公安			
	大学/職業訓練施設	人材紹介			
	ワーカー寮	非常用発電機			
	工業団地の通信設備	消防施設			
一口メモ	<p>ホーチミン市へ続く国道1A号線からすぐの場所にあり、ファンティエット市から9km、ホーチミン市から174kmの地点に位置している。工業団地の隣には、ハムキエム住宅サービス商業エリア(230ha)および技術学校が建設中。ファンティエットはベトナム有数のリゾート地で、ゴルフ場に隣接。同地域では法人税の優遇など投資誘致策が実施されている。</p> <p>★ホーチミン市1区まで174km(車で3時間20分)</p> <p>★工業団地紹介動画 <a href="https://www.youtube.com/watch?v=5bk_SDDyo4Q&amp;t=1s">https://www.youtube.com/watch?v=5bk_SDDyo4Q&amp;t=1s</a></p>				



名称	ハムキエム1(Ham Kiem 1)工業団地								
No.	企業名	投資家の国籍						産業分類・製造品	
		日	韓	台	星	越	他	中分類	製造品
		1	1	0	0	12	3		
1	Bich Yen Manufacturing Trading Co., Ltd					○		9	食品加工
2	Binh Thuan - Hoang Quan Consulting, Trading, Real Estate Service Joint Stock Company					○		69	不動産賃貸業・管理業
3	Binh Thuan Teya Co., Ltd					○		11	織物
4	Fine Fruit Asia Co., Ltd						中国	9	野菜・果物加工
5	Hieu Tien Production Trading Co., Ltd					○		20	スーツケース、カバン製造
6	Lavela Jsc					○		9	食料品製造業
7	Lotus Aroma Food Joint Stock Company	○						9	食料品製造業
8	Mtv Ck&Xd Co.,Ltd					○		6	総合工事業
9	Nam Hong Co.,Ltd					○		69	不動産賃貸業・管理業
10	Nhat Kien Binh Thuan Packaging Company Limited					○		14	パルプ・紙・紙加工品製造業
11	Rong Phuong Bac Trading Co., Ltd					○		69	不動産賃貸業・管理業
12	Shenzhen Yuanxing Fruit Co., Ltd						中国	9	野菜・果物加工
13	Sun Pim Co., Ltd					○		24	金属製品製造業
14	Thanh Dao Dragon Fruit Limited Company					○		9	食料品製造業
15	Thanh Long Viet Co., Ltd					○		9	食料品製造業
16	Vzp Co., Ltd		○					5	鉱産
17	Yuelaimei Import & Export Co., Ltd						中国	18	プラスチック製品

基本情報	工業団地名	ハムキエム2ビタス(Ham Kiem 2 BITA'S)工業団地		
	開発会社	Binh Tan Investment Joint - Stock Company	最低賃金エリア:Ⅲ(2020.1.1時点)	
	投資形態	ベトナム資本	343万VND≒約148ドル/月	
	ウェブサイト	<a href="http://www.bitasic.com.vn">http://www.bitasic.com.vn</a>		投資優先分野
	営業所	食品加工、消費財製造、機械製造、木材加工、建材、電子製品・電子製品製造、薬品、化学化粧品製造、肥料、LPG充填、動物飼料、粘土から建築材料製造、コンクリート製品		
	住所	Lô ĐH 5, Đường N1, Xã Hàm Kiệm, Huyện Hàm Thuận Nam, Tỉnh Bình Thuận		
	TEL	+84 - 62 - 386 56 56		
	FAX	+84 - 62 - 386 56 67		
	工業団地			
	住所	Lô DH5, đường N1, KCN Hàm Kiệm II, xã Hàm Kiệm, huyện Hàm Thuận Nam, Bình Thuận		
	TEL	+84 - 62 - 386 56 56		
	FAX	+84 - 62 - 386 56 67		
	担当者①	Mr. Lê Minh Thái	<input type="checkbox"/> 日本語 <input type="checkbox"/> 英語 <input checked="" type="checkbox"/> ベトナム語	
	Mail	<a href="mailto:thaile63@gmail.com">thaile63@gmail.com</a>		
担当者②	Mr. Đỗ Bảo	<input type="checkbox"/> 日本語 <input type="checkbox"/> 英語 <input checked="" type="checkbox"/> ベトナム語		
Mail	<a href="mailto:ttdhcnhk2@gmail.com">ttdhcnhk2@gmail.com</a>			
インフラ	土地	総面積	433.00 ha	
		貸出面積	119.60 ha	
		入居率	45.82 %	
		その他コメント		
	電力	電力供給源	EVN Binh Thuanより供給	
		工業区内発電所の発電容量	2x126 MWA	
水力	工業用水供給能力	20,000 m3/日		
	工業団地内廃水処理施設	有り		
	排水能力	25,000 m3/日		
各種料金	土地費用	土地リース料目安	38~45 USD/m2/リース期間	
		土地リース期間(最長期間)	2058 年まで	
	電気料金	工業団地設定料金目安(ある場合)	1,210~3,383.6 VND/m3	
		料金システム	EVN電力料金に同じ	
	水料金	工業団地設定料金目安(ある場合)	14,000 VND/m3	
	廃水処理料金	処理料金目安(ある場合)	0.3~0.4 USD/m3	
	その他料金	管理費目安(ある場合)	0.3 USD/m3	
インフラ維持費目安(ある場合)				
その他料金目安(ある場合)				
施設	金融機関		税務/国庫事務所	
	税関		保税倉庫	
	物流/運送		郵便局	
	病院/医療施設	有り	警察/公安	有り
	大学/職業訓練施設	有り	人材紹介	
	ワーカー寮	有り	非常用発電機	
	工業団地の通信設備		消防施設	有り
一口メモ	<p>ホーチミン市までは車で3時間あまりの場所に位置。ザウザイ〜ファンティエット高速道路が完成すれば、およそ2時間に短縮される。工業団地から国道1A号線までは僅か600m。優遇法人税率17%適用地域で、最低賃金も第3類に属するため、他地域よりも人件費などのコストを抑えることができる。また、地盤の固い地域であるため、建設コストも節約できる。</p> <p>★ホーチミン市1区まで170km(車で3時間10分)</p>			

名称	ハムキエム2ビタス(Ham Kiem 2 BITA'S)工業団地								
No.	企業名	投資家の国籍						産業分類・製造品	
		日	韓	台	星	越	他	中分類	製造品
		0	5	0	0	8	2		
1	Binh Tan Consumer Goods Manufacturing Company Limited (Binh Thuan Footwear Factory 2)					○		16	肥料
2	Binh Tan Consumer Goods Production Company Limited (Binh Thuan Footwear Factory)					○		20	履物製造
3	Dai Ngan Transport Co., Ltd					○		12	木材・木製品製造業(家具を除く)
4	Du Hung Co., Ltd		○					20	履物
5	Hipaya Binh Thuan Biotechnology Joint Stock Company					○		10	肥料
6	Ho Chi Minh City Petroleum One Member Limited Liability Company					○		33	電気業
7	Hoang Phu Co., Ltd		○					15	印刷
8	Nhat Tan Garment Co., Ltd					○		11	繊維工業
9	Phu Dinh Co., Ltd						中国	25	はん用機械器具製造業
10	Right Rich International Co., Ltd		○					20	履物製造
11	Sheh Fung Screws Co., Ltd						中国	24	金属製品製造業
12	Southern Gas Trading Joint Stock Company					○		47	倉庫業
13	Thanh Vuong Footwear Materials Co., Ltd		○					20	履物
14	Viet Nhat Binh Thuan Co., Ltd					○		24	金属製品製造業
15	Yuan Lin Shoe Material Co., Ltd		○					20	履物製造

基本情報	工業団地名	ファンティエット I(Phan Thiết I) 工業団地				
	開発会社	Binh Thuan Construction and Mineral Resources JSC	最低賃金エリア: II (2020.1.1時点)			
	投資形態	ベトナム資本	392 万ドン≒約169ドル/月			
	ウェブサイト	<a href="http://bcmc.com.vn/trang-chu.html">http://bcmc.com.vn/trang-chu.html</a>		投資優先分野		
	営業所	33 Từ Văn Tự, P Phú Trinh, TP Phan Thiết, T Bình Thuận				
	住所					
	TEL				+84 252 - 3822 - 060	投資抑制分野
	FAX				+84 252 - 3824 - 887	
	工業団地					
	住所	KCN Phan Thiết - Giai Đoạn 1, Ngã tư Quốc lộ 1 và Quốc lộ 28, Bình Thuận				
TEL	+84 252 - 3838 - 882					
FAX						
担当者①	Mr. Lê Thanh Sơn	<input type="checkbox"/> 日本語 <input type="checkbox"/> 英語 <input checked="" type="checkbox"/> ベトナム語				
Mail	<a href="mailto:info@bcmc.com.vn">info@bcmc.com.vn</a>					
担当者②	Mr. Đỗ Bá Phúc	<input type="checkbox"/> 日本語 <input type="checkbox"/> 英語 <input checked="" type="checkbox"/> ベトナム語				
Mail	<a href="mailto:info@bcmc.com.vn">info@bcmc.com.vn</a>					
インフラ	土地	総面積	68.0 ha			
		貸出面積	50.0 ha			
		入居率	100 %			
		その他コメント				
	電力	電力供給源 工業区内発電所の発電容量	EVN Binh Thuanより供給			
水力	工業用水供給能力	Binh Thuan Water Supply Sewerage JSCより給料				
	工業団地内廃水処理施設	有り				
	排水能力	1,000 m3/日				
各種料金	土地費用	土地リース料目安	2 USD/m2/年(VAT含まず)			
		土地リース期間 (最長期間)	2048 年			
	電気料金	工業団地設定料金目安 (ある場合)	EVNの料金による			
		料金システム	EVNより料金と同じ			
	水料金	工業団地設定料金目安 (ある場合)	14,000 VND/m3			
	廃水処理料金	処理料金目安 (ある場合)	7,900~11,500 VND/m3 (VAT含まず)			
その他料金	管理費目安 (ある場合)	0.15 USD(VAT含まず)				
	インフラ維持費目安 (ある場合)					
	その他料金目安 (ある場合)					
施設	金融機関		税務/国庫事務所			
	税関		保税倉庫			
	物流/運送		郵便局			
	病院/医療施設		警察/公安			
	大学/職業訓練施設	有り	人材紹介			
	ワーカー寮	有り	非常用発電機			
	工業団地の通信設備		消防施設			
一口メモ	ファンティエット市のフォンナムコミュニオンとハムトゥアンバク地区のハムリエムコミュニオン・ピントゥアン省、ニャチャン市から約250km、ダラット市から150km。国道1Aと国道28号線の交差点に位置する。 ★ホーチン市1区まで198km(車で3時間52分)					


名称	ファンティエット I (Phan Thiet I)工業団地								
	No.	企業名	投資家の国籍					産業分類・製造品	
			日	韓	台	星	越	他	中分類
			1	0	2	0	28	9	
1	12B . Dried Vegetables Joint Stock Company					○		9	ドラゴンフルーツと他の野菜の乾燥
2	An Binh Production-Trading-Service Co., Ltd					○		9	製氷
3	Bernecker Vietnam Co., Ltd						ドイツ	24	パイプラック、構造用鋼システム、金属および金属鉱石
4	Bex Co., Ltd			○				9	シーフードケーキ生地
5	Binh Thuan Auto Service Joint Stock Company					○		48	車の取引、修理、メンテナンス
6	Binh Thuan Printing and Packaging JSC					○		12	紙の包装
7	Binh Thuan Printing and Packaging JSC					○		12	紙製品
8	Block Son Tinh brick production facility					○		21	ブロックレンガ
9	Branch of Hoa Sen Group Joint Stock Company in Phan Thiet-Binh Thuan					○		47	鋼管、母屋、鋼管、移送倉庫、建設資材の流通
10	Dong A Co., Ltd					○		24	カラートール
11	Dong Nam Viet Fruits and Vegetables Import Export Co., Ltd					○		9	輸出用のドラゴンフルーツの加熱
12	Greenfield Organic Fertilizer Co., Ltd						香港	10	肥料と窒素化合物
13	Hai Trieu Co., Ltd					○		9	シーフード製品と冷蔵サービス
14	Hai Wang Seafood Co., Ltd			○				9	冷凍シーフードの保存
15	Hoa Phu Joint Venture Company						中国	9	魚粉、シーフード、農産物、鳥の巣
16	Intersnack Cashew Vietnam Co., Ltd						オランダ	9	カシューナッツ、農産物
17	IST Vietnam Co., Ltd						ベルギー	31	製品、スペアパーツ、金属製の自動車やトラックのスペアパーツ
18	Khai Hoan Export Wood Processing Joint Stock Company					○		12	木製品
19	Kim Do Co., Ltd						ベルギー	12	内外装用木材
20	Ky Lan Seafood Processing Joint Stock Company					○		9	水産物加工
21	Lam Quang Dat Co., Ltd					○		21	石の切断、成形、仕上げ
22	Long Son Gas Joint Stock Company					○		26	液化ガスパイプラインの探掘・設置
23	Minh Ha Bentonite Mineral Joint Stock Company					○		11	ベントナイト鉱物製品




名称	ファンティエット I (Phan Thiet I)工業団地								
No.	企業名	投資家の国籍						産業分類・製造品	
		日	韓	台	星	越	他	中分類	製造品
		1	0	2	0	28	9		
24	Nakagawa MFG Vietnam Co., Ltd	○						12	紙製品
25	Ngoc Phuong Automobile Co., Ltd					○		48	車の取引、修理、メンテナンス
26	North America Joint Stock Company					○		12	クラフトペーパー
27	Phan Thiet Tuynel Brick Joint Stock Company					○		69	レンガや工場、賃貸倉庫の生産
28	Phu Nhuan Packaging Printing Joint Stock Company					○		12	紙の包装
29	Phu Nhuan Packaging Printing Joint Stock Company					○		12	紙の包装
30	PNP Vietnam Co., Ltd						ベルギー	44	産業用輸送手段
31	Sabeco South Central Trading Joint Stock Company					○		69	ビール・清涼飲料の倉庫業
32	Thang Long-Binh Thuan Packaging Trading Co., Ltd					○		12	メッセージペーパー、しわの寄った段ボール、紙と板紙からのパッケージ
33	Thang Long-Binh Thuan Packaging Trading Co., Ltd					○		12	紙製品
34	Thanh Binh Production-Service-Trading Private Enterprise					○		21	強化ガラス、合わせ安全ガラス、着色ガラス
35	Thuan Tien Garment Co., Ltd					○		11	衣服
36	Trung Nguyen Steel Co., Ltd					○		24	亜鉛メッキトール
37	Truong Thinh Construction Materials Joint Stock Company					○		21	白い砂、液体ガラス、セラミック、白いエナメルから的高级建築材料
38	Universal Communities Co., Ltd (Smartop)						ベルギー	21	人工石を使用した内外装製品
39	Vietnam Cotton Joint Stock Company					○		11	綿加工
40	Vietnam Self-adhesive Materials Joint Stock Company						スイス	12	粘着紙、紙、板紙製品

基本情報	工業団地名	ファンティエット II (Phan Thiết II) 工業団地		
	開発会社	Trung Nguyen Steel Co., Ltd	最低賃金エリア: II (2020.1.1時点)	
	投資形態	ベトナム資本	392 万ドン≒約169ドル/月	
	ウェブサイト	<a href="https://bqlkcn.binhthuan.gov.vn/1426/37">https://bqlkcn.binhthuan.gov.vn/1426/37</a> <a href="https://931/66855/570888/kcn-phan-thiet-2/quy-hoach-kcn-phan-thiet-2.aspx">931/66855/570888/kcn-phan-thiet-2/quy-hoach-kcn-phan-thiet-2.aspx</a>	投資優先分野 電子情報、医薬品・医療機器・医療製品、包装、合成プラスチック製品、自動車部品、農・漁業用機械工学、工具、家具・室内装飾製品製造、牛乳製造、衣服、編み物、皮革産業、飲料加工、食品加工、倉庫等	
	営業所			
	住所	Lô 1/3 Khu ông nghiệp Phan Thiết, xã Phong Nẫm, thành phố Phan Thiết, Bình Thuận		
	TEL	+84 - 252 3838 - 850		
	FAX			
	工業団地			
	住所	Lô 1/3 Khu ông nghiệp Phan Thiết, xã Phong Nẫm, thành phố Phan Thiết, Bình Thuận		
	TEL	+84 - 252 3838 - 850		
	FAX			
	担当者①	Trần Đức Tuấn	<input type="checkbox"/> 日本語 <input type="checkbox"/> 英語 <input checked="" type="checkbox"/> ベトナム語	
Mail	<a href="mailto:tuantrantn67@gmail.com">tuantrantn67@gmail.com</a>			
担当者②	Lê Thị Bích Tiên	<input type="checkbox"/> 日本語 <input type="checkbox"/> 英語 <input checked="" type="checkbox"/> ベトナム語		
Mail	<a href="mailto:lenthibichtien1993@gmail.com">lenthibichtien1993@gmail.com</a>			
インフラ	土地	総面積	41.0 ha	
		貸出面積	31.0 ha	
		入居率	100 %	
		その他コメント		
	電力	電力供給源	EVNより給料	
		工業区内発電所の発電容量		
水力	工業用水供給能力			
	工業団地内廃水処理施設	有り		
	排水能力	300 m3/日		
各種料金	土地費用	土地リース料目安	30,000 VND/m2/年 (VAT含まず、5年ごとに増加)	
		土地リース期間 (最長期間)	2057 年まで	
	電気料金	工業団地設定料金目安 (ある場合)	EVNの料金による	
		料金システム	EVNより料金と同じ	
	水料金	工業団地設定料金目安 (ある場合)	13,333 VND/m3	
	廃水処理料金	処理料金目安 (ある場合)	8,900 VND/m3	
その他料金	管理費目安 (ある場合)	0.3 USD/m2/年		
	インフラ維持費目安 (ある場合)	0.15 USD (VAT含まず)		
施設	金融機関	税務/国庫事務所		
	税関	保税倉庫		
	物流/運送	郵便局		
	病院/医療施設	警察/公安		
	大学/職業訓練施設	有り	人材紹介	
	ワーカースペース	有り	非常用発電機	
	工業団地の通信設備		消防施設	
一口メモ	<p>工業団地はファンティエット市の中心部から2kmに位置している。 工業団地は、南は国道1A号線、東はラムドン国道28号線、北はハムリエンコミュニーの中心部に通じる道路、西は農業生産地に隣接している。 ★ホーチミン市1区まで200km(車で3時間55分)</p>			

名称	ファンディエット L II (Phan Thiết II)工業団地								
No.	企業名	投資家の国籍						産業分類・製造品	
		日	韓	台	星	越	他	中分類	製造品
		1	0	0	0	8	1		
1	Branch of Southern Electricity Corporation Limited- Southern Electrical Testing Company					○		33	電気業
2	Chien Thang Biotechnology Co., Ltd					○		9	あらゆる種類の生物学的製品、水産養殖用の微生物飼料の生産
3	Jin Guo Yuan Fruit Import Export Co., Ltd (Vietnam)						中国	9	輸出用新鮮なドラゴンフルーツと乾燥ドラゴンフルーツ
4	Khang Nong Joint Stock Company					○		10	肥料の生産
5	Lavite Binh Thuan Co., Ltd					○		16	薬用キノコやハーブからの付加価値製品
6	Phu Nhuan Printing and Packaging JSC					○		12	紙包装の製造
7	Phu Thinh Real Estate Business Investment Co., Ltd					○		47	倉庫サービス
8	Phuong Giang Import-Export Trading Co., Ltd					○		12	包装、あらゆる種類の紙
9	Trans Pacific Seafood Processing Co., Ltd	○						9	シーフード製品
10	Trung Nguyen Steel Co., Ltd					○		47	倉庫サービス

基本情報	工業団地名	ソンビン (Sông Bình) 工業団地				
	開発会社	Rang Dong Joint Stock Company		最低賃金エリア:IV(2020.1.1時点)		
	投資形態	ベトナム資本		307 万VND/月≒約132ドル/月		
	ウェブサイト	<a href="https://binhthuan.gov.vn/1426/37931/65765/570003/kcn-song-binh/kcn-song-binh.aspx">https://binhthuan.gov.vn/1426/37931/65765/570003/kcn-song-binh/kcn-song-binh.aspx</a> 		投資優先分野		
	営業所	スポンジチタン・金属チタンの製造、鑄鉄、鋼、非鉄金属合金の鑄造、顔料の製造、石膏製造、耐熱材料製造、セラミック製品、パルプ・紙・包装製造、化学				
	住所				J45, Tôn Đức Thắng, phường Xuân An, TP Phan Thiết	
	TEL				(84 - 252) 3822 301; +84 918 022 261; +84 916 39 22 39	
	FAX				(84 - 252) 3828093	
	工業団地	レンタル工場有無 なし				
	住所				xã Sông Bình, huyện Bắc Bình, tỉnh Bình Thuận	
	TEL				(84 - 252) 3822 301; +84 918 022 261; +84 916 39 22 39	
	FAX				(84 - 252) 3828093	
	担当者①	Lê Văn Nhị	<input type="checkbox"/> 日本語 <input type="checkbox"/> 英語 <input checked="" type="checkbox"/> ベトナム語			
	Mail	<a href="mailto:nhilv@rangdonggroup.vn">nhilv@rangdonggroup.vn</a>				
担当者②	Phạm Duy Khánh	<input type="checkbox"/> 日本語 <input type="checkbox"/> 英語 <input checked="" type="checkbox"/> ベトナム語				
Mail	<a href="mailto:khanhrangdong@gmail.com">khanhrangdong@gmail.com</a>					
インフラ	土地	総面積	300.0 ha			
		貸出面積	182.37 ha			
		入居率	89.4 %			
		その他コメント				
	電力	電力供給源	EVNより給料			
		工業区内発電所の発電容量	126 MW			
水力	工業用水供給能力	30,000 m3/日				
	工業団地内廃水処理施設	有り				
	排水能力	30,000 m3/日				
各種料金	土地費用	土地リース料目安	3.98 USD/m2/年			
		土地リース期間 (最長期間)	2063 年まで			
	電気料金	工業団地設定料金目安 (ある場合)	VND/KWh			
		料金システム	EVNによる			
	水料金	工業団地設定料金目安 (ある場合)	0.4 USD/m3			
	廃水処理料金	処理料金目安 (ある場合)	0.5 USD/m3			
その他料金	管理費目安 (ある場合)	0.4 USD/m2/年				
	インフラ維持費目安 (ある場合)					
	その他料金目安 (ある場合)					
施設	金融機関		税務/国庫事務所			
	税関		保税倉庫			
	物流/運送		郵便局			
	病院/医療施設		警察/公安			
	大学/職業訓練施設	有り	人材紹介			
	ワーカースタッフ寮	有り	非常用発電機			
	工業団地の通信設備		消防施設			
一口メモ	★ホーチミン市1区まで約250km(車で5時間37分)					

名称	ソンビン(Sông Binh)工業団地								
No.	企業名	投資家の国籍						産業分類・製造品	
		日	韓	台	星	越	他	中分類	製造品
		0	0	0	0	1	1		
1	Song Binh Mineral Joint Stock Company					○		17	超微細ジルコンパウダー
2	Titan GPM RDG Co., Ltd						ロシア	17	選鉱、鉱物の探査、抽出、処理に関連するコンサルティングサービスを提供。ラボサービス提供

基本情報	工業団地名	トウイフォン (Tuy Phong) 工業団地		
	開発会社	Tan Dai Tien Binh Thuan Company Limited	最低賃金エリア:IV(2020.1.1時点)	
	投資形態	ベトナム資本	307 万VND/月≒約132ドル/月	
	ウェブサイト	<a href="http://www.tpip.vn">www.tpip.vn</a>		投資優先分野
	営業所	農水業用加工、機械組立、アルミニウム・鉄製品、農水産物加工、木材製品、建材、靴、家電製品、電機業界、プラスチック製品、ゴム製品、消費財製造、縫製		
	住所	81/11 Đường 12, P. An Khánh, Tp. Thủ Đức, Tp. Hồ Chí Minh		
	TEL	+84 327 203 388 (ベトナム語) - +83 908 842 868 (英語)		
	FAX			
	工業団地	投資抑制分野		
	住所	Xã Vĩnh Hào, huyện Tuy Phong, tỉnh Bình Thuận		
	TEL	+84 327 203 388 (ベトナム語) - +83 908 842 868 (英語)		
	FAX			
	担当者①	Mr Nghĩa TEL:+84 93 - 884 - 3914		
	Mail	<a href="mailto:nghia@tpip.vn">nghia@tpip.vn</a>		
担当者②	Mr Liêm			
Mail	<a href="mailto:cs@tpip.vn">cs@tpip.vn</a>			
インフラ	土地	総面積	150.0 ha	
		貸出面積	14.0 ha	
		入居率	14.3 %	
		その他コメント		
	電力	電力供給源	EVNより給料	
		工業区内発電所の発電容量	63 MW	
	水力	工業用水供給能力	7,500 m3/日	
工業団地内廃水処理施設		4,000 m3/日		
排水能力				
各種料金	土地費用	土地リース料目安	50 USD/m2/年	
		土地リース期間 (最長期間)	2063まで	
	電気料金	工業団地設定料金目安 (ある場合)	VND/KWh	
		料金システム	EVNの料金と同じ	
	水料金	工業団地設定料金目安 (ある場合)	14,000VND/m3	
	廃水処理料金	処理料金目安 (ある場合)	0.3 VND/m3	
	その他料金	管理費目安 (ある場合)	0.3 USD/m2/年	
インフラ維持費目安 (ある場合) その他料金目安 (ある場合)				
施設	金融機関		税務/国庫事務所	
	税関		保税倉庫	
	物流/運送		郵便局	
	病院/医療施設		警察/公安	
	大学/職業訓練施設	有り	人材紹介	
	ワーカースタ	有り	非常用発電機	
	工業団地の通信設備	VNPT	消防施設	
一口メモ	<p>国道1A号線に隣接し、ホーチミン市から遠く離れたファンティエット市内中心部から北へ約97Km。  ファンランから約50km、ヴァンタン総合港から6km。投資者への法律・投資手続きなどのサポートがある。  ★ホーチミン市1区まで約250km(車で5時間37分)</p>			

名称	ソンヒン(Tuy Phong)工業団地								
No.	企業名	投資家の国籍						産業分類・製造品	
		日	韓	台	星	越	他	中分類	製造品
		0	0	0	0	0	1		
1	Hata Saigon Co., Ltd						○	21	コンクリート


## Ca Mau (カマウ) 省

工業団地名	レンタル工場 有無	空き 有無	日本語 対応	その他	ページ番号
Hoa Trung		○		土地収用中	241
Khanh An		○			244
Nam Can		○		土地収用中	248
Song Doc		○		土地収用中	251




ホーチミンまでの距離：  
約340km (車で約6時間40分)



基本情報	工業団地名	ホアチュン(Hoa Trung)工業団地		
	開発会社	Ca Mau Infrastructure Development of Industrial Park Company (CIDIC)	最低賃金エリア:Ⅲ(2020.1.1時点)	
	投資形態	ベトナム資本	241	
	ウェブサイト	<a href="https://banqlkkt.camau.gov.vn/wps/portal/?1dmy&amp;page=tct.chitiet&amp;urile=">https://banqlkkt.camau.gov.vn/wps/portal/?1dmy&amp;page=tct.chitiet&amp;urile=</a>		
	営業所	投資優先分野		
	住所	Số 3E An Dương Vương, Phường 7, thành phố Cà Mau, tỉnh Cà Mau	水産加工、畜産からの製品、動物・家禽飼料生産・輸出、食品加工、水産養殖用飼料製造・加工、鉱業・建材、倉庫、サービス	
	TEL	+84 - 290 - 3827910	投資抑制分野	
	FAX	+84 - 290 - 3827911		
	工業団地			
	住所	Xã Lương Thế Trân, huyện Cái Nước, Cà Mau	レンタル工場有無	
	TEL	+84 - 290 - 3827910	なし	
	FAX	+84 - 290 - 3827911		
	担当者①	Dương Hoài Nam(Ca Mau省経済特区管理委員会長)	<input type="checkbox"/> 日本語 <input type="checkbox"/> 英語 <input checked="" type="checkbox"/> ベトナム語	
	Mail	<a href="mailto:duonghoainam71@gmail.com">duonghoainam71@gmail.com</a>		
担当者②	Trần Như Huỳnh (投資・企業部長)	<input type="checkbox"/> 日本語 <input type="checkbox"/> 英語 <input checked="" type="checkbox"/> ベトナム語		
Mail	<a href="mailto:trannhuhuyhcm@gmail.com">trannhuhuyhcm@gmail.com</a>			
インフラ	土地	総面積	327.13 ha	
		貸出面積	197,6 ha	
		入居率	11.30 %	
		その他コメント		
	電力	電力供給源	EVNより供給	
		工業区内発電所の発電容量	1,500 MV	
水力	工業用水供給能力	100,000 m3/日		
	工業団地内廃水処理施設	なし		
	排水能力			
各種料金	土地費用	土地リース料目安	土地収用中	
		土地リース期間(最長期間)	70年間	
	電気料金	工業団地設定料金目安(ある場合)	2,871 VND/kWh	
		料金システム	EVN電力料金に同じ	
	水料金	工業団地設定料金目安(ある場合)	10,000 VND/m3	
	廃水処理料金	処理料金目安(ある場合)	なし	
その他料金	管理費目安(ある場合)	なし		
	インフラ維持費目安(ある場合)	なし		
施設	金融機関	有り	税務/国庫事務所	有り
	税関	有り	保税倉庫	なし
	物流/運送	有り	郵便局	有り
	病院/医療施設	有り	警察/公安	有り
	大学/職業訓練施設	有り	人材紹介	有り
	ワーカースタッフ寮	なし	非常用発電機	有り
	工業団地の通信設備	有り	消防施設	有り
一 口 メモ	北側・南側・西側が農地、東側をガインハオ川に囲まれ、国道1A号線から2km、カマウ市中心から5km、カマウ空港から7km、ナムカン港から48kmの距離にあり、陸路・水路ともに便利な場所に位置している。カマウ省はメコンデルタ経済重点地域の4省中の一つで、自然に恵まれ、労働人口は120万人以上。海産物、ガス、木材などの天然資源に恵まれている。 ★ホーチン市1区まで300km(車で6時間)、カマウ空港まで15km(車で30分)			



名称	ホアチュン(Hoa Trung)工業団地								
No.	企業名	投資家の国籍						産業分類・製造品	
		日	韓	台	星	越	他	中分類	製造品
		0	0	1	0	10	0		
1	Anh Ngoc Company					○		10	氷製造
2	DAPHACO Ltd					○		9	水産物加工
3	Gallant Ocean Vietnam Co.,Ltd			○				9	食料品製造
4	Hoa Trung Seafood Corporation					○		9	水産物加工
5	Minh Chau Food Processing JSC					○		9	水産物加工(缶詰)
6	Nguyen Na Trading Co.,Ltd					○		9	食料品製造
7	Ocean Food Co.,Ltd					○		9	水産物加工
8	Thinh Long Biotechnology Co.,Ltd					○		9	水産物加工
9	Thuan Duc Import-Export Trading Co., Ltd					○		9	食料品製造業
10	Vietnam Food JSC					○		10	畜産・水産飼料製造
11	Vietnam Organics JSC					○		9	食品加工

基本情報	工業団地名	カインアン(Khanh An)工業団地					
	開発会社	Sai Gon - Ca Mau Corp.		最低賃金エリア:Ⅲ(2020.1.1時点)			
	投資形態	ベトナム資本		241			
	ウェブサイト	<a href="https://banqlkkt.camau.gov.vn/wps/portal/?1dmy&amp;page=tct.chitiet&amp;urile=wcm%3apath%3a/banqlkkt/tranngthongtindentubqlkkt/hoatdongkinhdaonh/kknkhanhan/kcnka/kcn_khanhan">https://banqlkkt.camau.gov.vn/wps/portal/?1dmy&amp;page=tct.chitiet&amp;urile=wcm%3apath%3a/banqlkkt/tranngthongtindentubqlkkt/hoatdongkinhdaonh/kknkhanhan/kcnka/kcn_khanhan</a>		投資優先分野			
	営業所				水産加工、畜産からの製品、動物・家禽飼料生産・輸出、食品加工、水産養殖用飼料製造・加工、鉱業・建材、		
	住所					Số 151 Trần Hưng Đạo, P5, TP. Cà Mau, tỉnh Cà Mau	
	TEL					+84 - 290 - 625 1039	
	FAX					+84 - 290 - 625 1121	
	工業団地	Xã Khánh An, huyện U Minh, tỉnh Cà Mau (tiếp giáp Cụm công nghiệp Khí - Điện - Đạm Cà Mau).			投資抑制分野		
	住所				Xã Khánh An, huyện U Minh, tỉnh Cà Mau (tiếp giáp Cụm công nghiệp Khí - Điện - Đạm Cà Mau).		
	TEL				+84-290-3825-866		
	FAX				+84-290-3825-477		
	担当者①	Dương Hoài Nam (Ca Mau省経済特区管理委員会会長)		<input type="checkbox"/> 日本語 <input type="checkbox"/> 英語 <input checked="" type="checkbox"/> ベトナム語			
Mail	<a href="mailto:duonghoainam71@gmail.com">duonghoainam71@gmail.com</a>						
担当者②	Trần Như Huỳnh (投資・企業部長)		<input type="checkbox"/> 日本語 <input type="checkbox"/> 英語 <input checked="" type="checkbox"/> ベトナム語				
Mail	<a href="mailto:trannhuhuynhcm@gmail.com">trannhuhuynhcm@gmail.com</a>						
インフラ	土地	総面積	235.86 ha				
		貸出面積	147.9 ha				
		入居率	90 %				
		その他コメント					
	電力	電力供給源	EVNより供給				
		工業区内発電所の発電容量	1500 MW				
水力	工業用水供給能力	100,000 m3/日					
	工業団地内廃水処理施設	有り(建設中)					
	排水能力	2,700 m3/日					
各種料金	土地費用	土地リース料目安	450,000 VND/m2/年間				
		土地リース期間(最長期間)	2052 年間				
	電気料金	工業団地設定料金目安(ある場合)	2,871 VND/kWh				
		料金システム	EVN電気料金に同じ				
	水料金	工業団地設定料金目安(ある場合)	10,000 VND/m3				
	廃水処理料金	処理料金目安(ある場合)	VND/m3				
	その他料金	管理費目安(ある場合)	4,872 VND/m2/年				
インフラ維持費目安(ある場合)							
その他料金目安(ある場合)							
施設	金融機関	有り	税務/国庫事務所	有り			
	税関	有り	保税倉庫	なし			
	物流/運送	有り	郵便局	有り			
	病院/医療施設	有り	警察/公安	有り			
	大学/職業訓練施設	有り	人材紹介	有り			
	ワーカースタッフ寮	なし	非常用発電機	有り			
	工業団地の通信設備	有り	消防施設	有り			
一口メモ	当工業団地は、カマウガス・発電・窒素工業団地の近くに位置し、天然資源と労働人口が豊富で、今後の発展が期待されている。カマウ市中心からは約10km、カマウ空港から12km、ソンドック港から40km、ナムカン港から52km、2000トン級船舶が入港できるカントー港から295kmの距離。 ★ホーチミン市1区まで300km(車で6時間)、カマウ空港まで12km(車で25分)、ナムカン港まで50km(車で1時間10分)						

[工業団地マップ]



名称	カインアン(Khanh An)工業団地								
	No.	企業名	投資家の国籍					産業分類・製造品	
			日	韓	台	星	越	他	中分類
			0	0	0	0	24	1	
1	A Hui Co., Ltd - Aquabest					○			11 包装
2	A Hui Plastic Co., Ltd					○			11 ホイ包装工場、プラスチック
3	Agri Nam Thanh Import-Export Co., Ltd					○			9 農産物の加工と精油の抽出のための工場
4	Ca Mau Gas Co., Ltd					○			16 LPGガソリンスタンドと倉庫の建設
5	Ca Mau Telecommunications					○			38 BTSステーションと自立型アンテナの構築に投資する
6	CP Vietnam Livestock Joint Stock Company						タイ		9 C.Pカマウ水生飼料工場
7	Free Land Joint Stock Company					○			9 水生飼料および微生物肥料処理
8	Hiep Thanh Co., Ltd					○			45 サービスポート
9	Hong Lam Construction Construction Joint Stock Company					○			21 ホンラムハイテクコンクリート工場
10	Infrastructure and Traffic Construction Investment Joint Stock Company					○			12 カーンウッド発電所プロジェクト
11	Khanh An Water and Environment Joint Stock Company					○			36 水道工場
12	Messer Binh Phuoc Industrial Gas Co., Ltd					○			16 食品のCO2生産
13	Minh Phat Seafood Processing Co., Ltd					○			3 水産加工
14	Minh Phu Seafood Corporation Joint Stock Company					○			16 濃縮廃水処理
15	Minh Phu Seafood Corporation Joint Stock Company					○			3 水産加工
16	Minh Phu Seafood Corporation Joint Stock Company					○			36 製氷工場+生産用技術
17	Minh Qui Seafood Processing Co., Ltd					○			3 水産加工
18	Power Transmission Company					○			33 電気業
19	Quang Minh Packaging Joint Stock Company					○			11 包装工場
20	Quang Tien Construction Co., Ltd					○			22 ハイテク建材、軽量建材、レア材
21	Sao Lion Investment and Development Co., Ltd					○			12 木材加工工場を建設するための投資プロジェクト

名称	カインアン(Khanh An)工業団地								
No.	企業名	投資家の国籍						産業分類・製造品	
		日	韓	台	星	越	他	中分類	製造品
		0	0	0	0	24	1		
22	Southern Gas Trading Joint Stock Company (renamed Southern Gas Trading Joint Stock Company)					○		47	LPG貯蔵および充填ステーション
23	Southern Power Corporation					○		33	110KV変電所と接続線
24	Thai Duong Construction and Trading One Member Co., Ltd					○		21	アドビのレンガ
25	Vietnam Gas Corporation - Joint Stock Company					○		16	ガス処理プラント

基本情報	工業団地名	ナムカン(Nam Can)工業団地		
	開発会社	Ca Mau SHINCO., LTD (Vinashincamau)	最低賃金エリア:Ⅲ(2020.1.1時点)	
	投資形態	ベトナム資本	241	
	ウェブサイト	<a href="https://banqlkkt.camau.gov.vn/wps/portal/?1dmy&amp;page=tct.chitiet&amp;urile=">https://banqlkkt.camau.gov.vn/wps/portal/?1dmy&amp;page=tct.chitiet&amp;urile=</a>	投資優先分野	
	営業所			
	住所	Thị trấn Năm Căn, huyện Năm Căn, tỉnh Cà Mau		
	TEL	+84 - 290 - 343 3238		
	FAX	+84 - 290 - 343 3238		
	工業団地			
	住所	Thị trấn Năm Căn, huyện Năm Căn, tỉnh Cà Mau		
	TEL	+84 290 - 382 - 5866		
	FAX	+84 290 - 382 - 5477		
担当者①	Dương Hoài Nam (Ca Mau省経済特区管理委員会会長)	<input type="checkbox"/> 日本語 <input type="checkbox"/> 英語 <input checked="" type="checkbox"/> ベトナム語		
Mail	<a href="mailto:duonghoainam71@gmail.com">duonghoainam71@gmail.com</a>			
担当者②	Trần Như Huỳnh (投資・企業部長)	<input type="checkbox"/> 日本語 <input type="checkbox"/> 英語 <input checked="" type="checkbox"/> ベトナム語		
Mail	<a href="mailto:trannhuhuynhcm@gmail.com">trannhuhuynhcm@gmail.com</a>			
インフラ	土地	総面積	10,801.95 ha	
		貸出面積	370.21 ha	
		入居率		
		その他コメント		
	電力	電力供給源	EVNより供給	
		工業区内発電所の発電容量	1,339.6 MW	
水力	工業用水供給能力	100,000 m3/日		
	工業団地内廃水処理施設	なし		
	排水能力	m3/日		
各種料金	土地費用	土地リース料目安	N/A (土地収用価格:20億VND/ha)	
		土地リース期間(最長期間)	70年間	
	電気料金	工業団地設定料金目安(ある場合)	VND/kWh	
		料金システム	EVNの電力料金と同じ	
	水料金	工業団地設定料金目安(ある場合)	2,871 VND/m3	
	廃水処理料金	処理料金目安(ある場合)	EVN Ca Mauの電気料金による	
その他料金	管理費目安(ある場合)	10,000 USD/m2/年		
	インフラ維持費目安(ある場合)	なし		
	その他料金目安(ある場合)	免除 USD/m2/年		
施設	金融機関	有り	税務/国庫事務所	有り
	税関	有り	保税倉庫	なし
	物流/運送	有り	郵便局	有り
	病院/医療施設	有り	警察/公安	有り
	大学/職業訓練施設	有り	人材紹介	有り
	ワーカースタッフ寮	なし	非常用発電機	有り
	工業団地の通信設備	有り	消防施設	有り
一口メモ	<p>カマウ省及びメコンデルタ地方の経済社会、自然環境を背景に、投資に有利な立地。カマウ省経済区への投資案件にはすべて、投資分野に応じて国内でも最も高い優遇策が適用される。また、省は労働者の研修・斡旋、技術移転、投資貿易促進などについてもサポートする。工業団地から国道1A号線にはすぐ出られる。</p> <p>★ホーチン市1区まで400km(車で7時間30分)、カマウ空港まで60km(車で1時間30分)</p>			

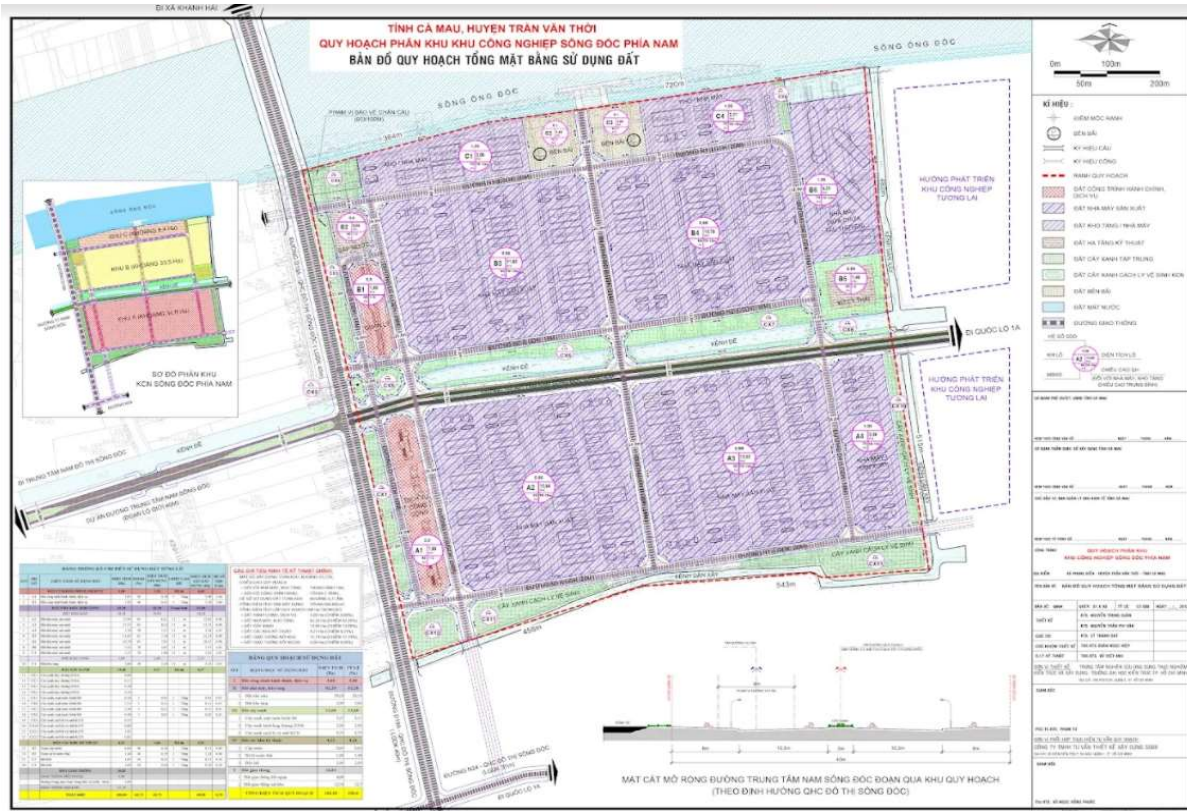




名称	ナムカン(Nam Can)工業団地								
No.	企業名	投資家の国籍						産業分類・製造品	
		日	韓	台	星	越	他	中分類	製造品
		0	0	0	0	8	0		
1	Ca Mau Petroleum Company					○		17	石油
2	Ca Mau Trading Joint Stock Company					○		69	オフィス、倉庫、小売 ガソリンスタンド
3	Hong Trung Construction Investment Joint Stock Company - Kien Giang					○		69	建設
4	Liem Duyen Hai Co., Ltd					○		47	栈橋、車
5	Nam Can Port One Member Limited Liability Company"					○		47	港
6	Nam Can Seafood Import-Export Joint Stock Company					○		9	水産物加工
7	OZON Dat Mui One Member Co., Ltd					○		69	ホテル
8	Trung Tin Seafood Import-Export Co., Ltd					○		9	水産物加工

基本情報	工業団地名	ソドック(Song Doc)工業団地		
	開発会社	Ca Mau Infrastructure Development of Industrial Park Company (CIDIC)		最低賃金エリア:Ⅲ(2020.1.1時点)
	投資形態	ベトナム資本		241
	ウェブサイト	<a href="https://banqlkkt.camau.gov.vn/wps/portal/?1dmy&amp;page=tct.chitiet&amp;uril=">https://banqlkkt.camau.gov.vn/wps/portal/?1dmy&amp;page=tct.chitiet&amp;uril=</a>		投資優先分野
	営業所	水産物、食品加工、養殖・畜産、造船		
	住所	Phòng Quản lý đầu tư - 84 Phan Ngọc Hiến, Phường 4, Thành phố Cà Mau, Tỉnh Cà Mau		投資抑制分野
	TEL	+84-290-3825-866		
	FAX	+84-290-3825-477		
	工業団地			
	住所	Thuộc thị trấn Sông Đốc, xã Khánh Hưng và xã Khánh Hải, huyện Trần Văn Thời, tỉnh Cà Mau.		レンタル工場有無
	TEL	+84 - 290 - 3 827910		
	FAX	+84 - 290 - 3827911		
	担当者①	Dương Hoài Nam(Ca Mau省経済特区管理委員会長)		<input type="checkbox"/> 日本語 <input type="checkbox"/> 英語 <input checked="" type="checkbox"/> ベトナム語
	Mail	<a href="mailto:duonghoainam71@gmail.com">duonghoainam71@gmail.com</a>		
担当者②	Trần Như Huỳnh (投資・企業部長)		<input type="checkbox"/> 日本語 <input type="checkbox"/> 英語 <input checked="" type="checkbox"/> ベトナム語	
Mail	<a href="mailto:trannhuhuynhcm@gmail.com">trannhuhuynhcm@gmail.com</a>			
インフラ	土地	総面積	100 ha	
		貸出面積	60 ha	
		入居率		
		その他コメント	土地収用中	
	電力	電力供給源	EVNより供給	
		工業区内発電所の発電容量	1,500 MW	
水力	工業用水供給能力	100,000 m3/日		
	工業団地内廃水処理施設			
	排水能力	m3/日		
各種料金	土地費用	土地リース料目安	土地収用中	
		土地リース期間(最長期間)	70年間	
	電気料金	工業団地設定料金目安(ある場合)	2,871 VND/kWh	
		料金システム	EVNの電力料金に同じ	
	水料金	工業団地設定料金目安(ある場合)	10,000 VND/m3	
	廃水処理料金	処理料金目安(ある場合)	VND/m3	
その他料金	管理費目安(ある場合)	免除		
	インフラ維持費目安(ある場合)	免除		
	その他料金目安(ある場合)	免除		
施設	金融機関	有り	税務/国庫事務所	有り
	税関	有り	保税倉庫	なし
	物流/運送	有り	郵便局	有り
	病院/医療施設	有り	警察/公安	有り
	大学/職業訓練施設	有り	人材紹介	有り
	ワーカースタッフ寮	なし	非常用発電機	有り
	工業団地の通信設備	有り	消防施設	有り
一口メモ	<p>カマウ市から50km、カマウ空港から32km、カントー市から190kmの地点にある。タイ湾に1.5kmの長さで面しており、3000トン級船舶も往来可能。水産物、食品加工、養殖・畜産、造船などの投資案件を誘致。カマウ省経済区への投資案件にはすべて、投資分野に応じて国内でも最も高い優遇策が適用される。また、省は労働者の研修・斡旋、技術移転、投資貿易促進などについてもサポートする。</p> <p>★ホーチミン市1区まで350km(車で7時間5分)、カマウ空港まで32km(車で50分)</p>			

[工業団地マップ]



名称	ソドック(Song Doc)工業団地								
No.	企業名	投資家の国籍						産業分類・製造品	
		日	韓	台	星	越	他	中分類	製造品
		0	0	0	0	4	0		
1	Bot Ca Khai Hoan Processing Co., Ltd.					○		9	水産物加工
2	Bot Ca Phu Loc Co., Ltd.					○		9	水産物加工
3	My Thuyen Co., Ltd.					○		9	水産物加工
4	Song Doc Co., Ltd.					○		9	水産物加工

## Can Tho (カトー) 市

工業団地名	レンタル工場 有無	空き 有無	日本語 対応	その他	ページ番号
Hung Phu 1	○	○		越日友好工業団地入居	255
Thot Not		○			257
Tra Noc 1, 2		○			259



ホーチミンまでの距離：  
約167 km (車で約3時間)




基本情報	工業団地名	フナー1(Hung Phu 1)工業団地		
	開発会社	Sai Gon - Can Tho Industrial Park JSC	最低賃金エリア: II (2020.1.1時点)	
	投資形態	ベトナム資本	392 万ドン≒約169ドル/月	
	ウェブサイト		投資優先分野	
	営業所			
	住所	Số 28, đường Bùi Quang Trinh, KDC 586, P.Phú Thứ, Q.Cái Răng, TP. Cần Thơ		
	TEL	+84 - 292 - 391 8386 / 391 8387		
	FAX	+84 - 292 - 391 8385		
	工業団地			
	住所	Khu công nghiệp Hưng Phú, Phường Tân Phú, Quận Cái Răng, TP. Cần Thơ		
	TEL	+84 - 292 - 391 8386 / 391 8387		
	FAX	+84 - 292 - 391 8385		
	担当者①		<input type="checkbox"/> 日本語 <input checked="" type="checkbox"/> 英語 <input checked="" type="checkbox"/> ベトナム語	
	Mail	<a href="mailto:kcnsngct@gmail.com">kcnsngct@gmail.com</a>		
担当者②	Ms. Nguyễn Ngọc Thủy Trân TEL:+84 939 590 288	<input type="checkbox"/> 日本語 <input checked="" type="checkbox"/> 英語 <input checked="" type="checkbox"/> ベトナム語		
Mail	<a href="mailto:nnthuyltransct@gmail.com">nnthuyltransct@gmail.com</a>			
インフラ	土地	総面積		
		貸出面積	140.00 ha	
		入居率	21.6%	
		その他コメント	貸出用地・工場はインフラ整備済み	
	電力	電力供給源	EVNより供給	
		工業区内発電所の発電容量		
水力	工業用水供給能力	5,000 m3/日		
	工業団地内廃水処理施設	なし		
	排水能力	m3/日		
各種料金	土地費用	土地リース料目安	85~110 USD/m2/リース期間	
		土地リース期間 (最長期間)	2055 年まで	
	電気料金	工業団地設定料金目安 (ある場合)	902~2,556 VND/kWh	
		料金システム	EVN電気料金と同じ	
	水料金	工業団地設定料金目安 (ある場合)	0.4 USD/m3	
	廃水処理料金	処理料金目安 (ある場合)	0.28 USD/m3	
	その他料金	管理費目安 (ある場合)	0.2 USD/m2/年	
		インフラ維持費目安 (ある場合)	0.5 USD/m2/年	
その他料金目安 (ある場合)	USD/m2/年			
施設	金融機関	Navibank	税務/国庫事務所	
	税関		保税倉庫	
	物流/運送		郵便局	
	病院/医療施設		警察/公安	
	大学/職業訓練施設		人材紹介	
	ワーカー寮		非常用発電機	
	工業団地の通信設備		消防施設	
一口メモ	<p>2005年に「メコンデルタ地方の戦略的工業団地」の一つとして誕生したフナー工業団地は、インフラ整備済みの工業用地および工場のレンタル、倉庫・事務所を提供している。また、外国人を含む管理職や専門家の需要にも対応できる住宅にも投資。カイクイ港やハウ川、ブンピン・ベンバ運河に近い好立地。工業団地では、投資手続きや土地使用権発給手続きをサポートし、各企業の進出を支援している。同工業団地内では2018年、日系企業向けの「越日友好工業団地」が竣工。カントー市開発投資基金(<a href="http://cadif.vn">http://cadif.vn</a>)が投資主を務め、面積120ha(うち第1期が面積30ha)。</p> <p>★ホーチミン市1区まで170km(車で3時間20分)、カントー空港まで17km(車で約30分)、カントー港まで15km(車で約30分)</p>			

名称	フンフー1(Hung Phu 1)工業団地								
No.	企業名	投資家の国籍						産業分類・製造品	
		日	韓	台	星	越	他	中分類	製造品
		1	0	0	1	2	2		
1	Ajinomoto Vietnam Company - Can Tho Branch	○						9	食品
2	Phu Hung Seafood Co., Ltd.					○		9	水産加工
3	Rekanan Jurutena Perunding Sdh.Bhn						マレー	9	植物油製造
4	Saigon Construction Corporation					○		6	建設
5	The Fruit Republic Can Tho Co., Ltd.						オランダ	9	果物加工
6	Wilmar Agro Vietnam Co., Ltd				○			9	植物油製造



基本情報	工業団地名	トットノット (Thot Not) 工業団地	
	開発会社	Thot Not Industrial Park Infrastructure Construction Center	最低賃金エリア: II (2020.1.1時点)
	投資形態	ベトナム資本	392 万ドン≒約169ドル/月
	ウェブサイト		投資優先分野
	営業所		水産物・食品加工
	住所	Quốc lộ 91, khu vực Thới Thạnh 1, phường Thới Thuận, quận Thốt Nốt, TP. Cần Thơ	投資抑制分野
	TEL	+84 - 292 - 385 4408	
	FAX	+84 - 292 - 385 4408	
	工業団地		レンタル工場有無
	住所	Quốc lộ 91, khu vực Thới Thạnh 1, phường Thới Thuận, quận Thốt Nốt, TP. Cần Thơ	なし
	TEL	+84 - 292 - 385 4408	
	FAX	+84 - 292 - 385 4408	
	担当者①	Mr. Lê Văn Trần	<input type="checkbox"/> 日本語 <input checked="" type="checkbox"/> 英語 <input checked="" type="checkbox"/> ベトナム語
	Mail	<a href="mailto:levantran1964@gmail.com">levantran1964@gmail.com</a>	
担当者②		<input type="checkbox"/> 日本語 <input checked="" type="checkbox"/> 英語 <input checked="" type="checkbox"/> ベトナム語	
Mail	<a href="mailto:ttxdhtkcnthotnot@gmail.com">ttxdhtkcnthotnot@gmail.com</a>		
インフラ	土地	総面積	
		貸出面積	149.61 ha
		入居率	30 %
		その他コメント	
	電力	電力供給源	EVNより供給
		工業区内発電所の発電容量	
水力	工業用水供給能力	30,000 m3/日	
	工業団地内廃水処理施設	有り	
	排水能力	2,900 m3/日	
各種料金	土地費用	土地リース料目安	60 USD/m2/リース期間
		土地リース期間 (最長期間)	
	電気料金	工業団地設定料金目安 (ある場合)	0.03~0.1 USD/kWh
		料金システム	EVNの料金により
	水料金	工業団地設定料金目安 (ある場合)	0 USD/m3
	廃水処理料金	処理料金目安 (ある場合)	0.28 USD/m3
その他料金	管理費目安 (ある場合)	0.3 USD/m2/年	
	インフラ維持費目安 (ある場合)		
施設	金融機関	税務/国庫事務所	
	税関	保税倉庫	
	物流/運送	郵便局	
	病院/医療施設	警察/公安	
	大学/職業訓練施設	人材紹介	
	ワーカー寮	非常用発電機	
	工業団地の通信設備	消防施設	
一 口 メ モ	★ホーチミン市1区まで174km(車で4時間20分)、カントー空港まで47km(車で1時間10分)。カントー港まで44km (車で1時間)		

名称	トットノット (Thot Not) 工業団地								
No.	企業名	投資家の国籍						産業分類・製造品	
		日	韓	台	星	越	他	中分類	製造品
		0	0	0	0	6	0		
1	Fresh Fruits Corp					○		9	果物加工
2	Phuc Tan Concrete Co., Ltd.					○		21	コンクリート製造
3	NTSF Seafoods JSC					○		9	水産物加工
4	Indian Ocean Co., Ltd.					○		9	水産物加工
5	Hiep Phu JSC					○		55	農産原料・動物販売
6	Tay Duong Co., Ltd. (ATLANTIC)					○		9	水産物加工

基本情報	工業団地名	チャーノック(Tra Noc) 1~2工業団地		
	開発会社	Can Tho Industrial Parks Infrastructure Company (CIPCO)	最低賃金エリア: II (2020.1.1時点)	
	投資形態	ベトナム資本	392 万ドン≒約169ドル/月	
	ウェブサイト	<a href="http://www.xaydunghatangkncantho.com/">http://www.xaydunghatangkncantho.com/</a>		投資優先分野
	営業所			
	住所	Số 72 đường Mậu Thân, P. An Nghiệp, Q. Ninh Kiều, TP. Cần Thơ		
	TEL	+84 - 292 3733609/ 3831752		
	FAX	+84 - 292 3830374		
	工業団地			
	住所	KCN Trà Nóc 1 : P. Trà Nóc, Q. Bình Thủy, TP. Cần Thơ KCN Trà Nóc 2 : P. Phước Thới, Q. Ô Môn, TP. Cần Thơ		
	TEL			
	FAX			
	担当者①	Võ Ngọc Hồ (社長)	<input type="checkbox"/> 日本語 <input checked="" type="checkbox"/> 英語 <input checked="" type="checkbox"/> ベトナム語	
Mail	<a href="mailto:cipcoantho@gmail.com">cipcoantho@gmail.com</a>			
担当者②		<input type="checkbox"/> 日本語 <input type="checkbox"/> 英語 <input checked="" type="checkbox"/> ベトナム語		
Mail	<a href="mailto:kdcipco@gmail.com">kdcipco@gmail.com</a>			
インフラ	土地	総面積	Tra Noc 1: 130.8 ha Tra Noc 2: 157.7 ha	
		貸出面積	135.00 ha	
		入居率	100%	
		その他コメント	空き面積: 20ha	
	電力	電力供給源	EVNより供給	
		工業区内発電所の発電容量	2800 MW	
水力	工業用水供給能力	10,000 m3/日		
	工業団地内廃水処理施設	有り		
	排水能力	6,000 m3/日		
各種料金	土地費用	土地リース料目安	40~60USD/m2/リース期間(VAT含まず)	
		土地リース期間 (最長期間)	2046/2047 年まで	
	電気料金	工業団地設定料金目安 (ある場合)	1,536~2,759 VND/kWh(VAT含まず)	
		料金システム	EVNの電力料金に同じ	
	水料金	工業団地設定料金目安 (ある場合)	8,900 USD/m3(VAT含まず)	
	廃水処理料金	処理料金目安 (ある場合)	A類: 3,000 VND/m3 B類: 7,600 VND/m3	
その他料金		管理費目安 (ある場合)		
		インフラ維持費目安 (ある場合)	0.4 USD/m2/年(VAT含まず)	
		その他料金目安 (ある場合)		
施設	金融機関	有り	税務/国庫事務所	
	税関		保税倉庫	有り
	物流/運送	有り	郵便局	
	病院/医療施設		警察/公安	
	大学/職業訓練施設		人材紹介	
	ワーカー寮		非常用発電機	
	工業団地の通信設備	完備	消防施設	
一 口 メ モ	★ホーチミン市1区まで180km(車で3時間30分)、カントー空港まで5km(車で約10分)			



名称	チャーノック1(Tra Noc 1)工業団地								
	No.	企業名	投資家の国籍					産業分類・製造品	
			日	韓	台	星	越	他	中分類
	0		0	1	1	2	86	7	
1	An Thai Duong Trading Co., Ltd					○			10 飼料製造
2	Bao Ve Thuc Vat Saigon Co., Ltd - Can Tho Branch					○			16 農薬製造
3	C.P Vietnam Co., Ltd							タイ	10 エビ養殖飼料製造
4	Can Tho City Electric Company					○			33 電力会社
5	Can Tho Fertilizer and Chemicals Co., Ltd					○			10 飼料・化学品製造
6	Can Tho Foods Processing Export JSC					○			9 輸出用食品製造
7	Can Tho Machinery Electronics JSC					○			16 酸素・窒素製造
8	Can Tho NICOTEX JSC					○			16 農薬製造
9	Can Tho Urban JSC					○			88 ごみ処理
10	Can Tho Veterinary Pharmaceutical Co., Ltd					○			16 獣医薬品製造
11	Cargill Vietnam Co., Ltd, Brancj in Can Tho							米国	10 飼料
12	CASEAMEX Joint Stock Company					○			9 農産物、魚貝類、肉加工
13	CATACO Import Export Co., Ltd					○			10 飼料製造
14	Chinh Yen Manufacture & Trade Co., Ltd					○			11 縫製
15	CPP Co., Ltd					○			10 飼料製造
16	Cuu Long Trading & Service JSC					○			95 人材管理
17	Dai Hung Tan International Industry Joint Stock Company					○			47 倉庫レンタル・梱包サービス
18	Dai Phong Wheatflour Co., Ltd					○			9 小麦粉製造
19	Dat Phuong Nam JSC					○			18 フィブロシート製造
20	Datapost Co., Ltd					○			37 通信サービス
21	East Southern Petroleum Joint Stock Company					○			56 ガソリン販売
22	Electric Construction Co., Ltd					○			90 電気機械修理
23	EPS Kim Long Phat Joint Stock Company					○			18 プラスチック包装製造
24	EPS Kim Thanh Dat Joint Stock Company					○			18 プラスチック製品製造
25	Foods Export Joint Stock Company					○			47 倉庫レンタル
26	Gas Hung Sang Co., Ltd					○			34 ガス販売
27	Ha Tien Cement I JSC					○			21 セメント生産
28	Hai Dang Facilities Services Co., Ltd					○			12 工業用木材販売
29	Hoa Tan Trading Production Industry Pte					○			10 飼料製造
30	Hung Tien Co., Ltd					○			9 水産物加工
31	Huy Thong Machinery Pte					○			29 照明器具製造、機械加工
32	Industrial Gases and Welding Electrode Co., Ltd - Can Tho Branch					○			24 溶接棒製造
33	Jolink Can Tho Co., Ltd					○			55 農林産品原料販売
34	K&D Joint Stock Company					○			18 テープ製造

名称	チャーノック1(Tra Noc 1)工業団地								
	No.	企業名	投資家の国籍					産業分類・製造品	
			日	韓	台	星	越	他	中分類
35	Khanh Nghi Pte					○		76	カフェテリア経営
36	Kim Ngoc Long Co., Ltd					○		18	プラスチック製品製造
37	Kwong Lung - Meko Co., Ltd.			○				11	繊維
38	Kwong Lung Meko Co., Ltd		○					20	羽毛製品製造
39	Ky Nguyen Bio Joint Stock Company					○		9	水産物加工
40	Labiofarm Vietnam Co., Ltd						キューバ	16	バイオ殺虫剤製造
41	Les Vergers du Mekong JSC						フランス	9	加工食品製造
42	Lien Hiep Kim Xuan JSC					○		13	家具製品製造
43	Manh Tien Pte					○		88	排水処理
44	Mappacific Vietnam Co., Ltd				○			47	倉庫レンタル
45	Meko Food Processing Factory				○			9	食品製造
46	Meko Garment JSC					○		11	縫製
47	Mekong Equipment Co., Ltd					○		26	農業・漁業機械加工
48	Mekong Fruits Co., Ltd					○		9	果物加工
49	Mekong Seafoods JSC					○		9	水産物加工
50	Minh Tan Co., Ltd					○		16	獣医薬品・飼料製造
51	Motilen Can Tho Building Materials Co., Ltd					○		21	セメントシート製造
52	Nam Hung Phat Pack Making Trading Co., Ltd					○		14	紙製品製造
53	Nam My Trading & Service Co., Ltd					○		9	水産物加工
54	National Motor Vehicle Emission Test Center					○		89	車両検査
55	Nguyen Thanh Thang Pte					○		47	倉庫レンタル
56	Nong Duoc Dien Ban Nam Bo JSC					○		26	農業用製品製造
57	Nong Duoc H.A.I Joint Stock Company					○		16	農薬製造
58	Panga Mekong Seafoods Factory of You&Me Foods Joint Stock Company					○		9	水産物加工
59	Pataya Vietnam Co., Ltd						タイ	9	水産物加工
60	Petrolimex III Joint Stock Company					○		24	機械加工・コンクリートパイプ製造
61	Pham Nguyen Parking Lot					○		69	工業団地用駐車場サービス
62	Phong Phu Packaging Joint Stock Company					○		14	カートン包装製造
63	Phuong Dong Food Processing Export Co., Ltd					○		9	水産物加工
64	Proconco Can Tho Co., Ltd						フランス	10	飼料製造
65	Profarmfeed Co., Ltd					○		10	飼料
66	Quang Loc Feeding Trading & Services Co., Ltd					○		10	飼料製造
67	Quang Minh Seafoods Co., Ltd					○		9	水産物加工

名称	チャーノック1(Tra Noc 1)工業団地								
	No.	企業名	投資家の国籍					産業分類・製造品	
			日	韓	台	星	越	他	中分類
68	S.T.S Joint Stock Company					○		56	ガソリン販売
69	Saogon Beer JSC					○		10	ビール製造
70	Seafood United Corp					○		9	水産物加工
71	SEAVINA Joint Stock Company					○		9	水産物冷凍加工
72	Song Hau Foods Co., Ltd					○		9	コメ加工
73	Song Hau Machinery Pte					○		24	機械加工
74	Song Hau Steel Joint Stock Company					○		24	鉄鋼製品製造
75	Tam Phuong Nam Food JSC					○		9	水産物加工
76	Tan A Food Industries Joint Stock Company					○		9	加工食品製造
77	Tay Do Leather Shoes Corporation					○		20	履物製造
78	Tay Do Machinery Co., Ltd					○		24	建設資材製造
79	Tay Do Sofa Co., Ltd					○		9	水産物加工
80	Tay Do Steel Corporation					○		24	建築用鉄鋼製品製造
81	Tay Long Co., Ltd					○		9	魚粉製造
82	TDBECO Joint Stock Company					○		10	飲料製造
83	Thanh Cuong Pte					○		9	氷製造
84	Thanh Dat Trading Production Service Joint Stock Company					○		21	強化ガラス製造、建築用アルミガラス加工
85	Thanh The Seafoods Co., Ltd					○		9	水産物・農産物加工
86	The Dan Machinery Co., Ltd					○		26	工業用・農業用機械製造
87	Thien Quan Joint Stock Company					○		16	獣医薬品製造
88	Truong Nguyen Seafoods Co., Ltd					○		9	水産物加工
89	Viet Thang Seafoods Co., Ltd					○		26	農業用製品製造
90	Vietfoods Co., Ltd					○		47	冷凍倉庫
91	Vigor Biochemicals Co., Ltd					○		10	飼料製造
92	Vinamilk Joint Stock Company					○		9	乳製品製造
93	Vinh Nguyen Co., Ltd					○		9	水産物加工、魚粉製造
94	Vu Nam Hai Co., Ltd					○		24	スチール型製造
95	WSB Joint Stock Company					○		10	ビール製造
96	Yen Nhi Foods Service					○		76	カフェテリア運営
97	Zuellig Pharma Vietnam Co., Ltd - Can Tho Branch						スイス	16	医薬品製造

名称	チャーノック2(Tra Noc 2)工業団地								
No.	企業名	投資家の国籍						産業分類・製造品	
		日	韓	台	星	越	他	中分類	製造品
		0	2	0	0	23	2		
1	Bien Dong Seafood Co., Ltd.					○		9	水産加工
2	CASEAMEX Corp					○		9	水産加工
3	CL LLC					○		88	リサイクル
4	Cochi Co, Ltd					○		9	水産加工
5	Dai Phat Consulting Architechture Construction Ltd. Co					○		72	設計コンサル
6	Dai Phat Machinery Co., Ltd.					○		31	エンジン付き車両部品
7	Dong Hai Seafood Co., Ltd.					○		9	水産加工
8	Eco Way Group JSC					○		9	水産加工
9	HACASEAFOOD JSC					○		9	水産加工
10	Honoroad Bran Co., Ltd.						中国	9	食肉加工
11	Honoroad Vietnam Aquatic Feed Ingredient Processing Co., Ltd						中国	4	養殖
12	Hyundai-Vinamortor JSC		○					31	自動車
13	Korea Agricultural Machinery Industry Cooperative (Rep. office)		○					24	機械加工
14	Lam Ngoc Co., Ltd.					○		9	でんぶん、小麦粉
15	Nam Phuong Seafood Co., Ltd.					○		9	水産加工
16	Nam Song Hau Petroleum Investment Joint Stock Co					○		5	ガス開発
17	Nguyen Trang Co., Ltd					○		88	リサイクル
18	Quang Minh Seafood Co., Ltd.					○		9	水産加工
19	South Vina Co., Ltd.					○		9	水産加工
20	South West Enveronment JSC					○		88	廃棄物処理
21	Suntze Chemical Co., Ltd. (Phuong Duy)					○		16	化学品
22	Thien An Co., Ltd.					○		56	燃料販売
23	TRANOC -OMONWACO					○		36	給水、浄水
24	Tri-Viet International Co., Ltd.					○		64	金融
25	Trung Thao Foods Co., Ltd.					○		9	水産物加工
26	Van Y Production Co., Ltd.					○		20	履物
27	Vietnam Collagen Co., Ltd					○		10	飲料



## Dong Nai (ドンナイ) 省

### ■ 基本情報

面積	5,864 km <sup>2</sup>	
人口	3,177千人	(2020年)
労働人口	1,767千人	(2020年)



### ■ 経済状況 (GDP成長率)

2011年	2012年	2013年	2014年	2015年
12.6%	11.6%	12.2%	11.4%	11.2%

### ■ 進出日系企業数 (2016年9月末時点)

214件
------


### ■ ジャパンデスク又は外国企業連絡窓口

	担当者名 (言語)	E-mail	電話番号
ドンナイ省工業団地 管理局(関西デスク)	<設置なし>		


### ■ 工業団地リスト

工業団地名		空き 有無	レンタル 工場有無	日本語 対応可否	参照頁
1	Agtex Long Binh				267
2	Amata City Bien Hoa		○	○	269
3	Amata City Long Thanh	○		○	278
4	An Phuoc	○			279
5	Bau Xeo		○		282
6	Bien Hoa 1				285
7	Bien Hoa 2				289
8	Boustead Industrial Park	○	○	○	295
9	Dau Giay				298
10	Det May Nhon Trach	○			300
11	Dinh Quan				303
12	Giang Dien	○	○		305
13	Go Dau				308
14	Ho Nai				310
15	Loc An - Binh Son	○	○		316

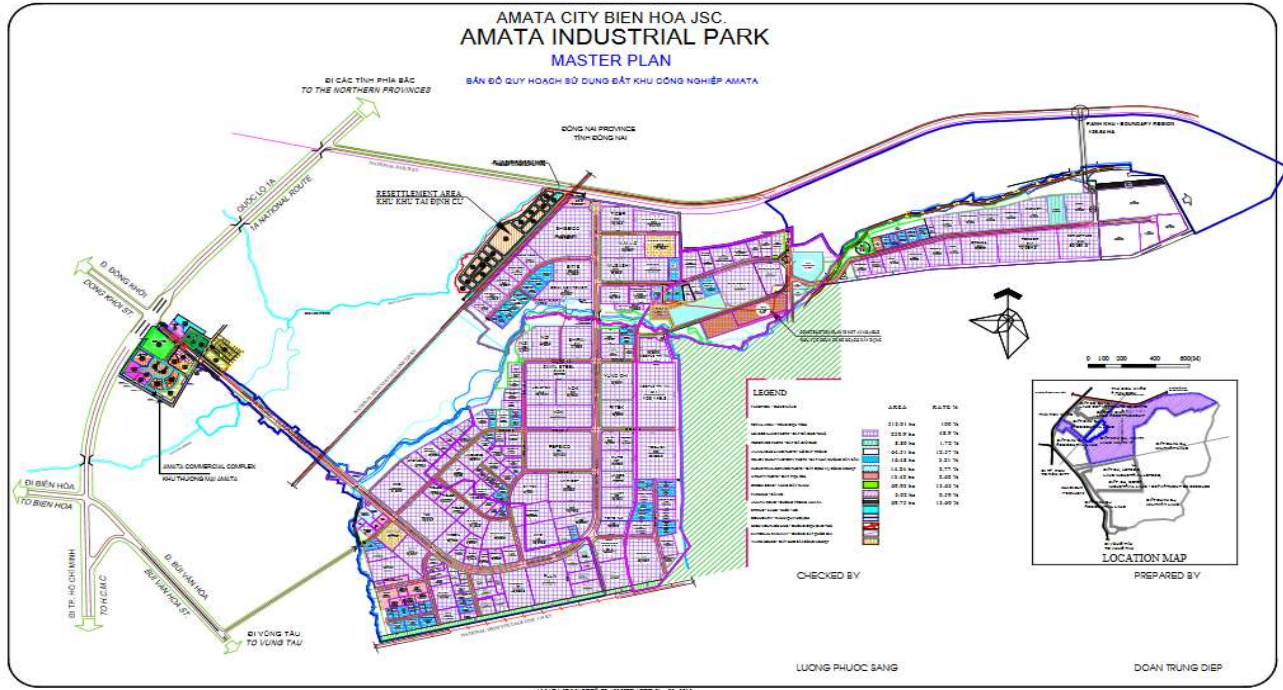
工業団地名		空き 有無	レンタル 工場有無	日本語 対応可否	参照頁
16	Long Duc	○	○	○	319
17	Long Khanh	○			324
18	Long Binh (LOTECO)		○	○	327
19	Long Thanh	○	○		330
20	Nhon Trach 1		○		337
21	Nhon Trach 2				341
22	Nhon Trach 2 - Loc Khang	○			344
23	Nhon Trach 2 - Nhon Phu				346
24	Nhon Trach 3	○	○		348
25	Nhon Trach 5				355
26	Nhon Trach 6	○			357
27	Ong Keo	○			360
28	Song May	○			362
29	Suoi Tre		○		365
30	Tam Phuoc	○			367
31	Tan Phu	○	○		373
32	Thanh Phu	○			375
33	Xuan Loc	○			378

基本情報	工業団地名	アグテックス・ロンビン(AGTEX Long Binh) 工業団地		
	開発会社	28 Corporation One Member Limited Liability Company	最低賃金エリア:I(2020.1.1時点)	
	投資形態	ベトナム資本100%	442万VND≒約190ドル/月	
	ウェブサイト	<a href="http://www.agtex.com.vn">http://www.agtex.com.vn</a>		
	営業所	建設資材、機械、電子、木材・木製品、包装、インテリア		
	住所	03 Nguyễn Oanh, P.10, Q.Gò Vấp, TP.HCM		
	TEL	+84 - 28 - 3894 2238		
	FAX	+84 - 28 - 3894 3053		
	工業団地	投資抑制分野		
	住所	Đường Bùi Văn Hòa - phường Long Bình - thành phố Biên Hòa, Đồng Nai		
	TEL			
	FAX			
	担当者①	営業所	<input type="checkbox"/> 日本語 <input checked="" type="checkbox"/> 英語 <input checked="" type="checkbox"/> ベトナム語	
	Mail	<a href="mailto:28@agtex.com.vn">28@agtex.com.vn</a>		
担当者②	Mr. Duy	<input type="checkbox"/> 日本語 <input checked="" type="checkbox"/> 英語 <input checked="" type="checkbox"/> ベトナム語		
Mail	<a href="mailto:sale@agtexland.com">sale@agtexland.com</a>			
インフラ	土地	総面積		
		貸出面積	50.0 ha	
		入居率	100 %	
		その他コメント		
	電力	電力供給源	EVNより供給	
		工業区内発電所の発電容量		
水力	工業用水供給能力	10,000 m3/日		
	工業団地内廃水処理施設	有り		
	排水能力	4,000 m3/日		
各種料金	土地費用	土地リース料目安	45 USD/m2/リース期間	
		土地リース期間(最長期間)	2066 年まで	
	電気料金	工業団地設定料金目安(ある場合)	815 VND/kWh	
		料金システム	EVNの電力料金に同じ	
	水料金	工業団地設定料金目安(ある場合)	国の規定による	
	廃水処理料金	処理料金目安(ある場合)	国の規定による	
	その他料金	管理費目安(ある場合)	0.23 USD/m2/年	
インフラ維持費目安(ある場合)				
施設	金融機関		税務/国庫事務所	
	税関		保税倉庫	
	物流/運送		郵便局	
	病院/医療施設		警察/公安	
	大学/職業訓練施設		人材紹介	
	ワーカー寮		非常用発電機	
	工業団地の通信設備		消防施設	
一口メモ	<p>ピエンホア2、アマタ、ロテコなどの工業団地が近く、すでにインフラ整備済。ホーチミン市までは約30km、ドンナイ港まで約4km、税関支局まで500m、ピエンホア市まで5km、ホーチミン市ハイテクパールまで12kmの位置にある。</p> <p>★ホーチミン市1区まで30km(車で50分)</p>			

名称	アグテックス・ロンビン(AGTEX Long Binh) 工業団地								
No.	企業名	投資家の国籍						産業分類・製造品	
		日	韓	台	星	越	他	中分類	製造品
		0	6	0	0	9	4		
1	Bluetech Vi Na Co., Ltd.		○					18	プラスチック製品
2	Coreka Partners Co., Ltd		○					28	電子製品製造
3	E.U Beer Co., Ltd					○		10	飲料製造
4	Escaler Textile Vietnam LLC						スペイン	11	織物
5	Excaler Textiles Vietnam Limited Liability Co.						スペイン	11	下着材料製造
6	F-500EA Co., Ltd					○		16	化学品
7	Ge Lan Hi-Tex IND. Co., Ltd						中国	11	ロープ・網生産
8	Long Son Jsc.					○		69	工場リース
9	Ngoc Tin Trading Service Co.Ltd					○		6	建設
10	On Top Co., Ltd		○					24	機械加工
11	Samboo Co., Ltd.						中国	18	ポリ袋の製造、金属研磨
12	Sieng Han Co., Ltd.		○					12	木製包装
13	Son Chong Chay Co., Ltd.					○		16	塗料
14	Soyama Co., Ltd.					○		27	医療器具
15	Tae Kwang Mold Vina					○		24	鋳型製造
16	Tae Kwang Vina Industrial Jsc.		○					20	スポーツシューズ製造
17	Tan Phat Vina Steel Jsc.					○		24	金属製品製造
18	Vinaeuro Recycling Co., Ltd					○		9	水産物加工
19	W&W Viet Nam Co., Ltd		○					11	縫製

基本情報	工業団地名	アマタシティ・ビエンホア(Amata City Bien Hoa)工業団地		
	開発会社	Amata City Bienhoa JSC	最低賃金エリア:I(2020.1.1時点)	
	投資形態	合併(タイ・ベトナム)	442万VND≒約190ドル/月	
	ウェブサイト	<a href="https://www.amata.com">https://www.amata.com</a>		投資優先分野
	営業所			
	住所	Long Binh IP (AMATA), Long Binh Ward, Bien Hoa City, Dong Nai Province		
	TEL	+84 251 3991 007		
	FAX	+84 251 3891 251		
	工業団地			
	住所	Long Binh IP (AMATA), Long Binh Ward, Bien Hoa City, Dong Nai Province		
	TEL	+84 251 3991 007		
	FAX	+84 251 3891 251		
	担当者①	須藤 治	<input checked="" type="checkbox"/> 日本語 <input checked="" type="checkbox"/> 英語 <input type="checkbox"/> ベトナム語	
Mail	<a href="mailto:sudo@amata.com">sudo@amata.com</a>			
担当者②	Mr. Nguyen Cao Cuong	<input checked="" type="checkbox"/> 日本語 <input checked="" type="checkbox"/> 英語 <input checked="" type="checkbox"/> ベトナム語		
Mail	<a href="mailto:caocuong@amata.com">caocuong@amata.com</a>			
インフラ	土地	総面積	700.0 ha	
		貸出面積	342.0 ha	
		入居率	100%	
		その他コメント		
	電力	電力供給源	EVNおよび工業団地内発電所	
		工業区内発電所の発電容量	12 MW	
水力	工業用水供給能力	30,000 m3/日		
	工業団地内廃水処理施設	有り		
	排水能力	12,000 m3/日		
各種料金	土地費用	土地リース料目安	110 USD/m2/リース期間	
		土地リース期間(最長期間)	2066 年まで	
	電気料金	工業団地設定料金目安(ある場合)	1,540 VND/kWh	
		料金システム		
	水料金	工業団地設定料金目安(ある場合)	11,500 VND/m3	
	廃水処理料金	処理料金目安(ある場合)	7,700 VND/m3	
その他料金	管理費目安(ある場合)	1,760 VND/m2/月		
	インフラ維持費目安(ある場合)			
	その他料金目安(ある場合)			
施設	金融機関	有り	税務/国庫事務所	なし
	税関	なし	保税倉庫	なし
	物流/運送	日系2社入居	郵便局	有り
	病院/医療施設	ドンナイ病院が入り口対面に立地	警察/公安	なし
	大学/職業訓練施設	なし	人材紹介	有り
	ワーカー寮	なし	非常用発電機	有り
	工業団地の通信設備	有り	消防施設	有り
一口メモ	<p>ホーチミン市から車で1時間以内に到着できる、通勤可能エリアに位置。約70社の日系企業が入居している。120万人を超えるビエンホア市内にあり、労働者も豊富。</p> <p>★ホーチミン市1区まで30km(車で50分)、カットライ港まで30km(車で54分)</p>			

[工業団地マップ]



名称	アマタシティ・ビエンホア(Amata City Bien Hoa)工業団地								
	No.	企業名	投資家の国籍					産業分類・製造品	
			日	韓	台	星	越	他	中分類
			72	22	21	7	28	37	
1	Aizaki Vietnam Co., Ltd.	○							30 通信機器金属部品
2	Akzo Nobel Coatings Vietnam Limited						オランダ		16 塗料製造
3	Alltech VietNam Company Limited						米国		10 畜産・水産飼料・添加物製造
4	Amanda Foods Vietnam Co., Ltd					○			9 水産物加工
5	Amata power (Bien Hoa) Ltd					○	タイ		33 電力供給
6	An Phat Seafood Co., Ltd					○			9 水産加工、畜肉加工
7	Anlap Co., Ltd.					○			18 機械、プラスチック成形
8	Arai Vietnam Co., Ltd	○							11 クッション・枕・マットレスの製造
9	Asahi Kasei Jyuko Vietnam Corp	○							24 建材
10	Asia Garment Manufacturer Vietnam Co., Ltd		○			○			11 縫製
11	Assab Steels Viet Nam Co., Ltd				○				24 鉄鋼加工
12	Bassday Viet Nam Co., Ltd	○							32 ルアー製造
13	Bayer Vietnam Co., Ltd					○			16 肥料・農薬・殺虫剤製造
14	BMB Co., Ltd					○			31 自動車用部品製造
15	BriskHeat Vietnam Co., Ltd						米国		29 電気・電子産業用耐熱ケース・絶縁ケース製造
16	Brother Industries (Sai Gon) Ltd	○							26 ミシン製造
17	Cam Plas Mould (Vietnam) Co., Ltd	○							18 プラスチック成型
18	Case Concepts Vietnam Co., Ltd.						米国		11 ケース
19	Chang Dae Vina Co., Ltd		○						24 金型製造
20	Daeyeong Vina Co., Ltd		○						27 冷蔵庫フレーム
21	Daikan Vietnam Co., Ltd	○							18 サイン、パネル
22	Daitoh Industry Vietnam Co., Ltd.	○							26 自動化省力機器、生産設備の設計および生産、機械加工部品の製造
23	Daiwa Kenkozai Vietnam Co., Ltd.	○							24 建設用鋼材
24	Dona Newtowner Natural Drink and Food JSC					○	香港		10 飲料・菓子製造
25	Dong Tien JSC					○			11 縫製
26	Dongah Chemical Vina Co., Ltd		○						18 プラスチック製品
27	Dongsung Chemical (Vietnam) Co., Ltd		○						18 プラスチックの製造

名称	アマタシティ・ビエンホア(Amata City Bien Hoa)工業団地									
	No.	企業名	投資家の国籍					産業分類・製造品		
			日	韓	台	星	越	他	中分類	製造品
28	Dongsung Vina Printing Co., Ltd		○						15	紙バッグ
29	Dragon Logistics Co., Ltd.	○							48	ロジスティクス
30	Emerald Blue Vietnam Co., Ltd	○							11	帽子・手袋・衣料品・バッグ等製造
31	EPE Packaging (Vietnam) Co., Ltd	○							18	プラスチック包装
32	Figla-Viet Nam Co., Ltd	○							16	化粧品、化粧品パッケージ、化粧道具製造
33	Fleming International Vietnam Co., Ltd						中国		16	蠟燭製造・卸売り
34	Friwo Vietnam Co., Ltd.						ドイツ		29	チャージャー、バッテリーパック
35	Fuji Carbon (VietNam) Co., Ltd	○							17	カーボン製品の製造
36	Fukuvi Viet Nam Co., Ltd	○							18	プラスチック製品の製造、アルミ製品の製造
37	Fukuyama Gosei Vietnam Co., Ltd	○							18	プラスチック型製造
38	Fulin Plastic Industry Co., Ltd.			○					18	PVC製品
39	Gojo Paper (Vietnam) Co., Ltd	○							15	紙製、プラスチック製パッケージの製造
40	Hansungbolt Vina Co., Ltd		○						23	金属製品
41	Harvest Garments Vietnam Co., Ltd.	○							18	レインコート
42	Hitech Mould Co., Ltd.		○						18	射出成形
43	HondaPlus Vietnam Co., Ltd.	○							18	プラスチック製品
44	Hossack (Vietnam) Co., Ltd		○						28	電子部品製造
45	House Foods Vietnam Co., Ltd	○							9	加工食品製造
46	Huntsman Vietnam Co., Ltd						米国		16	化学品
47	Hyundai Livart Vina Co., Ltd.		○						13	家具
48	I Ping Chemical Industrial Co., Ltd			○					16	塗料製造
49	Inzi Vina Co., Ltd		○						18	射出成形
50	ITG Manufacturing Co., Ltd			○					28	電子部品
51	Jands Footwear Co., Ltd.			○					20	シューズ
52	JFE Shoji Steel Vietnam., Co Ltd	○							24	鉄鋼加工
53	Jiangsu Jing Meng Vietnam Co., Ltd			○					11	縫製
54	Jingguang Plastic Products Dongnai Vietnam Co., Ltd.						中国		18	洗濯機用プラスチックチューブ
55	Jowel .M Viet Nam Co., td	○							11	縫製
56	Kanepackage (Vietnam) Co., Ltd.	○								パッケージング
57	Kao-Meng Mechnery (VietNam) Co., Ltd						英領バ ー ジ ン 諸 島		24	チェーン・ボルト製造




名称	アマタシティ・ビエンホア(Amata City Bien Hoa)工業団地								
No.	企業名	投資家の国籍						産業分類・製造品	
		日	韓	台	星	越	他	中分類	製造品
58	Kao Vietnam Liability Company	○						16	シャンプー、洗顔剤、洗剤の製造
59	KD Vina Co., Ltd.		○					27	製靴用機械
60	Khang Thanh Co., Ltd.					○		15	包装
61	KMC Chain (VietNam) Co., Ltd						英領バ ー ジ ン 諸 島	31	バイク、自転車用チェーンの製造、熱処理
62	Kotobuki Sea Vietnam Co., Ltd	○						13	椅子製造（病院・空港・学校・劇場等の公共場所利用）
63	Kumkang Vina Co., Ltd		○					24	スチール製結合部品
64	Kureha Vietnam Co., Ltd	○						18	食品用ラップ製造
65	Kyodo Printing (Vietnam) Co. Ltd.	○						18	プラスチック
66	Lighting & Equipment (Vietnam) Co., Ltd.			○				29	LEDライト
67	Lovetex Industrial Vietnam Co., Ltd			○				11	衣料品部材製造
68	Magx Viet Nam Ltd	○						21	マグネット製品製造
69	Major Craft Viet Nam Co., Ltd	○						32	釣竿製造
70	Map Pacific (Viet Nam) Co., Ltd				○			16	殺虫剤、除草剤、肥料、動物用医薬品製造
71	Marigot Vietnam Co., Ltd						スイス	24	アクセサリ製造
72	Marushin & Co., Ltd.	○						11	縫製アクセサリ
73	Maspro Vietnam Co., Ltd.	○						29	電気部品
74	Matsuya R&D Vietnam Co., Ltd	○						27	医療設備製造
75	Mitsuba M-Tech Viet Nam Co., Ltd							31	ACGスターター、四輪二輪車用クラクション、二輪車用スターターモーター製造等
76	Muro Tech Vietnam Corporation	○						24	鋳型製造、成型
77	Namyang International Vietnam Co., Ltd		○					11	縫製
78	Nanoco One member Co., Ltd					○		29	電気部品
79	Naxis Vietnam Co., Ltd.	○						15	衣料品ラベル印刷
80	Nestle VietNam Co., Ltd						スイス	10	コーヒー加工、カフェイン精製
81	New Vietnam Co., Ltd	○						31	ギア・車軸・スプロケット等車両用部品製造
82	Nicca Vietnam Co., Ltd					○		16	化学品製造
83	Nippon Express (VN) Co., Ltd	○						48	ロジスティクス
84	Ohta Vietnam Co., Ltd.	○						24	機械部品
85	Oken Seiko Vietnam Co., Ltd.	○						25	ポンプ
86	Okuno - Auromex Vietnam Co., Ltd		○					16	食事添加物・メッキ用化学品製造


名称	アマタシティ・ビエンホア(Amata City Bien Hoa)工業団地								
	No.	企業名	投資家の国籍					産業分類・製造品	
			日	韓	台	星	越	他	中分類
87	Perrin Vietnam Co., Ltd						パナマ	20	皮革製品の製造・加工
88	PPG Yung Chi Coatings Company Ltd			○			オランダ	16	塗料の製造
89	Pro-Vision Special Steel J.S.C		○			○		24	金型製造、熱処理
90	Quadrille VietNam Co., Ltd	○						11	女性用下着製造
91	Quy Thuan Thanh Production Trading Co., Ltd.							15	紙バッグ
92	Reliable Plastic (VietNam) JSC			○			英領バージン諸島	18	CPP、PE VMOPP、VMPETフィルムの製造
93	Rich Chemical (Vietnam) Co., Ltd			○				16	表面処理薬剤製造
94	Riches High-tech Wrapper Co., Ltd.			○				15	包装
95	Ritek Vietnam Co., Ltd					○	中国	28	フラッシュメモリー、メディア製品製造
96	Saitex International Dong Nai (VN), Co., Ltd						香港	11	ジーンズ製造、カバン・財布製造
97	Sakaguchi Plastic Vietnam Co., Ltd	○						18	建築・オフィス用プラスチック製品製造
98	Sakura Technology Plastic Co., Ltd.					○		18	射出成形
99	Sanko Mold Vietnam Co., Ltd	○						18	プラスチック・電池・型製造
100	Sansei Industry Vietnam Co., Ltd	○						25	工業機械・油圧ポンプ部品製造
101	Sanyo Vietnam Co., Ltd					○	中国	32	家具用・工業用綿棒製造
102	Schaeffler Vietnam Co., Ltd					○		31	軸受、歯車製品製造
103	Shin Hong JSC						ブルネイ	32	工芸品・文具・インテリアの製造
104	Shinwa Vietnam Co., Ltd	○						24	精密板金
105	Shiogai Seiki Vietnam Co., Ltd	○						24	金属加工
106	Shirai Vietnam Co., Ltd	○						13	木製品製造・輸出
107	Shiseido Vietnam INC	○						16	化粧品製造
108	Silk Viet Nam Co., Ltd				○			16	化粧品・シャンプー・石鹸・化粧品製造
109	Spitfire Controls (Vietnam) Co Ltd						ケイマン諸島	28	電子製品製造
110	Standard A Corporation					○		7	工業団地インフラ整備
111	Starprint Vietnam Co., Ltd						タイ	15	児童書印刷、カタログ印刷
112	Stolz-Miras (Vietnam), Ltd.						フランス	24	金属機器
113	Sumiden Device Innovations Viet Nam Co., Ltd	○		○				28	電子設備の製造

名称		アマタシティ・ビエンホア(Amata City Bien Hoa)工業団地							
No.	企業名	投資家の国籍						産業分類・製造品	
		日	韓	台	星	越	他	中分類	製造品
114	Sundat Crop Science Co., Ltd				○			16	殺虫剤・農薬の製造
115	Suntory Pepsico Viet Nam Co., Ltd.	○					米国	10	清涼飲料製造
116	Suzuki Latex Vietnam Co., Ltd.	○						19	ゴム製品の製造
117	The Valspar (Vietnam) Corporation Ltd.						米国		塗料
118	Tiger Vietnam Co., Ltd.	○							家電
119	Tohoku Chemicals Industries Vietnam Co., Ltd					○	中国	31	車両部品製造
120	Tombow Manufacturing Asia Co., Ltd		○					32	修正テープ、鉛筆
121	Tomei (Vietnam) Company Limited						マレーシア	24	アクセサリ製造
122	Toshiba Industrial Products Asia Co., Ltd.	○						25	低圧モーターの組立・加工、製品の設計・研究
123	Tournaire Asia Pacific Co., Ltd						フランス	18	プラスチック製品
124	Toyo Ink Vietnam Co., Ltd				○			16	印刷用インクの製造
125	TS Molymer Vietnam Co., Ltd						タイ	18	プラスチック製品
126	Unicity Labs Vietnam Co., Ltd.				○			11	栄養食品
127	Unipax Co., Ltd		○					11	帽子、カバン、ぬいぐるみの製造
128	Unique Plastics Co., Ltd.			○				18	プラスチック成形
129	UPL Vietnam Co., Ltd						インド	16	農薬
130	Vietnam Cosmos Co., Ltd.	○						29	電気部品
131	Vietnam Create Medic Co. Ltd.	○						27	医療機器
132	Vietnam International Production Co., Ltd.						豪州	11	クッション
133	Vietnam Manufacturing & Export Processing Co., Ltd.			○				31	オートバイ
134	Vietnam Musashi Paint Co., Ltd.	○						16	塗料
135	Vietnam Nisshin Technomic Co., Ltd	○						9	製粉
136	Vietnam Nok Co., Ltd							19	ゴムパッキン製造
137	Vietnam Shine Co., Ltd	○						24	アルミニウム製品、台所用品・金属用塗装製造
138	Vietnam Takagi Co., Ltd	○						11	縫製業
139	Vietnam Wacoal Corp.	○						11	縫製業

名称	アマタシティ・ビエンホア(Amata City Bien Hoa)工業団地									
	No.	企業名	投資家の国籍					産業分類・製造品		
			日	韓	台	星	越	他	中分類	製造品
140	Vietnam Washin Co., Ltd	○							16	塗料の製造
141	Vina Melt Technos Co., Ltd	○							19	ゴム部品・プラスチック部品製造
142	VP Components (Vietnam) Co., Ltd.			○					31	自転車部品
143	Watabe Wedding Vietnam Co., Ltd	○							11	ウェディングドレスの製造
144	Whittier Wood Products (VietNam) Co., Ltd						米国		13	木製インテリアの製造
145	Woosung Mold Vietnam Co., Ltd.		○						18	プラスチック成形
146	Yamato Protec (Dong Nai) Co., Ltd	○							25	非常用設備、消防設備の製造等
147	Yen Nhung Food Manufacturing Trading Co., Ltd.					○			11	ケーキ、飴
148	YKK Vietnam Co., Ltd					○			11	衣料品部材製造
149	Yng Shun Vietnam Co., Ltd.			○					26	マシンパーツ
150	Yujin Vina Co., Ltd.		○						25	エアコンプレッサー
151	Yulung Paint Manufacturing (Vietnam) Co., Ltd.						セイシエル		16	塗料
152	Yung Chi Paint & Varnish MFG (Vietnam), Ltd			○					16	塗料
153	Yuuki Mold & Plastic Viet Nam Co., Ltd	○							24	金型・金型部品、プラスチック製品製造
154	Zamil Steel Buildings Vietnam Co., Ltd	○					英領チャンネル諸島		24	鉄骨の製造
155	Zirtec Co., Ltd.		○						16	塗料
AMATA COMMERCIAL COMPLEX										
1	Asia Dragon Forwarding Trading Company Limited					○			48	ロジスティクス
2	Auto Tan Dat Phat Co., Ltd					○			60	自動車ショールーム
3	Bee Logistics Corporation					○			48	ロジスティクス
4	Chubb Life Insurance VietNam Co., Ltd.					○			67	保険
5	E.sun Commercial Bank, Ltd.			○					62	銀行
6	Fubon Insurance (Vietnam)Co.,Ltd.			○					67	保険
7	Fujita Coporation	○							6	建設
8	Fuji Xerox (Vietnam) Co., Ltd	○							29	IT
9	Vietcombank					○			62	銀行
10	Lotte Mart Dong Nai		○						56	スーパーマーケット
11	MS Metal Co., Ltd - Rep. office			○					24	スチールパイプ
12	Ms. Liu Chia Pao						香港		50	貿易
13	Nippon Express NEC Logistics (Thailand) Co., Ltd	○							48	ロジスティクス

名称	アマタシティ・ビエンホア(Amata City Bien Hoa)工業団地								
No.	企業名	投資家の国籍						産業分類・製造品	
		日	韓	台	星	越	他	中分類	製造品
14	Nissin Logistics (VN) Co., Ltd	○						48	ロジスティクス
15	NTT Communication (Vietnam) Ltd	○						37	IT
16	Philips Electronics Vietnam, Ltd.						オランダ	29	電気機器
17	Shin You Co., Ltd			○				6	建設
18	The Japanese Restaurant Thien Que 333					○		76	レストラン
19	Vietnam New Industry City Infrasructure Development Co., Ltd.- Rep. office				○			6	建設
20	VVMV JSC					○		48	ロジスティクス
21	Yusen Logistics (Vietnam)	○						48	ロジスティクス
22	Vietnam Nisshin Technomic Co., Ltd	○						9	製粉

基本情報	工業団地名	アマタシティ・ロンタイン(Amata City Long Thanh)工業団地		
	開発会社	Amata City Long Thanh Joint Stock Company	最低賃金エリア:I(2020.1.1時点)	
	投資形態	タイ	442万VND≒約190ドル/月	
	ウェブサイト	<a href="https://www.amata.com/en/industrial-cities/amata-vietnam/industrial-cities/amata-city-long-thanh-2017/">https://www.amata.com/en/industrial-cities/amata-vietnam/industrial-cities/amata-city-long-thanh-2017/</a>		投資優先分野
	営業所	ハイテク分野		
	住所	Long Binh IP (AMATA), Long Binh Ward, Bien Hoa City, Dong Nai Province, Vietnam		
	TEL	+84 251 3991 007		
	FAX	+84 251 3891 251		
	工業団地	投資抑制分野		
	住所			
	TEL			
	FAX			
	担当者①	須藤 治	<input checked="" type="checkbox"/> 日本語 <input checked="" type="checkbox"/> 英語 <input type="checkbox"/> ベトナム語	
	Mail	<a href="mailto:sudo@amata.com">sudo@amata.com</a>		
担当者②	Mr. Nguyen Cao Cuong	<input checked="" type="checkbox"/> 日本語 <input checked="" type="checkbox"/> 英語 <input checked="" type="checkbox"/> ベトナム語		
Mail	<a href="mailto:caocuong@amata.com">caocuong@amata.com</a>			
インフラ	土地	総面積		
		貸出面積	410.0 ha	
		入居率	%	
		その他コメント		
	電力	電力供給源		
		工業区内発電所の発電容量		
水力	工業用水供給能力	16,000 m3/日		
	工業団地内廃水処理施設	有り		
	排水能力	12,000 m3/日		
各種料金	土地費用	土地リース料目安	USD/m2/リース期間	
		土地リース期間(最長期間)	2065 年まで	
	電気料金	工業団地設定料金目安(ある場合)	USD/kWh	
		料金システム		
	水料金	工業団地設定料金目安(ある場合)	8,400 VND/m3	
	廃水処理料金	処理料金目安(ある場合)	11,500 VND/m3	
その他料金	管理費目安(ある場合)			
	インフラ維持費目安(ある場合)			
	その他料金目安(ある場合)			
施設	金融機関		税務/国庫事務所	
	税関		保税倉庫	
	物流/運送		郵便局	
	病院/医療施設		警察/公安	
	大学/職業訓練施設		人材紹介	
	ワーカー寮		非常用発電機	
	工業団地の通信設備		消防施設	
一口メモ	<p>新ロンタイン高速道路近くに位置し、計画中のロンタイン国際空港まで僅か10kmの距離。  優遇税率：2年間免税、続く4年間50%減税、10年間17%。  ★ホーチミン市1区まで40km(車で55分)、カッタライ港まで33km(車で43分)、タンソンニャット空港まで46km(車で1時間10分)</p>			

基本情報	工業団地名	アンフック(An Phuoc)工業団地		
	開発会社	Tin Nghia Corporation	最低賃金エリア:I(2020.1.1時点)	
	投資形態	ベトナム資本100%	442万VND≒約190ドル/月	
	ウェブサイト	<a href="https://tinnghiaips.vn/">https://tinnghiaips.vn/</a>		投資優先分野
	営業所	建設資材		
	住所	96 Hà Huy Giáp, phường Quyết Thắng - TP Biên Hòa - Tỉnh Đồng Nai		
	TEL	+84 - 251 - 3822 486		
	FAX	+84 - 251 - 3823 747		
	工業団地	投資抑制分野		
	住所	Xã An Phước, huyện Long Thành, tỉnh Đồng Nai		
	TEL	+84 - 251 - 352 0379		
	FAX	+84 - 251 - 352 0939		
	担当者①	工業廃水が多い、環境汚染を引き起こす分野		
Mail	<a href="mailto:tinnghiaips@tinghiacorp.com.vn">tinnghiaips@tinghiacorp.com.vn</a>			
担当者②	レンタル工場有無			
Mail	なし			
		<input type="checkbox"/> 日本語 <input checked="" type="checkbox"/> 英語 <input checked="" type="checkbox"/> ベトナム語		
		<input type="checkbox"/> 日本語 <input checked="" type="checkbox"/> 英語 <input checked="" type="checkbox"/> ベトナム語		
インフラ	土地	総面積	201.0 ha	
		貸出面積	136.0 ha	
		入居率	94%	
		その他コメント		
	電力	電力供給源	EVNより供給	
		工業区内発電所の発電容量		
水力	工業用水供給能力	10,000 m3/日		
	工業団地内廃水処理施設	有り		
	排水能力	6000m3/日(第1期：2000m3/日)		
各種料金	土地費用	土地リース料目安	省の規定により	
		土地リース期間(最長期間)	2062 年まで	
	電気料金	工業団地設定料金目安(ある場合)	1,007~2,871 VND/kWh	
		料金システム	EVN電力料金に同じ	
	水料金	工業団地設定料金目安(ある場合)	11,500 VND/m3	
	廃水処理料金	処理料金目安(ある場合)	0.5 USD/m3	
	その他料金	管理費目安(ある場合)	1 USD/m2/年	
インフラ維持費目安(ある場合)				
その他料金目安(ある場合)		インフラ使用料：160USD/m2(09/2062まで)		
施設	金融機関	有り	税務/国庫事務所	
	税関	有り	保税倉庫	
	物流/運送		郵便局	
	病院/医療施設		警察/公安	
	大学/職業訓練施設		人材紹介	
	ワーカー寮	有り	非常用発電機	
	工業団地の通信設備	有り	消防施設	
一 口 メ モ	<p>当工業団地は、国道51号線、ロンタイン・ザウザイ高速道路などにより、周辺各省・市、港湾へのアクセスがよく、現在計画中のロンタイン国際空港に近い。ハイテク向けの工業団地。</p> <p>★ホーチミン市1区まで40km(車で50分)、タンソンニャット空港まで45km(車で1時間)</p>			

名称	アンフオック(An Phuoc)工業団地								
	No.	企業名	投資家の国籍					産業分類・製造品	
			日	韓	台	星	越	他	中分類
			17	7	1	0	7	5	
1	AM Industries Vietnam Co., Ltd						米国	24	金属容器
2	Amethyst Vietnam Co. Ltd	○						28	医療機器、設備
3	APF Dong Nai JSC					○		69	不動産サービス
4	Ducksung Viet Nam Co., Ltd		○					16	化学品
5	Finagra Vietnam Co., Ltd						英国	10	飲料製造
6	Four Nine Vietnam Co., Ltd	○						14	段ボール箱製造
7	Fuji Impulse Long Duc Co., Ltd	○						27	インパルスシーラー、 プリンタ、塩ビ溶接機
8	G-metal Vietnam Co., Ltd (GMV)	○						24	OA機器関連部品、家電 ・住宅機器関連部品、 理美容椅子関連部品等
9	Gwangin Vina HCM Co., Ltd		○					24	金属製品
10	Hamaguchi Precision Co., Ltd	○						18	プラスチック製品
11	JC Vina Co., Ltd		○					18	プラスチック製品
12	Katoen Natie Vietnam Co., Ltd						ベルギ ー	47	収納サービス
13	Kimura Seal Vietnam Co., Ltd	○						25	汎用機械
14	Ksm Co., Ltd	○						24	金型
15	Logisvalley HCMC Co., Ltd		○					69	不動産サービス
16	MGK Frameworks Vietnam Co., Ltd	○						24	金属製品製造
17	Midoritosou Vietnam Co., Ltd	○						24	金属製品
18	Nakaumi Vietnam Co., Ltd	○						24	金属加工
19	Nam An Viet Invest JSC (NAANVICO)					○		6	建設
20	Nasan HCM Viet Nam Co., Ltd		○					18	プラスチック製品
21	NBNP Co., Ltd					○		24	冶金
22	Neuman Gruppe Viet Nam Co., Ltd						ドイツ	9	食品製造
23	New Chemical Vietnam Co., Ltd	○						18	プラスチック製品
24	Nissin Medical Vietnam Co., Ltd	○						31	車椅子
25	Sacn Kim Xuan Co., Ltd					○		76	飲食サービス
26	Saite Power Source (Vietnam) Co., Ltd	○						29	バッテリー
27	Seogwang Vietnam Co., Ltd		○					18	プラスチック製造
28	Sopex Vietnam Co., Ltd.						フラン ス	9	食品
29	Sunhill Vietnam Co., Ltd	○						24	ベアリング



名称	アンフオック(An Phuoc)工業団地								
No.	企業名	投資家の国籍						産業分類・製造品	
		日	韓	台	星	越	他	中分類	製造品
30	Taiwan Fluoro Technology Co., Ltd		○					16	化学品
31	Taiwan Fluoro Technology Vietnam Co., Ltd			○				18	プラスチック製品製造
32	Thibidi Trading Jsc.					○		25	モーター・発電機等生産
33	Thuan Phat An Phuoc Co., Ltd					○		18	プラスチック製品
34	Ueno Tekko Vietnam Co., Ltd	○						24	機械加工
35	Umano Vietnam Co., Ltd	○						18	プラスチック製品
36	Vietnam Umano Co., Ltd	○						18	プラスチック加工
37	Volcafe Vietnam Co., Ltd					○		10	コーヒー製造

基本情報	工業団地名	バウセオ(Bau Xeo)工業団地		
	開発会社	Thong Nhat Joint Stock Company	最低賃金エリア:I(2020.1.1時点)	
	投資形態	ベトナム資本100%	442万VND≒約190ドル/月	
	ウェブサイト	<a href="http://www.bauxeo.com/vn/">http://www.bauxeo.com/vn/</a>	投資優先分野	
	営業所			
	住所	xã Sông Trầu, xã Tây Hòa, xã Đồi 61 và thị trấn Trảng Bom, huyện Trảng Bom, tỉnh Đồng Nai		
	TEL	+84 - 251 - 392 4377 / 392 4690		
	FAX	+84 - 251 - 392 4692		
	工業団地			
	住所	Thị trấn Trảng Bom, huyện Trảng Bom, tỉnh Đồng Nai		
	TEL	+84 - 251 - 392 4377		
	FAX	+84 - 251 - 392 4692		
	担当者①	Sales Department	<input type="checkbox"/> 日本語 <input type="checkbox"/> 英語 <input checked="" type="checkbox"/> ベトナム語	
Mail	<a href="mailto:sales@bauxeo.com.vn">sales@bauxeo.com.vn</a>			
担当者②		<input type="checkbox"/> 日本語 <input checked="" type="checkbox"/> 英語 <input checked="" type="checkbox"/> ベトナム語		
Mail	<a href="mailto:info@bauxeo.com.vn">info@bauxeo.com.vn</a>			
インフラ	土地	総面積	500 ha	
		貸出面積	328 ha	
		入居率	100 %	
		その他コメント		
	電力	電力供給源	EVNより供給	
		工業区内発電所の発電容量		
水力	工業用水供給能力	12,000 m3/日		
	工業団地内廃水処理施設	有り		
	排水能力	4,000 m3/日		
各種料金	土地費用	土地リース料目安	4,500 VND/m2/年	
		土地リース期間(最長期間)	2056年まで	
	電気料金	工業団地設定料金目安(ある場合)	VND/kWh	
		料金システム	EVN電気料金に同じ	
	水料金	工業団地設定料金目安(ある場合)	国の規定による VND/m3	
	廃水処理料金	処理料金目安(ある場合)	国の規定による VND/m3	
	その他料金	管理費目安(ある場合)	11,500 VND/m2/年	
インフラ維持費目安(ある場合)		1,265,000 USD/m2/2056年まで		
その他料金目安(ある場合)				
施設	金融機関		税務/国庫事務所	
	税関		保税倉庫	
	物流/運送		郵便局	
	病院/医療施設		警察/公安	
	大学/職業訓練施設		人材紹介	
	ワーカー寮		非常用発電機	
	工業団地の通信設備	完備	消防施設	
一 口 メ モ	<p>南部各省、港湾、空港などへのアクセスに便利な立地。第4環状高速道路及びホーチミン〜ラムドン高速道路近くに位置。</p> <p>法人税優遇：課税所得後最初の2年免税、続く4年間50%減税</p> <p>★ホーチミン市1区まで45km(車で1時間15分)、タンソンニャット空港まで50km(車で1時間25分)、カイメップ・テイバイ港まで65km(車で1時間30分)</p>			

[工業団地マップ]



名称	パウセオ(Bau Xeo)工業団地								
	No.	企業名	投資家の国籍					産業分類・製造品	
			日	韓	台	星	越	他	中分類
			0	14	2	0	7	3	
1	An Thien Ly Co., Ltd					○			20 皮革製品製造
2	Buwon Vina Co., Ltd		○						18 プラスチック・ゴム製品製造
3	Dah Sheng Viet Nam Co., Ltd							中国	20 履物部材生産
4	E.H Agriculture Vietnam Co., Ltd			○					26 農業用機械・畜産設備製造
5	Hanh Huyen Co., Ltd					○			9 食品
6	Hansoll Viet Nam Co., Ltd		○						11 縫製
7	HSVT Co., Ltd		○						11 縫製業
8	Hyundai Tech Vina Co., Ltd		○						18 プラスチック・ゴム製品製造
9	Jooco Dona Co., Ltd		○						9 水産物加工
10	KL Texwell Vina Co., Ltd		○						11 縫製
11	Li Cheng Technical Co., Ltd					○			24 機械・部品製造
12	Narea Vina Co., Ltd		○						9 水産物加工
13	Ngoc Nhanh Co., Ltd					○			14 サンドペーパー・パッケージ
14	Ooksan Vina Co., Ltd		○						26 工業用焼却炉・自動生産ライン・塗装用設備の製造
15	Piing Heh Enterprise Co.,Ltd			○					13 インテリア製品製造
16	Pou Sung Viet Nam Co., Ltd		○						20 靴・靴製造用金型製造、プラスチック製品の製造
17	San Lim Furniture Vietnam Co., Ltd		○						13 インテリア家具製造
18	Shing Mark Vina Co., Ltd		○						13 家具製造
19	Stand Dragon Technology Co., Ltd							中国	24 金属製品生産
20	Starite International Vietnam Co., Ltd		○						20 スーツケース、カバン製造
21	TDPF Co., Ltd					○			9 食品製造
22	Texwell Vina Co., Ltd		○						11 織物
23	TLP Co., Ltd					○			76 レストラン経営
24	Viet Hsiang Co., Ltd							中国	12 木製品製造
25	Woosung Viet Nam Co., Ltd		○						10 家畜用飼料生産
26	Zara Yartex Co., Ltd					○			11 織物


基本情報	工業団地名	ビエンホア1(Bien Hoa 1)工業団地		
	開発会社	Sonadezi Corporation		最低賃金エリア:I(2020.1.1時点)
	投資形態	ベトナム資本100%		442万VND≒約190ドル/月
	ウェブサイト	<a href="https://sonadezi.com.vn/projects/khu-cong-nghiep-bien-hoa-1/">https://sonadezi.com.vn/projects/khu-cong-nghiep-bien-hoa-1/</a>		投資優先分野
	営業所			
	住所	Số 1, đường 1, KCN Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai		投資抑制分野
	TEL	+84 - 251 - 8860 561/8860 562		
	FAX	+84 - 251 - 886 0573		
	工業団地			
	住所	Phường An Bình, thành phố Biên Hòa, Đồng Nai		レンタル工場有無 なし
	TEL	+84 - 251 - 886 0570		
	FAX	+84 - 251 - 886 0573		
	担当者①			<input type="checkbox"/> 日本語 <input checked="" type="checkbox"/> 英語 <input checked="" type="checkbox"/> ベトナム語
Mail	<a href="mailto:contact@sonadezi.com.vn">contact@sonadezi.com.vn</a>			
担当者②			<input type="checkbox"/> 日本語 <input type="checkbox"/> 英語 <input type="checkbox"/> ベトナム語	
Mail				
インフラ	土地	総面積		
		貸出面積	335.0 ha	
		入居率	100 %	
	電力	その他コメント	空き無し (移転計画中)	
		電力供給源	EVNから供給	
		工業区内発電所の発電容量	126 MVA	
水力	工業用水供給能力	25,000 m3/日		
	工業団地内廃水処理施設	有り		
	排水能力	8,000 m3/日		
各種料金	土地費用	土地リース料目安	70 USD/m2/リース期間	
		土地リース期間 (最長期間)	2056 年まで	
	電気料金	工業団地設定料金目安 (ある場合)	815 VND/kWh	
		料金システム	EVN電気料金に同じ	
	水料金	工業団地設定料金目安 (ある場合)	11,500 VND/m3	
	廃水処理料金	処理料金目安 (ある場合)	0.25 USD/m3	
その他料金	管理費目安 (ある場合)			
	インフラ維持費目安 (ある場合)			
	その他料金目安 (ある場合)			
施設	金融機関		税務/国庫事務所	
	税関		保税倉庫	
	物流/運送		郵便局	
	病院/医療施設		警察/公安	
	大学/職業訓練施設		人材紹介	
	ワーカー寮		非常用発電機	
	工業団地の通信設備	完備	消防施設	
一 口 メ モ	環境汚染が問題となり、工業団地の移転を計画中 ★ホーチミン市1区まで25km(車で45分)、タンソンニャット空港まで30km(車で50分)、フーミー港まで51km(車で1時間10分)			

名称	ビエンホア1(Bien Hoa 1)工業団地								
	No.	企業名	投資家の国籍					産業分類・製造品	
			日	韓	台	星	越	他	中分類
			5	8	0	0	53	3	
1	Ajinomoto Vietnam Co., Ltd	○							9 食品製造
2	Asia Reed Vietnam Co., Ltd		○						26 縫製機械製造
3	Bao Van Jsc.					○			13 木製品
4	Bibica Jsc. (Factory)					○			9 製菓
5	Bien Hoa Concrete Co., Ltd					○			21 コンクリート製品製造
6	Bien Hoa Packaging Stock company (SOVI)					○			15 包装
7	Bien Hoa Steel JSC (VICASA)					○			24 鉄鋼製品製造
8	Bien Hoa Sugar Jsc.					○			9 製糖
9	BIMECO Jsc.					○			28 電子機械生産
10	Cable & Telecommunication Materials Jsc.					○			24 ケーブル生産
11	CFT Vina Copper Co., Ltd	○							29 電気用ワイヤ製造
12	Chiu Yuan Co., Ltd		○						13 家具用木製品製造
13	Chuong Duong Jsc. - Factory					○			21 セメント・コンクリート製品生産
14	Clipsal Vietnam Co., Ltd		○						29 電気製品製造
15	Dona Bochang Rattanwood MFG. Co., Ltd						中国		13 竹・ラタン製品生産
16	Dona Newtowner Natural Drink & Food Joint Stock Company	○							10 飲料・食品製造
17	Donagamex Jsc.					○			11 縫製
18	Dong Nai Casumina Jsc.					○			19 タイヤ
19	Dong Nai Construction Jsc.					○			21 セメント製品生産
20	Dong Nai Electrics Jsc.					○			29 電子機械生産
21	Dong Nai Electro Mechanical JSC (Codona)					○			29 電気機械生産
22	Dong Nai Export Production Jsc.					○			13 木製品製造
23	Dong Nai Joint Stock Company of Agricultural Material (DoCam)					○			16 肥料製造
24	Dong Nai Paint Corporation					○			16 塗料生産
25	Dong Nai Plastic JSC					○			24 プラスチック製品生産
26	Dong Viet Agricultural Jsc.					○			9 農産物加工
27	Dongil Engineering Vietnam Co., Ltd		○						21 耐火製品製造
28	Donimex Jsc.					○			9 農産物加工
29	DOTIMEX Co., Ltd					○			9 食品加工
30	DOVIP Jsc.					○			11 繊維・織物生産

名称	ビエンホア1(Bien Hoa 1)工業団地									
	No.	企業名	投資家の国籍						産業分類・製造品	
			日	韓	台	星	越	他	中分類	製造品
31	Everpia Viet Nam Co., Ltd		○						11	寝具製造
32	Fico White Cement Jsc.					○			21	セメント・コンクリート生産
33	Great Kingdom International Corp.		○						13	家具
34	Great Veca Viet Nam Co., Ltd					○			13	家具
35	Hieu Kien Co., Ltd					○			24	機械加工、金属処理
36	High Technology JSC (Hitechco)					○			2	計測設備製造
37	Hung Hoang Long Construction - Investment Co., Ltd					○			6	建設
38	Len Viet Jsc.					○			11	織物
39	Lilama 45.4 Sjc.					○			8	電気設備、排水処理設備等製造・設置
40	Mechanized Construction and Installation Jsc.					○			6	建設
41	Mien Dong Jsc.					○			6	建設
42	Minh Phu Coppet Jsc.					○			11	繊維・織物生産
43	Nam Binh Co., Ltd					○			24	金属製品生産
44	Nam Ung Co., Ltd					○			24	金属製品生産
45	Nhat Tan Plastic Co., Ltd					○			18	プラスチック製品生産
46	Nippovina Co., Ltd	○							24	各種鉄板製造
47	PINACO Jsc. - Factory					○			25	バッテリー
48	Ru Lo Me Kong Co., Ltd					○			19	ゴム製品生産
49	SACOM Jsc.					○			24	ケーブル生産
50	Sadakim Jsc.					○			24	鉄鋼生産
51	Saitex International (Vietnam) Co., Ltd	○							11	縫製
52	Sieu Pham Co., Ltd						中国		19	ゴムリサイクル
53	Song Thuy Co., Ltd					○			10	飲料販売
54	South Chemicals Jsc - Factory					○			16	化学製品
55	Sungbo Co., Ltd		○						16	オイル製造
56	Tam Anh PTE					○			12	木製品生産
57	Tien Nam PTE					○			14	紙製品製造
58	Timbalink Viet Nam Co., Ltd					○			13	木製品製造
59	TUILDONAI Corp					○			21	煉瓦生産
60	VIDICO Jsc.					○			24	ケーブル生産
61	Viet Nam Steel Co., Ltd					○			24	鉄鋼製品生産
62	Vietnam - France Fodder Production Jsc.						フランス		10	畜産飼料

名称	ビエンホア1(Bien Hoa 1)工業団地								
No.	企業名	投資家の国籍						産業分類・製造品	
		日	韓	台	星	越	他	中分類	製造品
63	Vinacafe Bien Hoa Jsc.					○		10	インスタントコーヒー 生産
64	Vinamilk Jsc. - Dielac Factory					○		10	乳製品生産
65	Vinh Phuc Co., Ltd					○		14	サンドペーパー
66	VITHAICO Jsc.					○		24	金属製品
67	Vitrac Petro Co., Ltd					○		69	不動産
68	Woowon Vietnam Co., Ltd		○					11	繊維
69	Xuan Phuoc Dat Co., Ltd					○		24	金属製品生産



基本情報	工業団地名	ビエンホア2(Bien Hoa 2)工業団地		
	開発会社	Sonadezi Long Binh Joint Stock Company	最低賃金エリア:I(2020.1.1時点)	
	投資形態	ベトナム資本100%	442万VND≒約190ドル/月	
	ウェブサイト	<a href="http://szb.com.vn/">http://szb.com.vn/</a>		投資優先分野
	営業所			
	住所	Số 1, Đường 3A, KCN Biên Hòa 2, Phường Long Bình Tân, Thành phố Biên Hòa, Tỉnh Đồng Nai, Việt Nam		
	TEL	+84 - 251 - 3834700		
	FAX	+84 - 251 - 8860573		
	工業団地			
	住所	Quốc lộ 1, phường Long Bình Tân, thành phố Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai		
	TEL	+84 - 251 - 8860 561/8860 562		
	FAX	+84 - 251 - 886 0573		
	担当者①	Ms Ngo Thi Lan Anh (TEL:+84 916 225 612)		
Mail	<a href="mailto:anhngo@szb.com.vn">anhngo@szb.com.vn</a>			
担当者②	Ms Huynh Ngoc Dan Vy (TEL:+84 902 859868)			
Mail	<a href="mailto:vyhuynh@szb.com.vn">vyhuynh@szb.com.vn</a>			
インフラ	土地	総面積	330.8 ha	
		貸出面積	211.2 ha	
		入居率	100 %	
		その他コメント		
	電力	電力供給源	EVNより供給	
		工業区内発電所の発電容量		
	水力	工業用水供給能力	25,000 m3/日	
工業団地内廃水処理施設		有り		
排水能力		8,000 m3/日		
各種料金	土地費用	土地リース料目安	国の規定による	
		土地リース期間(最長期間)		
	電気料金	工業団地設定料金目安(ある場合)	934~2,637 VND/kWh	
		料金システム	EVN電力料金に同じ	
	水料金	工業団地設定料金目安(ある場合)	VND/m3	
	その他料金	廃水処理料金	処理料金目安(ある場合)	0.32 USD/m3
管理費目安(ある場合)		管理費目安(ある場合)	0.4 USD/m2/年	
		インフラ維持費目安(ある場合)	62 USD/m2/リース期間 4 USD/m2/年	
その他料金目安(ある場合)				
施設	金融機関		税務/国庫事務所	
	税関		保税倉庫	
	物流/運送	有り	郵便局	
	病院/医療施設		警察/公安	
	大学/職業訓練施設		人材紹介	
	ワーカー寮		非常用発電機	
	工業団地の通信設備	完備	消防施設	有り
一口メモ	<p>国道1A号線、国道15A号線、国道51号線に近く、周辺各省へのアクセスが極めて良好。ビエンホア市中心にも近い。  ★ホーチミン市1区まで25km(車で40分)、タンソンニャット空港まで25km(車で45分)、カイクップ・ティバイ港まで50km(車で1時間15分)</p>			


名称	ビエンホア2(Bien Hoa 2)工業団地								
	No.	企業名	投資家の国籍					産業分類・製造品	
			日	韓	台	星	越	他	中分類
			16	16	27	7	25	40	
1	All Super Co., Ltd			○					11 縫製
2	Arkema Co., Ltd						フランス		18 PVC製造
3	Artus Vietnam Pacific Scientific Co., Ltd						フランス		31 航空機用部品製造
4	Asy Vietnam Co., Ltd			○					13 木製品製造
5	ATFACO Co., Ltd					○			31 自動車用部品製造
6	Betagro Thai Luxe Vina Feed Mill Co., Ltd						タイ		10 エビ飼料製造
7	Bluescope Building Vietnam Co., Ltd						豪州		24 鋼鉄製品製造
8	Bluescope Buildings Vietnam Ltd						米国		72 建設コンサルタント
9	Boramtek Viet Nam Co., Ltd		○						31 車両コンポーネント生産
10	Boramtex VN Co., Ltd		○						31 車両用部品製造
11	Bultel International Co., Ltd						ドイツ		11 縫製
12	C.P Packaging Co., Ltd					○			11 縫製
13	C.P Vietnam Corporation						タイ		10 畜産用飼料製造
14	Cargill Vietnam Co., Ltd						米国		10 畜産飼料、食糧生産
15	Chien You Vietnam Co., Ltd			○					18 容器製造
16	CP Packaging JSC						タイ		15 包装製造
17	Cuong Tan Hiep JSC					○			16 肥料
18	Daisin VN Co., Ltd						タイ		31 バイク用部品製造
19	Dang Khanh Industrial Gas Pte					○			34 工業用ガス製造
20	Design International Co., Ltd						フランス		24 宝飾品製造
21	Dofico Corporation					○			9 タバコ・農業・畜産
22	Dofico Corporation (Intertrade Lot)					○			47 倉庫リース
23	Dong Nai Oxygen Co., Ltd					○			16 工業用酸素製造
24	Dong Nai T.C.M					○			89 自動車修正・機械販売
25	Dong Nai Ton Private Enterprise					○			24 スチール板製造
26	Dong Nam Manufacturing Co., Ltd					○			20 履物部材製造
27	Duy Hieu Co., Ltd					○			47 倉庫リース
28	E&T Vietnam Co., Ltd		○						11 織物製品
29	Epic Designers Vietnam ETP						香港		11 縫製
30	Eye Graphic Co., Ltd						マレーシア		15 印刷・デザイン

名称	ビエンホア2(Bien Hoa 2)工業団地								
	No.	企業名	投資家の国籍					産業分類・製造品	
			日	韓	台	星	越	他	中分類
31	Fashion Garment 2 Co., Ltd						英国	11	縫製
32	Fashy (Vien Dong) Co., Ltd						ドイツ	11	水着等製造
33	Fujitsu Computer Products Of Vietnam Inc.	○						29	電気パネル製造・加工
34	Fumakilla Vietnam Pte., Ltd.	○						16	化学
35	Furniweb JSC						豪州	11	ロープ、ネット
36	Furniweb Vietnam Co., Ltd						マレーシア	19	ゴム製品製造
37	Fusheng Vietnam Industrial Co., Ltd			○				26	圧縮機製造
38	Great Gentle Textile Co., Ltd			○				11	工業用手袋・紐製造
39	Grobest & I-mei Industrial VN Co., Ltd				○			10	エビ飼料製造
40	Grobest Industrial (Vietnam) Co., Ltd				○			9	水産加工
41	Guitar Enterprise			○				12	ギター製造
42	Happy Cook Co., Ltd		○					18	台所用品製造
43	Henkel Dongsung Vietnam Co., Ltd		○					16	靴用接着剤製造
44	Hisamitsu Pharmacy Vietnam Co., Ltd	○						16	サロンパス製造
45	Homer Co., Ltd			○				13	木製品製造
46	Hung Cheng Vietnam Industrial Co., Ltd			○				24	ワイヤー製造
47	Hung Yih (Viet Nam) Industry Co., Ltd			○				16	化学品製造
48	Hyundai Nam Viet Co., Ltd		○					31	自動車部品
49	I Chong Vietnam Co., Ltd			○				20	カバン製造
50	I.S.A Vietnam Industrial Co., Ltd		○					16	化学品製造
51	JFT Metecno Saigon Co., Ltd						香港	24	建設用鋼版製造
52	Jin Hung Vina Co., Ltd		○					18	台所用プラスチック製品製造
53	JR Co., Ltd						フランス	20	カバン生産
54	Kien Hang Industrial Co., Ltd			○				31	バイク・車用部品製造
55	Kien Phong Vietnam Co., Ltd						中国	26	農業用機械製造
56	Kobe EN&M Vietnam Co., Ltd	○						24	鉄鋼・金属製品製造
57	Kobelco Construction Machinery Vietnam Co., Ltd	○						26	工業用機械・建設用機械修理等
58	Liberty Lace Co., Ltd			○				11	レース製造
59	Lilama 45-4 Joint Stock Company					○		27	建設・機械製造
60	Lucky Star Plast Co., Ltd						タイ	18	プラスチック包装製造

名称	ビエンホア2(Bien Hoa 2)工業団地								
	No.	企業名	投資家の国籍					産業分類・製造品	
			日	韓	台	星	越	他	中分類
61	Mabuchi Motor Vietnam Co., Ltd	○						31	エンジン・モーター製造
62	Max Succeed Co., Ltd			○				11	縫製
63	Mica Manufacturer Co., Ltd			○				18	プラスチック製品製造
64	Moscow Champagne Wine Co., Ltd						ロシア	10	ワイン製造
65	MPVN Logistics JSC					○		48	物流サービス
66	Muto VN Co., Ltd	○						24	電気パネル、金型などの製造
67	Nestle Vietnam Co., Ltd						スイス	10	粉乳、インスタントコーヒー製造
68	Nippon Paint Co., Ltd				○			16	塗料製造
69	Nuplex Resins Vietnam Co., Ltd						豪州	16	化学製品製造
70	OEIC-VN Co., Ltd						タイ	29	電気製品製造
71	Ojitex Vietnam Co., Ltd	○						14	ダンボールの製造製造
72	Olam Vietnam Co., Ltd				○			9	カシューナッツ、アーモンド加工
73	OPV Pharmaceuticals JSC						米国	16	医薬品製造
74	Otsuka Pharmaceutical Vietnam JSC	○						16	薬品
75	Philips Electronics Vietnam Limited Co., Ltd						オランダ	29	照明器具製造
76	Pierre Fabre Vietnam Limited Co., Ltd						スイス	16	化粧品・洗剤・石鹸製造
77	Plus Vietnam Industrial Co., Ltd	○						32	事務用品製造
78	Power Transmission Company 4 (PTC)					○		33	発電
79	Pranda Vietnam Co., Ltd						タイ	24	宝飾品製造
80	Quang Viet Co., Ltd					○		26	工業用電気製品製造
81	Quoc Tuan Co., Ltd					○		31	トラック販売
82	Quyet Thang Pte					○		9	氷製造
83	Rostaing Vietnam Factory						フランス	11	作業用手袋製造
84	Rubber Industrial Co., Ltd			○				19	ゴム製品製造
85	S.Y Textile Co., Ltd		○					11	製糸
86	Saigon Steel Service & Processing Co., Ltd					○		24	鉄鋼製品製造
87	Samsun Vina Co., Ltd			○				24	鋼板製造
88	Sanyo Di Solutions Vietnam Co., Ltd	○						29	デジタルカメラ製造
89	Sanyo Ha Asean Co., Ltd	○						29	洗濯機、冷蔵庫製造

名称	ビエンホア2(Bien Hoa 2)工業団地								
	No.	企業名	投資家の国籍					産業分類・製造品	
			日	韓	台	星	越	他	中分類
90	Scavi Joint Stock Company						フランス	11	縫製
91	Seah Steel Vietnam Co., Ltd		○					24	鉄鋼製品製造
92	Seongji SG Co., Ltd		○					28	電子部品
93	Shin Fung Industrial Co., Ltd			○				24	金属製品生産
94	Shink Kwang VINA Company Limited		○					16	化学品製造
95	Shinpoong Daewoo Pharmaceutical JSC		○					16	医薬品製造
96	Show Pla Vietnam Co., Ltd				○			18	電気製品用プラスチックケース製造
97	Sitto Vietnam Co., Ltd						タイ	10	エビ飼料製造
98	Southern Steel Sheet Co., Ltd.	○						22	鉄鋼
99	Syndyne Industrial Co., Ltd			○				18	プラスチック・ポリエステル製造
100	Syngenta VN Co., Ltd						フランス	16	農薬、種苗生産
101	Tae Kwang Vina Industrial Joint Stock Company		○					20	履物製造
102	Tainan Textile Co., Ltd			○				11	織物製造
103	Taya (Vietnam) Electric Wire Cable Co., Ltd			○				24	ワイヤー・ケーブル製造
104	Technopia Vietnam Co., Ltd						マレーシア	16	殺虫用線香製造
105	Tenma Viet Nam Co., Ltd	○						18	プラスチック製品
106	Texchem-Pack Vietnam Co., Ltd						マレーシア	18	プラスチック包装製造
107	Texma Vina Co., Ltd			○				11	縫製
108	The Hill Vietnam Coffee Co., Ltd					○		10	コーヒー
109	Tien Triet Co., Ltd					○		70	植木サービス
110	Tinh Hoa Joint Stock Company					○		10	飲料製造
111	TP Land Jsc.					○		69	不動産
112	Trunet (Vietnam) Co., Ltd				○			11	織物
113	Truong Hai Auto JSC					○		25	駐車場装置製造
114	Tung Kuang Industries Joint Stock Company			○				24	アルミニウム製品製造
115	Urai Phanich Vietnam Co., Ltd						タイ	16	塗料製造
116	Vi Hao Vietnam International Co., Ltd			○				11	肌着製造
117	Viet Shiang Electronics Co., Ltd			○				25	変電器・モーター・発電機製造

名称	ビエンホア2(Bien Hoa 2)工業団地								
No.	企業名	投資家の国籍						産業分類・製造品	
		日	韓	台	星	越	他	中分類	製造品
118	Vietnam Japan Gas Co., Ltd (VIJAGAS)	○						16	産業ガス生産
119	Vietnam Meiwa Co., Ltd	○						28	携帯電話部品製造
120	Vietnam Specialty Chain MFG Co., Ltd			○				24	チェーン製造
121	Vina Star Diamonds Co., Ltd						ベルギー	21	ダイヤモンド研磨
122	Vinapoly Co., Ltd		○					12	合板製造
123	Vingal-Vnsteel Company						イタリア	24	鉄鋼製品製造
124	Vinh Phu Joint Stock Company					○		70	機械リース・修理
125	Visy Vietnam Packaging Co., Ltd				○			18	プラスチック包装製造
126	Vitrac Long Binh Co., Ltd					○		27	建設用乗り物製造
127	V-Trac JSC						米国	70	機械リース
128	WAHSIN Co., Ltd			○				22	鋳鉄製造
129	Y Trang Roo Hsing International Co., Ltd			○				11	縫製
130	YNG Hua Vietnam Co., Ltd						タイ	24	アルミ・ガラス・バイク 部品製造
131	Young Sung Vina Co., Ltd		○					16	化粧品製造

基本情報	工業団地名	ブーステッド工業団地(Boustead Industrial Park)		
	開発会社	Boustead Projects Singapore Pte.	最低賃金エリア:I(2020.1.1時点)	
	投資形態	シンガポール資本100%	442万VND≒約190ドル/月	
	ウェブサイト	<a href="http://www.bousteadprojects.com/">http://www.bousteadprojects.com/</a>		投資優先分野
	営業所			
	住所	(Boustead Projects Vietnam) Miss Aodai building, 8th floor, 21 Nguyen Trung Ngan, Ben Nghe, Dist. 1, Ho Chi Minh City		
	TEL	+84 - 28 - 3823 - 2153		
	FAX			
	工業団地			
	住所	Street No.3, Nhon Trạch II Industrial Park, Nhon Trạch, Đồng Nai		
	TEL	+84 968 080 816		
	FAX			
	担当者①	梅田 創	<input checked="" type="checkbox"/> 日本語 <input checked="" type="checkbox"/> 英語 <input type="checkbox"/> ベトナム語	
	Mail	<a href="mailto:hajime.umeda@efactory.vn">hajime.umeda@efactory.vn</a>		
担当者②	営業部	<input type="checkbox"/> 日本語 <input checked="" type="checkbox"/> 英語 <input checked="" type="checkbox"/> ベトナム語		
Mail	<a href="mailto:bip-marketing@boustead.sg">bip-marketing@boustead.sg</a>			
インフラ	土地	総面積	18.96ha	
		貸出面積	フェーズ 1:	6ha
			フェーズ 2A:	6ha(2022年第1四半期から引き渡し予定)
			フェーズ 2B:	6,7ha (未建設、工場建設の要求を受ける・従来にレンタル工場建設)
	入居率	フェーズ 1: 100 %		
	その他コメント			
	電力	電力供給源	EVNより提供	
	工業区内発電所の発電容量	22 kW		
水力	工業用水供給能力	100,000 m3/日		
	工業団地内廃水処理施設	4,000		
	排水能力	m3/日		
各種料金	土地費用	土地リース料目安	(お問い合わせください)	
		土地リース期間(最長期間)	2057 年まで	
	電気料金	工業団地設定料金目安(ある場合)	1,004~2,862 VND/kWh	
		料金システム		
	水料金	工業団地設定料金目安(ある場合)	11,500 VND/m3	
	廃水処理料金	処理料金目安(ある場合)	0.5 USD/m3	
		管理費目安(ある場合)		
インフラ維持費目安(ある場合)				
施設	金融機関	車で15分の距離に有り	税務/国庫事務所	
	税関	車で10分の距離に有り	保税倉庫	
	物流/運送		郵便局	車で10分の距離に有り
	病院/医療施設	車で10分の距離に有り	警察/公安	車で10分の距離に有り
	大学/職業訓練施設		人材紹介	有り
	ワーカースタ		非常用発電機	
	工業団地の通信設備		消防施設	スプリンクラー設置可能
一口メモ	★ホーチミン市1区まで車で40分、タンソンニャット空港まで車で67分、カトライ港まで車で42分			

[工業団地マップ]



マスタープラン・フェーズ2A






名称	Boustead Industrial Park 工業団地 (Phase 1)								
No.	企業名	投資家の国籍						産業分類・製造品	
		日	韓	台	星	越	他	中分類	製造品
		0	1	0	0	0	3		
1	Boe Vision - Electronic Technology (Viet Nam) Co.,Ltd						中国	29	電気製品
2	Shiba Vina Co.,Ltd		○					28	電子部品製造
3	Stanbee Asia Vina Co.,Ltd						米国	20	つま先のキャップ、靴の中敷き製造
4	Yong Feng Hardware (Vietnam) Co.,Ltd						中国	24	金属製品製造

基本情報	工業団地名	ザウザイ(Dau Giay)工業団地		
	開発会社	Dau Giay Industrial Zone JSC	最低賃金エリア:I(2020.1.1時点)	
	投資形態	ベトナム資本100%	442万VND≒約190ドル/月	
	ウェブサイト	<a href="http://kcndaugiy.vn">http://kcndaugiy.vn</a>	投資優先分野	
	営業所			
	住所	Km 2, Đường tỉnh lộ 769 (ĐT 769), xã Bàu Hàm 2, huyện Thống Nhất, Đồng Nai.		
	TEL	+84 - 251 - 377 0945 / 377 2223		
	FAX	+84 - 251 - 377 1156		
	工業団地	投資抑制分野		
	住所	xã Xuân Thạnh, huyện Thống Nhất, tỉnh Đồng Nai		
	TEL			
	FAX			
担当者①	ラテックス加工、パルプ、皮なめし、染色織物、めっき			
Mail	<a href="mailto:kcn_daugiy@yahoo.com.vn">kcn_daugiy@yahoo.com.vn</a>	<input type="checkbox"/> 日本語 <input type="checkbox"/> 英語 <input checked="" type="checkbox"/> ベトナム語		
担当者②	レンタル工場有無			
Mail	<a href="mailto:dtkd@kcndaugiy.vn">dtkd@kcndaugiy.vn</a>	なし		
		<input type="checkbox"/> 日本語 <input checked="" type="checkbox"/> 英語 <input checked="" type="checkbox"/> ベトナム語		
インフラ	土地	総面積		
		貸出面積	365.0 ha	
		入居率	100%	
		その他コメント		
	電力	電力供給源		
		工業区内発電所の発電容量		
水力	工業用水供給能力	20,000 m3/日		
	工業団地内廃水処理施設	有り		
	排水能力	4,000 m3/日		
各種料金	土地費用	土地リース料目安	65 USD/m2/リース期間	
		土地リース期間(最長期間)	2045 年まで	
	電気料金	工業団地設定料金目安(ある場合)	VND/kWh	
		料金システム	商工省の規定による	
	水料金	工業団地設定料金目安(ある場合)	11,500 VND/m3	
	廃水処理料金	処理料金目安(ある場合)	0.28 USD/m3	
その他料金	管理費目安(ある場合)			
	インフラ維持費目安(ある場合)			
	その他料金目安(ある場合)			
施設	金融機関		税務/国庫事務所	
	税関		保税倉庫	
	物流/運送	有り	郵便局	
	病院/医療施設		警察/公安	
	大学/職業訓練施設		人材紹介	
	ワーカー寮		非常用発電機	
	工業団地の通信設備	有り	消防施設	有り
一 口 メ モ	国道1A号線、国道15A号線、国道51号線に近く、周辺各省へのアクセスが極めて良好。ビンホア市中心にも近い。 ★ホーチミン市1区まで25km(車で40分)、タンソンニャット空港まで25km(車で45分)、カイメップ・ティバイ港まで50km(車で1時間15分)			

名称	ザウザイ(Dau Giay)工業団地								
No.	企業名	投資家の国籍						産業分類・製造品	
		日	韓	台	星	越	他	中分類	製造品
		0	4	0	0	11	5		
1	Aluminium Lam Dong - TKV - Dong Nai Packaging Co., Ltd. Branch					○		18	プラスチック包装
2	Anova Feed JSC					○		10	飼料
3	Binh Minh Feed Co., Ltd					○		10	飼料
4	BS Corporation		○					11	靴下
5	CJ Vina Agri Co., Ltd - Dong Nai Branch		○					10	飼料
6	CM Logistics Vietnam Co., Ltd						サモア	14	製紙
7	Danichi Agri JSC - Dong Nai Branch					○		10	飼料
8	De Heus Co., Ltd. Dong Nai Branch						オランダ	9	食肉加工
9	Haid Feed Co., Ltd						香港	10	飼料
10	Hao Hung Dau Giay Co., Ltd					○		16	固形燃料
11	HJ Safety Co, Ltd.						中国	18	ナイロン手袋
12	Juksu Vina Co., Ltd		○					20	履物部材
13	Kim Tin Dong Nai Corp					○		12	木製品
14	Lai Thieu Feed Co., Ltd. Dong Nai Branch					○		10	飼料
15	Lan Duong Foreign Language JSC					○		82	教育サービス
16	Longwell Co., Ltd						サモア	20	靴
17	Rico Feed Dong Nai Co., Ltd					○		10	飼料
18	SJ Rosin Co, Ltd.		○					18	プラスチック製品
19	VRG Sa Do Rubber Thread JSC					○		19	ゴム製品
20	Wind - Smile Dong Nao Co., Ltd					○		16	固形燃料

基本情報	工業団地名	ニョンチャック・テキスタイル・ガーマント(Det may Nhon Trach)工業団地			
	開発会社	Vinatex - Tan Tao Investment Corporation		最低賃金エリア:I(2020.1.1時点)	
	投資形態	ベトナム資本100%		442万VND≒約190ドル/月	
	ウェブサイト	<a href="http://www.vinatexin.com.vn/">http://www.vinatexin.com.vn/</a> 		投資優先分野	
	営業所				
	住所	Lầu 15, Tòa nhà Saigon Riverside Office Center, số 2A-4A Tôn Đức Thắng phường Bến Nghé, Quận 1, TP.HCM			
	TEL	+84 - 28 - 3824 7922 /3824 7923			
	FAX	+84 - 28 - 3824 7925			投資抑制分野
	工業団地				
	住所	Khu Công Nghiệp Dệt May Nhon Trach, đường 319B, xã Hiệp Phước, huyện Nhon Trach, tỉnh Đồng Nai			
	TEL	+84- 251 - 356 6486			レンタル工場有無
	FAX	+84- 251 - 356 6490			なし
担当者①				<input type="checkbox"/> 日本語 <input checked="" type="checkbox"/> 英語 <input checked="" type="checkbox"/> ベトナム語	
Mail	<a href="mailto:info@vinatexin.com.vn">info@vinatexin.com.vn</a>				
担当者②	Hotline: +84 906 928 822			<input type="checkbox"/> 日本語 <input type="checkbox"/> 英語 <input type="checkbox"/> ベトナム語	
Mail					
インフラ	土地	総面積			
		貸出面積	184.0 ha		
		入居率	97,43 %		
	電力	電力供給源	EVNより供給		
		工業区内発電所の発電容量	63 MVA		
	水力	工業用水供給能力	20,000 m3/日		
工業団地内廃水処理施設		有り			
排水能力		12,000 m3/日			
各種料金	土地費用	土地リース料目安	60 USD/m2/リース期間		
		土地リース期間(最長期間)	2066 年まで		
	電気料金	工業団地設定料金目安(ある場合)	934~2,637 VND/kWh		
		料金システム	EVN電力料金に同じ		
	水料金	工業団地設定料金目安(ある場合)	11,500 VND/m3		
	廃水処理料金	処理料金目安(ある場合)	省及び工業団地の規定による		
その他料金	管理費目安(ある場合)	0.4 USD/m2/年			
	インフラ維持費目安(ある場合)				
	その他料金目安(ある場合)				
施設	金融機関		税務/国庫事務所		
	税関		保税倉庫		
	物流/運送	有り	郵便局	有り	
	病院/医療施設	有り	警察/公安		
	大学/職業訓練施設	有り	人材紹介		
	ワーカー寮	有り	非常用発電機		
	工業団地の通信設備	有り	消防施設		
一口メモ	<p>南部の経済重要地域であるホーチミン市、ビエンホア市、ブンタウ市の中心に位置しており、ビエンホア市からは40km、ホーチミン市からは50kmの距離。南にはサイゴン港、カットライ港があり、海上輸送へのアクセスが良い。また、計画中のロンタイン国際空港までは僅か12km。</p> <p>★ホーチミン市1区まで50km(車で1時間10分)、タンソンニャット空港まで55km(車で1時間20分)、カイメップ・ティバイ港まで50km(車で1時間)</p>				


名称	ニヨンチャック・テキスタイル・ガーメント(Det may Nhon Trach)工業団地								
	No.	企業名	投資家の国籍					産業分類・製造品	
			日	韓	台	星	越	他	中分類
			1	29	4	0	10	4	
1	ASD Export Import Corporation - Dong Nai Branch				○				10 畜産飼料生産
2	Boseung Vina Co., Ltd			○					25 モーター・発電機等生産
3	Car Land Vina Co., Ltd			○					27 建設用機械製造
4	Carmen Coporation Co., Ltd					○			21 セメント製造
5	Carment Jsc.					○			21 コンクリート・セメント製品
6	Cho Won Co., Ltd			○					18 プラスチック製造
7	Cyma Vina Co., Ltd			○					12 木材・林産物
8	Dae-Do Paper Tube Viet Nam Co., Ltd			○					14 紙製品生産
9	Daerim Vina Co., Ltd			○					11 織物製造
10	Dong Kwang Viet Nam Co., Ltd			○					9 水産物加工
11	Dong Nai Branch - YS Vina Co., Ltd			○					28 電子部品製造
12	Dosel Vina Co., Ltd			○					29 ハーネス製造
13	Eunsung Electronic Vina Co., Ltd			○					29 掃除機・部品製造
14	Giyeon Vina Machinery Co., Ltd			○					26 機械生産
15	Haesung Vietnam Co., Ltd			○					18 プラスチック製造
16	HD Resist-All Coporation Co., Ltd					○			18 人工木製造
17	Herng Yi Co., Ltd.			○					11 繊維
18	Hong Mi Vietnam Co., Ltd					○			13 木製品製造
19	Hot Rolling Pipe Co., Ltd Viet Nam			○					9 水産物加工
20	In Hoa Ruijia Vietnam Co., Ltd			○					11 織物製造
21	Intermaru Vina JSC			○					11 織物製造
22	Jungang Vina Co., Ltd			○					11 縫製業
23	Kangnam Vina Co., Ltd			○					18 プラスチック製品生産
24	Kankyo Japan Vietnam Co., Ltd	○							18 熱可塑性プラスチックの再生原料製造
25	Khai Toan Jsc.					○			14 紙製品生産
26	Kosa Vina Co., Ltd			○					24 金属製造
27	Marco Technology Co., Ltd							米国	26 機械工業
28	Ming Feng Plastic Vietnam Co., Ltd			○					18 プラスチック製造
29	MS Metal Co., Ltd			○					11 繊維・織物生産
30	Myung Sung Chemical Co., Ltd			○					18 プラスチック製品生産
31	Nitex Vina Co., Ltd			○					9 水産物加工

名称	ニヨンチャック・テキスタイル・ガーメント(Det may Nhon Trach)工業団地								
No.	企業名	投資家の国籍						産業分類・製造品	
		日	韓	台	星	越	他	中分類	製造品
32	Pearlcoin Vietnam Co., Ltd						香港	32	カツラ生産
33	Petrolimex Dong Nai Co., Ltd					○		24	金属タンク
34	Phuc Trach Co., Ltd					○		15	プラスチック包装製造
35	Pusan Vina Co., Ltd		○					13	木製品
36	Quang Hung Plus JSC					○		27	建設用設備製造
37	S.H Technology Vina Co., Ltd		○					31	車両部品
38	Sang Gee roll Vietnam Co., Ltd		○					19	印刷機械用ゴム部品の製造
39	Sanher (Viet Nam) Co., Ltd			○				9	水産物加工
40	SG3 Jean Jsc					○		11	織物仕上げ
41	SPE Vina Co., Ltd		○					18	HDPEプラスチックパイプの製造
42	Ssang Jung Vina Co., Ltd		○					15	紙包装製造
43	Sun Metallurgy Co., Ltd						シンガポール	24	金属製品生産
44	Texpia Jsc.		○					9	水産物加工
45	Truong Chi Lam VN Co., Ltd					○		18	プラスチック製造
46	Viet Tien - East Asia JSC							11	繊維・織物
47	Yuan Yue Co., Ltd			○				26	機械コンポーネント生産
48	Yuefa Vietnam Technology Co., Ltd		○					19	ゴム製品、プラスチック製品の製造

基本情報	工業団地名	ディンクアン(Dinh Quan)工業団地			
	開発会社	Dinh Quan Industrial Park Joint Stock Company		最低賃金エリア:Ⅲ(2020.1.1時点)	
	投資形態	ベトナム資本100%		343万VND≒約148ドル/月	
	ウェブサイト				投資優先分野
	営業所				
	住所	Xã La Ngà, huyện Định Quán, tỉnh Đồng Nai			
	TEL	+84 - 251 - 363 2288			投資抑制分野
	FAX	+84 - 251 - 363 3335			
	工業団地				
	住所	Xã La Ngà, huyện Định Quán, tỉnh Đồng Nai			
	TEL	+84 - 251 - 363 2288			レンタル工場有無
	FAX	+84 - 251 - 363 3335			なし
	担当者①	Mr. Võ Cao Nhất			<input type="checkbox"/> 日本語 <input type="checkbox"/> 英語 <input checked="" type="checkbox"/> ベトナム語
	Mail	<a href="mailto:dinhquan_ip@yahoo.com">dinhquan_ip@yahoo.com</a>			
担当者②				<input type="checkbox"/> 日本語 <input type="checkbox"/> 英語 <input type="checkbox"/> ベトナム語	
Mail					
インフラ	土地	総面積	54.0 ha		
		貸出面積	ha		
		入居率	100 %		
		その他コメント			
	電力	電力供給源	EVNより供給		
		工業区内発電所の発電容量	63 MVA		
水力	工業用水供給能力	地下水利用			
	工業団地内廃水処理施設	有り			
	排水能力	2,000 m3/日			
各種料金	土地費用	土地リース料目安	40 USD/m2/リース期間		
		土地リース期間(最長期間)	2058 年まで		
	電気料金	工業団地設定料金目安(ある場合)	VND/kWh		
		料金システム	EVN電力料金に同じ		
	水料金	工業団地設定料金目安(ある場合)	省人民委員会の規定による		
	廃水処理料金	処理料金目安(ある場合)	省及び工業団地の規定による		
その他料金	管理費目安(ある場合)	0.4 USD/m2/年			
	インフラ維持費目安(ある場合)	8,269 VND/m2/年			
	その他料金目安(ある場合)	VND/m2/年			
施設	金融機関		税務/国庫事務所		
	税関		保税倉庫		
	物流/運送		郵便局		
	病院/医療施設		警察/公安		
	大学/職業訓練施設		人材紹介		
	ワーカー寮		非常用発電機		
	工業団地の通信設備		消防施設		
一口メモ	<p>水上輸送、陸上輸送ともに利便性の高い地域で、数多くの投資家を誘致している。</p> <p>★ホーチミン市1区まで100km(車で2時間)、タンソンニャット空港まで105km(車で2時間10分)、フーミー港まで50km(車で2時間)</p>				

名称	ディンクアン(Dinh Quan)工業団地								
No.	企業名	投資家の国籍						産業分類・製造品	
		日	韓	台	星	越	他	中分類	製造品
		0	1	0	0	12	1		
1	A.H.H Manufacturing Trading Services Co., Ltd					○		26	機械製造
2	A.P Saigon Co., Ltd.					○		16	肥料、窒素製造
3	Anh Phat Export Import Trading Produce Co., Ltd					○		23	金属製品
4	Anh Tuan Co., Ltd					○		25	昇降設備製造
5	C.P. Seed (Vietnam) Co., Ltd						タイ	1	栽培
6	Herbal Remedy World JSC					○		13	木製品製造
7	Hoang Van Co., Ltd. (HOVACO)					○		7	鉄道・道路工事
8	Kyung Rhim Vina Co., Ltd		○					11	縫製業
9	No.8 Investment and Construction JSC					○		6	建設
10	PTS Jsc					○		26	機械製造
11	Than Nong Agriculture JSC					○		26	農業用製品製造
12	Thuy Yen Co., Ltd					○		9	野菜加工
13	XD Quoc Vuong Mechanical JSC					○		24	金属製造
14	Zenith Cable Co., Ltd					○		29	電気配線製造



基本情報	工業団地名	ザンディエン(Giang Dien)工業団地		
	開発会社	Sonadezi Giang Dien Shareholding Company		最低賃金エリア:I(2020.1.1時点)
	投資形態	ベトナム資本100%		442万VND≒約190ドル/月
	ウェブサイト	<a href="http://www.sonadezi-giangdien.vn">www.sonadezi-giangdien.vn</a>		投資優先分野
	営業所	ハイテク産業、汚染を引き起こさない産業		
	住所	No 1, Road 1, Bien Hoa I Industrial Zone, Bien Hoa City		
	TEL	+84 251 383 3388		
	FAX	+84 241 3833 399		
	工業団地	投資抑制分野		
	住所	Xã Giang Điền - Huyện Trảng Bom - Đồng Nai		
	TEL	+84 251 3833 388 (ext. 167 / 198 / 199)		
	FAX	+84 251 3833 399		
	担当者①	租原材料からの紙・パルプ生産、キャッサバ粉加工、原料ラテックス加工、皮なめし、皮一次加工、毛皮染色(一次加工済み皮の加工を除く)、基礎化学物質生産		
Mail	<a href="mailto:szg@sonadezi-giangdien.vn">szg@sonadezi-giangdien.vn</a>		レンタル工場有無	
担当者②	有り			
Mail	<a href="mailto:support@sonadezi-giangdien.vn">support@sonadezi-giangdien.vn</a>		<input type="checkbox"/> 日本語 <input type="checkbox"/> 英語 <input checked="" type="checkbox"/> ベトナム語	
			<input type="checkbox"/> 日本語 <input type="checkbox"/> 英語 <input checked="" type="checkbox"/> ベトナム語	
インフラ	土地	総面積	529,2 ha	
		貸出面積	332.80 ha	
		入居率	70%	
		その他コメント		
	電力	電力供給源	EVNより供給	
		工業区内発電所の発電容量		
水力	工業用水供給能力	15,000 m3/日 (第1期: 5,000m3/日)		
	工業団地内廃水処理施設	有り		
	排水能力	12,000m3/日 (第1期: 3000m3m/日)		
各種料金	土地費用	土地リース料目安	50 USD/m2/リース期間	
		土地リース期間 (最長期間)	2063 年まで	
	電気料金	工業団地設定料金目安 (ある場合)	934~2,637 VND/kWh	
		料金システム	EVN電力料金に同じ	
	水料金	工業団地設定料金目安 (ある場合)	11,500 VND/m3	
	廃水処理料金	処理料金目安 (ある場合)	7,270 VND/m3 (VAT含まず)	
	その他料金	管理費目安 (ある場合)	0.75 USD/m2/年(VAT含まず)	
インフラ維持費目安 (ある場合)		USD/m2/年		
その他料金目安 (ある場合)		USD/m2/年		
施設	金融機関		税務/国庫事務所	
	税関		保税倉庫	
	物流/運送	有り	郵便局	
	病院/医療施設		警察/公安	
	大学/職業訓練施設		人材紹介	
	ワーカー寮		非常用発電機	
	工業団地の通信設備	完備	消防施設	有り
一口メモ	Thach Giang Dien住宅区から1km、ビエンホア市から20km、カッタライ港まで43km、ゴーザウ港まで36km、フーミー港まで47km、カイメップ港まで58km、タンソンニャット空港まで49kmの距離にある。計画中のロンタイン国際空港までは僅か12kmの交通に便利な立地。 ★ホーチン市1区まで50km(車で1時間10分)、カッタライ港まで43km(車で1時間)			

名称	ザンディエン(Giang Dien)工業団地								
	No.	企業名	投資家の国籍					産業分類・製造品	
			日	韓	台	星	越	他	中分類
			6	18	7	2	11	8	
1	Sungdo Co., Ltd			○					21 セメントとインク製造
2	Jinmyung Co., Ltd			○					18 PP、PE、HDPE、ファブリックから製品を製造
3	Hans Vina Co. Ltd			○					10 おむつ、タンポン製造
4	Y.K Vina Co. Ltd			○					9 ゴマ生産
5	Poong Young Vina Co. Ltd			○					29 洗濯機、冷凍庫、冷蔵庫などでスペアパーツ製造
6	DNS Company Limited			○					11 PP、PE、HDPE、ファブリックから製品製造
7	Jin Yang Electronics Co. Ltd			○					28 電子部品製造
8	Kumgang Vina Co. Ltd			○					28 電子部品製造
9	Elensys Co. Ltd			○					25 機械製造
10	Myung Information Technology Vietnam Co. Ltd			○					90 電子視聴設備修理
11	Dongshin Vina Co. Ltd			○					20 履物
12	Booyoung Vietex Co. Ltd			○					11 テキスタイル
13	AV Healthcare JSC			○					18 プラスチック製品製造
14	Sechang Vina Co. Ltd			○					25 工業用インク、紙管製造
15	Inus Home Vina Co. Ltd			○					32 浴室用設備製造
16	Hi Vietnam JSC			○					12 メラミン紙製造
17	Logiform Co. Ltd			○					18 プラスチック製品製造
18	Everpia Co. Ltd			○					20 毛布、シーツ、枕、マットレス製造
19	Global Powersports Manufacturing Inc.				○				31 自動車部品およびオートバイ部品製造。
20	Ever Global (Vietnam) Enterprise Corporation				○				18 ゴムとプラスチックから製品製造
21	Men Chuen Co., Ltd				○				11 テキスタイル製品製造
22	Kenda Rubber Co., Ltd				○				19 ゴムホイール製造
23	Great Kingdom Giang Dien Co., Ltd				○				13 木製品製造
24	Top Earner Giang Dien International Co., Ltd				○				13 木材製品製造、ロジスティクス
25	Goodsmooth Industries Co., Ltd				○				11 衣服
26	Hokuriku Aluminium Co., Ltd	○							23 アルミ製品製造
27	Linen Supply Co., Ltd	○							78 洗濯サービス
28	I-Den Vietnam Co., Ltd	○							28 電気キャビネット組み立て
29	Hirata Industrial Precision Co., Ltd	○							18 プラスチック製品製造
30	Toshitake Co., Ltd	○							18 P.Eフォーム製造
31	KB Enterprise (VN) Co., Ltd	○							18 プラスチック製品製造
32	An Thinh JSC						○		32 建設、建材、工場向け製品製造
33	ASIFAC VETPHARMA Co., Ltd						○		16 獣医薬

名称	ザンディエン(Giang Dien)工業団地								
No.	企業名	投資家の国籍						産業分類・製造品	
		日	韓	台	星	越	他	中分類	製造品
34	Dong Nai Enviromental Treatment Co., Ltd					○		12	木製品製造
35	Thai Nga Global Co., Ltd					○		47	倉庫
36	Investment Construction No.3 JSC					○		21	プレハブコンクリート、構造用鋼、機械構造製造
37	EBC Comestic Giang Dien Co., Ltd					○		16	化粧品製造
38	Thanh Thanh Rubber Co., Ltd					○		19	ゴム製品
39	First Wood Co., Ltd					○		13	木製家具製造
40	Duy Hieu Co., Ltd					○		47	倉庫
41	Bibica Co., Ltd					○		9	食品、ケーキ、お菓子製造
42	Sai Gon Chau Duc JSC					○		32	建設、建材、工場向け製品製造
43	Jones and Vining Co., Ltd						米国	20	履物
44	Air Manufacturing Innovation Co., Ltd						米国	20	履物
45	SportPet Consumer Product Vietnam Co., Ltd						米国	32	ペット用玩具製造
46	Hometec LLC Co., Ltd						米国	30	ソファチェア製造
47	Provimi Co., Ltd						米国	16	畜産で使用されるビタミン製造
48	Olam Vietnam Co., Ltd				○			9	コショウ製造
49	Dechang Vietnam Co., Ltd				○			29	掃除機製造
50	Aerofoam Manufacturing Vietnam Co., Ltd						U.A.E	19	ゴムから絶縁シート製造
51	Chang Sheng Vietnam Cutting Tool Co., Ltd						中国	22	ソーナイフ製造
52	Good View Plastic Co., Ltd						中国	18	プラスチック製品製造

基本情報	工業団地名	ゴーザウ(Go Dau)工業団地		
	開発会社	Sonadezi Long Binh Joint Stock Company	最低賃金エリア:I(2020.1.1時点)	
	投資形態	ベトナム資本100%	442万VND≒約190ドル/月	
	ウェブサイト	<a href="http://szb.com.vn/">http://szb.com.vn/</a>	投資優先分野	
	営業所			
	住所	Số 1, Đường 3A, KCN Biên Hòa 2, Phường Long Bình Tân, Thành phố Biên Hoà, Tỉnh Đồng Nai, Việt Nam		
	TEL	+84 - 251 - 3834700		
	FAX	+84 - 251 - 8860573		
	工業団地			
	住所	Xã Phước Thái, huyện Long Thành, tỉnh Đồng Nai		
	TEL	+84 - 251 - 383 6072 / 3836082		
	FAX	+84 - 251 - 383 6250		
	担当者①	Ms Ngo Thi Lan Anh (TEL:+84 916 225 612)	<input type="checkbox"/> 日本語 <input checked="" type="checkbox"/> 英語 <input checked="" type="checkbox"/> ベトナム語	
	Mail	<a href="mailto:anhngo@szb.com.vn">anhngo@szb.com.vn</a>		
担当者②	Ms Huynh Ngoc Dan Vy (TEL:+84 902 859868)	<input type="checkbox"/> 日本語 <input checked="" type="checkbox"/> 英語 <input checked="" type="checkbox"/> ベトナム語		
Mail	<a href="mailto:vyhuynh@szb.com.vn">vyhuynh@szb.com.vn</a>			
インフラ	土地	総面積	182,38 ha	
		貸出面積	148.0 ha	
		入居率	100 %	
		その他コメント		
	電力	電力供給源	EVNより供給	
		工業区内発電所の発電容量		
水力	工業用水供給能力	10,000 m3/日		
	工業団地内廃水処理施設	有り		
	排水能力	5,000 m3/日		
各種料金	土地費用	土地リース料目安	45~60 USD/m2/リース期間	
		土地リース期間(最長期間)	2066 年まで	
	電気料金	工業団地設定料金目安(ある場合)	815 VND/kWh	
		料金システム	EVN電力料金に同じ	
	水料金	工業団地設定料金目安(ある場合)	0.5 USD/m3	
	廃水処理料金	処理料金目安(ある場合)	0.32 USD/m3	
	その他料金	管理費目安(ある場合)	0.2 USD/m2/年	
インフラ維持費目安(ある場合)		なし		
その他料金目安(ある場合)		なし		
施設	金融機関		税務/国庫事務所	
	税関		保税倉庫	
	物流/運送		郵便局	
	病院/医療施設		警察/公安	
	大学/職業訓練施設		人材紹介	
	ワーカー寮		非常用発電機	
	工業団地の通信設備	完備	消防施設	
一 口 メ モ	<p>南部の重要経済地区に位置。陸路、水路、空路いずれの輸送も利便性が高く、多くの投資を誘致している地域。</p> <p>★ホーチミン市1区まで45km(車で1時間)、タンソンニャット空港まで51km(車で1時間10分)、フーミー港まで11km(車で20分)</p>			

名称	ゴーザウ(Go Dau)工業団地								
No.	企業名	投資家の国籍						産業分類・製造品	
		日	韓	台	星	越	他	中分類	製造品
		2	4	0	0	1	3		
1	Aica Dongnai Co., Ltd.	○						16	化学
2	AK Vina Co., Ltd		○					16	化学製品製造
3	Chuan Kuo Ceramics JSC						中国	21	セラミック製品製造
4	Haein Chemicals Technology Co., Ltd						中国	16	金属製造
5	Japan Vietnam Fertilizer Company (JVF)	○						16	肥料製造
6	LG Vina Chemicals Co., Ltd		○					16	化学製品製造
7	Petronas Vietnam Co., Ltd		○					34	ガス生産
8	Samsung Chemicals Technology Vietnam Company Limited		○					16	化学製品製造
9	Total Vietnam Co., Ltd					○		25	バッテリー製造
10	Vietnam Plastic Coporation						タイ	18	プラスチック・ゴム製造

基本情報	工業団地名	ホーナイ(Ho Nai)工業団地		
	開発会社	Ho Nai Industrial Zone Joint Stock Company	最低賃金エリア:I(2020.1.1時点)	
	投資形態	ベトナム資本100%	442万VND≒約190ドル/月	
	ウェブサイト	<a href="http://honiz.vn/">http://honiz.vn/</a>	投資優先分野	
	営業所			
	住所	KCN Hồ Nai, huyện Trảng Bom, tỉnh Đồng Nai		
	TEL	+84 - 251 - 367 1039		
	FAX	+84 - 251 - 367 1040		
	工業団地			
	住所	KCN Hồ Nai, Xã Hồ Nai 3, huyện Trảng Bom, tỉnh Đồng Nai		
	TEL	+84 - 251 - 367 1039		
	FAX	+84 - 251 - 367 1040		
	担当者①	営業部	<input type="checkbox"/> 日本語 <input type="checkbox"/> 英語 <input checked="" type="checkbox"/> ベトナム語	
	Mail	<a href="mailto:honiz@vnn.vn">honiz@vnn.vn</a>		
担当者②		<input type="checkbox"/> 日本語 <input type="checkbox"/> 英語 <input type="checkbox"/> ベトナム語		
Mail				
インフラ	土地	総面積	第1期:226 ha 第2期:270,65 ha	
		貸出面積	496.7 ha	
		入居率	100 % (第1期)	
		その他コメント		
	電力	電力供給源	EVNより供給	
		工業区内発電所の発電容量		
水力	工業用水供給能力	13,000 m3/日		
	工業団地内廃水処理施設	有り		
	排水能力	10,000 m3/日		
各種料金	土地費用	土地リース料目安	10,000 VND/m2/年	
		土地リース期間 (最長期間)	2065 年まで	
	電気料金	工業団地設定料金目安 (ある場合)	1,004~2,964 VND/kWh	
		料金システム	EVN電力料金に同じ	
	水料金	工業団地設定料金目安 (ある場合)	12,600 VND/m3	
	廃水処理料金	処理料金目安 (ある場合)	8,000~10,000 VND/m3	
その他料金	管理費目安 (ある場合)	17,500 VND/m2/年		
	インフラ維持費目安 (ある場合)	1,050,000 USD/m2/35年		
	その他料金目安 (ある場合)			
施設	金融機関	税務/国庫事務所		
	税関	保税倉庫	有り	
	物流/運送	郵便局		
	病院/医療施設	警察/公安		
	大学/職業訓練施設	人材紹介		
	ワーカー寮	有り	非常用発電機	
工業団地の通信設備		消防施設		
一口メモ	<p>当工業団地は、ビンホア市とチャンボン郡に跨った立地。ビンホア市中心から10kmに位置し、ホーチミン市までは国道1号線とハノイ大通りを利用して約40kmの道のり。ブンタウ市までは90km、計画中のロンタイン国際空港までは15km。</p> <p>★ホーチミン市1区まで40km(車で1時間10分)、タンソンニャット空港まで40km(車で1時間10分)、カイレップ・ティバイ港まで60km(車で1時間25分)</p>			

名称	ホーナイ(Ho Nai)工業団地									
	No.	企業名	投資家の国籍					産業分類・製造品		
			日	韓	台	星	越	他	中分類	製造品
			2	11	55	0	14	25		
1	Action Trading Co., Ltd			○					12	ピアノ製造
2	An Sinh Technology JSC					○			16	バイオ肥料、水産用飼料製造
3	Asia Electric (Viet Nam) Co., Ltd			○					31	自動車・バイク・農業機械部品製造
4	Bao Viet Industrial Co., Ltd			○					31	自動車・バイク用部品、オフィス用設備製造
5	Bat Duc Springs Co., Ltd		○						26	機械部品製造製造
6	Best Spring Industry Co., Ltd			○					24	バネ製造
7	Binh Minh JSC - Branch Dong Nai					○			29	電子部品、家電、コンピューター、オフィス設備製造
8	Broad Bright Industrial Co., Ltd			○					31	自動車・バイク用鍛造部品製造
9	C.Q.S May's Precision Die Casting INC JSC			○					31	自動車・バイク用金属部品・プラスチック部品製造
10	Chen Ho Electric Co., Ltd			○					25	モーター、エアコン、冷蔵庫、エンジン部品製造
11	Chiau Hung Co., Ltd (VietNam)			○					31	鍵、自動車・バイク用部品製造
12	Chiline (Vietnam) Environmental Engineering Co., Ltd			○					8	廃水処理設備設計
13	Chin Chang Industrial Co., Ltd			○					31	自動車・バイク部品製造
14	Chin Lan Shing Rubber Vietnam Industrial Co., Ltd							ブルネイ	31	自動車・バイク用のプラスチック製品・ゴム製品の製造、各種金型の製造
15	Chin Sheng Industrial (VietNam) Co., Ltd			○					31	自動車・バイク部品の製造、証明設備の製造
16	Cica Industrial Co., Ltd			○					24	金属表面加工、ポンプ・モーター製造
17	Comax Metals Vietnam Joint Stock Company							サモア	24	鋼板ロール、鋼板切断加工、スチールパイプ製造
18	CQS Industries INC							ブルネイ	24	金型製造、エアクリーナーの製造、自動車・バイク部品製造、電気設備製造


名称	ホーナイ(Ho Nai)工業団地									
	No.	企業名	投資家の国籍						産業分類・製造品	
			日	韓	台	星	越	他	中分類	製造品
19	Crest Top Vietnam Co., Ltd							英領バ ージン諸島	31	自動車・バイク、電動 自転車用プラスチック 部品の製造、金型製造
20	CSGT Metals Vietnam JSC							マレーシ ア・サモ ア	24	鉄鋼加工
21	Duc Phat Industrial Co., Ltd							中国	24	金属製造
22	Eagle Building Materials corp.(Viet Nam)			○					31	台車、車椅子、バイク のプラスチック部品製 造、金型製造
23	Eagle Vietnam Co., Ltd			○					19	ゴム製品製造
24	Ever Bright Coating Co., Ltd			○					24	メッキ・塗装
25	Farmtech (Vietnam) Co., Ltd			○					10	飼料製造
26	First VietNam Electrocoating Co., Ltd			○					24	金属塗装
27	Gentent Co., Ltd			○					8	工業機械設備の設計・組立 ・メンテナンス コンプレッサー、乾燥機の 製造
28	Geo-Gear Industrial Co., Ltd			○					31	自動車・バイク用部品、モ ーター部品、プラスチック 製品製造
29	Glovintec Co., Ltd		○						11	織物製造
30	Golden Era Authentic Industrial Co., Ltd		○						31	バイク用部品製造
31	Golden Flag Vietnam Co., Ltd			○					24	金属部品製造
32	GS Battery Viet Nam Co., Ltd - Branch	○							31	自動車・バイク用バッ テリー製造
33	GSK Viet Nam Co., Ltd - Dong Nai Branch							英バー ージン諸島	31	バイク・自動車用部品 の製造、事務用品製造
34	Han Chi Construction Co., Ltd			○					24	バルブ、ロック、取っ 手製造、電気システム 、排水システム設置
35	Ho Nai Industrial Zone JSC					○			69	工業団地の管理運営
36	Ho-Hsiang Co., Ltd			○					11	縫製
37	Hong Chang Paper Co., Ltd							中国	14	紙包装製造
38	Hong Dat Industry Co., Ltd			○					31	自動車・バイク部品製 造、金属カッター製造
39	Infinity Co., Ltd - Branch			○					24	ドラム缶製造
40	Infinity Multi-Packaging Co., Ltd			○					24	圧力タンク製造



名称	ホーナイ(Ho Nai)工業団地									
	No.	企業名	投資家の国籍					産業分類・製造品		
			日	韓	台	星	越	他	中分類	製造品
41	Jaan-E Brake Industrial Co., Ltd							ブルネ イ	31	自動車・バイク・自転車・ トラック用部品製造
42	Jones & Vining (Viet Nam) Co., Ltd							米国、 中国	20	靴・カバン製造用金型製造 、プラスチック製品製造
43	Kaifa- Vietnam Industrial Co., Ltd			○					31	自動車・バイク部品製造、 スポーツ用品、事務用品製 造
44	KaoMinh Radiator Industrial Co., Ltd			○					31	自動車・バイク用冷却シス テム・ 換気システム製造
45	Kenda Rubber (Vietnam) Co., Ltd		○						19	ゴム製品製造
46	KenFon Co., Ltd							サモア	24	各種金型製造、医療用 台車等製造、土木工事 コンサル・設計・施工
47	KIM HOANG CO., LTD			○					31	自動車、家電製品、電 子製品用プラスチック 部品、電気ケーブル製 造等
48	Korea Teach & Art Viet Nam Co., Ltd		○						13	木製家具製造
49	K-Source Vietnam Co., Ltd			○					31	バックミラー、プラグ 製造
50	Lam Vien Bolt & Screw Co., Ltd		○						24	ネジ・ボルト製造
51	Leadtek Industrial Co., Ltd			○					25	電気・給排水・配管シス テムの設置、電気設備の製造 、機械設備製造
52	Li-in Electrical Co., Ltd			○					24	家電製品の金属部品、プラ スチック部品製造、金型製 造
53	Lunji Vina Co., Ltd		○						24	金属製品製造
54	Master Industrial Co., Ltd			○					24	ダイカスト、機械加工
55	Meubles Demeyere Viet Nam Co., Ltd							オランダ 、 フランス	13	木製家具製造
56	Million Win (Vietnam) Garment Co., Ltd							香港	11	縫製
57	Mission industrial Co.,Ltd			○					31	プレーキパッド製造
58	Nam Rong Industry Co.,Ltd			○					18	高級プラスチック製品 製造
59	Okura Co., Ltd	○							24	金型製造、自動車・バ イク用金属部品・プラ スチック部品製造
60	Penflex Vietnam Co., Ltd		○						19	ゴム、プラスチック製造

名称	ホーナイ(Ho Nai)工業団地								
	No.	企業名	投資家の国籍					産業分類・製造品	
			日	韓	台	星	越	他	中分類
61	Phuong Minh Khoa Co., Ltd - Branch in Dong Nai					○		10	アルコール飲料製造
62	Pie Rich International LTD			○				11	縫製
63	Plastic 04 Corporation - Branch Dong Nai					○		18	プラスチック製品製造
64	Plating factory of Thien My Industries Co., Ltd					○		24	メッキ機械製品製造
65	Q.M.T.-JP Plastic JSC					○		18	プラスチック製品
66	Rostaing Technic						フランス	11	手袋製造
67	Rueilin Electrical Engineering Co., Ltd			○				31	自動車・バイク用の起動モーター製造
68	Sanlife Enterprise Co., Ltd			○				24	金型製造・加工
69	See Well Investment Co., Ltd			○				31	自動車・バイク部品、スポーツ用品製造
70	Sentec VietNam Co., Ltd			○				24	エアフィルター、バルブ製造
71	Shih Lin Electrical Engineering Co., Ltd			○				31	自動車・バイク用電気部品製造
72	Steel Structure and Urban equipment Co., Ltd					○		29	照明設備製造、交通表示機製造
73	Storsack Vietnam Limited						ドイツ	11	重量物用袋製造
74	Sun Shine Enterprise Co., Ltd						米国、中国	25	電気モーター、発電機の製造
75	Sunjin Vina Co., Ltd		○					10	飼料製造
76	Tam Hung Co., Ltd						中国	27	建設用機械・設備製造
77	Thien Phuc JSC					○		18	ビニール袋製造
78	Tien Nam Co., Ltd - Tien Nam Paper Factory					○		14	紙製品生産
79	Tin Dung Co., Ltd					○		31	自動車ボディ・スペアパーツ製造
80	TMS Vina Co., Ltd		○					24	鉄鋼製品生産
81	Tsung-Chen Industrial (Vietnam) One Member Limited Liability Company						ブルネイ	28	電子部品、工業用機械設備、プラスチック製品製造
82	Tuico products Join-Stock			○				19	ゴムワッシャー製造
83	Viet Nam Axis Star Technology Co., Ltd			○				24	金型の製造、金属部品加工、金属製品製造
84	Viet Nhat Manufacturing Processing Co., Ltd					○		24	メッキ
85	Viet Shuenn Co., Ltd (VSI)						中国	24	機械加工・メッキ
86	VietHoang Co., Ltd			○				12	木材加工
87	VietNam Casting Forge Precision Ltd			○				31	自動車・バイク用部品製造

名称	ホーナイ(Ho Nai)工業団地									
	No.	企業名	投資家の国籍					産業分類・製造品		
			日	韓	台	星	越	他	中分類	製造品
88	VietNam First Metal Industrial Co., Ltd			○					31	自動車・バイク用金属部品、電子部品、オフィス用設備製造等
89	Vietnam Focus Industrial Co&, Ltd			○					31	ピストン製造
90	VietNam Jing Long Industrial Co., Ltd			○					31	バイク部品製造
91	VietNam Precision Die- Casting Industrial Co., Ltd			○					31	自動車・バイク用電子部品製造
92	Vietnam Precision Industrial JSC			○					31	エンジン部品の製造、精密部品製造、金型製造
93	VietNam Suitai Electric Ltd			○					31	自動車・バイク用部品製造
94	Vietnam Yng Tay Industrial Limited Company							ブルネイ	31	ブレーキ・ブレーキ部品製造
95	Vietnam Zoeng Chang Technology Ltd			○					31	自動車・バイク用部品製造
96	Vietshuenn Industrial Co., Ltd			○					24	メッキ加工
97	Vietronics Binh Hoa JSC - Branch Dong Nai							○	29	通信設備の製造販売、電気製品の製造、空調システム設計
98	Vina Bitumuls Co. Ltd							香港	21	アスファルト製造
99	Vinh Dai JSC							○	24	通信ケーブル・電気ケーブルの製造、プラスチック製部品の製造
100	Vision International Vietnam Co., Ltd		○						31	乗り物用付属品製造
101	Yang Ching Enterprise Vietnam Co., Ltd							中国	31	エンジン・トレーラー製造
102	Yow Guan Electric Co., Ltd							サモア	31	自動車・バイク用電気ケーブル製造
103	Yu Cheng Hardware Co., Ltd			○					24	ねじ・ボルト製造、ガラス製品製造、木製家具製造
104	Yuh Cheng Electric Wire & Cable Viet Nam Co., Ltd			○					29	各種電気ケーブル製造
105	Yuoyi Vietnam Co., Ltd							中国	31	車両用部品製造
106	Zheng Zhan Co., Ltd			○					24	熱処理
107	Zoeng Chang Vietnam Science Co., Ltd.							中国	31	車両用部品製造

基本情報	工業団地名	ロックアン・ビンソン(Loc An Binh Son)工業団地			
	開発会社	VRG Long Thanh Investment and Development Corporation	最低賃金エリア:I(2020.1.1時点)		
	投資形態	ベトナム資本100%	442万VND≒約190ドル/月		
	ウェブサイト	<a href="http://vrglongthanh.com.vn/">http://vrglongthanh.com.vn/</a>		投資優先分野	
	営業所	自動車を組み立て・製造、電子・情報技術、薬品、食器、ドリンク、医療設備、機械、精密加工			
	住所	Lô E Khu Công Nghiệp Lộc An - Bình Sơn, tỉnh lộ 769, huyện Long Thành, tỉnh Đồng Nai			
	TEL	+84 - 251 - 352 7544 / 352 7545			
	FAX	+84 - 251 - 352 7918			
	工業団地	投資抑制分野			
	住所	Khu công nghiệp Lộc An - Bình Sơn, tỉnh lộ 769, huyện Long Thành, tỉnh Đồng Nai			
	TEL	+84 - 251 - 352 7544 / 352 7545			
	FAX	+84 - 251 - 352 7918			
	担当者①	営業部 TEL:+84 915 548 500	<input type="checkbox"/> 日本語 <input type="checkbox"/> 英語 <input checked="" type="checkbox"/> ベトナム語		
	Mail	<a href="mailto:info@vrglongthanh.com.vn">info@vrglongthanh.com.vn</a>			
担当者②		<input type="checkbox"/> 日本語 <input type="checkbox"/> 英語 <input type="checkbox"/> ベトナム語			
Mail					
インフラ	土地	総面積	497.77 ha		
		貸出面積	320.0 ha		
		入居率	73.95 %		
		その他コメント			
	電力	電力供給源	EVNより供給		
		工業区内発電所の発電容量	110 kV		
水力	工業用水供給能力	340,000 m3/日			
	工業団地内廃水処理施設	有り			
	排水能力	9,200 m3/日			
各種料金	土地費用	土地リース料目安	50 USD/m2/リース期間 (インフラ整備済みの場合)		
		土地リース期間 (最長期間)	2060 年まで		
	電気料金	工業団地設定料金目安 (ある場合)	VND/kWh		
		料金システム	EVN電力料金に同じ		
	水料金	工業団地設定料金目安 (ある場合)	国の規定による		
	廃水処理料金	処理料金目安 (ある場合)	国の規定による		
その他料金	管理費目安 (ある場合)	0.5 USD/m2/年			
	インフラ維持費目安 (ある場合)				
	その他料金目安 (ある場合)				
施設	金融機関	有り	税務/国庫事務所		
	税関	有り	保税倉庫		
	物流/運送		郵便局	有り	
	病院/医療施設	有り	警察/公安		
	大学/職業訓練施設	有り	人材紹介		
	ワーカー寮	有り	非常用発電機		
	工業団地の通信設備	完備	消防施設		
一口メモ	南部経済重要区域の中心に位置しており、陸路、水路ともに利便性の高い立地。 ★ホーチミン市1区まで35km(車で50分)、タンソンニャット空港まで40km(車で1時間)				

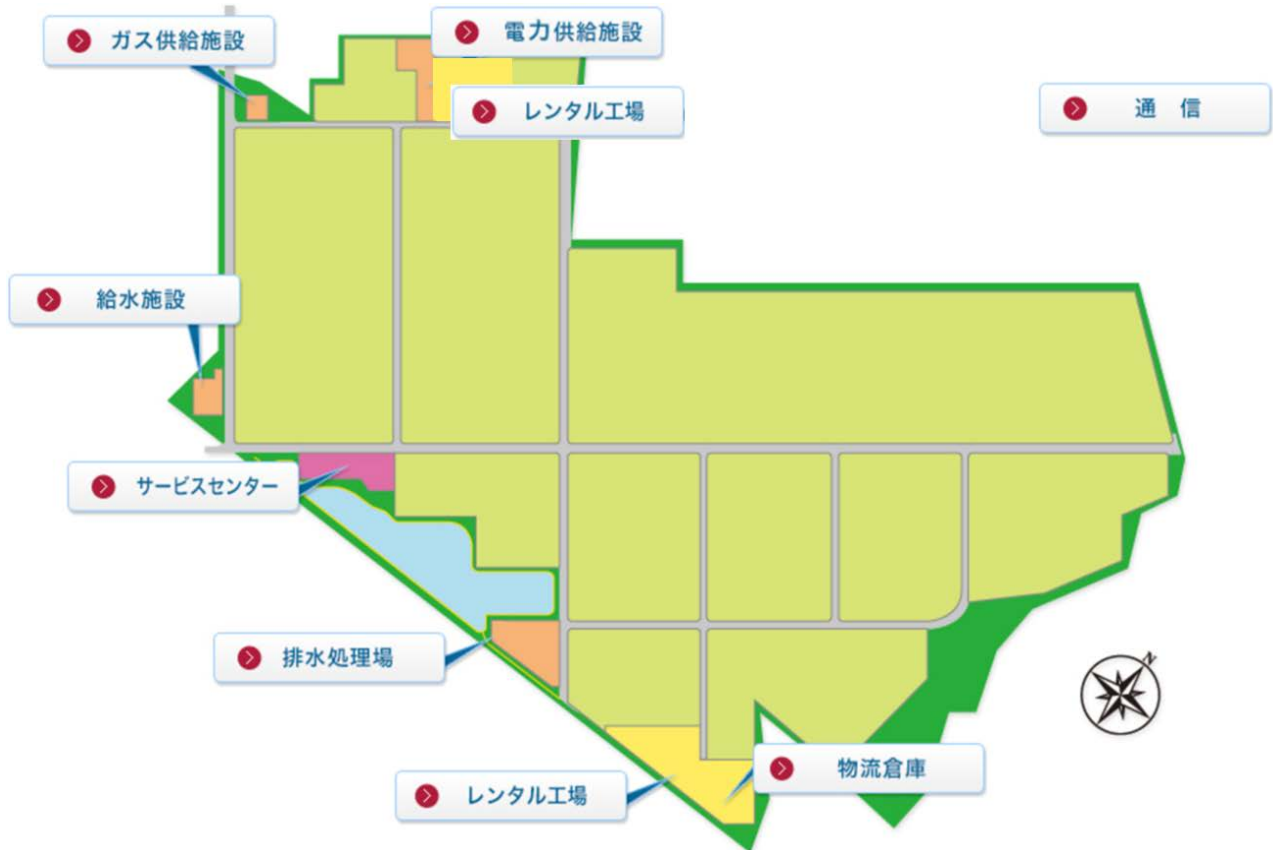
名称	ロックアン・ビンソン(Loc An Binh Son)工業団地								
	No.	企業名	投資家の国籍					産業分類・製造品	
			日	韓	台	星	越	他	中分類
			3	26	5	0	12	6	
1	Ara Global Co., Ltd.			○					24 鉄鋼製品
2	Dong - Il Viet Nam Co., Ltd.			○					11 繊維
3	Elite Long Thanh Co., Ltd.			○					11 縫製業
4	G&G Fashion (Vietnam) Co., Ltd			○					11 縫製業
5	Joil Vina Co., Ltd.			○					20 履物製造
6	Nam Viet Packating Co., Ltd.						○		15 包装材製造
7	Shin Heung Dong Nai Co., Ltd.			○					28 電子部品製造
8	TAV Office Furniture Manufacture Trading JSC						○		13 家具製造
9	Vina Sunwoo Co., Ltd			○					14 紙製品・紙包装製造
10	Woosung P&M Vina Co., Ltd			○					18 紙製品製品
11	Chang Shin Vietnam Co., Ltd			○					11 帽子・靴製造
12	NET Detergent JSC (NETCO)						○		16 粉末洗剤製造
13	Sanwa Egg Vietnam Co., Ltd	○							9 卵から食料製造
14	Dongjin Vina Co., Ltd			○					11 縫製業
15	Bien Hoa Packaging JSC - Sovico						○		15 包装製造
16	Saigon Food Import-Export JSC						○		9 食料製造
17	TK P&S Vietnam Co., Ltd			○					18 発泡スチロール製造、サム スンへの納品
18	New generation Company						○		69 工場レンタル
19	Double Dragon Co., Ltd (Jeon Won Vina)			○					25 クレーン製造
20	Newsun Engineering Co., Ltd						○		28 電気キャビネット、ケーブル トレイ製造
21	Dong A Industrial Vina Company			○					29 エレベーターアクセサリ製 造
22	Surman Vietnam Co., Ltd			○					29 機械製造
23	Mungyo Vina Co., Ltd			○					32 文房具製造
24	HanLim Dongnai Co., Ltd			○					18 発泡スチロール製造、サム スンへの納品
25	HAHB Vina Co., Ltd			○					11 縫製業
26	Kugil Vina Co., Ltd			○					16 化粧品の瓶製造
27	Paulin Vina Co., Ltd				○				24 スズ包装製造、プラスチック 加工、機械工学
28	IllYang OPO Vina Co., Ltd			○					29 冷蔵庫製造
29	Daiwa House Co., Ltd	○							69 貸倉庫業
30	My Khang Trading Producing Co., Ltd						○		13 家具製造
31	Green Worlds Co., Ltd			○					9 食料品製造

名称	ロックアン・ビンソン(Loc An Binh Son)工業団地										
	No.	企業名	投資家の国籍						産業分類・製造品		
			日	韓	台	星	越	他	中分類	製造品	
	32	Chembase Vietnam Co., Ltd		○						18	プラスチック金型の成形
	33	ChunJin Vina Co., Ltd		○						32	広告用道具
	34	VMS Engineering CO.,LTD							オーストラリア	29	機械
	35	DongYang E&P HCM Co., Ltd		○						28	電子部品製造
	36	Daijin Bolt Co., Ltd		○						24	ネジ製造
	37	Samyoung Chemical Vina Co., Ltd		○						18	塩ビフィルム製造
	38	Nam Anh Trading JSC						○		11	縫製業
	39	An Hung Tissue Co., Ltd						○		12	トイレットペーパー製造
	40	E-Way Dongnai Co., Ltd							中国	12	おむつ製造
	41	Wooshin Dongnai Co., Ltd		○						16	着色剤製造
	42	Gia Huu Dongnai Co., Ltd							中国	13	家具製造
	43	Saigon International Co., Ltd			○					21	強化ガラス製造
	44	Clean Technology Dong Nai Co., Ltd						○		16	化学
	45	Optima Power tool Co., Ltd							中国	29	掃除機製造
	46	Bayer Vietnam Co., Ltd							ドイツ	74	獣医学
	47	YinHwa Shoes Last VN Co., Ltd			○					18	プラスチック製の靴型
	48	Topband Smart Dong Nai Vietnam Co., Ltd							中国	28	電子部品製造
	49	Winmax Aquatic Nutritional Feed Co., Ltd						○		4	水産物の栄養
	50	P&F Brother Co., Ltd			○					28	電子部品製造
	51	Mr.Chnag, Chiu - Tsun			○					28	電子部品製造
	52	Ojitex Vietnam Co., Ltd	○							12	紙の包装製造

基本情報	工業団地名	ロンドウック(Long Duc)工業団地		
	開発会社	LONG DUC INVESTMENT CO., LTD.	最低賃金エリア:I(2020.1.1時点)	
	投資形態	LONG DUC INVESTMENT PTE LTD : 88% (※) DONAFOODS 12% (※) 双日50.2%、大和ハウス工業 39.9%、神鋼環境ソリューション 9.9%	442万VND≒約190ドル/月	
	ウェブサイト	<a href="http://www.longduc-ip.com">http://www.longduc-ip.com</a>	投資優先分野	
	営業所			
	住所	Long Duc Industrial Park, Long Duc Ward, Long Thanh District, Dong Nai Province	投資抑制分野	
	TEL	+84 - 251 - 320 1032		
	FAX	+84 - 251 - 320 1001		
	工業団地			
	住所	同上	レンタル工場有無	
	TEL	同上	有り	
	FAX	同上		
	担当者①	General Director 石井 博之	<input checked="" type="checkbox"/> 日本語 <input checked="" type="checkbox"/> 英語 <input type="checkbox"/> ベトナム語	
	Mail	ishii.hiroyuki@sojitz.com		
担当者②		<input checked="" type="checkbox"/> 日本語 <input checked="" type="checkbox"/> 英語 <input type="checkbox"/> ベトナム語		
Mail				
インフラ	土地	総面積	270.0 ha	
		貸出面積	199.4 ha	
		入居率	100 %	
		その他コメント		
	電力	電力供給源	ロンドウック工業団地による供給(22KV)	
		工業区内発電所の発電容量		
水力	工業用水供給能力	11,000 m3/日		
	工業団地内廃水処理施設	ロンドウック工業団地による運営		
	排水能力	9,000 m3/日		
各種料金	土地費用	土地リース料目安	お問い合わせください	
		土地リース期間(最長期間)	2057 年まで	
	電気料金	工業団地設定料金目安(ある場合)	お問い合わせください	
		料金システム		
	水料金	工業団地設定料金目安(ある場合)	お問い合わせください	
	廃水処理料金	処理料金目安(ある場合)	お問い合わせください	
その他料金	管理費目安(ある場合)			
	インフラ維持費目安(ある場合)	お問い合わせください		
	その他料金目安(ある場合)			
施設	金融機関	Vietcombank、Vietin BankのATMあり	税務/国庫事務所	有り
	税関	有り	保税倉庫	有り
	物流/運送	物流倉庫あり	郵便局	
	病院/医療施設		警察/公安	
	大学/職業訓練施設		人材紹介	有り
	ワーカー寮		非常用発電機	有り(共用施設用)
	工業団地の通信設備	KDDIによる光ファイバーケーブル設置	消防施設	

- ★ホーチン市中心部から約40km（約50分）、タンソンニャット国際空港から約43km（約80分）、カトライ港から約30km（約40分）ロンタン新国際空港から約14km（約20分）、カイレップ・チーバイ港から約40km（約60分）と陸路、海路の物流面のみならず、日系製造企業の皆様の通勤利便性の観点でも優位性の高い立地に所在している。
- ★2013年8月に開業、以降日系製造業のベトナム進出にあたり、操業に専念できる「製造プラットフォーム」を提供すべく、常駐する日本人スタッフ（4名）とベトナム人スタッフが協力し、一丸となってサービスを提供。
- ★2019年にすべての土地区画の販売・引き渡しを完了、現在は工業団地の運営フェーズに入っているが、団地内レンタル工場には空き有り。

[工業団地マップ]






名称	ロンドゥック(Long Duc)工業団地								
No.	企業名	投資家の国籍						産業分類・製造品	
		日	韓	台	星	越	他	中分類	製造品
		58	3	0	0	2	3		
1	Aido Industry Vietnam Co., Ltd.	○						31	自動車部品製造
2	Apel Vina Co., Ltd	○						27	医療機器
3	Aceso dental laboratory Co., Ltd.						香港	27	医療機器
4	Belmont Manufacturing Co., Ltd	○						27	医療・歯科用設備の製造・組立美容院用の設備の製造
5	CFT Vina Copper Co., Ltd.					○		24	銅線の製造
6	Daido Amistar Vietnam Co.,Ltd	○						24	金型用鋼
7	Daiwa house real estate development Co., Ltd.	○						69	レンタル工場の開発・運営・物流倉庫
8	Electrical Equipment JSC (THIBIDI)					○		29	変圧器
9	Ebara Vietnam Pump Co., Ltd	○						25	ポンプ製品の組立て
10	Factory system and technology Company Limited	○						27	AGV,AGF,搬送設備
11	Fujimak Vietnam Manufacturing Company	○						27	業務用調理機器製造
12	Fuji Chemical Vietnam Co., Ltd	○						16	産業用化学品
13	Fukuokarashi Vietnam Co.,Ltd.	○						24	ネジ、精密部品
14	Garmco Metals Vietnam Co., Ltd						シンガポール	24	アルミニウム製品
15	Grn Vietnam Co., Ltd	○						90	機械修理
16	Hikari Vietnam Co., Ltd.	○						9	パスタ、麺
17	Hory VN Co., Ltd	○						27	建設用仮設機材製造
18	Ichioika Seika Vietnam Co., Ltd	○						9	菓子
19	iTak International (Vietnam) Co., Ltd	○						28	電子部品
20	Japan Best Foods Co., Ltd.	○						9	日配惣菜製品の製造
21	Japan FRP Vietnam Co.,Ltd.	○						31	車輻関連製品、アンテナ関連製品、医療機器関連製品
22	Japan Paper Technology (Dong Nai) Co.,Ltd	○						14	大型クラフト紙袋
23	Kanefusa Vietnam Co., Ltd	○						27	工具
24	Kawamura Electric Vietnam Co., Ltd	○						29	配電盤の製造

名称	ロンドゥック(Long Duc)工業団地										
	No.	企業名	投資家の国籍					産業分類・製造品			
			日	韓	台	星	越	他	中分類	製造品	
	25	Koatsu Gas Kogyo Vietnam Co., Ltd	○							16	接着剤製造
	26	Kobelco Eco-Solution Co., Ltd	○							25	ガラスライニング製反応機、ガラスライニング多管式熱交換器製造
	27	Koikeya Vietnam Co., Ltd	○							9	スナック菓子
	28	Kolmar Viet Nam Co., Ltd	○							16	化粧品
	29	KYC Machine Industry Vietnam Co., Ltd.	○							27	建設用仮設機材、コンクリート生産設備など
	30	Leitz tooling Vietnam Co., Ltd							ドイツ	27	工具の製造・加工・修理
	31	Lixil Global Manufacturing Co., Ltd	○							13	住宅・工場・事務所窓枠・サッシ等製造
	32	Long Duc - Wonderful Sun-s Electronics Co., Ltd	○							28	電子部品
	33	Meiseieng Vietnam Co., Ltd	○							22	表面処理・排水処理の機器
	34	Minami Vietnam Co., Ltd	○							24	金属製品
	35	Minato Seiko Vietnam Co., Ltd	○							24	機械加工、金属処理
	36	Nagae Viet Nam Co., Ltd	○							13	建設資材・電子設備部品・自動車部品・家具製造
	37	Nissei Surface Treatment Technology VietNam Co.,Ltd.	○							24	亜鉛めっき、化成処理
	38	Ohmi Kako Vietnam Co., Ltd	○							24	プラスチック射出成形金型、射出成形品
	39	Paramount Bed VN Co., Ltd	○							27	病院設備(ベッド、車椅子、食事用テーブル等)製造
	40	Pegasus-Shimamoto Auto Parts (Vietnam) Co., Ltd	○							31	自動車用安全ベルト部品など
	41	Pretec World Co., Ltd	○							27	各種自動機的设计および装置部品の加工
	42	Samhwa-VH Co., Ltd		○						16	塗料
	43	Sanden Technology Vietnam Co., Ltd	○							29	証明設備
	44	Sanwa Kako Vietnam Co., Ltd	○							18	発泡ポリエチレン、合成ゴムスポンジ
	45	Semyung Pic Vina Co., Ltd – LONG DUC branch		○						16	合成樹脂・ガラスウール・ウレタンスプレー
	46	Semba Tohka Vietnam Co., Ltd.	○							9	食品添加物
	47	Settsu Carton VN Co., Ltd	○							14	ダンボール製造

名称	ロンドゥック(Long Duc)工業団地								
	No.	企業名	投資家の国籍					産業分類・製造品	
			日	韓	台	星	越	他	中分類
48	Shinto Toa Vietnam Co., Ltd	○						72	技術検査、分析
49	SMC Manuacfturing (Vietnam) Co., Ltd	○						29	電気機器
50	Fujiwara Vietnam Gloval logistics center Co., Ltd	○						47	倉庫サービス
51	Sunny House Viet Nam Co., Ltd	○						24	金属製品
52	Taiyosha Electric Viet Nam Co.,Ltd	○						28	チップ抵抗器
53	Tayca (Vietnam) Co., Ltd	○						16	界面活性剤の製造・販売
54	Tentac (Ho Chi Minh) Co., Ltd	○						11	織物
55	Terumo BCT Viet Nam Co., Ltd	○						18	血液バッグ・血液成分採 集設備製造
56	Texel Seikow Vietnam Co., Ltd	○						25	耐食ポンプ、耐食送風 機、排ガス処理機
57	Toa Denshi Vietnam Co., Ltd	○						26	塩ビ製タンクの製作
58	Toho Kogyo Vietnam Co., Ltd	○						31	ホイールバランスウエイ ト製造
59	Tomoe Vietnam Co., Ltd.	○						16	化学品
60	Toste Co., Ltd	○						26	機械の継手、バルブ・ポ ンプ・タンク
61	Vietnam Mogamiseiki Co., Ltd	○						26	プラスチック部品の製造
62	Viet Nam Sojitz Co., Ltd	○						34	圧縮天然ガス供給パイプ ライン設置、ガス供給
63	Vietnam Shibutani Co., Ltd	○						13	建築用金物
64	Wako Vietnam Co., Ltd – LONG DUC branch	○						24	溶融亜鉛メッキ
65	Winfield Chemical Co., Ltd	○						16	化学品
66	Yangmyung chem Co., Ltd		○					16	織物染色用化学品の溶媒 加工

基本情報	工業団地名	<b>ロンカイン(Long Khanh)工業団地</b>			
	開発会社	Long Khanh Industrial Zone Joint Stock Company	最低賃金エリア:I(2020.1.1時点)		
	投資形態	ベトナム資本100%	442万VND≒約190ドル/月		
	ウェブサイト	<a href="http://kcplongkhanh.com.vn/">http://kcplongkhanh.com.vn/</a>		投資優先分野	
	営業所	特になし			
	住所	Xã Bình Lộc, thị xã Long Khánh, tỉnh Đồng Nai			
	TEL	+84 - 251 - 3725 070			
	FAX	+84 - 251 - 3725 080			
	工業団地	特になし			
	住所	Xã Bình Lộc, thị xã Long Khánh, tỉnh Đồng Nai			
	TEL	+84 - 251 - 3725 070			
	FAX	+84 - 251 - 3725 080			
	担当者①	営業部	<input type="checkbox"/> 日本語	<input checked="" type="checkbox"/> 英語	<input checked="" type="checkbox"/> ベトナム語
Mail	<a href="mailto:kcplongkhanh@vnn.vn">kcplongkhanh@vnn.vn</a>				
担当者②	Mr Công Say Chi (営業部長) TEL: +84 908 270 572	<input type="checkbox"/> 日本語	<input checked="" type="checkbox"/> 英語	<input type="checkbox"/> ベトナム語	
Mail					
インフラ	土地	総面積	281,32 ha		
		貸出面積	150.0 ha		
		入居率	91.38 %		
		その他コメント			
	電力	電力供給源	EVNより供給		
		工業区内発電所の発電容量	80 MVA		
水力	工業用水供給能力	4,000 m3/日			
	工業団地内廃水処理施設	有り			
	排水能力	3,200 m3/日			
各種料金	土地費用	土地リース料目安	770.4 VND/m2/年(2021まで免除)		
		土地リース期間 (最長期間)	2058 年まで		
	電気料金	工業団地設定料金目安 (ある場合)	1,004~2,862 VND/kWh		
		料金システム	EVN電力料金に同じ		
	水料金	工業団地設定料金目安 (ある場合)	11,500 VND/m3(VAT含まず)		
	その他料金	廃水処理料金	処理料金目安 (ある場合)	0.35 USD/m3	
		管理費目安 (ある場合)	0.6 USD/m2/年		
インフラ維持費目安 (ある場合)			60 USD/m2/41年間(VAT含まず)		
その他料金目安 (ある場合)	または4.5 USD/m2/年(VAT含まず)				
施設	金融機関		税務/国庫事務所		
	税関		保税倉庫		
	物流/運送		郵便局		
	病院/医療施設		警察/公安		
	大学/職業訓練施設		人材紹介		
	ワーカー寮		非常用発電機		
	工業団地の通信設備	完備	消防施設		
一口メモ	国道1A号線まで2kmに位置し、陸路、水路、空路ともに利便性の高い立地。 ★ホーチミン市1区まで70km(車で1時間10分)、タンソンニャット空港まで75km(車で1時間20分)、フーミー港まで65km(車で1時間5分)				

名称	ロンカイン(Long Khanh)工業団地								
	No.	企業名	投資家の国籍					産業分類・製造品	
			日	韓	台	星	越	他	中分類
		0	3	7	1	22	5		
1	A Me Co Industrial Co., Ltd.					○		24	機械加工
2	ALC CORP					○		44	物流・貿易
3	ATAD Steel Structure Corporation					○		24	金属付属製造
4	August Company Limited - Long Khanh Branch					○		11	衣料品製造
5	Building Materials & Constructions JSC					○		21	コンクリート製造
6	CPICO					○		24	金属装飾品
7	Delta Wooden Furniture Co., Ltd.- Long Khanh Branch					○		13	家具
8	Dona Green Pach Co., Ltd (DG-PACK)					○		18	プラスチック製品
9	Dong Nai Rubber Coporation					○		19	天然ゴム
10	Dong Nai TDC Investment Co., Ltd					○		6	建設
11	Ever Growth (Vietnam) Co., Ltd					○		19	医療用手袋
12	Ever Growth International Co., Ltd.						中国	9	食品加工
13	Evernet Co., Ltd.		○					11	ロープ、網
14	Exact Wood (Vietnam) Co., Ltd			○				13	木製品製造
15	Fit Vina Co., Ltd.					○		20	かばん
16	Fullway Co., Ltd			○				13	木製品製造
17	Golden Farm Production & Commerce Co., Ltd. Dong Nai B					○		10	家畜、家禽、水産飼料
18	Group Intellect Power Technology Vietnam Co., Ltd						香港	28	電子部品
19	Hoa Phat Dong Nai Feeds Co., Ltd					○		10	飼料
20	Jinsung Fiber Vina Co., Ltd - Dong Nai Branch		○					11	織物
21	Khuon Viet Assemble Mechanics Co., Ltd					○		24	機械加工
22	Ming Ji Co., Ltd						中国	13	木製造
23	NICOTEX Binh Duong JSC					○		9	食品
24	Nyan Kids Dong Nai Co. Ltd				○			11	衣料品製造
25	NYG Vietnam Co., Ltd						タイ	11	衣料品製造
26	Phuc Tan Wood Co., Ltd					○		13	木製品製造
27	Primo Co., Ltd			○				20	靴製造
28	Pro Ken (Viet Nam) Co., Ltd.			○				20	履物

名称	ロンカイン(Long Khanh)工業団地								
No.	企業名	投資家の国籍						産業分類・製造品	
		日	韓	台	星	越	他	中分類	製造品
29	Pro Well Co., Ltd			○				20	靴製造
30	Sai Gon - Long Khanh Beer JSC					○		10	ビール
31	SED Company Limited Vietnam						香港	24	金属付属製造
32	Solomon Paragon Vietnam Co., Ltd					○		11	衣料品製造
33	Song Hong Tan Co., Ltd. - Long Khanh Branch					○		77	ケータリング
34	Sunjin ViNa Co., Ltd		○					10	家畜飼料
35	Tien Phong Automotive Co., Ltd.					○		31	自動車生産
36	Viet Ky Nguyen Gasoline Co., Ltd					○		56	ガソリン
37	Xing Feng Co., Ltd.			○				11	衣料品製造
38	Xing Feng Industrial Coporational Limited			○				11	衣料品製造

基本情報	工業団地名	ロテコ(LOTECO) / ロン・ビン(Long Binh)工業団地		
	開発会社	The Long Binh Industrial Zone Development Limited Liability Company	最低賃金エリア:I(2020.1.1時点)	
	投資形態	合弁(日本60%/ベトナム40%)※双日が60%出資	442万VND≒約190ドル/月	
	ウェブサイト	<a href="http://www.sojitz-ip.com/loteco">http://www.sojitz-ip.com/loteco</a> <a href="http://loteco.com.vn/">http://loteco.com.vn/</a>	投資優先分野	
	営業所			
	住所	KCN Long Binh, thành phố Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai		
	TEL	+84 - 61 - 389 1105 / 3892031 <日本> 双日(産業・都市基盤開発部)03-6871-3575		
	FAX	+84 - 8 - 61 389 2030		
	工業団地			
	住所	Phường Long Thành, thành phố Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai		
	TEL	+84 - 61 - 389 1105 / 3892031		
	FAX	+84 - 8 - 61 389 2030		
	担当者①	<input type="checkbox"/> 日本語 <input checked="" type="checkbox"/> 英語 <input checked="" type="checkbox"/> ベトナム語 Mail <a href="mailto:loteco.epz@hcm.vnn.vn">loteco.epz@hcm.vnn.vn</a>		
	担当者②	ウェブ問い合わせ <input checked="" type="checkbox"/> 日本語 <input checked="" type="checkbox"/> 英語 <input checked="" type="checkbox"/> ベトナム語 Mail <a href="http://www.sojitz-ip.com/loteco/loteco_contact/index.html">http://www.sojitz-ip.com/loteco/loteco_contact/index.html</a>		
インフラ	土地	総面積	100.0 ha	
		貸出面積	80.0 ha	
		入居率	100 %	
		その他コメント		
	電力	電力供給源	EVNより供給	
		工業区内発電所の発電容量	80+3.2 MW	
水力	工業用水供給能力	11,000 m3/日		
	工業団地内廃水処理施設	有り		
	排水能力	10,500 m3/日		
各種料金	土地費用	土地リース料目安	完売済み	
		土地リース期間(最長期間)	2045 年まで	
	電気料金	工業団地設定料金目安(ある場合)	VND/kWh	
		料金システム	EVN電力料金に同じ	
	水料金	工業団地設定料金目安(ある場合)	国の規定による	
	廃水処理料金	処理料金目安(ある場合)	国の規定による	
その他料金	管理費目安(ある場合)	0.9 USD/m2/年		
	インフラ維持費目安(ある場合)			
	その他料金目安(ある場合)			
施設	金融機関	税務/国庫事務所		
	税関	保税倉庫		
	物流/運送	郵便局		
	病院/医療施設	警察/公安		
	大学/職業訓練施設	人材紹介	有り	
	ワーカー寮	非常用発電機		
	工業団地の通信設備	完備	消防施設	
一口メモ	日本人担当者により日本語でサポートを受けることができる。ホーチミン市中心部から約40分、カットライ港、カイメップ・ティバイ新港からも40分から1時間程度の距離という好立地。各種インフラが整備されている。 ★ホーチミン市1区まで30km(車で50分)、タンソンニャット空港まで30km(車で1時間)、カットライ港まで29km(車で50分)			

名称	ロテコ(LOTECO) / ロン・ビン(Long Binh)工業団地								
	No.	企業名	投資家の国籍					産業分類・製造品	
			日	韓	台	星	越	他	中分類
		17	20	5	1	3	6		
1	A.A.A. Hong Hong Ltd.						香港	6	建設
2	Aureole Business Components & Devices INC.	○						18	精密樹脂成形品、各種電子部品、樹脂製品等
3	Aureole Fine Chemical Products Co., Ltd	○						16	食品添加物、化学品製造
4	Aureole Mitani Co., Ltd	○						16	化学薬品製造
5	Boram Forging Co., Ltd	○	○					31	スベアパーツ、自動車及び自動車用補助部品製造
6	Brother Industries Sai Gon Ltd	○						27	ミシン
7	CN Three Brother (VN) Co., Ltd			○				31	車、バイクの部品の製造・加工
8	Daechang Rubber (VN) Co., Ltd		○					31	自動車用ゴム部品製造
9	Deuck Woo Viet Nam Co., Ltd		○					11	縫製品製造
10	Djempro CO., Ltd		○					29	発電機、変圧器
11	Dong Jin Leiports Vina Co., Ltd		○					20	バッグ製造
12	Dong-II Interlining Co., Ltd		○					11	縫製用糊製造
13	Dongjin Textile Vina Co., Ltd		○					11	各種織物製造
14	Emico (Viet Nam) Co., Ltd						マレーシア	18	家庭用プラスチック製品、ヘルメット製造
15	FC Viet Nam Co., Ltd	○						29	プリンター部品製造
16	Fu Lien Co., Ltd			○				11	縫製品加工
17	Fujikura Electronics VN Co., Ltd	○						28	電子回路基盤製造
18	Gold Coin Feedmill Dong Nai Co., Ltd						英国	10	飼料製造
19	Green World Co., Ltd		○					9	食品加工
20	Happy Cook Co.,Ltd		○					29	炊飯器、浄水機等製造
21	Happys Water Co., Ltd		○					24	金属、プラスチック製品の製造
22	Harada Industries Viet Nam Co., Ltd	○						29	アンテナ、ケーブルの製造
23	Hasung Viet Nam Co., Ltd		○					26	機械部品の製造
24	Hoa Keo Co., Ltd (Techchem Resin Co., Ltd)					○		16	化学品製造
25	Jaeill Viet Nam Co., Ltd		○					11	ポリエステル繊維縫製品製造
26	Kaya Vina Co., Ltd		○					11	織物製造
27	Koyu & Unitek Co., Ltd						香港	9	食品製造・加工



名称	ロテコ(LOTECO) / ロン・ビン(Long Binh)工業団地										
	No.	企業名	投資家の国籍					産業分類・製造品			
			日	韓	台	星	越	他	中分類	製造品	
	28	Marushin (Vietnam) & Co., Ltd.	○							11	織物・繊維
	29	Mitsuba M-tech Viet Nam Co., Ltd	○							29	モーター、電気部品等製造
	30	Muto Vietnam Co.,Ltd	○							18	プラスチック成形・金型製造
	31	Nec Tokin Electronics Viet Nam Co., Ltd	○							29	電気部品の加工・組み立て・製造
	32	Le Nguyen Luat Co., Ltd.						○		28	機械
	33	Nihon Panel Co., Ltd	○							29	パネル製造
	34	Oken Seiko Viet Nam Co., Ltd	○							25	ミニポンプ製造
	35	Olam Co., Ltd				○				9	カシューナッツ、コシヨウの加工
	36	Onishi (Viet Nam) Co., Ltd	○							27	各種ドリルの製造
	37	Peaktop (Viet Nam) Co., Ltd			○					16	ろうそく製造
	38	Seorim Co., Ltd		○						24	食器等製造
	39	Shinhan Vina Co., Ltd		○						16	化学品製造
	40	SM Alupack Co., Ltd		○						24	アルミ箔、アルミ製品等製造・加工
	41	Solar Rich Co., Ltd			○					31	車・バイク部品、インテリア部材製造
	42	Tae Kwang MTC Viet Nam Co., Ltd		○						20	履物材料製造
	43	Teijin Frontier Viet Nam Co., Ltd	○							11	縫製
	44	Thai Kodama Vietnam Co., Ltd.							タイ	18	プラスチックボード製造
	45	Tomiya Summit Garment Export Co., Ltd						○		11	縫製製品製造
	46	TTD INC. Viet Nam							米国	24	金型製造
	47	UIHwa Viet Nam Co., Ltd		○						11	ポリエステル繊維、織物等製造
	48	Vega Fashion Co., Ltd			○					11	縫製
	49	Viet Nam Suzuki Co., Ltd	○							31	自動車・バイク部品製造
	50	Young Jin Textile Viet Nam Co., Ltd		○						11	織物製造
	51	Yupoong Viet Nam Co., Ltd		○						11	帽子、手袋などの製造

基本情報	工業団地名	ロンタイン(Long Thanh)工業団地		
	開発会社	Sonadezi Long Thanh Shareholding Co.	最低賃金エリア:I(2020.1.1時点)	
	投資形態	ベトナム資本100%	442万VND≒約190ドル/月	
	ウェブサイト	<a href="http://www.szl.com.vn">http://www.szl.com.vn</a>	投資優先分野	
	営業所			
	住所	KCN Long Thành, Xã Tam An, Huyện Long Thành, Tỉnh Đồng Nai		
	TEL	+84 - 251 - 3514 494		
	FAX	+84 - 251 - 3514 499		
	工業団地			
	住所	Xã Tam An, Huyện Long Thành, Tỉnh Đồng Nai		
	TEL			
	FAX			
	担当者①			
	Mail	<a href="mailto:longthanhiz@sonadezi.com.vn">longthanhiz@sonadezi.com.vn</a>		
担当者②				
Mail				
インフラ	土地	総面積	488.0 ha	
		貸出面積	303.4 ha	
		入居率	84,56 %	
		その他コメント		
	電力	電力供給源	EVNより供給	
		工業区内発電所の発電容量	2x63 MVA	
水力	工業用水供給能力	20,000 m3/日		
	工業団地内廃水処理施設	有り		
	排水能力	15,000 m3/日		
各種料金	土地費用	土地リース料目安	90 USD/m2/リース期間	
		土地リース期間(最長期間)	2053 年まで	
	電気料金	工業団地設定料金目安(ある場合)		
		料金システム	EVN電力料金に同じ	
	水料金	工業団地設定料金目安(ある場合)	11,500 VND/m3	
	廃水処理料金	処理料金目安(ある場合)	7,200 USD/m3	
	その他料金	管理費目安(ある場合)	21,000 VND/m2/年	
インフラ維持費目安(ある場合)		USD/m2/年		
その他料金目安(ある場合)		USD/m2/年		
施設	金融機関	有り	税務/国庫事務所	
	税関	有り	保税倉庫	
	物流/運送	有り	郵便局	有り
	病院/医療施設	有り	警察/公安	
	大学/職業訓練施設	有り	人材紹介	
	ワーカー寮	有り	非常用発電機	
	工業団地の通信設備	完備	消防施設	
一口メモ	<p>汚染程度により、業種ごとに4つのエリアに分けて投資を誘致。約100社が入居しており、うち7社が日系企業。ホーチミン〜ロンタイン〜ザウザイ高速道路まで僅か3km。</p> <p>★ホーチミン市1区まで40km(車で50分)、タンソンニャット空港まで45km(車で1時間5分)、ティバイ港まで35km(車で50分)</p>			



名称	ロンタイン(Long Thanh)工業団地								
	No.	企業名	投資家の国籍					産業分類・製造品	
			日	韓	台	星	越	他	中分類
			8	37	9	3	17	24	
1	Acrowel Viet Nam Co., Ltd	○							16 溶接用材料製造
2	Angel Vietnam Joint Stock Company		○						18 哺乳瓶・子供用シャンプー・歯ブラシ等製造
3	Asaba Vietnam Manufacturing Co., Ltd.	○							24 金額
4	AX-Designs Co., Ltd						タイ		13 各種インテリア製造
5	Best Sun Technology Limited						ブルネ イ		25 変圧器・発電機製造・組立、各種電気設備、電気部品製造
6	Bosch Vietnam Co., Ltd						ポーラ ンド		31 自動車部品研究開発、自動車部品製造
7	CADIVI Dong Nai Co., Ltd.					○			29 電気・通信ケーブルの製造、金属加工
8	Chosun Vina Company Limited		○						24 金属加工
9	Dae Duk Band Vietnam Co., Ltd		○						18 各種プラスチック製バンド製造
10	Daewon Chemical Vina Co., Ltd		○						20 合皮製品・不織布・壁紙製造
11	Daeyang Vina Precision Co., Ltd		○						24 金属部品製造
12	Daimosa Technology (Viet Nam) Co., Ltd			○					16 工業用化学薬品製造、塗料製造用潤滑油製造
13	Dong Lim Vina Chemical Co., Ltd		○						16 染色剤の製造
14	Ever Global (Viet Nam) Enterprise Corporation						サモア		19 ゴム手袋製造
15	Evertop Hitek Co., Ltd			○					29 電気ケーブル製造
16	Framas Korea Vina Co., Ltd		○						19 ゴムプラスチック製品製造
17	Global Dyeing Co., Ltd		○						11 織物生産・染色・印刷
18	Great Prosperity Petro Chemistry Co.,Ltd			○					16 工業用潤滑油の製造
19	Hayamizu Viet Nam Co., Ltd	○							27 工業・農業・建設・医療用各種器具製造
20	Hiang Kie Industries Ltd					○			10 コーヒーの加工
21	Hoang Hung E&M Corp					○			24 金属部品製造
22	ILSam Vietnam		○						16 接着剤の製造
23	Impack Viet Nam Co., Ltd						インド ネシ ア		18 プラスチックシート製造


名称	ロンタイン(Long Thanh)工業団地								
	No.	企業名	投資家の国籍					産業分類・製造品	
			日	韓	台	星	越	他	中分類
24	Janisset Vietnam Co., Ltd						フランス、香港	11	紡績
25	Jiin Huei Co., Ltd			○				11	紡績
26	Jomu Textile (Viet Nam) Co., Ltd			○				11	不織布製造
27	KCC (Vietnam) Company Limited		○					16	塗料の製造
28	KSB VN Co., Ltd				○			24	ポンプ・バルブの製造
29	Kum Young Vina Co., Ltd		○					11	紡績・染色
30	Le Ban Trade Co., Ltd - Branch					○		27	農業・漁業用機械設備製造
31	Mainetti (Vietnam) Co., Ltd				○			18	プラスチック製・金属製のハンバー製造
32	Mao Bao Vietnam INC						サモア	16	化粧品・洗剤・ボディソープの製造
33	Mera VN Co., Ltd	○						27	建設用設備の製造・組立・メンテナンス
34	Mercafe Vietnam Company Ltd						英国	9	農産加工品
35	NIC Metal Processing Co., Ltd					○		24	吊配管金具、吊金具・ハンガー等
36	Olympus Vietnam Co., Ltd	○						28	デジタル製品・電子部品製造 レンズ・部品製造
37	Perfect Vision Co., Ltd			○			サモア	28	電子部品、家庭用電池などの製造
38	Polycom Co., Ltd		○					18	PVC製品、電気ケーブル用プラスチック製品製造
39	Ponaflex Viet Nam Co., Ltd		○					18	各種プラスチックパイプ製造
40	Protek Industries Co., Ltd						米国	27	のこぎり・ハンドツール・医療用器具・電動工具製造
41	Rostaing Tannery (Vietnam) One member Co.,LTD						フランス	20	皮革製品の製造
42	SACOM Wires and Cables JSC					○		24	通信ケーブルの製造
43	Samil Vina Co., Ltd		○					11	紡績・印刷
44	Suheung Vietnam Co., Ltd		○					16	医薬品用カプセル製造
45	TECO (Vietnam) Electric & Machinery Co., Ltd					○		29	電気設備製造

名称	ロンタイン(Long Thanh)工業団地								
	No.	企業名	投資家の国籍					産業分類・製造品	
			日	韓	台	星	越	他	中分類
46	Vinacefe Bien Hoa JSC - Bien Hoa II Coffee Factory					○		9	コーヒー、茶、食品製造・販売
47	Welcron Global (VN) Join Stock Company		○					11	布巾、タオル、バスローブの製造
48	Zagro Viet Nam Co., Ltd				○			16	家畜飼料用の栄養添加剤製造、獣医薬の製造
49	Samil Textile Co., Ltd		○					11	毛糸製造
50	V.I.P Sports Co., Ltd			○				31	自転車製造、障害者用車椅子
51	Au Chau Co., Ltd					○		28	電子デバイス
52	United Foods Co., Ltd			○				9	野菜の加工と保存
53	Phu Thai Industrial Co., Ltd					○		54	機械卸売
54	Stella Leather Good HCM Co., Ltd						フランス	11	スーツケース、ブックバッグ、サドルクッション製造
55	Tan Dai Loi Co., Ltd					○		48	自動車卸売
56	Taihan Cable Vina Co., Ltd					○		28	電気および電子ワイヤーおよびケーブル製造
57	DK Vina Co., Ltd		○					11	ニット、かぎ針編み、その他の不織布製造
58	Ajinomoto Vietnam Co., Ltd	○						9	調味料製造
59	Sametel JSC					○		28	情報通信デバイス
60	Thien Long Long Thanh JSC					○		14	文房具製造
61	Nexwell LLC		○					29	家庭用電気機械器具
62	S-Print, Inc.		○					15	毛布の印刷
63	Sucafina Vietnam Co., Ltd			○				1	農産収穫後のサービス
64	Ansell Vina Co., Ltd		○					11	テキスタイル製品
65	Pioneer Drilling Manufacturing Trading Service Co., Ltd					○		17	石油化学
66	Aureole Fine Chemical Products Incorporated	○						16	化学
67	Bucheon Vietnam Dong Nai Co., Ltd		○					28	その他の電気および電子ワイヤーおよびケーブルの製造
68	Daerim Precision Vina Co., Ltd		○					24	金属製品

名称	ロンタイン(Long Thanh)工業団地									
	No.	企業名	投資家の国籍					産業分類・製造品		
			日	韓	台	星	越	他	中分類	製造品
69	Assems VN Co., Ltd		○						16	化学
70	Masterbatch Vietnam PTY.LTD							オーストラリア	18	プラスチック製造
71	Zeder Vietnam Co., Ltd							オーストラリア	31	自動車部品製造
72	Durocolour Vietnam Co., Ltd							オーストラリア	18	プラスチック製造
73	Iljin Autra Vietnam Co., Ltd		○						24	金属製品
74	Ocean Coatings Vietnam Co., Ltd							セーシェル	16	塗料、ワニスおよび同様のコーティングの製造、印刷インキとプラスチックの製造
75	Glotec Vina Co., Ltd		○						28	電子部品製造
76	P.K Tech Vietnam Co., Ltd		○						24	金属製品
77	Hempel Vietnam Co., Ltd							デンマーク	16	塗料、ワニスおよび同様のコーティングの製造、印刷インキとプラスチックの製造
78	Samtec Vietnam Co., Ltd							アメリカ	28	電子部品製造
79	Transtech Vietnam Co., Ltd							ドイツ	11	繊維
80	GST Vietnam Co., Ltd		○						18	プラスチック光学フィルム製造
81	Jungbu Eschem Vina Co., Ltd		○						16	塗料、ワニスおよび同様のコーティングの製造、印刷インキとプラスチックの製造
82	Kemira Vietnam Co., Ltd							フィンランド	16	化学製品
83	Korea JCC Vietnam Co., Ltd		○						19	ゴム製品
84	Wonjinkolon Glotech Co., Ltd		○						11	繊維
85	Dosung Machinery Vina Co., Ltd							中国	13	家庭用道具
86	Miavit Vietnam Co., Ltd							ドイツ	55	卸売
87	Suhil Electronics Vina Company		○						28	電子部品製造
88	Rheno Shoe Componets VN Co., Ltd							ドイツ	20	靴の中敷き製造
89	Aerem Industry Co., Ltd							ルクセンブルク	14	紙製品
90	Taixin Printing Vina Co., Ltd		○						15	印刷

名称	ロンタイン(Long Thanh)工業団地								
No.	企業名	投資家の国籍						産業分類・製造品	
		日	韓	台	星	越	他	中分類	製造品
91	Solemax Vina Co., Ltd		○					20	靴の中敷き製造
92	Pantra Vina Co., Ltd		○					19	ゴム製品
93	Vien Thong Dong Nai					○		37	情報通信サービス
94	Katoen Natie Vietnam Co., Ltd						フランス	47	倉庫
95	OM Digital Solutions Citenam Co., Ltd	○						27	光学機器および機器の製造
96	Jin Sung Press LLC		○					20	靴製造
97	Cat Thai Co., Ltd					○		18	プラスチック製品
98	Dae Myung Chemical Co., Ltd		○					16	化学製品



基本情報	工業団地名	ニョンチャック1(Nhon Trach 1)工業団地		
	開発会社	Vietnam Urban and Industrial Zone Development Investment Corporation (IDICO)		最低賃金エリア:I(2020.1.1時点)
	投資形態	ベトナム資本100%		442万VND≒約190ドル/月
	ウェブサイト	<a href="http://www.idico.com.vn">http://www.idico.com.vn</a>		投資優先分野
	営業所			
	住所	151 Nguyễn Đình Chiểu, phường 6, Quận 3, TP.HCM		
	TEL	+84 - 28 - 3931 2660		
	FAX	+84 - 28 - 3931 2705		
	工業団地			
	住所	Quốc lộ 51, huyện Nhơn Trạch, tỉnh Đồng Nai		
	TEL	+84 - 251 - 356 9570		
	FAX	+84 - 251 - 356 9570		
	担当者①	Mr Vu Anh Luan TEL: +84 - 985 - 614 - 678		<input type="checkbox"/> 日本語 <input type="checkbox"/> 英語 <input checked="" type="checkbox"/> ベトナム語
	Mail	<a href="mailto:luanva@idico.com.vn">luanva@idico.com.vn</a>		
担当者②	Ms Nga 投資部(営業部) TEL: +84 - 962 - 052 - 470		<input type="checkbox"/> 日本語 <input checked="" type="checkbox"/> 英語 <input checked="" type="checkbox"/> ベトナム語	
Mail	<a href="mailto:dautu@idico.com.vn">dautu@idico.com.vn</a>			
インフラ	土地	総面積	ha	
		貸出面積	8000.0 ha	
		入居率	100 %	
		その他コメント		
	電力	電力供給源	EVNより供給	
		工業区内発電所の発電容量		
水力	工業用水供給能力	22,000 m3/日		
	工業団地内廃水処理施設	有り		
	排水能力	12,000 m3/日		
各種料金	土地費用	土地リース料目安	65 USD/m2/リース期間	
		土地リース期間(最長期間)	2047 年まで	
	電気料金	工業団地設定料金目安(ある場合)	901~2,621 VND/kWh	
		料金システム	EVN電力料金に同じ	
	水料金	工業団地設定料金目安(ある場合)	国の規定による	
	廃水処理料金	処理料金目安(ある場合)	国の規定による	
その他料金		管理費目安(ある場合)	6,200 VND/m2/年	
		インフラ維持費目安(ある場合)	0.5 USD/m2/年	
	その他料金目安(ある場合)			
施設	金融機関		税務/国庫事務所	
	税関		保税倉庫	
	物流/運送		郵便局	
	病院/医療施設	有り	警察/公安	有り
	大学/職業訓練施設	有り	人材紹介	
	ワーカー寮		非常用発電機	
	工業団地の通信設備	有り	消防施設	
一口メモ	陸路、水路、空路ともに輸送の利便性が高い立地。地盤が固いため、建設費用を節約でき、洪水や地震の心配もない。 ★ホーチミン市1区まで40km(車で50分)、タンソンニャット空港まで45km(車で1時間)			

名称	ニヨンチャック1(Nhon Trach 1)工業団地								
	No.	企業名	投資家の国籍					産業分類・製造品	
			日	韓	台	星	越	他	中分類
			1	25	28	1	12	10	
1	Ace Pacific Vietnam Co., Ltd			○					24 静電塗装
2	Akzo Nobel Vietnam Co., Ltd			○					16 糊、漆等製造・加工
3	An Quoc Co., Ltd					○			69 工場建設・レンタル工場
4	Arcelormittal Stainless Steel Service Vietnam Co., Ltd						フランス		24 ステンレス製品製造
5	Asia Stainless Co., Ltd		○						24 ステンレス製品製造
6	AVCO Co., Ltd					○	イスラエル		11 縫製
7	Bach-Thanh Ceramic Co., Ltd					○			21 セラミックタイル
8	Caesar Joint Stock Company			○					21 内装用セラミック製品製造
9	CES Korea Vina Co., Ltd.								27 光学機器
10	Chan Jan Co., Ltd			○					16 化学品製造
11	Chang Fu Machinery Engineering Co., Ltd			○					24 金属ネット製造
12	Chean Shin Industrial Co., Ltd			○					11 紡織用設備製造
13	CYC			○					21 セラミックタイル製造
14	Daewon Textile Vietnam Co., Ltd		○						11 織物製造
15	Dai Dat Co., Ltd			○					16 繊維用インク製造・加工
16	Dang Tu Ky Leather Co., Ltd					○			20 皮革製品製造
17	Dian-ya Ceramics Industries JSC						マレーシア		21 セラミック製品製造
18	Dingo Building Products Co., Ltd						豪州		21 セメント・コンクリート製品製造
19	Dong Bang Co., Ltd		○						24 金属製品製造
20	Dragon Bicycles Vietnam Co., Ltd			○					31 自転車・車いす製造
21	DSCM Vietnam Co., Ltd		○						29 電気ケーブル、ワイヤ製造
22	Elma Viet Nam Co., Ltd			○					31 歯車・ギア・ギアボックス製造
23	EZ Sports Vina Co., Ltd		○						14 カートンボックス製造
24	Fine Cable Vina Co., Ltd		○						24 ステンレスケーブル製造
25	Formosa Industries Coporation			○					11 織物製造
26	Full Power Engineering Vietnam Co., Ltd			○					25 電気設備製造
27	Furnitech Components Vietnam Co., Ltd						マレーシア		24 金属フレーム製造


名称	ニヨンチャック1(Nhon Trach 1)工業団地								
	No.	企業名	投資家の国籍					産業分類・製造品	
			日	韓	台	星	越	他	中分類
28	Haileck (VN) Engineering Co., Ltd				○			24	金属タンク、パイプ製造
29	Hang Do Co., Ltd		○					20	靴用金型、靴部材製造
30	High Point Vietnam Co., Ltd			○				20	靴、スーツケース製造
31	Hirota Precision Vietnam Co., Ltd	○						31	電気設備、車・バイク用部品製造
32	Hong Won Vina Co., Ltd		○					20	靴部材製造・染色
33	HS Vietnam Chemical Co., Ltd		○					20	スポーツシューズ製造
34	Hwaseung Vina Co., Ltd		○					20	スポーツシューズ、付属品製造
35	IDICO-COMATRA Co., Ltd					○		24	建設資材製造
36	IL Kwang Co., Ltd		○					11	布地染色
37	In Hoa Le Xi Co., Ltd.		○					15	印刷
38	Joowon Vina Co., Ltd		○					20	履物材料製造
39	Julien (VN) Metal Powder Co., Ltd			○				24	銅粉、鉄粉、亜鉛粉製造
40	Kang Yuan Vietnam Co., Ltd			○				26	紡績機械部品、設備製造
41	Kim Truc Ceramics Dong Nai Co., Ltd					○		21	ガラス、陶器製造
42	Lee Bao Steel and Iron Co., Ltd			○				24	鉄鋼製品製造
43	Liann Wan Shoes (Vietnam) Co., Ltd			○				20	履物製造
44	Lien Minh Textile Co., Ltd					○		11	織物製造
45	Loong Bien Vietnam Co., Ltd			○				11	テント、ピクニック用品製造
46	Majestic Enterprise Co., Ltd						英国	20	靴、スーツケース、ケース等製造
47	Matrix Technologies Co., Ltd,			○				13	家具
48	Myongsung Vina Co., Ltd.		○					11	寝具
49	NFC Foods Co., Ltd					○		9	水産加工
50	Nhon Trach P.J.S.C					○		15	包装材製造
51	Nhon Trach TBD Industrial Co., Ltd					○		24	機械加工
52	Nhuan Thai Co., Ltd			○				24	金属ワイヤ、スポーツ用品、溶接棒製造
53	Phospin Vina Co., Ltd		○					18	プラスチック製品製造
54	Premier Vietnam Co., Ltd						マレーシア	11	縫製品材料製造

名称	ニヨンチャック1(Nhon Trach 1)工業団地								
No.	企業名	投資家の国籍						産業分類・製造品	
		日	韓	台	星	越	他	中分類	製造品
55	Samjin Vietnam Co., Ltd		○					16	繊維に使用される柔軟材、発泡剤などの化学製品
56	Samwoo Vietnam Co., Ltd		○					11	衣料品製造
57	Seo Incheon Vietnam Co., Ltd		○					13	椅子、テーブル、テントなどの製造
58	Sika Vietnam Co., Ltd						スイス	16	建設用添加物製造
59	Splendour Leather Shoes Co., Ltd			○				20	革靴製造
60	Swan Vietnam Industrial Co., Ltd			○				27	コンプレッサー製造・加工
61	Sypanel Vina-CN Dong Nai Co., Ltd			○				18	プラスチック製造
62	T.A Vietnam Industries INC		○					25	空調システム用通気孔製造
63	Tae Yang Saigon Co., Ltd		○					26	熱処理機械、旋盤などの部品の製造
64	Tai-Tech Industrial JSC						マレーシア	31	車、バイクの部品、金型等製造
65	Terasys Co., Ltd.		○					18	プラスチック製品製造
66	Thong That Co., Ltd			○				29	扇風機製造
67	Tong Kook Vietnam Spinning Co., Ltd		○					18	PP、PE、ナイロン、ポリエステル製造
68	Trinox SGN Co., Ltd.		○					24	金属処理
69	Tung Kuang Industrial JSC			○				24	金属製造
70	United Sweethearts Vietnam Co., Ltd						マレーシア	11	縫製
71	Viet Tin Co., Ltd			○				13	木製品製造
72	Whail Vina Co., Ltd					○		11	織物製造
73	White Glove Co., Ltd		○					19	工業用手袋製造
74	Wooree Vina Co., Ltd		○					29	照明器具製造
75	XieXing Co., Ltd			○				21	セラミック製品製造
76	Yng Hua Vietnam Co., Ltd			○				31	バイク用付属品製造
77	Yuan Hsin International Co., Ltd					○		24	機械加工製造

基本情報	工業団地名	ニョンチャック2(Nhon Trach 2)工業団地		
	開発会社	Thao Dien Real Estate Corporation	最低賃金エリア:I(2020.1.1時点)	
	投資形態	ベトナム資本100%	442万VND≒約190ドル/月	
	ウェブサイト	<a href="http://thaodienland.com.vn">http://thaodienland.com.vn</a>	投資優先分野	
	営業所		繊維、電子部品組み立て、化学、 建材、メッキ、機械、飼料製造、鉄 鋼製品	
	住所	25 Hoàng Hoa Thám, phường 6, Quận Bình Thạnh, Tp.HCM		
	TEL	+84 - 28 - 35510 555 / 35510 666		
	FAX	+84 - 28 - 3551 0777		
	工業団地		投資抑制分野	
	住所	Đường 25B huyện Nhơn Trạch, tỉnh Đồng Nai		
	TEL			
	FAX			
	担当者①		<input type="checkbox"/> 日本語 <input checked="" type="checkbox"/> 英語 <input checked="" type="checkbox"/> ベトナム語	
	Mail	<a href="mailto:thaodiencorp@vnn.vn">thaodiencorp@vnn.vn</a>		
担当者②		<input type="checkbox"/> 日本語 <input type="checkbox"/> 英語 <input type="checkbox"/> ベトナム語		
Mail				
インフラ	土地	総面積	183.0 ha	
		貸出面積	131.8 ha	
		入居率	100 %	
		その他コメント		
	電力	電力供給源	EVNより供給	
		工業区内発電所の発電容量	50 MVA	
水力	工業用水供給能力	10,000 m3/日		
	工業団地内廃水処理施設	有り		
	排水能力	4,000 m3/日		
各種料金	土地費用	土地リース料目安	45 USD/m2/リース期間	
		土地リース期間(最長期間)	2066 年まで	
	電気料金	工業団地設定料金目安(ある場合)	VND/kWh	
		料金システム	EVN電力料金に同じ	
	水料金	工業団地設定料金目安(ある場合)	国の規定による	
	廃水処理料金	処理料金目安(ある場合)	国の規定による	
その他料金	管理費目安(ある場合)	0.3 USD/m2/年		
	インフラ維持費目安(ある場合)			
	その他料金目安(ある場合)			
施設	金融機関	有り	税務/国庫事務所	
	税関		保税倉庫	
	物流/運送		郵便局	
	病院/医療施設		警察/公安	
	大学/職業訓練施設	有り	人材紹介	有り
	ワーカースペース	有り	非常用発電機	
	工業団地の通信設備		消防施設	
一口メモ	<p>南部経済の重点地域であることから、近年交通インフラの開発が急ピッチで進んでおり、陸路、水路、空路とも利便性の高い立地。  ★ホーチミン市1区まで39km(車で50分)、タンソンニャット空港まで43km(車で1時間)、フーミー港まで27km(車で45分)</p>			


名称	ニヨンチャック2(Nhon Trach 2)工業団地								
	No.	企業名	投資家の国籍					産業分類・製造品	
			日	韓	台	星	越	他	中分類
			3	16	10	0	10	8	
1	Alpha Plastic Tech Co., Ltd.			○					18 プラスチック製品
2	AJU Viet Nam Co., Ltd			○					21 コンクリートの製造
3	Chang Fu Co., Ltd				○				24 金属部品の設計・インフラ建設
4	Chig Feng Co., Ltd				○				21 コンクリートの製造
5	Ching Fa Co., Ltd				○				11 漁業用の網の製造・修理
6	Choongnam Vietnam Textile Co.,Ltd							中国	11 織物製造
7	Concord textile Co., Ltd				○				11 ポリエチレン繊維の製造
8	Cong nghiep Tung Hoa Viet Nam Co., Ltd				○				24 鉄鋼製品製造
9	Det Choongnam Viet Nam Co., Ltd				○				11 繊維、布の製造
10	Det soi Gi Tai Co., Ltd							○	11 繊維、糸、布などの製造・染色
11	DIC-Dong Tien Co., Ltd							○	21 コンクリートの製造
12	Dong Nai Hwa Ching Foam Co., Ltd							中国	13 インテリア家具製造
13	Eclat Vietnam Textile Garment Co.,Ltd							中国	11 衣料品製造
14	Foam Hwa Ching Dong Nai Co., Ltd				○				18 熱遮断パネル生産
15	Grande Co., Ltd				○				11 スポーツウェア
16	Halla Viet Nam Co., Ltd				○				21 コンクリート、建設資材製造
17	Hankook Tower Crane Co., Ltd				○				27 クレーン、リフト、建設機械等の製造
18	Hualon Corporation Viet Nam Co., Ltd							マレーシア	11 各種繊維、糸の製造
19	JSP Co., Ltd				○				29 電気パネル、ボックスなどの製造
20	Kimanson Instruments (Viet Nam) Co., Ltd				○				25 アンプ部品製造
21	King Tai Co., Ltd							サモア	24 建設用スチール製品製造
22	Kinghigh Telecommunication Co.,Ltd							中国	25 IT設備の製造
23	King's Grating Co., Ltd							中国	24 金属製品製造
24	Kosteel Vina Co., Ltd				○				24 スチールワイヤ製造
25	Moa Vina Co., Ltd				○				11 靴、帽子の製造
26	My pham LG Vina Co., Ltd							○	16 化粧品製造
27	My thuat Chin Kong Co., Ltd				○				24 金属製、プラスチック製ステッカー製造

名称		ニヨンチャック2(Nhon Trach 2)工業団地							
No.	企業名	投資家の国籍						産業分類・製造品	
		日	韓	台	星	越	他	中分類	製造品
28	Nankai Kinzoku Viet Nam Co., Ltd	○						24	機械の部品製造
29	O to Sanyang Viet Nam Co., Ltd		○					31	車両エンジン、部品等製造
30	Sejin Process Viet Nam Co., Ltd		○					11	縫製材料製造
31	Soi chi Viet Con Co., Ltd					○		11	繊維、糸加工・染色
32	Soi Long Thai Tu Co., Ltd					○		11	紡績
33	ST Pharma Co., Ltd					○		16	医薬品の製造
34	Sunghwa Vina Co., Ltd		○					20	合成皮革タグ製造
35	SY Vina Co., Ltd		○					11	織物加工・染色
36	T.C CO., LTD					○		18	家庭用品の製造
37	Truong Thach Co.,Ltd					○		21	煉瓦製造
38	Vi Loi Co., Ltd					○		29	電気製品、モーター製造
39	Viet Hung Sai Gon Corp					○		14	紙製品
40	Viet Nam Center Power Tech Co., Ltd						中国	29	バッテリー製造・加工
41	Vietwin Co., Ltd			○				32	楽器、スポーツ用品製造
42	W.K.K Dong Nai Co., Ltd	○						7	インフラ建設
43	Wei-Chien Co., Ltd			○				7	インフラ建設
44	Wei-Fu Mechanical Engineering Co.,Ltd		○					8	エンジニアリング
45	Wha II Vina Co., Ltd		○					11	繊維・織物製造
46	YGS Apparel Co.,Ltd	○						18	プラスチック製品製造
47	Ym Tex VN Co., Ltd		○					11	紡績



基本情報	工業団地名	ニョンチャック2-ロクカン(Nhon Trach 2 - Loc Khang)工業団地		
	開発会社	Loc Khang Trading and Investment Co., Ltd.	最低賃金エリア:I(2020.1.1時点)	
	投資形態	ベトナム資本100%	442万VND≒約190ドル/月	
	ウェブサイト	<a href="http://diza.dongnai.gov.vn/en/Pages/kcn_chitiet.aspx?idKCN=24">http://diza.dongnai.gov.vn/en/Pages/kcn_chitiet.aspx?idKCN=24</a>		投資優先分野
	営業所			
	住所	Số 7 Phường Khắc Khoan, phường Đa Kao, quận 1		
	TEL	+84 - 28 - 3822 1362		
	FAX	+84 - 28 - 3822 1361		
	工業団地			
	住所	Xã Hiệp Phước & Phú Hội, H.Nhon Trach, tỉnh Đồng Nai		
	TEL	+84 - 251 - 265 0444 / 539 8728		
	FAX	+84 - 251 - 265 0445		
	担当者①		<input type="checkbox"/> 日本語 <input checked="" type="checkbox"/> 英語 <input checked="" type="checkbox"/> ベトナム語	
Mail	<a href="mailto:lockhang_vn@yahoo.com">lockhang_vn@yahoo.com</a>			
担当者②		<input type="checkbox"/> 日本語 <input type="checkbox"/> 英語 <input type="checkbox"/> ベトナム語		
Mail				
インフラ	土地	総面積	69,53 ha	
		貸出面積	42.5 ha	
		入居率	84,09 %	
		その他コメント		
	電力	電力供給源	EVNより供給	
		工業区内発電所の発電容量	103 MVA	
水力	工業用水供給能力	10,000 m3/日		
	工業団地内廃水処理施設	有り		
	排水能力	5,000 m3/日		
各種料金	土地費用	土地リース料目安	60 USD/m2/リース期間	
		土地リース期間 (最長期間)	2055 年まで	
	電気料金	工業団地設定料金目安 (ある場合)	1,004~2,862 VND/kWh	
		料金システム	EVN電力料金に同じ	
	水料金	工業団地設定料金目安 (ある場合)	11,500 VND/m3	
	廃水処理料金	処理料金目安 (ある場合)	0.28 USD/m3	
		管理費目安 (ある場合)	0.4 USD/m2/年	
その他料金	インフラ維持費目安 (ある場合)			
施設	金融機関		税務/国庫事務所	
	税関		保税倉庫	
	物流/運送		郵便局	
	病院/医療施設		警察/公安	
	大学/職業訓練施設	有り	人材紹介	
	ワーカー寮	有り	非常用発電機	
	工業団地の通信設備	有り	消防施設	
一口メモ	<p>電気・電子、IT、通信、機械、化粧品、食品、飼料、医薬品、医療設備、教育設備、木製品、プラスチック・ゴム、建材、包装、印刷、縫製、紡織(染色除く)、アクセサリ・ガラス製品などの分野を誘致。</p> <p>★ホーチミン市1区まで39km(車で50分)、タンソンニャット空港まで44km(車で1時間5分)、フーミー港まで30km(車で50分)</p>			



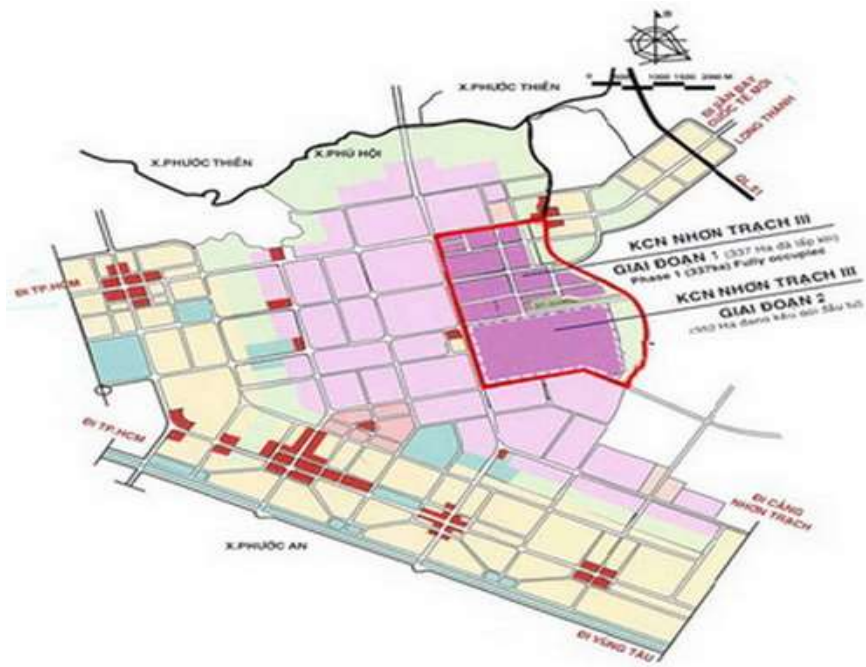
名称	ニヨンチャック2-ロックカン(Nhon Trach 2 - Loc Khang)工業団地								
No.	企業名	投資家の国籍						産業分類・製造品	
		日	韓	台	星	越	他	中分類	製造品
		0	2	0	0	6	0		
1	Chemtrovina Co., Ltd		○					28	電子部品製造
2	Cong Thanh Phu Gia Co., Ltd					○		47	倉庫サービス
3	Hai Phong - Nhon Trach Pack Making JSC					○		26	設備機械
4	JinYang Co., Ltd		○					19	ゴム製品製造
5	Loc Thinh Corp					○		7	道路線路建設
6	Nhon Phu Co., Ltd					○		6	建設顧問サービス
7	Royal Prosperity Manufacture and Invest JSC					○		21	粘土建材製造
8	Viet Hung Sai Gon Corp					○		15	紙・紙包装製造

基本情報	工業団地名	ニョンチャック2-ニョンフー(Nhon Trach 2 - Nhon Phu)工業団地		
	開発会社	Thao Dien Real Estate Corporation	最低賃金エリア:I(2020.1.1時点)	
	投資形態	ベトナム資本100%	442万VND≒約190ドル/月	
	ウェブサイト	<a href="http://thaodienland.com.vn">http://thaodienland.com.vn</a>		投資優先分野
	営業所			
	住所	25 Hoàng Hoa Thám, phường 6, Quận Bình Thạnh, Tp.HCM		
	TEL	+84 - 28 - 35510 555 / 35510 666		
	FAX	+84 - 28 - 35510 777		
	工業団地			
	住所	Đường 25 B huyện Nhơn Trạch, tỉnh Đồng Nai		
	TEL			
	FAX			
	担当者①			
Mail	<a href="mailto:thaodiencorp@vnn.vn">thaodiencorp@vnn.vn</a>			
担当者②				
Mail				
インフラ	土地	総面積	183.0 ha	
		貸出面積	132.0 ha	
		入居率	99.3 %	
		その他コメント		
	電力	電力供給源	EVNより供給	
		工業区内発電所の発電容量		
水力	工業用水供給能力	10,000 m3/日		
	工業団地内廃水処理施設	有り		
	排水能力	4,000 m3/日		
各種料金	土地費用	土地リース料目安	60 USD/m2/リース期間	
		土地リース期間 (最長期間)	2066 年まで	
	電気料金	工業団地設定料金目安 (ある場合)	1,004~2,862 VND/kWh	
		料金システム	EVN電力料金に同じ	
	水料金	工業団地設定料金目安 (ある場合)	11,500 VND/m3	
	廃水処理料金	処理料金目安 (ある場合)	省及び工業団地の規定による	
その他料金	管理費目安 (ある場合)	省及び工業団地の規定による		
	インフラ維持費目安 (ある場合)			
	その他料金目安 (ある場合)			
施設	金融機関	税務/国庫事務所		
	税関	保税倉庫		
	物流/運送	郵便局		
	病院/医療施設	警察/公安		
	大学/職業訓練施設	人材紹介		
	ワーカースタ	非常用発電機		
	工業団地の通信設備	消防施設		
— □ メ モ	<p>テキスタイル・ガーメント、履物・皮革、電子・電気部品、機械・部品、食品・消費財などの分野を誘致。  ★ホーチミン市1区まで38km(車で50分)、タンソンニャット空港まで40km(車で1時間)、フーミー港まで27km(車で45時間)</p>			

ニョンチャック2-ニョンフー(Nhon Trach 2 - Nhon Phu)工業団地									
名称	No.	企業名	投資家の国籍					産業分類・製造品	
			日	韓	台	星	越	他	中分類
			0	5	1	0	17	0	
1	Alpha Plastic Tech Co., Ltd					○		18	プラスチック製品製造
2	Bao Son Xanh Jsc					○		29	電気製品製造
3	Bazan Rubber Plastic and Mechanical Engineering Co., Ltd					○		19	ゴムプラスチック製品製造・機械部品製造
4	Chemtrovina Ltd.		○					28	電子部品
5	Crown Joint Stock Company					○		21	石材製造
6	Crystal Foods Processing Trading Co., Ltd					○		9	食品製造
7	Dai Dong Tien Dong Nai Co., Ltd					○		18	プラスチック製品製造
8	Dong Son Co., Ltd					○		13	家具製造
9	Ggi Corp					○		21	耐火製品製造
10	Gitai Textile fibers Co., Ltd.			○				11	繊維
11	Hbc Plastic Beads Co., Ltd.					○		18	プラスチック製品製造
12	Iljin Vietnam Co., Ltd		○					26	機械・設備製造加工
13	Jacon VN Co., Ltd					○		27	採鉱用機械製造・建設
14	JYS Vietnam Co., Ltd. (Dong Nai Branch)		○					28	電子部品製造
15	LG Vina Cosmetics Co., Ltd.		○					16	化粧品
16	Nha Be Steel JSC - Branch					○		24	鉄鋼製品製造
17	Phu Tai JSC - Branch					○		21	建設用石材製造
18	Royal Prosperity Manufacture and Invest JSC					○		21	粘土建材製造
19	Seo Incheon Vietnam Co., Ltd		○					11	縫製業
20	Thanh Tin Phuc One Member Co., Ltd					○		18	プラスチック製品製造
21	TVCHEM Corp					○		16	化学品製造
22	Viet Aluminum JSC (VIETALUME)					○		24	アルミ製品製造
23	Y My Industry Corp					○		21	ガラス製品製造

基本情報	工業団地名	ニョンチャック3(Nhon Trach 3)工業団地		
	開発会社	Nhon Trach 3 Industrial Park Co., Ltd. - Tin Nghia Corporation		最低賃金エリア:I(2020.1.1時点)
	投資形態	ベトナム資本100%		442万VND≒約190ドル/月
	ウェブサイト	<a href="https://tinnghiaips.vn/">https://tinnghiaips.vn/</a>		投資優先分野
	営業所			
	住所	96 Hà Huy Giáp, phường Quyết Thắng - TP Biên Hòa - Tỉnh Đồng Nai		投資抑制分野
	TEL	+84 - 251 - 3822 486		
	FAX	+84 - 251 - 3823 747		
	工業団地			
	住所	Khu Công Nghiệp Nhơn Trạch 3, Huyện Nhơn Trạch, tỉnh Đồng Nai		レンタル工場有無 有り(eFactory レンタル工場)
	TEL	+84 - 251 - 356 9582		
	FAX	+84 - 251 - 356 9584		
	担当者①			
Mail	<a href="mailto:tinnghiaips@tinghiacorp.com.vn">tinnghiaips@tinghiacorp.com.vn</a>			
担当者②	Ms Phan Thị Kiều Chinh (TEL:+84 903 147 062)			<input type="checkbox"/> 日本語 <input checked="" type="checkbox"/> 英語 <input checked="" type="checkbox"/> ベトナム語
Mail	<a href="mailto:chinh.ptk@tinghiacorp.com.vn">chinh.ptk@tinghiacorp.com.vn</a>			
インフラ	土地	総面積	第1期： 337ha 第2期： 360.49ha	
		貸出面積	596.85 ha	
		入居率	第1期： 100% 第2期： 98%	
		その他コメント		
	電力	電力供給源	EVNより供給	
		工業区内発電所の発電容量	150 MW	
	水力	工業用水供給能力	120,000 m3/日	
工業団地内廃水処理施設		有り		
排水能力		14,000 m3/日		
各種料金	土地費用	土地リース料目安	15,000 USD/m2/年	
		土地リース期間 (最長期間)	2058 年まで	
	電気料金	工業団地設定料金目安 (ある場合)	1,007~2,871 VND/kWh	
		料金システム	EVN電力料金に同じ	
	水料金	工業団地設定料金目安 (ある場合)	11,500 VND/m3	
	廃水処理料金	処理料金目安 (ある場合)	0.50 USD/m3	
	その他料金	管理費目安 (ある場合)	0.5 USD/m2/年	
インフラ維持費目安 (ある場合) その他料金目安 (ある場合)		インフラ使用料：180USD/m2/リース期間		
施設	金融機関		税務/国庫事務所	
	税関		保税倉庫	
	物流/運送		郵便局	
	病院/医療施設	診療所有り	警察/公安	
	大学/職業訓練施設	有り	人材紹介	
	ワーカースタ	有り	非常用発電機	
	工業団地の通信設備	完備	消防施設	
一口メモ	繊維・織物(染色除く)、セラミック・ガラス・プラスチック、食品・水産物加工、医薬品・香料・化粧品、建材・インテリア、機械・精密機械、医療設備、家庭用品、電子・電気などの分野を誘致。 ※eFactory レンタル工場入居 ★ホーチミン市1区まで45km(車で56分)、カトライ港まで35km(車で50分) ★工業団地バーチャル視察  <a href="https://tinnghiaips.vn/VTNT3/">https://tinnghiaips.vn/VTNT3/</a>			

[工業団地マップ]



名称	ニオンチャック3(Nhon Trach 3)工業団地								
	No.	企業名	投資家の国籍					産業分類・製造品	
			日	韓	台	星	越	他	中分類
			30	17	14	2	24	25	
1	AD-Techno Vietnam Co., Ltd.	○							24 プレス金型設計・製作
2	Advance International Multitech Vietnam Co., Ltd		○						32 ゴルフボール製造
3	AMPHAONCO JSC					○			16 医薬品
4	An Lac Nhon Trach Co., Ltd						タイ		14 紙製品・ビニール製品製造、トイレトーパー・ティッシュトーパー梱包
5	An Minh Phat Service Trading Production Co., Ltd.					○			21 クリスタル製造
6	Asia Lcd Service Co., Ltd		○						28 電子部品
7	Bi - Tech Viet Nam Co., Ltd			○					16 燃料節約添加物製造、電気設備製造・組立、植物油精製
8	Bueno Technology Vietnam Co., Ltd			○					18 ハルブ、バルブ部品の製造、ゴム、プラスチック、テフロン加工用製品の製造
9	C.T Polymer Co., Ltd						中国		16 化学品製造
10	Caron Industry Co., Ltd						中国		29 エアコン製造
11	Centrifugal Concrete Factory - Khang Phuc Co., Ltd					○			24 配水管・舗装タイルの製造・販売
12	Chanh Dai Co., Ltd						中国		20 履物製造
13	Chao Hun (Vietnam) Co., Ltd		○						24 スクラップリサイクル
14	Cheng Shin Rubber (Vietnam) Ind. Co., Ltd			○					19 タイヤ製造、ゴムリサイクル
15	Chin Well Fasteners Vietnam Co., Ltd		○						24 金属部品製造
16	CSB Battery (Vietnam) Co., Ltd						ブルネイ		29 バッテリー、充電器製造
17	Daiwa Light Alloy Industry VN ., Ltd	○							24 アルミ合金製精密部品製造
18	Dia Rubber Asia Co., Ltd.	○							11 繊維・織物製造
19	DK Sungshin Vina Co., Ltd.		○						29 電気製品
20	Dulon Vina Co., Ltd.		○						11 ジッパー
21	E & I Pringting Co., Ltd.		○						15 印刷
22	Envita Vina Co., Ltd - Branch		○						27 工業用機械設備製造・組立
23	European Building Materials Company Limited (EBM)						ポーランド		18 PVC製ドア・壁製造、アルミ製ドア製造
24	Formosa Industries Corporation						中国		11 織物製造
25	Formosa Taffeta (Dong Nai) Company Limited		○						11 縫製品製造


名称	ニヨンチャック3(Nhon Trach 3)工業団地								
	No.	企業名	投資家の国籍					産業分類・製造品	
			日	韓	台	星	越	他	中分類
26	Fukuda Glove Co., Ltd.	○						11	手袋
27	Full Achiev Industry Co., Ltd						中国	18	プラスチック製品製造
28	Gold on Vina Co., LTD		○					11	縫製
29	Harvest Industrial Corporation Limited			○				10	家畜飼料・水産飼料製造、畜産支援業務
30	Hata International Vietnam Co., Ltd	○						16	薬品製造・食品製造用設備製造・組立
31	Hogetsu Viet Nam Co., Ltd	○						27	農業機械、建設機械部品製造
32	Hung Nghiep Der Fuh Company Limited						中国	21	コンクリート製品製造、各種建築工事、機械設備修理・メンテナンス
33	Hung Ta Company Limited (Vietnam)						中国	28	電子部品製造、自転車・電動自転車製造
34	Jeau Shan Industry (Vietnam) Co., Ltd						中国	14	ペーパーロール芯製造
35	Jenda Co., Ltd			○				16	プラスチック・ゴム分野用化学物質、接着剤・学用品製造等
36	JFE Mechanical Viet Nam Co., Ltd	○						24	機械鋼構造物の設計製作
37	Kaoten Packing (Viet Nam) Co., Ltd						マレーシア	14	紙筒とカートンボックスの製造
38	Khang Nhien Digital Innovation JSC					○		28	電子部品
39	King Long Company Limited			○				21	生コンクリート製造、建設業
40	KIRBY Co., Ltd		○					32	非金属製品製造
41	KLC Co., Ltd		○					24	建設用鉄骨製造、建設用鋼材加工
42	Koken Viet Nam ., Ltd	○						13	家具製造
43	Kuo Yuen Industrial Vietnam Ltd				○			20	靴・かばん製造用皮革製造・加工
44	Kyokuto Vietnam Co., Ltd.	○						29	開閉機器（漏電遮断器・配線用遮断器）、電子機器組立(EMS)
45	Kyowa Viet Nam Co., Ltd	○						24	鉄骨フレーム、バルブ、建設用機械・クレーンの製造
46	Le Phan - Nhon Trach Concrete Factory					○		21	コンクリート製造
47	Li Shin Company Limited			○				7	道路建設、工場、住宅の建設
48	Manufacture Factory Pproject of YKK VietNam Co., Ltd				○			11	ファスナー製造

名称	ニヨンチャック3(Nhon Trach 3)工業団地									
	No.	企業名	投資家の国籍					産業分類・製造品		
			日	韓	台	星	越	他	中分類	製造品
49	Marusan Kigata Seisakujo Vietnam Co., Ltd	○							31	自動車部品
50	Masakatsu Kouzai Viet Nam Co., Ltd	○							27	農業機械・建設機械部品製造
51	Meishin Viet Nam ., Ltd	○							24	金型設計、精密金型製造
52	MKTP ., LTD					○			24	鋳物製造・鉄骨製造、自動車、バイク修理・メンテナンス、自動車部品製造
53	NDK Pulp & Paper Co., Ltd					○			14	製紙業
54	Nhan Duc Viet Nam Industrial Co., Ltd						中国		18	防護帽、防護眼鏡等製造
55	Normura Weldteco (VietNam) Co., Ltd						英国		24	溶接棒製造
56	Okatsune VN Co., Ltd	○							25	歯車、ポンプ、高圧洗浄機製造
57	Palm Paper Co., Ltd						英国		14	ペーパーロール・カートンボックス製造
58	Parbot Jsc					○			7	道路工事
59	Pharmaceutical Viet Nam Ampharco JSC					○			16	薬品製造、植物成分抽出、化粧品販売・栄養食品販売
60	Plus Viet Nam Co., Ltd - Branch	○							32	事務用品製造
61	Projects of Tin Nghia Logistics JSC					○			44	物流業
62	Promax Textile (Vietnam) Co., Ltd						ブルネイ		11	縫製品製造、染色剤製造、縫製用設備・部品の製造
63	Richway Plastics Co., Ltd						米国		18	プラスチック製パッケージ製造
64	Rohm and Haas Vietnam Co.,LTD						デンマーク		16	化学品製造
65	Sai Gon Transportation Construction Co., Ltd - Brach Nhon Trach					○			21	コンクリート製品製造、道路建設
66	Sammi Co., Ltd		○						24	ステンレス製ワイヤ・ネット製造
67	Sanher (Viet Nam) Co., Ltd						中国		24	タングステン製品製造・加工
68	Sanka Viet Nam Co., Ltd.	○							18	プラスチック製品製造
69	SG Chemical Vina Co., Ltd.		○						18	プラスチック製品製造
70	Shin You Co., Ltd			○					21	生コンクリート製造、建設業




名称	ニヨンチャック3(Nhon Trach 3)工業団地								
	No.	企業名	投資家の国籍					産業分類・製造品	
			日	韓	台	星	越	他	中分類
71	Sinpoong Zipper Vina Co., Ltd		○					11	ジッパー製造
72	Soltec Viet Nam Co., Ltd	○						25	集塵機、発電機等製造、排水処理施設等プラント設備製造・施工
73	Soluna Co., Ltd.			○				11	縫製
74	Song Da Dong Do - Dong Nai Co., Ltd - Branch					○		14	リサイクル紙を利用したトイレトーパー生産
75	Song Hui Construction Co., Ltd			○				21	コンクリート製品製造、各種建築工事、機械設備修理・メンテナンス
76	Sowell Vietnam Co., Ltd.	○						29	照明設備
77	Starhardtech Co., Ltd	○						27	金属加工用ドリル・カッター製造
78	STK Viet Nam Co., Ltd	○						24	精密機械加工、金属加工、モーター、発電機、変圧器製造
79	Tam Dai Kim D.N JSC					○		18	プラスチック製、アルミ製、ガラス製ドア製造、内装工事
80	Tan Tien Plastic JSC					○		18	プラスチック成形
81	Tan Tien Plastic Packaging JSC					○		18	プラスチックパッケージ製造
82	Tanaka Scale Viet Nam ., Ltd	○						27	トラックスケール、フロアスケール、工業用計量器製造
83	Thai Nong Co., Ltd - Branch					○		18	農薬容器製造
84	Thuan Them Affiliated Co., Ltd					○		48	投資コンサル・通関手続き、物流事業
85	Tianhua (Vietnam) SPC Industries Ltd						中国	16	廃水処理用化学薬品製造
86	Tin Nghia Brick Factory					○		21	レンガ製品製造・販売
87	Tin Nghia Coggee JSC					○		10	インスタントコーヒー
88	TK Industry Viet Nam Co., Ltd	○						27	建設作業用機械製造
89	Tokyodo Viet Nam Co., Ltd	○						11	制服、保護服、胴着生産
90	Tone Viet Nam Co., Ltd	○						26	工業用機械、ハンドツール、関連部品の製造
91	Towa Vietnam Co., LTD	○						13	プラスチック製・金属製家具製造
92	Tung Kong SeaFood Ice Company Limited			○				9	水産加工、飼料製造、野菜・果物加工
93	Vel Corporation						香港	26	鉄鋼用機械設備製造、工場・住宅建設

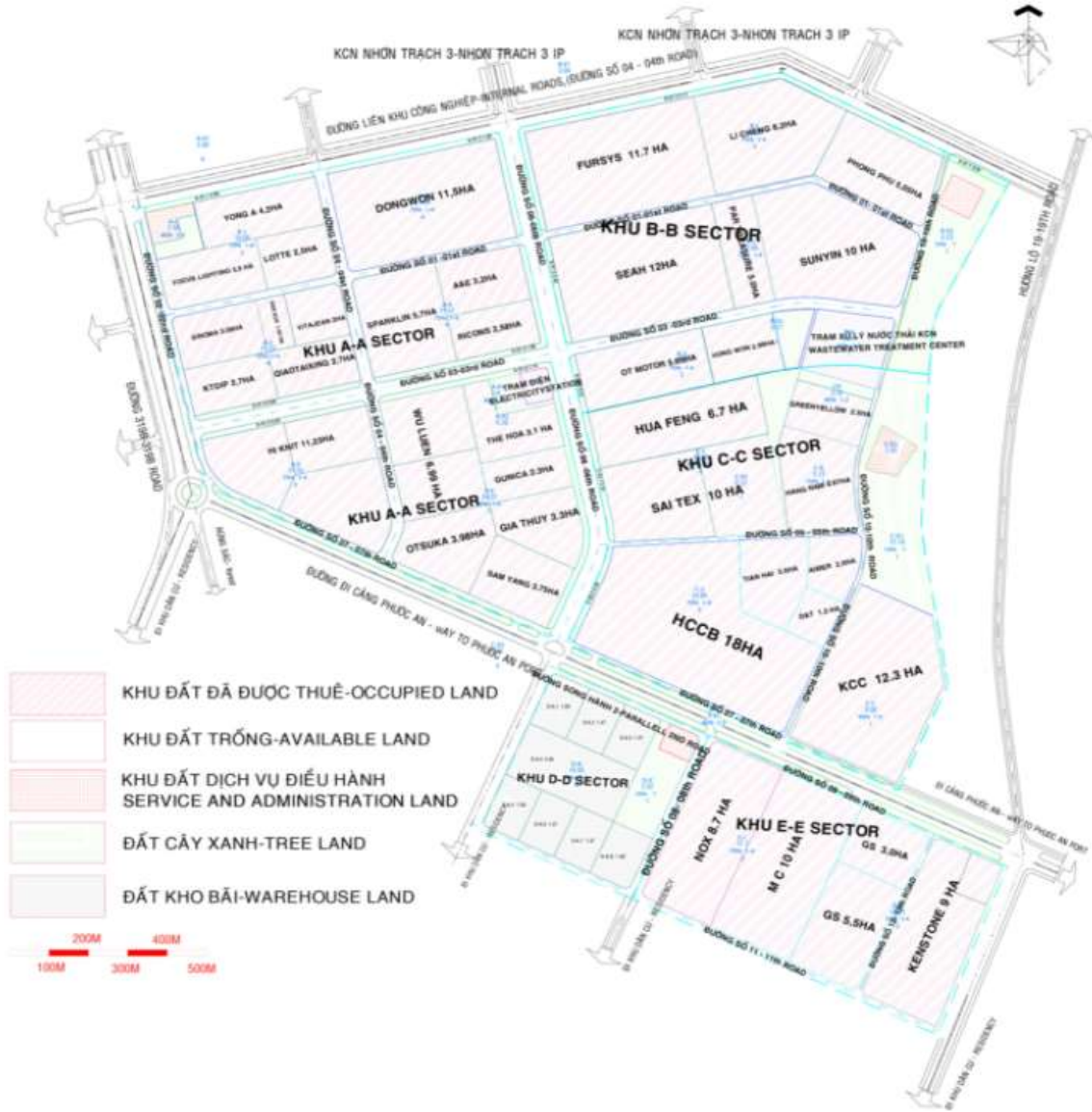
名称	ニヨンチャック3(Nhon Trach 3)工業団地								
	No.	企業名	投資家の国籍					産業分類・製造品	
			日	韓	台	星	越	他	中分類
94	VIET A INDECO JSC					○		24	機械加工
95	Vietnam Kaneko Co., Ltd.	○						32	バルブ製造
96	Vietnam Osaka Fuji Co., Ltd	○						32	機械加工
97	Viet Sao Communication Co., Ltd - Branch					○		28	コンピューター、電子部品、通信設備販売
98	Vina Tak Co., Ltd	○						24	ポリエステルコート鋼管製造、機械設備製造
99	Vina Tawana Container Co., Ltd						タイ	14	ダンボール、紙パッケージ製造
100	Vinh Cuong Co., Ltd					○		31	自動車・輸送設備販売、展示、各種輸送設備修理・メンテナンス
101	Vinh Loi Phat Co., Ltd					○		20	靴・履物製造、機械設備・工業部品、化学薬品販売
102	V-Stainless Steel Co., Ltd	○						24	ステンレス加工
103	Wako Vietnam Co., Ltd.	○						24	メッキ加工
104	Web-Pro (Vietnam) Co., Ltd.			○				11	織物
105	Wei Tai Viet Nam Leather Co., Ltd						モーリシャス	20	皮革製品製造
106	Winfield Chemical Co., Ltd	○						16	化学品製造
107	Y.K Pharma Co., Ltd - Branch					○		16	高級化粧品製造
108	Y.S.P Industries Vietnam Co., Ltd						ブルネイ、マレーシ	16	薬品・医薬品製造
109	Yeong Jaan Non Destructive Inspection Company Limited			○				72	溶接検査サービス、工業用設備の設計・組立、成分分析
110	Youngtex Vina Co., Ltd		○					11	ポリエステル繊維製造、縫製
111	Youngtex Vina Co., Ltd		○					11	織物製造
112	Yuan Shin Industry Co., Ltd			○				18	合成樹脂製品・金型製造、セメント管製造

基本情報	工業団地名	ニョンチャック5(Nhon Trach 5)工業団地		
	開発会社	Vietnam Urban and Industrial Zone Development Investment Corporation (IDICO)		最低賃金エリア:I(2020.1.1時点)
	投資形態	ベトナム資本100%		442万VND≒約190ドル/月
	ウェブサイト	<a href="http://www.idico.com.vn">http://www.idico.com.vn</a>		投資優先分野
	営業所			
	住所	151 ter Nguyễn Đình Chiểu, Quận 3, TP. HCM		投資抑制分野
	TEL	+84 - 28 - 3843 8883 / 3931 2660		
	FAX	+84 - 28 - 3931 2705		
	工業団地			
	住所	Xã Long Tân & Hiệp Phước, huyện Nhơn Trạch, tỉnh Đồng Nai.		レンタル工場有無 なし
	TEL	+84 - 61 -		
	FAX	+84 - 61 -		
	担当者①	Mr Vu Anh Luan TEL: +84 - 985 - 614 - 678		<input type="checkbox"/> 日本語 <input checked="" type="checkbox"/> 英語 <input checked="" type="checkbox"/> ベトナム語
	Mail	<a href="mailto:luanva@idico.com.vn">luanva@idico.com.vn</a>		
担当者②	Ms Nga TEL: +84 - 962 - 052 - 470		<input type="checkbox"/> 日本語 <input checked="" type="checkbox"/> 英語 <input checked="" type="checkbox"/> ベトナム語	
Mail	IDICO投資部(営業部) : <a href="mailto:dautu@idico.com.vn">dautu@idico.com.vn</a>			
インフラ	土地	総面積		
		貸出面積	302.0 ha	
		入居率	100 %	
		その他コメント		
	電力	電力供給源	EVNより供給	
		工業区内発電所の発電容量		
水力	工業用水供給能力	22,000 m3/日		
	工業団地内廃水処理施設	有り		
	排水能力	12,000 m3/日		
各種料金	土地費用	土地リース料目安	60 USD/m2/リース期間	
		土地リース期間(最長期間)	2054 年まで	
	電気料金	工業団地設定料金目安(ある場合)	901~2,621 VND/kWh	
		料金システム	EVN電力料金に同じ	
	水料金	工業団地設定料金目安(ある場合)	4,590 VND/m3	
	廃水処理料金	処理料金目安(ある場合)	省及び工業団地の規定による	
	その他料金	管理費目安(ある場合)	0.3 USD/m2/年	
インフラ維持費目安(ある場合)		0.6 USD/m2/年		
その他料金目安(ある場合)				
施設	金融機関		税務/国庫事務所	
	税関		保税倉庫	
	物流/運送		郵便局	
	病院/医療施設		警察/公安	
	大学/職業訓練施設		人材紹介	
	ワーカー寮	有り	非常用発電機	
	工業団地の通信設備	完備	消防施設	
一口メモ	2013年に完成した工業団地。韓国や台湾、香港、日本などからの企業を誘致している。 ★ホーチミン市1区まで45km(車で1時間)、タンソンニャット空港まで50km(車で1時間10分)			



名称	ニヨンチャック5(Nhon Trach 5)工業団地								
No.	企業名	投資家の国籍						産業分類・製造品	
		日	韓	台	星	越	他	中分類	製造品
		2	12	2	0	0	4		
1	Bolster Building Products VN Co., Ltd			○				24	プレハブのフレーム製造、トタンの製造、内装パネル製造
2	Coating Fine Chemical Viet Nam Co., LTD						ブルネイ	18	PE、PP、PUの製造、化学薬品の製造
3	Coating Fine Chemical Vietnam Co., Ltd		○					19	ゴム・プラスチック製品製造
4	Dong Nai Nakagawa Denka Co., Ltd	○						28	電気・電子部品の製造
5	Headway Advanced Materials (Vietnam) Co., Ltd						パナマ	16	PU接着剤、建築用塗料の製造
6	Hyosung Vietnam Co., Ltd		○					11	紡績
7	Hyundai Welding Vina Co., Ltd		○					27	溶接機械と溶接材製造
8	Jang In Furniture Vietnam Co., Ltd		○					13	インテリア製造
9	Jang In Furniture Vietnam Co., Ltd		○					13	家具
10	Lock & Lock Vina Limited Liability Company		○					18	プラスチック製品設計・製造
11	Oto Vina Co., Ltd		○					31	自動車用精密部品製造
12	POLYTEC CO.,Ltd		○					18	PETボトルリサイクル
13	Posco Vietnam Steel Processing Center Co., Ltd	○						24	鉄鋼製品加工
14	POS-DCS Vietnam Co., Ltd		○					24	鉄鋼製品製造
15	Sam Hwan Vina Co., Ltd		○					24	スチール製・プラスチック製ローブ製造
16	Systeel Vina JSC		○					23	有色金属鋳造
17	Texhong (Vietnam) Textile Limited						香港、英国	11	紡績
18	U Best Vietnam Polymer Industry Co., Ltd			○				20	人工皮革・皮革製造、染色、プラスチック製品製造
19	Vietnam SunYad Technology Limited						サモア	20	合成皮革製造
20	Young Wire Vina Company Limited		○					24	鉄鋼品、金属ケーブル製造、絶縁塗料製造

基本情報	工業団地名	ニョンチャック6(Nhon Trach 6)工業団地		
	開発会社	Nhon Trach 6A Investment Construction Industrial Zone Company Limited		最低賃金エリア:I(2020.1.1時点)
	投資形態	ベトナム資本100%		442万VND≒約190ドル/月
	ウェブサイト	<a href="http://nhontrach6ip.com.vn/">http://nhontrach6ip.com.vn/</a> 		投資優先分野
	営業所			
	住所	KCN Nhon Trach 6, xã Long Thọ, huyện Nhon Trach, Tỉnh Đồng Nai		投資抑制分野
	TEL	+84 - 251 - 3 566 789		
	FAX	+84 - 251 - 3 566 788		
	工業団地			
	住所	Xã Long Thọ, huyện Nhon Trach, tỉnh Đồng Nai		投資抑制分野
	TEL	+84 - 251 - 3560124 / 3549657		
	FAX	+84 - 251 - 3549544		
	担当者①	営業事務所		<input type="checkbox"/> 日本語 <input checked="" type="checkbox"/> 英語 <input checked="" type="checkbox"/> ベトナム語
	Mail	<a href="mailto:nhontrach6ip@gmail.com">nhontrach6ip@gmail.com</a>		
担当者②			<input type="checkbox"/> 日本語 <input type="checkbox"/> 英語 <input type="checkbox"/> ベトナム語	
Mail				
インフラ	土地	総面積	314,23 ha	
		貸出面積	223.4	
		入居率	65.95 %	
		その他コメント		
	電力	電力供給源	EVNより供給	
		工業区内発電所の発電容量		
水力	工業用水供給能力	100,000 m3/日		
	工業団地内廃水処理施設	有り		
	排水能力	1,000 m3/日		
各種料金	土地費用	土地リース料目安	65 USD/m2/リース期間	
		土地リース期間(最長期間)	2055 年まで	
	電気料金	工業団地設定料金目安(ある場合)	1,007~2871 VND/kWh	
		料金システム	EVN電力料金に同じ	
	水料金	工業団地設定料金目安(ある場合)	11,500 VND/m3	
	廃水処理料金	処理料金目安(ある場合)	0.45~0.75 USD/m3	
	その他料金	管理費目安(ある場合)	0.3 USD/m2/年	
インフラ維持費目安(ある場合)				
施設	金融機関		税務/国庫事務所	
	税関		保税倉庫	
	物流/運送		郵便局	
	病院/医療施設		警察/公安	
	大学/職業訓練施設	有り	人材紹介	
	ワーカー寮	有り	非常用発電機	
	工業団地の通信設備	完備	消防施設	
一口メモ	<p>ホーチミン市まで1時間以内で行くことが可能で、フーフウ港、フックアン港、カトライ港まではそれぞれ10~45kmの距離。  ★ホーチミン市1区まで40km(車で55分)、タンソンニャット空港まで45km(車で1時間10分)</p>			

## BẢN ĐỒ TỔNG THỂ KCN NHƠN TRẠCH 6 NHON TRACH 6IP MASTER PLAN



名称	ニヨンチャック6(Nhon Trach 6)工業団地								
No.	企業名	投資家の国籍						産業分類・製造品	
		日	韓	台	星	越	他	中分類	製造品
		2	9	3	0	3	4		
1	American & Efirid Vietnam Thread LLC						米国	11	繊維
2	Dong Sim Manufacturing & Trading Services Co., Ltd					○		15	印刷
3	Dongwon Textile Vietnam Co., Ltd		○					11	織物
4	Hi Knit Co., Ltd		○					11	織物
5	Ishikawaseiki Viet Nam Co., Ltd.	○						24	機械部品
6	JS Pach Co., Ltd		○					18	プラスチック製品
7	KCC (Viet Nam Nhon Trach) Co.,Ltd		○					25	発電機、変圧器
8	Korea Textile Dyeing Support Services Co. Ltd		○					35	給湯、蒸気配給
9	Li Ceng Enterprise Viet Nam Co., Ltd.			○				11	織物
10	Lotte Advanced Materials Vietnam Co., Ltd.		○					18	プラスチック及びゴム製品
11	Ot Motor Vina Co., Ltd.		○					31	自動車部品
12	Otsuka Techno Vietnam Company Limited	○						18	プラスチック
13	Saitex Fabrics Viet Nam Co.,Ltd						インド	11	織物
14	Samyang EP Vietnam LLC		○					18	プラスチック、ゴム製品
15	Sinoma Membrane Material Vietnam Co.,Ltd			○				27	電気設備製造
16	Sparklin Vietnam Co., Ltd.						インド	20	履物
17	Thien Tan Mineral Co., Ltd					○		11	織物・繊維
18	Vietnam Qiaotaixing Textiles Co., Ltd.						中国	11	織物
19	Vitajean Sai Gon 3 JSC					○		11	織物
20	Wu Luen (Viet Nam) Co., Ltd			○				11	衣料品
21	Yong A Vina Textile Co., Ltd.		○					11	織物

基本情報	工業団地名	<b>オンケオ(Ong Keo)工業団地</b>		
	開発会社	Ong Keo Industrial Park Company Limited - Tin Nghia Corp	最低賃金エリア:I(2020.1.1時点)	
	投資形態	ベトナム資本100%	442万VND≒約190ドル/月	
	ウェブサイト	<a href="https://tinnghiaips.vn/">https://tinnghiaips.vn/</a>		投資優先分野
	営業所			
	住所	96 Hà Huy Giáp, phường Quyết Thắng - TP Biên Hòa - Tỉnh Đồng Nai		
	TEL	+84 - 251 - 3822 486		
	FAX	+84 - 251 - 3823 747		
	工業団地			
	住所	Xã Phước Khánh, Huyện Nhơn Trạch, Đồng Nai		
	TEL	+84 - 251 - 356 9582		
	FAX	+84 - 251 - 356 9584		
	担当者①		<input type="checkbox"/> 日本語 <input checked="" type="checkbox"/> 英語 <input checked="" type="checkbox"/> ベトナム語	
Mail	<a href="mailto:tinnghiaips@tinghiacorp.com.vn">tinnghiaips@tinghiacorp.com.vn</a>			
担当者②	Ms Phan Thị Kiều Chinh (TEL:+84 903 147 062)			
Mail	<a href="mailto:chinh.ptk@tinnghiacorp.com.vn">chinh.ptk@tinnghiacorp.com.vn</a>			
インフラ	土地	総面積	855.6 ha	
		貸出面積	535.3 ha	
		入居率	50 %	
		その他コメント		
	電力	電力供給源	EVNより供給	
		工業区内発電所の発電容量	MW	
水力	工業用水供給能力	20,000 m3/日		
	工業団地内廃水処理施設	有り		
	排水能力	3,000 m3/日		
各種料金	土地費用	土地リース料目安	15,000~30,000 VND/m2/年	
		土地リース期間 (最長期間)	2062 年まで	
	電気料金	工業団地設定料金目安 (ある場合)	1,007~2,871 VND/kWh	
		料金システム	EVN電力料金に同じ	
	水料金	工業団地設定料金目安 (ある場合)	18,000 VND/m3	
	廃水処理料金	処理料金目安 (ある場合)	0.35 USD/m3	
その他料金	管理費目安 (ある場合)	0.5 USD/m2/年		
	インフラ維持費目安 (ある場合)			
	その他料金目安 (ある場合)	インフラ使用料 : 145、185~200USD/年		
施設	金融機関	有り	税務/国庫事務所	
	税関		保税倉庫	
	物流/運送		郵便局	有り
	病院/医療施設		警察/公安	
	大学/職業訓練施設		人材紹介	
	ワーカー寮		非常用発電機	
	工業団地の通信設備		消防施設	
一口メモ	<p>造船・船舶修理、ガス処理、金属処理、肥料、セメント、機械、製紙・紙製品、プラスチック・ゴム製品、建材、工芸品・木製品、織物、縫製、繊維、靴・皮革、水産物・農産物加工、医薬品、食品、化粧品、飲料などの分野への投資を誘致。</p> <p>★ホーチミン市1区まで50km(車で1時間10分)、タンソンニャット空港まで55km(車で1時間20分)</p> <p>★工業団地バーチャル視察  <a href="https://tinnghiaips.vn/VTOK/">https://tinnghiaips.vn/VTOK/</a></p> 			




名称	オンケオ(Ong Keo)工業団地								
	No.	企業名	投資家の国籍					産業分類・製造品	
			日	韓	台	星	越	他	中分類
			1	2	0	1	14	1	
1	Dong Nai Port Ware House of Hong Moc Manufacture-Services-Trading Private					○			34 LPG貯蔵施設
2	Dong Nai Roof Sheet & Construction Material JSC					○			21 屋根材製造
3	Dong Sai Gon Investment Construction Trading Company Limited					○			21 コンクリート支柱製造
4	Fibro Cement Manufacturing Factory Project					○			21 セメント板製造
5	Gas Supply Trains for Nhon Trach 2 Power Plant					○			34 ガス供給
6	German Petroleum Fromm JSC						ドイツ		17 石油精製
7	Lafarge Holcim Co., Ltd		○						21 セメント・石こう製造
8	Nhon Trach Ship Yard JSC					○			45 港湾サービス
9	PetroVietnam Power NhonTrach 2 JSC					○			33 発電
10	Phu My - Ho Chi Minh City pipeline project management unit					○			34 ガス供給ステーション
11	PTSC Shipyards factory project					○			31 船舶ドック建設
12	Sanrimjohap Vina Co., Ltd		○						12 木材加工、おがくず燃料製造
13	SOPEWACO High Technique Concrete Investment JSC					○			21 コンクリートの製造、各種建築工事、床工事
14	Sun Steel Corporation	○							24 鋼ビレット、スチールリブ、スチールフレーム、鋼管、亜鉛メッキ鋼等製造
15	The Mangement of Nhon Trach 1 Power Plant					○			33 発電所
16	TRACOMECO 2					○			31 車両製造
17	Transport Contruction Mechanical Company No2					○			31 自動車・トラックの組立
18	Unique Shipbuilding & Ship Equipment Manufacturing Factory of Shipbuilding Industry					○			31 造船
19	Vopak (Viet Nam) Co., Ltd				○				16 潤滑油およびオイル製品製造 化学薬品・オイル等プラスチック容器製造

基本情報	工業団地名	ソンマイ(Song May)工業団地	
	開発会社	Song May Industrial Zone Development Joint Stock Company	最低賃金エリア:I(2020.1.1時点)
	投資形態	ベトナム資本100%	442万VND≒約190ドル/月
	ウェブサイト	<a href="http://songmayip.com.vn">http://songmayip.com.vn</a>	投資優先分野
	営業所		食品加工、織物・縫製、パッケージング、消費財、プラスチック
	住所	Đường 767, xã Bắc Sơn, huyện Trảng Bom, tỉnh Đồng Nai	
	TEL	+84 - 251 - 386 9436 / 386 9553 / 386 9554	
	FAX	+84 - 251 - 386 9493	
	工業団地		投資抑制分野
	住所	Đường 767, xã Bắc Sơn, huyện Trảng Bom, tỉnh Đồng Nai	
	TEL	+84 - 251 - 386 9436 / 386 9553 / 386 9554	
	FAX	+84 - 251 - 386 9493	
	担当者①		<input type="checkbox"/> 日本語 <input checked="" type="checkbox"/> 英語 <input checked="" type="checkbox"/> ベトナム語
	Mail	<a href="mailto:songmay.dn@gmail.com">songmay.dn@gmail.com</a>	
担当者②		<input type="checkbox"/> 日本語 <input type="checkbox"/> 英語 <input type="checkbox"/> ベトナム語	
Mail			
インフラ	土地	総面積	473,95 ha
		貸出面積	250.0 ha
		入居率	84.45% (第1期)
		その他コメント	
	電力	電力供給源	EVNより供給
		工業区内発電所の発電容量	
水力	工業用水供給能力	10,000 m3/日	
	工業団地内廃水処理施設	有り	
	排水能力	4,000 m3/日	
各種料金	土地費用	土地リース料目安	50~55 USD/m2/リース期間
		土地リース期間 (最長期間)	2058 年まで
	電気料金	工業団地設定料金目安 (ある場合)	900~1,100 VND/kWh
		料金システム	EVN電力料金に同じ
	水料金	工業団地設定料金目安 (ある場合)	国の規定による
	廃水処理料金	処理料金目安 (ある場合)	0.32 USD/m3
その他料金	管理費目安 (ある場合)	0.3 USD/m2/年	
	インフラ維持費目安 (ある場合)		
	その他料金目安 (ある場合)		
施設	金融機関	税務/国庫事務所	
	税関	保税倉庫	
	物流/運送	郵便局	
	病院/医療施設	警察/公安	
	大学/職業訓練施設	人材紹介	
	ワーカー寮	非常用発電機	
	工業団地の通信設備	完備	消防施設
一口メモ	食糧・食品加工、電気・電子設備組立、スポーツ用品生産、家庭用品・子供用品生産、紡績・縫製、履物、機械・精密機械、包装、建材、木製品など、クリーンで環境汚染を引き起こさない投資を誘致。 ★ホーチミン市1区まで45km(車で1時間50分)、タンソンニャット空港まで43km(車で1時間20分)、ティバイ・カイメップ港まで67km(車で1時間40分)		

名称	ソンマイ(Song May)工業団地								
	No.	企業名	投資家の国籍					産業分類・製造品	
			日	韓	台	星	越	他	中分類
			0	8	23	1	8	3	
1	Asia Nutrition Technologies Co Ltd						香港	10	飼料製造
2	Bao Khang Co., Ltd					○		10	浄水
3	Boss Industrial Co., Ltd			○				31	自転車、バイク、車の 部品の製造
4	C & S Tech Co., Ltd		○					24	銅製ワイヤの製造
5	C.P Vietnam (1)						タイ	9	卵生産
6	Cheng Tai Co., Ltd			○				31	自動車用ゴム部品製造
7	Chieu Viet Dai Co., Ltd			○				29	電気パネル製造
8	Chin Sheng Industrial (Vietnam) Co., Ltd			○				24	アルミ製品製造
9	COCOMIX Co., Ltd			○				10	飼料製造
10	Det Nhan Junmay Co., Ltd			○				11	織物仕上げ
11	Dona Pacific Viet Nam Co., Ltd			○				20	スポーツシューズ製造
12	Dona Victor Molds MFG Co., Ltd			○				20	スポーツシューズ製造
13	Dong Phuong Dong Nai Co., Ltd					○		20	履物製造
14	Far Champion International Co., Ltd		○					16	ろうそく製造
15	Green Wood Co., Ltd					○		14	木製品製造
16	GSK Vietnam Co., Ltd		○					25	機械・設備製造
17	Hoang Gia G.M.T Co., Ltd					○		11	縫製
18	Hong Zheng Science & Technology Vietnam Co., Ltd		○					31	車両部品製造
19	Hung Li Viet Nam Co., Ltd			○				31	機械、バイク部品製造
20	Huo Shuenn Co., Ltd			○				24	静電塗装
21	Jia Mei Co., Ltd			○				9	食品製造
22	Jiuh Jiang Long Co., Ltd			○				6	インフラ建設
23	Khai thac Quoc te Heng Tong Co., Ltd			○				31	機械部品、マイク、自 動車部品製造
24	Komet Vina Co., Ltd		○					31	船舶・バイク・自動車 部品製造
25	Koravina Construction Co., Ltd		○					24	金属製品製造
26	Luan Thinh Co., Ltd					○		31	自動車部品製造
27	Moland Co., Ltd		○					11	縫製業
28	Namyang Song May Co., Ltd					○		11	縫製業
29	Ngoc Sinh (VN) Co., Ltd					○		18	家庭用品製造

名称	ソンマイ(Song May)工業団地								
	No.	企業名	投資家の国籍					産業分類・製造品	
			日	韓	台	星	越	他	中分類
30	Platz Vietnam Co., Ltd		○					7	建設
31	Polymeric Products V.&H. (Viet Nam) Co., Ltd			○				19	各種ゴム製品製造
32	Shin Fung Industrial Co., Ltd			○				24	金属パイプ、部品製造
33	Sofa Tai Yu Co., Ltd			○				13	家具製造
34	Tan Uoc Co.,Ltd			○				25	浄水器製造
35	Thuan Phat Copper Wire Co., Ltd					○		29	電気機器・設備製造
36	Tong Jou Viet Nam Co., Ltd			○				16	表面処理用オイル製造
37	United Steel Construction (Viet Nam) Co., Ltd			○				6	インフラ整備
38	Van Shin Yi Co., Ltd			○				24	各種バルブ製造
39	Velmar Co., Ltd				○			10	飼料製造
40	Virbac Viet Nam Co., Ltd						フランス	16	獣医薬品製造・加工
41	Wei Kang Viet Nam Co., Ltd			○				29	厨房器具製造
42	Wintek Vietnam Co., Ltd			○				31	車両部品製造
43	Yng Shun Viet Nam Co., Ltd			○				31	車、バイク部品製造

基本情報	工業団地名	スオイチェー(Suoi Tre)工業団地		
	開発会社	Sonadezi An Binh Joint Stock Company	最低賃金エリア:I(2020.1.1時点)	
	投資形態	ベトナム資本100%	442万VND≒約190ドル/月	
	ウェブサイト	<a href="http://www.sonadezianbinh.com.vn/">http://www.sonadezianbinh.com.vn/</a>		投資優先分野
	営業所			
	住所	Số 113-116 Lô C2, Đường 9, Khu dân cư An Bình, Thành phố Biên Hoà, Tỉnh Đồng Nai		
	TEL	84 - 251 -383-6106		
	FAX	84 - 251- 383-6292		
	工業団地			
	住所	xã Suối Tre, Thị xã Long Khánh, Tỉnh Đồng Nai		
	TEL	84 - 251 -383-6106		
	FAX			
	担当者①	Tran Van Giau	<input type="checkbox"/> 日本語 <input type="checkbox"/> 英語 <input checked="" type="checkbox"/> ベトナム語	
Mail	<a href="mailto:tv.giau@sonadezianbinh.com.vn">tv.giau@sonadezianbinh.com.vn</a>			
担当者②	Le Thi Kim Chi	<input type="checkbox"/> 日本語 <input type="checkbox"/> 英語 <input checked="" type="checkbox"/> ベトナム語		
Mail	<a href="mailto:ltk.chi@sonadezianbinh.com.vn">ltk.chi@sonadezianbinh.com.vn</a>			
インフラ	土地	総面積	149.5 ha	
		貸出面積	96.0 ha	
		入居率	97 %	
		その他コメント		
	電力	電力供給源	Long Khanh EVNより供給	
		工業区内発電所の発電容量		
水力	工業用水供給能力	3,000 m3/日		
	工業団地内廃水処理施設	有り		
	排水能力	3,600 m3/日		
各種料金	土地費用	土地リース料目安	100 USD/m2/リース期間	
		土地リース期間 (最長期間)	2062 年まで	
	電気料金	工業団地設定料金目安 (ある場合)	1,600~2,700 VND/kWh	
		料金システム	EVNの規定に従う	
	水料金	工業団地設定料金目安 (ある場合)	11,500 VND/m3	
	その他料金	廃水処理料金	処理料金目安 (ある場合) 8,400 VND/m3	
		管理費目安 (ある場合)	10,500 VND/m2/月	
インフラ維持費目安 (ある場合)				
施設	金融機関	Vietcombank	税務/国庫事務所	有り
	税関	有り	保税倉庫	
	物流/運送		郵便局	有り
	病院/医療施設	Long Khanh 病院	警察/公安	有り
	大学/職業訓練施設	Long Khanh 専門センター	人材紹介	
	ワーカー寮		非常用発電機	
	工業団地の通信設備	VNPT, Viettel	消防施設	工業団地内
一口メモ	<p>2012年に設立された当工業団地。スオイチェー1及び2、パオピンの3工業団地と工業地帯を形成している。インフラ基盤は整備済みで、国内投資家のみならず、海外投資家も誘致している。国道1A号線までは僅か500m。ホーチミン～ロンタイン～ザウザイ高速道路までは6km、計画中のロンタイン国際空港までは40kmの距離。</p> <p>★ホーチミン市1区まで75km(車で1時間20分)、タンソンニャット空港まで80km(車で1時間30分)、カッタライ港まで70km(車で1時間10分)</p>			

名称	スオイチェー(Suoi Tre)工業団地								
No.	企業名	投資家の国籍						産業分類・製造品	
		日	韓	台	星	越	他	中分類	製造品
		0	3	6	0	3	3		
1	BL Leatherbank Co., Ltd - Branch		○					20	革製品製造(かばん、財布、ベルトなど)
2	Cibao Co., Ltd.			○				20	スポーツシューズ
3	CSP Co., Ltd.		○					16	化学品
4	Ever Young Co., Ltd.						中国	29	電気機器
5	Everwell Co., Ltd.			○				11	農業・漁業用網
6	Great Super VN Co., Ltd			○				11	縫製業
7	Green Guard Industry Co., Ltd.			○				27	農業・林業用機械
8	Gum Sung Vina Co., Ltd		○					29	変圧器、増幅器、電子ケーブル製造
9	Hu Cha Co., Ltd.			○				6	建設
10	Kowide Outdoors Co., Ltd			○				20	スーツケース、カバン製造
11	KTS Footwear Co., Ltd.						中国	20	履物
12	Minh Huy Co., Ltd					○		9	農産物生産・加工
13	My Linh Fuel Co., Ltd.					○		13	家具
14	Tran Thai Trading and Service Co., Ltd					○		69	レンタル工場建設
15	Xiong Lin (Viet Nam) Co., Ltd.						中国	18	TPUフィルム

基本情報	工業団地名	タムフオック(Tam Phuoc)工業団地		
	開発会社	Tin Nghia Industrial Park Development JSC		最低賃金エリア:I(2020.1.1時点)
	投資形態	ベトナム資本100%		442万VND≒約190ドル/月
	ウェブサイト	<a href="https://tinnghiaip.com.vn/tam-phuoc-ip">https://tinnghiaip.com.vn/tam-phuoc-ip</a>		投資優先分野
	営業所			
	住所	96 Hà Huy Giáp, phường Quyết Thắng - TP Biên Hòa - Tỉnh Đồng Nai		投資抑制分野
	TEL	+84 - 251 - 3822 486		
	FAX	+84 - 251 - 3823 747		
	工業団地			
	住所	Khu Công Nghiệp Tam Phước, Đường số 6, Xã Tam Phước, Tp. Biên Hòa, Tỉnh Đồng Nai		レンタル工場有無
	TEL	+84 - 251 - 3512 063 / 3512 295 / 3512 745		無し
	FAX	+84 - 251 - 3512 479		
	担当者①	営業部		<input type="checkbox"/> 日本語 <input checked="" type="checkbox"/> 英語 <input checked="" type="checkbox"/> ベトナム語
	Mail	<a href="mailto:tip@tinnghiaip.com.vn">tip@tinnghiaip.com.vn</a>		
担当者②			<input type="checkbox"/> 日本語 <input type="checkbox"/> 英語 <input checked="" type="checkbox"/> ベトナム語	
Mail	<a href="mailto:kcntamphuoc@gmail.com">kcntamphuoc@gmail.com</a>			
インフラ	土地	総面積	323.18ha	
		貸出面積	225.9 ha	
		入居率	98,59 %	
		その他コメント		
	電力	電力供給源	EVNより供給	
		工業区内発電所の発電容量		
水力	工業用水供給能力	10,000 m3/日		
	工業団地内廃水処理施設	有り		
	排水能力	7,000 m3/日		
各種料金	土地費用	土地リース料目安	60 USD/m2/リース期間	
		土地リース期間(最長期間)	2053 年まで	
	電気料金	工業団地設定料金目安(ある場合)	1,007~2871 VND/kWh	
		料金システム	EVN電力料金に同じ	
	水料金	工業団地設定料金目安(ある場合)	11,500 VND/m3	
	廃水処理料金	処理料金目安(ある場合)	8,400 USD/m3	
	その他料金	管理費目安(ある場合)	0.3 USD/m2/年	
インフラ維持費目安(ある場合)				
その他料金目安(ある場合)				
施設	金融機関	有り	税務/国庫事務所	
	税関	有り	保税倉庫	
	物流/運送		郵便局	有り
	病院/医療施設		警察/公安	
	大学/職業訓練施設		人材紹介	
	ワーカー寮		非常用発電機	
	工業団地の通信設備	完備	消防施設	
一口メモ	<p>現在計画中のロンタイン国際空港までは僅か10kmの距離。  ★ホーチミン市1区まで79km(車で1時間20分)、タンソンニャット空港まで51km(車で1時間25分)、ティバイ・カイメップ港まで46km(車で1時間5分)</p>			

名称	タムフオック(Tam Phuoc)工業団地								
	No.	企業名	投資家の国籍					産業分類・製造品	
			日	韓	台	星	越	他	中分類
			7	25	22	1	34	25	
1	A First Vina Co., Ltd			○					11 縫製
2	Alanmi Aluminium Co., Ltd.				○				13 アルミサッシ
3	An Giang Coffee JSC						○		10 コーヒーの加工、プラスチック製品製造、木材加工
4	Apex Vietnam Co., Ltd							フランス	11 縫製業
5	Armajaro VietNam Co.,Ltd							英国	10 コーヒー、カカオ、カシューナッツ、その他の農産物加工
6	Art Furniture Industrial Co., Ltd				○				13 家具の製造
7	August Sports Co., Ltd.				○				20 履物
8	Ava Food Shareholding Company							マレーシア	10 フルーツジュースの製造、お菓子の製造、農産品加工
9	B.U.I Furniture JSC			○					13 木加工
10	Beverly Cabinetry (Viet Nam) Co., Ltd.							中国	13 家具
11	Binh Duong Chi Long Co., Ltd						○		14 紙・紙包装製造
12	Cariyan Wooden (Vietnam) Co., Ltd	○							13 木製品製造・輸出
13	Chamgoeul Vina Co., Ltd			○					9 胡麻製品製造
14	Chao Yang Wood Industry Co., ltd				○				13 木製家具製造
15	Chempack VietNam Co., Ltd					○			18 プラスチック原料製造
16	Chien (Viet Nam) Furniture MFG Co., Ltd				○				13 木製家具製造
17	Cho Won Co., Ltd			○					18 プラスチック製品製造
18	Choi Pro-Tech Co., Ltd			○					18 プラスチック製品製造
19	Crown Beverage Cans (Dong Nai) Co., Ltd				○				15 食品・飲料用パッケージ製造
20	Da Shing Paint Co., Ltd				○				16 塗料・塗料用添加物の製造
21	Dai Hung Paint Co., Ltd						○		16 塗装製造
22	Designlive International Co., Ltd							豪州	13 木製家具の製造
23	Desjoyaux Swimming Pool Co.,Ltd							タイ	25 プール設備の製造
24	Diing Jyuo Industrial Co., Ltd (VN)				○				13 家具・家具用部品の製造
25	Dona VNW Joint Stock Company							フランス	13 木材加工品の製造



名称	タムフオック(Tam Phuoc)工業団地								
	No.	企業名	投資家の国籍					産業分類・製造品	
			日	韓	台	星	越	他	中分類
26	ĐTK JSC			○				9	農産物輸出・飼料配布
27	Duy Linh Yarn Text JSC - Factory					○		11	紡績
28	Esanastri Vietnam Co., Ltd						イタリ ア	15	紙、布、革、プラスチック、金属製ラベル、ロゴ、デカル製造
29	Ever Trade Vietnam Co., Ltd	○						24	プラスチック製品製造
30	Fairmont Contract Furniture Viet Nam Co., Ltd						豪州	13	家具
31	Farbez Co., Ltd	○						16	塗装・インク製造
32	Fulin Plastic Industry Co., Ltd					○		18	プラスチック製品製造
33	Gi-wang Vietnam Co., Ltd		○					18	ゴム・プラスチック製品製造
34	Godoxa Viet Nam Co., Ltd						米国	24	スチールハンガーの製造
35	Golden Co., Ltd		○					23	縫製、靴、履物、かばん等の金属メッキ部材製造
36	Grand Treasure Vina Co., Ltd			○				11	衣料品
37	Ha Na Ka Sai Gon Electric Power Equipment JSC					○		29	電気設備
38	Hai Ngoc Furniture JSC					○		13	木材加工
39	Han Viet Plastic Co., Ltd		○					18	プラスチック製品製造、紙製品・ビニール製品製造
40	Hansoll Kovi Vina Co., Ltd		○					11	縫製品加工
41	Happy Furniture Co., Ltd					○		13	木材加工品製造
42	Heera Vina Co., Ltd		○					11	縫製・染色
43	Ho Team Construction Co., Ltd						香港	25	建設工事、電気・給水・廃水処理・空調システムの施工
44	Home Voyage Vietnam Co., Ltd		○					13	木製品製造
45	Homn Reen (VN) Co., Ltd			○				13	木材加工、ボルト、ねじ製造、プラスチック製品の製造
46	Hong Phuc Plastic Private Enterprise					○		18	プラスチック製品製造
47	Hsien Yang Industries (Viet Nam) Co., Ltd			○				13	木製家具製造
48	Huada Furniture Vietnam Co., Ltd	○						13	木製品製造

名称	タムフオック(Tam Phuoc)工業団地								
	No.	企業名	投資家の国籍					産業分類・製造品	
			日	韓	台	星	越	他	中分類
49	Interfood Shareholding Company						マレーシア	9	農産品・水産品加工、菓子製造、フルーツジュース製造
50	Jia Mei International Company Trading Limited			○				13	木製家具製造
51	John Son Wood (Vietnam) Co., JSC						英国、マーシャル諸島	13	木製家具製造
52	Joyful Co., Ltd.			○				14	紙製品
53	Kaitat Vietnam Co., Ltd.					○		14	紙製品
54	Kanto Nylon Viet Nam Co., Ltd	○						11	靴下、手袋、ハンカチ等縫製
55	Khai Toan JSC					○		25	電気設備製造
56	Khuon Viet Assemble Mechanics Co., Ltd.					○		27	機械
57	Korea Vietnam Plastic Co., Ltd		○					18	プラスチック製品製造
58	Kotop Vina Co., Ltd		○					11	縫製品製造
59	Kumsung Vina Co., Ltd		○					19	電気製品製造
60	Kumwon Vina Co., Ltd		○					24	金属付属品・容器製造
61	Kwang Sung Vietnam Co., Ltd		○					18	ゴム・プラスチック製品製造
62	Lee Fu Wood Products (Vietnam) Co., Ltd						モリシャス	13	木材加工品、プラスチック製品製造
63	Luc Quan (VN) Plastic Industry Co., Ltd			○				18	合成皮革製造、PVCシート製造
64	Mapxi Galleria Vietnam Co., Ltd						米国	20	革張り椅子、テーブル等製造
65	Matel Co., Ltd.		○					18	プラスチック製品
66	Minh Nam Co., Ltd					○		10	飼料、飲料包装
67	Moc Art Co., Ltd					○		13	木製品製造
68	New Force Magnetics (Vietnam) Co., Ltd						米国	21	マグネットつきプラスチック製品製造
69	New Star Co., Ltd					○		14	ダンボール、紙袋製造・印刷
70	New Technical Duct Vina Co., Ltd		○					27	吸気管、蒸気管、集塵管の製造、消火設備・電気設備設置
71	Ngan Thai Co., Ltd						中国	18	PEシート、PVCシート製造
72	Nhat Minh Co., Ltd - Branch Dong Nai province					○		13	木材加工品製造

名称	タムフオック(Tam Phuoc)工業団地								
	No.	企業名	投資家の国籍					産業分類・製造品	
			日	韓	台	星	越	他	中分類
73	Ocean Ken International Co., Ltd.			○				20	バッグ
74	P.M.C Co., Ltd					○		27	機械製造
75	Phu Tai JSC - Branch Dong Nai					○		13	木材加工
76	Pisico Tam Phuoc Woodworking JSC (now is RUBICO)					○		13	木材加工・販売
77	Poh Huat Vietnam Co., Ltd						マレーシア	24	金属製品の製造
78	Pro-Concepts Incorporation Vietnam			○				13	インテリア家具製造
79	Rexam A.B.M JSC					○		15	パッケージ・蓋製造、 パッケージ印刷
80	S & K Sourcing Co., LTD		○					11	縫製品検品
81	SB Adhesive Specialist Co., Ltd						マレーシア	18	OPPテープ、両面テープ、紙テープなど各種テープ製造
82	SD Metal Co., Ltd						イタリア	31	自動車、バイク、コンプレッサなど精密部品製造
83	Segis (Vietnam) Co., Ltd						イタリア	13	インテリア製造
84	Shen Phat Furniture Co., Ltd		○					12	木製シート・合板製造
85	Shen Xu Co., Ltd			○				31	自動車・バイク部品製造
86	Shyange Paint Co., Ltd			○				16	各種塗料、壁紙製造
87	SKS VietNam Co., Ltd		○					24	フォーク、スプーン、ナイフ等テーブルウェア製造
88	Son Dai Hung Co., Ltd					○		16	塗料製造
89	Soya Knitting (VN) Co., Ltd						英国	11	ウール製品製造
90	Symphony Century Vietnam Co., Ltd		○					28	電子部品製造
91	Tae Young Sang Sa VN Co., Ltd		○					24	金型・金型部品・機械部品・製造用機械の製造、修理、メンテナンス
92	Tan Duong Co., Ltd					○		13	木製品製造
93	Tan Sai Gon Woodworking Co.,Ltd					○		13	高級木製家具製造
94	Thach Viet Co., Ltd					○		21	天然石材加工、工芸品製造
95	The Project Expand The Production High Ceramic Tiles of Ymy Ceramic Tiles Corp.					○		21	セラミックタイル製造
96	Thinh Nguyen Phat Viet Nam Co., Ltd					○		13	木材加工

名称	タムフオック(Tam Phuoc)工業団地								
	No.	企業名	投資家の国籍					産業分類・製造品	
			日	韓	台	星	越	他	中分類
97	Timber Industries Co., Ltd			○				13	木製品製造
98	Toan Loc Co., Ltd - Branch					○		24	建築資材の製造
99	Toan Tam Private Enterprise					○		13	木材加工
100	Viet Tinh Co., Ltd - Branch					○		16	塗料の製造
101	Vietnam Galvanized Steel Co., Ltd					○		24	鋼板製造・メッキ
102	Vietnam Rainbow Trust Industrial Limited Co.						ブルネ イ	31	バイク用プラグ・冷蔵 庫用アダプター製造
103	Vina Auslabels Co., Ltd					○		15	ダンボール、包装資材 の製造 パッケージへの印刷
104	Vina Can Saigon Metal Packaging JSC					○		24	アルミ缶、アルミ蓋、 プラスチックパッケージ の製造
105	Vinafilter Technology Co., Ltd		○					9	食品製造
106	Vinh Truong Phat Co., Ltd					○		11	紡績
107	Washi Washi Co., Ltd	○						20	スーツケース、カバン 製造
108	Woodcraft (Vietnam) Furniture Co., Ltd						米国	13	木材加工品
109	Wooden Product Manufacturing Chien Vietnam Co., Ltd		○					13	木製品製造
110	Wooden Stories Co., Ltd.						デンマ ーク	13	家具
111	Ymy Ceramic Tiles Corporation					○		21	レンガ製造
112	Young March Candle Co., Ltd			○				16	ろうそく製造
113	Yuan Chang Industry Vina Co., Ltd			○				13	木製家具製造
114	Yujin Compressor Vietnam Co.,Ltd	○						25	圧縮機製造

基本情報	工業団地名	タンフー(Tan Phu)工業団地		
	開発会社	Tin Nghia Corporation	最低賃金エリア:Ⅲ(2020.1.1時点)	
	投資形態	ベトナム資本100%	343万VND≒約148ドル/月	
	ウェブサイト	<a href="https://tinnghiaips.vn/">https://tinnghiaips.vn/</a>	投資優先分野	
	営業所			
	住所	96 Quốc lộ 1, phường Quyết Thắng, TP Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai		
	TEL	+84 - 251 - 382 2486		
	FAX	+84 - 251 - 382 3747		
	工業団地			
	住所	Số 131, đường Tà Lài, huyện Tân Phú, tỉnh Đồng Nai		
	TEL	+84 - 251 - 356 9582		
	FAX	+84 - 251 - 356 9584		
	担当者①	営業部	<input type="checkbox"/> 日本語 <input checked="" type="checkbox"/> 英語 <input checked="" type="checkbox"/> ベトナム語	
Mail	<a href="mailto:tanphuip@gmail.com">tanphuip@gmail.com</a>			
担当者②	Ms Hang TEL : +84 948 981 080	<input type="checkbox"/> 日本語 <input checked="" type="checkbox"/> 英語 <input checked="" type="checkbox"/> ベトナム語		
Mail	<a href="mailto:hang.lnd@tinnghiacorp.com.vn">hang.lnd@tinnghiacorp.com.vn</a>			
インフラ	土地	総面積	49.76 ha	
		貸出面積	33.41 ha	
		入居率	50%	
		その他コメント		
	電力	電力供給源	EVNより供給	
		工業区内発電所の発電容量		
水力	工業用水供給能力	5,000 m3/日		
	工業団地内廃水処理施設	有り		
	排水能力	1,800 m3/日		
各種料金	土地費用	土地リース料目安	792 VND/m2/年	
		土地リース期間(最長期間)	2057 年まで	
	電気料金	工業団地設定料金目安(ある場合)	1,007~2,871 VND/kWh	
		料金システム	EVN電力料金に同じ	
	水料金	工業団地設定料金目安(ある場合)	11,500 VND/m3	
	廃水処理料金	処理料金目安(ある場合)	0.32 USD/m3	
その他料金	管理費目安(ある場合)	1 USD/m2/年		
	インフラ維持費目安(ある場合)			
	その他料金目安(ある場合)	インフラ使用料: 60USD/m2/リース期間		
施設	金融機関	税務/国庫事務所		
	税関	保税倉庫		
	物流/運送	郵便局		
	病院/医療施設	警察/公安		
	大学/職業訓練施設	人材紹介		
	ワーカー寮	非常用発電機		
	工業団地の通信設備	完備	消防施設	
一口メモ	<p>機械組立、建設資材、農林水産品加工、電気・電子、縫製・包装・履物、ハイテクなどの分野を誘致。</p> <p>★ホーチミン市1区まで130km(車で2時間40分)、タンソンニャット空港まで130km(車で2時間35分)、カイクップ・ティバイ港まで128km(車で2時間40分)</p>			


名称	タンフー(Tan Phu)工業団地								
No.	企業名	投資家の国籍						産業分類・製造品	
		日	韓	台	星	越	他	中分類	製造品
		0	0	1	0	2	0		
1	Hi Fashion Vina Co., Ltd.			○				11	衣料品
2	Hung Phu Thinh Garment JSC.					○		11	衣料品
3	Eastern Fiber Joint Stock Company					○		11	繊維

基本情報	工業団地名	タインフー(Thanh Phu)工業団地		
	開発会社	Sonadezi Long Binh Joint Stock Company	最低賃金エリア:Ⅲ(2020.1.1時点)	
	投資形態	ベトナム資本100%	343万VND≒約148ドル/月	
	ウェブサイト	<a href="https://szb.com.vn/">https://szb.com.vn/</a>	投資優先分野	
	営業所			
	住所	Số 1, Đường 3A, KCN Biên Hòa 2, Phường Long Bình Tân, Thành phố Biên Hòa, Tỉnh Đồng Nai, Việt Nam		
	TEL	+84 - 251 - 3834700		
	FAX	+84 - 251 - 8860573		
	工業団地			
	住所	xã Thanh Phú, huyện Vĩnh Cửu, tỉnh Đồng Nai		
	TEL	+84 - 251 - 383 4700		
	FAX	+84 - 251 - 383 5164		
	担当者①	Ms Ngo Thi Lan Anh (TEL:+84 916 225 612)	<input type="checkbox"/> 日本語 <input checked="" type="checkbox"/> 英語 <input checked="" type="checkbox"/> ベトナム語	
	Mail	<a href="mailto:anhngo@szb.com.vn">anhngo@szb.com.vn</a>		
担当者②	Ms Huynh Ngoc Dan Vy (TEL:+84 902 859868)	<input type="checkbox"/> 日本語 <input checked="" type="checkbox"/> 英語 <input checked="" type="checkbox"/> ベトナム語		
Mail	<a href="mailto:vyhuynh@szb.com.vn">vyhuynh@szb.com.vn</a>			
インフラ	土地	総面積	177.2 ha	
		貸出面積	124.2 ha	
		入居率	60%	
		その他コメント		
	電力	電力供給源	EVNより供給	
		工業区内発電所の発電容量		
水力	工業用水供給能力	10,000 m3/日		
	工業団地内廃水処理施設	有り		
	排水能力	500 m3/日		
各種料金	土地費用	土地リース料目安	80 USD/m2/リース期間	
		土地リース期間(最長期間)	2058 年まで	
	電気料金	工業団地設定料金目安(ある場合)	VND/kWh	
		料金システム	EVN電力料金に同じ	
	水料金	工業団地設定料金目安(ある場合)	省の規定に従う VND/m3	
	廃水処理料金	処理料金目安(ある場合)	7,965 VND/m3	
		管理費目安(ある場合)	1,750 USD/m2/年	
その他料金	インフラ維持費目安(ある場合)	USD/m2/年		
	その他料金目安(ある場合)	USD/m2/年		
施設	金融機関		税務/国庫事務所	
	税関		保税倉庫	
	物流/運送		郵便局	
	病院/医療施設		警察/公安	
	大学/職業訓練施設	有り	人材紹介	
	ワーカー寮	有り	非常用発電機	
	工業団地の通信設備	有り	消防施設	
一 口 メ モ	縫製・刺繍・履物・バッグ、木製品、家庭用プラスチック用品、包装、セラミック製品、建設資材、金属加工、電子製品組立、化粧品などの分野を誘致。 ★ホーチン市1区まで40km(車で1時間10)、タンソンニャット空港まで35km(車で1時間10分)、カメップ・ティバイ港まで80km(車で1時間30分)			





名称	タインフー(Thanh Phu)工業団地								
	No.	企業名	投資家の国籍					産業分類・製造品	
			日	韓	台	星	越	他	中分類
			1	4	1	0	24	1	
1	An Dien Co., Ltd.					○			16 肥料
2	An Phuc Trading Service Production Co., Ltd					○			13 木製品製造
3	Au My G.A.F International Fertilizer Import - Export and Manufacturing Joint Stock Company		○						16 肥料製造輸入出
4	Cat Son Vuong Co., Ltd					○			21 セメント・コンクリート製造
5	Changshin Vietnam Co., Ltd.		○						20 履物
6	Dai Nam Phat Mechanics Precise Co., Ltd					○			24 精密機械製造
7	Duc Binh An Manufacturing and Trading Co., Ltd					○			24 金属製造・採鉱
8	Duc San Hung Vuong Concrete Factory					○			21 セメント・コンクリート製造
9	Global - Hung Vuong Co., Ltd.					○			21 コンクリート
10	Global Hung Vuong Co., Ltd			○					21 セメント・コンクリート製造
11	Ha Hoang Giang Pte					○			13 インテリア家具製造
12	Hoa Binh Co., Ltd					○			11 縫製業
13	Hoang Trung Trading Service Production Co., Ltd					○			24 機械加工製造・金属鍍金
14	Huu Duc Construction JSC					○			21 コンクリート
15	Huynh Le Co., Ltd					○			13 木製品製造
16	Lien Phat Factory Warehouse JSC					○			47 倉庫業
17	Lien Phat Factory Warehouse Jsc					○			6 建設
18	Mai Tho Son Pte					○			47 倉庫業
19	Minh Quan Wood Co., Ltd		○						12 建設資材・設備
20	OD					○			10 飼料製造
21	Oneasia Heavy Equipment Co., Ltd. Branch, Factory for Motorcycle Assembly Manufacturing							イタリ ア	31 バイク
22	Phuong Nga Co., Ltd					○			13 木製品製造
23	Samwoo Polymer Co., Ltd		○						18 プラスチック製品製造
24	Tam Van Nhan Co., Ltd					○			12 木製品製造
25	Tam Van Nhan Co., Ltd.					○			12 木製品
26	Tan Hop Footwear Co. Ltd					○			20 履物
27	Tan Mai Wood General Company Enterprise					○			13 木製品製造
28	Tokoseiki Vietnam Co., Ltd	○							24 金属製品製造
29	Vina German Manufacturing Co., Ltd					○			16 肥料
30	Vinh Hoang Co., Ltd					○			13 木製品製造
31	Workshop Co., Ltd					○			11 縫製

基本情報	工業団地名	スアンロック(Xuan Loc)工業団地		
	開発会社	Sonadezi Long Binh Joint Stock Company		最低賃金エリア:Ⅲ(2020.1.1時点)
	投資形態	ベトナム資本100%		343万VND≒約148ドル/月
	ウェブサイト	<a href="http://www.szb.com.vn/">http://www.szb.com.vn/</a>		投資優先分野
	営業所			
	住所	Số 1, Đường 3A, KCN Biên Hòa 2, Phường Long Bình Tân, Thành phố Biên Hoà, Tỉnh Đồng Nai, Việt Nam		
	TEL	+84 - 251 - 3834700		
	FAX	+84 - 251 - 8860573		
	工業団地			
	住所	Xã Xuân Tâm, Xuân Hiệp, huyện Xuân Lộc, Đồng Nai		
	TEL			
	FAX			
	担当者①	Ms Ngo Thi Lan Anh (TEL:+84 916 225 612)		<input type="checkbox"/> 日本語 <input checked="" type="checkbox"/> 英語 <input checked="" type="checkbox"/> ベトナム語
	Mail	<a href="mailto:anhngo@szb.com.vn">anhngo@szb.com.vn</a>		
担当者②	Ms Huynh Ngoc Dan Vy (TEL:+84 902 859868)		<input type="checkbox"/> 日本語 <input type="checkbox"/> 英語 <input type="checkbox"/> ベトナム語	
Mail	<a href="mailto:vyhuynh@szb.com.vn">vyhuynh@szb.com.vn</a>			
インフラ	土地	総面積	108.0 ha	
		貸出面積	66.0 ha	
		入居率	95 %	
		その他コメント		
	電力	電力供給源	EVNより供給	
		工業区内発電所の発電容量		
水力	工業用水供給能力	7,000 m3/日		
	工業団地内廃水処理施設	有り		
	排水能力	1,000 m3/日		
各種料金	土地費用	土地リース料目安	50 USD/m2/リース期間	
		土地リース期間(最長期間)	2056 年まで	
	電気料金	工業団地設定料金目安(ある場合)	1,007~2,871 VND/kWh	
		料金システム	EVN電力料金に同じ	
	水料金	工業団地設定料金目安(ある場合)	11,500 VND/m3	
	廃水処理料金	処理料金目安(ある場合)	0.32 USD/m3	
管理費目安(ある場合)		0.2 USD/m2/年		
その他料金	インフラ維持費目安(ある場合)			
	その他料金目安(ある場合)			
施設	金融機関		税務/国庫事務所	
	税関		保税倉庫	
	物流/運送		郵便局	有り
	病院/医療施設	有り	警察/公安	有り
	大学/職業訓練施設	有り	人材紹介	
	ワーカー寮		非常用発電機	
	工業団地の通信設備	完備	消防施設	
一口メモ	<p>南北交通の大動脈である国道1号線沿いにある。ホーチミン～ロンタイン～ザウザイ高速道路まで35kmに位置。農産品の原料供給地が近く、地域の労働者が豊富。</p> <p>★ホーチミン市1区まで95km(車で1時間45分)、タンソンニャット空港まで100km(車で2時間)</p>			

名称	スアンロック(Xuan Loc)工業団地								
No.	企業名	投資家の国籍						産業分類・製造品	
		日	韓	台	星	越	他	中分類	製造品
		0	0	0	0	0	2		
1	Epic Designers VN Limited - Branch						香港	11	縫製
2	Viet Nam Dona Standard Footwear Co., Ltd						英国	20	履物部材・各種履物製造

## Dong Thap (ドンタップ) 省

工業団地名	レンタル工場 有無	空き 有無	日本語 対応	その他	ページ番号
Sadec A1 & C					381
Song Hau					384
Tan Kieu		○		インフラ 整備中	386
Tran Quoc Toan					387



ホーチミンまでの距離：  
約135 km (車で約3時間20分)


基本情報	工業団地名	サデックA1&C (Sadec A1&C)工業団地		
	開発会社	Dong Thap Housing and Industrial Zone Development JSC (HIDICO)	最低賃金エリア: Ⅲ (2020.1.1時点)	
	投資形態	ベトナム資本100%	343万VND≒約148ドル/月	
	ウェブサイト	<a href="http://www.hidico.com.vn/">http://www.hidico.com.vn/</a>	投資優先分野	
	営業所			
	住所	Số 12 Lý Thường Kiệt, TP Cao Lãnh, Tỉnh Đồng Tháp	投資抑制分野	
	TEL	+84 - 277 - 385 3164		
	FAX	+84 - 277 - 385 6562		
	工業団地			
	住所	エリアA1 : Phường An Hoà, TX Sa Đéc, tỉnh Đồng Tháp エリアC : Phường Tân Quy Đông, TX Sa Đéc, Đồng Tháp	レンタル工場有無	
	TEL	+84 - 277 - 376 2757	なし	
	FAX	+84 - 277 - 385 6562		
担当者①		<input type="checkbox"/> 日本語 <input checked="" type="checkbox"/> 英語 <input checked="" type="checkbox"/> ベトナム語		
Mail	<a href="mailto:congtyhidico@gmail.com">congtyhidico@gmail.com</a>			
担当者②		<input type="checkbox"/> 日本語 <input checked="" type="checkbox"/> 英語 <input checked="" type="checkbox"/> ベトナム語		
Mail	<a href="mailto:cnsdhidico@gmail.com">cnsdhidico@gmail.com</a>			
インフラ	土地	総面積	132.00 ha	
		貸出面積	103.67 ha	
		入居率	99.61 %	
		その他コメント		
	電力	電力供給源	EVNからの供給	
		工業区内発電所の発電容量		
水力	工業用水供給能力	4,500 m3/日		
	工業団地内廃水処理施設	有り		
	排水能力	8,500 m3/日		
各種料金	土地費用	土地リース料目安	35~50 USD/m2/リース期間	
			4~5 USD/m2/年	
		土地リース期間 (最長期間)	2052 年まで	
	電気料金	工業団地設定料金目安 (ある場合)	600~1,200 VND/kWh	
		料金システム	EVN電力料金に同じ	
	水料金	工業団地設定料金目安 (ある場合)	4,000 VND/m3	
廃水処理料金	処理料金目安 (ある場合)	8,243 VND/m3		
その他料金	管理費目安 (ある場合)			
	インフラ維持費目安 (ある場合)	0.4 USD/m2/年		
	その他料金目安 (ある場合)			
施設	金融機関	BIDV, VIETCOMBANK, AGRIBANK	税務/国庫事務所	有り
	税関	ドンタップ港国境ゲートの税関支店	保税倉庫	
	物流/運送	サデック港まで750m	郵便局	サデック市郵便局
	病院/医療施設	Sa Dec総合病院、Phuong Chau Sa Dec病院、Thai Ha International Hospital	警察/公安	サデック市警察
	大学/職業訓練施設	ドンタップ大学、ドンタップコミュニティカレッジ、ドンタップ省の専門学校	人材紹介	ドンタップ省ジョブセンター
	ワーカー寮		非常用発電機	
	工業団地の通信設備	有り	消防施設	サデック市消防署

サデック町から19km、ランブン町から7kmに位置しており、水上交通の利便性が高い。カントー港まではハウ川を通れば25kmの距離で、水上貨物輸送の利便性が良い。また、工業団地は国道54号線沿いにあり、ビンロン省、チャビン省、カントー市へのアクセスも良好。  
 ★ホーチミン市1区まで150km(車で3時間10分)、カントー空港まで61km(1時間40分)、カントー港まで40km(約1時間30分)

[工業団地マップ]





名称	サデックA1 & C (Sadec A1 & C)工業団地								
No.	企業名	投資家の国籍						産業分類・製造品	
		日	韓	台	星	越	他	中分類	製造品
		0	0	0	0	15	1		
1	Cargill Vietnam Co., Ltd.						米国	9	穀物粉
2	Co May Essential Co., Ltd					○		16	化学品
3	H.H.C Co., Ltd					○		9	野菜加工
4	Hung Hau Fishery Co., Ltd.					○		9	水産物加工
5	Huong Lan Dong Thap Trading Service Enterprise					○		9	植物油
6	My Sa Seafood Co., Ltd					○		9	水産物加工
7	Nam Son Ha Co., Ltd					○		19	ゴム製品
8	Nha Man Co., Ltd					○		9	パスタ、麺
9	Phuoc Hoa - Phuoc Khang Port Trading Services Co., Ltd.					○		54	建設設備販売
10	QVD Dong Thap Food JSC (QVD AQUA JSC)					○		9	水産物加工
11	Ramsa Corp					○		10	飲料
12	Sa Giang Import Export Corp (SAGIMEXCO)					○		9	レトルト食品
13	Thanh Hung Co., Ltd.					○		9	水産物加工
14	Truong Giang JSC					○		9	水産物加工
15	Truong Son Agriculture Co., Ltd.					○		9	農産品加工
16	USFEED Co., Ltd					○		9	食肉

基本情報	工業団地名	ソンハウ(Song Hau)工業団地		
	開発会社	Dong Thap Trading Corporation (DOCIMEXCO)		最低賃金エリア:IV(2020.1.1時点)
	投資形態	ベトナム資本100%		307 万VND/月≒約132ドル/月
	ウェブサイト	<a href="https://bqlkkt.dongthap.gov.vn/khu-cong-nghiep">https://bqlkkt.dongthap.gov.vn/khu-cong-nghiep</a>		投資優先分野
	営業所			
	住所	89 Nguyễn Huệ, phường 1, TP.Cao Lãnh, Đồng Tháp		投資抑制分野
	TEL	+84 - 277 - 385 5356 / 385 3697		
	FAX	+84 - 277 - 385 1250		
	工業団地			
	住所	Quốc lộ 54 xã Tân Thành, huyện Lai Vung, Đồng Tháp		レンタル工場有無
	TEL	+84 - 277 - 385 2026		
	FAX	+84 - 277 - 387 0507		
	担当者①	Lê Trường Sơn		<input type="checkbox"/> 日本語 <input checked="" type="checkbox"/> 英語 <input checked="" type="checkbox"/> ベトナム語
	Mail	<a href="mailto:truongson@docimexco.com">truongson@docimexco.com</a>		
担当者②			<input type="checkbox"/> 日本語 <input checked="" type="checkbox"/> 英語 <input checked="" type="checkbox"/> ベトナム語	
Mail				
インフラ	土地	総面積	63.56 ha	
		貸出面積	46.02 ha	
		入居率	98 %	
		その他コメント		
	電力	電力供給源	EVNからの供給	
		工業区内発電所の発電容量		
水力	工業用水供給能力	600 m3/日		
	工業団地内廃水処理施設	有り		
	排水能力	2,000 m3/日		
各種料金	土地費用	土地リース料目安	35 USD/m2/リース期間	
		土地リース期間 (最長期間)	2054 年まで	
	電気料金	工業団地設定料金目安 (ある場合)	600~1,200 VND/kWh	
		料金システム	EVN電力料金に同じ	
	水料金	工業団地設定料金目安 (ある場合)	0.3 USD/m3	
	廃水処理料金	処理料金目安 (ある場合)	8,243 VND/m3	
その他料金	管理費目安 (ある場合)	0.25 USD/m2/年		
	インフラ維持費目安 (ある場合)	0.35 USD/m2/年		
	その他料金目安 (ある場合)	USD/m2/年		
施設	金融機関	有り	税務/国庫事務所	有り
	税関		保税倉庫	
	物流/運送	有り	郵便局	有り
	病院/医療施設	有り	警察/公安	有り
	大学/職業訓練施設	有り	人材紹介	有り
	ワーカー寮		非常用発電機	
	工業団地の通信設備	有り	消防施設	有り
一口メモ	サデック町から19km、ランブン町から7kmに位置しており、水上交通の利便性が高い。カントー港まではハウ川を通れば25kmの距離で、水上貨物輸送の利便性が高い。また、工業団地は国道54号線沿いにあり、ビンロン省、チャビン省、カントー市へのアクセスも良好。 ★ホーチミン市1区まで160km(車で3時間20分)、カントー空港まで40km(1時間35分)、カントー港まで40km(約1時間30分)			



名称	ソンハウ(Song Hau)工業団地								
No.	企業名	投資家の国籍						産業分類・製造品	
		日	韓	台	星	越	他	中分類	製造品
		0	0	1	0	8	1		
1	Co May Lai Vung Co., Ltd.					○		9	水産物加工
2	Kim Truong Phuc Co., Ltd.					○		25	ボイラー製造
3	Lai Vung Garment Co., Ltd (LVCO)			○				11	縫製
4	Masan Brewery HG Co., Ltd.					○		10	ビール製造
5	Ngu Long Seafood JSC					○		9	水産物加工
6	Number One Hau Giang Co., Ltd.					○		10	飲料
7	Runlong International Group (Vietnam - Hau Giang) Co., Ltd.						中国	9	魚油生産
8	Vemedim Packaging Co., Ltd.					○		12	紙製包装材製造
9	Viet My JSC					○		9	農産物加工
10	Viet Nam Everlucky Enterprise Co., Ltd					○		18	プラスチック製品

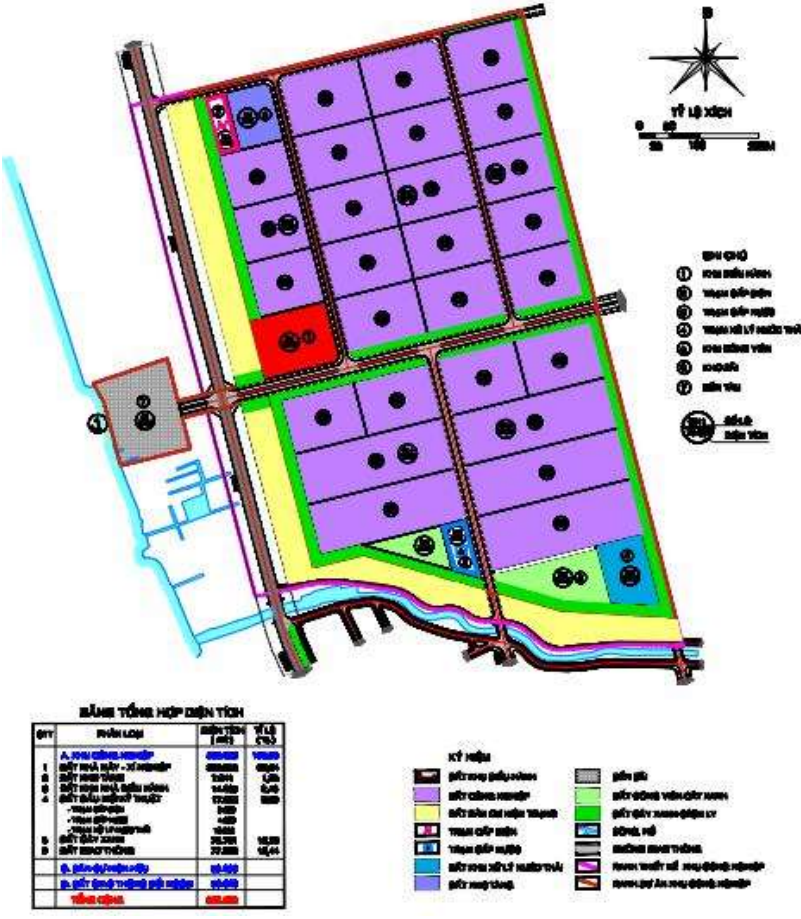
基本情報	工業団地名	タンキエウ(Tan Kieu)工業団地		
	開発会社	Dongthap Building Materials & Costruction JSC		最低賃金エリア:IV(2020.1.1時点)
	投資形態	ベトナム資本100%		307万VND/月≒約132ドル/月
	ウェブサイト	<a href="https://bqlkkt.dongthap.gov.vn/khu-cong-nghiep">https://bqlkkt.dongthap.gov.vn/khu-cong-nghiep</a>		投資優先分野
	営業所	産業用機械製造、植物肥料、食品産業、衣服、農産加工、水産物、電子機器、香料、薬品、飼料		
	住所	Số 03-Tôn Đức Thắng-Phường 1-TP. Cao Lãnh-Đồng Tháp		
	TEL	+84 - 277 - 385 2998		
	FAX	+84 - 277 - 385 2751		
	工業団地	投資抑制分野		
	住所	Xã Mỹ An, xã Tân Kiều, huyện Tháp Mười, tỉnh Đồng Tháp		
	TEL			
	FAX			
	担当者①	汚染を引き起こす産業		
	Mail			
担当者②	営業部 TEL:+84 277 385 5397			
Mail	<a href="mailto:bmc@dongthapbmc.vn">bmc@dongthapbmc.vn</a>			
インフラ	土地	総面積	148.71 ha	
		貸出面積	101.80 ha	
		入居率	69 %	
		その他コメント	インフラ整備中	
	電力	電力供給源	EVNより供給	
		工業区内発電所の発電容量		
水力	工業用水供給能力	4,500 m3/日		
	工業団地内廃水処理施設	有り		
	排水能力	4,700 m3/日		
各種料金	土地費用	土地リース料目安	70 VND/m2/リース期間	
		土地リース期間(最長期間)	2050年まで	
	電気料金	工業団地設定料金目安(ある場合)	EVNより VND/kWh	
		料金システム	EVN電力料金に同じ	
	水料金	工業団地設定料金目安(ある場合)		
廃水処理料金	処理料金目安(ある場合)			
その他料金	管理費目安(ある場合)			
	インフラ維持費目安(ある場合)			
	その他料金目安(ある場合)			
施設	金融機関	BIDV, Vietcombank, Agribank	税務/国庫事務所	有り
	税関		保税倉庫	
	物流/運送	有り	郵便局	有り
	病院/医療施設	有り	警察/公安	有り
	大学/職業訓練施設	有り	人材紹介	有り
	ワーカースタッフ寮		非常用発電機	
	工業団地の通信設備	有り	消防施設	有り
一口メモ	タントリウ工業団地は、北は国道N2、西はコハイ運河沿いの住宅地、南はDT846、グエンヴァンティエップ運河に隣接している。			

基本情報	工業団地名	チャンクオクトアン(Tran Quoc Toan)工業団地		
	開発会社	Dongthap Building Materials & Costruction JSC	最低賃金エリア:Ⅲ(2020.1.1時点)	
	投資形態	ベトナム資本100%	343万VND≒約148ドル/月	
	ウェブサイト	<a href="https://bqlkkt.dongthap.gov.vn/khu-cong-nghiep">https://bqlkkt.dongthap.gov.vn/khu-cong-nghiep</a>		投資優先分野
	営業所			
	住所	số 3 Tôn Đức Thắng, phường 1, thành phố Cao Lãnh, Đồng Tháp		
	TEL	+84 - 277- 3852 - 998		
	FAX	+84 - 277 - 3852- 751		
	工業団地			
	住所	Quốc lộ 30 khu công nghiệp Trần Quốc Toản phường 11 thành phố Cao Lãnh, Đồng Tháp		
	TEL			
	FAX			
担当者①	Nguyễn Lâm Thái Thịnh	<input type="checkbox"/> 日本語 <input checked="" type="checkbox"/> 英語 <input checked="" type="checkbox"/> ベトナム語		
Mail	<a href="mailto:thinhbmcddt@gmail.com">thinhbmcddt@gmail.com</a>			
担当者②	営業部 TEL:+84 277 385 5397	<input type="checkbox"/> 日本語 <input checked="" type="checkbox"/> 英語 <input checked="" type="checkbox"/> ベトナム語		
Mail	<a href="mailto:bmc@dongthapbmc.vn">bmc@dongthapbmc.vn</a>			
インフラ	土地	総面積	56.30 ha	
		貸出面積	38.34 ha	
		入居率	100 %	
		その他コメント		
	電力	電力供給源	EVNより供給	
		工業区内発電所の発電容量		
水力	工業用水供給能力	250 m3/日		
	工業団地内廃水処理施設	有り		
	排水能力	3,000 m3/日		
各種料金	土地費用	土地リース料目安	1,000,000 VND/m2/リース期間	
		土地リース期間 (最長期間)	2058 年まで	
	電気料金	工業団地設定料金目安 (ある場合)	EVNより VND/kWh	
		料金システム	EVN電力料金に同じ	
	水料金	工業団地設定料金目安 (ある場合)	4,500 VND/m3	
	廃水処理料金	処理料金目安 (ある場合)	8,243 VND/m3	
その他料金	管理費目安 (ある場合)	USD/m2/年		
	インフラ維持費目安 (ある場合)	0.3 USD/m2/年		
	その他料金目安 (ある場合)	USD/m2/年		
施設	金融機関	有り	税務/国庫事務所	有り
	税関		保税倉庫	
	物流/運送	有り	郵便局	有り
	病院/医療施設	有り	警察/公安	有り
	大学/職業訓練施設	有り	人材紹介	有り
	ワーカースタッフ寮		非常用発電機	
	工業団地の通信設備	有り	消防施設	有り

一 当工業団地は国道30号線沿いに位置。南側にはティエン川岸に面し、5000トン級船舶および200トン級の舢舨が接岸可能。カントーからは80km、カンボジア国境からは70kmの距離で、水運または海運によるメコンデルタ各省、ホーチミン市、カンボジアなどへの輸送に有利。農産物・食品加工企業への原料供給源、労働力が豊富で、コストを抑えることができる。また、メコンデルタやカンボジアといった消費市場への供給に適する。  
 □ ★ホーチミン市1区まで150km(車で3時間15分)、カントー空港まで100km(2時間20分)  
 ×  
 モ

[工業団地マップ]

**BẢN ĐỒ QUY HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT**



名称	チャンクオックトアン(Tran Quoc Toan)工業団地								
No.	企業名	投資家の国籍						産業分類・製造品	
		日	韓	台	星	越	他	中分類	製造品
		0	0	2	0	5	0		
1	Dongthap Building Materials & Costruction JSC - Concrete Factory					○		21	コンクリート製品生産
2	Huong Vuong Cao Lanh Food JSC					○		9	食品加工
3	Nghi Phong JV Company			○				20	履物生産
4	Sabeco - Dong Thap Packaging Joint Stock Company					○		15	包装材製造
5	Tochau JSC (Branch)					○		9	水産物加工
6	Vinh Hoan Corporation					○		9	チャ魚(ナマズ)養殖・加工
7	Yi Feng Footwear Joint Venture Co.Ltd. (Nghi Phong)			○				20	履物生産

## Ho Chi Minh(ホーチミン)市

### ■ 基本情報

面積	2,061 km <sup>2</sup>	
人口	9,227千人	(2020年)
労働人口	4,769千人	(2020年)

※ベトナム統計総局

### ■ 経済状況 (GDP成長率)

2017年	2018年	2019年	2020年	2021年
8.3%	8.3%	8.3%	1.4%	-6.8%

### ■ 進出日系企業数 (2016年9月末時点)

969件
------




### ■ ジャパンデスク又は外国企業連絡窓口

	担当者名 (言語)	電話番号
ベトナム南部 ジャパンデスク	<a href="http://fiajp.mpi.gov.vn/Page.aspx?p=japan_office">http://fiajp.mpi.gov.vn/Page.aspx?p=japan_office</a>	+84-8-3930-6671 Ext.27 (日本語)

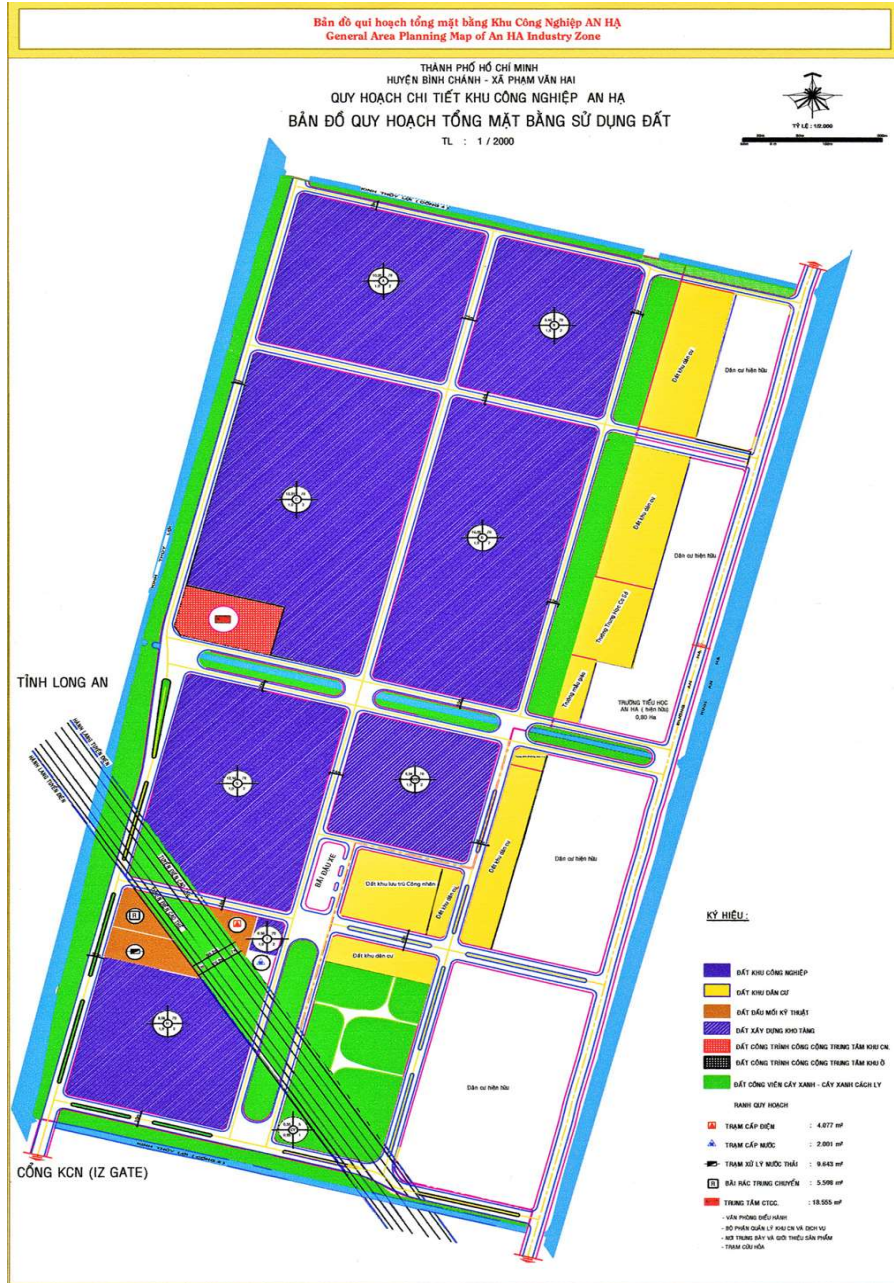
### ■ 工業団地リスト

工業団地名		空き 有無	レンタル 工場有無	日本語 対応可否	参照頁
1	An Ha	○			391
2	Binh Chieu				395
3	Cat Lai 2				398
4	Co Khi Oto	○			402
5	Dong Nam	○	○		405
6	Hiep Phuoc	○	○		407
7	Le Minh Xuan		○		416
8	Le Minh Xuan 3	○	○		423
9	Linh Trung 1				425
10	Linh Trung 2				428
11	Quang Trung Software City				431
12	Saigon Hi-Tech Park	○			438
13	Tan Binh				445
14	Tan Phu Trung	○	○		450
15	Tan Tao	○			454
16	Tan Thoi Hiep				462
17	Tan Thuan	○	○	○	464
18	Tay Bac Cu Chi				473
19	Vinh Loc	○			476

基本情報	工業団地名	アンハ(An Ha)工業団地		
	開発会社	Nhut Thanh Investment, Construction, Trading and Production Consulting Company		最低賃金エリア:I(2020.1.1時点)
	投資形態	ベトナム資本100%		442万VND≒約190ドル/月
	ウェブサイト	<a href="http://anha.vn/vn/index.html">http://anha.vn/vn/index.html</a>		投資優先分野
	営業所			
	住所	B9/59 ấp 2, xã Bình Chánh, H.Bình Chánh, TP.HCM		投資抑制分野
	TEL	+84 - 28 - 3875 8751 / 5429 2458 / 91 373 3923		
	FAX	+84 - 28 - 3875 8751		
	工業団地			
	住所	Xã Phạm Văn Hai, H.Bình Chánh, TP.HCM		レンタル工場有無 なし
	TEL	+84 - 28 - 3768 4017		
	FAX	+84 - 28 - 3768 4018 / 3768 4023		
	担当者①	営業所		<input type="checkbox"/> 日本語 <input type="checkbox"/> 英語 <input checked="" type="checkbox"/> ベトナム語
	Mail	<a href="mailto:nhutthanhsco@gmail.com">nhutthanhsco@gmail.com</a>		
担当者②	Ms. Nguyễn Thị Quý		<input type="checkbox"/> 日本語 <input checked="" type="checkbox"/> 英語 <input checked="" type="checkbox"/> ベトナム語	
Mail				
インフラ	土地	総面積	123.51 ha	
		貸出面積	50.00 ha	
		入居率	23.22 %	
		その他コメント		
	電力	電力供給源	EVNより供給	
		工業区内発電所の発電容量	80 MVA	
水力	工業用水供給能力	300,000 m3/日		
	工業団地内廃水処理施設	有り		
	排水能力	5,000 m3/日		
各種料金	土地費用	土地リース料目安	60~68 USD/m2/リース期間	
		土地リース期間 (最長期間)	2058 年まで	
	電気料金	工業団地設定料金目安 (ある場合)	934 ~2,637 VND/kWh	
		料金システム	EVN電力料金に同じ	
	水料金	工業団地設定料金目安 (ある場合)	0.5 USD/m3	
	廃水処理料金	処理料金目安 (ある場合)	0.325USD/m3 (上水使用量の80%とみなす)	
その他料金	管理費目安 (ある場合)			
	インフラ維持費目安 (ある場合)	0.05 USD/m2/年		
	その他料金目安 (ある場合)			
施設	金融機関	有り	税務/国庫事務所	有り
	税関	有り	保税倉庫	
	物流/運送		郵便局	
	病院/医療施設	有り	警察/公安	有り
	大学/職業訓練施設		人材紹介	
	ワーカースタッフ寮	有り	非常用発電機	
	工業団地の通信設備	完備(VNPT-HCMC)	消防施設	
一 口 メモ	<p>ホーチミン市ビンチャイン郡にある当工業団地から南へ1.7kmの地点に省道10号線があり、省道9号線にも近い。西側はロンアン省と接している。国道1A号線までは10.5km、高速道路入り口道路までは12km。</p> <p>★ホーチミン市1区から30km(車で1時間)、タンソンニャット空港まで29km(車で1時間)、サイゴン港まで30km(車で1時間)</p>			




[工業団地マップ]





名称	アンハ(An Ha)工業団地								
	No.	企業名	投資家の国籍					産業分類・製造品	
			日	韓	台	星	越	他	中分類
			0	0	0	0	31	0	
1	Ai Lien Food Manufacture Co., Ltd. (A.L.F.M Co., Ltd.)					○		10	ノンアルコールドリンク
2	An Lac Pharmacy Co., Ltd (Alpharco)					○		47	倉庫業
3	Binh Phat Industry Manufacture Co., Ltd					○		24	鋼線、メッキ線の製造
4	Branch of Red Sun International Trading Investing Corporation					○		9	食用油生産
5	Cao Phong Co., Ltd					○		47	倉庫業
6	Dai Dung I High-tech Metallic Manufacture JSC					○		24	金属構造物
7	Duc Hiep Co., Ltd.					○		24	機械加工
8	Hung Phat Thanh Co., Ltd					○		18	プラスチック原料の製造
9	Hy Phat Co., Ltd					○		21	レンガ製造
10	Linh Van Kiet Manufacturing Trading Co., Ltd.					○		11	衣料品
11	Loi Hoa Thanh Co., Ltd.					○		11	プラスチック製品
12	Man Dat Plastic Trading Production Co., Ltd.					○		11	プラスチック製品
13	Nam Nga Phuoc Co., Ltd.					○		90	設備修理、廃水処理等
14	New Global Food Co., Ltd.					○		9	食品加工
15	Ngoc Diep Plastic Co., Ltd.					○		18	プラスチック製品
16	Nguyen Tinh Co., Ltd. - HCMC Branch					○		24	鋼線等製造
17	Phat Loc Mechanical Construction and Trading Co., Ltd					○		24	鋼材の製造
18	Phu Hung Long Manufacturing - Trading - Service Co., Ltd.					○		11	プラスチック製品
19	Rang Dong Manufacturing & Import Export Plastic Co., Ltd.					○		11	プラスチック製品
20	Rocky Vietnam JSC					○		9	食肉加工
21	Saigon Trading & Packaging Joint Stock Company (TRAPACO)					○		15	包装材製造および包装印刷
22	Tan Minh Loi Development Trade Service Production Co. Limited					○		11	プラスチック製品
23	Tan Tien Phat Tai Co., Ltd					○		15	包装材製造および包装印刷
24	Tan Viet Nhat Heatproof Co., Ltd.					○		21	耐熱材
25	Thanh Dat Production and Industry Company					○		24	金属鑄造

名称	アンハ(An Ha)工業団地								
No.	企業名	投資家の国籍						産業分類・製造品	
		日	韓	台	星	越	他	中分類	製造品
26	Thuan Khang Co., Ltd					○		24	鋼線の製造
27	Tri Duc Processing Manufacturing Trade Co., Ltd.					○		24	金属加工
28	Truong Phuc Trade - Construction - Mechanics Co., Ltd.					○		26	専用機械
29	Tuan Thang Pharmaceutic Mechanic Co., Ltd					○		24	食品・医薬品用製造設備・金型などの製造
30	UV Co., Ltd					○		16	動物用医薬品の製造
31	Vietnam Dinh Thinh Co., Ltd.					○		20	履物

基本情報	工業団地名	ビンチエウ(Binh Chieu)工業団地		
	開発会社	Ben Thanh Group - Binh Chieu Industrial Zone		最低賃金エリア:I(2020.1.1時点)
	投資形態	ベトナム資本100%		442万VND≒約190ドル/月
	ウェブサイト	<a href="http://www.hepza.hochiminhcity.gov.vn/web/guest/khu-cong-nghiep-binh-chieu">http://www.hepza.hochiminhcity.gov.vn/web/guest/khu-cong-nghiep-binh-chieu</a> 		投資優先分野
	営業所			
	住所	Liên tỉnh lộ 43, Quận Thủ Đức, TP. Hồ Chí Minh		投資抑制分野
	TEL	+84 - 28 - 3729 4060		
	FAX	+84 - 28 - 3729 3359		
	工業団地			
	住所	Quận Thủ Đức, TP. Hồ Chí Minh		レンタル工場有無
	TEL			
	FAX			
担当者①			<input type="checkbox"/> 日本語 <input type="checkbox"/> 英語 <input checked="" type="checkbox"/> ベトナム語	
Mail	<a href="mailto:kcnbinhchieu27@yahoo.com.vn">kcnbinhchieu27@yahoo.com.vn</a>			
担当者②			<input type="checkbox"/> 日本語 <input type="checkbox"/> 英語 <input type="checkbox"/> ベトナム語	
Mail				
インフラ	土地	総面積	27.34 ha	
		貸出面積	ha	
		入居率	100 %	
		その他コメント		
	電力	電力供給源	EVNより供給	
		工業区内発電所の発電容量		
水力	工業用水供給能力	m3/日		
	工業団地内廃水処理施設	有り		
	排水能力	1,500 m3/日		
各種料金	土地費用	土地リース料目安	USD/m2/リース期間	
		土地リース期間(最長期間)		
	電気料金	工業団地設定料金目安(ある場合)	0.08 USD/kWh	
		料金システム	EVN電力料金に同じ	
	水料金	工業団地設定料金目安(ある場合)	0.38 USD/m3	
	廃水処理料金	処理料金目安(ある場合)	省及び工業団地の規定に従う	
その他料金	管理費目安(ある場合)			
	インフラ維持費目安(ある場合)			
	その他料金目安(ある場合)			
施設	金融機関	有り	税務/国庫事務所	有り
	税関	有り	保税倉庫	
	物流/運送	有り	郵便局	有り
	病院/医療施設	有り	警察/公安	有り
	大学/職業訓練施設		人材紹介	
	ワーカー寮		非常用発電機	
	工業団地の通信設備	完備	消防施設	
一口メモ	ベトナムの社会経済発展を牽引するホーチミン市に位置し、今後さらに工業化が進み、東南アジアでも最も重要な都市の一つとなることが期待されている。 ★ホーチミン市1区から15km(車で40分)、タンソンニャット空港まで15km(車で30分)、サイゴン港まで20km(車で45分)			

名称	ビンチエウ(Binh Chieu)工業団地								
	No.	企業名	投資家の国籍					産業分類・製造品	
			日	韓	台	星	越	他	中分類
			2	0	4	1	15	10	
1	Bachy Soletanche VietNam Co., Ltd.						フランス	6	建設
2	Ben Thanh General Cultural JSC					○		15	印刷
3	C&A Trading - Production - Construction Co., Ltd					○		13	家具製造
4	Carrier Vietnam Air Conditioning Co., Ltd.						米国	29	エアコン製造
5	D&A Trading Production Co., Ltd.					○		29	家庭用品製造
6	Dinh Hinh Sapa Ben Thanh Aluminium Co., Ltd.	○						24	アルミニウム加工
7	Everwin Industrial Co., Ltd. (Toan Thang)			○				9	食品加工
8	Fushin Furniture Co Ltd.						マレーシア	13	木製家具製造
9	Hoang Anh Gia Lai JSC - Furniture Factory					○		13	家具製造
10	Hoang Huy Vu Service Trading Co., Ltd.					○		32	防災設備製造
11	Hunter Douglas Vietnam Co., Ltd.						オランダ	13	木製家具製造
12	Ken Gia Corporation - Binh Chieu IZ Branch					○		24	建材販売
13	Lidovit Joint-Stock Co.					○		24	機械部品製造
14	Mai Thanh Truc Co., Ltd.					○		15	包装材製造
15	Marubishi Summit Vietnam Co. Ltd.	○						31	自動車シート製造
16	Minh Thanh Tien Technology Service Trading Jsc					○		24	金属製品製造
17	Minh Thanh Tien Technology Service Trading JSC					○		51	機械販売
18	New Asia Industries Company						香港	15	紙製包装材製造
19	Phu Hung Co., Ltd.			○				13	木製家具製造
20	PMT Manufacture Machelical Production Co., Ltd.					○		26	機械製造
21	Sapa Ben Thanh Aluminium Profiles Co., Ltd.						スウェーデン	24	金属製品製造
22	SGE-Schindler Ltd. Company						英国	24	機械加工
23	Stolz-Miras (VietNam) Co., Ltd.						フランス	24	金属製品製造
24	Tien Dat Phat Mechanical Co., Ltd.					○		27	機械製造

名称	ビンチエウ(Binh Chieu)工業団地								
No.	企業名	投資家の国籍						産業分類・製造品	
		日	韓	台	星	越	他	中分類	製造品
25	Toyo (Viet) Paper Product Co., Ltd.				○			15	包装材製造
26	Truong Loi Production Trading Co., Ltd.					○		20	履物製造
27	Viet Hiep Loi Co., Ltd.					○		13	家具製造
28	Viet Nhat Manufacture Mechanical Co., Ltd.					○		24	機械加工、金属処理
29	Vietnam Te-1 Paints Chemical Co., Ltd			○				16	塗料
30	Viva-Blast (Vietnam) Co., Ltd.						フランス	16	塗料製造
31	VN TE-1 Paints Chemical Co, Ltd.			○				16	塗料・インク等生産

基本情報	工業団地名	カトライ 2 (Cat Lai 2)工業団地		
	開発会社	District 2 Public Service Co., Ltd. (D2PC)	最低賃金エリア:I(2020.1.1時点)	
	投資形態	ベトナム資本100%	442万VND≒約190ドル/月	
	ウェブサイト	<a href="http://www.hepza.hochiminhcity.gov.vn/web/guest/khu-cong-nghiep-cat-lai-ii">http://www.hepza.hochiminhcity.gov.vn/web/guest/khu-cong-nghiep-cat-lai-ii</a>	投資優先分野	
	営業所		ハイテク	
	住所	936 Nguyễn Thị Định, P.Thành Mỹ Lợi Q.2, TP.HCM	投資抑制分野	
	TEL	+84 - 28 - 3742 1166		
	FAX	+84 - 28 - 3742 1167		
	工業団地		投資抑制分野	
	住所	Thành Mỹ Lợi, Q.2, TP. Hồ Chí Minh		
	TEL	+84 - 28 - 3742 1166		
	FAX	+84 - 28 - 3742 1167	レンタル工場有無	
	担当者①	Phạm Tiến Hùng TEL+84 907.300.700	なし	
Mail	<a href="mailto:hung.phamtien@gmail.com">hung.phamtien@gmail.com</a>	<input type="checkbox"/> 日本語 <input type="checkbox"/> 英語 <input checked="" type="checkbox"/> ベトナム語		
担当者②		<input type="checkbox"/> 日本語 <input type="checkbox"/> 英語 <input type="checkbox"/> ベトナム語		
Mail	<a href="mailto:company@dvcicq2.com.vn">company@dvcicq2.com.vn</a>			
インフラ	土地	総面積	136.95 ha	
		貸出面積	86.97 ha	
		入居率	100 %	
		その他コメント		
	電力	電力供給源	EVNより供給	
		工業区内発電所の発電容量		
水力	工業用水供給能力	1,469 m3/日		
	工業団地内廃水処理施設	有り		
	排水能力	600~2,000 m3/日		
各種料金	土地費用	土地リース料目安	80~100 USD/m2/リース期間	
		土地リース期間 (最長期間)	2061 年まで	
	電気料金	工業団地設定料金目安 (ある場合)		
		料金システム	EVN電力料金に同じ	
	水料金	工業団地設定料金目安 (ある場合)	12,650 VND/m3	
	廃水処理料金	処理料金目安 (ある場合)	7,000 VND/m3	
	その他料金	管理費目安 (ある場合)	0.77 USD/m2/年	
インフラ維持費目安 (ある場合)				
施設	金融機関		税務/国庫事務所	
	税関		保税倉庫	
	物流/運送		郵便局	
	病院/医療施設		警察/公安	
	大学/職業訓練施設		人材紹介	
	ワーカースペース		非常用発電機	
	工業団地の通信設備		消防施設	
一口メモ	当工業団地は、タンミーロイ住宅区から100m、ハノイ道路から5km、南北統一鉄道から16km、タンソンニャット空港から19km、カトライ港から0.7kmの位置にある。 ★ホーチミン市1区から15km(車で30分)、タンソンニャット空港まで20km(車で40分)、サイゴン港まで15km(車で50分)			

[工業団地マップ]



名称	カットライ 2 (Cat Lai 2)工業団地								
	No.	企業名	投資家の国籍					産業分類・製造品	
			日	韓	台	星	越	他	中分類
			3	2	0	1	37	10	
1	3M Vietnam Co., Ltd.							米国	28 電子製品向け倉庫
2	Albeta International Viet Nam Ltd.							英国	11 縫製品デザイン・衣料品製造
3	Branch of Hang Tin Phat Import Export Trading Co., Ltd.						○		19 プラスチック・ゴム製品製造
4	Branch of Nguyen Binh Trading JSC						○		16 化粧品・石鹼等製造
5	Branch of Northern Dragon Co., Ltd.						○		13 家具製造
6	Branch of Phat Dat Investment Development Co., Ltd.						○		8 建設設備組立、建材販売
7	Branch of Viet Apparel Development Co., Ltd.						○		11 縫製業
8	Branch of Viet Technology Product And Service Co. Ltd.						○		31 造船
9	Bureau Veritas Consumer Products Services Vietnam Ltd.							フランス	72 検品サービス
10	CAC Co.,Ltd						○		26 機械製造
11	Cao Duong Co.,Ltd						○		26 機械設備組組立
12	Cat Loi Co.,Ltd						○		15 タバコパッケージ製造
13	Central Power Co., Ltd.						○		24 金属製品
14	Do Thanh Investment Trading Corp						○		69 不動産サービス
15	Dong Luc Co., Ltd.						○		26 機械製造
16	Duc Viet Transort and Import Export service Trading Co.						○		44 輸送業
17	Exion Vietnam Co., Ltd						○		54 工業設備販売
18	F.T.PHARMA Pharmaceutical JSC						○		16 医薬品製造
19	Fuji Cac JSC	○							29 電気システム
20	Fushin Plstic Co., Ltd. (Phuoc Thanh)						○		18 プラスチック製品製造
21	Hai Trieu Co., Ltd.						○		29 家電製造
22	Hiep Luc Co., Ltd.						○		25 水処理設備製造・組立
23	Ho Chi Minh City Chemical JSC						○		16 炭酸カルシウム製造
24	Hoa Lam Investment and Development JSC						○		31 バイク部品製造
25	Keo San Ho Chi Minh Co., Ltd		○						29 電子製品
26	Long Phung Lan Production Trading Co., Ltd.						○		11 縫製業
27	Lotus Advanced Technology Co., Ltd						○		18 プラスチック製品
28	M.P.ECO Vietnam Co., Ltd						○		18 プラスチック製品




名称	カットライ 2 (Cat Lai 2)工業団地								
	No.	企業名	投資家の国籍					産業分類・製造品	
			日	韓	台	星	越	他	中分類
29	MTC Industry Logistics Service Co., Ltd.					○		47	倉庫業
30	M-Tech Global Co., Ltd					○		27	検査機器
31	Nam Thai Son Import Export JSC (NASIMEX)					○		18	プラスチック製品
32	National Day Pharmaceutical JSC (NADYPHAR)					○		16	医薬品製造
33	Navarre Vietnam Co.,Ltd						フランス	16	活性炭・活性炭フィルター製造
34	New City Group JSC - Phu My Branch (Tan Thanh Do Group)					○		3	自動車部品製造
35	Ngoc Huyen Cosmetic Production JSC					○		16	化粧品
36	Nguyen Binh Trading Co., Ltd.					○		16	化粧品等製造
37	Phu My Auto Corporation (PMA CORP)					○		31	自動車部品製造
38	Quang Dieu SG Co., Ltd.					○		27	建設関連設備組立販売
39	Quang Minh Food Processing Co., Ltd.					○		10	飲料製造
40	Rising Sun International Vietnam Co., Ltd.						中国	28	電子製品製造
41	Saigon Cosmetics Corporation					○		16	化粧品・パーソナルケア製品製造
42	Saigon Trade and Construction Co., No.9 Ltd.					○		47	倉庫業
43	Siamp Vietnam Co., Ltd.						オーストリア	21	衛生設備の製造
44	Soul Made Co., Ltd.		○						N/A
45	Taicera Development Co., Ltd.						台湾・ブルネイ	39	ソフトウェア開発
46	Taiyo Ryutsu Vietnam Co., Ltd.	○						72	縫製品検品サービス
47	Tan Tan Loc Co., Ltd					○		9	食品
48	Terra Motors Viet Nam Co., Ltd	○						31	車両
49	Thanh Luan Ltd.					○		24	機械・部品製造
50	Triac Composites Co., Ltd.						豪州・NZ	31	造船
51	Viet Health Food JSC					○		9	食品
52	Vietai Co., Ltd.						香港	11	織物
53	V-Trac Services (Vietnam) JSC						英国	90	機械・設備修理

基本情報	工業団地名	コーキー・オート(Co Khi Oto)機械・自動車工業団地		
	開発会社	Hoa Phu JSC	最低賃金エリア:I(2020.1.1時点)	
	投資形態	ベトナム資本100%	442万VND≒約190ドル/月	
	ウェブサイト	<a href="http://hoaphu.vn/gioi-thieu/">http://hoaphu.vn/gioi-thieu/</a>	投資優先分野	
	営業所			
	住所	1450 Võ Văn Kiệt, Phường 1, Quận 6, TP. HCM		
	TEL	+84 - 28 - 3855 3140 / 3855 3147		
	FAX	+84 - 28 - 3855 3125		
	工業団地		投資抑制分野	
	住所	Tỉnh lộ 8, xã Hoà Phú, xã Tân Thạnh Đông, huyện Củ Chi, TP.HCM.		
	TEL			
	FAX			
担当者①	Ms. Trần Thị Minh Phượng TEL: 098 2787977		<input type="checkbox"/> 日本語 <input type="checkbox"/> 英語 <input checked="" type="checkbox"/> ベトナム語	
Mail				
担当者②	Mr. Vũ Hải Đăng TEL: 093 1058889		<input type="checkbox"/> 日本語 <input type="checkbox"/> 英語 <input checked="" type="checkbox"/> ベトナム語	
Mail				
インフラ	土地	総面積	99.34 ha	
		貸出面積	67.08 ha	
		入居率	83 %	
		その他コメント		
	電力	電力供給源	EVNより供給	
		工業区内発電所の発電容量		
水力	工業用水供給能力	2,500 m3/日		
	工業団地内廃水処理施設	有り		
	排水能力	2,150 m3/日		
各種料金	土地費用	土地リース料目安	62~70 USD/m2/リース期間	
		土地リース期間(最長期間)	2057年まで(最短10年)	
	電気料金	工業団地設定料金目安(ある場合)	0.065 USD/kWh	
		料金システム	EVN電力料金に同じ	
	水料金	工業団地設定料金目安(ある場合)		
	廃水処理料金	処理料金目安(ある場合)	17,996 VND/m3	
	その他料金	管理費目安(ある場合)	0.8 USD/m2/年	
		インフラ維持費目安(ある場合)	15,408 VND/m2/年	
その他料金目安(ある場合)				
施設	金融機関		税務/国庫事務所	
	税関		保税倉庫	
	物流/運送		郵便局	
	病院/医療施設		警察/公安	
	大学/職業訓練施設		人材紹介	
	ワーカー寮	有り	非常用発電機	
	工業団地の通信設備	完備	消防施設	
一口メモ	クチ郡にある当工業団地は、ホーチン市で最初の機械・自動車専用工業団地のひとつ。 ★ホーチン市1区から30km(車で1時間15分)、タンソンニャット空港まで25km(車で1時間)			

### MẶT BẰNG SỬ DỤNG ĐẤT KHU CÔNG NGHIỆP CƠ KHÍ Ô TÔ TP HỒ CHÍ MINH



名称	コーキー・オート(Co Khi Oto)機械・自動車工業団地								
No.	企業名	投資家の国籍						産業分類・製造品	
		日	韓	台	星	越	他	中分類	製造品
		0	1	0	0	10	0		
1	Cat Van Loi Industries Corp					○		24	機械製造、金属処理
2	Daehan Motors Co., Ltd.		○					31	自動車シャーシ、トレーラー製造
3	Hoang Ha Technology Co., Ltd.					○		31	自動車部品製造
4	Long Nhien CO., Ltd. - Long Nhien Autoglass Factory					○		31	自動車ガラス製造
5	MHD Viet Nam Electrics JSC					○		31	自動車部品
6	Saigon Transportation Mechanical Corporation - Samco (SAMCO) - Factory					○		31	輸送自動車組立
7	Thien Phu Khanh Business Production Co., Ltd					○		31	自動車部品
8	Truong Technology Co., Ltd.					○		88	浄水・廃水処理
9	Truong Thuan Technology Co., Ltd.					○		25	水処理設備等製造
10	Vietconduit JSC					○		23	金属製品
11	VM Motors Co., Ltd. (Vinh Phat Motors)					○		31	自動車シャーシ、トレーラー製造

基本情報	工業団地名	ドンナム(Dong Nam)工業団地		
	開発会社	Saigon Vrg Investment Holding Corporation	最低賃金エリア:I(2020.1.1時点)	
	投資形態	ベトナム資本100%	442万VND≒約190ドル/月	
	ウェブサイト	<a href="http://saigonvrg.com.vn/">http://saigonvrg.com.vn/</a> 	投資優先分野	
	営業所		ハイテク、自動車の組み立て・製造、電子・情報技術、薬品、食品、飲料、医療設備、機械、精密加工	
	住所	Tòa nhà CentrePoint - 106 Nguyễn Văn Trỗi, Phường 8, Quận Phú Nhuận, Thành phố Hồ Chí Minh	投資抑制分野	
	TEL	+84 - 28 - 3847 9273		
	FAX	+84 - 28 - 3847 9272		
	工業団地			
	住所	Xã Lê Minh Xuân, huyện Bình Chánh, Tp. HCM	レンタル工場有無	
	TEL	+84 - 28 - 3847 9273	有り	
	FAX			
	担当者①	営業部 TEL: +84 948 859 999/ +84 909 348 622	<input type="checkbox"/> 日本語 <input checked="" type="checkbox"/> 英語 <input checked="" type="checkbox"/> ベトナム語	
	Mail	<a href="mailto:leasing@saigonvrg.com">leasing@saigonvrg.com</a>		
担当者②	Ms Huynh Nhu Ngoc	<input type="checkbox"/> 日本語 <input checked="" type="checkbox"/> 英語 <input checked="" type="checkbox"/> ベトナム語		
Mail	<a href="mailto:nhungoc@saigonvrg.com.vn">nhungoc@saigonvrg.com.vn</a>			
インフラ	土地	総面積	342.53 ha	
		貸出面積	(空き面積)50 ha	
		入居率	85.4 %	
		その他コメント		
	電力	電力供給源	EVNより供給	
		工業区内発電所の発電容量	3x63 MVA	
水力	工業用水供給能力	15,000+300,000 m3/日 (工業団地内+外)		
	工業団地内廃水処理施設	有り		
	排水能力	15,000 m3/日		
各種料金	土地費用	土地リース料目安	70 USD/m2/リース期間	
		土地リース期間 (最長期間)	2058 年まで	
	電気料金	工業団地設定料金目安 (ある場合)	902~1,405 VND/kWh	
		料金システム	EVN電気料金+5%(メンテナンス費)	
	水料金	工業団地設定料金目安 (ある場合)	10,600 VND/m3	
	廃水処理料金	処理料金目安 (ある場合)	0.35 USD/m3	
その他料金	管理費目安 (ある場合)	0.6 USD/m2/年		
	インフラ維持費目安 (ある場合)	0.6 USD/m2/全リース期間		
	その他料金目安 (ある場合)			
施設	金融機関	有り	税務/国庫事務所	有り
	税関	有り	保税倉庫	
	物流/運送	有り	郵便局	有り
	病院/医療施設	有り	警察/公安	有り
	大学/職業訓練施設		人材紹介	
	ワーカー寮		非常用発電機	
	工業団地の通信設備		消防施設	
一 口 メモ	北東がビンズオン省、西北がタイニン省、南側がホーチミン市ホックモン郡、西側がロンアン省が隣接している立地で、ベトナム南部の重点経済地域に位置している。地元の労働力に加え、周辺各省からの労働者が豊富。 ★ホーチミン市1区から30km(車で1時間15分)、タンソンニャット空港まで30km(車で1時間)、カッタライ港まで45km(車で1時間30分)			

名称	ドンナム(Dong Nam)工業団地									
	No.	企業名	投資家の国籍					産業分類・製造品		
			日	韓	台	星	越	他	中分類	製造品
			2	1	1	0	15	6		
1	Alpa Packaging (Vietnam) Co., Ltd							豪州	15	包装材製造
2	Amvipharm Jsc							N/A	16	薬品製造
3	Anphachem Co., Ltd					○			9	添加剤製造
4	Cj Vina Agri Co., Ltd		○						9	動物飼料
5	First Solar Vietnam Co., Ltd.							米国	25	太陽光発電設備製造
6	GCP VIETNAM CO., LTD							N/A	21	コンクリート製造
7	Hoang Nam Production Co.,Ltd					○			15	包装製造
8	IVC Jsc							N/A	16	薬品製造
9	Japan Plus Vietnam Co.,Ltd.	○							15	包装材製造
10	MN Co.,Ltd					○			16	獣医学
11	Molymer Ssp Co.,Ltd	○							18	強化プラスチックと模造石
12	Nam Do Commerical Manufacturing Jsc					○			27	クリーニング用設備
13	Ngoc Hoang Gia Manufacturing Trading Co.,Ltd					○			11	縫製業
14	Nhan Hoang Trading Co.,Ltd					○			69	不動産サービス
15	Sagophar Co.,Ltd					○			16	獣医学
16	Saigonfreshmilk Jsc					○			9	牛乳製造
17	Sheico (Vietnam) Co., Ltd.			○					11	縫製業
18	Tam Duong Co.,Ltd					○			19	ゴム製造
19	Tan Hoang Gia Co.,Ltd					○			13	家具
20	THT Gas Industry Co., Ltd.					○			24	機械・機械部品
21	Truong Giang Electrotechnical Jsc					○			29	電気機械製造
22	Vinamilk Jsc					○			9	牛乳製造
23	Western Flavors Fragrances Production Jsc					○			16	香辛料製造
24	Worldon Vietnam Co., Ltd.							英国	11	縫製業
25	Zhong Sheng Candle Co.,Ltd					○			32	キャンドル製造

基本情報	工業団地名	ヒエップフオック(Hiep Phuoc)工業団地	
	開発会社	Hiep Phuoc Corp	最低賃金エリア:I(2020.1.1時点)
	投資形態	合併(ベトナム、フランス)	442万VND≒約190ドル/月
	ウェブサイト	<a href="https://www.hiepphuoc.com/">https://www.hiepphuoc.com/</a>	投資優先分野
	営業所		
	住所	Tầng 19, Cao ốc IPC, Số 1489 Nguyễn văn Linh, Phường Tân Phong, Quận 7, TP. Hồ Chí Minh	
	TEL	+84 - 28 - 3770 0651 / 3770 0652 (+84) 964 11 88 33	
	FAX	+84 - 28 - 3770 0661	
	工業団地		
	住所	Xã Hiệp Phước, Huyện Nhà Bè, TP. Hồ Chí Minh	
	TEL	+84 - 8 - 3780 0345 / 3780 0350	
	FAX	+84 - 8 - 3780 0341	
	担当者①	Mr. Hương Xuân Tân	<input type="checkbox"/> 日本語 <input type="checkbox"/> 英語 <input checked="" type="checkbox"/> ベトナム語
	Mail	<a href="mailto:tan.huong@hiepphuoc.com">tan.huong@hiepphuoc.com</a>	
担当者②	Ms. Lâm Thị Hoàng Diễm	<input type="checkbox"/> 日本語 <input type="checkbox"/> 英語 <input checked="" type="checkbox"/> ベトナム語	
Mail	<a href="mailto:diem.lam@hiepphuoc.com">diem.lam@hiepphuoc.com</a>		
インフラ	土地	総面積	2,000 ha
		貸出面積	
		入居率	
		その他コメント	
	電力	電力供給源	EVNより供給
		工業区内発電所の発電容量	500 MW
水力	工業用水供給能力	45,000 m3/日	
	工業団地内廃水処理施設	有り	
	排水能力	18,000 m3/日	
各種料金	土地費用	土地リース料目安	140 USD/m2/リース期間
		土地リース期間(最長期間)	2058 年まで
	電気料金	工業団地設定料金目安(ある場合)	1,007~2,871 VND/kWh
		料金システム	EVN電力料金に同じ
	水料金	工業団地設定料金目安(ある場合)	10,800~19,000 VND/m3
	廃水処理料金	処理料金目安(ある場合)	0.33 USD/m3
		管理費目安(ある場合)	0.33 USD/m2/年
その他料金	インフラ維持費目安(ある場合)	0.64 USD/m2/年	
	その他料金目安(ある場合)		
施設	金融機関	有り	税務/国庫事務所
	税関	有り	保税倉庫
	物流/運送	国際港湾	郵便局
	病院/医療施設	有り	警察/公安
	大学/職業訓練施設	有り	人材紹介
	ワーカー寮	有り	非常用発電機
	工業団地の通信設備	完備	消防施設
一口メモ	<p>ホーチミン市最大面積を誇る工業団地。市の中心から僅か15kmの距離に位置し、タンソンニャット空港まで20km、発展が目覚ましく外国人居住者が多いワームン新都市区まで10kmという好立地。工業団地内に国際港湾を持ち、高速道路も近く、ホーチミン市だけでなく南部・メコンデルタ経済圏の要衝となっている。</p> <p>※Vie-Pan Techno Parkレンタル工場入居</p> <p>★ホーチミン市1区から15km(車で35分)、タンソンニャット空港まで20km(車で1時間)、カトライ港まで25km(車で46分)</p> <p>★工業団地紹介動画</p> <p><a href="https://www.youtube.com/watch?v=UWQu7afpM1Y&amp;t=1s">https://www.youtube.com/watch?v=UWQu7afpM1Y&amp;t=1s</a></p>		

[工業団地マップ]





名称	ヒエップフオック(Hiep Phuoc)工業団地								
No.	企業名	投資家の国籍						産業分類・製造品	
		日	韓	台	星	越	他	中分類	製造品
		6	2	1	2	121	42		
1	276 Mechanical and Construction JSC					○		27	油圧機械・部品の製造
2	A Chau Steel JSC					○		26	機械製造
3	Agape Co., Ltd			○				69	不動産サービス
4	Agape Co., Ltd						N/A	49	繊維化学品の保管と流通のためのセンター
5	Aloza Company Limited						N/A	25	機械工具の製造
6	AMTEC Electronics Corporation					○		28	電子製品製造
7	An Thien Pharmaceutical Co., Ltd.					○		16	医薬品製造
8	Anh Minh Technical Joint Stock Company					○		26	機械機械・自動設備の製造
9	Anh Viet Trade - Service - Production Co., Ltd					○		16	動物用医薬品の製造
10	Bach Tuyet Paint JSC					○		16	塗料製造
11	Bay Xi Pte					○		24	金属めっき・研磨
12	Binh Khanh Manufacturing Trading & Services Co., Ltd					○		16	インク製造
13	Binh Minh Trading & Construction Joint Stock Company					○		24	アルミドアの製造
14	Binhthieu Co., Ltd.					○		20	皮革加工
15	Business Forms Manufacturer Co., Ltd. (Lien Son Co., Ltd.)					○		15	包装材製造
16	Cai Lan Oils & Fats Industries Company					○		9	植物油製造
17	Cam Sinh Pet					○		24	機械加工
18	Cau True Export Processing Joint Stock Company					○		9	食品加工
19	Chau Lien Hien Production-Trade Co., Ltd					○		18	家庭用プラスチック
20	Chinphon Cement Corporation - Hiep Phuoc Clinker Mill Factory						英国	21	クリンカー粉砕、セメント包装
21	Chung Suc Co., Ltd.					○		9	食品加工
22	CNS Thanh Phat Co., Ltd					○		18	プラスチック、ゴム製品製造
23	Cool Chain Co., Ltd						N/A	9	食品加工
24	Ct Vietnam Joint Stock Commercial Bank - The Branch Of Vietnam Beauty House						N/A	62	クレジットファイナンス
25	Dai Dong Green Material Joint Stock Company					○		21	未燃レンガの製造

名称	ヒエップフオック(Hiep Phuoc)工業団地								
	No.	企業名	投資家の国籍					産業分類・製造品	
			日	韓	台	星	越	他	中分類
26	Dai Loc Mechanical Trading Service Co., Ltd					○		26	機械機械・自動設備の製造
27	Dai Phuoc Development Printing and Packing Production Co.					○		14	紙製品
28	Dary . Food Co., Ltd						N/A	9	食品加工
29	Dary Foods Co., Ltd.					○		9	食品製造
30	Dinh Thep Container Co., Ltd.					○		31	自動車製造
31	Dst Vina Co., Ltd						N/A	18	プラスチック製品の製造
32	Duc My Co., Ltd.					○		15	包装材製造、包装印刷
33	Duy Khoa Packaging Co., Ltd					○		15	包装メーカー
34	Environmental Construction And Technology Co., Ltd						N/A	21	未燃建材の製造
35	FiCO Tay Ninh cement JSC (TAFICO)					○		21	セメント製造
36	FiCO Tay Ninh cement JSC (TAFICO) - Hiep Phuoc Factory					○		21	セメント製造
37	Fine Chemicals Co., Ltd.					○		16	化学品製造
38	Fremed Drug Joint Stock Company						N/A	16	製剤生産
39	Ganesha Investment Co., Ltd					○		11	縫製
40	Gmg . Auto Joint Stock Company						N/A	31	自動車生産
41	Golden Health Usa Co., Ltd						N/A	16	医薬品・機能性食品の製造
42	Gon Sa Joint Stock Company						N/A	69	医薬品および化粧品の倉庫
43	Ha Long Cement Co., Ltd.					○		21	セメント製造
44	Hai Nam Switchboard Manufacture Co. Ltd					○		25	電気設備製造
45	Hai Thanh Food Co., Ltd.					○		9	食品加工
46	Hao Duong JSC					○		20	皮革加工
47	Hao Hanh Trading – Service & Production Co., Ltd.					○		11	縫製業
48	Harvest Development Joint Stock Company						N/A	9	食品加工
49	H-Flowtech Co., Ltd					○		24	機械設備、部品製造
50	Hieo Phuoc Industrial Park JSC					○		69	サービス
51	Hiep Phuoc Packing Co.,Ltd.					○		18	包装材製造
52	Hiep Phuoc Thanh Co., Ltd.					○		18	プラスチック製品製造

名称	ヒエップフオック(Hiep Phuoc)工業団地								
	No.	企業名	投資家の国籍					産業分類・製造品	
			日	韓	台	星	越	他	中分類
53	Hino Sao Bac (HCM) JSC					○		31	車両製造
54	Hoa Sang JSC					○		29	電気製品製造
55	Hoang Anh Flavors & Food Ingredients Co., Ltd.					○		9	食品加工
56	Holcim Vietnam Co., Ltd.						スイス	21	セメント製造
57	Honda Logicom Co., Ltd (Vietnam)	○						49	物流倉庫
58	Hong Anh Educational Equipment Co., Ltd.					○		32	教材製造
59	Hop Tri Investment Corporation					○		16	農薬製造
60	Humanity Information Trading Service Co., Ltd						N/A	32	コンピュータキャビネットと棚の製造
61	Hung Long Phuoc Production Construction JSC					○		21	建設資材製造
62	Huy Hoan Co., Ltd					○		9	蜂蜜の処理
63	Indo-Trans Keppel Logistics Co.,Ltd				○			48	輸送、通関サービス
64	Ishisei Vietnam Company						N/A	25	精密機械加工
65	Jotun Vietnam Paint Co., Ltd						N/A	16	塗装工場
66	K.D.B.H Co., Ltd. (Kien Dinh Ba Hung)					○		20	皮革加工
67	Kien Nam Group Company Limited					○		25	精密機械加工
68	Kim Gia Pham Joint Stock Company					○		25	精密力学
69	Kim Thinh Trade Co., Ltd					○		28	機械加工
70	Klaus . Refrigeration Equipment Joint Stock Company						N/A	33	冷凍組立工場
71	Klaus JSC					○		24	金属製品
72	Kondo Vietnam Co., Ltd						N/A	26	精密鑄造
73	Kondo Vietnam Co., Ltd.	○						31	自動車部品製造
74	Korea - Vietnam Fertilizer Company Limited		○					16	NPK、肥料生産
75	Le Quoc Electrical Electrical Co., Ltd					○		26	冷凍機・設備の製造
76	Le Tran Manufacturing Investment Joint Stock Company					○		22	石膏ボード天井用鋼棒の製造
77	Lien Son Computer Paper Company Limited					○		12	オフセット印刷
78	MD JSC (Mai Duc)					○		11	縫製業
79	Mee Mechanical Engineering Co., Ltd						N/A	25	精密機械加工
80	Mekong JSC					○		18	包装材製造

名称	ヒエップフオック(Hiep Phuoc)工業団地								
	No.	企業名	投資家の国籍					産業分類・製造品	
			日	韓	台	星	越	他	中分類
81	Minh Long Elevator Co., Ltd					○		29	エレベーター製造
82	Mooc Van Phong Co., Ltd					○		13	インテリア
83	Nam Thai Son Import-Export Joint Stock Company					○		15	包装
84	Nam Viet Mechanical Co., Ltd					○		25	機械的
85	Navi . Trade Production Joint Stock Company						N/A	15	包装メーカー
86	Nguyen Lieu Technical And Trading Company Limited					○		24	工業用バルブ
87	Nguyen Ltd Company Limited						N/A	16	化粧品・機能性医薬品の製造
88	Nhan Hoa Construction – Production and Trading Co., Ltd.					○		6	建設
89	Nhat Lam Trade & Export Co., Ltd					○		47	食料貯蔵庫
90	Nhuan Tien . Precision Mechanical Co., Ltd					○		25	精密機械加工
91	No Xanh Co., Ltd.					○		78	洗濯サービス
92	Northern Dragon Trading Co., Ltd						N/A	13	室内装飾品の製造
93	NYK Warehouse (Vietnam) Co., Ltd.	○						47	倉庫
94	Nyk Warehouse Leasing (Vietnam) Co., Ltd						N/A	48	ロジスティック、駐車場
95	Ongtienthanh Co.,Ltd					○		20	皮革加工
96	ORIFOOD Co., Ltd					○		9	食品
97	Oristar JSC					○		69	サービス（貸工場）
98	Panoval Asia Co., Ltd						中国	18	プラスチック製品
99	Panoval Global Co., Ltd						N/A	15	包装
100	Payola Vn Food Joint Stock Company						N/A	9	農産物加工工場
101	Pham Gia Phat Jewelry Co., Ltd						N/A	22	ジュエリーファクトリー
102	PhosPhate Co.,Ltd					○		16	化学品製造
103	Phu Dinh Company Limited					○		9	食品加工
104	Phuong Anh Trading & Vt Co., Ltd					○		48	ロジスティック
105	Potential Technology Co., Ltd						N/A	49	物置保管センター
106	PV GAS - Gas Distribution Station					○		34	ガス供給
107	Roha Dyechem Vietnam Co., Ltd						N/A	9	食品添加物の製造
108	S.R.C Co., Ltd.					○		26	機械製造

名称	ヒエップフオック(Hiep Phuoc)工業団地								
	No.	企業名	投資家の国籍					産業分類・製造品	
			日	韓	台	星	越	他	中分類
109	Sai Gon Port Services Construction Joint Stock Company					○		47	倉庫保管および配送サービス
110	Sai Gon Pump Co., Ltd					○		24	機械加工、金属処理
111	Sai Gon Pump Company Limited					○		27	工場で設置された機械設備
112	Saigon plant Protection JSC					○		16	農薬・肥料、種苗等生産
113	Saigon Premier Container Terminal - SPCT						英国	45	コンテナ港運営
114	Saigon Rdc Co., Ltd					○		21	コンクリート杭製造
115	Saint-Gobain Construction Products Vietnam Limited Co.				○			21	コンクリート、セメント、石膏製品製造
116	Samsung Polymer (Vietnam) Co., Ltd.		○					18	工業用・建設用ポリマー製品・原材料製造
117	Sao Beijing Automobiles And Equipment Co., Ltd						N/A	25	機械的
118	Schindler Vietnam Co., Ltd						N/A	29	エスカレーターとエレベーターの製造
119	Shinkai Transport (Vietnam) Co., Ltd	○						48	精密機器の輸出入、搬入、据付、梱包、倉庫、輸送
120	Smc Phu Long Co., Ltd						N/A	24	アルミ製ドアの製造、冷蔵室のドアの清掃
121	SOCIÉTÉ DE PAIN DORÉ (Banh Vang)					○		9	パン製造
122	Solutions And Joint Stock Company Vi Light						N/A	33	ライトの生産
123	Son Hao Company Limited					○		47	おもちゃの収納
124	Src . Company Limited						N/A	9	フルーツジュースの製造
125	SSC Group Co., Ltd					○		18	プラスチック製品
126	Star Investment and Mechanical Corporation					○		26	機械製造
127	Tan Cang – Hiep Phuoc Port JSC					○		45	港湾サービス
128	Tan Hanh . Co., Ltd					○		25	精密機械加工
129	Tan Phuc Hong Personal Enterprise					○		12	クラフト生産
130	Tan Thanh Trading Mechanic Corporation					○		26	機械製造
131	Tanquang Alloy Aluminium Co., Ltd.					○		23	建設資材製造

名称	ヒエップフオック(Hiep Phuoc)工業団地									
	No.	企業名	投資家の国籍					産業分類・製造品		
			日	韓	台	星	越	他	中分類	製造品
132	Tao Dan Décor Co., Ltd.					○		13	木材加工、インテリア製造	
133	Thai An Medical Import-Export Joint Stock Company					○		16	医薬品および医療機器	
134	Thanh Long Cement JSC - Factory					○		21	セメント製造	
135	Thanh Long VINECO Steel Structure JSC					○		27	機械製造	
136	Thanh Luan Production-Trade Co., Ltd					○		25	機械加工、メッキ	
137	The Southern Fertilizer JSC					○		16	肥料製造	
138	Thi Phat Food Processing One Member Company Limited					○		9	食品加工工場	
139	Thi Thinh Phat Precision Mechanical Co., Ltd					○		25	精密機械製品の製造	
140	Thinh Toan Trade Construction Joint Stock Company					○		21	未燃のレンガ、コンクリート杭	
141	Thinh Toan Trading Construction JSC					○		53	建設資材販売	
142	Thuan Vuong Investment Joint Stock Company					○		25	家具	
143	Tico Detergent JSC					○		16	洗濯用洗剤製造	
144	Topsteel Co., Ltd.						デンマーク	13	家具枠製造	
145	Trangcorp Corporation JSC					○		9	食品加工	
146	Triet Giang Food Co., Ltd.					○		58	食品販売	
147	Tsurumi Pump Viet Nam Co., Ltd	○						25	ポンプ	
148	Tsurumi Pump Vietnam Co., Ltd						N/A	25	ポンプ製造	
149	Tycaothang Co.,Ltd					○		20	カバン製造	
150	Unicos Group Co., Ltd					○		16	化粧品	
151	Unika Vietnam Co., Ltd	○						27	コンクリートドリル・ホールソー等各種電動先端工具の製造	
152	Unika Vietnam Co., Ltd						N/A	25	精密機械加工	
153	USG Boral Gypsum Vietnam Co., Ltd.						マレーシア	21	建設用石材製造	
154	Vi Dan . Co., Ltd					○		10	肥料の生産。瓶詰めされ、包装された植物保護物質	
155	Viet Cement Terminal Corporation					○		23	クリンカーの配布	
156	Viet Laundry Corporation - Commercial Laundry Factory					○		78	洗濯サービス	
157	Viet Nhat Precision Co., Ltd,					○		24	機械部品製造	

名称	ヒエップフオック(Hiep Phuoc)工業団地								
No.	企業名	投資家の国籍						産業分類・製造品	
		日	韓	台	星	越	他	中分類	製造品
158	Viet Nhat Precision Mechanical Co., Ltd					○		25	精密機械加工
159	Viet Nhat Technology Zone Co., Ltd					○		69	賃貸工場
160	Vietnam Engine and Agricultural Machinery Corporation (VEAM) - Duc Factory					○		27	機械製造
161	Vietnam Industrial Production And Trading Joint Stock Company					○		25	ネジの製造
162	Vietnam Low Pressure Gas Distribution Joint Stock Company					○		34	ガス分配
163	Vietnam Lubricants and Chemicals JSC					○		16	潤滑油製造
164	Vietnam Post Corporation					○		47	物流センター
165	Vietnamese Construction Company Limited					○		13	インテリア
166	Vietnamese Trading Services Co., Ltd						N/A	69	倉庫
167	Vina Ong Joint Stock Company						N/A	9	食べ物
168	Vinh An Thanh Tan Co., Ltd.					○		95	サービス
169	Vinh Tuong Industrial Corporation					○		72	設計
170	Vipstar Co., Ltd.					○		27	機械製造
171	Vn Oil Joint Stock Company					○		16	廃潤滑剤の処理とAPIグループII基油製造
172	Vuong Linh Co., Ltd					○		47	土木製品の倉庫
173	Xuan Mai Paper Co., Ltd.					○		15	包装材製造
174	Yukoi Vietnam Co., Ltd					○		24	機械加工、金属処理

基本情報	工業団地名	レミンスアン(Le Minh Xuan)工業団地		
	開発会社	Khang Phuc House Trading Investment Company Limited	最低賃金エリア:I(2020.1.1時点)	
	投資形態	ベトナム資本100%	442万VND≒約190ドル/月	
	ウェブサイト	<a href="https://www.khangphuchouse.com.vn/">https://www.khangphuchouse.com.vn/</a>	投資優先分野	
	営業所	汚染を引き起こさない分野、非労働集約型		
	住所	550 Kinh Dương Vương, Phường An Lạc, Quận Bình Tân, TP.HCM	投資抑制分野	
	TEL	+84 - 28 - 3875 3021/3876 6172	汚染を引き起こす分野、労働集約型	
	FAX	+84 - 28 - 3875 3552	レンタル工場有無	
	工業団地	有り(Eco Factoryレンタル工場)		
	住所	Trần Đại Nghĩa, Tân Nhựt, H.Bình Chánh, TP.Hồ Chí Minh	<input type="checkbox"/> 日本語 <input checked="" type="checkbox"/> 英語 <input checked="" type="checkbox"/> ベトナム語	
	TEL	+84 - 28 - 3766 0135	<input type="checkbox"/> 日本語 <input type="checkbox"/> 英語 <input type="checkbox"/> ベトナム語	
	FAX			
	担当者①	カスタマーケア TEL: +84 - 28 - 3876 2575		
	Mail			
担当者②	Hotline TEL +84 901 479 596/ +84 902 479 596			
Mail				
インフラ	土地	総面積	100 ha	
		貸出面積		
		入居率	100 %	
		その他コメント		
	電力	電力供給源	EVNより供給	
		工業区内発電所の発電容量		
水力	工業用水供給能力	6,000 m3/日		
	工業団地内廃水処理施設	有り		
	排水能力	6,000 m3/日		
各種料金	土地費用	土地リース料目安	120 USD/m2/リース期間	
		土地リース期間(最長期間)	2047 年まで	
	電気料金	工業団地設定料金目安(ある場合)	1,007~2,871 VND/kWh	
		料金システム	EVN電力料金に同じ	
	水料金	工業団地設定料金目安(ある場合)	11,500 VND/m3	
	廃水処理料金	処理料金目安(ある場合)	2,700 VND/m3	
	その他料金	管理費目安(ある場合)	1100 VND/m2/月	
インフラ維持費目安(ある場合)		1100 VND/m2/月		
施設	金融機関	有り	税務/国庫事務所	なし
	税関	なし	保税倉庫	
	物流/運送	なし	郵便局	有り
	病院/医療施設	有り	警察/公安	なし
	大学/職業訓練施設	有り	人材紹介	なし
	ワーカースペース	なし	非常用発電機	有り
	工業団地の通信設備	有り	消防施設	有り
メモ	<p>当工業団地は、1997年に発出された政令に従って設立され、市内でも成功した工業団地として知られている。1997年に営業を開始。</p> <p>※Eco Factoryレンタル工場入居</p> <p>★ホーチミン市1区から21km(車で40分)、タンソンニャット空港まで25km(車で50分)、サイゴン港まで23km(車で50分)</p>			



名称	レミンスアン(Le Minh Xuan)工業団地								
No.	企業名	投資家の国籍						産業分類・製造品	
		日	韓	台	星	越	他	中分類	製造品
		4	3	32	2	97	8		
1	A Dong Metal Co., Ltd					○		23	金属、貴金属生産
2	Alfa (Saigon) Co., Ltd.			○				16	農薬、肥料製造
3	An Giang Plant Protection JSC					○		16	農薬、肥料製造
4	Bao Chinh Co., Ltd.					○		13	インテリア製造
5	Binh Hiep Trading Service Private Enterprise					○		11	縫製品仕上げ
6	Bowshin Co., Ltd					○		15	紙製品、印刷
7	Bray Controls Vietnam Co., Ltd.						米国	24	機械製造
8	Cam Hung Private Enterprise					○		21	陶器、ガラス製品製造
9	Cao Su Doc Lap Plastics Industry Co., Ltd.					○		18	プラスチック製品製造
10	Chac Nghiep Vinh Hung Co., Ltd					○		18	プラスチック、ゴム製品製造
11	Chiterlin Furniture Co., Ltd.			○				13	インテリア製造
12	Chuan Lin Co., Ltd.			○				11	メッシュ生地製造
13	CNC Technology Co.,Ltd.			○				24	機械加工
14	Cuu Long JSC					○		16	農薬、肥料製造
15	Dai Duong Production and Trading Co., Ltd.					○		18	プラスチック製品製造
16	Daihung Co., Ltd.					○		13	インテリア製造
17	Daiphart Fineart Co., Ltd.					○		24	金属製品製造
18	Dang Tu Ky Leather Co., Ltd.					○		20	皮革製品製造
19	Dat Thanh Cooperation					○		26	機械製造
20	Dienban Bio Agrochemical Corporation (DIBANCO)					○		16	農薬、肥料製造
21	Du Phat Co., Ltd.					○		11	縫製業
22	Duc Thinh Trading Production Co., Ltd.					○		24	建設資材製造
23	Etowa Co., Ltd.						マレーシア	15	包装材製造、包装材印刷
24	Galaxies Enterprise Co., Ltd.			○				13	インテリア製造
25	Gia Cuong Thinh Co., Ltd.					○		24	機械加工


名称	レミンスアン(Le Minh Xuan)工業団地								
	No.	企業名	投資家の国籍					産業分類・製造品	
			日	韓	台	星	越	他	中分類
26	Gia Dung Si Son Aluminium Production Pte					○		24	機械加工
27	Gia Minh Hoa Co., Ltd.					○		15	包装材製造、包装材印刷
28	Giahungphat Manufacturing Trading Co., Ltd.					○		26	機械製造
29	Green Environment Co., Ltd.					○		88	廃棄物処理
30	Hai Chau Manufacture & Trading Co., Ltd.					○		29	電気機械製造
31	Hai Lien Private Enterprise					○		11	縫製業
32	Han Chau Co., Ltd					○		29	バッテリー製造
33	Handa Co., Ltd.					○		29	機械、電気製品製造
34	Hanoi Post & Telecommunications Construction and Installation JSC					○		37	通信技術
35	Hielectric Enterprise Co.,Ltd			○				25	電気機械製造
36	Hiep Luc Co., Ltd.					○		26	機械製造
37	Hiep Phat Co., Ltd.	○						11	産業用、スポーツ用網製造
38	Hiep Phu Huy Co., Ltd					○		18	プラスチック製品製造
39	Hieu Nhan Production Trading Co., Ltd.					○		26	機械製造
40	Hieuhao Co., Ltd.					○		11	織物・縫製業
41	Hitex Vietnam Co., Ltd.						英国	20	履物用色ゴム製造
42	Ho Bac Trading Co., Ltd.					○		16	化粧品、パーソナルケア製品製造
43	Ho Hai Co., Ltd					○		24	金属製品製造
44	Hoa Binh Import & Export Co., Ltd.					○		16	農薬、肥料製造
45	Hoa Khanh Textile Co., Ltd.					○		11	縫製業
46	Hoa My Co., Ltd.			○				13	インテリア製造
47	Hoa Tien Tien Co., Ltd.					○		16	塗料、インク製造
48	Hoang Dung Private Enterprise					○		11	縫製業
49	Hoang Quan Trading & Production Co., Ltd.					○		20	履物製造
50	Hoang Tam Co., Ltd			○				72	建築コンサルタント
51	Hoang Tam SSE Co., Ltd					○		24	金属容器
52	Hoang Trung Phat Trading Production Co., Ltd.					○		15	包装材製造
53	Hong Chau Mechanical Manufacturing & Trading Co., Ltd.					○		26	機械製造
54	Hong Thai Construction Co., Ltd.					○		26	機械製造

名称	レミンスアン(Le Minh Xuan)工業団地								
	No.	企業名	投資家の国籍					産業分類・製造品	
			日	韓	台	星	越	他	中分類
55	Hua Dian Co., Ltd.			○				29	電気機械製造
56	Hua Heong food industries (VN) Co., Ltd.				○			9	食品製造
57	Hue Thanh Hue Cuong Co., Ltd					○		24	金属製品
58	Hung Dat Co. Ltd.					○		18	プラスチック、ゴム製品製造
59	Hung Loi Co., Ltd.					○		9	食品製造
60	Huu Doanh Production Trading Co., Ltd.					○		18	プラスチック、ゴム製品製造
61	Huu Tri Gia PTE					○		13	インテリア製造
62	Huy Ha Fishing Bait Trading Production Co., Ltd.					○		32	金属製品
63	Jin Kyong Vina Co., Ltd.		○					11	衣料品仕上げ加工
64	Jyohoku Spring Sai Gon Co.,Ltd.	○						24	ばね製造
65	Kim Khanh Trading and Producing Co., Ltd.					○		11	縫製業
66	Kingvic International Co., Ltd.			○				14	紙製品製造
67	Korvet Trading Viet Nam Co., Ltd.		○					9	食品製造
68	KQ Medent Co., Ltd					○		27	医療機器
69	Kwang Sung Sprayers Vina Co., Ltd		○					16	農業用殺虫剤スプレー製造
70	Lam Tung Co., Ltd.					○		9	食品製造
71	Lan Ky Pte					○		21	陶器、ガラス製品製造
72	Lawnyard Vietnam Co., Ltd.			○				11	縫製業
73	Le Phu Co., Ltd					○		10	畜産飼料製造
74	Leaderweld Alloy Rod Co., Ltd.						ブルネイ	31	船舶・自動車・ボイラー用溶接棒製造
75	Lien Tien Processing Food Co. Ltd.					○		9	食品製造
76	Linh Van Trading Production Pet					○		20	皮革製品製造
77	Loc Hiep Hoa Trading Production Co., Ltd.					○		15	包装材製造
78	Long Phung Food International Corp.					○		9	食品製造
79	Lua Vang Rubber Plastic Co., Ltd.					○		18	プラスチック、ゴム製品製造
80	Ly Vu Phong Co. Ltd.					○		26	機械製造
81	M.A. Co., Ltd. (Minh Anh)					○		11	縫製業
82	Mai Phu Thanh Co., Ltd.					○		9	食品製造
83	Mandarin Foundry Co., Ltd.			○				24	ダイカスト
84	May & Wash Hung Man Co., Ltd.						英国	11	縫製業

名称	レミンスアン(Le Minh Xuan)工業団地								
	No.	企業名	投資家の国籍					産業分類・製造品	
			日	韓	台	星	越	他	中分類
85	Minguann Co.,Ltd.			○				31	自動車・バイク部品加工
86	Minh Nghi Pte					○		9	食品製造
87	Minh Tien Ltd.					○		8	エンジニアリング
88	NBV (Vietnam) Co., Ltd.	○						28	精密機器製造
89	New Quan My Co.,Ltd.			○				24	農業用ステンレス製・プラスチック製スプレー
90	Nghiep Phong Machinery Co., Ltd.					○		26	機械製造
91	Ngo Chi Cuong Pte					○		26	機械製造
92	Ngoc Thuy Pte					○		26	機械製造
93	Ngoc Tung JSC					○		16	農薬、肥料製造
94	Ngoc Yen Trading & Production Co., Ltd					○		16	農薬、肥料製造
95	Nguon Sang Electrical Devices Co., Ltd.						中国	28	電子・通信設備製造
96	NH Co., Ltd. (Nguyen Hung)					○		16	塗料、インク製造
97	Nhon Phong Co., Ltd.					○		20	履物製造
98	Nhua PH Technical Co., Ltd					○		18	プラスチック製品
99	Nhuom Hoa Vai Nhan Thanh Printing Pte					○		11	縫製仕上げ、プリント
100	NTSC Constructions. Ltd					○		26	機械製造
101	Osaka Paint Viet Nam Joint Venture Company	○						16	塗料製造
102	Paint & Plastic JSC					○		15	包装材製造、包装材印刷
103	Phi Long Trading Import Export Co., Ltd					○		23	金属、貴金属生産
104	Phu Thinh Trading Co., Ltd.					○		18	プラスチック、ゴム製品製造
105	Phu Tho Gia Pte					○		13	インテリア製造
106	Phu Thuan Garment Co., Ltd.					○		11	縫製業
107	Phung Phuoc Hung Co., Ltd.					○		24	機械加工、金属処理
108	Phuoc Long Pte					○		11	繊維製造


名称	レミンスアン(Le Minh Xuan)工業団地								
	No.	企業名	投資家の国籍					産業分類・製造品	
			日	韓	台	星	越	他	中分類
109	Phuoc Vinh Thuan Pte					○		21	陶器、ガラス製品製造
110	Post and telecommunication equipment JSC (POSTEF)					○		29	電気機械製造
111	Quan Do Trading Production Co., Ltd					○		20	履物
112	Quang Thanh Co., Ltd.					○		18	プラスチック、ゴム製品製造
113	Quang Tien Corp					○		18	プラスチック、ゴム製品製造
114	Rigid Technologies Vietnam Co.,Ltd						マレーシア	24	機械、プラスチック製品等製造
115	Saigon Industrial Metallic Co., Ltd.					○		26	機械製造
116	Shang One Vietnam JSC			○				20	スポーツシューズ製造
117	Shio Food Processing Co., Ltd				○			9	食品製造
118	Shou Fong Co. Ltd			○				20	履物型製造
119	Si -Yang Plastic Co.,Ltd			○				18	プラスチック製品製造
120	Steel Yuan Enterprise Co.,Ltd			○				26	機械製造
121	Strong Way Industrial Co.,Ltd.			○				31	バイク・自動車部品製造
122	Taa Weiw Vina Plastic Industry Co.,Ltd			○				18	プラスチック、ゴム製品製造
123	Tah Yang Vietnam Co., Ltd. (Dai Duong)			○				32	消防設備製造
124	Tam Sanh Plastic Mechanical Co., Ltd					○		24	機械加工、金属処理
125	Tan Hop Co., Ltd.			○				19	ゴムボール製造
126	Tan Lua Vang Rice Roller Co., Ltd					○		19	ゴム製品
127	Tan Mau Hung Co., Ltd.			○				18	ドライバッテリー容器、警報ランプ等生産
128	Tan Phat Hung Co., Ltd.					○		11	織物
129	Thanh Xuan Vina Auto Spare Parts Manufacturing Co., Ltd					○		31	車両部品
130	Thermatex VietNam JV Company						豪州	24	建設資材製造
131	Thien Dong An Co., Ltd.			○				26	機械製造
132	Thien Khanh Pharmaceutical Co., Ltd					○		16	化学品
133	Thinh Phat Mechanical Process Trading Co., Ltd					○		24	機械加工

名称	レミンスアン(Le Minh Xuan)工業団地								
No.	企業名	投資家の国籍						産業分類・製造品	
		日	韓	台	星	越	他	中分類	製造品
134	Toan Thang Metalurgical Co., Ltd.					○		23	金属生産
135	Trung Son Plastic Packaging Co., Ltd					○		18	プラスチック包装
136	Viet A Screwing Trading Production Co., Ltd					○		24	金属製品
137	Viet Nam Chian Shyang Enterprise Co., Ltd.			○				24	ネジ生産
138	Vietnam Fong Tai Co. Ltd.			○				31	バイク部品製造
139	Vietnam Fumigation J.S Company					○		16	農薬、肥料製造
140	Vietnam Joint Venture Company Wufeng			○				25	水道設備製造
141	Vinh Hung Trading Industry Co., Ltd					○		11	織物
142	W.J Vietnam Co., Ltd			○				20	スポーツシューズ製造等
143	Wufeng Vietnam JV Company			○				25	水道設備製造
144	Yilin Viet Nam Co., Ltd			○				9	食品製造
145	Yung Chang Label (Vietnam) Co., Ltd			○				11	縫製品用ロゴ作成
146	Zu How Industry Vietnam Co.,Ltd			○				26	機械製造

基本情報	工業団地名	レミンスアン3(Le Minh Xuan 3)工業団地			
	開発会社	Sai Gon VRG Investment Corporation		最低賃金エリア:I(2020.1.1時点)	
	投資形態	ベトナム資本100%		442万VND≒約190ドル/月	
	ウェブサイト	<a href="https://saigonvrg.com.vn/jp">https://saigonvrg.com.vn/jp</a> 		投資優先分野	
	営業所	Tòa nhà CentrePoint - 106 Nguyễn Văn Trỗi, Phường 8, Quận Phú Nhuận, Thành phố Hồ Chí Minh			ハイテク、自動車の組み立て・製造、電子・情報技術、薬品、食品、飲料、医療設備、機械、精密加工
	住所				
	TEL	+84 - 28 - 3847 9273		投資抑制分野	
	FAX	+84 - 28 - 3847 9272			
	工業団地	Xã Lê Minh Xuân, huyện Bình Chánh, Tp. HCM			レンタル工場有無
	住所				
	TEL	+84 - 28 - 3847 9273			
	FAX				
	担当者①	営業部 TEL: +84 948 859 999/ +84 909 348 622		<input type="checkbox"/> 日本語 <input checked="" type="checkbox"/> 英語 <input checked="" type="checkbox"/> ベトナム語	
	Mail	<a href="mailto:leasing@saigonvrg.com">leasing@saigonvrg.com</a>			
担当者②	Ms Huynh Nhu Ngoc		<input type="checkbox"/> 日本語 <input checked="" type="checkbox"/> 英語 <input checked="" type="checkbox"/> ベトナム語		
Mail	<a href="mailto:nhungoc@saigonvrg.com.vn">nhungoc@saigonvrg.com.vn</a>				
インフラ	土地	総面積	310 ha		
		貸出面積	ha		
		入居率	100 %		
		その他コメント	3x63 MVA		
	電力	電力供給源	EVNより供給		
		工業区内発電所の発電容量			
水力	工業用水供給能力				
	工業団地内廃水処理施設	有り			
	排水能力	16,000 m3/日			
各種料金	土地費用	土地リース料目安	お問い合わせください		
		土地リース期間(最長期間)	2064 年まで		
	電気料金	工業団地設定料金目安(ある場合)	1,007~2,871 VND/kWh		
		料金システム	EVN電力料金に同じ		
	水料金	工業団地設定料金目安(ある場合)	10,600 VND/m3		
	廃水処理料金	処理料金目安(ある場合)	0.35 USD/m3		
その他料金	管理費目安(ある場合)				
	インフラ維持費目安(ある場合)	0.65 USD/m2/月			
	その他料金目安(ある場合)				
施設	金融機関	有り	税務/国庫事務所		
	税関	なし	保税倉庫		
	物流/運送	なし	郵便局		
	病院/医療施設		警察/公安		
	大学/職業訓練施設		人材紹介		
	ワーカースペース	有り	非常用発電機		
	工業団地の通信設備	有り	消防施設	有り	
一 口 メ モ	法人税の優遇措置 ・新規企業に適用する税金 = 20%(一般産業) ・投資誘致産業に適用する税金 = 10% (最小の15年間) ハイテク産業/裾野産業 6億ドン以上投資額の産業 + 3年以内投資 + 3千人以上従業員がいる ★ホーチミン市1区から22km(車で40分)、ホーチミン・チュンロン高速道路まで(車で10分)5kmタンソンニャット空港まで20km(車で40分)、カトライ港まで32km(車で60分)				


名称	レミンスアン3(Le Minh Xuan 3)工業団地								
No.	企業名	投資家の国籍						産業分類・製造品	
		日	韓	台	星	越	他	中分類	製造品
		1	0	1	0	13	2		
1	Anh Nga Motor Manufacturing Co.,Ltd					○		13	インテリア製造
2	Bau Troi Xanh Packaging Corporation					○		14	包装
3	Binh Hiep Trading Service Private Enterprise					○		31	自動車部品
4	CDT Manufacturing Co.,Ltd					○		24	クレーン・クレーンフ ァン
5	Chang Yuan Material Co.,Ltd						中国	24	補助金型製造
6	CP Paper Corporation					○		14	紙製造
7	ECPVN Saigon 1 Co.,Ltd					○		44	ロジスティクス
8	Hieu Uyen Industrial Co.,Ltd					○		24	機械
9	Konohana Co.,Ltd	○						14	紙製造
10	Le Gia Nhi Co.,Ltd					○		20	靴
11	Paiho Vietnam Co.,Ltd			○				11	繊維
12	Roders Vietnam Co.,Ltd						ドイツ	24	機械
13	Senko Co.,Ltd					○		26	扇風機製造
14	Sieu Thanh Production Commercial Investment Co.,Ltd					○		18	プラスチック製品製造
15	Vinh Kien Thinh Mechanical Construction Trading Service Co.,Ltd					○		47	倉庫
16	Vinh Nam Commercial Production Import Co.,Ltd					○		18	プラスチック製品
17	Volga VN Corporation					○		11	おしぼり製造



基本情報	工業団地名	リンチュン1(Linh Trung 1)輸出加工区		
	開発会社	Sepzone - Linh Trung (Vietnam) Co., Ltd.		最低賃金エリア:I(2020.1.1時点)
	投資形態	ベトナム資本50%、外資(中国)50%		442万VND≒約190ドル/月
	ウェブサイト	<a href="http://linhtrungepz.com/">http://linhtrungepz.com/</a>		投資優先分野
	営業所			
	住所	KP4 - Phường Linh Trung, Quận Thủ Đức, TPHCM		投資抑制分野
	TEL	+84 - 28 - 3896 2354 / 356		
	FAX	+84 - 28 - 3896 2350		
	工業団地			
	住所	Phường Linh Trung, Quận Thủ Đức, TPHCM		レンタル工場有無 なし
	TEL	+84 - 28 - 3896 2354 / 356		
	FAX	+84 - 28 - 3896 2350		
担当者①	Đoàn Đình Bằng TEL: +84 913 666 003		<input type="checkbox"/> 日本語 <input type="checkbox"/> 英語 <input checked="" type="checkbox"/> ベトナム語	
Mail	<a href="mailto:bangdd@linhtrungepz.com">bangdd@linhtrungepz.com</a>			
担当者②			<input type="checkbox"/> 日本語 <input type="checkbox"/> 英語 <input type="checkbox"/> ベトナム語	
Mail				
インフラ	土地	総面積	62 ha	
		貸出面積	46.69 ha	
		入居率	100 %	
		その他コメント		
	電力	電力供給源	EVNより供給	
		工業区内発電所の発電容量		
水力	工業用水供給能力	8,000 m3/日		
	工業団地内廃水処理施設	有り		
	排水能力	7,000 m3/日		
各種料金	土地費用	土地リース料目安		
		土地リース期間(最長期間)	2042年まで	
	電気料金	工業団地設定料金目安(ある場合)	1,083~3,086 VND/kWh	
		料金システム	EVN電力料金に同じ	
	水料金	工業団地設定料金目安(ある場合)	12,100 VND/m3	
	廃水処理料金	処理料金目安(ある場合)	9,900 VND/m3	
その他料金	管理費目安(ある場合)			
	インフラ維持費目安(ある場合)	2,270 VND/m2/年		
	その他料金目安(ある場合)			
施設	金融機関	有り	税務/国庫事務所	
	税関	有り	保税倉庫	
	物流/運送		郵便局	
	病院/医療施設	有り	警察/公安	有り
	大学/職業訓練施設		人材紹介	有り
	ワーカー寮	有り	非常用発電機	有り
	工業団地の通信設備	有り	消防施設	有り
一口メモ	当工業団地はベトナムで最も成功した工業団地の一つとされており、アジア各国の投資家に名前が知られている。 ★ホーチミン市1区から15km(車で35分)、タンソンニャット空港まで15km(車で30分)、カトライ港まで16km(車で35分)			

名称	リンチュン1(Linh Trung 1)輸出加工区								
	No.	企業名	投資家の国籍					産業分類・製造品	
			日	韓	台	星	越	他	中分類
		6	4	7	0	8	8		
1	Arevo Ho Chi Minh Limited						米国	32	炭素繊維材料、炭素繊維製品、ソフトウェア、自転車、プリンター、ヘルメット、家具の製造
2	Astro Saigon Co., Ltd.		○					20	バッグ製造
3	Center of Safety Registration Center - Zone II					○		72	機械・設備検査
4	Charm Ming (Vietnam) Co., Ltd.			○				24	鋼継手製造
5	Dae Yun (Vietnam) Co., Ltd.		○					20	スポーツシューズ製造
6	Danu Vina Import - Export Co., Ltd.		○					11	ぬいぐるみ・衣料品製造
7	Domex (Vietnam) Co., Ltd.						香港	11	縫製業
8	Fenix Knitting (Vietnam). Co. Ltd.						香港	11	縫製業
9	Freetrend Industrial (Việt Nam) Co., Ltd.						香港	20	履物・カバン製造
10	Fuji Impulse (Vietnam) Co., Ltd.	○						27	包装機械及び関連部品製造
11	Golden Lotus HK Co., Ltd					○		69	不動産賃貸
12	Idea High Technology JSC					○		28	自動ロボット研究、製造、組み合わせ
13	Idea Machinery Technology JSC					○		29	産業用機械、設備製造
14	Idea Technology Development Jsc					○		28	自動ロボット設計、製造、組み合わせ
15	Idea Technology Jsc					○		72	設計コンサルティング、製造機械、ロボット;精密機械加工設計
16	Idea Technology Trading Jsc					○		54	機械道具、ロボット販売
17	J & Y Electric (Vietnam) Co. Ltd. (Dien Khi Trung Nhat)			○				28	電子製品製造
18	Jye Shing Industrial Co. Ltd.			○				24	履物型製造
19	Kachiboshi (Vietnam) Co., Ltd.	○						11	作業用手袋製造
20	Latek (VN) Leather Manufacture Co., Ltd.			○				20	革製品製造
21	Lyntex VN Co. Ltd.						香港	11	縫製業
22	Minigold Development Viet Nam Co.,Ltd.						英領バ ジニア諸 島	13	家具製造
23	Nissei Electric Vietnam Co., Ltd.	○						23	ワイヤー・ケーブル製造
24	Panasonic AVC Networks Viet Nam Co.,Ltd	○						29	電子製品製造
25	Paramount Co., Ltd. (Thai Thuan)			○				11	縫製業
26	Sagawa Express Vietnam Co., Ltd.	○						44	輸送・倉庫業
27	Saigon Precision Co., Ltd.	○						24	機械加工
28	Sung Shin (Vietnam) Co., Ltd.			○				24	履物型、履物材料製造
29	Theodore Alexander Co., Ltd.						英国	13	家具製造

名称	リンチュン1(Linh Trung 1)輸出加工区								
No.	企業名	投資家の国籍						産業分類・製造品	
		日	韓	台	星	越	他	中分類	製造品
		6	4	7	0	8	8		
30	Tobu Co., Ltd.						中国	18	プラスチック製品製造
31	Vietnam Top Vision Industries Co.			○				32	額縁、文房具製造
32	Xuan Hoa Co., Ltd.					○		13	家具製造
33	Yujin Kreves		○					32	食器

基本情報	工業団地名	リンチュン2(Linh Trung 2)輸出加工区		
	開発会社	Sepzone - Linh Trung (Vietnam) Co., Ltd.		
	投資形態	ベトナム資本50%、外資(中国)50%		
	ウェブサイト	<a href="http://linhtrungpez.com/">http://linhtrungpez.com/</a>		
	営業所			
	住所	Phường Bình Chiểu, Quận Thủ Đức, TPHCM		
	TEL	+84 - 28 - 37291283/ 284		
	FAX	+84 - 8 - 3729 1289		
	工業団地			
	住所	Phường Bình Chiểu, Quận Thủ Đức, TPHCM		
	TEL	+84 - 28 - 37291291		
	FAX	+84 - 28 - 3729 1289		
	担当者①	Mr. Đoàn Đình Bằng TEL: +84 913 666 003		
Mail	<a href="mailto:bangdd@linhtrungpez.com">bangdd@linhtrungpez.com</a>			
担当者②				
Mail				
インフラ	土地	総面積	61.7 ha	
		貸出面積	46.40 ha	
		入居率	100 %	
		その他コメント		
	電力	電力供給源	EVNより供給	
		工業区内発電所の発電容量	MW	
	水力	工業用水供給能力	5,980 m3/日	
工業団地内廃水処理施設		有り		
排水能力		5,000 m3/日		
各種料金	土地費用	土地リース料目安	N/A	
		土地リース期間(最長期間)	2050 年まで	
	電気料金	工業団地設定料金目安(ある場合)	1,083~3,086 VND/kWh	
		料金システム	EVN電力料金に同じ	
	水料金	工業団地設定料金目安(ある場合)	12,100 VND/m3	
	廃水処理料金	処理料金目安(ある場合)	9,900 VND/m3	
	その他料金	管理費目安(ある場合)		
インフラ維持費目安(ある場合)		2,270 VND/m2/年		
その他料金目安(ある場合)				
施設	金融機関	有り	税務/国庫事務所	
	税関	有り	保税倉庫	
	物流/運送		郵便局	
	病院/医療施設		警察/公安	
	大学/職業訓練施設		人材紹介	有り
	ワーカー寮	有り	非常用発電機	有り
	工業団地の通信設備	有り	消防施設	有り
一口メモ	<p>2000年5月に開業したリンチュン2工業団地は、リンチュン1工業団地から7kmほどの距離にある。これまでに約40の投資家を誘致し、その投資総額は1億3000万USDに達している。2011年の輸出総額は6億1100万USD、3万人以上の雇用を創出した。</p> <p>★ホーチミン市1区から16km(車で40分)、タンソンニャット空港まで15km(車で35分)、カットライ港まで21km(車で50分)</p>			

名称	リンチュン2(Linh Trung 2)輸出加工区								
	No.	企業名	投資家の国籍					産業分類・製造品	
			日	韓	台	星	越	他	中分類
			8	4	5	2	2	16	
1	99 Vina Company Limited						タイ	11	刺繍製品生産
2	Build-Up Vietnam Co., Ltd.						香港	11	縫製業
3	Di Co., Ltd.						フランス	24	輸出用アクセサリー生産
4	DID Electronics Vietnam Co., Ltd.	○						28	電子部品製造
5	E-Won Vietnam Co., Ltd.		○					11	刺繍製品製造
6	Fongtech Technical Environment Co., Ltd.			○				27	環境保護設備生産販売
7	Freetrend Industrial (Vietnam) Co., Ltd.						香港	20	履物生産
8	GDS Vietnam Limited (Greystone Data Systems)						米国	28	電子部品生産
9	Goonam Vina Co., Ltd.		○					13	防災扉製造
10	Iwasaki Electric MFG Vietnam Co., Ltd.	○						28	電子部品生産
11	Kien Hung Production Co., Ltd.					○		24	革靴製作用金型・カッター
12	King Hung Garments Industrial Co., Ltd.			○				11	縫製
13	Logitem Vietnam Corp NO.2	○						44	輸送サービス
14	Long Rich (Vietnam) Co., Ltd.			○				14	紙製品
15	Meinan (Viet Nam) Co.,Ltd	○						26	精密切断機部品生産
16	Miwon Vietnam Co., Ltd.		○					9	うま味調味料製造
17	New Toyo (Vietnam) Aluminium Paper Packaging Co., Ltd.				○			14	紙製造
18	New Toyo Food Packaging Co., Ltd.				○			18	包装
19	Packamex (Vietnam) Co., Ltd.						マレーシア	14	カートン紙製造
20	Quint Major Industrial Viet Nam Co., Ltd.						英国	11	縫製業
21	Ricco Vietnam Co., Ltd.	○						13	木製家具製造
22	Sadevina Decolletage Co.,Ltd.						フランス	28	電子・通信部品製造
23	Sai Gon Metal Processing Co.,Ltd.	○						27	紙幣計数機部品製造
24	Saigon Precision Co., Ltd.	○						24	機械部品
25	SAP Vietnam Co. Ltd.						マレーシア	11	縫製品仕上げ加工
26	Sprinta (Viet Nam) Co., Ltd.						英国	11	縫製業
27	Super Art (Vietnam) Co., Ltd.						マレーシア	11	縫製業
28	Taifa Co., Ltd (Dai Phat)			○				11	機械製造
29	Tessinn International Co.,Ltd.			○				26	産業用カッター部品製造、衛生設備製造

名称	リンチュン2(Linh Trung 2)輸出加工区								
No.	企業名	投資家の国籍						産業分類・製造品	
		日	韓	台	星	越	他	中分類	製造品
30	Theodore Alexander HCM Co., Ltd.						英国	32	家庭用品、工芸品製造
31	Thien Phat JSC					○		6	住宅建設
32	Timatex (VN) Co.,Ltd.						マレーシア	19	ゴム生産
33	VDH Safes Saigon Co. Ltd						オランダ	13	インテリア製造
34	Viet Stone Industry Co., Ltd.						ベルギー	21	石材生産
35	Vinawood Co., Ltd.						英国	13	インテリア製造
36	Yesum Vina Co., Ltd.		○					11	縫製業
37	Youyou Wings Co., Ltd.	○						13	木製インテリア製造

基本情報	工業団地名	クアンチュン・ソフトウェアシティ(Quang Trung Software City)		
	開発会社	Quang Trung Software City Development Co., Ltd.	最低賃金エリア:I(2020.1.1時点)	
	投資形態	ベトナム資本100%	442万VND≒約190ドル/月	
	ウェブサイト	<a href="http://qtsc.com.vn/">http://qtsc.com.vn/</a>	投資優先分野	
	営業所	情報技術		
	住所	Quốc lộ 1A phường Tân Chánh Hiệp, Quận 12 khu Công viên phần mềm Quang Trung	投資抑制分野	
	TEL	+84 - 28 - 3715 8999	製造業	
	FAX	+84 - 28 - 3715 5985	レンタル工場有無	
	工業団地	なし		
	住所	Quốc lộ 1A phường Tân Chánh Hiệp, Quận 12 khu Công viên phần mềm Quang Trung	日本語 <input type="checkbox"/> 英語 <input type="checkbox"/> ベトナム語 <input checked="" type="checkbox"/>	
	TEL	+84 - 28 - 3715 8999	日本語 <input type="checkbox"/> 英語 <input type="checkbox"/> ベトナム語 <input checked="" type="checkbox"/>	
	FAX	+84 - 28 - 3715 5985		
	担当者①			
	担当者②			
インフラ	土地	総面積		
		貸出面積		
		入居率	100 %	
		その他コメント	空き無し	
	電力	電力供給源	EVNより供給	
		工業区内発電所の発電容量		
水力	工業用水供給能力			
	工業団地内廃水処理施設	有り		
	排水能力			
各種料金	土地費用	土地リース料目安		
		土地リース期間(最長期間)	2050 年まで	
	電気料金	工業団地設定料金目安(ある場合)		
		料金システム	EVN電力料金に同じ	
	水料金	工業団地設定料金目安(ある場合)		
	廃水処理料金	処理料金目安(ある場合)		
その他料金	管理費目安(ある場合)			
施設	金融機関	有り	税務/国庫事務所	なし
	税関	なし	保税倉庫	なし
	物流/運送	有り	郵便局	有り
	病院/医療施設	なし	警察/公安	なし
	大学/職業訓練施設	有り	人材紹介	なし
	ワーカー寮	なし	非常用発電機	有り
	工業団地の通信設備	完備	消防施設	有り
一口メモ	<p>タンソンニャット空港から15分、市中心部から45分という好立地に位置。陸路を使ってカンボジアやラオスといった近隣国へ向かう場合の交通も便利。タンタオ工業区、ハイテクパーク、タイ・バック・クー・チー工業区など近隣工業団地へのアクセスも容易である。</p> <p>★ホーチミン市1区から17km(車で40分)、タンソンニャット空港まで10km(車で30分)</p>			

名称	クアンチュン・ソフトウェアシティ(Quang Trung Software City)								
No.	企業名	投資家の国籍						産業分類・製造品	
		日	韓	台	星	越	他	中分類	製造品
		15	3	0	0	95	34		
1	2Click Solutions Co., Ltd						アイルランド	30	コンピュータ組立
2	5D Agriculture Solution J.S.C					○		39	ソフトウェアの生産
3	689 Cloud J.S.C					○		39	ソフトウェアの生産
4	ABAP Co., Ltd						インド	39	ソフトウェアの生産
5	Aces Co., Ltd					○		40	ウェブサイトの設計、ドメイン登録サービス等
6	ADMS Viet Nam Co., Ltd					○		39	ソフトウェア開発
7	Aegona Co., Ltd					○		39	ソフトウェア加工
8	ALMIC AMAI Việt Nam Co., Ltd					○		39	ITコンサルタント
9	Alphabet Technology Trading & Serices J.S.C					○		39	ソフトウェア開発
10	Ample Sun Technologies LLC						イタリア	12	光ケーブル製造
11	ASV Software Co., Ltd	○						39	コンピュータプログラミング
12	Augen Viet Nam Co., Ltd						ニュージーランド	39	ソフトウェア開発
13	B2 Invent Co., Ltd						ドイツ	39	ソフトウェアサービス
14	Ban Mai Business Software JSC					○		39	情報技術
15	BBV Viet Nam Co., Ltd						スイス	39	コンピュータプログラミング
16	Best One App Co., Ltd					○		39	ソフトウェア開発
17	Bestarion Software Co., Ltd					○		39	ソフトウェア開発
18	Bien Bac JSC					○		27	防犯設備、自動化設備組立販売
19	BIPO Service Co., Ltd					○		39	ソフトウェア開発
20	BStar Solutions Co., Ltd					○		30	情報技術 コンピューター等の販売
21	BTC Information Service Trading Co., Ltd					○		40	ウェブサイトのデザイン
22	BTM Global Consulting LLC						米国	39	コーディング
23	Business Intelligent Process Solutions						ドイツ	39	情報技術
24	CAD Network Co., Ltd	○						39	ソフトウェアの生産




名称	クアンチュン・ソフトウェアシティ(Quang Trung Software City)								
	No.	企業名	投資家の国籍					産業分類・製造品	
			日	韓	台	星	越	他	中分類
25	CAPTCHA Co., Ltd					○		39	コーディング
26	CEETEK Co., Ltd					○		39	コンピューターのコ ンサルタント
27	Charm It Center Co. Ltd		○					39	教育
28	Clearsky Service Solutions Co., Ltd					○		30	コンピューターの販売
29	Cube System Vietnam Co., Ltd	○						39	ソフトウェア生産
30	Devprosoft Co., Ltd						米国	39	ソフトウェアの生産・ 修理・コンサルタント
31	DFM-Engineering Software Company					○		39	情報技術
32	DHN Training and Consulting Co.,Ltd					○		72	コンサルティング
33	Digital Identity Solutions Viet Nam Co., Ltd						フィン ランド	39	コーディング
34	DIGI-TEXX Co., Ltd						ドイツ	39	情報技術
35	DR Com Asia Co., Ltd						フラン ス	39	コーディング
36	Ebizworld Co., Ltd					○		39	情報技術
37	ECPAY JSC					○		39	電子マネー決済
38	Eurovie Co., Ltd					○		83	クリニック
39	Fontis Viet Nam Co., Ltd					○		39	情報技術
40	FTI Co., Ltd					○		39	情報技術
41	G&G Concept Co., Ltd					○		39	ソフトウェアプログラ ミング
42	G.A.I.T Vietnam Co., Ltd	○						39	ソフトウェアプログラ ミング
43	GAMELAB Co., Ltd	○						39	フォトショップ
44	Gifu Tokyo Vietnam Co., Ltd	○						39	青写真
45	Glandore Systems Vietnam Co., Ltd						アイ ランド	39	ソフトウェアの提供
46	Global CyberSoft JSC						米国	39	情報技術
47	Global Performance Commerce Co., Ltd						カナダ	39	プログラミング
48	Golden Key Commerce Co., Ltd					○		39	情報技術
49	Gontek Co., Ltd						米国	39	ソフトウェア生産
50	HDWEBSOFT Co., Ltd					○		39	情報技術
51	Hellos Co., Ltd					○		39	専用デザイン コーディング 情報技術
52	Hoa Sen University					○		81	コーディングの授業
53	Hoai Bao Software Integrated Solution Co., Ltd						豪州	39	情報技術

名称	クアンチュン・ソフトウェアシティ(Quang Trung Software City)								
	No.	企業名	投資家の国籍					産業分類・製造品	
			日	韓	台	星	越	他	中分類
54	HOPEE Co., Ltd					○		39	ソフトウェア・ウェブサイトのコンサルタント
55	HP Vietnam IT Ltd.						米国	30	コンピューター類販売
56	HPB JSC	○						39	ソフトウェアのコーディング・生産
57	Hurabay Software LLC					○		39	コンピューター・コンポーネントの販売
58	I3ATS Co., Ltd					○		39	ソフトウェアの生産
59	ICSC Corp					○		39	コンサルティング
60	incomSoft Development Software JSC					○		39	管理ソフトウェアの提供
61	INET Network JSC					○		39	ソフトウェア
62	Information and Mass Communication Institute of HoChiMinh City					○		82	人材育成
63	Inosoft Software Co., Ltd					○		39	情報技術
64	Institute for Computational Science and Technology					○		39	技術の研究
65	International Pros Co., Ltd		○					39	情報技術
66	Invi Co., Ltd					○		39	教育のソフトウェア
67	Japan Technology and Engineering Co., Ltd	○						39	情報技術
68	JCV Engineering Co.,Ltd	○						72	設計コンサルタント
69	Junsky Software Co., Ltd					○		39	情報技術
70	KDDI Corporation	○						39	コーディング
71	Ket Noi Nong Nghiep Vui Co., Ltd					○		39	プログラミング
72	LARION Co., Ltd					○		39	ソフトウェア生産
73	Links Co., Ltd					○		39	情報技術
74	Lion Information Technology JSC					○		39	ソフトウェアプログラミング
75	Mat Bao Corporation					○		40	ウェブサイト管理の関連サービス
76	Misa JSC					○		39	ソフトウェアの提供
77	MX Technology Solutions Co., Ltd					○		39	コンサルティング
78	Nam Kim Han Co., Ltd					○		38	情報技術の関連部品
79	NENKIN Co., Ltd	○						79	年金受給サポート
80	Network X Co., Ltd					○		39	ソフトウェアプログラミング
81	Nexcel Solutions Ltd					○		39	ソフトウェアプログラミング

名称	クアンチュン・ソフトウェアシティ(Quang Trung Software City)								
	No.	企業名	投資家の国籍					産業分類・製造品	
			日	韓	台	星	越	他	中分類
82	Nina Trading & Service Co., Ltd					○		40	ウェブサイトのデザイン
83	Nong Huu Thuan Sinh JSC					○		39	情報技術
84	NYX JSC					○		39	ソフトウェアプログラミング
85	Ocean Net Co., Ltd					○		39	ソフトウェアプログラミング
86	Oxygen Co., Ltd					○		72	オンラインマーケティング
87	Planex Co., Ltd	○						40	商品のデザイン・データ管理
88	PowerSoft JSC					○		39	コンピュータプログラミング
89	PTIT Trading & Service Co., Ltd					○		40	ウェブサイトデザイン
90	Quang Trung Software Business Incubation Center					○		72	コンサルティング
91	Quang Viet Co., Ltd					○		82	教育
92	Rakus Vietnam Co., Ltd	○						39	ソフトウェアの提供
93	RASIA Co., Ltd						ドイツ	39	コンピュータプログラミング
94	Saigon IT Partner						ドイツ	41	ラストライズのサービス
95	Saigon Software Park (FPT University)					○		82	教育・トレーニング
96	Saigon Star Software Co., Ltd					○		39	コンピュータプログラミング
97	Saigon Vocational College					○		81	専門学校
98	Saigonsoft Software Production Co., Ltd					○		39	ソフトウェアの提供 コンピュータプログラミング
99	SAIGONTEL Corp.					○		39	ソフトウェアの提供
100	SAMHAMMER Co., Ltd						ドイツ	39	サポートサービス ソフトウェアの提供
101	SASIA Co., Ltd	○						39	コンピュータプログラミング
102	Schellenberg Consultant Co., Ltd						ドイツ	39	コンピュータプログラミング
103	SCT Viet Nam JSC					○		39	技術商品の提供
104	Sea Lion Software Co., Ltd					○		40	ウェブサイトの管理
105	SH Consulting Vietnam Co., Ltd						米国	39	コンピュータプログラミング
106	Shinkawa Vietnam Co., Ltd	○						39	ソフトウェアプログラミング

名称	クアンチュン・ソフトウェアシティ(Quang Trung Software City)								
	No.	企業名	投資家の国籍					産業分類・製造品	
			日	韓	台	星	越	他	中分類
107	Siam Brothers Vietnam Co., Ltd						タイ	39	ソフトウェアプログラミング
108	Smartbooks Co., Ltd					○		39	ソフトウェアプログラミング
109	Solid Line Co., Ltd					○		39	情報技術の関連サービス
110	Sports Marketing Software Serveces One Member Co., Ltd					○		39	コンピュータプログラミング
111	SS Resources Co., Ltd					○		13	木材製品
112	SSIFT Vietnam Co., Ltd						ドイツ	74	施設のデザイン
113	Sunjin - Acenet Co., Ltd		○					39	ソフトウェア開発
114	Swiss IT Bridge Co., Ltd						スイス	39	ソフトウェアプログラミング
115	Swiss Post Solutions Co., Ltd						スイス	39	ソフトウェアプログラミング
116	Tam Triet Co., Ltd					○		39	情報技術
117	TE High-Tech Solutions Co., Ltd					○		39	コンピュータプログラミング
118	Teamwork Vietnam Co., Ltd						スウェーデン	39	ソフトウェアプログラミング
119	Technology 1 NET JSC					○		39	ソフトウェア開発
120	Terralogic Co., Ltd						インド	39	ソフトウェアプログラミング
121	TGP Technology Application Co., Ltd					○		59	設備・電子コンポーネントの販売
122	THL Software Co., Ltd					○		39	コンピュータプログラミング
123	Thuan Phat Mobile Technology JSC					○		39	コンピューターのコ ンポーネントの販売 コンピューターのコン サルタント
124	TinPhat Technology Co., Ltd					○		39	サーバーの修理
125	Travel2Pay Co., Ltd					○		39	ソフトウェアプログラ ミング
126	True Internet Data Center Co., Ltd						タイ	39	コーディング コンピューターのコン サルタント
127	Tuong Minh Service Pte					○		39	ソフトウェアプログラ ミング
128	TUV Rheinland Viet Nam Co., Ltd						ドイツ	39	エンジニアリングの研 究・開発

名称	クアンチュン・ソフトウェアシティ(Quang Trung Software City)								
No.	企業名	投資家の国籍						産業分類・製造品	
		日	韓	台	星	越	他	中分類	製造品
129	Uniq Co., Ltd					○		41	青写真のデザイン
130	Unlimited Solutions Co., Ltd						豪州	39	コーディング
131	V.N.N.G Information Technologies Co., Ltd					○		39	コンピュータプログラミング
132	Viendong College					○		81	教育
133	Viet Can Trading Co., Ltd					○		39	コンピュータプログラミング
134	Viet Cloud JSC					○		39	情報技術
135	Viet Software - Communication JSC					○		40	ウェブサイトのデザイン
136	Viet Solution Information System Co., Ltd					○		39	情報技術
137	Viet Vision Online Technology Corporation					○		39	コンピュータプログラミング
138	Viettel Telecom					○		37	通信業
139	VINADATA JSC					○		39	情報技術
140	VIPCOM Co., Ltd					○		39	ソフトウェアプログラミング
141	VISUN Online Co., Ltd					○		39	ソフトウェアプログラミング
142	VMT Solutions Co., Ltd						スイス	39	ソフトウェアプログラミング
143	V-Probes Holdings Co., Ltd						米国	39	ソフトウェアプログラミング
144	VTC Informatics Co., Ltd					○		39	コーディング コンピューターのコンサルタント
145	Winmain Software Solutions Co., Ltd					○		39	ソフトウェアプログラミング
146	WISKY Co., Ltd					○		39	ソフトウェアプログラミング
147	WON - Online World JSC					○		39	ソフトウェアプログラミング

基本情報	工業団地名	サイゴン・ハイテク・パーク(Saigon Hi-Tech Park)		
	開発会社	Saigon Hi-Tech Park Development Co., Ltd.	最低賃金エリア:I(2020.1.1時点)	
	投資形態	ベトナム資本100%	442万VND≒約190ドル/月	
	ウェブサイト	<a href="http://www.shtp.hochiminhcity.gov.vn/">http://www.shtp.hochiminhcity.gov.vn/</a>		投資優先分野
	営業所			
	住所	Lô T2-3, Đường D1, Xa lộ Hà Nội, Khu Công nghệ cao, Phường Tân Phú, Quận 9		
	TEL	+84 - 28 - 3736 0293		
	FAX	+84 - 28 - 3736 0292		
	工業団地			
	住所	Phường Tân Phú, Quận 9, TP. Hồ Chí Minh		
	TEL	+84 - 28 - 3736 0293		
	FAX	+84 - 28 - 3736 0292		
	担当者①	Ms. Nguyễn Thị Minh Thu	<input type="checkbox"/> 日本語 <input checked="" type="checkbox"/> 英語 <input checked="" type="checkbox"/> ベトナム語	
Mail	<a href="mailto:Ntmthu.shtp@tphcm.gov.vn">Ntmthu.shtp@tphcm.gov.vn</a>			
担当者②	Mr. Nguyễn Đức Huy	<input type="checkbox"/> 日本語 <input checked="" type="checkbox"/> 英語 <input checked="" type="checkbox"/> ベトナム語		
Mail	<a href="mailto:Ndhuy.shtp@hcmut.gov.vn">Ndhuy.shtp@hcmut.gov.vn</a>			
インフラ	土地	総面積	913.00 ha	
		貸出面積	第1期(300ha)は入居率100%	
		入居率	開発中の第2期(613ha)への入居募集中	
		その他コメント		
	電力	電力供給源	EVNより供給	
		工業区内発電所の発電容量	63 MVA	
水力	工業用水供給能力	9,500~24,000 m3/日		
	工業団地内廃水処理施設	有り		
	排水能力	5,000 m3/日 (計画: 20,000 m3/日)		
各種料金	土地費用	土地リース料目安	ハイテク産業: 0.7~1.2 商業サービス: 1.6~2.3 裾野産業: 0.9~1.2 USD/m2/リース期間 信頼性の高いR&D案件: 0	
		土地リース期間(最長期間)		
	電気料金	工業団地設定料金目安(ある場合)	455~1,645 VND/kWh	
		料金システム	EVN電力料金に同じ	
	水料金	工業団地設定料金目安(ある場合)	4,500 VND/m3	
	廃水処理料金	処理料金目安(ある場合)	VND/m3	
その他料金	管理費目安(ある場合)	0.48 USD/m2/年		
	インフラ維持費目安(ある場合)	USD/m2/年		
	その他料金目安(ある場合)	USD/m2/年		
施設	金融機関	有り	税務/国庫事務所	有り
	税関	有り	保税倉庫	
	物流/運送	有り	郵便局	有り
	病院/医療施設	有り	警察/公安	有り
	大学/職業訓練施設	有り	人材紹介	
	ワーカー寮	有り	非常用発電機	
	工業団地の通信設備	大容量インターネット回線	消防施設	
一口メモ	サイゴン・ハイテク・パークは、ハイテク分野企業を集めた工業団地。ホーチミン市9区のハノイ道路沿いに位置しており、ホーチミン市中心へは車で30分ほどで移動できる。日本をはじめ海外各国からハイテク企業を誘致している。 ★ホーチミン市1区から15km(車で30分)、タンソンニャット空港まで15km(車で30分)、カトライ港まで16km(車で30分)			

名称	サイゴン・ハイテク・パーク(Saigon Hi-Tech Park)								
	No.	企業名	投資家の国籍					産業分類・製造品	
			日	韓	台	星	越	他	中分類
			11	12	0	8	80	22	
1	3Dreams JSC					○			39 情報サービス
2	A&D Viet Nam CO., Ltd.					○			24 金属製品
3	Air Liquide Vietnam Co., Ltd					○			8 工業用ガス、医療用ガス製造、パイプライン設置
4	An Phat MediPharm., JSC					○			16 アルブミン・アルブミン由来薬製造
5	Ascendas Saigon Bund Co., Ltd						英国		6 建設
6	Bao Son Power Limited Company					○			16 新エネルギー・新材料製造
7	Binh Viet Duc Co., Ltd					○			16 医薬品製造、医療用設備リリース、包装サービス
8	Bioland - Nam Khoa Biotek Co., Ltd		○						16 バイオ診断薬製造
9	Biotechnology Branch of Nam Khoa Trading and Service Co., Ltd					○			16 バイオテクノロジー
10	Building Materials Center - Ministry of Construction					○			16 エネルギー、新材料（研究展開教育）
11	Cao Phat Dat Trading & Service Joint Stock Company					○			14 バーコード、デジタルラベル製造
12	CAP Co., Ltd					○			26 精密機器製造
13	Charles Wembley Vietnam Joint Stock Company					○			27 整形外科・歯科・リハビリ用設備製造
14	Chip Sang & Ashmanov Co., Ltd						ロシア		39 電子、通信、ITサービス
15	CMC Corporation					○			39 電子、通信、ITサービス
16	CTCBIO Vietnam JSC		○						16 飼料用添加物製造
17	Daeyoung Electronics Vina Co., Ltd		○						29 電気製品製造
18	Daihan Vina Co., Ltd		○						29 エアコン熱交換部品製造
19	Daikou Tech Co., Ltd	○							26 精度機械製造、自動化装置研究開発
20	Data Investment JSC					○			39 情報サービス
21	Datalogic Vietnam Co., Ltd						イタリア		39 電子、ITサービス
22	Delta Energy Co., Ltd					○			72 専門サービス
23	Deta Decons JSC					○			39 情報サービス
24	Digisensor Co., Ltd					○			27 デジタルセンサーシステム、電気設備設計加工

名称	サイゴン・ハイテク・パーク(Saigon Hi-Tech Park)									
	No.	企業名	投資家の国籍					産業分類・製造品		
			日	韓	台	星	越	他	中分類	製造品
	25	DQH Co., Ltd					○		29	照明器具製造
	26	EMDDI Jsc					○		39	ソフトウェア開発
	27	Emotiv Vietnam Co., Ltd						米国	27	脳波測定機器等製造
	28	Eurofins Sac Ky Hai Dang Co., Ltd					○		16	バイオテクノロジーサービス
	29	FAB-9 Vietnam Technology Co., Ltd					○		30	電子設備製造
	30	FK Tech Co., Ltd		○					29	LED照明研究開発
	31	FPT					○		39	電子、通信、ITサービス
	32	FPT Software Ho Chi Minh Co., Ltd					○		39	ITソリューション・インターネット提供・ソフトウェア輸出
	33	FPT Technology Solutions Co., Ltd					○		39	電子、ITサービス
	34	Fulbright University Vietnam Corporation						米国	81	教育・育成・研究
	35	G7 Tech Co., Ltd.					○		24	金属製品
	36	Genworld Co., Ltd					○		27	診断医療用幹細胞培養等
	37	Global Equipment Services & Manufacturing Vietnam Joint Stock Company						米国	90	半導体製造設備メンテナンス・修理
	38	Global Semiconductor Technology Vietnam JSC				○			28	電子部品
	39	Good Life Co., Ltd	○						52	飲食料品卸売
	40	Gremsy JSC						米国	39	プログラミング
	41	Hai Nam Autotechnology Industry Joint Stock Company					○		27	測定設備・設備管理システム等
	42	High Technology Trade & Services Co., Ltd					○		69	不動産リース・ハイテクパーク内商業サービス提供
	43	Hinsitsu Screen Vietnam Co., Ltd					○		15	シルクスクリーン印刷サービス
	44	Hinsitsu Vina Co., Ltd.						マレーシア	15	印刷
	45	Hitech Trade & Service Co., Ltd					○		24	金属製品
	46	Ho Chi Minh Software Technology Center					○		82	教育
	47	Hoa Binh Corporation					○		39	ハイテク応用サポート、新材料・技術研究開発等
	48	Hoang Nguyen Investment Joint Stock Company					○		39	遺伝子工学を利用したバイオチップ生産
	49	Hong Kong Standards and Testing Centre Co., Ltd						香港	29	電子・電気機器製造




名称	サイゴン・ハイテク・パーク(Saigon Hi-Tech Park)								
	No.	企業名	投資家の国籍					産業分類・製造品	
			日	韓	台	星	越	他	中分類
50	HPT Technology Co., Ltd					○		39	電子、ITサービス
51	HUTECH University					○		81	教育
52	HUTECH University - High Technology Center					○		81	教育
53	I.O.T Generation Investment Co., Ltd					○		27	電気システム
54	IDS - HITECH CORP					○		76	飲食サービス
55	INDIGO JSC						マレーシア	39	プログラミング・ソフトウェア開発
56	Intel Products Vietnam Co., Ltd						オランダ	39	電子、ITサービス
57	Jabil Việt Nam				○			39	電子、ITサービス
58	JV Moni-Tronics (M) SDN BHD Co., Ltd						マレーシア	18	フィルム、テープ、絶縁材、伝熱材等製造
59	Lotus Asia Pacific Co., Ltd				○			18	ポリマー製造
60	LTF Co., Ltd					○		69	レンタル工場運営
61	Maxtech - HCM Co., Ltd.					○		24	金属製品
62	Mekophar Co., Ltd					○		16	医薬品製造、化粧品、機能性食品製造
63	Micro Precision Calibration Vietnam Co., Ltd						タイ	27	設備修理検査サービス
64	Microchip Technology (Vietnam) Co., Ltd						アイルランド	28	半導体製造
65	Min Jae Software Company					○		39	電子、ITサービス
66	Minh Nguyen Industrial Support Joint Stock Company					○		26	オートメーション機械
67	MK Group Joint Stock Company Branch in HCMC					○		30	通信技術
68	MK Smart Joint Stock Company					○		39	電子、通信、ITサービス
69	MMA Vietnam Joint Stock Company					○		27	白内障治療用人工水晶体製造
70	NANOGEN Co., Ltd					○		16	抗ウイルス剤等製造・研究
71	Neetech Nano Energy and Environment JSC					○		16	化学品
72	New Equipment Research and Manufacture Center					○		26	精密自動装置製造
73	New-Hanam Co., Ltd		○					29	電気モーター製造
74	Nguyen Tat Thanh University					○		81	教育

名称	サイゴン・ハイテク・パーク(Saigon Hi-Tech Park)								
	No.	企業名	投資家の国籍					産業分類・製造品	
			日	韓	台	星	越	他	中分類
75	Nguyen Tat Thanh University - High Technology Center for Application					○		81	教育
76	Nidec Copal Precision Vietnam Co., Ltd	○						29	精密モーター設計製造
77	Nidec Sankyo Vietnam Co., Ltd	○						30	電気製品、磁気カードリーダー、タイマー製造
78	Nidec Seimitsu Vietnam Co., Ltd	○						30	マイクロモーター製造
79	Nidec Servo Vietnam Co., Ltd	○						29	精密モーター、オフィス用自動化設備部品、ATM機械、照明システム等製造
80	Nidec Vietnam Corporation	○						29	精密機械製造
81	Nipro Co.,Ltd	○						27	医療用設備
82	Oristar Joint Stock Company					○		24	金属製品製造
83	Pactra Asia Vina Co., Ltd.		○					48	運輸サポート
84	Pactra Vietnam Co., Ltd		○					45	海上輸送
85	Pactra-Sebang Vina Co., Ltd.		○					47	倉庫
86	Pham Nguyen Precision Co., Ltd					○		24	金属製品
87	Platel Vina Co., Ltd		○					29	電気製品カバー製造
88	POMAX Joint Stock Company					○		16	ハープ製品、薬品・化粧品原料製造
89	Provina Co., Ltd					○		82	教育
90	PV GAS South Joint Stock Company					○		34	CNGガス供給
91	QSIC Vietnam Co., Ltd						米国	30	モデム組立製造、HDTVサービス、GPS装置、プリンター用部品、オフィス用自動化設備等製造
92	Rockwell Automation Việt Nam				○			39	管理システム技術提供・アフターサービス提供
93	Ryobi DS VN Co., Ltd	○						39	在庫管理システム設計
94	Sai Gon High-tech & Engineering Co., Ltd						米国	28	電子部品
95	Saigon Allied Technologies Co., Ltd				○			24	精密機器部品製造
96	Saigon OH - Medic Co., Ltd.					○		83	医療サービス

名称	サイゴン・ハイテク・パーク(Saigon Hi-Tech Park)								
	No.	企業名	投資家の国籍					産業分類・製造品	
			日	韓	台	星	越	他	中分類
97	Saigon Silicone Park Joint Stock Company					○		68	サイゴン・シリコンパーク開発
98	Saigon Smile iBus Co., Ltd.					○		39	情報サービス
99	Samsung CE Complex Co., Ltd				○			39	電子、ITサービス
100	Samsung SDS GSC Co., Ltd, - Branch in HCMC		○					44	輸送、倉庫
101	Sanofi Vietnam Joint Stock Company						フランス	16	医薬品製造
102	Schneider Electric Manufacturing Vietnam Co., Ltd				○			39	電子、ITサービス
103	SCS Co., Ltd					○		40	オフィスリース・データセンターサービス・インターネットサービス・アプリデザイン等
104	Seen Southern Co., Ltd					○		26	環境技術、自動化研究開発
105	Semist Co., Ltd		○					29	LED照明製造
106	Sonion Vietnam Co., Ltd						スイス	29	マイク、イヤホン、スピーカー等開発
107	STID Co., Ltd					○		30	スマートカード製造
108	Sung Moon Dang (Thailand) Co., Ltd						タイ	15	印刷サービス
109	T.C Electronis Co., Ltd				○			39	電子、ITサービス
110	Tantrasway Co., Ltd					○		24	金属製品
111	Technology and Environment Management Center					○		82	研究・人材育成
112	TEXGAMEX					○		11	縫製業
113	The Gioi Di Dong Information Technology Limited Co.					○		39	情報サービス
114	Thu Kuc Trading and Software Services Co., Ltd.					○		39	ソフトウェア開発
115	TLD Hi-Tech Co., Ltd					○		69	貿易サービス、工場リース
116	TLD Hi-tech Co., Ltd					○		6	建設
117	TLD Investment Trading Co., Ltd					○		81	貿易サービス、幼稚園、スーパー、レストラン運営
118	Tohin Vietnam Co., Ltd	○						27	水処理関連機器製造
119	Transimex Hi Tech Park Logistics Co., Ltd					○		44	物流サービス
120	Tsukuba University, Graduate School of Humanity, High Technology Research and Application Center	○						71	バイオテクノロジー研究・開発・教育
121	United Healthcare Co., Ltd					○		27	冠状動脈ステント製造

名称	サイゴン・ハイテク・パーク(Saigon Hi-Tech Park)									
No.	企業名	投資家の国籍						産業分類・製造品		
		日	韓	台	星	越	他	中分類	製造品	
122	United More SDN. BHD.						マレーシア	28	スマートテレビ用ディスプレイ製造	
123	USM Healthcare Joint Stock Company					○		16	バイオテクノロジー	
124	UVP R&D Co., Ltd						米国	29	LED製品製造	
125	Vace Co., Ltd					○		23	有色金属鑄造	
126	Vietdam M&R Co., Ltd					○		24	精密金型設計製造	
127	Vietnam Gasoline Center					○		71	エネルギー、新材料（研究展開教育）	
128	Vietnam Semiconductor Joint Stock Company						米国	39	マイクロエレクトロニクス・電信通信・IT製造	
129	Viettel					○		37	通信と連絡施設建築	
130	V-Micro Joint Stock Company					○		90	半導体製造設備メンテナンス修理、ソーラーパネルシステム設計・設置・修理	
131	VNS Technology Solutions Co., Ltd					○		71	技術研究	
132	Vsmarttek JSC					○		39	ソフトウェア開発	
133	Wintec - Machining Co., Ltd.					○		24	金属製品	

基本情報	工業団地名	タンビン(Tan Binh)工業団地		
	開発会社	Tan Binh Import - Export Joint Stock Corporation(TANIMEX)	最低賃金エリア:I(2020.1.1時点)	
	投資形態	ベトナム資本100%	442万VND≒約190ドル/月	
	ウェブサイト	<a href="http://www.tanimex.com.vn/">http://www.tanimex.com.vn/</a> 	投資優先分野	
	営業所			
	住所	(本社) 325 Lý Thường Kiệt, phường 09, quận Tân Bình, Tp.HCM	投資抑制分野	
	TEL	+84 - 28 - 3815 0176 / 3815 2434 / 3815 2435		
	FAX	+84 - 28 - 3815 0074		
	工業団地			
	住所	Phường Tây Thạnh, quận Tân Phú và phường Bình Hưng Hoà, quận Bình Tân - Thành phố Hồ Chí Minh	レンタル工場有無	
TEL	+84 - 28 - 3815 0176 / 3815 2434	なし		
FAX	+84 - 28 - 3815 0074			
担当者①		<input type="checkbox"/> 日本語 <input type="checkbox"/> 英語 <input checked="" type="checkbox"/> ベトナム語		
Mail	<a href="mailto:tanimex@tanimex.com.vn">tanimex@tanimex.com.vn</a>			
担当者②	Mr. Nguyễn Quốc Khánh	<input type="checkbox"/> 日本語 <input type="checkbox"/> 英語 <input checked="" type="checkbox"/> ベトナム語		
Mail	<a href="mailto:khanh.nguyen@tanimex.com.vn">khanh.nguyen@tanimex.com.vn</a>			
インフラ	土地	総面積	128.7 ha	
		貸出面積		
		入居率	100 %	
		その他コメント		
	電力	電力供給源	EVNより供給	
		工業区内発電所の発電容量		
水力	工業用水供給能力	3,000 m3/日		
	工業団地内廃水処理施設	有り		
	排水能力	4,000 m3/日		
各種料金	土地費用	土地リース料目安	9,890~10,440 VND/m2/年	
		土地リース期間 (最長期間)		
	電気料金	工業団地設定料金目安 (ある場合)	VND/kWh	
		料金システム	EVN電力料金に同じ	
	水料金	工業団地設定料金目安 (ある場合)	8,200 VND/m3	
	廃水処理料金	処理料金目安 (ある場合)	2,844~7,394 VND/m3	
	その他料金	管理費目安 (ある場合)	USD/m2/年	
インフラ維持費目安 (ある場合)		14,700~21,000 VND/m2/年		
その他料金目安 (ある場合)		USD/m2/年		
施設	金融機関	有り	税務/国庫事務所	
	税関		保税倉庫	
	物流/運送		郵便局	有り
	病院/医療施設	有り	警察/公安	
	大学/職業訓練施設		人材紹介	
	ワーカー寮	有り	非常用発電機	
	工業団地の通信設備		消防施設	
一 口 メモ	<p>ホーチミン市中心部に最も近い工業団地で、輸送の利便性がきわめて高い。  ★ホーチミン市1区から11km(車で20分)、タンソンニャット空港まで6km(車で15分)、サイゴン港まで13km(車で40分)</p>			

名称	タンビン(Tan Binh)工業団地								
	No.	企業名	投資家の国籍					産業分類・製造品	
			日	韓	台	星	越	他	中分類
			13	6	10	0	69	24	
1	ALICO. Ltd					○			13 家具・インテリア
2	A.F.S Corporation						英国		11 織物
3	ABRASIVES Vietnam Co., Ltd						英国		14 紙やすり等生産
4	Acecook Vietnam JSC	○							9 食品加工
5	Ampfield (Vietnam) Co., Ltd						香港		11 縫製
6	An Linh Co., Ltd					○			11 縫製
7	An Nguyen Co., Ltd					○			94 サービス
8	Anh Linh Co., Ltd					○			11 縫製
9	Asia Poly Tec Co., Ltd		○						18 プラスチック製品
10	Avery Dennison (Vietnam) Co., Ltd						英国		15 パッケージ
11	Mivipack Co., Ltd						ロシア		15 パッケージ
12	Saplastic JSC					○			18 プラスチック包装
13	SAPACO JSC					○			18 プラスチック包装
14	Bitec Global Vietnam Co., Ltd	○							28 デバイス製造
15	Bohemia Saigon						チェコ共和国		21 セラミック・ガラス
16	Good Kind International Co., Ltd			○					11 縫製
17	Chan Dat Cosmetic Trading Co., Ltd					○			16 化粧品・パーソナルケア製品
18	Clei Vina Co.,Ltd		○						11 縫製
19	C.N.D Aluminium Glass Co., Ltd						カナダ		13 ドア、サッシ窓
20	REE Corporation					○			29 電子機械工業
21	Cu Luc Garment Co., Ltd					○			11 縫製
22	DECOTEX Co., Lyd						ドイツ		11 縫製
23	GTIV Co., Ltd					○			11 縫製
24	THREEPHARCO JSC					○			16 化学薬品
25	MEBIPHAR Co., Ltd					○			16 化学薬品
26	AMPHARCO JSC					○			16 化学薬品
27	Duong Nguyen Co., Ltd					○			15 パッケージ印刷
28	Duong Phong Co., Ltd					○			16 化粧品・パーソナルケア製品
29	Duy Thanh Co., Ltd					○			11 縫製
30	F.C Co., Ltd					○			16 化粧品・パーソナルケア製品
31	Four Pillars Enterprise Vlet Nam Co., Ltd			○					18 ゴム・プラスチック
32	Fukuju Viet Nam Co., Ltd	○							11 縫製
33	Asia Shoes Pte					○			20 靴の素材レザー

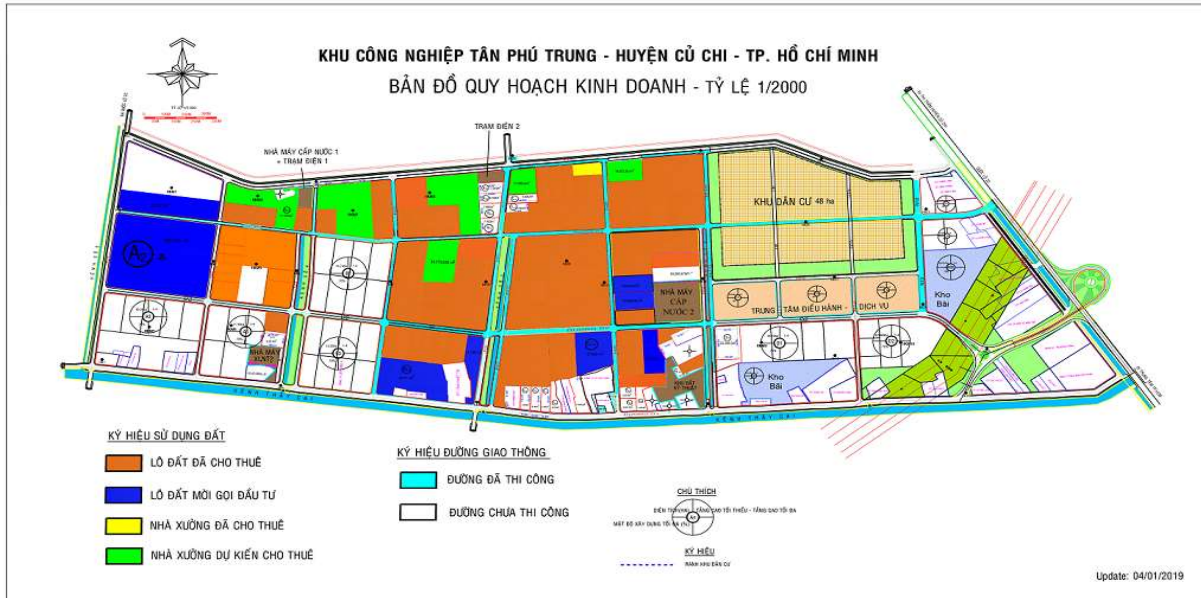
名称	タンビン(Tan Binh)工業団地								
	No.	企業名	投資家の国籍					産業分類・製造品	
			日	韓	台	星	越	他	中分類
34	Global Fab Co., Ltd	○						18	プラスチック製品
35	GMT Co., Ltd	○						18	断熱材、保温材
36	Ha Long Fidicom JSC					○		9	食品
37	Ha Sam Product Trading Co., Ltd					○		18	ゴム・プラスチック
38	Ha Viet Welding JSC					○		23	機械工業
39	Han Nguyen Co., Ltd					○		95	サービス
40	Han Yang ES Vina Co., Ltd		○					11	縫製
41	LM Co., Ltd					○		95	サービス
42	Hoa Tien Co., Ltd					○		11	織物
43	Hoang Co Co., Ltd			○				25	機械工業
44	Hoang Gia Phuc Co., Ltd					○		11	織物
45	Hoang Ha Label Printing Packing Corporation					○		15	ラベル印刷
46	Hoang Ha Co., Ltd					○		95	サービス
47	Hoang Hac JSC					○		24	金型、印刷
48	Hoang Nam Co., Ltd					○		18	プラスチック容器
49	Hoang Tam Co., Ltd					○		27	電子機械工業
50	Hong Duc Co., Ltd					○		27	機械工業
51	Hung Khanh Minh Co., Ltd					○		27	機械工業
52	Hung Phat Co., Ltd					○		11	縫製
53	Huong Tham Co., Ltd					○		11	縫製
54	Hwata Viet Nam Co., Ltd			○				27	機械工業
55	ICHIBAN Co., Ltd					○		9	食品
56	Jing Gong Industrial Co., Ltd						米国	27	機械工業
57	Jordan Manufacturing Co., Ltd						米国	11	縫製
58	Kimono E Japan Co., Ltd	○						11	縫製
59	Kien Tao MEC Co., Ltd					○		27	機械工業
60	Kim Cuong Production Trading Service JSC					○		15	包装
61	Kim Cuong Sai Gon Co., Ltd						ベルギー	24	宝飾品
62	Kim Son Co., Ltd						豪州	24	宝飾品
63	Kim Truc Ceramic Scientific-Technological Service & Manufacturing Co., Ltd					○		21	セラミック・ガラス
64	KSN Cosmetech Joint Venture Company						タイ	16	化粧品・パーソナルケア製品
65	Ky Vy Co., Ltd					○		32	母子向け商品
66	Truong Phat Materials Handling Co., Ltd						カナダ	27	機械工業

名称	タンビン(Tan Binh)工業団地								
	No.	企業名	投資家の国籍					産業分類・製造品	
			日	韓	台	星	越	他	中分類
67	Lien Hiep Co., Ltd					○		95	サービス
68	Lien Hoa Co., Ltd			○				27	機械工業
69	Long Son JSC					○		9	食品
70	VIPA Co., Ltd					○		15	パッケージ印刷
71	ME-AUSPHARM						豪州	16	化学薬品
72	MESA Trading & Services Co., Ltd					○		9	食品
73	MGA Co., Ltd	○						27	電子機械工業
74	Minh Phuong Printing JSC					○		15	パッケージ印刷
75	Muoi Hoi Pte					○		27	機械工業
76	Nakano Precision Co., Ltd	○						24	金型
77	Nam Phat Pte					○		18	ゴム・プラスチック
78	Nam Thien Co., Ltd					○		11	織物
79	NEW-TREND Co., Ltd			○				11	縫製
80	Ngan Ha Industries Co., Ltd					○		27	機械工業
81	Ngoc Bich Trading & Production Co., Ltd					○		11	縫製
82	Ngoc Chuong Pte					○		10	家畜飼料
83	Ngoc Nghia Industry-Service-Trading JSC					○		18	ペットボトル
84	Ngoc Tran Co., Ltd					○		11	縫製
85	Nhat My Hung Co., Ltd					○		18	ゴム・プラスチック
86	Nhi Ha Co., Ltd					○		11	縫製
87	Noch Asia One Member Co., Ltd						ドイツ	18	プラスチック用品
88	Oai Hung Co., Ltd					○		18	プラスチック製品
89	Pearl Dent Co., Ltd		○					16	化学薬品
90	FPT Investment and Technology Development Corporation					○		37	情報技術・電気通信
91	Phong Thanh Co., Ltd					○		27	機械工業
92	Orient - Chemico., Ltd					○		18	ラバー・プラスチック
93	Hoang Ha International Logistic					○		44	運輸
94	Sheng Hwafong Printing Co., Ltd			○				15	パッケージ印刷
95	Shinsei Nitto Viet Nam Co., Ltd	○						23	ワイヤーハーネス及び電子部品の組立及び販売
96	Sola Tex Vina Co., Ltd		○					16	化粧品・パーソナルケア製品
97	TUV SUD PSB Viet Nam Co., Ltd					○		72	投資・コンサルタント
98	May Sunrise Co., Ltd			○				11	縫製



名称	タンビン(Tan Binh)工業団地								
	No.	企業名	投資家の国籍					産業分類・製造品	
			日	韓	台	星	越	他	中分類
99	New Han Vuon JSC			○				13	家具、インテリア
100	Tango Candy Co., Ltd	○						9	食品
101	Vinataxi Co., Ltd					○		43	旅客サービス
102	Thyssenkrupp Materials Vietnam Co., Ltd						オランダ	27	機械工業
103	Tohu Bohu Viet Nam Co., Ltd						フランス	13	インテリア・木製品
104	Tosadenshi Viet Nam Co., Ltd	○						28	電子部品の加工・組立・製造
105	Toyo Piano Viet Nam Co., Ltd	○						90	ピアノの修理・生産
106	TOYOITEC Viet Nam Co., Ltd	○						29	電子機器製造、プラスチック射出成形、OEMルアー製造
107	Everest Co., Ltd						豪州	24	宝飾品
108	Vitecfood Corporation						ロシア	9	食品
109	Vinafine Co., Ltd						香港	27	歯科関連設備
110	W&W Vietnam Co., Ltd						米国	11	衣服
111	Wongcak Industry (Vietnam) Co., Ltd						タイ	15	パッケージ印刷
112	Wooshin Vietnam Co., Ltd		○					11	縫製
113	Yu Teh (Vietnam) Co., Ltd			○				24	鍛造
114	Namilux Co., Ltd					○		25	ガスコンロ
115	Dai Nam Phuong Co., Ltd					○		25	電気設備
116	Dan Viet CD Co., Ltd						デンマーク	15	紙
117	EMEC JSC					○		25	機械工業
118	Dinh Hai Equipment Co., Ltd					○		25	熱処理装置
119	DQ Glass Co., Ltd					○		13	インテリア・木材製品
120	DONGA Steel & Metal JSC					○		24	鉄鋼製品
121	DOTIHUTEX Co., Ltd					○		11	繊維
122	Duc Phuc Corp					○		11	縫製

基本情報	工業団地名	タンフーチュン(Tan Phu Trung)工業団地		
	開発会社	Northwest Saigon City Development Corporation (SCD)	最低賃金エリア:I(2020.1.1時点)	
	投資形態	ベトナム資本100%	442万VND≒約190ドル/月	
	ウェブサイト	<a href="https://tanphutrong-iz.com">https://tanphutrong-iz.com</a>	投資優先分野	
	営業所	包装、医薬品、食品加工、履物、機械など		
	住所	Quốc lộ 22, Ấp Trạm Bơm, Xã Tân Phú Trung, H. Củ Chi, TP. HCM	投資抑制分野	
	TEL	+84 - 28 - 3796 5862	環境汚染を引き起こす分野	
	FAX	+84 - 28 - 3796 3378	レンタル工場有無	
	工業団地	有り		
	住所	QL22, Tân Phú Trung, Củ Chi, Hồ Chí Minh	日本語 <input type="checkbox"/> 英語 <input checked="" type="checkbox"/> ベトナム語 <input checked="" type="checkbox"/>	
	TEL	+84 - 28 - 3796 3379 / 3796 5862	日本語 <input type="checkbox"/> 英語 <input checked="" type="checkbox"/> ベトナム語 <input checked="" type="checkbox"/>	
	FAX	+84 - 28 - 3796 3378		
	担当者①			
Mail	<a href="mailto:scd@tanphutrong-iz.com">scd@tanphutrong-iz.com</a>			
担当者②	Ms. Nguyen Thi Hoang Lan			
Mail	<a href="mailto:lantanphutrong.iz@gmail.com">lantanphutrong.iz@gmail.com</a>			
インフラ	土地	総面積	542.64 ha	
		貸出面積	359.00 ha	
		入居率	80 %	
		その他コメント		
	電力	電力供給源	EVNより供給	
		工業区内発電所の発電容量		
水力	工業用水供給能力	23,000 m3/日		
	工業団地内廃水処理施設	有り		
	排水能力	4,000 m3/日		
各種料金	土地費用	土地リース料目安	94 USD/m2/リース期間	
		土地リース期間(最長期間)	2054 年まで	
	電気料金	工業団地設定料金目安(ある場合)	1,100~3,076 VND/kWh	
		料金システム	EVN電力料金に同じ	
	水料金	工業団地設定料金目安(ある場合)	9,600 USD/m3	
	廃水処理料金	処理料金目安(ある場合)	7,820 VND/m3	
	その他料金	管理費目安(ある場合)	12,500 VND/m2/年	
インフラ維持費目安(ある場合)				
その他料金目安(ある場合)		なし		
施設	金融機関	ACB	税務/国庫事務所	
	税関		保税倉庫	
	物流/運送		郵便局	
	病院/医療施設	有り	警察/公安	
	大学/職業訓練施設		人材紹介	
	ワーカー寮		非常用発電機	
	工業団地の通信設備		消防施設	有り
一口メモ	国道22号線に面した輸送に便利な立地。ワーカーおよび専門レベルの人材が豊富。 ★ホーチン市1区から25km(車で55分)、タンソンニャット空港まで21km(車で40分)			



名称	タンフーチュン(Tan Phu Trung)工業団地								
	No.	企業名	投資家の国籍					産業分類・製造品	
			日	韓	台	星	越	他	中分類
			3	1	1	2	39	3	
1	An Trieu Oriental Medicine CO., Ltd.					○			16 東洋医薬品
2	Anh Khoa's Brother Co., Ltd.					○			15 印刷
3	Binh Vinh Saigon Food Co., Ltd.			○					9 食品
4	C.P Food Corp, Cu Chi branch							タイ	9 食品加工
5	Chau Phat Co., Ltd.					○			18 プラスチック包装
6	ChauGiang Co., Ltd					○			9 食品
7	Daesan Vina Co., Ltd,		○						11 繊維
8	Ellie JSC					○			16 消毒薬
9	EVN SPC					○			33 電力
10	Focus Engineering Co., Ltd. (Tieu Diem)					○			14 フィルタ
11	Galaxy Cotton Corp (Thien Ha)					○			11 繊維
12	Greensun Pharma Co., Ltd					○			16 獣医薬
13	Hieu Hung Equipment and Accessories Co., Ltd.					○			24 機械加工
14	Hoang Thien II Manufacturing & Trading Co., Ltd.					○			23 アルミ製品
15	Hung Loa Co., Ltd,					○			29 音響機器
16	HungHau Agricultural JSC					○			9 水産加工
17	Isuzu Vietnam Co.,Ltd	○							89 アフターサービスセンター
18	Kim Phuong Long JSC					○			9 食品
19	Na Nu Sai Gon Printing Co., Ltd.					○			15 印刷
20	NAKYCO JSC					○			24 機械加工
21	Nam Phuong VN Co., Ltd					○			9 香辛料生産
22	Ngoc Triem Packaging Co., Ltd.					○			18 包装(プラスチック/ガラス瓶)
23	Nhan Mac Sai Gon Service Trading Development Co., Ltd.					○			15 ラベル印刷
24	Nippon Paper Viet Hoa My JSC	○							14 紙コップ
25	Omega Pharma Jsc.					○			16 獣医薬
26	Phuong Nam Panel Co., Ltd.					○			18 断熱パネル
27	Prestige Vietnam JSC				○				14 紙包装
28	Rubber T, JSC (Thai Duong)					○			19 ゴム製品
29	Saigon Insulation Co., Ltd.					○			18 断熱材
30	SCG Trading (Vietnam) Co., Ltd.							タイ	20 履物
31	SEP Printing JSC					○			15 印刷
32	SJ Manufacturing (Vietnam) Co.,Ltd				○				24 金属部品
33	STS JSC					○			11 繊維

名称	タンフーチユン(Tan Phu Trung)工業団地								
No.	企業名	投資家の国籍						産業分類・製造品	
		日	韓	台	星	越	他	中分類	製造品
34	Sunflower Honey Bee Co., Ltd.					○		9	食品
35	Tan Nhat Dung Shoes Manufacturing & Trading Co., Ltd.					○		20	履物
36	Thai Wah Viet Nam Co. Ltd.						タイ	9	食品
37	Thien Phuoc Plastic Manufacturing & Trading JSC					○		24	プラスチック製品
38	Thien Thien Phat JSC					○		18	プラスチック包装
39	Thien Tinh Co., Ltd.					○		23	エナメル銅線
40	TOBA Manufacturing & Trading Co., Ltd.					○		16	獣医薬
41	Top Paint Technology Co., Ltd.					○		24	機械加工
42	Uyen Vy Imex Corp					○		16	食品添加物
43	Viet Dung Sai Gon LLC					○		23	プラスチック成形
44	Viet Packing Manufacturing JSC					○		14	紙包装
45	Vietnam Electric Cable Corp. (CADIVI)					○		23	電気ケーブル製造
46	Viettel Printing Co., Ltd.					○		15	印刷
47	Vina Industrial Gases Co., Ltd.					○		5	CNG
48	Vina Star Inc					○		24	ステンレス加工
49	Yazaki Eds Viet Nam Co., Ltd.	○						31	自動車ワイヤーハーネス

基本情報	工業団地名	タントオ(Tan Tao)工業団地			
	開発会社	Tan Tao Investment Industry Corporation (ITACO)		最低賃金エリア:I(2020.1.1時点)	
	投資形態	ベトナム資本100%		442万VND≒約190ドル/月	
	ウェブサイト	<a href="http://www.hepza.hochiminhcity.gov.vn/web/guest/khu-cong-nghiep-tan-tao">http://www.hepza.hochiminhcity.gov.vn/web/guest/khu-cong-nghiep-tan-tao</a>		投資優先分野	
	営業所				機械、電子、農産・水産物加工、薬品
	住所	Lô 16, Đường số 2, Khu Công nghiệp Tân Tạo, phường Tân Tạo A, quận Bình Tân, Thành phố Hồ Chí Minh			投資抑制分野
	TEL	+84 - 28 - 3750 5171 / 3750 8235			
	FAX	+84 - 28 - 3750 8237			
	工業団地				
	住所	Đường số 2, Tân Tạo A, Bình Tân, Hồ Chí Minh			レンタル工場有無 なし
	TEL	+84 - 28 - 3750 5171 / 3750 8235			
	FAX	+84 - 28 - 3750 8237			
	担当者①	Ms. Huynh Thi My Linh			
	Mail	<a href="mailto:htmlinh@itagroup-vn.com">htmlinh@itagroup-vn.com</a>			<input type="checkbox"/> 日本語 <input type="checkbox"/> 英語 <input checked="" type="checkbox"/> ベトナム語
担当者②	Mr. Nguyễn Quang Vinh TEL : +84 934 109 109			<input type="checkbox"/> 日本語 <input checked="" type="checkbox"/> 英語 <input checked="" type="checkbox"/> ベトナム語	
Mail	<a href="mailto:nqvinh@itagroup-vn.com">nqvinh@itagroup-vn.com</a>				
インフラ	土地	総面積	ha		
		貸出面積	220.20 ha		
		入居率	91.19 %		
		その他コメント	空き面積 : 19.41ha		
	電力	電力供給源	EVNより供給		
		工業区内発電所の発電容量			
水力	工業用水供給能力	15,000 m3/日			
	工業団地内廃水処理施設	有り			
	排水能力	12,000 m3/日			
各種料金	土地費用	土地リース料目安	220~260 USD/m2/リース期間		
		土地リース期間 (最長期間)	2047 年まで※拡張部分は2050年まで		
	電気料金	工業団地設定料金目安 (ある場合)	766~3,074 VND/kWh		
		料金システム	EVNの規定による		
	水料金	工業団地設定料金目安 (ある場合)	15,000 VND/m3		
	廃水処理料金	処理料金目安 (ある場合)	B類 : 3,500 VND/m3 C類 : 6,200 VND/m3		
その他料金	管理費目安 (ある場合)	0.0175 USD/m2/年			
	インフラ維持費目安 (ある場合)	10,018~12,730 VND/m2/年			
	その他料金目安 (ある場合)	USD/m2/年			
施設	金融機関	Vietcombank	税務/国庫事務所		
	税関		保税倉庫		
	物流/運送		郵便局		
	病院/医療施設		警察/公安		
	大学/職業訓練施設		人材紹介		
	ワーカースペース		非常用発電機		
	工業団地の通信設備		消防施設		
一口メモ	<ul style="list-style-type: none"> <li>・投資手続き、建設、輸出入手続きサービス</li> <li>・外国人労働者の出入国、VISA、テンポラリーレジデンスカード手続き、社印作成サポートサービス</li> <li>・見本市・展覧会出展、会議・セミナー・旅行等開催の受託サービス など</li> <li>★ホーチミン市1区から17km(車で35分)、タンソンニャット空港まで20km(車で41分)</li> </ul>				

名称	タントオ(Tan Tao)工業団地								
	No.	企業名	投資家の国籍					産業分類・製造品	
			日	韓	台	星	越	他	中分類
		1	5	10	3	190	12		
1	An Lac Investment JSC					○		31	トラック荷台
2	Artimalt Trading Sercvice Co., Ltd.					○		9	食品
3	Asia Dragon Cord & Twine Co., Ltd					○		11	ロープ製造
4	Asia Pacific Engravers (Vietnam) Co., Ltd						マレーシア	27	印刷・包装機器シャフト製造
5	Asia Refridgeration Industry Co., Ltd					○		9	食品加工
6	Bach Tung Co., Ltd					○		11	繊維製造
7	Bao Chinh Production - Trading Co., Ltd					○		11	縫製業
8	Bao Long Spice Co., Ltd					○		9	香辛料製造
9	Bao Luan Co., Ltd					○		24	鉄鋼製造
10	Bao Ma Co., Ltd					○		18	プラスチック包装
11	Bao Quang Co., Ltd					○		11	縫製業
12	Binh Minh Steel Co., Ltd					○		13	ドア生産
13	BIVIC Co., Ltd					○		25	モーター・ポンプ生産
14	C.D Co., Ltd					○		47	倉庫リース
15	Caesar Vietnam JSC			○				21	衛生設備製造
16	Chef Warehouse Supply Co., Ltd					○		9	ケーキ
17	CHITOWORLD Co., Ltd		○					9	食品製造
18	Cloth & People Vina Co., Ltd		○					11	縫製業
19	Cuu Long Co., Ltd					○		90	印刷機械修理
20	Cuu Long Plastic Rubber Co., Ltd					○		19	ゴム製品生産
21	Cuu Long Steel JSC					○		24	鉄鋼製品生産
22	D.H.P Co., Ltd					○		11	縫製業
23	Dai Anh Sang Co., Ltd					○		18	プラスチック製品
24	Dai Dong Tien JSC					○		18	プラスチック
25	Dai Nam Steel Manufacturing JSC					○		24	鉄鋼製品生産
26	Dai Son Manufacture Joint Venture Vietnam					○		24	タンク・ステンレス製品製造
27	Dai Thanh Pte					○		12	合板等生産
28	Dao Nghia Thao Garment Co., Ltd					○		11	縫製
29	Dao Tien Production Trading JSC					○		18	プラスチック製品生産
30	DAPHUCO., Ltd					○		26	機械製造
31	Deerfosvn Co., Ltd.					○		54	機械販売
32	DHC Pharma JSC					○		16	医薬品
33	DL Foodex Co., Ltd					○		9	食品製造
34	Domesco Medical Import-Export JSC Branch					○		16	医薬品製造
35	Dong Duong Steel Co., Ltd					○		24	鉄鋼製品生産
36	Dong Nam Manufacturing - Trading Pharmaceutical Co., Ltd					○		16	医薬品生産
37	Dry Cell & Storage Battery Enterprise					○		29	バッテリー製造
38	Duc Phat Bakery Co., Ltd					○		9	食品製造
39	Dudaco Ltd.					○		118	霧吹き・プラスチック製品製造

名称	タントオ(Tan Tao)工業団地									
	No.	企業名	投資家の国籍					産業分類・製造品		
			日	韓	台	星	越	他	中分類	製造品
40	Durabond Co., Ltd					○		18	テープ、接着剤製造	
41	Duy Loi Pte					○		11	ハンモック生産	
42	Duy Tan Mold Co., Ltd.					○		24	金属製品	
43	Duy Tan Plastics Manufacturing Corporation					○		18	プラスチック製家庭用品製造	
44	F.M.C Co., Ltd					○		31	車両コンポーネント生産	
45	FOPATRA JSC					○		9	食品包装	
46	FPRexco Hung Vuong					○		9	水産物加工	
47	FUVI Co., Ltd					○		18	プラスチック製品製造	
48	Gia Do Co., Ltd					○		24	スチールパイプ	
49	Gia Toan YMH Co.,Ltd					○		31	バイク部品製造	
50	Greenpan Jsc					○		18	プラスチック製品	
51	Hai Thong Pte					○		90	印刷機修理	
52	Hai Tri Co., Ltd					○		24	鉄鋼製品生産	
53	Han Viet Garment Co., Ltd					○		20	カバン生産	
54	Hang Phong Production Co., Ltd					○		32	ライター生産	
55	Hien Dai Co., Ltd					○		18	飲料包装・ストロー生産	
56	Hien Huy Co., Ltd					○		26	機械製造	
57	Hiep Hoa Thuan Co., Ltd					○		15	印刷	
58	Hiep Tan Hitasa Co., Ltd					○		31	プラスチック製品、車両コンポーネント製造	
59	Hiep Thanh Pte					○		18	プラスチック製品製造	
60	Hoa Thinh Production & Trading JSC					○		26	機械製造	
61	Hoan Thanh Co., Ltd					○		15	紙包装	
62	Hoang Chung Co., Ltd					○		31	車両コンポーネント・部品	
63	Hoang Duc Pharmaceutical & Medical Supplies Co., Ltd					○		47	倉庫リース	
64	Hoang Kim JSC					○		27	印刷用シャフト生産	
65	Hong Ha - Cuu Long Corp					○		18	プラスチック包装	
66	Hong Tien Phat Co., Ltd					○		11	刺繍・織物	
67	Hong Trien Co., Ltd					○		9	食肉加工	
68	Honnaco., Ltd					○		18	プラスチック包装	
69	Hop Tan Seafoods Corp					○		9	水産物加工	
70	Hung Vuong Corporation (Tien Giang) - Cold Storage 1					○		47	倉庫	
71	Hung Vuong Corporation (Tien Giang) - Cold Storage 2					○		47	倉庫	




名称	タントオ(Tan Tao)工業団地								
	No.	企業名	投資家の国籍					産業分類・製造品	
			日	韓	台	星	越	他	中分類
72	Hung Vuong Ree Co., Ltd					○		9	農産物加工
73	Huynh Vinh Duc Co., Ltd					○		10	飲料生産
74	IFC						ノルウェー・豪州	13	木製品生産
75	Investment Development Technology Co., Ltd					○		26	機械製造
76	ITATRANS JSC					○		44	輸送業
77	Jion Vina Co., Ltd					○		20	カバン製造
78	KHADACO, Ltd					○		15	包装生産・印刷
79	Khanh Hoi Cigarette Factory					○		10	タバコ生産
80	Khanh Loi Co., Ltd					○		9	水産物加工
81	Khanh Thu Co., Ltd					○		11	衣料品
82	Kien Vuong Co., Ltd					○		16	化学品製造
83	Kien Vuong Co., Ltd					○		16	肥料
84	Kim Binh Industrial Corporation					○		31	発電機部品製造
85	Kim Cuu Long Production Co., Ltd					○		26	機械・部品販売
86	Kim Long Pte					○		15	紙包装生産
87	Kim My A Trading and Manufacturing Co., Ltd.					○		15	印刷
88	Kim Phu Thanh IT Co., Ltd					○		24	鉄鋼製品生産
89	Kim Tin JSC					○		24	溶接棒生産
90	KIMDUC Co., Ltd					○		15	包装生産
91	Kinh Do Sai Gon Bakery JSC					○		9	食品生産
92	KIVAN Food Co., Ltd					○		9	食品製造
93	Lamberet Vietnam Co., Ltd						フランス	21	断熱材製造
94	Lee Shin International Co., Ltd			○				11	縫製業
95	Lien Hiep Co., Ltd					○		18	プラスチック製品製造
96	Lien Hung Co., Ltd			○				11	縫製業
97	Long Chau Co., Ltd					○		18	プラスチック製品製造
98	Lotus Food Co., Ltd					○		9	水産物加工
99	Ltd Dong Food Processing					○		9	食品
100	Lucky Communication Corp					○		29	電気設備・部品製造
101	Metal Pringting and Packaging Ltd.				○			24	金属パッケージ
102	Mina Co., Ltd					○		9	食品製造
103	Minh Hoang Co., Ltd					○		31	車両用ガラス、高級ガラス製造

名称	タントオ(Tan Tao)工業団地								
	No.	企業名	投資家の国籍					産業分類・製造品	
			日	韓	台	星	越	他	中分類
104	Minh Long Elevator Co., Ltd					○		25	エレベーター製造
105	Minh Tri Import Export Co., Ltd					○		32	事務用品
106	MPPL Co., Ltd				○			15	パッケージの生産・印刷
107	My Phat Co., Ltd					○		9	水産物加工
108	Nam Phat Manufacture Trading Import Export Co., Ltd					○		16	化粧品・食品製造
109	Nam Thanh Production Trading Service Co. Ltd.					○		11	染色
110	Natec Co., Ltd					○		24	金属製品
111	NGF JSC					○		9	バター・植物油生産
112	Nghe Tinh Investment and Development Co., Ltd.					○		14	紙製品
113	Nghi Xuong Pte					○		47	倉庫リース
114	Ngoc Bien Steel Co, Ltd					○		24	鉄鋼製品製造
115	Ngoc Hai 5M Co., Ltd.					○		11	織物
116	Nguyen Nguyen S.S Co., Ltd					○		18	プラスチック製品製造
117	Nguyen Phat Industrial JSC					○		11	包装材、衣料品生産
118	NHANHOACO, Ltd					○		9	水産物加工
119	Nhat Nam Services, Tranding & Product Co., Ltd					○		11	織物製造
120	No.7 Printing JSC					○		15	印刷
121	Nutreco International (Vietnam) Co., Ltd						英国	10	水産飼料製造
122	Orient Pharma Corp					○		16	医薬品
123	Paiho Vietnam Co., Ltd			○				11	織物・繊維製造
124	PERUBCO, Ltd					○		19	ゴム・プラスチック製品生産
125	Phat Tai Co., Ltd					○		15	印刷
126	Phu Hoang Gia Co., Ltd					○		11	織物生産
127	Phu Phong Corporation					○		21	強化ガラス生産
128	Phuong Nam JSC					○		24	鉄鋼製品製造
129	PP.PHARCO, Ltd					○		16	医薬品
130	Printing No.7 JSC					○		15	印刷
131	PT 2000 Co., Ltd					○		11	縫製業
132	QMI Industrial Co., Ltd						英国・アイルランド	11	縫製業
133	RKW Lotus Co., Ltd						ドイツ	18	ナイロン袋製造
134	Rong Viet Commerce Co., Ltd					○		32	台所用品製造
135	Rossano Co., Ltd				○			13	インテリア製造


名称	タントオ(Tan Tao)工業団地								
	No.	企業名	投資家の国籍					産業分類・製造品	
			日	韓	台	星	越	他	中分類
136	S.P.M JSC					○		16	医薬品
137	Saigon Aquatic Products Trading JSC					○		9	水産物加工
138	Saigon Construction Corporation					○		6	不動産開発
139	Saigon Industrial Metallic Co., Ltd					○		26	機械製造
140	Saigon Industry Corporation					○		9	食品製造
141	Saigon Manufacturing & Commerce Corporation					○		21	生コン生産
142	Saigon Refrigeration Engineering Co., Ltd					○		29	冷蔵設備製造
143	SALI Co., Ltd					○		11	織物
144	Scansia-Pacific Co., Ltd						ノルウェー・英国	13	木製インテリア製造
145	SCC Investment JSC					○		69	不動産サービス
146	Seil P.S Co., Ltd		○					18	感光性樹脂版製造
147	Shin Tung Vina Co., Ltd			○				29	リレースイッチ類生産
148	SHL. Co. Ltd					○		24	ネジ・釘等生産
149	Sieu Thanh Co., Ltd					○		18	プラスチック製品部品
150	SK Tech Interior Decoration Co., Ltd					○		13	仕上げ工事
151	SMC Tan Tao Co., Ltd					○		24	鉄鋼製品生産
152	Son Tien Textile Co., Ltd					○		11	織物生産
153	Song Tan Co., Ltd					○		11	繊維・織物生産
154	Song Thuy HK. Manufacturing Trading Import Export Co., Ltd					○		11	縫製業
155	STB JSC					○		32	事務用品製造
156	STD&K Co., Ltd.					○		11	織物
157	Successful Man Co., Ltd		○					20	羽毛
158	Sung Yu Co., Ltd			○				18	プラスチック製品製造
159	Sunnting Fashioning Vietnam Enterprise Ltd			○				11	縫製業
160	Sunny Tech Co., Ltd		○					18	プラスチック製品製造
161	Sunshine Food Co., Ltd						豪州	9	香辛料製造
162	Supersoft Viet Nam Co., Ltd						米国	11	縫製業
163	T.T.T Co., Ltd					○		15	紙製品・包装生産
164	Ta Shuan Co., Ltd			○				18	プラスチック製品製造
165	Tai Luong Co., Ltd					○		11	織物生産
166	Taisho & 7 Package Technology Co., Ltd	○						15	パッケージ生産・印刷

名称	タントオ(Tan Tao)工業団地								
	No.	企業名	投資家の国籍					産業分類・製造品	
			日	韓	台	星	越	他	中分類
167	Tan An Nga Co., Ltd					○		24	缶生産
168	Tan Phat Production Service Trading Co., Ltd			○				31	車両コンポーネント生産
169	Tan Toan Phat Co., Ltd					○		18	プラスチック製品製造
170	Tan Uc Viet Corporation					○		26	機械製造
171	Tan Van Loi Co., Ltd					○		16	化学品製造
172	TANTIEN SENKO Co., Ltd					○		29	扇風機製造
173	TATHUTHA Co.Ltd					○		15	紙製品生産
174	Tay Nguyen Steel Co., Ltd					○		24	鉄鋼製品生産
175	Tech Mastery Vietnam Co., Ltd						香港	20	履物製造
176	TH Fish Co., Ltd					○		9	食品
177	Thai Duong Rubber JSC					○		18	プラスチック製品生産
178	Thai Kim Huyen Co., Ltd					○		14	紙製品生産
179	Thai Kim Long Co., Ltd					○		14	紙製品
180	Thang Nong Co., Ltd					○		16	動物用医薬品
181	Thang Vu Co., Ltd					○		11	縫製業
182	Thanh Hai Fish Co., Ltd					○		9	水産物・食品生産
183	Thanh Kiet Co., Ltd					○		18	プラスチック製品製造
184	Thanh Phat Co., Ltd					○		18	プラスチック・ゴム製品生産
185	Thanh Phat Trading Investment and Business Manufacture Co					○		18	プラスチック製品
186	Thanh Trien Co., Ltd			○				20	履物製造
187	Thao Truc Co., Ltd					○		11	織物製造
188	Thi Tuan Pte					○		10	畜産飼料生産
189	Thien Long Co., Ltd					○		32	事務用品生産
190	Thien Phuoc Co., Ltd					○		11	縫製業
191	Thinh Khang Co., Ltd					○		18	プラスチック製品
192	Thinh Phat Fiberglass Co., Ltd					○		21	ファイバーグラス生産
193	Thuan Loi Co., Ltd					○		14	プラスチック・紙包装生産
194	Thuan Loi Manufacturing Co., Ltd.					○		18	プラスチック製品
195	Thuan Tien Co., Ltd					○		13	紙製品生産
196	Ti No Co., Ltd					○		32	ペット用品生産
197	Tien Phong Bio Tech JSC					○		16	養殖用バイオ製品製造
198	TIPHAЕ Co., Ltd					○		32	台所用品製造
199	Tran Da Co., Ltd					○		27	専用機械生産
200	Trang Ngoc Co., Ltd					○		11	織物生産
201	TRIEUDUBON Co.,Ltd					○		18	プラスチック製品生産
202	Trung Son Corp					○		9	水産物加工
203	Trung Tin Co., Ltd					○		25	コンプレッサ生産
204	Truong Anh Danh Co., Ltd					○		13	インテリア用金属部品生産
205	Truong Long JSC					○		31	自動車組立生産
206	Truong Thinh Phu Co., Ltd					○		18	プラスチック製品生産
207	Tuan Lan Co., Ltd					○		11	織物製造

名称	タントオ(Tan Tao)工業団地									
	No.	企業名	投資家の国籍					産業分類・製造品		
			日	韓	台	星	越	他	中分類	製造品
208	USA - NIC Pharma Co., Ltd					○		16	医薬品製造	
209	Usar Vietnam Co., Ltd					○		27	医療用器具生産	
210	Uyen Phat Co., Ltd					○		25	ガスコンロ生産	
211	Van Hung Printing & Paper Packaing Co., Ltd					○		14	ダンボール・包装生産	
212	Viet Hoa Co., Ltd					○		23	ケーブル生産	
213	Viet Sinh Heater Manufacturing Trading Co., Ltd					○		29	ヒーター生産	
214	Vinh Phu Hung Industrial Co., Ltd					○		31	バイク部品生産	
215	Vinh Thinh Biostadt JSC					○		16	動物用医薬品	
216	Vinh Thuan Co., Ltd					○		9	香辛料生産	
217	VNSG Co., Ltd					○		24	鉄鋼製品生産	
218	Vu Gia Metal Co., Ltd.					○		24	金属製品	
219	Weather Safe Windows Co., Ltd						米国	13	窓・ドア等生産	
220	Yen Chi Garment Export-Import Co., Ltd					○		11	ランドリー、刺繍、縫製	
221	Zuellig Pharma Co., Ltd						スイス	16	医薬品製造	

基本情報	工業団地名	タントイヒエップ(Tan Thoi Hiep)工業団地		
	開発会社	Tan Thoi Hiep IZ Infrastructure Development Ltd. Co.	最低賃金エリア:I(2020.1.1時点)	
	投資形態	ベトナム資本100%	442万VND≒約190ドル/月	
	ウェブサイト	<a href="http://www.screc.vn/VN/MProjects/Detail/?tID=19&amp;cID=90">http://www.screc.vn/VN/MProjects/Detail/?tID=19&amp;cID=90</a>		投資優先分野
	営業所	機械、電子、通信、ゴム製品、プラスチック製品、自動車、生産用機械、食品工、鉄製品、汚染を引き起こさない産業		
	住所	KP3, Đường Nguyễn Anh Thủ, Phường Hiệp Thành, Quận 12, TP. Hồ Chí Minh.		
	TEL	+84 - 28 - 3829 0536		
	FAX	+84 - 28 - 3822 3048		
	工業団地	投資抑制分野		
	住所	ĐH80B, Hiệp Thành, Quận 12, Hồ Chí Minh		
	TEL	+84 - 28 - 3829 0536		
	FAX	+84 - 28 - 3822 3048		
	担当者①	<input type="checkbox"/> 日本語 <input checked="" type="checkbox"/> 英語 <input checked="" type="checkbox"/> ベトナム語 Mail <a href="mailto:tthiz@hcm.fpt.vn">tthiz@hcm.fpt.vn</a>		
	担当者②	<input type="checkbox"/> 日本語 <input type="checkbox"/> 英語 <input type="checkbox"/> ベトナム語		
インフラ	土地	総面積		
		貸出面積	28.41 ha	
		入居率	100 %	
		その他コメント		
	電力	電力供給源	EVNより供給	
		工業区内発電所の発電容量		
水力	工業用水供給能力	3,000 m3/日		
	工業団地内廃水処理施設	有り		
	排水能力	2,000 m3/日		
各種料金	土地費用	土地リース料目安	30 USD/m2/リース期間	
		土地リース期間(最長期間)	2049 年まで	
	電気料金	工業団地設定料金目安(ある場合)	0.07 USD/kWh	
		料金システム	EVN電力料金に同じ	
	水料金	工業団地設定料金目安(ある場合)	0.4 USD/m3	
	廃水処理料金	処理料金目安(ある場合)	VND/m3	
その他料金	管理費目安(ある場合)	USD/m2/年		
	インフラ維持費目安(ある場合)	0.45 USD/m2/年		
	その他料金目安(ある場合)	0.015~0.38 USD/m2/月(共益費)		
施設	金融機関	税務/国庫事務所		
	税関	保税倉庫		
	物流/運送	郵便局		
	病院/医療施設	警察/公安		
	大学/職業訓練施設	人材紹介		
	ワーカー寮	非常用発電機		
	工業団地の通信設備	完備 消防施設		
一口メモ	2.5kg/cm2と地盤が固く、建設費を節約できる。誘致している分野は、機械・部品、電子・情報通信、縫製・履物・織物・宝飾品、家具・インテリア、自動車・バイク、食品・家庭用品、鉄鋼製品、環境汚染を引き起こさないクリーン産業。工場・付属施設の設計及び施工、都市プロジェクトコンサルティング、人材紹介サービス、通関、融資、保険、輸送など各種サービスのサポートあり。 ★ホーチミン市1区から20km(車で50分)、タンソンニャット空港まで15km(車で40分)、サイゴン港まで20km(車で1時間)			

名称	タントイヒエップ(Tan Thoi Hiep)工業団地								
No.	企業名	投資家の国籍						産業分類・製造品	
		日	韓	台	星	越	他	中分類	製造品
		0	12	2	1	10	3		
1	Bach Khoa Co., Ltd					○		12	木材
2	Dong Kwang Vina Co., Ltd		○					11	織物
3	Dong Quang Textile Co., Ltd					○		11	織物
4	Hanoi Production Services Import Export Joint Stock Company					○		9	食品
5	Hao Thanh Co., Ltd					○		18	プラスチック
6	M.D.K Electrical Machinery Co., Ltd					○		29	機械
7	NB Vietnam 2 Co., Ltd		○					11	縫製業
8	NBIG Vietnam Co., Ltd		○					11	縫製業
9	NBIG Vietnam Co., Ltd		○					11	縫製
10	Nobland Vietnam Co., Ltd		○					11	縫製業
11	Nobland Vietnam Co., Ltd		○					11	縫製
12	Nurian Vietnam 3 Co., Ltd		○					11	縫製
13	Orana Vietnam Co., Ltd						デンマーク	9	食品
14	PDV						豪州	21	セラミック・ガラス
15	Quan Dat Production and Trading Co., Ltd					○		13	ドア・窓・アルミ製品
16	Rang Dong Production and Trading Co., Ltd					○		18	プラスチック・ゴム製品
17	Sang Tao Cong Nghiep Joint Stock Company					○		26	機械
18	Stylus Vina Co., Ltd		○					11	縫製業
19	Tam Tan Co., Ltd. (TAT)					○		18	プラスチック
20	Tasco Saigon Co., Ltd		○					18	プラスチック・ゴム
21	Terratex Vietnam Co., Ltd		○					11	縫製業
22	Thuy Tinh Well Glass Co., Ltd						英国	21	ガラス
23	Tonbo Viet Nam Co., Ltd.		○					11	縫製業
24	Total Power Co., Ltd			○				25	電子機器
25	Ubi Vina 1 Co., Ltd		○					11	縫製
26	Uu Thinh Co., Ltd			○				26	機械
27	Vegetable Oil Packing Joint Stock Company					○		18	プラスチック・ゴム
28	Vietnam Northern Viking Technologies Co., Ltd				○			9	食品

基本情報	工業団地名	タントアン(Tan Thuan)輸出加工区		
	開発会社	Tan Thuan Corporation (TTC)	最低賃金エリア:I(2020.1.1時点)	
	投資形態	合併(台湾70%、ベトナム30%)	442万VND≒約190ドル/月	
	ウェブサイト	<a href="http://www.tanthuan.com.vn/">http://www.tanthuan.com.vn/</a>		
	営業所	投資優先分野		
	住所	Phường Tân Thuận Đông, Quận 7, TP. Hồ Chí Minh	汚染を引き起こさない分野、ハイテク分野	
	TEL	+84 - 28 - 3770 1777 / 3770 1888	投資抑制分野	
	FAX	+84 - 28 - 3770 1999	汚染を引き起こす分野	
	工業団地	レンタル工場有無		
	住所	Số 13, Tân Thuận Đông, Quận 7, Hồ Chí Minh	有り	
	TEL	+84 - 28 - 3770 1777 / 3770 1888	<input type="checkbox"/> 日本語 <input checked="" type="checkbox"/> 英語 <input checked="" type="checkbox"/> ベトナム語	
	FAX	+84 - 28 - 3770 1999	<input checked="" type="checkbox"/> 日本語 <input checked="" type="checkbox"/> 英語 <input checked="" type="checkbox"/> ベトナム語	
	担当者①	La Thuy Nhan	<input type="checkbox"/> 日本語 <input checked="" type="checkbox"/> 英語 <input checked="" type="checkbox"/> ベトナム語	
	Mail	<a href="mailto:marketing@tanthuan.com.vn">marketing@tanthuan.com.vn</a>		
担当者②	Tran Thi Cam Ly			
Mail	<a href="mailto:ttzmarketing@gmail.com">ttzmarketing@gmail.com</a>			
インフラ	土地	総面積	300 ha	
		貸出面積	195 ha	
		入居率		
		その他コメント		
	電力	電力供給源	国家電力網より供給	
		工業区内発電所の発電容量		
水力	工業用水供給能力	35,000 m3/日		
	工業団地内廃水処理施設	有り		
	排水能力	15,000 m3/日		
各種料金	土地費用	土地リース料目安	260 USD/m2/リース期間	
		土地リース期間(最長期間)	2041 年まで	
	電気料金	工業団地設定料金目安(ある場合)	934~2,637 VND/kWh	
		料金システム	EVNの規定による	
	水料金	工業団地設定料金目安(ある場合)	9,600 VND/m3	
	廃水処理料金	処理料金目安(ある場合)	4,600 VND/m3	
その他料金	管理費目安(ある場合)	0.5 USD/m2/年		
	インフラ維持費目安(ある場合)	0.1~0.15 USD/m2/年		
	その他料金目安(ある場合)	公共料金: 0.049USD/m2/年		
施設	金融機関	有り	税務/国庫事務所	
	税関	有り	保税倉庫	有り
	物流/運送	有り	郵便局	有り
	病院/医療施設	有り	警察/公安	
	大学/職業訓練施設	有り	人材紹介	有り
	ワーカー寮	有り	非常用発電機	有り
	工業団地の通信設備	ある	消防施設	有り
一口メモ	<p>台湾出資による工業団地で、外国投資を多数誘致し、技術移転や新しい分野の開発を進め、雇用の創出、外貨獲得を目的として設立された。現在、ハイテク及びソフトウェアの投資家を誘致するため E- オフィスパーク(16ha)を開発中。</p> <p><a href="http://www.tanthuan.com.vn/vi-VN/khu-e-office-park">http://www.tanthuan.com.vn/vi-VN/khu-e-office-park</a></p> <p>ホーチミン市中心から15分という立地の良さと、近くに外国人が多く住むフーミーフン新都心がある。HEPZAよりハイテク分野またはソフトウェア分野と認められた企業は優遇措置が適用される。ワンストップサービス有り。</p> <p>★ホーチミン市1区から6km(車で20分)、タンソンニャット空港まで13km(車で40分)、サイゴン港まで5km(車で15分)</p>			



名称	タントウアン(Tan Thuan)輸出加工区								
	No.	企業名	投資家の国籍					産業分類・製造品	
			日	韓	台	星	越	他	中分類
			65	7	42	9	39	42	
1	A Chau Industrial Co., Ltd			○					32 キーホルダー
2	Acorneri Holdong					○			9 食品加工
3	Akiba Coating & Technology Vietnam Co., Ltd.	○							24 金型
4	Always Co., Ltd						英国		31 バイク・自転車製造・組立
5	An Think Technology Co., Ltd			○					28 ハーネスの製造、携帯電話部品製造、PC部品
6	Anoblir International Co., Ltd.						香港		11 縫製業
7	Applied Micro Circuits Corporation (AMCC) Vietnam Co. Ltd.						米国		28 ICチップ、マザーボード研究・開発
8	Asuzac Foods Co., Ltd	○							9 乾燥食品製造
9	B & G Co., Ltd		○						50 輸出入サービス
10	Bensia Stationery Co., Ltd			○					32 事務用品製造
11	Big Lotus Co., Ltd.						香港		59 自動車ショールーム、サービス業
12	Binh Tay Food JSC					○			9 インスタント食品製造
13	C & K Metal Pressing Co., Ltd.						デンマーク		26 機械加工
14	Caamano Asia - Vietnam Co., Ltd.						中国		32 ボード製品製造(非金属)
15	CCH TOP (VN) Co., Ltd						英国		11 服、カバン、リュックサック製造
16	Chan Viet International Co., Ltd			○					11 縫製業
17	Cheng Lih Industrial Co., Ltd.			○					18 プラスチック製品
18	Chubu Rika Vietnam Co., Ltd	○							24 アルマイト処理
19	Classic Fine Food Co., Ltd				○				11 食品加工
20	CMC Corporation						英国		39 ソフトウェア開発
21	CNT Tech Co., Ltd.					○			39 ソフトウェア開発
22	Ct - Wearnes Vietnam Co., Ltd.				○				89 自動車メンテナンス
23	CX Technology (VN) JSC			○					29 スピーカー部品製造
24	D&Y Technology Vietnam JSC						マレーシア		18 精密プラスチック製品製造
25	Dai Tan Co., Ltd			○					27 機械加工・製造
26	Daiwa Lance International Co., Ltd				○				24 各種耐熱スチールパイプの製造

名称	タントウアン(Tan Thuan)輸出加工区								
	No.	企業名	投資家の国籍					産業分類・製造品	
			日	韓	台	星	越	他	中分類
27	Daiwa Plastic Co., Ltd	○						18	電子製品用プラスチック部品製造
28	Dat Viet Co., Ltd			○				11	縫製
29	De Linh Co., Ltd			○				9	食品製造
30	Delvaux Vietnam Co., Ltd						ベルギー	11	縫製服資材の製造・開発
31	Di Gi Win Vietnam Co., Ltd			○				39	ソフトウェアコンサルティング
32	Dong A Mannequins (Vietnam) Co., Ltd			○				18	マネキン製造
33	Dong Hung Co., Ltd.(Citymart)					○		56	スーパーマーケット
34	Duc Bon Industrial Co., Ltd.			○				11	縫製
35	Eidai Kako (Vietnam) Co., Ltd	○						18	プラスチック製品製造
36	En Yang (VN) Co., Ltd			○				50	輸出入サービス
37	Foreber Bride (Vietnam) Co., Ltd,						香港	11	衣料品製造
38	Fortune Boon (VN) Co., Ltd			○				50	輸出入サービス
39	FPT Co.,Ltd					○		37	インターネットインフラサービス
40	FPT Telecom Data Center					○		39	データセンター
41	FPT Trading Group					○		50	輸出入
42	Furniture USA Co., Ltd.						米国	13	家具
43	Furukawa Automotive Parts (Vietnam) Co., Ltd	○						31	自動車部品製造
44	Furukawa Sky-Aluminium (Vietnam) Co., Ltd	○						24	アルミ鋳造
45	Futaba (Vietnam) Co., Ltd	○						28	液晶パネル製造
46	G.G.Co., Ltd. (Dai Toan Cau)					○		26	機械・設備・部品販売
47	G.R Vina Textile Co., Ltd		○					11	靴下製造
48	Gadys (Vietnam) Co., Ltd						英領バ ー ジ ン 諸 島	11	ノートPC用カバー製造
49	Gia Phu Packaging Co., Ltd						香港	15	各種パッケージ製造印刷
50	Given Imaging Co., Ltd						米国	27	医療器具の製造
51	Global Automatic Co., Ltd.						米国	39	ソフトウェア開発
52	GLT Corporation (Dien Toan Cau)					○		39	ソフトウェア開発
53	GSC Global-Sitem Co., Ltd.					○		39	ソフトウェア開発
54	Gunze (Vietnam) Co., Ltd	○						11	縫製品製造・輸出
55	GVN Softwear JSC					○		39	ソフトウェア開発
56	Hatchando Vietnam Co., Ltd	○						9	野菜・果物の冷凍加工品製造

名称	タントウアン(Tan Thuan)輸出加工区								
	No.	企業名	投資家の国籍					産業分類・製造品	
			日	韓	台	星	越	他	中分類
57	Hiep Tan Corp.					○		60	ガソリン販売
58	Hong Fu Co., Ltd.						英領バ ージン 諸島	20	靴製造
59	Hong Ik Vina Co., Ltd		○					24	スチール食器の製造
60	Hop Vu (Vietnam) Co., Ltd			○				31	バイク・車・自転車用 プラスチック部品製造
61	Houzteck Co., Ltd.						中国	24	建築用アルミニウム製 品
62	HSIEHS Biotech Co., Ltd			○				9	食品
63	Huifl Outdoor Co., Ltd.						米国	11	水着、ドライビンググ ッズ
64	Hung Way Co., Ltd.			○				20	スキーグローブ
65	Hytorc Vietnam Co., Ltd.			○				51	産業機械販売
66	I.G.M Co., Ltd	○						11	縫製製品・ぬいぐるみ などの製造
67	INAHVINA Co., Ltd		○					24	アクセサリ製造
68	Industrielle Beteiligung Co., Ltd.			○				72	工業デザイン
69	Inno Vo., Ltd.					○		39	ソフトウェア開発
70	INNOVA Co., Ltd						英国	13	インテリア製造
71	Innovation Softwear Development Co., Ltd.					○		39	ソフトウェア開発
72	ITD Group					○		39	ソフトウェア開発
73	Japan Paper Technology (Vietnam) Co., Ltd	○						15	パッケージ印刷
74	Juki (VN) Co., Ltd	○						26	マシン部品製造
75	Ka Shin Vietnam Co., Ltd.				○			26	機械加工
76	Kakusho Metal (Vietnam) Co., Ltd	○						32	筆記具部品・ガスコン ロ部品などの製造
77	Keen Ching Zipper Co., Ltd			○				11	ジッパーの製造
78	Khai Thuan Co., Ltd			○				31	自動車部品製造
79	KP Jewelry Co., Ltd Co., Ltd						米国	24	アクセサリ製造・加 工
80	KTC Vietnam Co., Ltd	○						18	工業ゴム・プラスチッ ク部品製造
81	Kyoshin Co., Ltd	○						28	電子部品・金型等製造 ・加工・輸出
82	Lecien (Vietnam) Co., Ltd	○						11	女性下着製造
83	Lek Sun Technology Vietnam Co., Ltd.						マレー シア	28	電子部品

名称	タントウアン(Tan Thuan)輸出加工区								
	No.	企業名	投資家の国籍					産業分類・製造品	
			日	韓	台	星	越	他	中分類
84	Lien Hiep Phat (Vietnam) Co., Ltd			○				11	手袋の製造・加工・輸出
85	Ly Gia Vien Co., Ltd.					○		9	コーヒー
86	M.E.K Co., Ltd						英国	24	蹄鉄製造
87	M.K Science (Vietnam) Co., Ltd	○						28	機械・電子部品表面処理
88	Maruko Kei Co., Ltd.	○						31	自動車パーツ
89	Marvell Semiconductor, Inc						米国	28	半導体設計
90	Masuoka (Vietnam) Co., Ltd	○						24	金型製造
91	Matai (Vietnam) Co., Ltd	○						18	PP製パレット、パッケージ製造
92	Matsuken Vietnam Co., Ltd.	○						32	つけまつげ
93	May Man Co., Ltd.					○		9	タマヌオイル
94	May Tieu Bao Ngoc Co., Ltd.					○		11	縫製・刺繍
95	Medi Group				○			27	医療機器
96	Mekelong Vietnam Co.						ブルネイ	16	化粧品
97	Merrimack River Precision Industrial Corporation			○				31	自動車部品製造
98	Metkraft Ltd.						米国	26	工業用カッター
99	Microlys Vietnam Co., Ltd.						イタリア	26	プリンターヘッド
100	Minh Nam Co., Ltd.					○		26	工業用カッター
101	MK Seiko (Vietnam) Co., Ltd	○						18	プラスチック製ポンプ製造
102	MTEX Vietnam Co., Ltd	○						28	半導体製造
103	My Giao Co., Ltd.					○		27	医療器具
104	MZ Vietnam Co., Ltd.					○		24	金属製品
105	Nagata Vietnam Co., Ltd	○						31	車・バイク部品製造
106	Ndt Instruments Vietnam LCC						ドイツ	39	ソフトウェア開発
107	NewLondon-VN Co., Ltd	○						20	履物製造
108	Nha Be Garment Corp.					○		11	縫製業
109	Nidec Copal (Vietnam) Co., Ltd	○						29	精密モーター製造
110	Nidec Tosok (Vietnam) Co., Ltd	○						29	精密モーター製造
111	Nidec Tosok Akiba (Vietnam) Co., Ltd	○						31	自動車部品製造


名称	タントウアン(Tan Thuan)輸出加工区								
	No.	企業名	投資家の国籍					産業分類・製造品	
			日	韓	台	星	越	他	中分類
112	Nikken Vietnam Co., Ltd.	○						28	電子部品
113	Nikkiso Vietnam Co., Ltd	○						27	人工透析用チューブ、 ポンプ部品製造
114	Nissey Vietnam Co., Ltd	○						18	眼鏡フレーム製造
115	Okaya Vietnam Co., Ltd	○						31	ギア部品製造
116	Organ Needle (Vietnam) Co., Ltd	○						26	ミシン針製造
117	Otto Bock Vietnam Co., Ltd.						ドイツ	32	義足
118	Pearlton Vietnam Co., Ltd.	○						11	着物制作
119	Pepperl+Fuchs (Vietnam) Co., Ltd						ドイツ	30	感知設備・情報送信設 備製造
120	Perfect Quality Industrial (VN) INC			○				11	縫製
121	Photobank Vietnam Co., Ltd.	○						39	フォトスキャン
122	Phuong Anh Logistics Co., Ltd.					○		44	陸路輸送
123	Platinum Global Co., Ltd.						豪州	39	オフショアデザイン
124	Porsche						香港	89	カーメンテナンス
125	Proceeding (Vietnam) Co., Ltd	○						11	縫製
126	Pronics (Vietnam) Co., Ltd	○						18	金型・精密プラスチック 製品の製造
127	Pungkook Saigon Co., Ltd		○					32	スーツケース・鞆等製 造
128	Q Industries & Trade Co., Ltd.				○			21	食器
129	QST Vietnam Co., Ltd.				○			19	ウェストバンド
130	Quartz Mechanical & Electrical Corp.(Thach Anh)					○		39	ソフトウェア開発
131	Quoc Mien Garment Co., Ltd. (Kwo Mien)			○				11	縫製
132	Ray Churn Casting Co., Ltd			○				24	ゴルフ用品の製造
133	RD Bridal (Asia) Co., Ltd.						米国	11	衣料品製造
134	Renesas Design Vietnam Co., Ltd	○						39	マザーボード研究・開 発
135	Rich Demander Co., Ltd			○				18	プラスチック
136	S&HV Co., Ltd		○					27	機械工業
137	S.B. Saigon Fashion Co., Ltd	○						11	縫製
138	Saigon Benz Stainless Steel Co., Ltd			○				24	ステンレス製品製造
139	Sankei (Vietnam) Co., Ltd	○						11	縫製

名称	タントウアン(Tan Thuan)輸出加工区								
	No.	企業名	投資家の国籍					産業分類・製造品	
			日	韓	台	星	越	他	中分類
140	Sanyo Seisakusho (Vietnam) Co., Ltd	○						31	自動車エンジン・エンジン部品製造
141	Sao bac Dau Co., Ltd,					○		39	ソフトウェア開発
142	SAVIPHARM J.S.C					○		16	医薬品製造
143	Scientex Polymer (Vietnam) Co., Ltd	○						31	自動車用マット製造
144	Sealz Vietnam Trading Co., Ltd.					○		18	プラスチック成形
145	Seiwa Electric (Vietnam) Co., Ltd.	○						29	電気機器
146	Semo Vina Co., Ltd		○					11	玩具・衣服・帽子・靴等製造
147	Showa Vietnam Co., Ltd	○						11	縫製
148	SJC Jewelry Tan Thuan Enterprise					○		24	宝飾品
149	Solen Electric (VN) Co., Ltd			○				29	電気製品製造
150	Star Elec (Vietnam) Co., Ltd	○						29	電気製品・プラグ・スイッチ等製造
151	Strong Man Co., Ltd			○				31	自転車部品製造
152	Sun Plastics Industrial Co., Ltd			○				18	プラスチック製器製造
153	Sunway Marketing (Vietnam) Co., Ltd.				○			53	建設資材設備販売
154	Superior Garment Manufacturing Vietnam Co., Ltd.						英国	11	縫製業
155	Sweneo Vietnam International Co., Ltd			○				11	女性用下着製造
156	T.T.T.I Co., Ltd	○						24	コイル製造
157	Ta Tung Chinaware Vietnam Co., Ltd			○				21	陶器製造
158	Tai Viet Co., Ltd			○				11	テント・リュック・寝袋等製造
159	Tan Thanh Do Group					○		59	自動車ディーラー
160	Tanaka Co., Ltd	○						10	酒類・食品等製造
161	Tazmo Vietnam Co., Ltd	○						26	自動化装置、機械加工、表面処理
162	Tech-Link Silicones Co., Ltd.						香港	18	家庭用品(シリコン)
163	Techno Associe VN CO., Ltd.	○						24	金属製品
164	Tempearl Industrial Vietnam Co., Ltd	○						28	電気回路設計
165	Tenamyd Pharma Corp.						カナダ	16	医薬品
166	TF Vietnam Co., Ltd	○						24	金属パイプ製造
167	Three Bambi Co., Ltd	○						11	子供服・カバン・リュック・ぬいぐるみ等製造

名称	タントウアン(Tan Thuan)輸出加工区								
	No.	企業名	投資家の国籍					産業分類・製造品	
			日	韓	台	星	越	他	中分類
168	Thuan Hai JSC					○		27	熱供給システム
169	Tinhoc - Vitinh Co., Ltd.					○		39	ソフトウェア開発
170	Toan My Cloves Co., Ltd. (Chuan Mei)			○				11	手袋
171	Tombow Stationery Viet Nam Co.,Ltd	○						32	文房具
172	Top Opto Tec Co., Ltd						英国	21	光学ガラス製造
173	Towa Industrial (VN) Co., Ltd	○						26	ミシン部品製造
174	Toyo Precision Co., Ltd	○						26	ミシン部品製造
175	Tung Mung Textile Co (Vietnam) Pte				○			11	縫製
176	Tuyen Doanh Co., Ltd.			○				12	木製品製造
177	Uacj Foundry & Forging (Vietnam) Co., Ltd	○						24	金型
178	Unika Vietnam Co., Ltd	○						24	ドリル・金型等製造
179	Unimax Saigon Co., Ltd	○						11	婦人服製造
180	Urai Phanich (VN) Co., Ltd.						タイ	47	倉庫
181	VDC-VNPT					○		39	データセンター
182	Vertura Company Limited						フランス	29	電気部品
183	Vi Thai Co., Ltd			○				29	家電製品製造
184	Vien Son Co., Ltd.					○		39	コンピュータ倉庫
185	Vie-Pan Co., Ltd						香港	24	金属製品・金型等製造
186	Viet Hung Co., Ltd (Ever Prosperity)			○				20	手袋・カバン等製造
187	Viet Long Co., Ltd			○				14	壁紙製造
188	Vietnam Internet Centre(VNNIC)					○		37	インターネット管理
189	Vietnam Star Automobile					○		89	自動車修理
190	Vijeco	○						88	廃水処理
191	Vina Control Co., Ltd.					○		72	ラボ、検定
192	Vina Cosmo Co., Ltd	○						16	シャンプー・リンス・石鹼等製造
193	Vina Data					○		39	データセンター
194	Vina Strong Co., Ltd.			○				55	販売
195	Vinasil Co., Ltd						スペイン	18	シリコンチューブ
196	Vinh Thanh Co., Ltd			○				29	電気ケーブル等製造
197	VIVA Co., Ltd			○				32	羽毛製品製造
198	Vivos JSC					○		10	牛乳
199	VMMP Co., Ltd	○						24	金属製品・金型等製造
200	VNG Campus					○		39	ソフトウェア開発

名称	タントゥアン(Tan Thuan)輸出加工区								
No.	企業名	投資家の国籍						産業分類・製造品	
		日	韓	台	星	越	他	中分類	製造品
201	Wine Food Co., Ltd	○						9	酒類調味料製造
202	Wonderful Saigon Garment Co., Ltd	○						11	縫製
203	Wunderlabel Industries JSC						香港	15	ラベル印刷
204	Yasuda Fashion (Vietnam) Co., Ltd	○						11	縫製



基本情報	工業団地名	<b>タイバック・クチ(Tay Bac Cu Chi) 工業団地</b>		
	開発会社	CuChi Commercial And Industrial Developing Investment Joint Stock Company (CIDICO)		最低賃金エリア:I(2020.1.1時点)
	投資形態	ベトナム資本100%		442万VND≒約190ドル/月
	ウェブサイト	<a href="http://www.cidico.com.vn/">http://www.cidico.com.vn/</a>		投資優先分野
	営業所			
	住所	Ấp Bàu 2, Xã Tân An Hội, Huyện Củ Chi, TP.HCM		
	TEL	+84 - 28 - 3892 0587		
	FAX	+84 - 28 - 3892 1008		
	工業団地			
	住所	Đường D3, xã Tân An Hội, huyện Củ Chi, TP. Hồ Chí Minh		
	TEL	+84 - 28 - 3892 0587		
	FAX	+84 - 28 - 3892 1008		
	担当者①	Mr Dang Ngoc Thanh (副社長) TEL:+84 903 733 257		<input type="checkbox"/> 日本語 <input checked="" type="checkbox"/> 英語 <input checked="" type="checkbox"/> ベトナム語
	Mail	<a href="mailto:cuchiiz@cidico.com.vn">cuchiiz@cidico.com.vn</a>		
担当者②	Nguyễn Văn Tâm(副社長) Tel: +84913 806 901		<input type="checkbox"/> 日本語 <input checked="" type="checkbox"/> 英語 <input checked="" type="checkbox"/> ベトナム語	
Mail				
インフラ	土地	総面積	149.9 ha	
		貸出面積	148.5 ha	
		入居率	99.06 %	
		その他コメント		
	電力	電力供給源	国家電力網より供給	
		工業区内発電所の発電容量		
水力	工業用水供給能力	100,000 m3/日		
	工業団地内廃水処理施設	有り		
	排水能力	3,000 m3/日		
各種料金	土地費用	土地リース料目安	90 USD/m2/リース期間	
		土地リース期間(最長期間)	2047 年まで	
	電気料金	工業団地設定料金目安(ある場合)	USD/kWh	
		料金システム	EVNの規定による	
	水料金	工業団地設定料金目安(ある場合)	6,500 VND/m3	
	廃水処理料金	処理料金目安(ある場合)	4,690 VND/m3	
	その他料金	管理費目安(ある場合)	USD/m2/年	
インフラ維持費目安(ある場合)		0.4 USD/m2/年		
その他料金目安(ある場合)		USD/m2/年		
施設	金融機関	有り	税務/国庫事務所	
	税関		保税倉庫	
	物流/運送		郵便局	有り
	病院/医療施設	有り	警察/公安	
	大学/職業訓練施設	有り	人材紹介	有り
	ワーカー寮		非常用発電機	
	工業団地の通信設備		消防施設	有り
一口メモ	<p>人材紹介・職業訓練サービス、倉庫・コンテナ輸送サービス、輸出入サービス、ゴミ・廃棄物回収サービス、給排水・廃水処理サービス、給油サービスなど完備。</p> <p>★ホーチミン市1区から35km(車で1時間10分)、タンソンニャット空港まで30km(車で1時間)、サイゴン港まで40km(車で1時間20分)</p>			

名称	タイバック・クチ(Tay Bac Cu Chi) 工業団地								
	No.	企業名	投資家の国籍					産業分類・製造品	
			日	韓	台	星	越	他	中分類
			0	6	6	1	23	14	
1	A.T.K.M Co., Ltd							米国	25 換気システム製造
2	AEROTECH Co., Ltd							英国	25 換気システム製造、冷凍設備組立
3	Aroma American International Food Processing Co., Ltd							豪州・米国・タイ	10 コーヒー製造
4	Asia Footsun Motor Part Industrial Co., Ltd							香港	31 バイク部品・ピストン製造
5	Au Viet Co., Ltd						○		9 食品製造
6	BERUB Jsc.						○		18 プラスチック・ゴム製品製造
7	Best Food Co., LTD			○					9 食品製造
8	Cagipharm Jsc.						○		16 医薬品製造
9	Cao Mau Co., Ltd			○					13 家具・インテリア製造
10	Caravans Viet Nam Co., Ltd							豪州	32 トレーラーハウス製造
11	Century Corp						○		11 繊維
12	Chieh-Lin (Viet) Co., Ltd			○					13 オフィス用家具製造
13	Chuanplus Viet Nam Co., Ltd							マレーシア	16 塗料・プラスチック包装製造
14	Clover Vietnam Co., Ltd							米国	30 コンピュータ
15	Dai Ben Thanh Co., Ltd						○		24 金庫、門扉製造
16	Dung Tien Co., Ltd						○		16 サンドペーパー、接着剤製造
17	Effort Garment Co., Ltd			○					11 縫製
18	Gia Minh Co., Ltd							米国	9 パンケーキ製造、水産物加工
19	Gurhing Viet Nam Co., Ltd							ドイツ	27 ドリル・カッター製造・販売
20	Hansae Viet Nam Co., Ltd		○						11 縫製
21	I.S Viet Nam Co., Ltd		○						11 織物プリント・刺繍
22	Irrigation Service Exploiting Management Company						○		6 建設
23	JK - GEM Hosiery Mills Co., Ltd		○						11 衣料品
24	K.O.V.A Co., Ltd						○		16 塗料・印刷インク製造
25	KFF Jsc.						○		9 食品製造
26	Kido Food Co., Ltd.						○		9 食品製造

名称	タイバック・クチ(Tay Bac Cu Chi) 工業団地								
	No.	企業名	投資家の国籍					産業分類・製造品	
			日	韓	台	星	越	他	中分類
27	Kova Co., Ltd.				○			16	化学品
28	KPACK Co., Ltd						タイ	18	プラスチック製品
29	Kymdan Co., Ltd					○		13	マットレス製造
30	L.S. Pack Co., Ltd						英国・タイ	18	歯磨き粉チューブ製造
31	Nam Phuong Co., Ltd		○					11	縫製
32	Nam Quang Co., Ltd					○		11	縫製
33	Nano Tan Hung Phat Corp					○		16	塗料
34	Nghia Nippers Co., Ltd					○		27	ニッパー製造
35	Ngoc Nghia Industry - Service - Trading Jsc.					○		18	PETボトル製造
36	Nhat Vinh Food Co., Ltd					○		10	飲料
37	N-Tech Vina Co., Ltd		○					29	スピーカーの製造
38	Phi Dang Production Trading Co., Ltd					○		24	スチールパイプの製造
39	Quang Phat Stone Co., Ltd					○		21	建設資材製造
40	Sai Gon Beer - Wine - Drinks Jsc.					○		10	飲料製造
41	Shinh Viet Nam Co., Ltd			○				11	寝具製造
42	SMT Co., Ltd						タイ	11	縫製
43	Taisun Viet Nam Co., Ltd			○				14	おむつ・トイレペーパー製造
44	Taisun Vietnam Co., Ltd.						中国	16	化粧品、石鹸
45	TLP. Jsc					○		14	紙製品
46	Top Dragons Co., Ltd					○		13	家具・インテリア製造
47	Unilerver Viet Nam Co., Ltd						オランダ	9	大豆食品製造
48	US Pharma USA JSC					○		16	薬品
49	Vina Pet Jsc.					○		18	プラスチック・ゴム製品製造
50	Young Poong Viet Nam Co., Ltd		○					29	オーディオ用ケーブル、電子部品製造

基本情報	工業団地名	ビンロック(Vinh Loc)工業団地		
	開発会社	CHOLIMEX Cho Lon Investment & Import Export Co., Ltd	最低賃金エリア:I(2020.1.1時点)	
	投資形態	ベトナム資本100%	442万VND≒約190ドル/月	
	ウェブサイト	<a href="http://www.kcnvinhloc.vn">www.kcnvinhloc.vn</a>	投資優先分野	
	営業所			
	住所	631 - 633 Nguyễn Trãi, Phường 11, Quận 5, TP.HCM		
	TEL	+84 - 38 - 3765 6029/3765 0946		
	FAX	+84 - 28 - 3765 0303		
	工業団地			
	住所	A59/I đường số 7, KCN Vĩnh Lộc, phường Bình Hưng Hòa B, quận Bình Tân, thành phố Hồ Chí Minh		
	TEL	+84 - 28 - 3765 0946		
	FAX	+84 - 28 - 3765 0303		
	担当者①			
Mail	<a href="mailto:info@kcnvinhloc.vn">info@kcnvinhloc.vn</a>			
担当者②	Ms Lan Anh TEL:+84 902 997 690			
Mail				
インフラ	土地	総面積	207 ha	
		貸出面積	130.82 ha	
		入居率		
		その他コメント		
	電力	電力供給源	EVNより供給	
		工業区内発電所の発電容量		
	水力	工業用水供給能力	19,000 m3/日	
工業団地内廃水処理施設		有り		
排水能力		8,000 m3/日		
各種料金	土地費用	土地リース料目安	65 USD/m2/リース期間	
		土地リース期間(最長期間)	2061 年まで	
	電気料金	工業団地設定料金目安(ある場合)	3,758 VND/kWh	
		料金システム	EVNの規定による	
	水料金	工業団地設定料金目安(ある場合)	9,600 VND/m3	
	廃水処理料金	処理料金目安(ある場合)	3,186~5,944 VND/m3	
	その他料金	管理費目安(ある場合)	USD/m2/年	
インフラ維持費目安(ある場合)		12,500 VND/m2/年		
その他料金目安(ある場合)		USD/m2/年		
施設	金融機関	有り	税務/国庫事務所	有り
	税関	有り	保税倉庫	
	物流/運送	有り	郵便局	有り
	病院/医療施設	有り	警察/公安	有り
	大学/職業訓練施設	有り	人材紹介	有り
	ワーカー寮		非常用発電機	
	工業団地の通信設備		消防施設	
一口メモ	<p>トゥザウモットとクチの2つの大きな都市の中間に位置し、ホーチミン市中心、ブンタウ港やカンボジア国境のモックバイなどにすぐに出られる立地のよさ。インフラ整備済みで、工場・付帯設備の設計・施工、人材紹介、投資許可書申請サポート、輸出入手続き、給食サービス、スポーツセンター、娯楽施設、スーパー、建設資材販売店など、工業団地に必要なサービスがすべて整っている。</p> <p>★ホーチミン市1区から15km(車で40分)、タンソンニャット空港まで10km(車で30分)、サイゴン港まで15km(車で50分)</p>			

名称	ビンロック(Vinh Loc)工業団地								
	No.	企業名	投資家の国籍					産業分類・製造品	
			日	韓	台	星	越	他	中分類
			8	6	18	2	48	20	
1	A.V.A.L Co., Ltd					○			16 化粧品・パーソナルケア製品
2	Ammeraal Beltech VN Co., Ltd							米国	18 プラスチック製品
3	AMW Viet Nam Co., Ltd							香港	11 衣料品
4	Apex Plastech Vietnam Co., Ltd.							タイ	18 プラスチック製品
5	Art Tango Candy Co., Ltd			○					9 食品
6	Bach Tuyet Co.					○			16 化学製品
7	BPC (Vietnam) Ribbon and Garment Co., Ltd			○					11 縫製
8	Bum Jin Vina Co., Ltd		○						9 衣料品
9	Canary Viet Nam Co., Ltd					○			18 プラスチック製品
10	CECICO 579 Jsc					○			27 機械工業
11	Chaang Chia (Vietnam) Co., Ltd			○					13 家具・インテリア
12	Chen Hone Co., Ltd			○					26 機械工業
13	Chin Nan Co., Ltd			○					18 プラスチック・ゴム
14	Chin Sheng Co., Ltd					○			18 プラスチック製品
15	Cholimex Food Jsc.					○			9 食品
16	CholimexGarment Jsc.					○			11 衣料品
17	CompleteSaigon Co., Ltd							英国	15 パッケージ印刷
18	Cosel Viet Nam Co., Ltd	○							26 専用機械
19	Cu Tinh Vietnam Co., Ltd							中国	26 電子機械工業
20	Dai An International Co., Ltd			○					11 衣料品
21	Dai Phu Co., Ltd					○			16 塗料・印刷インク
22	Dai Viet Chemical Co., Ltd.					○			16 化学品
23	DAPTO - CO							香港	11 衣料品
24	Diana Jsc					○			14 紙
25	Dream Vina Co., Ltd		○						11 衣料品
26	Dy Khang P.T.E Ltd.					○			16 塗料・印刷インク
27	EVEN MORE Viet Nam Co., Ltd			○					26 機械工業
28	Golden Stars Sai Gon Co., Ltd							米国	20 靴の素材レザー
29	He Chang Co., Ltd							中国	11 衣料品
30	HMC Jsc.					○			26 機械工業
31	Hoa Phong Co., ltd			○					26 機械工業
32	Hoang Quynh Jsc.					○			9 食品
33	Hong Chang Metal Co., Ltd			○					26 機械工業

名称	ビンロック(Vinh Loc)工業団地								
	No.	企業名	投資家の国籍					産業分類・製造品	
			日	韓	台	星	越	他	中分類
34	Hong Viet Co., Ltd			○				26	機械工業
35	HOSHINO (Viet Nam) Co., Ltd	○						11	衣料品
36	Hsian Tai Enterprise Co., Ltd			○				27	電子機械工業
37	Hue Linh Trading Manufacturing Co., Ltd					○		18	プラスチック・ゴム
38	Hung Thai Leather Co., Ltd					○		20	レザー製品
39	Hung Thinh Stainless Steel Co., Ltd.					○		24	機械加工、金属処理
40	Huy Hoang Co., Ltd					○		26	機械工業
41	HYOZAEMON Sai Gon Co., Ltd	○						13	家具・インテリア
42	Imexpharm Pharmaceutical Jsc.					○		16	化学製品
43	INTERMIX Co.	○						9	食品
44	International Cap Co., Ltd		○					11	衣料品
45	JAVI Co., Ltd			○				14	おむつ
46	JVC Viet Nam Co., Ltd	○						29	電気製品
47	K.L.T Co., Ltd					○		11	衣料品
48	Khai Thanh Co., Ltd					○		20	靴の素材レザー
49	KT Co., Ltd		○					20	靴の素材レザー
50	Ky Phat Jsc.					○		15	プラスチック・ゴム パッケージ印刷
51	L&D Enterprise Co.,Ltd						米国	9	食品
52	L.Q JOTON Jsc.					○		16	塗料・印刷インク
53	Lien Minh Textile Co., Ltd					○		11	織物
54	LOVOCO., Ltd					○		13	家具・インテリア
55	LT Co., Ltd						米国	18	プラスチック・ゴム
56	Ly Minh Button Co., Ltd				○			18	プラスチック・ゴム
57	MERUFA Jsc.					○		16	化学製品
58	MH Labels (Vietnam) Co., Ltd.						マレーシア	11	衣料品ラベル
59	Ming Pak Viet Nam Co., Ltd						香港	18	プラスチック・ゴム
60	Ming Shyang Co., Ltd			○				11	織物
61	Minh Ha Co., Ltd					○		9	食品
62	Minh Phuc Production Trading JSC					○		15	印刷サービス
63	Molax Vina Co., Ltd		○					11	衣料品
64	Mugegawa Seiko VN Co., Ltd.	○						26	機械
65	My Dung Co., Ltd					○		11	織物
66	N.P Co., Ltd					○		18	プラスチック製品
67	New Hope Co., Ltd						中国	10	動物飼料
68	Ngoc Minh Co., Ltd					○		26	機械工業

名称	ビンロック(Vinh Loc)工業団地								
	No.	企業名	投資家の国籍					産業分類・製造品	
			日	韓	台	星	越	他	中分類
69	Nguyen Nguyen Phat Co., Ltd					○		15	プラスチック・ゴム パッケージ印刷
70	Nhat Long Plastic Co., Ltd					○		18	プラスチック製品
71	Ofarm Pro Co., Ltd.					○		16	肥料
72	Parapex Co., Ltd						英国	11	衣料品
73	PCB Enterprise Co.					○		28	電子部品
74	Perfect Medical Industry (VN) Co., Ltd			○				27	歯科器具製造
75	Pham-Asset Jvc						マレー シア	9	食品
76	Phuoc Sinh Co., Ltd					○		9	食品
77	PPC Jsc					○		15	パッケージ
78	Quang Huy Co., Ltd					○		15	パッケージ印刷
79	Riken (Vietnam) Jsc.						中国	14	紙やすり
80	S.G Fisheries Jsc.					○		9	食品
81	Sai Gon Industries Co.					○		10	タバコ・未分類の化学 製品
82	Saigon Trapaco Co., Ltd					○		15	パッケージ印刷
83	SAWOTRACO Jsc.					○		11	衣料品
84	Sheng Kai Industries Co., Ltd						英国	26	機械工業
85	Sianghe International Co., Ltd		○					11	縫製
86	SONACO., Ltd					○		9	食品
87	Tanaka Sangyo Vietnam Co., Ltd	○						15	パッケージ印刷
88	TKH Co., Ltd					○		28	電子部品
89	Tovecan Corporation Limited			○				26	機械工業
90	Tung Ho Industry Co., Ltd			○				27	電子機械工業
91	V.B.C., Jsc					○		26	機械工業
92	Ventron Technologies Co., Ltd						米国	29	電気設備
93	Viet Nam Asanzo JSC					○		29	照明設備
94	Viet Nam Sheng Fa International Co., Ltd						英国	31	自転車、車椅子
95	Vietnam Sue's Int'l Corp			○				11	織物

名称	ビンロック(Vinh Loc)工業団地								
No.	企業名	投資家の国籍						産業分類・製造品	
		日	韓	台	星	越	他	中分類	製造品
96	Viettronics Tan Binh Jsc.					○		27	電子製品
97	VINA Fan Corp.					○		29	電気製品
98	Vina Food Kyoei Co., Ltd	○						9	食品
99	VIPACEX Co., Ltd					○		15	パッケージ印刷
100	VisingPack Packaging Industries Ltd				○			15	パッケージ印刷
101	Weita Co., Ltd						米国	16	化粧品・パーソナルケア製品
102	Yong Mei Co., Ltd			○				15	パッケージ印刷




## Khanh Hoa (カインホア) 省

工業団地名	レンタル工場 有無	空き 有無	日本語 対応	その他	ページ番号
Ninh Thuy	○	○			482
Suoi Dau		○			485




ホーチミン市までの距離：  
約430km (車で約8時間)

基本情報	工業団地名	ニントウイ(Ninh Thuy)工業団地		
	開発会社	Hoan Cau Van Phong Co, Ltd.		最低賃金エリア:Ⅲ(2020.1.1時点)
	投資形態	ベトナム資本		343万VND≒約148ドル/月
	ウェブサイト	<a href="http://ninhthuyip.com/">http://ninhthuyip.com/</a>		投資優先分野
	営業所			
	住所	20 Trần Phú, thành phố Nha Trang, tỉnh Khánh Hòa		
	TEL	+84 - 258 - 626 0222		
	FAX	+84 - 258 - 626 0222		
	工業団地			
	住所	Quốc lộ 26B phường Ninh Thủy, thị xã Ninh hòa, Khánh Hòa		
	TEL	+84 - 258 - 626 0222		
	FAX	+84 - 258 - 626 0222		
	担当者①	Mr Hoang Dinh Phi (Van Phong経済特区管理委員長)		<input type="checkbox"/> 日本語 <input type="checkbox"/> 英語 <input checked="" type="checkbox"/> ベトナム語
	Mail	<a href="mailto:hdphi.bqlvp@khanhhoa.gov.vn">hdphi.bqlvp@khanhhoa.gov.vn</a> TEL:+84 258 356 0497		
担当者②	営業部 TEL: (+84) 934 87 56 56		<input type="checkbox"/> 日本語 <input type="checkbox"/> 英語 <input checked="" type="checkbox"/> ベトナム語	
Mail	<a href="mailto:marketingip@thanhyen.com">marketingip@thanhyen.com</a>			
インフラ	土地	総面積	207.90 ha	
		貸出面積	152.8 ha	
		入居率	35 %	
		その他コメント		
	電力	電力供給源	EVNより供給	
		工業区内発電所の発電容量	2x40 MVA	
水力	工業用水供給能力	20,000 m3/日		
	工業団地内廃水処理施設	有り		
	排水能力	6,000 m3/日		
各種料金	土地費用	土地リース料目安	35~45 USD/m2/リース期間	
		土地リース期間(最長期間)	2063 年まで	
	電気料金	工業団地設定料金目安(ある場合)	VND/kWh	
		料金システム	EVN電力料金に同じ	
	水料金	工業団地設定料金目安(ある場合)		
	廃水処理料金	処理料金目安(ある場合)	0.3 USD/m3	
その他料金	管理費目安(ある場合)	0.1 USD/m2/年		
	インフラ維持費目安(ある場合)	0.03 USD/m2/年		
	その他料金目安(ある場合)			
施設	金融機関	有り	税務/国庫事務所	有り
	税関	有り	保税倉庫	有り
	物流/運送	有り	郵便局	有り
	病院/医療施設	有り	警察/公安	有り
	大学/職業訓練施設		人材紹介	
	ワーカー寮	有り	非常用発電機	
	工業団地の通信設備	有り	消防施設	
一口メモ	<p>カインホア省の省都ニャチャン市から53kmに位置するバンフォン経済区に属している。国道1A号から8km、ナムバンフォン港から1km、カムラン国際空港から100km、ホーチミン市から501km、ダナン市から482kmの距離。優遇措置の適用、豊富な労働力、効率的なインフラなど、進出企業にとって有利が条件が整っている。</p> <p>★ホーチミン市1区まで470km(車で約8時間30分)、カムラン空港まで90km(約1時間40分)</p>			

[工業団地マップ]



名称	ニントウイ(Ninh Thuy)工業団地								
No.	企業名	投資家の国籍						産業分類・製造品	
		日	韓	台	星	越	他	中分類	製造品
		0	1	0	0	9	0		
1	BIKHACO JSC					○		13	家具
2	Gyeongnam Insu Co., Ltd		○					82	職業訓練
3	IBS Van Phong Co., Ltd.					○		21	コンクリート・セメント・石膏製品生産
4	Long Son Co., Ltd. - Khanh Hoa Branch					○		6	建設関連資材・設備販売
5	NANOCO Co., Ltd.					○		32	家庭用品販売
6	Nanoco Co., Ltd.					○		23	ワイヤー
7	SDM Khanh Hoa Co., Ltd.					○		21	コンクリート・セメント・石膏製品生産
8	Seyong - Hoa Hiep Co., Ltd					○		23	金属製品
9	Son Thuy Foods Co., Ltd.					○		9	水産加工
10	Thanh Yen Van Phong JSC					○		21	石・砂利・砂などの採掘

基本情報	工業団地名	スオイザウ(Suoi Dau)工業団地		
	開発会社	Suoi Dau Industrial Zone JSC	最低賃金エリア:Ⅲ(2020.1.1時点)	
	投資形態	ベトナム資本100%	343万VND≒約148ドル/月	
	ウェブサイト	<a href="http://www.sudazi.com.vn">http://www.sudazi.com.vn</a>		投資優先分野
	営業所			
	住所	KCN Suối Dầu, Xã Suối Tân, Huyện Cam Lâm, Tỉnh Khánh Hòa		
	TEL	+84 - 258 - 374 3249		
	FAX	+84 - 258 - 374 3124		
	工業団地			
	住所	KCN Suối Dầu, Xã Suối Tân, Huyện Cam Lâm, Tỉnh Khánh Hòa		
	TEL	+84 - 258 - 374 3249		
	FAX	+84 - 258 - 374 3124		
	担当者①		<input type="checkbox"/> 日本語 <input type="checkbox"/> 英語 <input checked="" type="checkbox"/> ベトナム語	
Mail	<a href="mailto:info@sudazi.com.vn">info@sudazi.com.vn</a>			
担当者②	Mr Hoang Dinh Phi (Van Phong経済特区管理委員会会長)	<input type="checkbox"/> 日本語 <input type="checkbox"/> 英語 <input type="checkbox"/> ベトナム語		
Mail	<a href="mailto:hdphi.bqlvp@khanhhoa.gov.vn">hdphi.bqlvp@khanhhoa.gov.vn</a> TEL:+84 258 356 0497			
インフラ	土地	総面積	92.05 ha	
		貸出面積	87.00 ha	
		入居率	93 %	
		その他コメント	最小貸出し面積：5000m2	
	電力	電力供給源	EVNより供給	
		工業区内発電所の発電容量		
水力	工業用水供給能力	10,000 m3/日		
	工業団地内廃水処理施設	有り		
	排水能力	5,000 m3/日		
各種料金	土地費用	土地リース料目安	30 USD/m2/リース期間	
		土地リース期間(最長期間)	8 USD/m2/5年間 2048 年まで	
	電気料金	工業団地設定料金目安(ある場合)		
		料金システム		
	水料金	工業団地設定料金目安(ある場合)	7,800 VND/m3	
廃水処理料金	処理料金目安(ある場合)	3,000~38,300 VND/m3		
施設	金融機関	有り	税務/国庫事務所	有り
	税関		保税倉庫	
	物流/運送	有り	郵便局	有り
	病院/医療施設	有り	警察/公安	有り
大学/職業訓練施設	有り	人材紹介		
ワーカー寮		非常用発電機		
工業団地の通信設備	有り	消防施設		
一口メモ	★ホーチミン市1区まで409km(車で7時間30分)、カムラン空港まで28km(車で34分)、カムラン港まで40km(車で1時間10分)			

[工業団地マップ]



名称	スオイザウ(Suoi Dau)工業団地								
	No.	企業名	投資家の国籍					産業分類・製造品	
			日	韓	台	星	越	他	中分類
			1	2	2	0	37	6	
1	79 Nha Trang CO., Ltd					○			82 職業訓練
2	Carafoods Co, Ltd. (Cam Ranh Food)					○			9 水産加工
3	Dai La private Company					○			9 製氷
4	Dieu Hoa Agricultural Technology Co., Ltd					○			16 農薬製造
5	Dragon Waves Frozen Food Factory Co., Ltd.					○			9 水産加工
6	F.L.D. Viet Nam Co., Ltd.					○			11 女性用下着製造
7	Feida Seafood Khanh Hoa Co., Ltd.					○			9 水産加工
8	Fisheries Bac Lieu Jsc					○			9 輸出用水産加工
9	FUJIURA Nha Trang Co., Ltd	○							9 魚燻製製造
10	Gallant Ocean Vietnam Co., Ltd.			○					9 輸出用水産物加工
11	Gom Su Toan Quoc JSC. Khanh Hoa Branch			○					21 陶器製造
12	Grean World Corp.					○			16 バイオマス燃料生産
13	Hai Vuong Co., Ltd.					○			9 輸出用水産物加工
14	Hiep Hung Co., Ltd					○			10 ミネラルウォーター、ソフトドリンク製造
15	IL Shin Co.,Ltd		○						9 水産加工
16	KARMSUND MARITIME Viet Nam Co., Ltd						ノルウェー		27 海洋機器加工
17	Khanh Hoa Plastic Co., Ltd (LHP)					○			18 プラスチック製品製造
18	Khanh Hoa seafood export JSC					○			9 輸出用水産加工
19	Kim Vinh Son Co.,Ltd					○			10 家畜飼料製造
20	Komega-x Co., Ltd		○						11 スポーツ用手袋、衣料品、シューズ製造
21	Long Hiep Co., Ltd.					○			10 家畜飼料加工
22	Long Sheng International Co., Ltd						中国		10 エビ・家畜飼料製造
23	Long Sinh Co., Ltd.					○			9 輸出用水産物加工
24	Mariso Viet Nam Co., Ltd.					○			9 水産加工
25	Men Biozyme Co., Ltd.					○			10 水産・畜産飼料、肥料

名称	スオイザウ(Suoi Dau)工業団地								
	No.	企業名	投資家の国籍					産業分類・製造品	
			日	韓	台	星	越	他	中分類
26	Minexco Terrazzo Nha Trang Co., Ltd (TERTICO)					○		21	コンクリート、セメント、石膏製品製造
27	Minh Dai Private Enterprise( PE)					○		16	バイオマス燃料生産
28	Minh Ngoc Stone Co., Ltd					○		21	天然石材製造
29	Nha Trang Bay JSC					○		9	水産加工
30	Nha Trang Sun Co., Ltd.					○		13	輸出用木製品加工
31	Phillips Seafood Vietnam Co. Ltd						米国	9	輸出用水産加工
32	Plastic Khanh Hoa Co., Ltd					○		18	プラスチック製品製造
33	Quang Phuoc Manufacturing Co., Ltd.					○		24	鋸、鉋等製造
34	Rapexco Dai Nam Limited Company						米国	13	籐・竹製品製造
35	S - Global Viet Nam Co., Ltd					○		9	精製塩製造
36	Sea Morning Storage Co., Ltd					○		9	水産加工
37	Seafood Bac Lieu Co., Ltd					○		9	輸出用水産加工
38	SODEX TOSECO Co., Ltd						フランス	32	スポーツ機器、ネット製造
39	Sustainable Seafood Co., Ltd					○		9	輸出用冷凍魚加工(マグロ、バラマンディ、シイラ等)
40	T&H Suoi Dau Co., Ltd.					○		9	水産加工
41	T&T Food Co., Ltd.					○		9	食品製造販売
42	Thinh Hung Fishery JSC					○		9	水産加工
43	Thong Thuan Co., Ltd					○		9	輸出用水産加工
44	Tin Thinh Co., Ltd					○		9	輸出用水産加工
45	Tuna Viet Nam Co., Ltd					○		9	輸出用水産加工
46	United Swimwear Apparel Co., Ltd						中国	11	水着製造
47	Vinh Phat Co., Ltd					○		6	民間施設建設
48	VTB Truong Thinh., JSC					○		13	木製家具インテリア製造



## Long An (ロンアン) 省

### ■ 基本情報

面積	4,495 km <sup>2</sup>	
人口	1,713千人	(2020年)
労働人口	1,029千人	(2020年)

※ベトナム統計総局



### ■ 経済状況 (GDP成長率)

2016年	2017年	2018年	2019年	2020年
9.0%	9.5%	10.4%	9.4%	1.0%

### ■ 進出日系企業数 (2016年9月末時点)



116件
------

### ■ ジャパンデスク又は外国企業連絡窓口

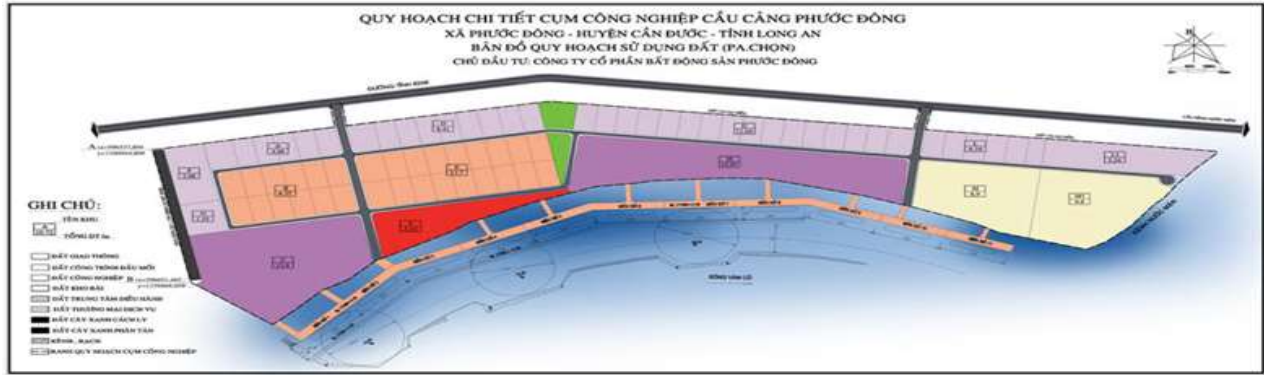
	担当者名 (言語)	E-mail	電話番号
ジャパンデスク	<設置なし>		

### ■ 工業団地リスト

工業団地名		空き 有無	レンタル 工場有無	日本語 対応可否	参照頁
1	Cau Cang Phuoc Dong	○	○		490
2	Cau Tram				493
3	DNN Tan Phu	○	○		496
4	Dong Nam A	○	○		498
5	Duc Hoa 1 - Hanh Phuc				500
6	Duc Hoa 3 - Anh Hong	○	○		505
7	Duc Hoa 3 - RESCO	○			507
8	Duc Hoa 3 - SLICO	○			509
9	Duc Hoa 3 - Tan A Dai Thanh	○			510
10	Duc Hoa 3 - Viet Hoa				513
11	Hai Son				516
12	Huu Thanh	○			526
13	Long Hau		○	○	528
14	Long Hau 3	○	○		537
15	Long Hau Hoa Binh	○	○		539
16	Nam Thuan	○			542
17	Nhut Chanh				543
18	Phu An Thanh	○	○	○	545
19	Phuc Long				548
20	Tan Do				551
21	Tan Duc	○	○		556
22	Tan Kim		○		563
23	Thai Hoa		○		569
24	Thinh Phat				573
25	Thuan Dao	○	○		575
26	Thu Thua	○			579
27	Viet Phat	○			581
28	Vinh Loc - Ben Luc (Vinh Loc 2)	○	○		584
29	Xuyen A	○			588

基本情報	工業団地名	<b>カウカン・フオックドン(Cau Cang Phuoc Dong)工業団地</b>		
	開発会社	Phuoc Dong IMG Joint Stock Company	最低賃金エリア: II (2020.1.1時点)	
	投資形態	ベトナム資本	392 万ドン≒約169ドル/月	
	ウェブサイト	<a href="http://www.imgphuocdong.vn/">http://www.imgphuocdong.vn/</a>		
	営業所	投資優先分野		
	住所	Ấp 5, đường tỉnh 826B, Xã Phước Đông, Huyện Cần Đước, Tỉnh Long An	港湾、ロジスティクス、港湾サービス、港湾関連。商品付加価値の高い分野：医薬品、化粧品、電子関連、自動車部品、加工設計など	
	TEL	+84 - 90 - 9 235 467 (Hotline)	投資抑制分野	
	FAX			
	工業団地	レンタル工場有無		
	住所	Ấp 5, đường tỉnh 826B, Xã Phước Đông, Huyện Cần Đước, Tỉnh Long An, Việt Nam	有り	
TEL	+84 - 93 131 8681 / +84 - 91 199 8606			
FAX	+84 - 272 - 37314 124			
担当者①		<input type="checkbox"/> 日本語 <input checked="" type="checkbox"/> 英語 <input checked="" type="checkbox"/> ベトナム語		
Mail	<a href="mailto:contact@imgphuocdong.vn">contact@imgphuocdong.vn</a>			
担当者②	Mr Vu (ロンアン工業団地管理委員会・投資部・部長)	<input type="checkbox"/> 日本語 <input type="checkbox"/> 英語 <input checked="" type="checkbox"/> ベトナム語		
Mail	<a href="tel:+84-908-503-988">TEL : +84 - 908 503 988</a>			
インフラ	土地	総面積	128,88 ha	
		貸出面積	83.00 ha	
		入居率	36.4 %	
		その他コメント		
	電力	電力供給源	EVNより供給	
		工業区内発電所の発電容量	3×63 MW	
水力	工業用水供給能力	5,200 m3/日		
	工業団地内廃水処理施設	有り		
	排水能力	4,160 m3/日		
各種料金	土地費用	土地リース料目安	125~150 USD/m2/リース期間	
		土地リース期間 (最長期間)	2059 年まで	
	電気料金	工業団地設定料金目安 (ある場合)		
		料金システム	EVN電力料金に同じ	
	水料金	工業団地設定料金目安 (ある場合)	0.28 USD/m3	
	廃水処理料金	処理料金目安 (ある場合)	0.35 USD/m3	
管理費目安 (ある場合)		0.42 USD/m3		
その他料金	インフラ維持費目安 (ある場合)			
	その他料金目安 (ある場合)			
施設	金融機関	有り	税務/国庫事務所	
	税関	有り	保税倉庫	有り
	物流/運送	ICD港、レンタル倉庫	郵便局	有り
	病院/医療施設		警察/公安	
	大学/職業訓練施設		人材紹介	有り
	ワーカー寮	有り	非常用発電機	
	工業団地の通信設備	完備	消防施設	有り
一口メモ	<p>電子・通信設備・部品、医薬品・医療設備、機械加工、農産物加工、農薬、食品、建材、縫製、履物、プラスチック製品、消費財、包装材、塗料などの分野への投資を誘致する計画。現在、一部用地の回収ができず、展開が遅れている。</p> <p>★ホーチミン市1区まで40km(車で1時間20分)、タンソンニャット空港まで40km(1時間40分)、カッタライ港まで45km(車で1時間30分)</p> <p>★ 工業団地紹介動画 </p> <p><a href="https://youtu.be/U5bKKtjWMNY">https://youtu.be/U5bKKtjWMNY</a></p>			

[工業団地マップ]



名称	カウカン・フオックドン(Cau Cang Phuoc Dong)工業団地								
No.	企業名	投資家の国籍						産業分類・製造品	
		日	韓	台	星	越	他	中分類	製造品
		0	0	0	0	3	1		
1	Allmed Medical Textile (Viet Nam) Co.,Ltd						中国	11	繊維
2	An Binh Investment Commercial One Member LLB					○		69	レンタル工場
3	Phuoc Dong IMG Joint Stock Company					○		69	レンタル工場
4	Hi-Crete Construction Chemical Co.,Ltd					○		14	建材製造

基本情報	工業団地名	カウチャム(Cau Tram)工業団地	
	開発会社	Trung Thanh JSC	最低賃金エリア: II (2020.1.1時点)
	投資形態	ベトナム資本	392 万ドン≒約169ドル/月
	ウェブサイト	<a href="http://ipinvietnam.vn/khu-cong-nghiep/khu-cong-nghiep-cau-tram-can-duoc-long-an.html">http://ipinvietnam.vn/khu-cong-nghiep/khu-cong-nghiep-cau-tram-can-duoc-long-an.html</a>	投資優先分野
	営業所		
	住所	94/6A - 94/6K Dân Thắng 2, Tân Thới Nhì, Hóc Môn, TP.HCM	投資抑制分野
	TEL	+84 - 28 - 3710 5362	
	FAX	+84 - 28 - 3710 2661 / 3710 2740	
	工業団地		
	住所	KCN cầu tràm, ấp Cầu Tràm, xã Long Trạch, huyện Cần Đước, tỉnh Long An	レンタル工場有無
TEL	+84 - 272 - 221 4241 / 221 4238	なし	
FAX			
担当者①		<input type="checkbox"/> 日本語 <input checked="" type="checkbox"/> 英語 <input checked="" type="checkbox"/> ベトナム語	
Mail	<a href="mailto:trungthanh_sg@hcm.vnn.vn">trungthanh_sg@hcm.vnn.vn</a>		
担当者②		<input type="checkbox"/> 日本語 <input checked="" type="checkbox"/> 英語 <input checked="" type="checkbox"/> ベトナム語	
Mail	<a href="mailto:bqikcn_cautram@yahoo.com.vn">bqikcn_cautram@yahoo.com.vn</a>		
インフラ	土地	総面積	
		貸出面積	78.80 ha
		入居率	100 %
		その他コメント	
	電力	電力供給源	EVNより供給
		工業区内発電所の発電容量	
水力	工業用水供給能力	3,000 m3/日	
	工業団地内廃水処理施設	有り	
	排水能力	1,500 m3/日	
各種料金	土地費用	土地リース料目安	65,580 VND/m2/月
		土地リース期間 (最長期間)	2058 年まで
	電気料金	工業団地設定料金目安 (ある場合)	
		料金システム	EVN電力料金に同じ
	水料金	工業団地設定料金目安 (ある場合)	8,400 VND/m3 (VAT5%込み)
	廃水処理料金	処理料金目安 (ある場合)	8,800 VND/m3
その他料金	管理費目安 (ある場合)		
	インフラ維持費目安 (ある場合)	655.8 VND/m2/月	
施設	金融機関		税務/国庫事務所
	税関		保税倉庫
	物流/運送		郵便局
	病院/医療施設		警察/公安
	大学/職業訓練施設	有り	人材紹介
	ワーカー寮		非常用発電機
	工業団地の通信設備		消防施設
一 口 メモ	<p>ロンアン省で計画されている重要工業団地の一つ。住宅街およびワーカー住宅にも投資。  ★ホーチミン市1区まで25km(車で50分)、タンソンニャット空港まで30km(1時間10分)、カトライ港まで25km(車で50分)</p>		

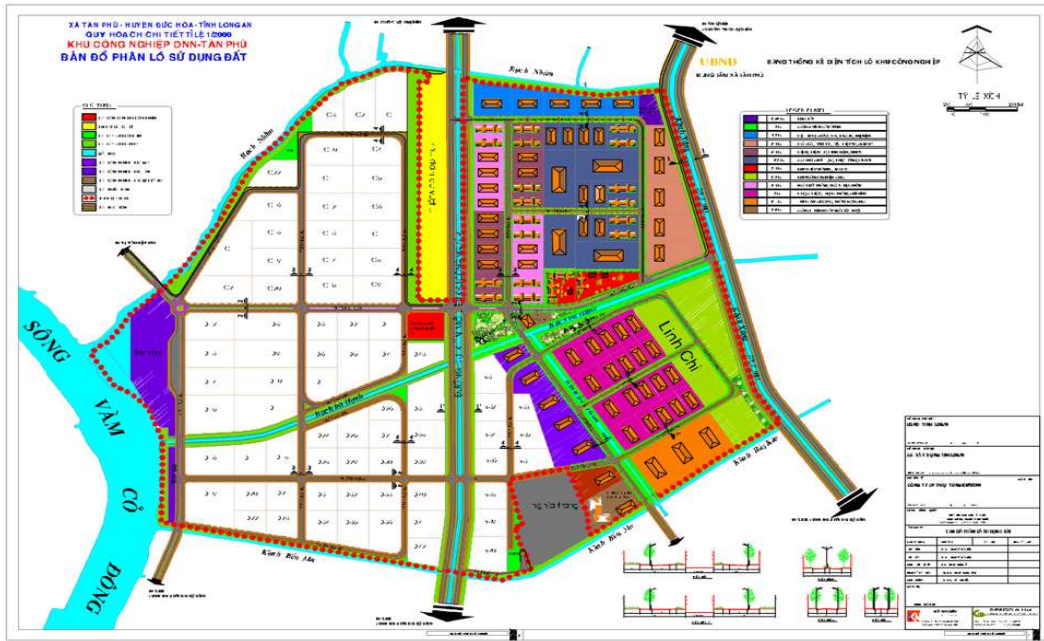


名称	カウチャム(Cau Tram)工業団地								
	No.	企業名	投資家の国籍					産業分類・製造品	
			日	韓	台	星	越	他	中分類
			0	3	3	0	16	6	
1	Access Champion Enterprises Co.,Ltd							米国	20 靴製造
2	Bac Ha Investment Trading And Manufacturing Co.,Ltd						○		18 ネイル製造
3	Chung Phat Co., Ltd						○		16 液体・固体・気体燃料 経営
4	Ctsf.Co						○		9 冷凍水産製品加工、輸 入、輸出
5	Daloco La Brch						○		24 電カケーブル
6	Gia Hung Producing Machinery Trading Co., Ltd						○		6 建設用機械製造
7	Globe Gloves Production Co., Ltd				○				11 衣料品
8	Hai Van Tunnel Management and Operation JSC						○	フランス	17 アスファルト製品製造
9	Hisheng Luggage And Garment Accessory							中国	11 スーツケース製品
10	Htp Production Corp						○		24 金属家具
11	Jia Hsin Co., Ltd			○					20 靴製造
12	Kim Thang Trading Co., Ltd				○				15 印刷サービス
13	KNK Saigon Co., Ltd				○				11 衣料品
14	Man Bao Thanh Trading And Manufacturing Co., Ltd Long An Branch							○	16 塗料製造
15	Metal and Plastic Packaging Corp							○	18 プラスチック製品
16	New World Leather Product Co., Ltd							○	20 革製製造
17	Nhat Hung Thanh Co.,Ltd							○	27 水産業用アクセサリ 製造、鋳造、プレス、 旋削
18	Shenzhen Quanneng Viet Nam Co.,Ltd							中国	29 電気製品
19	Shimmer JSC				○				19 ゴム製品製造
20	Surl Inuit Industries							香港	11 繊維
21	Tan Thanh Long Label Printing Trading Co., Ltd							○	15 ラベル印刷
22	Trung Hien Import Export Co., Ltd							○	6 住宅建設
23	UPC Vina Co.,Ltd							○	25 自動車部品
24	Viet Phu JSC							○	11 繊維
25	Viet Sinh Foods Co., Ltd							中国	9 肉製品製造・保存
26	Viet Son Plastic Co.,Ltd				○				18 プラスチック製品
27	VITAHCO Plastic Co., Ltd							○	18 プラスチック製品

基本情報	工業団地名	ディエヌエヌ・タンフー (DNN Tan Phu)工業団地		
	開発会社	Dnn - Tan Phu Investment Joint Stock Company		最低賃金エリア: II (2020.1.1時点)
	投資形態	ベトナム資本		392 万ドン≒約169ドル/月
	ウェブサイト	<a href="http://www.dnntanphu.com/kcn-dnn/index.php?lang=vi">http://www.dnntanphu.com/kcn-dnn/index.php?lang=vi</a>		投資優先分野
	営業所			機械工業、消費財、教育設備、空用品、ゴム・接着剤・加、鋳業加工財
	住所	2977/8/1 QL 1A, P. Tân Thới Nhất, Q. 12, Tp. HCM		投資抑制分野
	TEL	+84 - 28 - 625 647 27/22 452 473		
	FAX	+84 - 28 - 625 647 26		
	工業団地			レンタル工場有無 有り
	住所	Đường số 2, KCN DNN - Tân Phú, xã Tân Phú, huyện Đức Hòa, Long An		
	TEL	+84 - 96 - 8557760		
	FAX			
	担当者①	Mr. Nguyễn Đình Huỳnh		<input type="checkbox"/> 日本語 <input checked="" type="checkbox"/> 英語 <input checked="" type="checkbox"/> ベトナム語
	Mail	<a href="mailto:ndh.tanphu@gmail.com">ndh.tanphu@gmail.com</a>		
担当者②			<input type="checkbox"/> 日本語 <input type="checkbox"/> 英語 <input type="checkbox"/> ベトナム語	
Mail	<a href="mailto:dnn@dnnmotor.com">dnn@dnnmotor.com</a>			
インフラ	土地	総面積	262.00 ha	
		貸出面積	176.00 ha	
		入居率	74 %	
		その他コメント		
	電力	電力供給源	EVNより供給	
		工業区内発電所の発電容量	128 MVA	
水力	工業用水供給能力	6,400 m3/日		
	工業団地内廃水処理施設	有り		
	排水能力	5,130 m3/日		
各種料金	土地費用	土地リース料目安	75~107 USD/m2/リース期間	
		土地リース期間 (最長期間)	40 年間	
	電気料金	工業団地設定料金目安 (ある場合)	VND/kWh	
		料金システム	EVN電力料金に同じ	
	水料金	工業団地設定料金目安 (ある場合)	0.43 USD/m3	
	廃水処理料金	処理料金目安 (ある場合)	0.31 USD/m3	
	その他料金	管理費目安 (ある場合)	0.42 USD/m2/年	
インフラ維持費目安 (ある場合)				
施設	金融機関		税務/国庫事務所	
	税関		保税倉庫	
	物流/運送		郵便局	
	病院/医療施設	有り	警察/公安	
	大学/職業訓練施設		人材紹介	
	ワーカー寮	有り	非常用発電機	
	工業団地の通信設備	有り	消防施設	有り
一口メモ	<p>・トランアンタンフー工業団地は絶好のロケーションにあり、トランアンの工業団地は貿易と輸送活動を容易にするための玄関口に位置しています。TranAnh Tan Phu-Duc Hoa工業団地の立地は、輸送活動に非常に便利であり、物流コストを節約。</p> <p>・北西部-南西部とホーチミン市を結ぶ (環状道路3と環状道路4経由)</p> <p>この地域とホーチミン市北西部の工業地帯を結ぶ。ホーチミン市など: ルミスアン工業団地、タンタオ工業団地、ヴァンロック工業団地、フォンフー工業団地、アンハ工業団地、…[ルートを通じて: 国道1A、グエンヴァンブア通り、エリア823、国道N2、エリア10 (Tran Van Giau)、…]</p> <p>国道N2、国道62、国道1A、道路DT 824、…</p>			




[工業団地マップ]



基本情報	工業団地名	ドンナムアー (Dong Nam A) 工業団地	
	開発会社	Long An Industrial Park JSC	最低賃金エリア: II (2020.1.1時点)
	投資形態	ベトナム投資	392 万ドン≒約169ドル/月
	ウェブサイト	<a href="http://ipinvietnam.vn/khu-cong-nghiep/khu-cong-nghiep-dong-nam-a-can-giuoc-long-an.html">http://ipinvietnam.vn/khu-cong-nghiep/khu-cong-nghiep-dong-nam-a-can-giuoc-long-an.html</a>	投資優先分野
	営業所		石油化学、力学、冶金、建材製造、ケーブル製造、化学肥料、農薬、化学、ハイテク、汚染を引き起こさない産業
	住所	Khu Công nghiệp Đông Nam Á Long An, Xã Tân Tập, Huyện Cần Giuộc, Tỉnh Long An	投資抑制分野
	TEL	(84-28) 3875 6535 - 3875 6536	
	FAX		
	工業団地		レンタル工場有無
	住所		有り
	TEL		
	FAX		
	担当者①	Dong Tam Corporation 事務所	<input type="checkbox"/> 日本語 <input checked="" type="checkbox"/> 英語 <input checked="" type="checkbox"/> ベトナム語
	Mail	TEL:(84-28) 3875 6535 - 3875 6536	
担当者②	Mr Vu (ロンアン工業団地管理委員会・投資部・部長)	<input type="checkbox"/> 日本語 <input checked="" type="checkbox"/> 英語 <input checked="" type="checkbox"/> ベトナム語	
Mail	TEL : +84 - 908 503 988		
インフラ	土地	総面積	396.0 ha
		貸出面積	181.40 ha
		入居率	
		その他コメント	土地収用中
	電力	電力供給源	
		工業区内発電所の発電容量	
水力	工業用水供給能力		
	工業団地内廃水処理施設	有り	
	排水能力	6,000 m3/日	
各種料金	土地費用	土地リース料目安	250 USD/m2/リース期間
		土地リース期間 (最長期間)	46年間
	電気料金	工業団地設定料金目安 (ある場合)	
		料金システム	EVN電力料金に同じ
	水料金	工業団地設定料金目安 (ある場合)	16,500 VND/m3
	廃水処理料金	処理料金目安 (ある場合)	0.41 USD/m3
	その他料金	管理費目安 (ある場合)	1.04 USD/m3
インフラ維持費目安 (ある場合)			
その他料金目安 (ある場合)			
施設	金融機関		税務/国庫事務所
	税関		保税倉庫
	物流/運送		郵便局
	病院/医療施設		警察/公安
	大学/職業訓練施設		人材紹介
	ワーカースタッフ寮		非常用発電機
	工業団地の通信設備	VNPT	消防施設
一 口 メモ	ドン・ナム・ア工業団地は、国道1A、環状道路3、環状道路4、ホーチミン市・チュンロン・カントー高速道路、タンソンニャット国際空港、ロンタン国際空港、バーボンベンリュック港、ロンアン国際港、ヒエップ・フック港、キャットライ港国など交通システム (道路、航空、水路、鉄道) を便利に接続します。		

名称	ドンナムアン(Dong Nam A)工業団地								
No.	企業名	投資家の国籍						産業分類・製造品	
		日	韓	台	星	越	他	中分類	製造品
		0	0	0	0	2	0		
1	Nguyen Minh Inox Manufacturing Trading And Investment Jsc					○		24	鉄鋼製品製造
2	NMI Steel Group					○		24	鉄鋼製品製造

基本情報	工業団地名	ドゥックホア1-ハインフック(Duc Hoa 1-Hanh Phuc)工業団地		
	開発会社	Duc Hoa I - Lucky Industrial Park Joint - Venture Corporation		最低賃金エリア: II (2020.1.1時点)
	投資形態	合併(台湾92.5%、ベトナム7.5%)		392 万ドン≒約169ドル/月
	ウェブサイト	<a href="http://www.gtv1.t3h.vn/khu-cong-nghiep/Khu-cong-nghiep-duc-hoa-1-hanh-phuc-14/">http://www.gtv1.t3h.vn/khu-cong-nghiep/Khu-cong-nghiep-duc-hoa-1-hanh-phuc-14/</a>		投資優先分野
	営業所	水産物、建設資材、消費財		
	住所	715 Trần Hưng Đạo, Quận 5, TP. HCM		投資抑制分野
	TEL	+84 - 8 - 3923 1910 / 3923 1909		
	FAX	+84 - 8 - 3838 2897		
	工業団地	レンタル工場有無		
	住所	Ấp 5, xã Đức Hòa Đông, huyện Đức Hòa, Long An		なし
	TEL	+84 - 272 - 377 9435 / 377 9488		<input type="checkbox"/> 日本語 <input checked="" type="checkbox"/> 英語 <input checked="" type="checkbox"/> ベトナム語
	FAX	+84 - 272 - 377 9438		
	担当者①			<input type="checkbox"/> 日本語 <input type="checkbox"/> 英語 <input type="checkbox"/> ベトナム語
	Mail	<a href="mailto:info@duchoa1.com.vn">info@duchoa1.com.vn</a>		
担当者②	Mr Vu (ロンアン工業団地管理委員会・投資部・部長)		<input type="checkbox"/> 日本語 <input type="checkbox"/> 英語 <input type="checkbox"/> ベトナム語	
Mail	<a href="tel:+84-908503988">TEL : +84 - 908 503 988</a>			
インフラ	土地	総面積	255.49 ha	
		貸出面積	274.00 ha	
		入居率	100 %	
		その他コメント		
	電力	電力供給源	EVNより供給	
		工業区内発電所の発電容量		
水力	工業用水供給能力	(第1期)2,200 m3/日 (第2期)8,125 m3/日		
	工業団地内廃水処理施設	有り		
	排水能力	6,522 m3/日		
各種料金	土地費用	土地リース料目安	150~160 USD/m2/リース期間	
		土地リース期間(最長期間)	2058 年まで	
	電気料金	工業団地設定料金目安(ある場合)		
		料金システム	EVN電力料金に同じ	
	水料金	工業団地設定料金目安(ある場合)	国の規定による	
	廃水処理料金	処理料金目安(ある場合)	国の規定による	
その他料金	管理費目安(ある場合)			
	インフラ維持費目安(ある場合)			
	その他料金目安(ある場合)			
施設	金融機関	有り	税務/国庫事務所	
	税関	有り	保税倉庫	
	物流/運送		郵便局	有り
	病院/医療施設		警察/公安	
	大学/職業訓練施設		人材紹介	
	ワーカー寮	有り	非常用発電機	
	工業団地の通信設備		消防施設	有り
一口メモ	<p>ドゥックホア1工業区は、ロンアン省の中で最も早い1997年に設立された工業団地で、かつてはロンアン省のモデル工業団地となっていた。投資インフラが整い、安全が確保されているため、安心して投資できる投資コストや時間削減のため、企業の投資登録手続きをサポート。大企業を含む国内外約80社を誘致しており、ロンアン省に長期投資する際の理想的な場所の一つと評価されている。法人税優遇：17%、2年免税、続く4年50%減税。</p> <p>★ホーチミン市1区まで30km(車で1時間)、タンソンニャット空港まで30km(車で約1時間)、サイゴン港まで30km(車で約1時間)</p>			

[工業団地マップ]



名称	ドゥックホア1-ハインフック(Duc Hoa 1-Hanh Phuc)工業団地								
No.	企業名	投資家の国籍						産業分類・製造品	
		日	韓	台	星	越	他	中分類	製造品
		0	13	14	0	47	11		
1	4 Oranges Co., Ltd						中国	16	塗料製造
2	An Nong Co., Ltd					○		16	農薬製造
3	ANGST-Truong Vinh Co., Ltd			○				9	食品製造
4	APPC Plastic Co., Ltd		○					18	ペットボトル製造
5	Asia Pacific JSC					○		16	農薬・肥料加工・経営
6	BMC JSC					○		16	農薬・肥料加工・経営
7	Bou Ying Plastics Co., Ltd			○				18	プラスチック製品製造
8	Branch of C.M.T Co., Ltd					○	フランス	10	牛乳製造
9	BTV LD Nhat My Co., Ltd					○		16	農薬・肥料加工・経営
10	BTV Long An Co., Ltd					○		16	農薬・肥料加工・経営
11	Chemtex & Cord Co., Ltd			○				16	工業用化学製品製造
12	Chiya Foam Enterprise Limited			○				18	梱包材製造
13	COMECO					○		56	ガソリン販売
14	Delta Cropcare JSC					○		16	農薬・肥料加工・経営
15	Dia Cau Manufacturing Trading Co., Ltd					○		32	傘・キャンバス・包装製造
16	Dien Duong Industrial Co., Ltd			○				24	金属製造
17	FLA Co., Ltd					○		18	プラスチック製品製造
18	Genii International Co., Ltd.		○					20	バッグ、登山用品製造
19	Gi Long Co., Ltd		○					24	金属製造
20	Giai Hiep Shoes Co., Ltd						中国	20	靴製造
21	Gold Ocean Co., Ltd					○		16	農薬・肥料加工
22	Green Fields JSC					○		16	農薬製造
23	Hien Vinh Trading Service Co., Ltd					○		24	ステンレスネット加工
24	Hoa Binh International JSC					○		16	農薬加工
25	Hong Xin Tai Solar Film Co., Ltd			○				14	断熱紙
26	HP JSC					○		16	農薬・肥料加工
27	Huong Thao Nguyen Food Co., Ltd					○		9	食品加工
28	I.B.O International Vietnam Co.,Ltd						セイシエル	9	食品加工
29	Jianon Biotech JSC			○				16	農薬製造
30	Kang San Vina Co., Ltd		○					18	ペットボトル製造


名称	ドゥックホア1-ハインフック(Duc Hoa 1-Hanh Phuc)工業団地								
	No.	企業名	投資家の国籍					産業分類・製造品	
			日	韓	台	星	越	他	中分類
31	Kang San Vina Co., Ltd		○					18	プラスチック製品
32	Khoa Ky Sinh Vat Thang Long Co., Ltd			○				10	魚飼料製造
33	Kien Nam JSC					○		16	農薬加工
34	Kim Long JSC					○		32	ガスコンロ・ポット製造
35	Kim Phuoc Co., Ltd					○		50	販売
36	Lianhai Vietnam Plastic Co., Ltd					○		18	プラスチック製品製造
37	Loi Nong Co., Ltd					○		16	農薬製造
38	Long An Stainless Steel Co., Ltd					○		24	ステンレスネット加工
39	Lucky Co., Ltd					○		16	農薬・肥料加工・経営
40	Mekong Vietnam Co., Ltd. Branch					○		16	洗剤
41	Ming Pak Plastic Co., Ltd		○					18	ペットボトル製造
42	Minh Tam Commerce Trading Construction Import Export Co., Ltd					○		14	紙加工・女性用衛生用品・農産物輸入出等
43	Nero Paint Co., Ltd					○		16	塗料製造
44	Ngoc Tan Kien Trading and Manufacturing Co., Ltd					○		88	ゴミ処理
45	Nhat Minh Production Packaging Plastic Co., Ltd					○		18	プラスチック製品製造
46	Orico Investment Co.,Ltd						香港	29	電気部品
47	Phu Tuong Tax Food JSC						中国	9	菓子製造
48	Phuoc Thanh Electrical Equipment JSC					○		29	建設用電気製品製造
49	PNP Chemitech Co., Ltd						タイ	16	工業用接着剤製造
50	Polypack JSC		○					16	塗料製造
51	Quyên Hung Co., Ltd					○		20	靴用付属品製造
52	Sheng Long Bio - Tech International Co.,Ltd						中国	4	養殖
53	Shin Kwang Vina Co., Ltd		○					15	布・革印刷
54	SIMMY Co., Ltd			○				9	魚介類加工
55	Solatex Vina Co., Ltd			○				16	布柔軟剤製造
56	Tacheng Metal Co., Ltd		○					24	金属製造
57	Tan Dai Viet Co., Ltd						中国	24	機械用型製造
58	Tan Dat Co., Ltd					○		26	機械製造
59	Tan Nam Phat Manufacturing Trading Service Co., Ltd					○		21	壁塗粉製造
60	Tan Tien Phong Co., Ltd					○		15	布・革印刷

名称	ドゥックホア1-ハインフック(Duc Hoa 1-Hanh Phuc)工業団地								
No.	企業名	投資家の国籍						産業分類・製造品	
		日	韓	台	星	越	他	中分類	製造品
61	TECH FOCUS Co.,Ltd						アン ギ ラ	14	文房具
62	TEP Plastic Co., Ltd						セイ シ エル	18	プラスチック製造
63	Thanh Hung Co., Ltd					○		16	農薬製造
64	The First Chemical Plastic Co., Ltd		○					18	プラスチックパイプ製造
65	Thien Quynh Manufacturing Trading Co., Ltd					○		10	飼料用魚粉製造
66	Thon Trang Production Service Import Export Co., Ltd					○		16	農薬加工
67	Ti No Co., Ltd		○					10	飼料用添加物製造
68	Toan Hoa Manufacturing Trading Service Co., Ltd					○		10	飼料用添加物製造
69	Trung Tu Industrial Co., Ltd			○				24	鋼鉄シート製造
70	Trung Vu Trading Co., Ltd					○		24	鋼鉄加工
71	Truong Son Sai Gon Manufacturing Trading Co., Ltd					○		14	紙製品製造
72	TSC Pesticides JSC					○		16	農薬・肥料加工・販売
73	Tu Hai Industrial Co., Ltd			○				24	鍍金
74	Us Argo Co., Ltd					○		16	農薬・肥料加工・経営
75	Viet Nam San Sheng Tai Xin Yin Hong Co., Ltd						中国	20	履物
76	Viet Nga Steel Co., Ltd					○		24	鋼鉄シート製造
77	Viet Roll Co., Ltd					○		27	農業用品用機械付属品製造
78	Viet Thai Duong Manufacturing Trading Co., Ltd					○		13	ラウンジチェア製造
79	Viet Thang Co., Ltd					○		16	農薬・肥料加工・経営
80	Viet Trung Agrochemical JSC					○		16	農薬加工
81	Vietfood Co., Ltd					○		9	食品
82	Vo Song Plastic Co., Ltd			○				18	ペットボトル製造
83	VPP Canh Duong Co., Ltd		○					19	ゴムシート製造
84	Winfar Plastic Co., Ltd		○					18	ペットボトル製造
85	Yuen Foong Yu (VN) Paper Co., Ltd			○				14	カートン・合板製造




基本情報	工業団地名	ドゥックホア3-アインホン(Duc Hoa 3 - Anh Hong)工業団地		
	開発会社	Anh Hong Investment JSC	最低賃金エリア: II (2020.1.1時点)	
	投資形態	ベトナム資本	392 万ドン≒約169ドル/月	
	ウェブサイト		投資優先分野	
	営業所			
	住所	Khu Công Nghiệp Anh Hồng - Xã Đức Lập Hạ, Huyện Đức Hòa, Tỉnh Long An		投資抑制分野
	TEL	+84 - 272 - 3759669		
	FAX	+84 - 272 - 3759667		
	工業団地			
	住所	Xã Đức Lập Hạ, Huyện Đức Hòa, Tỉnh Long An		レンタル工場有無
	TEL	+84 - 272 - 3759669		有り
	FAX	+84 - 272 - 3759667		
	担当者①	Lê Hoàng Minh	<input type="checkbox"/> 日本語 <input checked="" type="checkbox"/> 英語 <input checked="" type="checkbox"/> ベトナム語	
	Mail	<a href="mailto:anhhhongip@yahoo.com.vn">anhhhongip@yahoo.com.vn</a>		
担当者②	Mr Vu (ロンアン工業団地管理委員会・投資部・部長)	<input type="checkbox"/> 日本語 <input type="checkbox"/> 英語 <input type="checkbox"/> ベトナム語		
Mail	<a href="tel:+84-908503988">TEL : +84 - 908 503 988</a>			
インフラ	土地	総面積	44.87 ha	
		貸出面積	40.91 ha	
		入居率	85.8 %	
		その他コメント	最大貸出面積 : 3.2ha	
	電力	電力供給源	EVNより供給	
		工業区内発電所の発電容量		
水力	工業用水供給能力	16,000 m3/日		
	工業団地内廃水処理施設			
	排水能力	2,000 m3/日(予定)		
各種料金	土地費用	土地リース料目安	130~160 USD/m2/リース期間	
		土地リース期間 (最長期間)	2058 年まで	
	電気料金	工業団地設定料金目安 (ある場合)		
		料金システム	EVN電力料金に同じ	
	水料金	工業団地設定料金目安 (ある場合)	12,000 VND/m3	
	廃水処理料金	処理料金目安 (ある場合)	11,540 VND/m3	
		管理費目安 (ある場合)	0.52 USD/m2/年	
その他料金	インフラ維持費目安 (ある場合)	0.04 USD/m2/年		
	その他料金目安 (ある場合)			
施設	金融機関		税務/国庫事務所	
	税関		保税倉庫	
	物流/運送		郵便局	
	病院/医療施設		警察/公安	
	大学/職業訓練施設		人材紹介	
	ワーカー寮		非常用発電機	
	工業団地の通信設備		消防施設	
— □ メ モ	幹線道路に囲まれ、輸送に便利な立地。法人税優遇 : 17%、2年免税、続く4年50%減税。 ★ホーチミン市1区まで38km(車で1時間30分)、タンソンニャット空港まで34km(車で約1時間14分)、カットライ港まで56km(車で約1時間50分)			

名称	ドゥックホア3-アインホン(Duc Hoa 3 - Anh Hong)工業団地								
No.	企業名	投資家の国籍						産業分類・製造品	
		日	韓	台	星	越	他	中分類	製造品
		0	2	4	0	8	4		
1	Asia Golden JSC			○			英国	11	コットンタオル製造
2	Bao Bao Paper Co., Ltd.					○		14	紙製品
3	BVI CORP (Binh Vinh)					○		21	石材加工
4	Mai Trang Thien Co., Ltd.					○		21	石材加工
5	Phuc Toan Thinh L.A Co., Ltd.					○		11	織物
6	Sammy Duc Hoa Production Trading Co., Ltd.					○		11	織物
7	Sigma - Long An Co., Ltd.			○				11	タオル等
8	Speed Vina Co., Ltd.		○				フランス	11	繊維
9	Thai Tuan Textile Co., Ltd. (TT Texco)					○		11	織物
10	Tuan Phong Co., Ltd			○				11	縫製業
11	Yuh Cherng Taiwan Co., Ltd						中国	11	繊維製造
12	Uu Pham Co.,Ltd			○				9	食品工
13	By Speed Vina Co.,Ltd		○					47	倉庫
14	Nissenken Vietnam Co.,Ltd						イギリス 領ヴァージン諸島 ・香港	72	毛布物品質管理センター
15	Viet Nam Dehe Trading Co.,Ltd						香港	55	卸売業
16	Lam Tran Plastic JSC					○		18	プラスチック包装
17	Shundao Co.,Ltd					○			機械・毛布卸売業

基本情報	工業団地名	ドゥックホア3-レスコ(Duc Hoa 3 - RESCO)工業団地		
	開発会社	Duc Hoa III - RESCO Industrial & Town Park Joint Stock Company (DARESCO)	最低賃金エリア: II (2020.1.1時点)	
	投資形態	ベトナム資本	392 万ドン≒約169ドル/月	
	ウェブサイト	<a href="http://www.gtv.t3h.vn/khu-cong-nghiep/Khu-cong-nghiep-duc-hoa-III---resco-15/">http://www.gtv.t3h.vn/khu-cong-nghiep/Khu-cong-nghiep-duc-hoa-III---resco-15/</a>		投資優先分野
	営業所	投資抑制分野		
	住所	267 Điện Biên Phủ, Phường 7, Quận 3, Tp.HCM		
	TEL	+84 - 28 - 3930 5757		
	FAX	+84 - 28 - 3930 5959		
	工業団地	投資抑制分野		
	住所	Đức Lập Hạ, Đức Lập Hạ, Đức Hòa, Long An		
	TEL	+84 - 272 - 3854 056		
	FAX			
	担当者①	<input type="checkbox"/> 日本語 <input checked="" type="checkbox"/> 英語 <input checked="" type="checkbox"/> ベトナム語		
	Mail	<a href="mailto:sales@dareSCO.com.vn">sales@dareSCO.com.vn</a>		
担当者②	<input type="checkbox"/> 日本語 <input type="checkbox"/> 英語 <input type="checkbox"/> ベトナム語			
Mail	TEL : +84 - 908 503 988			
インフラ	土地	総面積		
		貸出面積	360.00 ha	
		入居率		
		その他コメント		
	電力	電力供給源	EVNより供給	
		工業区内発電所の発電容量		
水力	工業用水供給能力	55,000 m3/日		
	工業団地内廃水処理施設	有り		
	排水能力	10,000 m3/日		
各種料金	土地費用	土地リース料目安	55 USD/m2/50年	
		土地リース期間 (最長期間)	2058 年まで	
	電気料金	工業団地設定料金目安 (ある場合)		
		料金システム	EVN電力料金に同じ	
	水料金	工業団地設定料金目安 (ある場合)	8,600 VND/m3	
	廃水処理料金	処理料金目安 (ある場合)	6,000 VND/m3	
その他料金	管理費目安 (ある場合)			
	インフラ維持費目安 (ある場合)	0.5 USD/m2/年		
	その他料金目安 (ある場合)			
施設	金融機関	有り	税務/国庫事務所	
	税関	有り	保税倉庫	有り
	物流/運送		郵便局	有り
	病院/医療施設		警察/公安	
	大学/職業訓練施設	有り	人材紹介	
	ワーカースタッフ寮	有り	非常用発電機	
	工業団地の通信設備	有り	消防施設	
一 口 メ モ	<p>ホーチミン市ホックモン郡及びクチ郡に隣接する地域に位置。法人税優遇：17%、2年免税、続く4年50%減税。  ★ホーチミン市1区まで35km(車で1時間15分)、タンソンニャット空港まで35km(車で約1時間10分)、サイゴン港まで40km(車で約1時間25分)</p>			

名称	ドゥックホア3-レスコ(Duc Hoa 3 - RESCO)工業団地								
No.	企業名	投資家の国籍						産業分類・製造品	
		日	韓	台	星	越	他	中分類	製造品
		0	0	0	0	1	0		
1	DATEXCO GROUP					○		11	縫製業

基本情報	工業団地名	ドゥックホア3-スリコ(Duc Hoa 3 - Slico)工業団地		
	開発会社	Saigon - Long An Infrastructure Constructinon Trading and Investment Co. Ltd. (Slico)		最低賃金エリア: II (2020.1.1時点)
	投資形態	ベトナム資本		392 万ドン≒約169ドル/月
	ウェブサイト			
	営業所			
	住所	Đường 36M Đức Lập Hạ Đức Hòa Long An		
	TEL	+84 - 28 - 3334 001 / 3334 002 / 3332 740		投資抑制分野
	FAX	+84 - 28 - 3332 642		
	工業団地			
	住所	Xã Đức Lập Hạ, Huyện Đức Hòa, Tỉnh Long An		レンタル工場有無
	TEL			なし
	FAX			
	担当者①	コンサルティング : +84 878 907 907		<input type="checkbox"/> 日本語 <input checked="" type="checkbox"/> 英語 <input checked="" type="checkbox"/> ベトナム語
Mail				
担当者②	Mr Vu (ロンアン工業団地管理委員会・投資部・部長)		<input type="checkbox"/> 日本語 <input type="checkbox"/> 英語 <input type="checkbox"/> ベトナム語	
Mail	<a href="mailto:TEL : +84 - 908 503 988">TEL : +84 - 908 503 988</a>			
インフラ	土地	総面積		
		貸出面積	192.00 ha	
		入居率	85%	
		その他コメント	インフラ整備中	
	電力	電力供給源	国家電力網より供給	
		工業区内発電所の発電容量		
水力	工業用水供給能力	40,000 m3/日		
	工業団地内廃水処理施設			
	排水能力	4,500 m3/日		
各種料金	土地費用	土地リース料目安	60 USD/m2/リース期間	
		土地リース期間 (最長期間)	2054 年まで	
	電気料金	工業団地設定料金目安 (ある場合)		
		料金システム		
	水料金	工業団地設定料金目安 (ある場合)	0.4 USD/m3	
	廃水処理料金	処理料金目安 (ある場合)	0.28 USD/m3	
その他料金	管理費目安 (ある場合)	エリアA: 1,050 VND/m2/月 エリアB: 630 VND/m2/月		
	インフラ維持費目安 (ある場合)			
	その他料金目安 (ある場合)			
施設	金融機関	有り	税務/国庫事務所	
	税関	有り	保税倉庫	
	物流/運送		郵便局	
	病院/医療施設		警察/公安	
	大学/職業訓練施設	有り	人材紹介	有り
	ワーカー寮		非常用発電機	
	工業団地の通信設備	有り	消防施設	有り
一口メモ	2010年より開発開始し、入居工場のニーズに応じて付加機能を計画・検討している。法人税優遇：17%、2年免税、続く4年50%減税。 ★ホーチミン市1区まで40km(車で1時間30分)、タンソンニャット空港まで35km(車で約1時間15分)、サイゴン港まで50km(車で約1時間30分)			

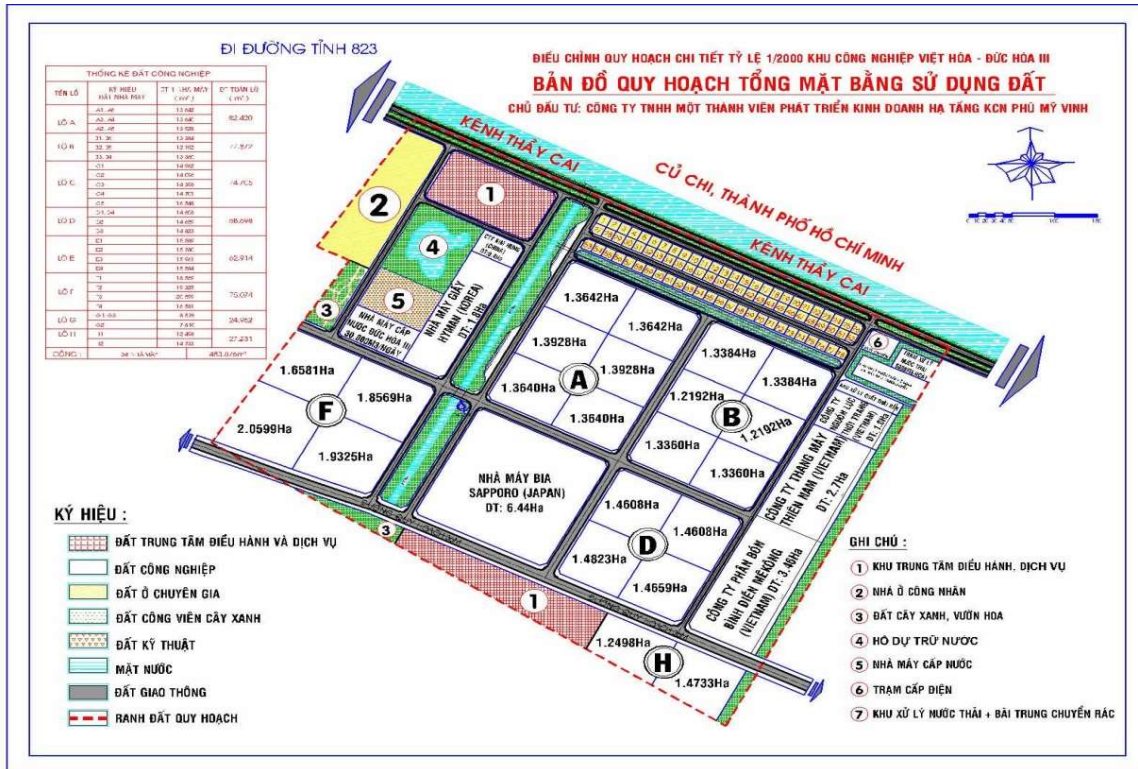
基本情報	工業団地名	ドゥックホア3-タン・ア・ダイ・タン(Duc Hoa 3 - Tan Dai Thanh)工業団地		
	開発会社	Tan A Dai Thanh Group	最低賃金エリア: II (2020.1.1時点)	
	投資形態	ベトナム資本	392 万ドン≒約169ドル/月	
	ウェブサイト	<a href="https://www.daithanhgroup.vn/blogs/news/tap-doan-tan-a-dai-thanh-cho-thue-dat-tai-khu-cong-nghiep-duc-hoa-iii-long-an">https://www.daithanhgroup.vn/blogs/news/tap-doan-tan-a-dai-thanh-cho-thue-dat-tai-khu-cong-nghiep-duc-hoa-iii-long-an</a>		投資優先分野
	営業所	精密加工、パルプ製品、建材、消費財製造、電気部品組み立		
	住所	Ho Chi Minh 事務所:416-418-420 Lý Thường Kiệt, Phường 7, Tân Bình, TP.HCM	投資抑制分野	
	TEL			
	FAX			
	工業団地			
	住所	Xã Đức Lập Hạ, huyện Đức Hòa, tỉnh Long An	レンタル工場有無	
	TEL		なし	
	FAX			
担当者①	Mr. Tiên TEL: +84 - 912 958 888	<input type="checkbox"/> 日本語	<input checked="" type="checkbox"/> 英語	<input checked="" type="checkbox"/> ベトナム語
Mail				
担当者②	Mr Vu (ロンアン工業団地管理委員会・投資部・部長)	<input type="checkbox"/> 日本語	<input type="checkbox"/> 英語	<input checked="" type="checkbox"/> ベトナム語
Mail	TEL : +84 - 908 503 988			
インフラ	土地	総面積		
		貸出面積	113.70 ha	
		入居率	66.3 %	
		その他コメント		
	電力	電力供給源	国家電力網より供給	
		工業区内発電所の発電容量	250 KVA/ha	
水力	工業用水供給能力	8,000~10,000 m3/日		
	工業団地内廃水処理施設	有り		
	排水能力			
各種料金	土地費用	土地リース料目安	125 USD/m2/リース期間	
		土地リース期間 (最長期間)	2057 年まで	
	電気料金	工業団地設定料金目安 (ある場合)		
		料金システム	EVNの料金と同じ	
	水料金	工業団地設定料金目安 (ある場合)	0.48 USD/m3	
	廃水処理料金	処理料金目安 (ある場合)	0.5 USD/m3	
その他料金	管理費目安 (ある場合)	1 USD/m2/月		
	インフラ維持費目安 (ある場合)			
	その他料金目安 (ある場合)			
施設	金融機関		税務/国庫事務所	
	税関		保税倉庫	
	物流/運送		郵便局	
	病院/医療施設		警察/公安	有り
	大学/職業訓練施設		人材紹介	
	ワーカー寮	有り	非常用発電機	
	工業団地の通信設備	有り	消防施設	有り
一口メモ				




名称	ドゥックホア3-タン・ア・ダイ・タン(Duc Hoa 3 - Tan Dai Thanh)工業団地								
No.	企業名	投資家の国籍						産業分類・製造品	
		日	韓	台	星	越	他	中分類	製造品
		0	0	0	1	4	0		
1	Dai Thanh Trading Production Investment Jsc					○		24	金属製タンク、コンテナ
2	LA Print Co.,Ltd					○		14	包装紙
3	Sam Chem Sphere Jsc				○			47	倉庫
4	Stroman Plastic Jsc					○		18	プラスチック製品生産
5	Tan A Dai Thanh Group					○		33	太陽光発電



基本情報	工業団地名	ドゥックホア3-ビエットホア(Duc Hoa 3 - Viet Hoa)工業団地		
	開発会社	Phu My Vinh Construction and Investment JSC	最低賃金エリア: II (2020.1.1時点)	
	投資形態	ベトナム資本	392 万ドン≒約169ドル/月	
	ウェブサイト	<a href="http://www.phumyvinh.com">www.phumyvinh.com</a>	投資優先分野	
	営業所			
	住所	287 Nguyễn Thiện Thuật, Phường 1, Quận 3, Thành phố Hồ Chí Minh		
	TEL	+84 - 28 - 3835 7882		
	FAX	+84 - 28 - 3835 7283		
	工業団地			
	住所	Xã Đức Lập Hạ, Huyện Đức Hòa, Tỉnh Long An		
	TEL	+ 84 - 93 881 0382		
	FAX			
	担当者①	Nguyễn Phúc Hưng (営業部長)	<input type="checkbox"/> 日本語 <input checked="" type="checkbox"/> 英語 <input checked="" type="checkbox"/> ベトナム語	
	Mail	<a href="mailto:nguyenphuchung@phumyvinh.com">nguyenphuchung@phumyvinh.com</a>		
担当者②	Mr Vu (ロンアン工業団地管理委員会・投資部・部長)	<input type="checkbox"/> 日本語 <input type="checkbox"/> 英語 <input checked="" type="checkbox"/> ベトナム語		
Mail	TEL : +84 - 908 503 988			
インフラ	土地	総面積	832.15 ha	
		貸出面積	387.88 ha	
		入居率	100 %	
		その他コメント		
	電力	電力供給源	EVNより供給	
		工業区内発電所の発電容量	550 MW	
水力	工業用水供給能力	30,000 m3/日		
	工業団地内廃水処理施設	建設中		
	排水能力	5,000 m3/日 (予定)		
各種料金	土地費用	土地リース料目安	60 USD/m2/リース期間	
		土地リース期間 (最長期間)	2055 年まで	
	電気料金	工業団地設定料金目安 (ある場合)	746~2,156 VND/kWh	
		料金システム	EVN電力料金に同じ	
	水料金	工業団地設定料金目安 (ある場合)	9,000 VND/m3	
	その他料金	廃水処理料金	処理料金目安 (ある場合)	
		管理費目安 (ある場合)	0.4 USD/m3	
インフラ維持費目安 (ある場合)		0.05 USD/m2/2か月		
その他料金目安 (ある場合)	USD/m2/年			
施設	金融機関	有り	税務/国庫事務所	有り
	税関	有り	保税倉庫	有り
	物流/運送	有り	郵便局	有り
	病院/医療施設	有り	警察/公安	
	大学/職業訓練施設	有り	人材紹介	
	ワーカー寮	有り	非常用発電機	
	工業団地の通信設備	高速光通信およびADSL	消防施設	
一 口 メ モ	<p>ロンアン省はホーチミン市に隣接し、工業団地の開発が進んでいる。当工業団地投資企業にはさまざまな優遇があり、サポロビールをはじめ国内・海外の企業を誘致している。無料サポート(企業登録、投資許可書、通関手続き、工場建設許可、経理関連登録)有り。工業団地内道路：36m/24m/16m、警備サービス、24時間営業のガソリンスタンド有り。法人税優遇：17%、2年免税、続く4年50%減税。</p> <p>★ホーチミン市1区まで40km(車で1時間20分)、タンソンニャット空港まで35km(車で約1時間10分)、サイゴン港まで40km(車で約1時間25分)</p>			



名称	ドゥックホア3-ビエツトホア(Duc Hoa 3 - Viet Hoa)工業団地								
No.	企業名	投資家の国籍						産業分類・製造品	
		日	韓	台	星	越	他	中分類	製造品
		3	1	2	0	7	3		
1	Binh Dien - Mekong Co., Ltd					○		16	肥料
2	Binh Dien - Long An Co., Ltd					○		16	肥料
3	De Nhat Electric Wire & Cable Co., Ltd	○		○				23	電線・ケーブル生産
4	Hanh Tinh Xanh Trading and Service JSC					○		18	ゴミ箱製造
5	Huynh Luong Personal Enterprise					○		60	石油販売
6	Hai Chinh Service Trading Production Co.,Ltd					○		69	レンタル工場
7	Sapporo Viet Nam Co., Ltd	○						10	ビール生産
8	Thien Nam Elevator Co.					○	フランス	25	エレベーター
9	Thuan Phat Plastic Co., Ltd					○		18	プラスチック製品生産
10	Iglo Sai Gon Co.,Ltd						マレーシア	47	冷蔵
11	Sapporo Vietnam Co.,Ltd	○						10	ビール生産
12	Label Glory Vietnam Co.,Ltd		○					14	ロール紙、段ボール紙
13	Kim Hung Co.,Ltd							11	靴ひも
14	QUYKY-YANGLEI International Co.,Ltd						米国・ベトナム	32	ハンガー
15	QUYKY-PLIBY International Co.,Ltd						中国・ベトナム	19	ゴム製品
16	Quang Viet Print Co.,Ltd			○				11	繊維

基本情報	工業団地名	ハイソン(Hai Son)工業団地		
	開発会社	Hai Son Co., Ltd.		
	投資形態	ベトナム資本		
	ウェブサイト	<a href="http://kcnhaison.com">http://kcnhaison.com</a>		
	営業所			
	住所	624B-626, Hậu Giang, phường 12, quận 6, TP. HCM		
	TEL	+84 - 28 - 3817 0652 / 376 1656		
	FAX	+84 - 28 - 3817 0653		
	工業団地			
	住所	Ấp Bình Tiên 2 – Xã Đức Hòa Hạ - Huyện Đức Hòa – Tỉnh Long An		
	TEL	+84 - 28 - 3817 0652 / 376 1656		
	FAX	+84 - 272 - 376 2907		
担当者①	Mr Trinh The Son TEL: +84 917.77.88.99			
Mail	<a href="mailto:theson0409@yahoo.com">theson0409@yahoo.com</a>			
担当者②				
Mail	<a href="mailto:kcn.haison2003@gmail.com">kcn.haison2003@gmail.com</a>			
インフラ	土地	総面積	443.29 ha	
		貸出面積	250.00 ha	
		入居率	100 %	
		その他コメント		
	電力	電力供給源	EVNより供給	
		工業区内発電所の発電容量		
水力	工業用水供給能力	5,000 m3/日		
	工業団地内廃水処理施設	有り		
	排水能力	8,325 m3/日		
各種料金	土地費用	土地リース料目安	65 USD/m2/リース期間	
		土地リース期間 (最長期間)	2057 年まで	
	電気料金	工業団地設定料金目安 (ある場合)	VND/kWh	
		料金システム	EVN電力料金に同じ	
	水料金	工業団地設定料金目安 (ある場合)	ロンアン省給水会社の規定による	
	廃水処理料金	処理料金目安 (ある場合)	ロンアン省給水会社の規定による	
その他料金	管理費目安 (ある場合)	0.03 USD/m2/月		
	インフラ維持費目安 (ある場合)			
	その他料金目安 (ある場合)			
施設	金融機関		税務/国庫事務所	
	税関		保税倉庫	
	物流/運送		郵便局	
	病院/医療施設		警察/公安	
	大学/職業訓練施設	有り	人材紹介	
	ワーカー寮	有り	非常用発電機	
	工業団地の通信設備	高速インターネット回線	消防施設	
一 口 メモ	<p>ホーチミン市ビンチャン郡まで僅か12kmに位置し、交通の便が良い。当工業団地での工場建設費用は、他の地域に比べておよそ30%低く抑えることが可能。投資手続きや土地権利証明書発給については工業団地が責任を持ってサポートするため、遅滞なく手続きを進めることができる。廃棄物処理システム、地下水の浄水施設(生活水)、消防システムなど完備。現行の法人税率22%については、課税所得が出てから2年間は免除、続く4年間は50%減税。</p> <p>★ホーチミン市1区まで30km(車で1時間)、タンソンニャット空港まで30km(車で約1時間10分)</p>			

名称	ハイソン(Hai Son)工業団地								
	No.	企業名	投資家の国籍					産業分類・製造品	
			日	韓	台	星	越	他	中分類
			3	17	11	1	208	25	
1	3AM LA Co., Ltd.					○			18 プラスチック製品
2	A. F. C Co.,Ltd					○			14 ダンボールの製造
3	Accredo Asia Co., Ltd					○			18 プラスチック製品製造
4	Adhes Viet Nam Co., Ltd.						中国		14 紙製品
5	An Khang Hy Manufacturing Trading Co., Ltd.					○			24 機械加工
6	An Lac Co.,Ltd					○			9 水産加工
7	AT Plastic Co., Ltd.					○			18 プラスチック製品
8	Atelier SBS Co., Ltd						フランス		11 衣料品
9	Au Ich Viet Nam Co.,Ltd						中国		11 縫製用の部材の製造・加工
10	Banco Co.,Ltd.					○			47 倉庫
11	Bao Thanh Senko Co.,Ltd					○			29 ヘルメット、扇風機の製造
12	Bao Tien - Long An Co.,Ltd					○			6 レンタル工場の建設
13	BCD Investment Development Co., Ltd.					○			69 不動産サービス
14	Binh Dong Herbal Medicine Corp					○			16 医薬品
15	Binh Minh Long An Packaging Corp					○			15 印刷
16	Binh Phu Co.,Ltd					○			16 化学薬品の製造
17	Biotech Co., Ltd.					○			14 紙製品
18	Branch of Ca Ca Co.,Ltd					○			16 肥料の製造
19	Cao Hung Vietnam Co., Ltd.					○			24 金属容器
20	Cao Sang Kien Import Export Manufacture Trading Co., Ltd,					○			18 プラスチック製品
21	Caribbean Co., Ltd.					○			29 電気製品
22	Chan Hao Trading Service Company Ltd					○			11 織物
23	Chan Hung Production Development JSC					○			13 家具
24	Cheer Ascent (Vietnam) Home Textiles Products Co., Ltd.						香港		11 織物
25	Chinh Dai Long An Co.,Ltd					○			24 機械加工
26	Chinh Dat Long An Co.,Ltd					○			9 食品
27	Chinh Long Long An Co., Ltd.						中国		14 紙製品
28	Coepo (Vietnam) Co., Ltd.						ドイツ		14 紙製品
29	CSMEDI Co., Ltd					○			27 医療設備、用具
30	CT Energy Corp					○			21 建材
31	Cuong Vinh Production Trading Services Co.,Ltd					○			29 ファンモーターとファンの製造

名称	ハイソン(Hai Son)工業団地								
	No.	企業名	投資家の国籍					産業分類・製造品	
			日	韓	台	星	越	他	中分類
32	Dada Production Trading And Service Co.,Ltd.					○		24	機械部品
33	Dai Hanh Investment International Co., Ltd.						中国	23	金属製品
34	Dai Hiep Hoa Co.,Ltd					○		18	レインコートの製造
35	Dai Hoa Shoes Co., Ltd			○				10	靴製造
36	Dai Long Binh Chemicals Import Export Co., Ltd.						中国	16	化学品
37	Dai Nghia Biological Technology - La Company Limited					○		10	肥料
38	Dai Phat Phat HM JSC					○		18	プラスチック製品
39	Dai Tan Thanh Co., Ltd.					○		23	金属製品
40	Dau Nhon Hoa Ky Co., Ltd.					○		16	精製オイル
41	Dayes Electrics Co., Ltd		○					26	機械
42	Di Dai Hung Co., Ltd.					○		19	ゴム製品
43	DNT Seafood Co., Ltd.					○		9	食品
44	Doan Tuan Co.,Ltd					○		24	鉄鋼
45	Dong Duong Furniture JSC					○		13	家具
46	Dong Thang Long An Co.,Ltd					○		31	サスペンションの製造
47	Dong Thanh (Long An) Environmental Engineering Co., Ltd.					○		8	給排水、空調設備設置
48	Dotech Co., Ltd.					○		19	ゴム製品
49	DSH Chemicals Co.,Ltd		○					15	プラスチック製パッケージの製造
50	Duc Tien Processing Manufacturing Dying Co., Ltd		○					11	縫製品仕上げ
51	Duong Vinh Hoa Packaging Co.,Ltd					○		18	ポリ袋、不織布袋の製造
52	Duy Tan Long An JSC					○		18	プラスチック製品
53	Dyed, Bleached, Printed, Washed, Textile Products for America&UK Import Export Co., Ltd						米国・英国	11	縫製品仕上げ
54	Eco Asia Co., Ltd.					○		18	プラスチック製品
55	EDJO Co., Ltd.						中国	14	紙製品
56	Ep Van Hoa Viet Co., Ltd		○					24	機械加工・金属鍍金
57	Full Max Viet Nam Co.,Ltd						中国	18	プラスチックパッケージの製造
58	G. Home Co.,Ltd					○		11	木綿の製造・販売
59	Gia Huy Long An Production Trading Co., Ltd					○		11	縫製
60	Gia Viet ID Co., Ltd.					○		11	縫製

名称	ハイソン(Hai Son)工業団地								
	No.	企業名	投資家の国籍					産業分類・製造品	
			日	韓	台	星	越	他	中分類
61	GIDATA Co., Ltd					○		32	ライターの製造
62	Gold Sand VN Co., Ltd.			○				9	でんぷん
63	Good Land (Viet Nam) Home Textiles Products Co., Ltd.						中国	11	織物
64	Goodchem Co., Ltd.					○		47	倉庫
65	Grand Winner Vn International Co., Ltd.			○				18	プラスチック製品
66	GT Masterbatch Co., Ltd					○		18	プラスチック製品製造
67	Hai Thien Synthetic Fiber Co., Ltd			○				18	ゴムプラスチック製品製造
68	Han Kiet Co.,Ltd					○		13	プラスチック製家具の製造
69	Hanh Phong Co.,Ltd					○		29	電気部品、設備の製造
70	Hao Vu Textile Co., Ltd.		○					11	繊維・織物
71	Haola Co., Ltd.					○		16	オイル
72	Hau Kiet Co., Ltd					○		18	ゴムプラスチック製品製造
73	HDC International Group Corp					○		18	パッケージング
74	Hiep Luc New Technology Long An Co., Ltd.					○		16	塗料
75	Hiep Phu Huy Co.,Ltd					○		29	プラスチック製品の製造
76	Hiep Phuong Anh Co.,Ltd					○		29	電気設備の製造
77	HMT Long Anh Co., Ltd. (Hoa My Thinh)						中国	9	野菜加工
78	Hoa Buu Electric Equipments Co., Ltd		○					29	モーター、変流器製造
79	Hoa Dau Viet A Co.,Ltd					○		24	金属類の販売
80	Hoa Mai Manufacturing Processing Trading Service Co., Ltd		○					11	縫製
81	Hoa Phat Co.,Ltd					○		9	食品加工
82	Hoa Thinh Co.,Ltd					○		16	化学品の製造
83	Hoa Truong Giang Corp					○		72	営業サポート
84	Hoai Phan Co., Ltd					○		16	農薬と殺虫剤製品製造
85	Hoang Chuong Long An Co., Ltd.					○		69	不動産サービス
86	Hoang Gia Mousse Manufacture Trade Co., Ltd		○					11	寝具製造
87	Hoang Lien Long An Co., Ltd.					○		47	倉庫
88	Hoang Nhat Co.,Ltd					○		16	化粧品、ボディソープの製造
89	Hoang Phuc HP Co., Ltd.		○					24	機械加工
90	Hoanh Kien Dat - Long An Co.,Ltd					○		29	懐中電灯、扇風機、アンテナの製造
91	Hong Phat Loc Production Trading Co., Ltd					○		15	包装サービス

名称	ハイソン(Hai Son)工業団地								
	No.	企業名	投資家の国籍					産業分類・製造品	
			日	韓	台	星	越	他	中分類
92	Hong Tien Bao Co.,Ltd					○		11	縫製業
93	Hop Luc Long An Co., Ltd.					○		11	織物
94	Hung Dao Long An Co., Ltd. (HDL)					○		23	金属製品
95	Hung Gia Long An Co., Ltd					○		18	プラスチック製品製造
96	Hung Ky Glass Co., Ltd.					○		21	ガラス製品
97	Hung Nong Co.,Ltd					○		16	農薬製造
98	Hung Van Co.,Ltd					○		32	プレハブ構造物の製造
99	Hung Xuong Chemicals Co., Ltd					○		16	化学製品製造
100	Hunufa Co., Ltd		○					18	プラスチック製品製造
102	Huu Tin Pharmaceuticals & Chemicals Co., Ltd					○		16	化学製品と薬製造
103	Huy Hoang 288 Co.,Ltd					○		13	各種棚の製造
104	Huy Kieu Co.,Ltd					○		18	ポリ袋の製造
105	Huy Phat Co.,Ltd					○		26	各種機械の設計・製造
106	ICHI Viet Nam JSC					○		16	インク
107	Jiayi Garment Co., Ltd,						中国	11	縫製
108	Jugao Co., Ltd		○					24	機械加工
109	Kangxin Production Trading Co., Ltd		○					20	履物製造
110	Khai Khai Phat Manufactureing Trading Co., Ltd.					○		24	金属製品
111	Khai Thac Co., Ltd.	○						24	機械加工、金属処理
112	Khang Phat Plastic Co., Ltd.					○		18	プラスチック製品
113	Khang Viet Co.,Ltd					○		16	インクの製造
114	Khanh An Sai Gon Co., Ltd.					○		9	農産品
115	Khanh Phong Plastics Co., Ltd.					○		18	プラスチック製品
116	Khoi Nghi Service Trading Manufacturing Co., Ltd.					○		18	パッケージング
117	Kien Minh Loi Co., Ltd					○		29	家具用電気製品製造
118	Kien Thinh Production Trading Printing Co., Ltd					○		15	印刷
119	Kiet Nhi Co.,Ltd					○		29	スピーカー、アンプなどの製造
120	Kim Hong Loi Co.,Ltd					○		26	電気設備の製造
121	Kim Khang Co.,Ltd					○		26	機械の製造・加工
122	Kim Loai The Ky Printing Co., Ltd			○				24	金属製品製造
123	Kim Long A Chau Long An Co.,Ltd					○		29	シャンデリアの製造
124	Kim Long PE Co., Ltd (KLPE)					○		69	不動産サービス
125	Kim Quang Vietnam Co.,Ltd					○		11	縫製
126	Kim Son Paint Ltd					○		16	塗料
127	Kim Thuan International Co., Ltd.					○		9	農産品





名称	ハイソン(Hai Son)工業団地								
	No.	企業名	投資家の国籍					産業分類・製造品	
			日	韓	台	星	越	他	中分類
128	Kingtec (Vietnam) Co.,Ltd.						米国	23	電気ワイヤー
129	Kingtops Co., Ltd		○					14	紙製品製造
130	Ky My Co.,Ltd					○		18	プラスチック製パッケージの製造
131	Lam Hoang Nam Long An Co.,Ltd					○		26	各種機械製品の製造・加工
132	Lam Minh Tri Trading Service Import Export Co., Ltd.					○		16	化学品
133	Le Van Thuy Long An Co., Ltd					○		14	紙製品製造
134	LG T&I Co., Ltd.					○		18	パッケージング
135	Lien Vinh Co.,Ltd					○		31	バイク、自動車部品の製造・加工
136	Loc Phat Trading Service Import Export Co., Ltd					○		9	農産物加工
137	Loc Tai Import Export Co., Ltd.					○		18	プラスチック製品
138	Loi Bao - Viet Nam Co.,Ltd			○				15	ロゴの印刷・加工
139	Longshintech Vietnam Co., Ltd.						中国	18	プラスチック製品
140	Luc Ky Co.,Ltd					○		24	ボトル、釘、ねじなど製造
141	Maxweb Co., Ltd,					○		11	織物
142	Ming Wei Enterorise Co., Ltd.					○		18	プラスチック製品
143	Minh Du Vietnam Co., Ltd						米国	39	プログラミング
144	Minh Luan Long An Co., Ltd.					○		24	金属製品
145	Nam Loi Hung Co., Ltd.					○		19	ゴム製品
146	Nam Phat Long Co., Ltd					○		15	包装サービス
147	Nam Phuc DH.LA Co., Ltd.					○		18	プラスチック製品
148	Nang Nguyen Duc Hung Co., Ltd.					○		29	バッテリー
149	Nanoil USA Import Export Co., Ltd					○		11	オイル
150	Nesado Import Export Trading Produce Co., Ltd.					○		18	プラスチック製品
151	Nghe Thanh Co.,Ltd					○		24	ボルト、釘、ねじの製造
152	Ngoc Huong LA Co., Ltd.					○		7	建設(土地整備)
153	Ngu Kim Full Plastic Co., Ltd.		○					18	プラスチック製品
154	Nguyen Tien Phat Plastic & Electronics Co., Ltd					○		18	プラスチック製品製造
155	Nhi Gia Shoes Co., Ltd					○		20	履物製造
156	Nhue Phong Co.,Ltd					○		32	文具、プラスチック製品の製造
157	Nong Viet Co.,Ltd					○		16	肥料、農薬の加工と梱包
158	Omy Stores Co., Ltd.					○		69	不動産サービス

名称	ハイソン(Hai Son)工業団地								
	No.	企業名	投資家の国籍					産業分類・製造品	
			日	韓	台	星	越	他	中分類
159	Pan Globe Enterprise Co., Ltd.			○				29	発電機
160	Phi Kha Co.,Ltd					○		23	アルミ製品・ガラス製品の製造
161	Phong Sac Viet Nam Trading Co., Ltd.		○					18	プラスチック製品
162	Phu Kim Long Co.,Ltd					○		18	プラスチック原料の製造・販売
163	Phu Vuong Co.,Ltd					○		18	断熱材の製造
164	Phuc Phuc Loc Manufacturing Trading Co., Ltd.					○		18	パッケージング
165	Phuoc Chi HND Co., Ltd.					○		16	塗料
166	Prima Recycling Co., Ltd.					○		18	プラスチック製品
167	Pronics Precision Co., Ltd.	○						28	電子部品
168	Quang Hung Dyed Textile Co., Ltd					○		11	縫製品仕上げ
169	Qui Luc Co.,Ltd					○		32	文房具の製造・販売
170	Quoc Quyen Production-Trading-Service-Import-Export Co., Ltd					○		24	金属製品製造
171	Quoc the Dong Nam A Co., Ltd.					○		29	家庭用品
172	Quoc Trung - Minh Trung Long An Co.,Ltd					○		18	各種類プラスチックパイプの製造
173	Ri Jie Co., Ltd	○						23	非金属製品製造
174	Rong Wang Industries Co., Ltd.						中国	15	印刷
175	Ryco Packaging Co., Ltd.						米国	14	紙包装
176	S One JSC (SOG)					○		18	プラスチック製品
177	Sambu LA Co., Ltd.		○					20	バッグ
178	SJ Textile Ltd.				○			11	織物
179	Soha Net Co., Ltd.					○		11	ネット
180	Soi Dong Quang Co.,Ltd					○		11	紡績
181	Son The He Moi Co.,Ltd					○		16	塗料の製造・販売
182	Song Thanh La Co., Ltd					○		15	包装サービス
183	Sunrise Foods Co., Ltd			○				9	ケーキ製造
184	T & D Chemical and Fragrance Co.,Ltd.					○		16	化学品
185	T.E.C Steel Co., Ltd					○		24	鉄鋼製品製造
186	Tami Natural Home Co., Ltd.					○		16	化粧品、石鹸
187	Tan Bao Ky L.A Co.,Ltd					○		29	内装用照明器具製造
188	Tan Chau Energy Technology Vietnam Co., Ltd.					○		18	プラスチック製品
189	Tan Dai Khanh Co.,Ltd					○		14	製紙業
190	Tan Dai Thoi Co.,Ltd					○		24	静電塗装・塗装設備の販売・表面処理
191	Tan Hiep Thanh Interior Material Co., Ltd.					○		18	プラスチック板


名称	ハイソン(Hai Son)工業団地								
	No.	企業名	投資家の国籍					産業分類・製造品	
			日	韓	台	星	越	他	中分類
192	Tan Hong Sports Co., Ltd.						中国	20	履物
193	Tan Thanh Co.,Ltd					○		27	梱包資材生産機械の製造・メンテナンス
194	Tan Thanh Lap Long An Co., Ltd.					○		18	プラスチック製品
195	Tando SSC JSC					○		92	警備サービス
196	TCK Textiles Vina Co., Ltd		○					11	寝具
197	TDCV Plastic & Hardwire Co., Ltd.						中国	18	プラスチック製品
198	Te Co Long An Co.,Ltd					○		24	耐熱、防音パネルやタンクの製造
199	Thai Binh Duong Xanh Co.,Ltd					○		14	ダンボールの製造
200	Thai Duong VN Co.,Ltd					○		24	ガス貯蔵施設
201	Thai Quang Co.,Ltd					○		18	プラスチック製パッケージの製造
202	Thanh Chau Co.,Ltd					○		11	布地仕上げ
203	Thanh Cong Plastics Co., Ltd					○		24	アクセサリ製造
204	Thanh Dong Co.,Ltd					○		16	オイルの販売
205	Thanh Long Packaging Co.,Ltd					○		18	ポリ袋の製造
206	Thanh Phu Co.,Ltd					○		18	プラスチック製パッケージの製造
207	Thanh Quoc Thai Co.,Ltd					○		31	バイク部品の製造・販売
208	The Toan Co.,Ltd			○				16	各種塗料の製造
209	Thien Cuong Co.,Ltd					○		29	電気ファンの製造・販売
210	Thien Hoang Plastic Co., Ltd.					○		18	プラスチック製品
211	Thien Nga Press Viet Nam Co., Ltd. (Vinaply)					○		12	木材
212	Thien Tan Hung Co., Ltd.					○		47	倉庫
213	Thien Vuong Veterinary - Seafood Co., Ltd.					○		16	獣医薬
214	Thinh Gia Huy BDS Co., Ltd,					○		69	不動産サービス
215	Thinh Gia Huy Co., Ltd					○		11	縫製
216	Thu Huong Co., Ltd.					○		11	織物
217	Thu Phat Thanh Co., Ltd					○		10	油製造
218	Thuan Duc Phat L.A Co.,Ltd					○		31	台車用車輪の製造
219	Thuan Loi Co., Ltd. Long An Branch					○		18	プラスチック製品
220	Thuan Phat Import Export Co., Ltd					○		15	紙包装製造
221	Thuan Phat Paper Co., Ltd.					○		14	紙製品
222	Thuong Mai Tuan Phuong Co.,Ltd					○		25	石油ボイラーの製造

名称	ハイソン(Hai Son)工業団地								
	No.	企業名	投資家の国籍					産業分類・製造品	
			日	韓	台	星	越	他	中分類
223	Tin Khai Development Technology Co., Ltd.					○		15	印刷
224	Tin Thao Co.,Ltd					○		18	プラスチック製品の製造
225	Tings Sung Footwear Co., Ltd.					○		20	履物
226	Tings Sung Shoes Co., Ltd			○				20	靴製造
227	TKMB JSC					○		18	プラスチック製品
228	Trang Tin Co.,Ltd					○		15	印刷
229	Trinh Trung L.A Co., Ltd.					○		11	繊維
230	Trong An Co.,Ltd					○		24	機械製品の製造・加工
231	Trung Gia Phat Garment Accessories Manufacturing Co., Ltd					○		11	ジッパー製造
232	Trung Quy Textile Garment Co., Ltd					○		11	縫製品仕上げ
233	Trung Viet Metal Electric Cable Co., Ltd.						中国	23	ケーブル
234	Truong Phat Long Plastic Co., Ltd.					○		18	プラスチック製品
235	Tuan An Long An Co.,Ltd					○		29	電気設備の製造
236	Tuan Dat Plastics Co., Ltd					○		18	プラスチック製品製造
237	Tuan Van Co.,Ltd					○		11	ボタン等製造
238	Tung Nguyen H.S Co.,Ltd					○		88	産業廃棄物処理
239	UFO VN Co., Ltd.					○		16	塗料
240	Van An Phat Co., Ltd.					○		18	プラスチック製品
241	Van Loc Long An Co., Ltd.					○		47	倉庫
242	Van Phuc VP Manufacturing Trading Co., Ltd.					○		24	建材
243	Van Thien An Co., Ltd.					○		47	倉庫
244	Viet Medic - Long An Co.,Ltd					○		27	医療器具の製造
245	Viet Phat DH. LA. Co., Ltd.					○		18	プラスチック製品
246	Viet Vinh Steel Co., Ltd.					○		24	鉄鋼製品
247	Viet Y Co.,Ltd					○		16	インクの製造
248	Vietha Chems JSC					○		18	プラスチック製品
249	Vietnam Jaan Mao Co., Ltd.			○				15	印刷
250	Vietnam Polygrace Furniture Co., Ltd.					○		13	家具
251	Vietnam Rubber Technology Co., Ltd.					○		19	ゴム製品

名称	ハイソン(Hai Son)工業団地								
No.	企業名	投資家の国籍						産業分類・製造品	
		日	韓	台	星	越	他	中分類	製造品
252	Vigor TVN Co., Ltd.					○		56	燃料販売
253	Vima LA Co., Ltd.					○		27	農業機械
254	Vinh Cuong Long An Co., Ltd.					○		23	金属製品
255	Vinh Cuong MVC Service Trading Product Co., Ltd.					○		69	不動産サービス
256	Vinh Hoan Huong Co.,Ltd					○		14	不織布の製造
257	Vinh Thuan Co.,Ltd					○		24	鉄鋼製品加工
258	Vinh Vi Tin Co.,Ltd					○		14	各種紙の販売
259	Vinlube JSC					○		16	精製オイル
260	VPLA Co.,Ltd					○		9	植物油生産
261	Win Win Textiles Co., Ltd.					○		11	織物
262	Wirakata Co.,Ltd					○		16	洗剤、化粧品製造
263	Xin Yao Glass Co., Ltd.						中国	24	機械加工
264	Xinlong International Industrial & Trading Co., Ltd.					○		16	化学品
265	Yong Tai Vietnam Co., Ltd.						中国	11	繊維
266	Zheng Hong Xiang Technology VN Co., Ltd.						中国	11	織物

基本情報	工業団地名	ヒュー・ティアン (Huu Thanh) 工業団地		
	開発会社	Vietnam Urban and Ustrial Zone Development Investment Corporation		最低賃金エリア: II (2020.1.1時点)
	投資形態	ベトナム投資 (IDICO)		392 万ドン≒約169ドル/月
	ウェブサイト	<a href="http://www.idico.com.vn">http://www.idico.com.vn</a>		投資優先分野
	営業所			
	住所	151 ter Nguyễn Đình Chiểu - P6 - Q3 - TPHCM		
	TEL	+84 - 28 - 3843 8883		
	FAX	+84 - 254 - 3931 2705		
	工業団地			
	住所	Thị trấn Phú Mỹ - H. Tân Thành - T. Bà Rịa - Vũng Tàu.		
TEL	+84 - 254 - 3931 2660			
FAX				
担当者①	Mr Vu Anh Luan TEL: +84 - 985 - 614 - 678		<input type="checkbox"/> 日本語 <input type="checkbox"/> 英語 <input checked="" type="checkbox"/> ベトナム語	
Mail	luanva@idico.com.vn			
担当者②	Ms Nga TEL: +84 - 962 - 052 - 470		<input type="checkbox"/> 日本語 <input checked="" type="checkbox"/> 英語 <input checked="" type="checkbox"/> ベトナム語	
Mail	IDICO投資部(営業部): dautu@idico.com.vn			
インフラ	土地	総面積	524.0 ha	
		貸出面積	395.00 ha	
		入居率	10 %	
		その他コメント		
	電力	電力供給源	UDICOより供給	
		工業区内発電所の発電容量	有り	
水力	工業用水供給能力	22,000 m3/日		
	工業団地内廃水処理施設	有り		
	排水能力	4,000 m3/日		
各種料金	土地費用	土地リース料目安	135 USD/m2/リース期間	
		土地リース期間 (最長期間)	2069年まで	
	電気料金	工業団地設定料金目安 (ある場合)	1,007~2,871 VND/kWh	
		料金システム	EVN電力料金に同じ	
	水料金	工業団地設定料金目安 (ある場合)	12,100 VND/m3	
	廃水処理料金	処理料金目安 (ある場合)	0.4 USD/m3 (参考価格)	
	その他料金	管理費目安 (ある場合)	0.65 USD/m3	
インフラ維持費目安 (ある場合)				
施設	金融機関		税務/国庫事務所	
	税関		保税倉庫	
	物流/運送		郵便局	
	病院/医療施設		警察/公安	
	大学/職業訓練施設		人材紹介	
	ワーカー寮		非常用発電機	
	工業団地の通信設備	VNPT, Viettel, FPT	消防施設	
一 口 メ モ	<p>ホーチミン市、ドンナイ省、バリア・ブントウ省、ビンズオン省などといった、南部の重要な経済地域に位置している工業団地である。マイルアン港と高速道路51の近くにあるので、水路交通が便利しており、運賃も節約できる。インフラ、輸送システム、電力供給、雨水廃水処理システムなどが計画されていた。天然ガスを直接プラントに供給し、排水システム (工業廃水および雨水) を備えている。</p> <p>★ホーチミン市1区から48km (車で1時間)、タンソンニャット空港まで52 km (車で1時間10分)、フーミ港まで10 km (15分)</p> <p>★工業団地紹介動画</p> <p><a href="https://www.youtube.com/watch?v=c0MuiDdMTjo">https://www.youtube.com/watch?v=c0MuiDdMTjo</a></p>			
				



基本情報	工業団地名	ロンハウ(Long Hau)工業団地		
	開発会社	Long Hau Corporation (LHC)	最低賃金エリア: II (2020.1.1時点)	
	投資形態	ベトナム資本	392 万ドン≒約169ドル/月	
	ウェブサイト	<a href="http://www.longhau.com.vn/">http://www.longhau.com.vn/</a>		投資優先分野
	営業所			
	住所	Ấp 3, Xã Long Hậu, Huyện Cần Giuộc, Tỉnh Long An		
	TEL	+84 - 28 - 3781 8929		
	FAX	+84 - 28 - 3781 8940		
	工業団地			
	住所	Ấp 3, Xã Long Hậu, Huyện Cần Giuộc, Tỉnh Long An		
	TEL	+84 - 28 - 3781 8929		
	FAX	+84 - 28 - 3781 8940		
	担当者①	Mr Okukura Toshio	<input checked="" type="checkbox"/> 日本語 <input checked="" type="checkbox"/> 英語 <input checked="" type="checkbox"/> ベトナム語	
Mail	<a href="mailto:okukura@longhau.com.vn">okukura@longhau.com.vn</a>			
担当者②	Ms Ngoc	<input type="checkbox"/> 日本語 <input checked="" type="checkbox"/> 英語 <input checked="" type="checkbox"/> ベトナム語		
Mail	<a href="mailto:ngoc.lp@longhau.com.vn">ngoc.lp@longhau.com.vn</a>			
インフラ	土地	総面積	373.00 ha	
		貸出面積	123.00 ha	
		入居率	100 %	
		その他コメント		
	電力	電力供給源	EVNより供給	
		工業区内発電所の発電容量		
水力	工業用水供給能力	10,000~12,000 m3/日		
	工業団地内廃水処理施設			
	排水能力	4,500 m3/日		
各種料金	土地費用	土地リース料目安	125 USD/m2~	
		土地リース期間 (最長期間)	2066 年まで	
	電気料金	工業団地設定料金目安 (ある場合)	1,452 VND/kWh	
		料金システム	EVN電力料金に同じ	
	水料金	工業団地設定料金目安 (ある場合)	9,020 VND/m3	
	廃水処理料金	処理料金目安 (ある場合)	7,150 VND/m3	
その他料金	管理費目安 (ある場合)	0,468 USD/m2/月		
	インフラ維持費目安 (ある場合)			
	その他料金目安 (ある場合)			
施設	金融機関	HD Bank	税務/国庫事務所	
	税関	有り	保税倉庫	有り
	物流/運送	港湾	郵便局	有り
	病院/医療施設	有り	警察/公安	有り
	大学/職業訓練施設	有り	人材紹介	有り
	ワーカー寮	有り	非常用発電機	
	工業団地の通信設備		消防施設	有り



一  
口  
メ  
モ

当工業団地は、国内・海外のおよそ170社を誘致し、入居率は約80%(レンタル工場の入居率は100%)となっている。ホーチミン市中心から19km、7区フーミーフン新都市まで12km、タンカン・ヒエップフック・SPTC港まで3km、カッタライ港まで25kmという好立地。ワーカー採用・研修支援や診療所、ワーカー住宅など様々なサービスを提供し、安定した生産活動と労働者の生活環境を確保。日本人担当者常駐。食品・消費財、ロジスティクス、パッケージング、精密機械、電子、機械組立、建設資材、医薬品、縫製、環境にやさしい分野、裾野産業分野を誘致している。レンタルオフィス/工場、ホテル、幼稚園、レストラン、スーパーなど完備。

★ホーチミン市1区まで20km(車で40分)、タンソンニャット空港まで25km(車で約1時間)、カッタライ港まで25km(車で約40分)

★工業団地紹介動画



<https://www.youtube.com/watch?v=8ZZb1FNcMvo>  
ng=en

★工業団地バーチャル視察



<https://www.longhau.com.vn/360/ngonngu&lang=en>

[工業団地マップ]



名称	ロンハウ(Long Hau)工業団地								
	No.	企業名	投資家の国籍					産業分類・製造品	
			日	韓	台	星	越	他	中分類
			42	16	0	4	104	17	
1	190 Jsc.					○			24 スチールパイプ製造
2	190 Sai Gon Manufacturing & Trading Co., Ltd.					○			13 家具
3	AEC Co., Ltd					○			26 電気設備の製造
4	AJ Total VN. Co., Ltd.		○						44 物流
5	An Khai Production and Trading Co., Ltd.					○			16 食品用添加物製造
6	An Minh Hoang Co., Ltd. - Long An Branch					○			21 建材
7	ANC Co., Ltd					○			47 倉庫
8	Anpha-AG Jsc.	○						フランス	47 倉庫
9	ASIMA Co., Ltd					○			16 化学製品製造
10	AVC Jsc.					○			27 クレーン設計・製造
11	Avery Dennison Ris Viet Nam Co., Ltd							米国	11 縫製
12	BinhDien II Jsc.					○			16 肥料・硝酸化合物の製造
13	BMT - Fico Jsc.					○			21 コンクリート製品製造
14	Castech Viet Nam Co., Ltd							中国	21 コンクリート用の添加物製造
15	Cat An Co., Ltd					○			16 食品用添加物製造
16	Cervin Vietnam Co., Ltd	○							11 ランジェリー・医療用縫製品の製造
17	Champion Lee Group Viet Nam Co., Ltd							香港	11 繊維
18	Choung Hwa Vina Co., Ltd		○						30 通信設備部品製造
19	Clevie Co., Ltd					○		フランス	16 化粧品製造
20	Clio Vina Co., Ltd.		○						18 歯ブラシ
21	Cobi International Co Ltd		○						76 レストラン・フードサービス
22	Cong Duc Co., Ltd					○			9 機能性食品・薬用茶製造
23	CRLVC Co., Ltd	○							24 工業部品製造
24	Crown Equipment Vietnam Co., Ltd.				○				70 フォークリフトサービス
25	Crystal Investment and Development Co., Ltd					○			21 クリスタル製品の製造
26	Dai Nam High Technology Co., Ltd					○			24 金属製品製造
27	Dai Phuoc Printing & Packaging Co., Ltd					○			18 プラスチック製造・組立
28	Dai Thinh Trading Construction Manufacture JSC					○			21 建築材料(コンクリート製品)

名称	ロンハウ(Long Hau)工業団地								
	No.	企業名	投資家の国籍					産業分類・製造品	
			日	韓	台	星	越	他	中分類
29	Dat Dai Thanh JSC					○		14	包装紙製造
30	DAV Co., Ltd						香港	16	履物製造用添加物混合
31	DELTECH Co., Ltd				○	○		27	食品、太陽エネルギー 設備、医療器具、自動 化設備の造
32	Deutsche Bekleidungswerke Co., Ltd						ドイツ	11	縫製業
33	Di Hao JSC							16	オイル
34	Dong A Co., Ltd					○		24	機械加工
35	Dyechen Alliance (VN) Co., Ltd						マレー シア	16	繊維・製革用化学品製 造
36	Elip Manufacture Co., Ltd					○		32	スポーツ器具製造
37	ELT Viet Nam Co., Ltd	○						9	食品加工・販売
38	Excellent Products Vietnam Co., Ltd					○		18	原生ゴム・プラスチック 製品の製造
39	Fecon Miltec Co., Ltd	○						21	ドレイン、ジオテキス タイル、プラスチック 製品製造、地盤改良
40	Fiti Vietnam Co., Ltd		○					72	アパレル検品サービス
41	Gia Thanh Manufacturing Co.					○		18	プラスチック製品製造
42	GN Foods Co., Ltd					○		9	食品加工
43	GT Corp.					○		27	都市緑化技術開発
44	Hana Press Vietnam Co., Ltd.		○					27	機械・設備
45	HANOIBC Group Corp.					○		16	化学薬品製造・包装
46	Hata Sai Gon Co., Ltd.					○		21	建材
47	HD Construction Corp.					○		47	倉庫
48	Henker L.A Co., Ltd					○		16	金属洗剤・防錆剤の 製造
49	Hiep Phu Co., Ltd					○		24	建設資材・機械・食品 製造
50	HNB Viet Nam Co., Ltd		○					16	衛生製品・化粧品製の 製造
51	Hoa Binh Infrastructure Construction Investment JSC					○		44	物流
52	Hoa Sen Aluminium Corp.					○		13	アルミニウムドア製造
53	Hoang Duc Co., Ltd					○		16	医療用品の製造
54	Hoang Phuc International Co., Ltd. - Long An Branch					○		11	衣料品
55	Hoang Son Limited Company- Fly Ash and Cement					○		21	建材
56	Hoang Thinh Construction and Development Investment Co., Ltd					○		21	建材

名称	ロンハウ(Long Hau)工業団地								
	No.	企業名	投資家の国籍					産業分類・製造品	
			日	韓	台	星	越	他	中分類
57	Hop Tri Corp.					○		16	肥料製造
58	Hung Vy Co., Ltd					○		47	倉庫
59	Huphu Meglass J.S.C					○		21	薬品用ガラス容器製造
60	Indochina Co., Ltd					○		18	自社倉庫・アルミニウム製品用ラップ
61	Indo-Trans Keppel Logistics Vietnam Co., Ltd.					○		44	物流
62	Ino Tech Co., Ltd	○						18	モールディング・機械加工・プラスチック製品組立て
63	Inoac Polymer Viet Nam Co., Ltd	○						18	プラスチック・ゴム製品の製造
64	J&J Fashion Co., Ltd				○			11	ファッション
65	"K"Line- Gemadept Logistics Co., Ltd.	○						47	倉庫
66	K.K VN Co., Ltd	○						24	機械製造・加工・組立・修理
67	Kaise Viet Nam Co., Ltd	○						29	精密設備・エアコン部品製造
68	Katsura Viet Nam Co., Ltd	○						23	ガス調整器製造・販売、アルミ鋳造
69	Kawakin Co., Ltd	○						18	プラスチック・金属部品製造
70	Kerry Vietnam Co., Ltd.						オランダ	9	食品
71	Key Tech Viet Nam Co., Ltd	○						27	工業機械製造・修理
72	Kim My Co., Ltd					○		9	調味料製造
73	Kim San International Co., Ltd				○			13	木材製作・保管サービス
74	Kiwa Industry Co., ltd	○						26	産業用機械加工・製造
75	Koganei VN Co., Ltd	○						27	専用機械・設備製造
76	KSK VN Co., Ltd	○						20	野球グローブ・部品製造
77	Kyouwa Viet Nam Co., Ltd	○						26	機械・設備加工・製造・組立て
78	Lac Long Co., Ltd					○		18	プラスチック椅子製造
79	Langbiang Trading Co., Ltd.							11	衣料品
80	Le Thanh Seafood Co., Ltd					○		9	水産食品加工・販売
81	Lifemate VN Co., Ltd	○						18	プラスチック製品製造・検品
82	Loc Minh Co., Ltd					○		9	食品加工


名称	ロンハウ(Long Hau)工業団地								
	No.	企業名	投資家の国籍					産業分類・製造品	
			日	韓	台	星	越	他	中分類
83	Lock & Lock Hcm Co., Ltd.					○		47	倉庫
84	LOTAS Jsc.					○		23	各種電線製造
85	Lotte Logistics Vietnam Co., Ltd.		○					47	倉庫
86	M.D.Japan Co., Ltd.	○						18	食品プラスチック容器 製造・販売
87	Magic Vina Co., Ltd		○					24	電気部品製造
88	Mason Plastic Co., Ltd					○		18	プラスチック製品製造
89	Matsusho Vietnam Co., Ltd.	○						8	プラント配管
90	May Anh Kim Co., Ltd.					○		15	オフセット印刷
91	Mega VP Co., Ltd - Long Hau Branch					○		9	肉食品加工・倉庫
92	Mekong Machinery Co., Ltd - Mekong Machinery Center					○		27	農林水産業用機械組立
93	Meta Biomed Vina Co., Ltd		○					27	医療用品の製造
94	Mguyem Thinh Construction Investment JSC					○		21	建材(コンクリート、セメント)
95	Minh Minh Nhut Co., Ltd					○		15	オフセット印刷
96	Mishow Viet Nam Co., Ltd	○						11	衣類、アクセサリ、 靴製造・加工
97	Mokoshingekitai Co., Ltd	○						11	衣類製造・加工
98	My An Biotech JV Co., Ltd.					○		10	動物飼料
99	My Van Co., Ltd					○		11	繊維
100	Nagamatsu Seisakusho Co., Ltd	○						24	ボルト・ネジ製造
101	Nakashima Shiko Vietnam Co.,Ltd.	○						18	プラスチック製品
102	Nam Long Trading Co., Ltd.					○		9	食品
103	Ngan Anh Co., Ltd					○		16	肥料製造
104	Ngan Hoi Co., Ltd.					○		24	機械加工
105	Ngoi Sao Sang Co., Ltd.					○		44	物流
106	NH FOODS Jsc.(Nippon Ham)	○						9	食品製造
107	Nissei Electric Viet Nam Co., Ltd	○						28	電子設備・部品製造
108	Nitta Gelatin Viet Nam Co., Ltd	○						9	ゼラチン・食品用ゲル 化剤製造
109	NKV Co., Ltd	○						15	繊維業用タグ印刷
110	NSK Viet Nam Co., Ltd	○						26	デカール加工・製造
111	Ocean Gift Goods Jsc.					○		9	食品加工
112	Ogiwara Vietnam Co., Ltd	○						24	金属パーツ製造
113	Ohnoseiko Viet Nam Co., Ltd	○						24	精密機械部品加工・製 造
114	Oil Korea Viet Nam Co., Ltd		○					16	潤滑油製造
115	Pastech Vietnam Co., Ltd.					○		24	建築材料・機械

名称	ロンハウ(Long Hau)工業団地								
	No.	企業名	投資家の国籍					産業分類・製造品	
			日	韓	台	星	越	他	中分類
116	Pham Tran Co., Ltd					○		18	ビニール袋製造
117	Phan Sinh Co., Ltd					○		26	機械加工、生産用設備 設計、特殊環境下表面 処理
118	Phu My Khang Co., Ltd					○		47	倉庫
119	Phuc Nam Phat Co., Ltd.					○		44	物流
120	PHULONGPACK Co., Ltd.					○		18	プラスチック製品
121	Phuoc Thinh Paper Jsc.					○		15	包装紙製造
122	PKV Food & Cold Storage Co.					○	パキスタ ン・豪州	9	肉食品加工・倉庫
123	PNT Co., Ltd					○		69	不動産サービス
124	Quanon Co., Ltd		○					11	縫製
125	Quoc Toan Co., Ltd					○		9	シーフード加工・販売
126	R&B Food Supply Vietnam Co., Ltd.					○		10	食品
127	RCH Vietnam Co., Ltd.						イタリア	28	パソコン関連製品
128	Robo Japan Create Co., Ltd	○						13	ベッド・テーブル製造
129	RRFARN Green Farm Co., Ltd	○						1	植物工場
130	S.R.S Vietnam Co., Ltd.						オランダ	44	物流
131	Sago Architecture JSC					○		44	物流
132	Saigon Automation Equipment Co.,Ltd.					○		24	機械加工
133	SASCO Co., Ltd					○		9	食品加工
134	Satori JSC					○		10	飲料・添加物製造
135	SCK JSC					○		13	家具
136	Seowon Viet Nam Co., Ltd		○					24	ドア金具製造
137	Simone Accessories Collection Vietnam TG Ltd.		○					10	ハンドバッグ製造
138	SKK Viet Nam Co., Ltd	○						7	塗装工事
139	SNC Garment Co., Ltd.					○		11	縫製業
140	Southland International Co., Ltd.					○		18	プラスチック製品
141	Sun Korea (Vietnam) Co., Ltd.		○					20	製靴業
142	T&S Long Hau Co., Ltd					○		54	電気・水道用設備の販売
143	Takazono Viet Nam Co., Ltd	○						27	医療用設備製造・加工
144	Tanabe Co., Ltd	○						20	革製品製造
145	Tazmo Viet Nam Co., Ltd	○						26	工業ロボット製造・加工
146	Tedis - Dietha Pharma JSC					○		16	医療用品の製造
147	Thanh Binh Paint Brush Co.					○		32	塗装用ブラシ・ローラ ー製造
148	The Gioi Nha Construction Material JSC					○		21	建築材料



名称	ロンハウ(Long Hau)工業団地								
	No.	企業名	投資家の国籍					産業分類・製造品	
			日	韓	台	星	越	他	中分類
149	Thien Phu Loc Co., Ltd. (THPL)					○		44	物流
150	Tico Jsc.					○		16	衛生製品・化粧品 <sup>の</sup> 製造
151	TLN Co., Ltd					○		11	縫製業
152	Toan Thang JSC					○		47	倉庫
153	Topcake Co., Ltd					○	フィリピン・蒙州	9	製菓
154	Towa Supply Viet Nam Co., Ltd	○						26	ケーブル延線機加工・製造・組立
155	Tripod Solutions Co., Ltd					○		26	機械製造
156	True Soltec Viet Nam Co., Ltd	○						31	自動車や産業機械用コネクタ・ハーネスの検査装置・省力化器具
157	TVR Jsc.						米国	16	化粧品製造
158	UNIFOOD Co., Ltd.					○		9	食品
159	Usha Martin Vietnam Co., Ltd.						インド	24	鉄鋼
160	Van Khanh A Co., Ltd (V.KA)					○		18	プラスチック製品
161	Van Phu Thang Co., Ltd					○		72	技術的審査・分説サービス
162	Van Phuc Jsc.					○		9	食品加工
163	Vien Thinh Shoes Co., Ltd					○		11	製靴業
164	Viet Fiber Co., Ltd						トルコ・中	23	光ファイバーケーブル製造
165	Viet Huong Trading Jsc.					○		16	食品添加物製造
166	Viet Long Hau Co., Ltd					○		47	倉庫
167	Viet Phu Hung Jsc.					○		13	インテリア製造
168	VietHa Pharma Corp.					○	フランス	16	薬、医療品の販売
169	Vietoptical Co., Ltd						スペイン	18	メガネ・メガネフレーム・付属品製造
170	Vina Astec Co., Ltd	○						24	金属製品製造、機械加工・組立
171	Vina Pride Seafoods Co., Ltd						韓・ロシア	9	魚由来食品加工
172	Vina Sam Sung Fishing Net Co., Ltd.							11	消費財
173	Vinasino Electrical Equipment Jsc.					○		29	電気機器
174	Vinh Phat Plastic Packaging Co., Ltd					○		18	ビニール袋製造

名称	ロンハウ(Long Hau)工業団地								
No.	企業名	投資家の国籍						産業分類・製造品	
		日	韓	台	星	越	他	中分類	製造品
175	Vinh Thanh Trade Co., Ltd					○		47	倉庫、肥料仕分け
176	Visa Steel Co., Ltd.					○		24	金属製造
177	Viva Caca Vietnam Co., Ltd.					○		9	食品
178	VLP Technology Company Ltd.					○		21	建材
179	VNT Jsc.					○		11	技術用繊維製造
180	Wahl VN Co., Ltd						オランダ	16	ヘアケア製品製造
181	Watari Tokugawa Welding Industry Co., Ltd	○						23	溶接資材
182	Yamaoka Vietnam Co., Ltd.	○						18	プラスチック製造・組立
183	Young Chemical Vina Co., Ltd		○					27	医療用具製造



基本情報	工業団地名	<b>ロン・ハウ3 (Long Hau 3)工業団地</b>		
	開発会社	Long Hau Corporation (LHC)	最低賃金エリア: II (2020.1.1時点)	
	投資形態	ベトナム資本	392 万ドン≒約169ドル/月	
	ウェブサイト	<a href="http://www.longhau.com.vn/">http://www.longhau.com.vn/</a>		投資優先分野
	営業所			
	住所	ấp 5, đường tỉnh 826B, Xã Phước Đông, Huyện Cần Đước, Tỉnh Long An		
	TEL	+84 - 90 - 9 235 467 (Hotline)		
	FAX			
	工業団地			
	住所			
	TEL			
	FAX			
担当者①				
Mail	<a href="mailto:sales@longhau.com.vn">sales@longhau.com.vn</a>			
担当者②	Mr Vu (ロンアン工業団地管理委員会・投資部・部長)			
Mail	<a href="mailto:TEL:+84-908503988">TEL : +84 - 908 503 988</a>			
インフラ	土地	総面積		
		貸出面積	123.98 ha	
		入居率	91.94 %	
		その他コメント	空き面積 : 10ha	
	電力	電力供給源	EVNより供給	
		工業区内発電所の発電容量	MW	
水力	工業用水供給能力			
	工業団地内廃水処理施設			
	排水能力			
各種料金	土地費用	土地リース料目安	200 USD/m2/リース期間	
		土地リース期間 (最長期間)	45 年間	
	電気料金	工業団地設定料金目安 (ある場合)		
		料金システム	EVN電力料金に同じ	
	水料金	工業団地設定料金目安 (ある場合)	0.391 USD/m3	
	廃水処理料金	処理料金目安 (ある場合)	0.31 USD/m3	
管理費目安 (ある場合)		0.468 USD/m3		
その他料金	インフラ維持費目安 (ある場合)			
	その他料金目安 (ある場合)			
施設	金融機関	有り	税務/国庫事務所	
	税関	有り	保税倉庫	有り
	物流/運送	港湾	郵便局	有り
	病院/医療施設	有り	警察/公安	有り
	大学/職業訓練施設	有り	人材紹介	有り
	ワーカー寮	有り	非常用発電機	
	工業団地の通信設備		消防施設	有り
一口メモ	ロン・ハウ工業団地の隣に位置するので、ロン・ハウ3工業団地・フェーズ1は、ロン・ハウ工業団地とロン・ハウ拡張工業団地のインフラを利用できる。			


名称	ロン・ハウ3 (Long Hau 3)工業団地								
No.	企業名	投資家の国籍						産業分類・製造品	
		日	韓	台	星	越	他	中分類	製造品
		2	4	0	2	2	2		
1	Air Liquide Viet Nam						フランス	34	ガス充填
2	Arikel Korea		○					24	ガス設備
3	Cobi Logistics		○					47	倉庫
4	F.T.PHARMA	○						16	薬品製造
5	Hanh Minh Thi - Long An Jsc					○		18	プラスチック包装
6	Hanvilo		○					47	倉庫
7	Katsura Viet Nam	○						14	建材製造
8	Korea Eudan,		○				フランス	10	飲料
9	Logos Việt Nam Long An 1				○			69	レンタル工場
10	S.R.S Long Hau						オランダ	47	倉庫
11	Sai Gon South Service And Logistics Jsc					○		47	倉庫
12	Sea Fund I Investment 2 Pte. Ltd				○			69	レンタル工場

基本情報	工業団地名	<b>ロンハウ・ホアビン(Long Hau Hoa Binh)工業団地</b>		
	開発会社	Hoa Binh Infrastructure Construction Investment Corporation (HBI)	最低賃金エリア: II (2020.1.1時点)	
	投資形態	ベトナム資本	392 万ドン≒約169ドル/月	
	ウェブサイト	<a href="https://hbip.vn/">https://hbip.vn/</a>		投資優先分野
	営業所			
	住所	Xã Nhị Thành, huyện Thủ Thừa, tỉnh Long An		
	TEL	+84- 272 - 3 613 554		
	FAX	+84- 272 - 3 613 565		
	工業団地			
	住所	Xã Nhị Thành, huyện Thủ Thừa, tỉnh Long An		
	TEL	+84- 272 - 3 613 554		
	FAX	+84- 272 - 3 613 565		
	担当者①		<input type="checkbox"/> 日本語 <input checked="" type="checkbox"/> 英語 <input checked="" type="checkbox"/> ベトナム語	
	Mail	<a href="mailto:thu.dtm@longhau-hoabinh.com.vn">thu.dtm@longhau-hoabinh.com.vn</a>		
担当者②		<input type="checkbox"/> 日本語 <input type="checkbox"/> 英語 <input type="checkbox"/> ベトナム語		
Mail				
インフラ	土地	総面積		
		貸出面積	118.00 ha	
		入居率	80 %	
		その他コメント		
	電力	電力供給源	EVNより供給	
		工業区内発電所の発電容量		
水力	工業用水供給能力	15,000 m3/日		
	工業団地内廃水処理施設	有り		
	排水能力	4,000 m3/日		
各種料金	土地費用	土地リース料目安	62 USD/m2/リース期間	
		土地リース期間 (最長期間)	2058 年まで	
	電気料金	工業団地設定料金目安 (ある場合)		
		料金システム	EVN電力料金に同じ	
	水料金	工業団地設定料金目安 (ある場合)	8,150 VND/m3	
	廃水処理料金	処理料金目安 (ある場合)	6,450 VND/m3	
	その他料金	管理費目安 (ある場合)	650 VND/m2/年	
インフラ維持費目安 (ある場合)		0.03 USD/m2/年		
その他料金目安 (ある場合)				
施設	金融機関	有り	税務/国庫事務所	
	税関	有り	保税倉庫	
	物流/運送		郵便局	
	病院/医療施設	有り	警察/公安	
	大学/職業訓練施設		人材紹介	有り
	ワーカー寮	有り	非常用発電機	
	工業団地の通信設備		消防施設	有り
一口メモ	<p>国道1A号線ビンアイン三叉路に位置する当工業団地は、メコンデルタ及びホーチン市の中間の戦略的な立地。国道1A号線、ホーチン〜チュンロン高速道路に接続し、バーボン・ベンルック河川港まで5kmの距離で、輸送の利便性が高い。</p> <p>★ホーチン市1区まで40km(車で1時間10分)、タンソンニャット空港まで50km(車で約1時間20分)、カットライ港まで50km(車で1時間20分)</p> <p>★工業団地紹介動画 </p> <p><a href="https://www.youtube.com/watch?v=Y0zxVzmPM-w&amp;t=7s">https://www.youtube.com/watch?v=Y0zxVzmPM-w&amp;t=7s</a></p>			



名称	ロンハウ・ホアビン(Long Hau Hoa Binh)工業団地								
No.	企業名	投資家の国籍						産業分類・製造品	
		日	韓	台	星	越	他	中分類	製造品
		2	8	2	0	5	2		
1	Active Creation Co., Ltd		○					18	プラスチック製品製造
2	Cotton Club Vietnam Co., Ltd		○					11	衣料品
3	Force Sports Tech Co., Ltd.	○						32	スポーツ用具
4	Giten Liability Ltd			○				20	スーツケース、カバン製造
5	Green Air Link Company					○		34	ガス
6	IML Containers Vietnam Co., Ltd						フランス	12	木製包装製造
7	Kou Sheng Feng Vietnam CO., Ltd. (KSF)			○				27	農業機械
8	Kyowa Kako Vietnam Co., Ltd	○					フランス	25	各種送風機、各種ポンプ、耐蝕性タンク類等製造
9	Loc Phat Sao Thien Ha Long An Co., Ltd.					○		76	レストラン・宿泊
10	PNS Stitchers Co., Ltd.		○					11	織物
11	Samduk Vietnam Co., Ltd		○					20	履物製造
12	Shang One Vietnam Production Trading Co., Ltd						中国	32	スポーツ設備製造
13	Suat An Cong Nghiep The Hung Co., Ltd					○		77	給食サービス
14	Sung Hwa Vina Co., Ltd		○					11	衣料品
15	Tan Thanh Hoa Long An Manufacturing Trading Co., Ltd					○		20	履物製造
16	Vietnam Pharmaceutical JSC					○		16	医薬品製造
17	Youngin Vina Co., Ltd		○					20	履物製造
18	YP Long An Co., Ltd		○					11	縫製
19	Yujin Kreves Co., Ltd		○					24	金属製品製造

基本情報	工業団地名	ナムテウアン (Nam Thuan) 工業団地			
	開発会社	Hung Thuan Group		最低賃金エリア: II (2020.1.1時点)	
	投資形態	ベトナム資本		392 万ドン≒約169ドル/月	
	ウェブサイト	<a href="http://www.hungthuan.vn/vi/du-an/15/khu-cn-nam-thuan">http://www.hungthuan.vn/vi/du-an/15/khu-cn-nam-thuan</a>		投資優先分野	
	営業所	Lầu 8, Tòa nhà SAMCO, 326 Võ Văn Kiệt, Phường Cô Giang, Quận 1, TP.HCM			力学、冶金、染色、縫製、食品工、飲料、化学品・薬品・化粧品製造、木材製品、ガラス製品、セラミックス製品、通信、電子
	住所				
	TEL	+84-839-208 155/6/7/8 +84-839-208 661/2/3		投資抑制分野	
	FAX	+84-839-208-20			
	工業団地	xã Đức Hòa Đông, huyện Đức Hòa, tỉnh Long An			レンタル工場有無 なし
	住所				
	TEL			<input type="checkbox"/> 日本語 <input checked="" type="checkbox"/> 英語 <input checked="" type="checkbox"/> ベトナム語	
	FAX				
	担当者①	Hotline: +084 968 228 425/ +084 968 228 426		<input type="checkbox"/> 日本語 <input type="checkbox"/> 英語 <input type="checkbox"/> ベトナム語	
	Mail	<a href="mailto:info.hungthuangroup@gmail.com">info.hungthuangroup@gmail.com</a>			
担当者②			<input type="checkbox"/> 日本語 <input type="checkbox"/> 英語 <input type="checkbox"/> ベトナム語		
Mail					
インフラ	土地	総面積	300.39 ha		
		貸出面積	210.16 ha		
		入居率	29.1 %		
		その他コメント			
	電力	電力供給源	EVNより供給		
		工業区内発電所の発電容量	63 MWA		
水力	工業用水供給能力				
	工業団地内廃水処理施設	有り			
	排水能力	10,000 m3/日			
各種料金	土地費用	土地リース料目安	150 USD/m2/リース期間		
		土地リース期間 (最長期間)	50 年間		
	電気料金	工業団地設定料金目安 (ある場合)			
		料金システム	EVN電力料金に同じ		
	水料金	工業団地設定料金目安 (ある場合)	12,571 VND/m3		
	廃水処理料金	処理料金目安 (ある場合)	0.52 USD/m3		
		管理費目安 (ある場合)	0.48 USD/m3		
	その他料金	インフラ維持費目安 (ある場合)			
その他料金目安 (ある場合)					
施設	金融機関		税務/国庫事務所		
	税関		保税倉庫		
	物流/運送		郵便局		
	病院/医療施設		警察/公安		
	大学/職業訓練施設		人材紹介		
	ワーカー寮		非常用発電機		
	工業団地の通信設備	有り	消防施設		
コメント					

基本情報	工業団地名	ニュットチャイン(Nhut Chanh)工業団地		
	開発会社	Thanh Yen Group	最低賃金エリア: II (2020.1.1時点)	
	投資形態	ベトナム資本	392 万ドン≒約169ドル/月	
	ウェブサイト	<a href="http://www.thanhvien.com/">http://www.thanhvien.com/</a>		投資優先分野
	営業所			
	住所	Lầu 2 Cao ốc Thanh Đa View, 07 Thanh Đa, Phường 27, Quận Bình Thạnh, TP Hồ Chí Minh.		
	TEL	+84- 28 - 3899 9988		
	FAX			
	工業団地			
	住所	Tỉnh lộ 832, ấp 5 xã Nhứt Chánh, huyện Bến Lức, tỉnh Long An		
TEL	+84- 272 - 3 633 597			
FAX	+84- 272 - 3 633 596			
担当者①	Huỳnh Thanh Bảo (営業マネージャー) Tel : +84-91 672 8910		<input type="checkbox"/> 日本語 <input checked="" type="checkbox"/> 英語 <input checked="" type="checkbox"/> ベトナム語	
Mail	<a href="mailto:huynhthanhbao@thanhvien.com">huynhthanhbao@thanhvien.com</a>			
担当者②			<input type="checkbox"/> 日本語 <input checked="" type="checkbox"/> 英語 <input checked="" type="checkbox"/> ベトナム語	
Mail	<a href="mailto:lannguyen@thanhvien.com">lannguyen@thanhvien.com</a>			
インフラ	土地	総面積	122.75 ha	
		貸出面積	92.12 ha	
		入居率	100 %	
		その他コメント		
	電力	電力供給源	EVNより供給	
		工業区内発電所の発電容量		
水力	工業用水供給能力			
	工業団地内廃水処理施設	有り		
	排水能力	4,000 m3/日		
各種料金	土地費用	土地リース料目安	70~90 USD/m2/リース期間	
		土地リース期間 (最長期間)	2057 年まで	
	電気料金	工業団地設定料金目安 (ある場合)		
		料金システム	EVN電力料金に同じ	
	水料金	工業団地設定料金目安 (ある場合)	8,150 VND/m3	
	廃水処理料金	処理料金目安 (ある場合)	6,000 VND/m3	
その他料金	管理費目安 (ある場合)	0.1 USD/m2/年		
	インフラ維持費目安 (ある場合)	0.03 USD/m2/月		
	その他料金目安 (ある場合)			
施設	金融機関	有り	税務/国庫事務所	
	税関	有り	保税倉庫	
	物流/運送		郵便局	
	病院/医療施設	有り	警察/公安	
	大学/職業訓練施設	有り	人材紹介	有り
	ワーカー寮		非常用発電機	
工業団地の通信設備	完備	消防施設		
一口メモ	<p>法人税の優遇税率20%が適用され、課税所得が発生してから最初の2年が免税、続く4年間が50%減税。国道1A号線から1.2km、ホーチミン市郊外まで9kmで、輸送に便利な立地。</p> <p>★ホーチミン市1区まで35km(車で1時間10分)、タンソンニャット空港まで40km(車で約1時間15分)、サイゴン港まで35km(車で55分)</p>			

名称	ニュートチャイン(Nhut Chanh)工業団地								
	No.	企業名	投資家の国籍					産業分類・製造品	
			日	韓	台	星	越	他	中分類
		0	1	4	5	20	4		
1	An Hoa - BBC Ltd.					○		21	コンクリート・セメント製品
2	ARITEX JSC					○		11	布地の生産
3	B.M.T Construction Investment Co., Ltd				○			21	セメント・コンクリート製造
4	Be Tong IBS Co., Ltd					○		21	コンクリート構造物の製造
5	Café Outspan Vietnam Co., Ltd			○				10	ソフトドリンク製造
6	Dong Vinh Co., Ltd					○		16	化学薬品製造
7	Full Long Viet Nam Co., Ltd						米国	24	ガスボンベの製造
8	Goldcoin Feedmill Dong Nai Co.,Ltd				○		ブラ	10	家畜・家禽・水産養殖
9	Golden Bear Co., Ltd					○		10	飼料の製造
10	Green Delta Co.,Ltd				○			16	肥料
11	Greenfeed Vietnam JSC					○		10	飼料製造
12	HIVACO Co., Ltd					○		10	飼料・化学品
13	IBS JSC					○		21	タイル
14	Long Son Co.,Ltd				○			14	コンクリート包装製造
15	Ngoc Tung Co., Ltd					○		16	肥料の製造
16	Nguyen Khoi Toan Loc Co., Ltd					○		9	菓子製造
17	Nguyen Khoi Toan Loc Co., Ltd			○				20	靴底
18	Phan Duy Co., Ltd					○		47	冷凍倉庫・乾燥倉庫
19	Phu My An Co., Ltd					○		9	水産加工
20	SVN Co., Ltd						イギリス 領バージン諸島	9	農作物・海産物の加工
21	Tan Hung Power Jsc				○			47	倉庫
22	THACACOM Co., Ltd.					○		19	ゴム製品
23	Thanh Canh Co., Ltd					○		18	冷凍保存用の断熱材の製造
24	Thanh Cong Feed Co., Ltd.					○		10	飼料
25	Ton Dong A Long An Co., Ltd.					○		24	金属製品
26	Trung Long Plastic Co., Ltd.					○		18	プラスチック製品
27	Truong Phuoc Long An Co., Ltd.					○		18	プラスチック製品
28	US Nails Co., Ltd					○		18	つけ爪の製造
29	Viet Cuong						タイ	20	靴底
30	Viet Thang Feed Long An Co., Ltd.					○		10	飼料
31	Vimin Industrial Chemical Co.,Ltd			○				16	化学
32	Vina Ge Co., Ltd		○					13	木製品製造
33	Yueh Chyang Canned Food Co.,Ltd			○				47	倉庫



基本情報	工業団地名	フーアンタン(Phu An Thanh)工業団地	
	開発会社	Phu An Thanh - Long An Co., Ltd	最低賃金エリア: II (2020.1.1時点)
	投資形態	ベトナム資本	392 万ドン≒約169ドル/月
	ウェブサイト	<a href="http://www.pat-ip.com/">http://www.pat-ip.com/</a>	投資優先分野
	営業所		
	住所	Tỉnh lộ 830, xã An Thanh, huyện Bến Lức, tỉnh Long An	投資抑制分野
	TEL	+84- 72 - 3655 746	
	FAX	+84- 72 - 3655 709	
	工業団地		
	住所	Tỉnh lộ 830, xã An Thanh, huyện Bến Lức, tỉnh Long An	レンタル工場有無
	TEL	+84- 72 - 3655 746	有り
	FAX	+84- 72 - 3655 709	
	担当者①	鎌田 雅彦 (ベトナム)	<input checked="" type="checkbox"/> 日本語 <input checked="" type="checkbox"/> 英語 <input type="checkbox"/> ベトナム語
Mail	<a href="mailto:pat@sojitz.com">pat@sojitz.com</a>		
担当者②	Mr Quang (副社長) +84 90-380-8385	<input type="checkbox"/> 日本語 <input checked="" type="checkbox"/> 英語 <input checked="" type="checkbox"/> ベトナム語	
Mail	<a href="mailto:kinhdoanhpat@pat-ip.com">kinhdoanhpat@pat-ip.com</a>		
インフラ	土地	総面積	307.23 ha
		貸出面積	141.00 ha
		入居率	92%
		その他コメント	空き面積: 11.59ha
	電力	電力供給源	ロンアン電力公社より、22KVにて供給
		工業区内発電所の発電容量	
水力	工業用水供給能力	3,000 m3/日	
	工業団地内廃水処理施設	有り	
	排水能力	3,300 m3/日	
各種料金	土地費用	土地リース料目安	162~182 USD/m2
		土地リース期間 (最長期間)	2057 年まで
	電気料金	工業団地設定料金目安 (ある場合)	918~2,673 VND/kWh
		料金システム	
	水料金	工業団地設定料金目安 (ある場合)	11,100 VND/m3
	廃水処理料金	処理料金目安 (ある場合)	10,200 VND/m3
	その他料金	管理費目安 (ある場合)	0.68 USD/m2/年
インフラ維持費目安 (ある場合)		1,100 VND/m2/年	
その他料金目安 (ある場合)			
施設	金融機関	税務/国庫事務所	
	税関	保税倉庫	
	物流/運送	郵便局	
	病院/医療施設	警察/公安	
	大学/職業訓練施設	人材紹介	
	ワーカー寮	非常用発電機	
	工業団地の通信設備	消防施設	
一口メモ	<p>国道1A号線、サイゴン〜チュンロン高速道路に近く、輸送の利便性が高い立地。法人税優遇適用地域であるため、課税所得が発生してから2年免税、続く4年間50%減税となる。土地使用料は、開発会社が一括で納付済みのため、入居後の負担はない。また、ロンアン省はホーチミン市内やドンナイ省、ビンズオン省と比較し最低賃金が安いエリアに指定されており、その差は10%以上となっている。2018年より、双日株式会社がフーアンタン工業団地の販売代理を開始。契約から現地法人設立までベトナムと日本からフルサポートしている。</p> <p>★ホーチミン市1区まで35km(車で1時間10分)、タンソンニャット空港まで40km(車で約1時間10分)、サイゴン港まで35km(車で55分)、カッタライ港まで44km(車で1時間5分)</p>		


名称	フーアンタイン(Phu An Thanh)工業団地								
No.	企業名	投資家の国籍						産業分類・製造品	
		日	韓	台	星	越	他	中分類	製造品
		3	7	6	0	20	14		
1	A Chau Steel JSC					○		24	金属製品
2	Ban Mai Xanh Food Jsc Long An					○		9	食料品
3	BWID						オランダ・越	69	不動産
4	CFK Vietnam Co.,Ltd						サモア	18	プラスチック製品
5	Chaang Chiia (Viet Nam) Co., Ltd. - Long An Branch			○				32	クリスマスツリー関連製品
6	Chia Tai (Viet Nam) Co., Ltd						タイ	01	種子製品
7	Chinh Long LA Co		○					14	パッケージ容器
8	Cocacola Beverages Vietnam Co.,Ltd						フランス	10	飲料
9	CPAP Vietnam						タイ	17	コンクリート
10	Emi Asia Vietnam Co.,Ltd						香港	28	電子部品
11	Faswell (H.K) Limited						香港	11	繊維
12	Forever New Co.,Ltd						セイシエル	18	プラスチック製品
13	Fukui Co., Ltd	○						13	家具
14	Green Packing JSC					○		14	紙製容器
15	Haeju Farm Co., Ltd		○					09	冷凍食品加工
16	Happy Land Furniture Co.,Ltd					○		13	家具
17	Huatex Knitting Co., Ltd						中国	11	繊維
18	Hung My Phu JSC					○		18	プラスチック製品/ 紙製食器 / 扇風機
19	Huu Lien Steel Co., Ltd					○		24	金属製品
20	J.M VINA Co., Ltd		○					26	マシン部品
21	KCN Tan An Thanh Long An Jsc					○		69	レンタル工場
22	Kien Phong Investment Consultant Construction Co., Ltd			○				69	貸工場
23	Kobelco Eco Solutions Vietnam Co.,Ltd			○				26	生産用設備
24	Koei Kiko Viet Nam Co., Ltd.	○						24	バルブ/ 機械加工
25	Lavifood JSC					○		09	農業関連製品/食品
26	Long An GWFNV Co., Ltd		○					11	子供服
27	Lotte Land Co.,Ltd		○					47	倉庫
28	Minh Hung Agricultural Materials Trading Co., Ltd.					○		13	飼料/ 肥料再梱包
29	Minh Huu Lien JSC					○		24	金属製品

名称	フーアンタイン(Phu An Thanh)工業団地								
	No.	企業名	投資家の国籍					産業分類・製造品	
			日	韓	台	星	越	他	中分類
30	NAIC JSC					○		9	食品添加物
31	Nhi Phat Co., Ltd		○					24	機械製品/鋳型
32	Nutramed Pharmaceutical Co., Ltd						米国	09	健康食品, 薬品
33	Sai Gon Long An Technology Co.,Ltd					○		26	機械加工
34	Sejung Vina Co., Ltd		○					11	アパレル製品
35	Sen Việt Plastic Packages JSC					○		18	プラスチック製品
36	Shin Tung Int'l Co., Ltd			○				13	住宅用設備部品
37	SIVITAFOOD – Long An						台・星・越	9	お菓子
38	Sung Chu Vietnam Co.,Ltd			○				20	靴底
39	Swan Smart Logistic Long An Co.,Ltd						香港	47	倉庫
40	Tan Phu Tho Long An LLB					○		69	レンタル工場
41	Tanimex JSC (Tanicons)					○		26	機械製品/貸工場
42	Texlot Textile Co., Ltd			○				11	繊維
43	Toan Phat - Logistic Co.,Ltd					○		47	倉庫
44	Toàn Phát Irradiation Co., Ltd					○		72	食品照射
45	Trung Hậu - PAT Co., Ltd					○		69	貸工場
46	Viet Khanh Phuong Co.,Ltd					○		9	食料品加工
47	Vina Eco Board Co., Ltd	○						12	中密度繊維板
48	Vitraco Green Nature Co., Ltd					○		13	非有機肥料
49	Xiang Yuan Co.,Ltd						中国	11	スポーツバッグ
50	Zheng Feng Co., Ltd						中国	20	靴製品部品

基本情報	工業団地名	フックロン(Phuc Long)工業団地		
	開発会社	Phuc Long Company Limited		最低賃金エリア: II (2020.1.1時点)
	投資形態	ベトナム資本		392 万ドン≒約169ドル/月
	ウェブサイト	<a href="http://www.phuclonggroup.com/">http://www.phuclonggroup.com/</a>		投資優先分野
	営業所			
	住所	Số 400, Quốc lộ 1A, KP9, thị trấn Bến Lức, huyện Bến Lức, tỉnh Long An		投資抑制分野
	TEL	+84 - 272 - 3655 705 / 3655 805		
	FAX	+84 - 272 - 3655 704		
	工業団地			
	住所	Số 400, Quốc lộ 1A, KP9, thị trấn Bến Lức, huyện Bến Lức, tỉnh Long An		レンタル工場有無
	TEL	+84 - 272 - 3655 705 / 3655 805		なし
	FAX	+84 - 722 - 3655 704		
担当者①				<input type="checkbox"/> 日本語 <input checked="" type="checkbox"/> 英語 <input checked="" type="checkbox"/> ベトナム語
Mail	<a href="mailto:sales@phuclonggroup.com">sales@phuclonggroup.com</a>			
担当者②	Mr Vu (ロンアン工業団地管理委員会・投資部・部長)			<input type="checkbox"/> 日本語 <input checked="" type="checkbox"/> 英語 <input checked="" type="checkbox"/> ベトナム語
Mail	<a href="tel:+84-908503988">TEL : +84 - 908 503 988</a>			
インフラ	土地	総面積	78.90 ha	
		貸出面積	55.84 ha	
		入居率	100 %	
		その他コメント		
	電力	電力供給源	EVNより供給	
		工業区内発電所の発電容量		
水力	工業用水供給能力	57,200 m3/日		
	工業団地内廃水処理施設	有り		
	排水能力	12,000 m3/日		
各種料金	土地費用	土地リース料目安	190~210 USD/m2/リース期間	
		土地リース期間 (最長期間)	2059 年まで	
	電気料金	工業団地設定料金目安 (ある場合)		
		料金システム	EVN電力料金に同じ	
	水料金	工業団地設定料金目安 (ある場合)	8,000 VND/m3	
	廃水処理料金	処理料金目安 (ある場合)	7,200 VND/m3	
その他料金	管理費目安 (ある場合)	0.4 USD/m2/年		
	インフラ維持費目安 (ある場合)			
	その他料金目安 (ある場合)			
施設	金融機関	有り	税務/国庫事務所	
	税関	有り	保税倉庫	
	物流/運送		郵便局	
	病院/医療施設	総合病院	警察/公安	
	大学/職業訓練施設	有り	人材紹介	有り
	ワーカー寮	有り	非常用発電機	
	工業団地の通信設備	地下光回線/1000回線/ADSL	消防施設	有り
一 口 メ モ	<p>当工業団地は、日本、韓国、台湾を中心に多くの海外投資家を誘致しており、工業団地内の総投資額のうち65%を外国投資が占めている。道路・通信・給排水インフラ完備。</p> <p>★ホーチミン市1区まで29km(車で50分)、タンソンニャット空港まで29km(車で約1時間)、カイメップ港まで37km(車で1時間5分)</p>			

名称	フックロン(Phuc Long)工業団地								
	No.	企業名	投資家の国籍					産業分類・製造品	
			日	韓	台	星	越	他	中分類
			4	9	2	0	17	13	
1	Bao Kinh Foods Co., Ltd			○					9 食品製造加工
2	Cellutane Vietnam Co., Ltd	○							13 ソファ-製造
3	Del Tech Jsc					○			78 工業用・医療用ラ洗濯
4	Dyne and Boil Co., Ltd.					○			24 金属製品製造
5	Earnestech Development VN Co.,Ltd	○							27 建材
6	European Snack Food Vietnam Co.,Ltd						タイ		9 食品
7	GBT Co.,Ltd					○			69 レンタル工場
8	Green Air Link Co.,Ltd						フラン ス		32 空気圧工具、コンジッ トコイル、ホース
9	Greenfeed Vietnam Co.,Ltd						米国		72 飼料製品研究・開発
10	Hitisa La Co., Ltd		○						11 縫製業
11	Hongkong Hung Hing Metal Manufactory VN Co.,Ltd						香港		24 金属製品製造
12	Hongphat Agribusiness Co., Ltd.					○			9 でんぷん粉生産
13	Hyundae Bidet Co., Ltd		○						27 衛生設備・食品製造
14	Ishikawa Kikou Vietnam Co., Ltd.	○							26 機械設備製造
15	IZ Direct Co., Ltd,						香港		11 衣料品製造
16	Kim Tien Hai Manufacturing Trading Service Co., Ltd.					○			24 機械加工(金属処理)
17	Kookil Dyeing Vietnam Co.,Ltd		○						11 繊維
18	LED Creative Co., Ltd		○						29 照明設備製造
19	Lien Thanh Garment Tetile Co., Ltd.					○			11 衣料品製造
20	Lift-All Vietnam Co.,Ltd						米国		25 ベルト
21	Long Think Viet Co., Ltd					○			24 金属ネット・ライン製 造
22	Nam Nguyen Construction Jsc					○			21 コンクリート
23	Nhut Hung Steel Co.,Ltd					○			24 鉄鋼製品製造
24	Oppermann Vietnam Co.,Ltd						ドイツ		11 繊維
25	Orgalife Kenko Co., Ltd		○						9 食品製造
26	Purelife Home Vietnam Co.,Ltd						中国		11 繊維
27	Se Jin La Co., Ltd		○						11 縫製業
28	Solway Peroxides Vietnam						タイ		32 H2O2希釈
29	Southern Gas Trading Jsc					○			34 ガス
30	Sunrich Vietnam Co.,Ltd						香港		24 金属製品製造

名称	フックロン(Phuc Long)工業団地								
	No.	企業名	投資家の国籍					産業分類・製造品	
			日	韓	台	星	越	他	中分類
31	Tae Bang Patec Vina Co., Ltd.		○					18	プラスチック製品製造
32	The Mau Production Co.,Ltd					○		9	農産加工
33	TID South Jsc.					○		23	アルミガラス製造
34	Toan Thang Steel JSC - LA					○		24	鉄鋼製品製造
35	TVP Steel Co., Ltd					○		24	鉄鋼製品製造
36	Unicoh Vietnam Co., Ltd		○					16	工業用化学品製造
37	Ushiwaka MG Vietnam Co., Ltd	○						31	自動車用プラスチック 付属品製造
38	Van Son Manufacturing Trading Service Co., Ltd					○		16	塗料製造
39	Viet Nong Long An Co., Ltd					○		9	大豆粉製造
40	Viet Quang Trading Produce Mechanical & Service Co., Ltd					○		24	鉄鋼製品製造
41	Vland Biotech HCM Co., Ltd.						中国	16	薬品製造
42	Woosung Vietnam Co., Ltd		○					13	医療用ベッド
43	Yu Yang Viet Nam Co., Ltd			○				11	縫製・織物
44	Yutian Vietnam Co.,Ltd						中国	16	塗料製造
45	Zahonero Vietnam Co., Ltd.						スペイン	18	プラスチック・ゴム製品製 造

基本情報	工業団地名	<b>タンドー(Tan Do)工業団地</b>		
	開発会社	Tan Do Investment and Construction Joint Stock Company	最低賃金エリア: II (2020.1.1時点)	
	投資形態	ベトナム資本	392 万ドン≒約169ドル/月	
	ウェブサイト	<a href="http://ipinvietnam.vn/khu-cong-nghiep/khu-cong-nghiep-tan-do-duc-hoa-long-an.html">http://ipinvietnam.vn/khu-cong-nghiep/khu-cong-nghiep-tan-do-duc-hoa-long-an.html</a>		投資優先分野
	営業所	通信情報、力学、冶金、食品工業、文房具など		
	住所	Lô A1, Đường số 1, KCN Tân Đô, xã Đức Hòa Hạ, huyện Đức Hòa, tỉnh Long An		
	TEL	+84 - 272 - 3779228 / 3779211 / 3779229		
	FAX	+84 - 272 - 3779763		
	工業団地	投資抑制分野		
	住所	Lô A1, Đường số 1, KCN Tân Đô, xã Đức Hòa Hạ, huyện Đức Hòa, tỉnh Long An		
	TEL	+84 - 272 - 3779228 / 3779211 / 3779229		
	FAX	+84 - 272 - 3779763		
	担当者①		<input type="checkbox"/> 日本語 <input checked="" type="checkbox"/> 英語 <input checked="" type="checkbox"/> ベトナム語	
Mail	<a href="mailto:tandocic@vnn.vn">tandocic@vnn.vn</a>			
担当者②		<input type="checkbox"/> 日本語 <input checked="" type="checkbox"/> 英語 <input checked="" type="checkbox"/> ベトナム語		
Mail	<a href="mailto:contact@tandocic.vn">contact@tandocic.vn</a>			
インフラ	土地	総面積		
		貸出面積	302.72 ha	
		入居率	100 %	
		その他コメント		
	電力	電力供給源	EVNより供給	
		工業区内発電所の発電容量		
水力	工業用水供給能力	20,000 m3/日		
	工業団地内廃水処理施設	有り		
	排水能力	5,000 m3/日		
各種料金	土地費用	土地リース料目安	55~65 USD/m2/リース期間	
		土地リース期間(最長期間)	2058 年まで	
	電気料金	工業団地設定料金目安(ある場合)		
		料金システム	EVN電力料金に同じ	
	水料金	工業団地設定料金目安(ある場合)	14,000 VND/m3	
	廃水処理料金	処理料金目安(ある場合)	0.3 USD/m3	
その他料金	管理費目安(ある場合)	0.025 USD/m2/月		
	インフラ維持費目安(ある場合)			
施設	金融機関		税務/国庫事務所	
	税関		保税倉庫	
	物流/運送		郵便局	
	病院/医療施設	クリニック		警察/公安
	大学/職業訓練施設	有り		人材紹介
	ワーカー寮	有り		非常用発電機
	工業団地の通信設備			消防施設
一 口 メモ	国内・海外の多くの投資家を誘致。投資を誘致している分野は、IT、機械・金属、食品・飲料、木材加工・ガラス・セラミック、事務用品、繊維・縫製、建設資材、医薬品・化粧品、エネルギー・鉱産、穀物加工、家畜・家禽・水産物加工、化学品・農薬など。オフィス建物、専門家・ワーカー住宅、診療所、幼稚園・託児所、学校、レストラン、3つ星ホテル、商業センター、スポーツ文化施設、エコリゾート・娯楽施設あり。 ★ホーチミン市1区まで35km(車で1時間5分)、タンソンニャット空港まで30km(車で約1時間10分)、サイゴン港まで35km(車で1時間)			


名称	タンドー(Tan Do)工業団地								
	No.	企業名	投資家の国籍					産業分類・製造品	
			日	韓	台	星	越	他	中分類
			0	5	14	1	76	16	
1	ABPACK Jsc					○			18 プラスチック製品
2	AHA Co.					○			56 燃料販売
3	Alpha Green Co., Ltd					○			9 農産加工
4	Anh Minh TMY Co., Ltd.					○			69 不動産サービス
5	Anh Tu L.A Co., Ltd.					○			53 建設資材販売
6	BATICO Co., Ltd					○			10 酒造
7	Bodoni International Co., Ltd.					○			20 履物
8	Ca Phe Sach Co., Ltd.					○	フランス		10 コーヒー
9	Chan Sinh Co., Ltd					○			32 文房具、プラスチック製品製造
10	Chan Sinh Long An Co., Ltd.					○			18 プラスチック製品
11	Cryogas JSC					○			16 化学品
12	CVD Technology - Engineering Co., Ltd					○			24 エンジニアリング
13	Dai Phat Tai Long An Production Trading Co., Ltd.					○			32 おもちゃ
14	Diamond Treasure Group Ltd.			○					20 履物
15	Dieu Van Co., Ltd					○			29 扇風機部品製造
16	Dinh Lap Phu Co., Ltd.					○			18 プラスチック製品
17	DK.T Corp.		○						11 織物製造
18	Dong A Stainless Steel Co., Ltd.					○			24 金属製品
19	Dong Duc Long An Co., Ltd.						中国		20 履物
20	Dong Kwang VinaCo., Ltd.		○						11 繊維
21	Duong Thien Di Service Trading Co., Ltd.					○			76 飲食サービス
22	Duy Tan Long An JSC					○			18 プラスチック製品
23	Ever Accurate Ltd				○				20 履物
24	Food Innovation Co.,Ltd.					○			9 食品加工
25	Fu Ran Co., Ltd.						中国		14 紙製品
26	GBF Co., Ltd.					○			54 設備販売
27	Gia Luc Co., Ltd					○			15 各種パッケージ製造・機械販売
28	Green House Co., Ltd,					○			6 建設
29	Ha Long Co., Ltd					○			11 縫製
30	Ha Nhu Y CO., Ltd.					○			6 建設



名称	タンドー(Tan Do)工業団地								
	No.	企業名	投資家の国籍					産業分類・製造品	
			日	韓	台	星	越	他	中分類
31	Hai Duong Sai Gon Co., Ltd.					○		11	ネット
32	Han Thai Viet Nam Co., Ltd			○				26	機械設備製造・加工
33	Hang Bang Co., Ltd.		○					11	繊維
34	Hang My Viet Nam Trading Co., Ltd					○		18	プラスチック製品
35	Hiep On Co., Ltd					○		31	トラクター用タイヤ製造
36	Hoa Thao Co., Ltd						中国	11	縫製
37	Hoa Thao Co., Ltd						中国	11	繊維
38	Hoangngi Co., Ltd.					○		20	履物
39	Hong Da Production Co., Ltd.						中国	14	紙製品
40	Hong Thuan Import Export Co., Ltd. (XNK Hong Sun)					○		9	食品加工
41	HTVC Co., Ltd						タイ	24	鉄鋼製品製造
42	Hung Khanh Phong Manufacturing Trading Co., Ltd.					○		11	織物
43	Hung Long Co., Ltd					○		31	タイヤ、タイヤチューブ等製造
44	Huy Toan Co., Ltd					○		18	プラスチック製品の製造、機械加工
45	Ich Gia Co., Ltd					○		24	建築資材製造・加工・販売
46	Jin Li Cheng Co			○				11	繊維
47	Jin Lin Co., Ltd.					○		14	紙製品
48	Jin Pheng Guang Ming Co., Ltd.						中国	24	金属製品
49	Kangxin Production Trading Co., Ltd.					○		20	履物
50	Keystone Plastic and Material Manufacturing Co., Ltd.						米国	18	プラスチック製品
51	Kim khang Co., Ltd					○		27	機械の製品・加工・販売
52	Kim Ngan C Co., Ltd.					○		69	不動産サービス
53	Kim Ngoc Tai Co., Ltd					○		18	プラスチック製品の製造
54	KK Land Co., Ltd.					○		69	不動産サービス
55	Le Phu La Co., Ltd.					○		24	鉄製品
56	LHP Co., Ltd (Long Ha Phat)					○		11	縫製
57	Lian Tai Co., Ltd.						中国	20	履物
58	Long An Dou Xian Food Co., Ltd.			○				9	食品加工
59	Long Nghi Han (Tan Do) International JSC		○					20	履物
60	Ly Gia Development Production and Trading Co., Ltd.					○		69	不動産サービス

名称	タンドー(Tan Do)工業団地								
	No.	企業名	投資家の国籍					産業分類・製造品	
			日	韓	台	星	越	他	中分類
61	Minh Dat Long An Co., Ltd					○		18	プラスチック製品
62	Nam Long Metal Co., Ltd.					○		24	金属製品
63	New Vinafilms JSC					○		18	プラスチック製品
64	New Yih Co., Ltd.			○				24	リサイクル
65	Nguyen Hiep Packaging Co., Ltd					○		18	プラスチック製品製造
66	Nguyen Kha Steel Trading Production Co., Ltd.					○		24	金属製品
67	Nhut Hung Steel Co., Ltd.					○		24	鉄鋼製品
68	Paint and More Asia Corp					○		16	塗料
69	Pearlcoin Vietnam Investment Co., Ltd.						香港	69	不動産サービス
70	Phu Minh Phu Co., Ltd					○		18	プラスチックパッケージの製造
71	Phuc Khang Home Co., Ltd					○		69	不動産サービス
72	Phuong Nam technology Co., Ltd. (PNTEX)					○		8	設備組み立て
73	Prodezi Long An Corp					○		69	不動産サービス
74	Quang Vinh Service Trading Production Co., Ltd.					○		69	不動産サービス
75	Rang Dong Agriculture JSC (RD AGRI)					○		1	農業
76	Rang Dong Plastic Long An JSC (RLP)					○		18	プラスチック製品
77	Saikang Long An Co., Ltd.			○				18	プラスチック製品
78	Son Home Textile Co., Ltd.			○				11	織物
79	Song Huong Viet Trading Service Co., Ltd.					○		76	飲食サービス
80	Splemidid Shoes Co., Ltd.						中国	20	履物
81	Tan Do Security Services JSC					○		72	警備サービス
82	Tan Hung Loi Manufacturing Trading Import Export Co., Ltd.					○		18	プラスチック製品
83	TDP Corp					○		14	紙製品
84	The Dung Steel Co., Ltd.					○		24	鉄鋼製品
85	Thien Huong Co., Ltd					○		16	医薬品の製造
86	THITRI Co., Ltd					○		18	プラスチック製品製造
87	Thuan Loi Production Trading Services Import Export Co., Ltd.			○				18	プラスチック製品
88	Thuan Xuong Packaging Co., Ltd.			○				18	プラスチック製品
89	Thuy Moc Construction Service Co., Ltd.					○		1	農業
90	Tien Huu Quoc Co., Ltd.					○		69	不動産サービス

名称	タンドー(Tan Do)工業団地									
	No.	企業名	投資家の国籍					産業分類・製造品		
			日	韓	台	星	越	他	中分類	製造品
91	Tin Thanh Co., Ltd					○		15	プラスチック製・紙製 パッケージ製造	
92	Triangle Apparel Co., Ltd.						米国	11	縫製	
93	Truong Trung Phong Construction Consultant Co., Ltd.					○		6	建設	
94	TSF Fashion Garment Co., Ltd.					○		11	縫製	
95	T-T Land Real Estate Construction Co., Ltd.							69	不動産サービス	
96	Tu La Co.,Ltd					○		69	レンタル工場建設	
97	Tuan Vo Co., Ltd					○		24	各種鉄鋼製品製造	
98	UW Co., Ltd. (Quoc Te Lien Quan)			○				18	プラスチック製品	
99	Uy Tuan Viet Nam Co., Ltd.						中国	18	プラスチック製品	
100	Van Phuoc Viet Nam Co., Ltd						中国	20	靴底製造	
101	Vasifood Trading Production Co., Ltd.					○		9	食品加工	
102	Viaus II Co., Ltd.					○		19	ゴム製品	
103	Viet Nam Bang Tai Co., Ltd.			○				18	プラスチック製品	
104	Viet Nam Joy Co.,Ltd.		○					9	食品加工	
105	Viet Phat Textile & Garment Co., Ltd.			○				11	繊維	
106	Vietnam Long Kebei Equipments Co., Ltd.			○				54	設備販売	
107	Vinh Loi Phat Production Trading Co., Ltd.					○		10	ソフトドリンク	
108	Vipeco JSC					○		16	精製オイル	
109	VP Vietnam Co., Ltd						中国	20	履物	
110	VS Food JSC					○		9	食品	
111	Xin Rong Phat Co., Ltd.					○		54	機械・部品販売	
112	Yi Ting Co., Ltd			○				31	バイク部品製造・組立 ・販売	

基本情報	工業団地名	タンドック(Tan Duc)工業団地		
	開発会社	Tan Duc Investment - Ta Tao Group		最低賃金エリア: II (2020.1.1時点)
	投資形態	ベトナム資本		392 万ドン≒約169ドル/月
	ウェブサイト	<a href="http://kcntanduc.vn/">http://kcntanduc.vn/</a>		投資優先分野
	営業所	織物染色、食品加工、建築資材、機械、紙製品、消費財		
	住所	KCN Tân Đức, Xã Đức Hòa Hạ, Đức Hòa Long An		
	TEL	+84 - 272 - 3761 821		
	FAX	+84 - 272 - 3761 820		
	工業団地	投資抑制分野		
	住所	KCN Tân Đức, Xã Đức Hòa Hạ, Đức Hòa Long An		
	TEL	+84 - 272 - 3761 821		
	FAX	+84 - 272 - 3761 820		
	担当者①	Ms Duong TEL: +84 899 318 986		<input type="checkbox"/> 日本語 <input checked="" type="checkbox"/> 英語 <input checked="" type="checkbox"/> ベトナム語
	Mail	<a href="mailto:nhtduong@itagroup-vn.com">nhtduong@itagroup-vn.com</a>		
担当者②	Mr Vu (ロンアン工業団地管理委員会・投資部・部長)		<input type="checkbox"/> 日本語 <input checked="" type="checkbox"/> 英語 <input checked="" type="checkbox"/> ベトナム語	
Mail	TEL : +84 - 908 503 988			
インフラ	土地	総面積		
		貸出面積	546.69 ha	
		入居率	82.6 %	
		その他コメント		
	電力	電力供給源	EVNより供給	
		工業区内発電所の発電容量		
水力	工業用水供給能力	48,000 m3/日		
	工業団地内廃水処理施設	有り		
	排水能力	9,000 m3/日		
各種料金	土地費用	土地リース料目安	130~150 USD/m2/リース期間	
		土地リース期間 (最長期間)	2056 年まで	
	電気料金	工業団地設定料金目安 (ある場合)	480~1,430 VND/kWh	
		料金システム	EVN電力料金に同じ	
	水料金	工業団地設定料金目安 (ある場合)	14,000 VND/m3	
	廃水処理料金	処理料金目安 (ある場合)	7,200 VND/m3	
		管理費目安 (ある場合)	0.43 USD/m2/月	
その他料金	インフラ維持費目安 (ある場合)	USD/m2/年		
	その他料金目安 (ある場合)	USD/m2/年		
施設	金融機関		税務/国庫事務所	
	税関		保税倉庫	
	物流/運送		郵便局	
	病院/医療施設	タンタオ病院	警察/公安	
	大学/職業訓練施設	タンタオ大学	人材紹介	
	ワーカー寮		非常用発電機	
	工業団地の通信設備	完備	消防施設	
一 口 メ モ	<p>ホーチミン市とメコンデルタ地方の間に位置し、ベトナム経済発展戦略において重要な役割を果たすと評価されている。バン・コ・ドン川に隣接で積載量5000トン級の船が使用でき、水路輸送コストの節約が可能。また、近隣のタンドック大学は高い技術と優れた管理能力を有する人材を育成し、企業に供給している。周辺は労働力が豊富。</p> <p>★ホーチミン市1区まで50km(車で1時間10分)、タンソンニャット空港まで40km(車で約1時間20分)、サイゴン港まで95km(車で1時間10分)</p>			

名称	タンドウック(Tan Duc)工業団地								
	No.	企業名	投資家の国籍					産業分類・製造品	
			日	韓	台	星	越	他	中分類
			12	22	16	1	108	36	
1	Aica Viet Nam Co., Ltd	○							16 塗料用添加物の製造
2	Airstar Co., Ltd			○					29 乾燥機・コンプレッサー・ポンプ・冷水機製造
3	Alpine Creation Viet Nam Co., Ltd						中国	11	縫製
4	ALTA MODE Viet Nam Co., Ltd						フィリピン	11	縫製業
5	An Lac Co., Ltd					○		15	印刷業
6	An Phat Co., Ltd					○		29	各種機械製造・加工
7	An Thinh Phat Co., Ltd					○		13	インテリア製造
8	Anh Quang Co., Ltd					○	フランス	24	建築用鋼板製造
9	Asia-X Co., Ltd.					○		16	化学品
10	AVICO Co., Ltd					○		11	縫製業
11	Bach Hop Co., Ltd					○		15	包装資材製造
12	Bao Ma Co., Ltd					○		18	ナイロン袋製造
13	Buhler Famila Viet Nam Co., Ltd				○			27	農業・林業用機械製造
14	Bumsei Vina CO., Ltd.		○					20	バッグ
15	Cai Jun Co., Ltd.						中国	16	塗料
16	Chang Yang Material Co., Ltd.			○				18	プラスチック製品
17	Cheng Da Co., Ltd						中国	20	履物副材料製造
18	Cheng Da III Co., Ltd.						中国	18	プラスチック製品
19	Chinh Chau Co., Ltd					○		15	包装資材製造
20	Chung In Viet Nam Co., Ltd		○					15	布印刷
21	CNB Vina Co., Ltd	○						11	縫製業
22	Cong Tam Co., Ltd.					○		28	電子部品製造
23	Cosmo Sun Vietnam Co., Ltd.						中国	11	織物
24	Dadu Viet nam Co., Ltd	○						18	再生プラスチック製造
25	Dai Hai Long Co., Ltd					○		9	冷凍水産加工
26	Dai Toan Phat Cosmetic Co., Ltd.					○		16	化粧品
27	Dai Toan Phat JSC					○		10	ソフトドリンク
28	Daiya Alumi Viet nam Co., Ltd	○						23	家庭用品製造
29	De Nhat Co., Ltd					○		11	織物生産
30	Desh Vina Co., Ltd	○						11	縫製業
31	Dinh Long Plastic Co., Ltd.					○		20	履物
32	Doan Thi Co., Ltd					○		14	製紙業
33	Doanh Nhuan Plastic Co., Ltd.					○		18	プラスチック製品
34	Dong Song International VN Co.,Ltd.			○				24	機械加工
35	Dong Yun Plate Making Co., Ltd						中国	24	印刷用金型製造
36	Dongwon Viet Nam Co., Ltd		○					11	縫製業
37	Duc Bao Co., Ltd					○		13	インテリア家具製造
38	Duc Bao Corp.					○		18	プラスチック製品製造
39	Duc Minh Co., Ltd			○				11	縫製業
40	DucHoa Eco., Ltd					○		18	プラスチック製品

名称	タンドゥック(Tan Duc)工業団地									
	No.	企業名	投資家の国籍					産業分類・製造品		
			日	韓	台	星	越	他	中分類	製造品
41	Dynamic Co., Ltd						ブルネイ	29	コンプレッサ・エアコンの製造・組立	
42	Econuti Food JSC					○		10	飲料	
43	ECONUTI Long An Co., Ltd					○		9	食品	
44	Envi Care Trading Manufacturing Co., Ltd.					○		26	ボイラー	
45	Eternal Prowess Viet Nam Co., Ltd			○				20	履物副材料製造	
46	EZ Wind Co., Ltd.		○					29	電気製品	
47	Fantastic Metal Furniture Manufacturing Co.,Ltd						豪州	13	木製家具製造	
48	FKK Vietnam Co., Ltd	○						24	金型	
49	Fuvi Innovations International Jsc.					○		24	建設足場製造	
50	Givi Viet Nam Co., Ltd						マレーシア	18	ヘルメット、防風グラス、ジャケットなどバイク用品製造	
51	Grace Co., Ltd			○				13	合板パーティション、机、プラスチック椅子製造	
52	Hai Au LongAn Packaging Printing Co., Ltd					○		15	包装	
53	Hai Wen Tian VN Co., Ltd.						中国	14	紙製品	
54	Hai Yen Co., Ltd					○		11	縫製業	
55	Hale Jsc					○		18	プラスチック製品	
56	Han Gia Co., Ltd					○		11	製糸業	
57	Han Sung P.U Glove Co., Ltd.		○					11	手袋	
58	Hanh Hao Co., Ltd					○		24	金型・金型部品製造	
59	Hanwool Co., Ltd		○					24	金属加工	
60	Hao Hao Viet Nam Co., Ltd			○				18	プラスチック製品製造	
61	Health One Viet Nam Co. Ltd					○		32	スポーツ用具	
62	Hermes VN Co., Ltd						香港	29	コンプレッサー、エアコン、冷凍機、ポンプ製造	
63	Hiep Phuco Co., Ltd					○		18	PP、PE製袋製造	
64	Hieu Khanh Co., Ltd					○		20	履物製造	
65	High Clothing Co., Ltd.		○					11	縫製	
66	High-tech Milk VN-US Co., Ltd					○		9	乳製品製造	
67	Hoang Thanh Co., Ltd					○		18	PP、PE製包装材製造	
68	Hong Seng Thai - Vina Co., Ltd						タイ	11	縫製業	
69	Hong Viet IMT Co., Ltd						中国	11	繊維	

名称	タンドウック(Tan Duc)工業団地									
	No.	企業名	投資家の国籍					産業分類・製造品		
			日	韓	台	星	越	他	中分類	製造品
70	HS Co., Ltd		○						16	カルボキシレート
71	Huynh Thi Truc Lan Co., Ltd.						○		44	運輸
72	Hwata Co., Ltd			○					24	ステンレス製品製造
73	ITA Co., Ltd						○		25	浄水供給施設建設
74	ITA Rice Co., Ltd						○		9	コメ加工
75	Jin Hong Co., Ltd.						○		11	繊維
76	Juno Co., Ltd		○						20	バッグ類生産
77	Kaiyo Co., Ltd	○							9	冷凍水産加工品
78	Kanaan SaiGon Co., Ltd		○						20	カバン製造
79	Kasui Maren VN Co., Ltd	○							18	プラスチック製品生産
80	Khanh Xuong Co., Ltd						○		32	玩具製造
81	Kien Hoang Duc Hoa Investment Construction Co., Ltd.						○		72	建設コンサルタント
82	Kinglycopper Co., Ltd							中国	23	銅ワイヤー製造
83	KSA Polymer Co., Ltd							米国	18	防水シート製造
84	KUEN LING VN Co., Ltd							サモア	29	エアコン・冷蔵設備製造
85	Kwang Sung Polymer (Long An) Co., Ltd		○						18	プラスチック製品生産
86	Ky My Co., Ltd						○		18	プラスチック製品の製造
87	L.T.P. jsc						○		18	プラスチック製品
88	Langdy Vietnam Co., Ltd.		○							N/A
89	Leebra Vina Co., Ltd		○						11	縫製業
90	Lien Hiep Thanh Co., Ltd						○		15	包装資材の製造
91	Lien Huy Hoang Co., Ltd						○		11	縫製業
92	Liksin Co., Ltd						○		15	印刷業
93	Liksin Co., Ltd.						○		18	ソフトパッケージ製造
94	Liksin General Printing JSC						○		14	紙製品
95	Limao Novatex Viet nam Co., Ltd							ブルネイ	20	靴のゴム部分の製造
96	Linh Nam Co., Ltd						○		18	包装容器の製造
97	LT-Plastic JSC						○		18	プラスチック製品
98	Luc Dong Co., Ltd						○		18	各種プラスチック製品の製造
99	Luc Thien Viet Nam Co., Ltd							中国	20	靴の製造資材の製造
100	Luc Thien Viet Nam Textile Co., Ltd.							中国	11	織物

名称	タンドゥック(Tan Duc)工業団地								
	No.	企業名	投資家の国籍					産業分類・製造品	
			日	韓	台	星	越	他	中分類
101	Luc Toan Co., Ltd			○				18	各種プラスチックボードの製造
102	Macor Viet Nam Co., Ltd		○					9	アイスクリームの製造
103	Manli Enterprise Co., Ltd						香港	24	機械部品
104	Marigold Investment Co., Ltd.		○					69	不動産サービス
105	Minh Hao Viet Nam Co., Ltd					○		16	シェービングクリーム、香水、整髪剤の製造
106	Nam Kim Printing					○		15	印刷
107	Nam sao Co., Ltd						英国	32	ライターの製造
108	Nexpia Co., Ltd.		○					18	プラスチック製品
109	Ngoc Diep Co., Ltd					○		18	プラスチック容器の製造
110	Nguyen Phat Long An Co., Ltd					○		11	縫製・染色業
111	Nguyen Thinh Co., Ltd					○		14	製紙業
112	Nien Phat Co., Ltd					○		18	プラスチック加工
113	Nova Tex Viet nam Co., Ltd						セシエル	20	履物材料製造
114	Oto Quyen Co., Ltd					○		31	トラック荷台製造
115	Pao Yeng Co., Ltd			○				18	プラスチック製造設備・原料の製造
116	Papergear Vietnam Co., Ltd.			○				11	縫製
117	Peace Age Co., Ltd					○		11	医療用マスク、白衣、帽子製造
118	Perubco Nitto Kako Co., Ltd	○						18	プラスチック・ゴム製品の製造
119	Petrolimex Co., Ltd					○		56	燃料販売
120	Phu Thuan Hung Co., Ltd					○		11	織物製造
121	Phuoc Toan Hung Co., Ltd					○		15	パッケージ生産
122	Premco Global Vietnam Co., Ltd.						インド	11	縫製
123	Prochemi Co., Ltd					○		16	食器洗い用製剤製造
124	Quang Duc Long Co., Ltd.					○		11	繊維
125	Quoc Hung Co., Ltd					○		11	製糸
126	Quy Son Co., Ltd					○		16	塗料・漆製造
127	SaiGon-MIC Co., Ltd					○		16	各種インク製造
128	Saprimco Co., Ltd					○		16	インク製造
129	Saremco Co., Ltd		○					12	木粉製造



名称	タンドゥック(Tan Duc)工業団地								
	No.	企業名	投資家の国籍					産業分類・製造品	
			日	韓	台	星	越	他	中分類
130	Selatex Jsc.					○		11	製糸
131	Seowon Vina Co., Ltd		○					11	縫製業
132	Sieu Thanh Co., Ltd					○		18	プラスチックパイプ製造
133	Soarise Outdoor Sports Co., Ltd.						中国	32	スポーツ用具
134	Song Wol Vina Jsc.		○					11	タオル製造
135	South Nutrition Food Co., Ltd					○		9	製菓
136	Su Cheng VN Co., Ltd.						中国	18	プラスチック製品
137	Sunday Food Co., Ltd,						中国	9	食品
138	Taekyung Vina Co., Ltd.					○		11	縫製
139	Tai Phat Long An Construction Trading Co., Ltd.					○		53	建材、建設設備販売
140	Tam Boi Co., Ltd					○		18	プラスチック製品
141	Tan Duc Co., Ltd					○		56	ガソリン販売
142	Tan Hiep Phat Co., Ltd					○		25	エレベーター用部品製造
143	Tan Tao Co., Ltd					○		77	給食サービス
144	Tan Tao Cement Corporation					○		21	コンクリート、セメント、石膏製品製造
145	Tan Tao Land JSC					○		6	建設
146	Tan Thinh JSC					○		18	プラスチック製品製造
147	Tan Tin Van Co., Ltd					○		31	自動車用ライトカバー製造
148	Tango Candy Co., Ltd	○						9	製菓
149	Teflex Vietnam Co., Ltd						イタリア	11	織物生産
150	Thai Hoa Viet Co., Ltd					○		10	ミルク、コーヒー、ミネラルウォーター製造
151	Thai Thanh VN Co., Ltd.						中国	18	プラスチック製品
152	Thang Kien Co., Ltd			○				29	ステンレス製冷蔵庫・冷凍庫製造
153	Thanh Dung Co., Ltd					○		19	ゴム製品製造
154	Thanh Long Co., Ltd					○		23	電線製造
155	Thao Trinh Co., Ltd					○		11	縫製業
156	Thien Phuc Long An Co., Ltd.						中国	26	専用機械
157	Thinh Phat Co., Ltd.					○		11	織物
158	THT Finishing Co., Ltd					○		11	縫製業
159	Thuan Phuong-Long An Co., Ltd					○		9	食品加工業
160	Thuan Quan- Long An Co., Ltd					○		13	インテリア製造
161	Thuan Quan Package printing Co., Ltd.					○		18	プラスチック製品
162	Thuan Thien Co., Ltd					○		9	食品加工業

名称	タンドゥック(Tan Duc)工業団地									
	No.	企業名	投資家の国籍						産業分類・製造品	
			日	韓	台	星	越	他	中分類	製造品
163	Thuan Tien -Long An Co., Ltd					○		15	包装材製造	
164	TML Setraco Ltd.					○		18	プラスチック製品	
165	Tokai Seiki Vietnam Co., Ltd.	○						18	プラスチック製品	
166	Touchstone Co., Ltd						米国	11	メリヤス縫製	
167	Trong Khang Plastic Production Co., Ltd.					○		18	プラスチック製品	
168	Truong Du Phat Trading Production Co., Ltd					○		18	プラスチック製品生産	
169	Truong Truong Phat Co., Ltd					○		18	プラスチック製品製造	
170	TSA Co., Ltd		○					11	縫製業	
171	Tuong Danh- Long An Co., Ltd					○		15	包装材製造	
172	Viet Foods and Bev Corp.					○		9	食品製造	
173	Viet Nam Land Co., Ltd					○		24	プレハブ鉄骨製造	
174	Viet Phu Co., Ltd					○		18	食品用包装材製造	
175	Viet Thanh Co., Ltd					○		29	電気ボックス製造	
176	Viet Yang International Industrial Co., Ltd		○					13	家具	
177	Vietnam Yue Jia Shoes Co., Ltd			○				20	履物製造	
178	Vikyplastic Co., Ltd					○		15	包装材の製造	
179	Vilanda Co., Ltd.					○		9	農産品加工	
180	Vinh Thang Co., Ltd					○		31	バイク部品製造	
181	Vinh Thinh Co., Ltd					○		32	玩具・扇風機・ヘルメット製造	
182	VN Dai Quang Co., Ltd.						中国	20	履物	
183	VT Seaprimexco Co., Ltd					○		9	食品	
184	Vtech Viet Nam Co., Ltd	○						28	電子部品製造	
185	Vu An Co., Ltd					○		27	農産品加工機械製造	
186	Vu Thanh Co., Ltd						スウェーデン	9	インスタント麺製造	
187	Vuong Thanh Co., Ltd					○		18	ナイロン袋製造	
188	Wifone Vn Co., Ltd.			○				20	バッグ	
189	Y Vinh Co., Ltd					○		11	布地製造	
190	Ying Li - Vina Co., Ltd		○					20	履物	
191	YSG Apparel Co., Ltd			○				11	縫製業	
192	Yuan Hsiang Co., Ltd			○				13	木製ドア、柱、ボード製造	
193	Yue Kang Viet Nam Co., Ltd						英国	11	履物製造	
194	Zhan Yi Co., Ltd						中国	18	プラスチック製品生産	

基本情報	工業団地名	タンキム(Tan Kim)工業団地		
	開発会社	Tan Kim Industrial and Residential Zone Infrastructure Development Co., Ltd	最低賃金エリア: II (2020.1.1時点)	
	投資形態	ベトナム資本	392 万ドン≒約169ドル/月	
	ウェブサイト	<a href="https://tankim.com.vn/">https://tankim.com.vn/</a>	投資優先分野	
	営業所			
	住所	Ấp Tân Phước, Xã Tân Kim, Tỉnh Long An.		
	TEL	+84 - 272 - 3875 814		
	FAX	+84 - 272 - 3875 814		
	工業団地			
	住所	Ấp Tân Phước, xã Tân Kim, huyện Cần Giuộc, tỉnh Long An		
	TEL	+84 - 28 - 3971 4567 / 90 - 836 86875		
	FAX	+84 - 272 - 3875 814		
	担当者①			
	Mail	<a href="mailto:banquanly@tankim.com.vn">banquanly@tankim.com.vn</a>		
担当者②				
Mail	<a href="mailto:bql.kcn@tankim.com.vn">bql.kcn@tankim.com.vn</a>			
インフラ	土地	総面積	タンキム: 104.10 ha	
		貸出面積	拡張: 52.41 ha	
		入居率	100 %	
		その他コメント		
	電力	電力供給源	EVNより供給	
		工業区内発電所の発電容量		
水力	工業用水供給能力	4,800 m3/日		
	工業団地内廃水処理施設	有り		
	排水能力	3,000 m3/日		
各種料金	土地費用	土地リース料目安	74~100 USD/m2/リース期間(タンキム拡大)	
		土地リース期間(最長期間)	2058 年まで	
	電気料金	工業団地設定料金目安(ある場合)		
		料金システム	EVN電力料金に同じ	
	水料金	工業団地設定料金目安(ある場合)	拡張: 10,280 VND/m3	
	廃水処理料金	処理料金目安(ある場合)	拡張: 8,000 VND/m3	
その他料金	管理費目安(ある場合)	0.39 USD/m2/年		
	インフラ維持費目安(ある場合)	USD/m2/年		
	その他料金目安(ある場合)	USD/m2/年		
施設	金融機関	有り	税務/国庫事務所	
	税関		保税倉庫	
	物流/運送		郵便局	
	病院/医療施設		警察/公安	
	大学/職業訓練施設		人材紹介	
	ワーカー寮		非常用発電機	
	工業団地の通信設備	有り	消防施設	有り
一口メモ	<p>工業区内港があり、陸路・水路ともに便利な立地。インフラは完成しており、周辺の工業区に比べて手ごろな土地リース料。支払方法は2年間以内、無利子の分割払い可能で、柔軟に対応。2014年より当工業団地に投資する企業に対し、法人税を初めての2年間免税、続く4年間50%減税が適用されている。投資手続きなどを無料でサポートしている。</p> <p>★ホーチミン市1区まで20km(車で45分)、タンソンニャット空港まで22km(車で約1時間)、サイゴン港まで20km(車で40分)</p>			

[工業団地マップ]




名称	タンキム(Tan Kim)工業団地								
	No.	企業名	投資家の国籍					産業分類・製造品	
			日	韓	台	星	越	他	中分類
			25	24	2	2	50	14	
1	3-Win Fertilizer Co., Ltd					○			16 肥料
2	Active Vietnam Factory Co.,Ltd	○							31 バイク・自動車部品製造
3	Agat environmental Technology Vietnam Co., Ltd.(AET Vietnam)	○							25 空調設備
4	Airspeed Manufacturing Vietnam Co., Ltd.						英国		28 電子部品
5	AKTIFLINK Jsc						マレーシア		24 金属製品
6	Alkemia Brewery Jsc						ベルギー		10 ビール
7	An Hung Phat Co.,Ltd					○			18 農薬の充填・梱包
8	Asazo Electronic Technology Investment JSC					○	フランス		29 電気製品
9	Azel LA Ltd					○			24 機械加工
10	Backer Heating Technology Vietnam Co., Ltd.						スウェーデン		31 自動車部品
11	BJD Co., Ltd - Long An Branch					○			9 粉末食品
12	Bong Lua Vang Co., Ltd					○			18 プラスチック加工
13	Bong San Vina Co., Ltd.		○						11 縫製
14	Boom Trims Vietnam Co., Ltd.						中国		11 衣料品
15	Cam International Co., Ltd. (CANV)					○			24 機械加工
16	CAMV Co., Ltd						シンガポール		18 プラスチック製品生産
17	Canh Dong Viet Fertilizer Co., Ltd					○			16 肥料
18	CWC Co., Ltd					○			16 塗料製造
19	D&D Processing Co., Ltd.					○			20 履物
20	Dai Phu Kim Co., Ltd.					○			24 機械加工
21	Dat Phong Plastic Co., Ltd.					○			18 プラスチック製品
22	Dio tech Vietnam CO., Ltd		○						23 ケーブル
23	Duc Ky Diep Production Trading Co., Ltd					○			10 飼料生産
24	Ducksung Vina Co., Ltd		○						16 化学品
25	Eccomorning Co., Ltd.						韓国		16 化粧品、石鹼
26	EE Pack Vietnam Co., Ltd.		○						18 プラスチック加工
27	Elle Un Viet Nam Co., Ltd	○							11 縫製業
28	Emuden Viet Nam Co., Ltd. (EMDV)	○							29 ピンジャック、端子台、カメラコネクターなど

名称	タンキム(Tan Kim)工業団地									
	No.	企業名	投資家の国籍					産業分類・製造品		
			日	韓	台	星	越	他	中分類	製造品
29	Essential Flavous Viet Nam Co.,Ltd							豪州	16	食品添加物・香料の製造
30	Exzen Vina Co., Ltd		○						30	パソコン関連
31	Feel Engineering Vina Co., Ltd		○						29	電子の設備生産
32	Globalnavy Viet Nam Co.,Ltd						○		16	塗料製造
33	Goldengate VN Co., Ltd		○						11	縫製
34	GoodWill J.s.c						○		24	金属製品生産
35	Green & Green Company						○		16	肥料
36	Ha Lan Fertilizer Corporation							オランダ	16	肥料
37	H-Field VN Co., Ltd.	○							18	プラスチック製品(軟包材、紙箱、ラベル、不織布バッグ、帯電防止袋)
38	Hiep Phat Packaging Long An Co., Ltd						○		18	プラスチック製品
39	Hiep Vinh Phu JSC						○		24	金属製品
40	High Appraise Limited - VietNam Company			○					20	履物
41	Hong Lam IEP Co., Ltd						○		9	農林産物生産
42	Huong My Knit Textile Production Co., Ltd.						○		11	織物
43	IBS Vietnam Co., Ltd (IBSVF)	○							26	ポンプ
44	Intech Korea Co., Ltd.		○						29	発電機
45	International Trimmings & Labels (Vietnam) Co., Ltd.							英国	14	タグ、ラベル印刷
46	ITSWELL Vina Co., Ltd.		○						28	電子部品
47	James King VN Corp				○				13	家具
48	Jin Han Tech Co., Ltd		○						18	プラスチック製品生産
49	Jollibee Viet Nam Co.,Ltd							フィリピン	9	冷凍食品の加工・梱包
50	Joongang Living Sash Co., Ltd		○						18	家庭用品
51	K - Feed Co., Ltd.		○						10	飼料生産
52	Kash Fine Food Co., Ltd						○		9	野菜加工
53	KBK (Viet Nam) Bearing Co.,Ltd							中国	31	バイク・電気自転車部品の製造
54	Kizuna JV Co.,Ltd						○		69	レンタル工場の建設
55	Kouyo Co., Ltd.	○							27	計測器
56	LA Vita Cosmetic Pharmacy Co., Ltd						○		16	化粧品、石鹼

名称	タンキム(Tan Kim)工業団地								
	No.	企業名	投資家の国籍					産業分類・製造品	
			日	韓	台	星	越	他	中分類
57	Lee & Kim Co., Ltd		○					9	野菜加工
58	Lineplus Vina Co., Ltd.		○					18	プラスチック製品
59	Loc Thien Phu Co.,Ltd					○		18	ポリ袋の製造
60	Long An Branch - Runam Coffee Co., Ltd					○		9	食品・コーヒー
61	Long Phuong Tinh Jsc.					○		26	生産機械
62	Mai Thien Phuc Manufacturing Trading Services Co., Ltd					○		24	針金・ワイヤー製造
63	Maruyoshi Viet Nam Co., Ltd	○						9	魚介類
64	Maxcrete E&C Co., Ltd.		○					16	化学品
65	Minamida Vietnam Co., Ltd	○						23	金属製品
66	My Phuoc - Long An Production Co., Ltd					○		18	プラスチック製品生産
67	My Viet Long An Co.,Ltd					○		16	肥料製造
68	Naniwa Abrasive Viet Nam Co., Ltd	○						21	刃物類向けの手研ぎ用砥石、研磨材料
69	NPF Limited Company					○		9	食肉加工
70	Ohkubo Vietnam Co., Ltd.	○						24	金属製品
71	Okanetsu Vietnam Company Limited	○						32	機械加工
72	P&D Packing JSC (PD Pack JSC)					○		23	金属パッケージ
73	Pasteur Street Brewing Viet Nam Company					○		10	ビール生産
74	Peroma VN Co., Ltd					○		16	化学製品生産
75	Pho Season Co., Ltd		○					9	パスタ・食品
76	Plaige Vietnam Co., Ltd.	○						11	衣料品
77	S A S Vina Co., Ltd.		○					24	機械加工
78	Sagana Co.,Ltd						中国	27	浄水器製造
79	Sai Gon Manufacturing & Trading Corp.					○		21	コンクリート製品生産
80	Sai Gon Thuong Tin Co.,Ltd					○		69	工場・倉庫レンタル
81	Sanei Technology Vietnam Co., Ltd.	○						24	金属加工
82	Sangshin Elecom Vietnam Co., Ltd		○					28	電子部品
83	Sangshin Vina Co., Ltd		○					28	電子コンポーネント生産
84	Sankitech Vietnam Co., Ltd	○						27	コンベア
85	SD Caster Vietnam Co., Ltd					○		24	機械加工
86	Semitec Electronics Viet Nam Co., Ltd		○					288	電子製品製造

名称	タンキム(Tan Kim)工業団地									
	No.	企業名	投資家の国籍						産業分類・製造品	
			日	韓	台	星	越	他	中分類	製造品
87	Shang Yi Co., Ltd.			○					18	プラスチック製品
88	Snowee Co., Ltd					○			16	食品添加物・香料の製造
89	So Mang Vina Co., Ltd		○						11	縫製業
90	Song Bien Co.,Ltd					○			9	水産加工
91	Song Kim Loc Jsc.					○			1	農業
92	Southern Food Vietnam JSC					○			9	食品
93	Starlily Viet Nam Co., Ltd	○							11	縫製業
94	Supero Seiki Global VN Co, Ltd.	○							24	金属加工
95	Tabuchi Viet Nam Co., Ltd	○							25	ポンプ・コンプレッサー等
96	Tan Kim Co.,Ltd					○			29	配電盤の製造
97	Tan Thanh OSSIF Co., Ltd,					○			69	不動産サービス
98	TAT Co., Ltd	○							24	金属製品生産
99	Technopack Viet Nam Co., Ltd	○							69	工場レンタル
100	Thang Thuan Co., Ltd.					○			20	履物
101	Thanh Tin Co.,Ltd					○			6	建設投資、港のインフラ整備
102	The Lion's Share Co., Ltd (TLSL)						米国		9	食品加工
103	Tokai Plastic Vietnam Co., Ltd. (TKPV)	○							18	プラスチック製品
104	TTC Land Long A JSC					○			69	不動産サービス
105	Uniongosei VN Co., Ltd	○							18	プラスチック製品
106	Vi Vi Trading Jsc.					○			47	倉庫
107	Viet Quoc Nguyen Co.,Ltd					○			21	煉瓦の製造
108	Vietnam VNS JSC					○			11	衣料品
109	Vina Formwork Co., Ltd (COPPHA)					○			18	プラスチック製品
110	Vina Mamaeden Door Co., Ltd.		○						13	金属製品（ドア）
111	Winking Seal Beer Co				○				10	ビール
112	Woojung Food Co., Ltd.		○						9	野菜加工
113	World Pack Viet Nam Co., Ltd	○							18	包装材製造
114	World Pack Vietnam Co., Ltd. (WPV Co., Ltd)	○							72	商品と包装資材の検品・加工・検針
115	Yanase Viet Nam Co., Ltd		○						24	金属製品製造
116	Yumoto Vietnam Co., Ltd	○							18	機械加工
117	Zano Long An Corp					○			20	履物



基本情報	工業団地名	<b>タイホア(Thai Hoa)工業団地</b>			
	開発会社	Viet Son Infrastructure Development Joint Stock Company, Siam Brothers Industry JSC and Pana Commercial - Trans - Construction JSC (Thailand)		最低賃金エリア: II (2020.1.1時点)	
	投資形態	合併(タイ、ベトナム)		392 万ドン≒約169ドル/月	
	ウェブサイト	<a href="https://thip.vn/">https://thip.vn/</a>		投資優先分野	
	営業所				
	住所	Lầu 2, Lô A 117, Đường số 3, KCN Thái Hòa, Đức Lập Hạ, Đức Hòa, Long An		投資抑制分野	
	TEL	+84 - 72 - 375 9999			
	FAX	+84 - 72 - 375 9015			
	工業団地				汚染を引き起こす産業
	住所	Đường 36m, Ấp Tân Hòa, Xã Đức Lập Hạ, Huyện Đức Hòa, Tỉnh Long An		レンタル工場有無	
TEL	+84 -72 - 375 - 9999		有り		
FAX					
担当者①	タイホア工業団地管理委員会		<input type="checkbox"/> 日本語 <input checked="" type="checkbox"/> 英語 <input checked="" type="checkbox"/> ベトナム語		
Mail	<a href="mailto:dany@thip.vn">dany@thip.vn</a>				
担当者②	Mr Vu (ロンアン工業団地管理委員会・投資部・部長)		<input type="checkbox"/> 日本語 <input checked="" type="checkbox"/> 英語 <input checked="" type="checkbox"/> ベトナム語		
Mail	<a href="tel:+84-908503988">TEL : +84 - 908 503 988</a>				
インフラ	土地	総面積	100.00 ha		
		貸出面積	32.00 ha		
		入居率	100 %		
		その他コメント			
	電力	電力供給源	EVNより供給		
		工業区内発電所の発電容量			
水力	工業用水供給能力	15,000 m3/日			
	工業団地内廃水処理施設	有り			
	排水能力	2,000 m3/日			
各種料金	土地費用	土地リース料目安	50 USD/m2/リース期間		
		土地リース期間(最長期間)	2054 年まで		
	電気料金	工業団地設定料金目安(ある場合)			
		料金システム	EVN電力料金に同じ		
	水料金	工業団地設定料金目安(ある場合)	7,330 VND/m3		
	廃水処理料金	処理料金目安(ある場合)	6,300 VND/m3(税別)		
	その他料金	管理費目安(ある場合)	エリアA:1,050 VND/m2/月 エリアB:630 VND/m2/月		
インフラ維持費目安(ある場合)					
その他料金目安(ある場合)					
施設	金融機関		税務/国庫事務所		
	税関		保税倉庫		
	物流/運送		郵便局	有り	
	病院/医療施設		警察/公安		
	大学/職業訓練施設		人材紹介		
	ワーカー寮		非常用発電機		
	工業団地の通信設備		消防施設		
一口メモ	<p>ホーチミン市まで程近く、交通の便のよさから、ホーチミン市、メコンデルタ市場向け、あるいはカンボジア、タイ市場向けの生産企業の関心を集めている。</p> <p>★ホーチミン市1区まで40km(車で1時間20分)、タンソンニャット空港まで35km(車で約1時間10分)、サイゴン港まで45km(車で1時間30分)</p>				

名称	タイホア(Thai Hoa)工業団地								
	No.	企業名	投資家の国籍					産業分類・製造品	
			日	韓	台	星	越	他	中分類
			0	8	3	0	75	8	
1	2T Long An Steel Co., Ltd					○			24 鉄鋼製品製造
2	AG PRO Co., Ltd						カナダ		10 飼料製造
3	Agriculture Gold International Co., Ltd					○			16 農薬製造
4	Agrogold International Co., Ltd					○			16 肥料
5	An Viet S&P Co., Ltd					○			7 土木建築
6	Anatek Viet Nam Co., Ltd			○					27 環境保護、安全設備設置
7	Asia Plastic Parking Co., Ltd					○			18 プラスチック
8	Bio Vina Trading Production JSC					○	フランス		16 肥料
9	Biogermany Co., Ltd					○			16 殺虫剤
10	Chau Phu Co., Ltd					○			25 換気扇、通気ダクト製造
11	Cuu Long JSC					○			16 農薬製造
12	D.A.I Co., Ltd					○			16 殺虫剤
13	Daewoo B&P Co., Ltd		○						16 化粧品
14	Dai Cat Co., Ltd					○			16 C.B.A(セメント研磨剤)製造
15	Dai Viet Co., Ltd					○			31 電動自転車製造・組立
16	Dinh Phu Thinh Co., Ltd					○			16 化粧品製造
17	Dong A Vina Co., Ltd		○						20 靴製造用副資材製造
18	Dong A Vina Co., Ltd		○						11 繊維
19	DPT Cosmetics (OCM Vietnam) JSC					○			16 化粧品
20	Duy Hung Co., Ltd					○			14 紙製品製造
21	E-RRP-VN Co., Ltd					○			21 コンクリート、アスファルト製品製造
22	Fertilizer Group Co., Ltd (GFC)					○			16 肥料
23	Gi Vacuum Vn Co., Ltd		○						25 ポンプ
24	Gia Hoang Machinery Equipment Co., Ltd					○			27 重機
25	GNP Vina Co., Ltd		○						20 バッグ
26	Good USA Jsc					○			16 肥料
27	Ha Long Co., Ltd					○			16 肥料の製造、農薬用容器製造
28	HAC., Corp					○			16 農薬製造
29	Hai Chinh Production Trading Service Co., Ltd					○			24 金属加工
30	Hicrete Vietnam JSC					○	タイ		21 コンクリート製造

名称	タイホア(Thai Hoa)工業団地								
	No.	企業名	投資家の国籍					産業分類・製造品	
			日	韓	台	星	越	他	中分類
31	Hoa Xanh Production Trading Co., Ltd					○		16	肥料
32	Hoang Minh JSC Branch Office					○		10	飲料製造
33	Hung Cuong LA Paper Manufacturing Trading Co., Ltd					○		14	製紙
34	IKD-USA JSC					○		1	稲栽培
35	International Fertilizer Corp					○		16	肥料
36	ITP Vina Co., Ltd		○					15	印刷
37	JF Corp					○		16	肥料
38	Khoi Nguyen Long An Trading Service Co., Ltd							75	レストラン
39	Kun Teng Co., Ltd			○				16	化学品
40	La Vo JSC					○		16	化粧品製造
41	Lakmin Thai Co., Ltd					○		16	肥料
42	Lavo Co., Ltd					○		16	育毛剤製造
43	Le Filet Vietnam One Member Co., Ltd						フランス	11	底引き網製造
44	Le Tam Phat Cotton Fiber Co., Ltd					○		11	繊維
45	Lien Viet CFC Co. Ltd					○		16	肥料
46	Master-Pack Co., Ltd.						タイ	12	木製梱包材
47	Minh Huy Co., Ltd					○		16	獣医薬品製造
48	Minh Phong Vu Co., Ltd (PVC-PHONGVU)					○		16	肥料
49	Mypallets VN Co., Ltd			○				12	木製品
50	Nong Trai Luu Tru Co., Ltd					○		47	倉庫業
51	Pesticide Japan Co., Ltd					○		16	肥料
52	Pesticide Switzerland Co., Ltd. (PTHUYSI)					○		16	化学品
53	Phan Bon Group Co., Ltd					○		16	肥料の製造
54	PHD Co., Ltd					○		21	セラミック製造
55	Phuong Dong Ceramics Co., Ltd					○		21	家庭用セラミック製品の製造
56	Phuong Yen Co., Ltd					○		15	紙包装製造
57	Pilataeep Co., Ltd					○		24	機械加工
58	QMM Jsc					○		24	機械加工
59	S.R.S Vietnam Co., Ltd					○		24	機械加工
60	Sam Chemical JSC					○		16	農薬
61	SBVN Fish Club JSC					○		4	養殖
62	SCS Co., Ltd						タイ	24	鉄鋼製造
63	Siam Brothers Co., Ltd Vietnam Branch						タイ	18	プラスチック製品製造

名称	タイホア(Thai Hoa)工業団地								
	No.	企業名	投資家の国籍					産業分類・製造品	
			日	韓	台	星	越	他	中分類
64	Siam Brothers Viet Nam No2 Co., Ltd						タイ	11	PP、PE繊維の製造
65	SIAM Eco Farm Corp					○		16	肥料製造
66	Siam Holdings Vietnam Co., Ltd						タイ	27	漁業用機械製造・建設 用車両部品製造・エアコン製造
67	Sunny Vina International Co., Ltd					○		16	肥料
68	Sunshine Co., LTd					○		16	肥料
69	Syntax Vina Fertilizer Co., Ltd					○		16	肥料
70	TADO Jsc.					○		16	農薬製造
71	Tan Dai Thanh Plastic JSC					○		18	プラスチック製品製造
72	Tan Dai Tu Nhlen Packaging Co., Ltd.					○		15	印刷
73	Tan Hung Viet Nam Co., Ltd					○		16	殺虫剤
74	Tan Phat Co., Ltd					○		16	燃料製造
75	Tan Phat Co., Ltd					○		14	紙包装製造
76	Tay Do Long An Co., Ltd					○		16	農薬・肥料の製造・販売
77	Thien Bao Investment and Production Co., Ltd					○		24	機械加工
78	Thien Hoa JSC					○		16	肥料
79	Thien Phat JSC					○		14	紙製品製造
80	Thinh Vuong Viet Co., Ltd					○		16	農薬・肥料の製造・販売
81	Thuan Van Co., Ltd					○		24	機械加工
82	Tigicam Long An JSC					○		16	殺虫剤
83	Trong Tin LA Co., Ltd					○		16	農薬製造
84	Truong Hoang Phat Co., Ltd					○		26	機械・設備
85	USA Fertilizer JSC					○		16	肥料
86	V&M Co., Ltd					○		13	オフィス用家具製造
87	VIDITE Jsc					○		11	繊維
88	VIDITEX Co., Ltd					○		11	縫製業
89	Viet Dinh LA Co., Ltd					○		11	製糸業
90	Viet Lands Co., Ltd					○		16	肥料製造
91	Viet Nam No. Paint JSC					○		16	塗料
92	Vietvet Pharma JSC					○		9	農産品加工
93	Vina Doorumore Co., Ltd		○					11	縫製業
94	Yuil Measures Co.,Ltd		○					27	計測器

基本情報	工業団地名	テイファット(Thin Phat)工業団地	
	開発会社	Thin Phat Real Estate - Cables JSC	最低賃金エリア: II (2020.1.1時点)
	投資形態	ベトナム資本	392 万ドン≒約169ドル/月
	ウェブサイト	<a href="http://ipinvietnam.vn/khu-cong-nghiep/khu-cong-nghiep-thinh-phat-ben-luc-long-an.html">http://ipinvietnam.vn/khu-cong-nghiep/khu-cong-nghiep-thinh-phat-ben-luc-long-an.html</a>	投資優先分野
	営業所		
	住所	144A Hồ Học Lãm, P.An Lạc, Q. Bình Tân, Tp.HCM	投資抑制分野
	TEL	+84 - 28 - 3875 3395	
	FAX	+84 - 28 - 3875 6095	
	工業団地		
	住所	Ấp 3, Xã Lương Bình, Huyện Bến Lức, Long An	レンタル工場有無
	TEL	+84 - 272 - 363 9999	なし
	FAX	+84 - 272 - 363 7979	
担当者①		<input type="checkbox"/> 日本語 <input checked="" type="checkbox"/> 英語 <input checked="" type="checkbox"/> ベトナム語	
Mail	<a href="mailto:thinphatlongan@thipha.com.vn">thinphatlongan@thipha.com.vn</a>		
担当者②	Mr Vu (ロンアン工業団地管理委員会・投資部・部長)	<input type="checkbox"/> 日本語 <input checked="" type="checkbox"/> 英語 <input checked="" type="checkbox"/> ベトナム語	
Mail	TEL : +84 - 908 503 988		
インフラ	土地	総面積	200.00 ha
		貸出面積	73.47 ha
		入居率	100 %
		その他コメント	
	電力	電力供給源	EVNより供給
		工業区内発電所の発電容量	
水力	工業用水供給能力		
	工業団地内廃水処理施設	有り	
	排水能力	1,600 m3/日	
各種料金	土地費用	土地リース料目安	945,000~1,365,000USD/m2/リース期間
		土地リース期間 (最長期間)	2055 年まで
	電気料金	工業団地設定料金目安 (ある場合)	
		料金システム	EVN電力料金に同じ
	水料金	工業団地設定料金目安 (ある場合)	省の規定による
	廃水処理料金	処理料金目安 (ある場合)	6,500 VND/m3
		管理費目安 (ある場合)	2,100 VND/m2/年
その他料金	インフラ維持費目安 (ある場合)	650 VND/m2/月	
	その他料金目安 (ある場合)		
施設	金融機関	税務/国庫事務所	
	税関	保税倉庫	
	物流/運送	郵便局	有り
	病院/医療施設	警察/公安	
	大学/職業訓練施設	人材紹介	
	ワーカー寮	非常用発電機	
	工業団地の通信設備	消防施設	
一 口 メモ	<p>ホーチミン市に近く、各方面への輸送の利便性が高い立地。日本や韓国など海外投資家を誘致している。工業団地内部に河川港あり。消防システム、雨水排出システム、郵便・通信サービス、投資サポートサービス完備。</p> <p>★ホーチミン市1区まで45km(車で1時間10分)、タンソンニャット空港まで40km(車で約1時間20分)</p>		

名称	ティンファット(Thin Phat)工業団地								
	No.	企業名	投資家の国籍					産業分類・製造品	
			日	韓	台	星	越	他	中分類
			2	1	0	0	22	2	
1	Applesons Of England Co., Ltd						英国	20	履物製造
2	B.K.L Co., Ltd branch					○		16	液体・個体・気体燃料
3	Best Royal Group Co.,Ltd					○		11	衣装
4	C.H.A Plastic JSC					○		18	プラスチック製造
5	Dai Phat Co., Ltd					○		13	家具製造
6	Dai Phu Loc JSC					○		29	金属部品・電気製品・ 織物・衣料品・家具・ 電気部品・機械・設備
7	Dong Nhan Co.,Ltd					○		21	コンクリート製品
8	DOVINA JSC					○	フランス	13	木材加工
9	Duy Thanh CMC Machinery Construction Trading Co., Ltd					○		24	金属部製造
10	Factory of Thin Phat Real Estate - Cables JSC					○		23	電線製造
11	H&K Manufacturing Trading Service Co., Ltd					○		16	化学品・建設資材・不 動産
12	Hai Van Paint Branch Co.,Ltd					○		16	塗料
13	Hung Anh Plastics JSC					○		13	家具経営
14	JHJC LA Co., Ltd		○					21	コンクリート製品
15	Kyodo Sojitz Co., Ltd (KSF)	○						10	飼料製造
16	Nam Viet Co., Ltd branch					○		27	機械・設備製造
17	New Era Block Tile JSC						英国・ 越	21	セメント・コンクリー ト製品製造
18	Sai Thanh Paper Branch Co.,Ltd					○		14	トイレットペーパー製 造
19	Shintowa Co.,Ltd	○						18	プラスチック製造
20	Southern Petrochemical JSC					○		50	ガソリン販売
21	Tan Duc Tho Co., Ltd					○		15	紙包装製造
22	Tan Phuoc Hung Co., Ltd					○		14	紙パウダー製造
23	Thuan Thien Dye Textile Trading Production Co., Ltd					○		11	縫製・織物
24	Toan Huy Tien Trading And Service Co.,Ltd					○		18	プラスチック製造
25	Viet Farm Co.,Ltd					○		16	肥料
26	Vinh Loi Phat Long An Co.,Ltd					○		69	レンタル工場
27	Xanh Xanh Co., Ltd					○		23	電気ケーブル製造

基本情報	工業団地名	トゥアンダオ(Thuan Dao)工業団地	
	開発会社	Dong Tam Industrial Zone JSC	最低賃金エリア: II (2020.1.1時点)
	投資形態	ベトナム資本	392 万ドン≒約169ドル/月
	ウェブサイト	<a href="http://www.thuandao.com/">http://www.thuandao.com/</a>	投資優先分野
	営業所		建材、農産加工、飲料、消費財、木材製品、薬品、等
	住所	KCN Thuận Đạo, thị trấn Bến Lức, huyện Bến Lức, tỉnh Long An	
	TEL	+84 - 272 - 363 1518 Ext: 111 or 168	投資抑制分野
	FAX	+84 - 272 - 363 1519	
	工業団地		
	住所	Thị trấn Bến Lức, huyện Bến Lức, tỉnh Long An	レンタル工場有無
	TEL	+84 - 272 - 363 1518	有り
	FAX	+84 - 272 - 363 1519	
	担当者①	営業部	<input type="checkbox"/> 日本語 <input checked="" type="checkbox"/> 英語 <input checked="" type="checkbox"/> ベトナム語
	Mail	<a href="mailto:thuandao@dongtam.com.vn">thuandao@dongtam.com.vn</a>	
担当者②	Mr Vu (ロンアン工業団地管理委員会・投資部・部長)	<input type="checkbox"/> 日本語 <input checked="" type="checkbox"/> 英語 <input checked="" type="checkbox"/> ベトナム語	
Mail	TEL : +84 - 908 503 988		
インフラ	土地	総面積	764.60 ha
		貸出面積	113.80 ha
		入居率	96.5 %
		その他コメント	拡張第1期(2012-2017): 189.8 ha 拡張第2期(2017 -2022): 461 ha
	電力	電力供給源	EVNより供給
		工業区内発電所の発電容量	
水力	工業用水供給能力	77,200 m3/日	
	工業団地内廃水処理施設	あり	
	排水能力	第1期:2,500 m3/日 第2期:10,000 m3/日	
各種料金	土地費用	土地リース料目安	185~200 USD/m2/リース期間
		土地リース期間 (最長期間)	2061 年まで
	電気料金	工業団地設定料金目安 (ある場合)	
		料金システム	EVN電力料金に同じ
	水料金	工業団地設定料金目安 (ある場合)	12,500 VND/m3
	廃水処理料金	処理料金目安 (ある場合)	8,250 VND/m3
	その他料金	管理費目安 (ある場合)	0.52 USD/m2/年
インフラ維持費目安 (ある場合)		750 VND/m2/月	
その他料金目安 (ある場合)			
施設	金融機関	有り	税務/国庫事務所
	税関	有り	保税倉庫
	物流/運送		郵便局
	病院/医療施設		警察/公安
	大学/職業訓練施設		人材紹介
	ワーカー寮	有り	非常用発電機
工業団地の通信設備	VNPT	消防施設	
一口メモ	<p>ホーチミン市や港湾、空港などへのアクセスが良好で、労働者も豊富。工業団地内はインフラが整備されており、CNG天然ガス供給施設やワーカー寮など施設が充実している。消防施設、雨水排出・冠水防止システム、レストラン・食堂、スポーツクラブ、商業センター、テニスコート、専門家住宅・ワーカー寮、郵便・通信サービス完備。優遇税制適用：法人税20%、最初の2年免税、続く4年は50%減税。</p> <p>★ホーチミン市1区まで35km(車で1時間)、タンソンニャット空港まで35km(車で約1時間15分)</p>		


[工業団地マップ]







名称	トゥアンダオ(Thuan Dao)工業団地								
	No.	企業名	投資家の国籍					産業分類・製造品	
			日	韓	台	星	越	他	中分類
			3	1	3	2	17	21	
1	Cargill Long An Co., Ltd						米国	10	飼料製造
2	CC620 Co., Ltd					○		21	コンクリート製造
3	Ching Luh Shoes (Vietnam) Co., Ltd						英国	20	スポーツ靴製造
4	COFICO					○		6	建設サービス
5	Eland Vietnam Co., Ltd - Long An Branch Office		○					11	衣類製造
6	Kien Long Bank Asset Management Company					○		69	レンタル工場
7	Koda Indochine Co.,Ltd				○			12	インテリア家具用木製品製造
8	Koda Saigon Co., Ltd				○		フランス	12	インテリア家具用木製品製造
9	Ldr Global Resources Vietnam Ltd						米国	24	鑄造(鉄・鉄鋼)
10	Tungtex Fashions Vietnam Co., Ltd						香港	11	衣類製造
<b>トゥアンダオ拡張(Thuan Dao Mo Rong)工業団地</b>									
1	Advance Knitting Vietnam Co.,Ltd	○						11	線
2	Aka Homewares Co.,Ltd						セイシエル	13	家具
3	Asia Steel Jsc					○		22	鉄鋼製造
4	Benkan Vietnam Co., Ltd	○						24	金属継ぎ手製造
5	Big World Long An Co.,Ltd					○		24	金属製品
6	Boly Vietnam Co.,Ltd			○				32	他の製造
7	DAHE VN Textile Co.,Ltd						中国	11	繊維
8	Doanh Dieu Shoes Co.,Ltd			○				20	履物製造
9	Dong Nam Optics Technolgt INC						中国	18	DVD,CD
10	Dong Viet Shoes Co., Ltd			○				20	履物製造
11	Hoa Phat Long An Steel Production Jsc					○		22	鉄鋼製造
12	Hoca Vietnam Kitchen and Bath Product International Co.,Ltd						香港	13	キッチンキャビネット
13	Hongkong Rinko Holding Limited						香港	13	キッチンキャビネット
14	Huafu (Vietnam) Industrial Co., Ltd						香港	11	衣類製造
15	Hung Thinh Fertilizer Import Export Jsc					○		16	肥料
16	Khai Tin Huy Production and Trading Co.,Ltd					○		24	ねじ製造

No.	企業名	投資家の国籍						産業分類・製造品	
		日	韓	台	星	越	他	中分類	製造品
		3	1	3	2	17	21		
17	KIHU Co., Ltd					○		26	機械・設備製造
18	Kim Toan Co.,Ltd					○		69	レンタル工場
19	Lam Hung Packing Production Trade Service Limited Company					○		14	紙製造
20	Long An Beer Jsc						米国・香港・ベトナム	10	ビール
21	My And An Trading Services Co.,Ltd					○		9	食品
22	Nam Hung Jsc					○		22	鉄鋼製造
23	Nam Long.,Ltd						セイシェル	24	ねじ
24	Nguyen Tin Steel Jsc					○		22	鉄鋼製造
25	Nutreco International (Vietnam) Co., Ltd						オランダ	10	飼料製造
26	Oechsler Motion Vietnam Co.,Ltd						ドイツ	20	履物製造
27	Okia Optical Vietnam Co.,Ltd						香港	21	ガラス
28	Paramount Bright Holding Limited						イギリス領バージン諸島	11	繊維
29	Petfood Evolution Co.,Ltd						イタリア	10	飼料製造
30	PHUCOLA.,Ltd					○		16	肥料
31	PNT Production - Trading and Service Jsc					○		69	レンタル工場
32	Quickpack Vietnma Co.,Ltd						ドイツ	18	ゴミ袋
33	Samson Vietnam						香港	11	繊維
34	Sanei VN Co.,Ltd	○						24	金属製品
35	Sun Tat Vietnam Optical Company Limited						香港	21	ガラス
36	Vietnam Supply Solution and Trading Co.,Ltd					○		47	倉庫


基本情報	工業団地名	テウーテウア (Thu Thua) 工業団地		
	開発会社	IDICO Investment Construction Oil and Natural Gas (IDICO - CONAC)	最低賃金エリア: II (2020.1.1時点)	
	投資形態	ベトナム資本	392 万ドン≒約169ドル/月	
	ウェブサイト	<a href="https://idtt.com.vn/">https://idtt.com.vn/</a>		投資優先分野
	営業所	ハイテク、機械加工、化学、プラスチック製品、家具、繊維、食料品加工、飲料、砂糖製造、飼料製造		
	住所	Khu phố 11, thị trấn Thủ Thừa, huyện Thủ Thừa, tỉnh Long An		
	TEL	+84 - 254 - 383 8423 / 383 8426		
	FAX	+84 - 254 - 383 8422		
	工業団地	投資抑制分野		
	住所	Thị trấn Thủ Thừa, huyện Thủ Thừa, tỉnh Long An		
	TEL	+84 - 254 - 383 8423 / 383 8426 / 383 8428		
	FAX	+84 - 254 - 383 8422		
	担当者①	Ms. Lâm Thị Phương Trang	<input type="checkbox"/> 日本語 <input checked="" type="checkbox"/> 英語 <input checked="" type="checkbox"/> ベトナム語	
	Mail	<a href="mailto:dautu.idicoconac@gmail.com">dautu.idicoconac@gmail.com</a>		
担当者②	IDICO-CONAC (Hotline:0901 40 2345/ 0901 54 2345)	<input type="checkbox"/> 日本語 <input checked="" type="checkbox"/> 英語 <input checked="" type="checkbox"/> ベトナム語		
Mail	<a href="mailto:idttlongan@gmail.com">idttlongan@gmail.com</a>			
インフラ	土地	総面積	188.88 ha	
		貸出面積	130.00 ha	
		入居率	2022年の第2四半期発売予定	
		その他コメント		
	電力	電力供給源	EVNより供給	
		工業区内発電所の発電容量	2 x 63 MW	
水力	工業用水供給能力	15,000 m3/日		
	工業団地内廃水処理施設	有り		
	排水能力	8,000 m3/日		
各種料金	土地費用	土地リース料目安	100~120 USD/m2/リース期間	
		土地リース期間 (最長期間)	2069年まで	
	電気料金	工業団地設定料金目安 (ある場合)	1,007~2,871 VND/kWh	
		料金システム	EVN電力料金に同じ	
	水料金	工業団地設定料金目安 (ある場合)	11,420 VND/m3	
	廃水処理料金	処理料金目安 (ある場合)	0.40 USD/m3	
		管理費目安 (ある場合)	0.50 USD/m3/年(VAT含まず)	
その他料金	インフラ維持費目安 (ある場合)			
施設	金融機関		税務/国庫事務所	
	税関		保税倉庫	
	物流/運送	港湾	郵便局	
	病院/医療施設		警察/公安	
	大学/職業訓練施設		人材紹介	
	ワーカー寮		非常用発電機	
	工業団地の通信設備	VNPT, FPT, Viettel	消防施設	
一 口 メモ	<p>タン・アン市まで10km、フーミーフンまで35km、VICTロン・アン港まで45km、Bourbon Ben Luc Long An港などへのアクセスも良好。</p> <p>★ホーチミン市まで40km、タンソンニャット空港まで45km、ロン・ティアン空港 (建設予定) まで80km</p>			



基本情報	工業団地名	ベトファット (Viet Phat) 工業団地		
	開発会社	TIZCO JOINT STOCK COMPANY (TIZCO)	最低賃金エリア: II (2020.1.1時点)	
	投資形態	ベトナム資本	392 万ドン≒約169ドル/月	
	ウェブサイト	<a href="https://kcnvietphat.com/">https://kcnvietphat.com/</a>		投資優先分野
	営業所	電子デバイス製造、木材製品、ガラス製品、セラミック製品、靴、金属加工、建材製造、食品工、繊維		
	住所	Ấp 2, Xã Tân Long, Huyện Thủ Thừa, Tỉnh Long An, Việt Nam		
	TEL	+84 917 778 899		
	FAX			
	工業団地	投資抑制分野		
	住所	Quốc lộ N2, Tân Long, Thủ Thừa, Long An		
	TEL	+84 917 778 899		
	FAX			
	担当者①	Mr Son TEL: +84 917 778 899	<input type="checkbox"/> 日本語 <input checked="" type="checkbox"/> 英語 <input checked="" type="checkbox"/> ベトナム語	
Mail				
担当者②		<input type="checkbox"/> 日本語 <input checked="" type="checkbox"/> 英語 <input checked="" type="checkbox"/> ベトナム語		
Mail	<a href="mailto:hotro.kcnvietphat@gmail.com">hotro.kcnvietphat@gmail.com</a>			
インフラ	土地	総面積	1213,7 ha	
		貸出面積		
		入居率	83 %	
		その他コメント		
	電力	電力供給源	EVNより供給	
		工業区内発電所の発電容量		
水力	工業用水供給能力			
	工業団地内廃水処理施設	有り		
	排水能力	18,000 m3/日 (最大)		
各種料金	土地費用	土地リース料目安	120 USD/m2/リース期間	
		土地リース期間 (最長期間)	45 年間	
	電気料金	工業団地設定料金目安 (ある場合)		
		料金システム	EVN電力料金に同じ	
	水料金	工業団地設定料金目安 (ある場合)	12,571 VND/m3	
	廃水処理料金	処理料金目安 (ある場合)	0,524 USD/m3	
	その他料金	管理費目安 (ある場合)	0.48 USD/m3	
インフラ維持費目安 (ある場合)				
施設	金融機関		税務/国庫事務所	
	税関		保税倉庫	
	物流/運送		郵便局	
	病院/医療施設		警察/公安	有り
	大学/職業訓練施設		人材紹介	
	ワーカースタ		非常用発電機	
	工業団地の通信設備	VNPT, FPT, Viettel	消防施設	有り
一口メモ	グリーン工業団地として建設されており、面積が最大工業団地の一つである。			
	★工業団地紹介動画			
	<a href="https://www.youtube.com/watch?v=XgXpA27cEMY&amp;t=3s">https://www.youtube.com/watch?v=XgXpA27cEMY&amp;t=3s</a>			



名称	ベトナム (Viet Phat) 工業団地								
No.	企業名	投資家の国籍						産業分類・製造品	
		日	韓	台	星	越	他	中分類	製造品
		0	0	0	0	1	0		
1	Vina Yen Eco Park Investment JSC					○		9	オーツ麦製品調達・加工

基本情報	工業団地名	ビンロック-ベンルック(Vinh Loc - Ben Luc)工業団地		
	開発会社	Vinh Loc - Ben Luc Industrial Investment Zone Construction and Investment Corporation	最低賃金エリア: II (2020.1.1時点)	
	投資形態	合併(ベトナム、シンガポール)	392 万ドン≒約169ドル/月	
	ウェブサイト	<a href="http://www.kcnvinhloc2.com.vn">http://www.kcnvinhloc2.com.vn</a>		投資優先分野
	営業所			
	住所	Lô A 59/1 Đường số 7, KCN Vĩnh Lộc, P.Bình Hưng Hòa B, Q. Bình Tân		
	TEL	+84 - 272 - 3639 789		
	FAX	+84 - 272 - 3639 678		
	工業団地			
	住所	QL 1, ấp Voi lá, xã Long Hiệp, huyện Bến Lức, Long An		
	TEL	+84 - 272 - 3643 993		
	FAX	+84 - 272 - 3643 998		
	担当者①	Hotline: +84 908 227 266		
	Mail	<a href="mailto:info@kcnvinhloc2.com.vn">info@kcnvinhloc2.com.vn</a>		
担当者②	Mr Vu (ロンアン工業団地管理委員会・投資部・部長)			
Mail	TEL : +84 - 908 503 988			
インフラ	土地	総面積	226.36 ha	
		貸出面積	141.28 ha	
		入居率	82.44 %	
		その他コメント		
	電力	電力供給源	EVNより供給	
		工業区内発電所の発電容量		
	水力	工業用水供給能力	第1期:5,000~7,000 m3/日 第2期:7,000~12,000 m3/日	
工業団地内廃水処理施設		有り		
排水能力		8,000 m3/日		
各種料金	土地費用	土地リース料目安	150~160 USD/m2/リース期間	
		土地リース期間(最長期間)	2061 年まで	
	電気料金	工業団地設定料金目安(ある場合)		
		料金システム	EVN電力料金に同じ	
	水料金	工業団地設定料金目安(ある場合)	10,772 VND/m3	
	廃水処理料金	処理料金目安(ある場合)	0.3 USD/m3	
	その他料金	管理費目安(ある場合)	1 USD/m2/年	
インフラ維持費目安(ある場合) その他料金目安(ある場合)				
施設	金融機関	有り	税務/国庫事務所	
	税関		保税倉庫	
	物流/運送		郵便局	有り
	病院/医療施設	有り	警察/公安	
	大学/職業訓練施設		人材紹介	
	ワーカー寮	有り	非常用発電機	
	工業団地の通信設備		消防施設	有り
一口メモ	当工業団地は、ロンアン省とホーチミン市の境に位置し、メコンデルタ及び南部地域の重要経済開発地域となっている。国際空港や国際港湾が近く、国道1号線に接続しており、輸送の利便性が高い。工業団地内はインフラが整備されており、周辺はワーカー及び専門職の人材が豊富。学校、スポーツ施設、コンベンションセンター、スーパーマーケット、ATM、託児所、警備サービスなど完備。 ★ホーチミン市1区まで30km(車で55分)、タンソンニャット空港まで30km(車で約1時間10分)			



[工業団地マップ]



名称	ビンロック-ベンルック(Vinh Loc - Ben Luc)工業団地								
No.	企業名	投資家の国籍						産業分類・製造品	
		日	韓	台	星	越	他	中分類	製造品
		0	1	2	3	37	6		
1	Anh Sang Pharma Co.,Ltd					○		16	薬品製造
2	APA Co., Ltd						タイ	16	薬品製造
3	Bimica Mien Tay Co.,Ltd					○		9	お菓子
4	Binh Minh Plastics JSC Vinh Loc - Ben Luc Branch Office					○		18	パイプ・プレー缶・ヘルメット製造
5	BT My Pet Co.,Ltd					○		10	飼料製造
6	CHOLIMEX Food Jsc					○		9	冷凍食品、調味料、ソース
7	Crecimiento Industrial Vietnam Co., Ltd Long An Branch Office			○				18	プラスチック製品製造
8	D.I.C.A Co., Ltd.					○	フランス	15	印刷
9	DKSF Manufacturing Trading JSC					○		16	塗料製造
10	DY Khang Ink Co.,Ltd					○		69	レンタル工場
11	Evergreen Vietnam Co., Ltd			○				10	飼料製造
12	Gifa Food Co.,Ltd						中国	9	食料品加工
13	Group Corporation International Fertilizer Agrium-Canada						カナダ	16	肥料製造
14	HAIPHONG SPC Ho Chi Minh Branch Office					○		9	水産物加工
15	HDLI Jsc					○		18	プラスチック包装
16	Hoa Ky - Vina International Fertilizer Group Jsc						米国	16	肥料製造
17	Khang Viet Jsc					○		16	インク
18	Kim Duc Commercial Co.,Ltd					○		18	プラスチック包装
19	Kim Duc Group Jsc					○		18	プラスチック加工
20	Lan Thanh Manufacturing Trading Service Construction Co., Ltd					○		18	パイプ製造
21	Lan Vi Paper Co.,Ltd					○		50	紙卸売
22	Leadgroup Commercial Co., Ltd.				○			69	不動産開発
23	Leadgroup Industrial Co., Ltd.				○			69	不動産開発
24	Leadgroup Leisure Co., Ltd				○			69	不動産開発
25	Lixeton Company						カナダ	29	電気部品
26	Nam Hung Metal Co., Ltd					○		24	金属加工

名称	ビンロック-ベンルック(Vinh Loc - Ben Luc)工業団地								
No.	企業名	投資家の国籍						産業分類・製造品	
		日	韓	台	星	越	他	中分類	製造品
		0	1	2	3	37	6		
27	Nam Kim Steel JSC					○		24	鋼鉄製造
28	Nguyen Minh Inox Manufacturing Trading and Investment Jsc					○		24	鉄鋼製品製造
29	NMI Steel Group					○		24	鉄・鋼鉄・鋳鉄製造
30	NOSAFOOD Jsc					○		9	調味料製造
31	PAN Processing Foods JSC					○		9	加工食品製造
32	Phi Long Trading Co., Ltd.					○		9	水産加工
33	Phuong Nam Steel 3 Co., Ltd					○		24	鋼鉄製造
34	Phuong Vu Steel Manufacturing Trading JSC Branch Office					○		24	鉄・鋼鉄・鋳鉄製造
35	Sai Gon Plastic Color Co.,Ltd					○		18	プラスチック
36	Seowon Vina Co.,Ltd		○					24	金属製品
37	Sinco Electrical Machinery JSC					○		24	金属製造
38	Tan Hoan Cau Electrical Machinery JSC Branch Office					○		24	バルブ・水ポンプ・圧縮機製造
39	Tay Nam Manufacturing Trading Co., Ltd Branch Office					○		24	機械加工
40	Thanh Phu Plastic Packaging Jsc					○		18	プラスチック包装
41	Tiep Phat Co., Ltd					○		9	水産物・農産物加工
42	TKMB Jsc					○		18	プラスチック包装
43	Trung Dung Steel Jsc					○		24	鋼鉄製造
44	Trung Nam Interior Design Co., Ltd Branch Office					○		13	インテリア家具製造
45	VinaOne Steel Jsc					○		24	鋼鉄製造
46	Vinh Loc Ben Luc Industrial Zone Construction and Investment Corp					○		47	冷蔵
47	VNSTEEL Branch					○		24	鋼鉄製造
48	W&W JSC					○		18	プラスチック製品製造

基本情報	工業団地名	スアンA(Xuyen A)工業団地		
	開発会社	Ngoc Phong Joint Stock Company	最低賃金エリア: II (2020.1.1時点)	
	投資形態	ベトナム資本	392 万ドン≒約169ドル/月	
	ウェブサイト	<a href="http://www.kcnxuyena.com/">http://www.kcnxuyena.com/</a>	投資優先分野 食品加工、飲料、製菓、農水産品・食肉加工、めっき、溶接棒生産、精密機械、機械加工・製造・修理・組立、家具製造、繊維・縫製、印刷・包装、鑄造・ガラス製造、ハイテク、化学品製造等	
	営業所			
	住所	tỉnh lộ 824, ấp Tràm Lạc xã Mỹ Hạnh Bắc, huyện Đức Hòa, tỉnh Long An		
	TEL	+84 - 91 - 777 8899 / 90 - 380 2870		
	FAX			
	工業団地			
	住所	tỉnh lộ 824, xã Mỹ Hạnh Bắc, huyện Đức Hòa tỉnh Long An		
	TEL	+84 - 91 - 777 8899 / +84 - 933 163 979		
	FAX			
	担当者①	Mr Trịnh Thế Sơn (副社長) TEL:+84 917 778 899	<input type="checkbox"/> 日本語 <input checked="" type="checkbox"/> 英語 <input checked="" type="checkbox"/> ベトナム語	
	Mail	<a href="mailto:kcn.haison2003@gmail.com">kcn.haison2003@gmail.com</a>		
担当者②	Mr Vu (ロンアン工業団地管理委員会・投資部・部長)	<input type="checkbox"/> 日本語 <input checked="" type="checkbox"/> 英語 <input checked="" type="checkbox"/> ベトナム語		
Mail	TEL : +84 - 908 503 988			
インフラ	土地	総面積	306.00 ha	
		貸出面積	302.45 ha	
		入居率	78.9 %	
		その他コメント		
	電力	電力供給源	EVNより供給	
		工業区内発電所の発電容量	110	
水力	工業用水供給能力	5,000 m3/日		
	工業団地内廃水処理施設	有り		
	排水能力	13,000 m3/日		
各種料金	土地費用	土地リース料目安	150~160 USD/m2/リース期間	
		土地リース期間 (最長期間)	2056 年まで	
	電気料金	工業団地設定料金目安 (ある場合)	VND/kWh	
		料金システム	EVN電力料金に同じ	
	水料金	工業団地設定料金目安 (ある場合)	0.576 USD/m3	
	廃水処理料金	処理料金目安 (ある場合)	0.524 USD/m3	
その他料金	管理費目安 (ある場合)	0.35 USD/m2/月		
	インフラ維持費目安 (ある場合) その他料金目安 (ある場合)			
施設	金融機関	税務/国庫事務所		
	税関	保税倉庫		
	物流/運送	カットライ港からコンテナ輸送	郵便局	
	病院/医療施設	有り	警察/公安	
	大学/職業訓練施設		人材紹介	
	ワーカー寮		非常用発電機	
工業団地の通信設備		消防施設		
一口メモ	<p>ホーチミン市に近く、南部重点経済開発地域に属するメコンデルタ地方に属す。メコン川、ドンナイ川の2つの水源があり、水の供給量が豊富。住宅エリア、レストラン、病院、防火システム、雨水排出システム、郵便・通信サービス完備。</p> <p>優遇税制：新規設立から10年間法人税17%、最初の2年間免税、続く4年間50%減税。</p> <p>★ホーチミン市1区まで27km(車で1時間5分)、タンソンニャット空港まで24km(車で50分)、サイゴン港まで30km(車で1時間10分)</p>			

名称	スアンA(Xuyen A)工業団地								
	No.	企業名	投資家の国籍					産業分類・製造品	
			日	韓	台	星	越	他	中分類
			1	11	10	0	98	13	
1	Amer Viet Nam Co., Ltd							中国	16 化学品
2	An Phat L.A JSC					○			7 土木建築
3	An Phuc Thinh Production Trading Co., Ltd					○			11 織物
4	An Thai JSC					○			7 土木建築
5	Anh Tuan Co., Ltd					○			7 土木建築
6	Anh Viet A JSC Branch Office					○			11 カーペット・ブランケット製造
7	Art-In Co., Ltd							中国	11 織物製造
8	Athena Co., Ltd							フランス	11 コットンタオル製造
9	Bao An Jeans Production Trading Co., Ltd					○			11 織物製造
10	Bien Duc Co., Ltd					○			16 農薬製造
11	Branch of Group Vietnam Vai Yarn Dyed Production Factory Textile Garment					○			11 織物製造
12	Canh Thanh Pte					○			14 紙製品製造
13	Chemsol JSC					○			16 化学品製造
14	Chi Phat Production Trading Co., Ltd					○			19 ゴム製品製造
15	Cong Nghiep Sieu Pham Co., Ltd							中国	24 スクラップリサイクル
16	Cung Cap Suat An Cong Nghiep Thap Toan Co., Ltd, Long An Branch					○			77 給食サービス
17	Cuong Tin Phat Environment Engineering Co., Ltd. (COTIPA)					○			18 パッケージング
18	Da Young Paint (Vietnam) Co., Ltd		○						16 塗料製造
19	Dai Loc Phat Co., Ltd					○			24 鉄鋼製造
20	Dai Loc Phat Steel Iron Co., Ltd Branch Office					○			24 鉄鋼製品製造
21	Dai Long An Manufacturing Trading Co., Ltd					○			24 鉄鋼製品製造
22	Dai Phu Thinh Production Trading Service Co., Ltd					○			11 縫製業
23	DAPHACO JSC Branch Office					○			23 ハーネス製造
24	De.M.Co. Vina Co., Ltd							ドイツ	11 縫製業
25	De.M.Co. Vina Co., Ltd							ベルギー	11 ジーンズ製造
26	DT Trading Service Production Co., Ltd					○			11 織物製造
27	Duc Nhan Textile Dyeing Co., Ltd					○			11 織物
28	Dung Ha Manufacturing Trading Service Co., Ltd Branch Office					○			11 縫製業

名称	スアンA(Xuyen A)工業団地									
	No.	企業名	投資家の国籍						産業分類・製造品	
			日	韓	台	星	越	他	中分類	製造品
29	Dung Tam Manufacturing Trading Service Co., Ltd					○			11	織物製造
30	Eldovina Co., Ltd		○						11	衣料品製造
31	Ergofloor VN Co., Ltd						デンマーク		19	ゴム製品製造
32	European Vina JSC					○			18	プラスチック
33	Ever Force Industry Co., Ltd						香港		24	鉄鋼製品製造
34	Gia Hao 2 Trading Service Co., Ltd					○			24	鉄鋼製品製造
35	Giai Vuong Co., Ltd					○			24	鋳造
36	Giai Vuong Trading Co., Ltd					○			26	機械・設備販売
37	Glorytex Vina Co., Ltd		○						11	縫製業
38	Golden Bells Co., Ltd		○						24	宝飾品製造
39	Green Earth JSC					○			88	有害廃棄物処理
40	Ha Phong Manufacturing Trading Co., Ltd					○			18	プラスチック製品製造
41	Hai Long An Production Trading Co., Ltd					○			15	包装サービス
42	Hai Thien Lam Co., Ltd					○			16	化学品
43	Hartmann Beton Machine Production - Trading Co., Ltd					○			26	専門用機械製造
44	Hasaka Viet Nam Co., Ltd					○			25	ポンプ、機械
45	Hiep Thanh Cong Production Trading Co., Ltd Branch Office					○			18	プラスチック製品製造
46	Hop Phat Steel Co., Ltd					○			24	鉄鋼鋳造
47	Hoton Thread Industry Vietnam Co., Ltd						中国		11	縫製業
48	HUPATEX Co., Ltd					○			11	製糸
49	Inter Pharma JSC						スペイン		16	獣医薬品製造
50	Javi Co., Ltd	○							14	生理ナプキン・衛生ナプキン製造
51	Jintex Tile Co., Ltd			○					16	化学品
52	Joon Woo Vina Label Co., Ltd		○						11	織物製造
53	Kim Anh Steel JSC					○			24	金属付属品製造
54	Kim Thanh Hung Co., Ltd					○			11	繊維製造
55	Ky Nghe Vietnam Trading Manufacturing Co., Ltd					○			24	金属製造・金属加工・金属パウダー・機械加工・金属鍍金
56	LATECHCO JSC					○			18	プラスチック製品製造
57	Le Viet JSC					○			31	モーター・発電機製造
58	Leader Chemical Co., Ltd			○					16	農薬製造

名称	スアンA(Xuyen A)工業団地								
	No.	企業名	投資家の国籍					産業分類・製造品	
			日	韓	台	星	越	他	中分類
59	Long Vi Viet Nam Co., Ltd			○				20	スーツケース、カバン製造
60	Longway Vietnam Co., Ltd			○				20	バッグ
61	LSR Co., Ltd					○		18	ゴムプラスチック製品製造
62	Manh Phuong - MPE Co., Ltd					○		29	電気設備
63	May Tai - Yuan Co., Ltd						中国	18	モバイルアクセサリ製造
64	Metal Recycle Vina Co., Ltd					○		24	スクラップリサイクル
65	Minh Long Phat Co., Ltd					○		70	機械・設備リース
66	Nam Truong Thinh Co., Ltd					○		11	縫製業
67	Nghia Nippers Corp Branch Office					○		23	機械加工
68	Nghia Phat Co., Ltd					○		24	宝飾品製造
69	Ngoc Phong JSC					○		69	不動産
70	Nguyet Minh 2 Trading Service Environment Co., Ltd					○		16	撥水处理
71	NP Oil Trading Co., Ltd					○		56	液体・個体・気体燃料販売
72	Orient Paint Manufacturing Trading JSC					○		16	建設資材製造
73	OSS					○		24	鉄鋼製品製造
74	Phat Vinh Hung Co., Ltd					○		16	化学品
75	Phong Nien Manufacturing Trading Co., Ltd			○				24	スクラップリサイクル
76	Phu Viet Investment Trading Construction Co., Ltd					○		53	建設資材
77	Phu Viet Rubber Co., Ltd					○		19	ゴムタイヤ製造
78	Phuc Khang An - Xuyen A Plastic Co., Ltd					○		18	プラスチック製品製造
79	Phuc Khang An Plastic - Xuyen A Co., Ltd					○		19	ゴム製品製造
80	Phuc Trang Pte					○		11	縫製業
81	Phuong Anh Label Co., Ltd					○		23	非金属製品製造
82	Phuong Nam Biology Co., Ltd					○		16	バイオ製品
83	Prosper J.S. Company					○		16	塗料
84	Quang Minh Thanh Co., Ltd					○		11	織物
85	Quoc Minh Co., Ltd					○		50	液体・個体・気体燃料販売
86	Riovina Co., Ltd		○					26	機械加工
87	S&S Fabrics Co., Ltd		○					11	縫製業
88	S.G.S Trading Manufacturing Co., Ltd					○		16	塗料製造

名称	スアンA(Xuyen A)工業団地								
	No.	企業名	投資家の国籍					産業分類・製造品	
			日	韓	台	星	越	他	中分類
89	Saigon Vet Medicine Manufacturing Trading Co., Ltd					○		16	獣医薬品製造
90	Shinjin Victo Co., Ltd		○					24	金属プレート
91	Shinjin Vina Label Co., Ltd		○					11	織物製造
92	Shinjintex Vina Co., Ltd		○					11	織物製造
93	Shinjintex Vina Co., Ltd		○					11	織物
94	Son Tan Duc Co., Ltd					○		16	塗料製造
95	South Pacific Fishery Co., Ltd					○		9	水産物加工
96	Stainless Steel Dieu Thinh JSC					○		24	ステンレス製造
97	Sun Chemical Co., Ltd					○		9	食品
98	Ta Jow Metal Industrial Co., Ltd. (VN)			○				24	鉄鋼製品
99	Ta Jow VN Metal Industry Co., Ltd			○				20	革製品製造
100	TADOFAT Co., Ltd					○		11	衣料品材料製造
101	Taiwan Aluminium Industrial Co., Ltd					○		23	アルミ製造
102	Tam Thanh Long An Co., Ltd					○		24	機械加工
103	Tan Quoc Dung II Manufacturing Trading Co., Ltd					○		24	金属容器
104	TH TEX Co., Ltd					○		11	縫製業
105	Thai To Glass Co., Ltd					○		21	ガラス製品製造
106	Thanh Tam Trading Production Co., Ltd					○		11	繊維製造
107	Thien Son Ha - La Co., Ltd					○		16	塗料
108	Thien Tri Paper Co., Ltd					○		47	倉庫サービス
109	Thiet Bi Cong Nghiep Dien JSC					○		29	モーター・発電機・変流器製造
110	Thinh Long Chem Co., Ltd					○		16	塗料
111	Thinh Van Metal Co., Ltd						豪州	69	不動産
112	Thuan Dien Long An Fertilizer Construction Trading Service Production Co., Ltd					○		16	肥料製造
113	Thuan Thai Thinh Textile Co., Ltd					○		11	織物製造
114	Thuan Viet Construction Trading Co., Ltd Long An Branch					○		90	機械・設備修理
115	Titan Plating Corporation					○		24	鉄鋼製品製造
116	Tongye China Co., Ltd						中国	11	繊維製造
117	TPP Vina Textile Co., Ltd					○		11	製糸
118	Tqoil Transport Service Trading Production Co., Ltd					○		9	油・バター製造




名称	スアンA(Xuyen A)工業団地								
No.	企業名	投資家の国籍						産業分類・製造品	
		日	韓	台	星	越	他	中分類	製造品
119	Tran Thanh Tam Manufacturing Trading Service Co., Ltd					○		11	織物製造
120	Truc Quan JSC					○		24	金属部品製造
121	Truong Hung L.A Co., Ltd.					○		16	基礎化学品
122	Tuong Dinh Manufacturing Trading Co., Ltd					○		24	機械加工
123	TV.WINDOW_LA Corporation					○		21	建設用アルミガラス製造
124	U.T.Co., Ltd					○		15	紙包装製造
125	Viet Phu Pte					○		11	繊維製造
126	Viet Thanh Co., Ltd					○		18	食器用プラスチック製品
127	Viet Trung L.A Steel Manufacturing Trading Co., Ltd Branch Office					○		24	鉄鋼製品製造、スクラップ売買
128	Viet Trung L.A Steel Manufacturing Trading Co., Ltd Branch Office					○		24	鉄鋼製品製造
129	VT Vina Co., Ltd Branch Office					○		90	機械・設備修理
130	Winner Electrical Mechanical Co., Ltd			○				24	網製造・設備設置
131	Wonderful Agriculture VN Co., Ltd			○				16	農薬製造
132	Xuyenawater JSC					○		36	浄水、上水供給
133	Zhan Hue Electroplate Co., Ltd			○				20	靴ソール製造

## Ninh Thuan (ニントウアン) 省

工業団地名	レンタル工場 有無	空き 有無	日本語 対応	その他	ページ番号
Du Long		○			595
Phuoc Nam		○			598
Thanh Hai					601




ホーチン市までの距離：  
約340km (車で約5時間40分)

基本情報	工業団地名	ズーロン(Du Long)工業団地		
	開発会社	Hoa Sen Du Long Industrial Park Infrastructure Investment JSC		
	投資形態	外資100%(中国)		
	ウェブサイト	<a href="http://bqlkc.ninhthuan.gov.vn/View_Noidung.aspx?IDC3=3&amp;IDC1=3&amp;IDC2=6">http://bqlkc.ninhthuan.gov.vn/View_Noidung.aspx?IDC3=3&amp;IDC1=3&amp;IDC2=6</a> 		
	営業所			
	住所	Số 04 Phan Đình Giót, phường Mỹ Hải, thành phố Phan Rang – Tháp Chàm, tỉnh Ninh Thuận		
	TEL	+84 - 259 - 383 3969		
	FAX	+84 - 259 - 392 2046		
	工業団地			
	住所	Quốc lộ 1A, thuộc địa phận 2 xã Lợi Hải và Bắc Phong, huyện Thuận Bắc, tỉnh Ninh Thuận		
	TEL	+84 - 259 - 221 2708 / 221 2709 / 392 2046		
	FAX	+84 - 259 - 392 2046		
	担当者①	Trình Việt Dũng (社長)		
	Mail	<a href="mailto:kcndulong@gmail.com">kcndulong@gmail.com</a>		
担当者②	Nguyễn Văn Sang - TEL: +84-905-364-055			
Mail				
インフラ	土地	総面積	407.28 ha	
		貸出面積	289 ha	
		入居率	0 %	
		その他コメント		
	電力	電力供給源	EVNより供給	
		工業区内発電所の発電容量	110~220 KV	
水力	工業用水供給能力	1,000~4,500 m3/日		
	工業団地内廃水処理施設	なし		
	排水能力			
各種料金	土地費用	土地リース料目安	20~30 USD/m2/リース期間	
		土地リース期間 (最長期間)	37 年間	
	電気料金	工業団地設定料金目安 (ある場合)	1,500~2,800 VND/kWh	
		料金システム	EVN電力料金に同じ	
	水料金	工業団地設定料金目安 (ある場合)	12,300 VND/m3	
	廃水処理料金	処理料金目安 (ある場合)	国の規定による	
その他料金	管理費目安 (ある場合)			
	インフラ維持費目安 (ある場合)			
	その他料金目安 (ある場合)			
施設	金融機関	有り	税務/国庫事務所	有り
	税関	有り	保税倉庫	無し
	物流/運送	有り	郵便局	有り
	病院/医療施設	有り	警察/公安	有り
	大学/職業訓練施設	有り	人材紹介	有り
	ワーカー寮	無し	非常用発電機	無し
	工業団地の通信設備	有り	消防施設	有り
一口メモ	★ホーチミン市1区まで350km(車で6時間30分)、カムラン空港まで40km(車で45分)、カムラン港まで25km(車で30分)			

[工業団地マップ]



名称	ズーロン(Du Long)工業団地								
No.	企業名	投資家の国籍						産業分類・製造品	
		日	韓	台	星	越	他	中分類	製造品
		0	0	0	0	1	0		
1	MP Ha Noi Viet Nam., JSC					○		16	エタノール燃料製造

基本情報	工業団地名	フオックナム(Phuoc Nam)工業団地		
	開発会社	Phuoc Nam Ninh Thuan JSC	最低賃金エリア: Ⅲ 2020.1.1時点)	
	投資形態	ベトナム資本	343万VND≒約148ドル/月	
	ウェブサイト	<a href="http://bqlkc.ninhthuan.gov.vn/View_Noidung.aspx?IDC3=2&amp;IDC1=3&amp;IDC2=6">http://bqlkc.ninhthuan.gov.vn/View_Noidung.aspx?IDC3=2&amp;IDC1=3&amp;IDC2=6</a>		投資優先分野
	営業所	電子部品組み立て、ハイテク、自動車・バイク組み立て、農業・産業用機械技術、建材、農産・林産・水産加工産業、消費財製造		
	住所	Số 19 Thống Nhất, TP. Phan Rang - Tháp Chàm, tỉnh Ninh Thuận		
	TEL	+84 259 3827979		
	FAX			
	工業団地	投資抑制分野		
	住所	Xã Phước Nam, huyện Thuận Nam, tỉnh Ninh Thuận		
	TEL	+84 25 9392 0092/ +84 916 761 168		
	FAX			
	担当者①	Vũ Văn Xuyên	<input type="checkbox"/> 日本語 <input type="checkbox"/> 英語 <input checked="" type="checkbox"/> ベトナム語	
	Mail	<a href="mailto:vuvanxuyen@gmail.com">vuvanxuyen@gmail.com</a>		
担当者②		<input type="checkbox"/> 日本語 <input type="checkbox"/> 英語 <input type="checkbox"/> ベトナム語		
Mail				
インフラ	土地	総面積	370 ha	
		貸出面積	289 ha	
		入居率	17 %	
		その他コメント		
	電力	電力供給源	EVNより供給	
		工業区内発電所の発電容量		
水力	工業用水供給能力	20,000 m3/日		
	工業団地内廃水処理施設	設定中		
	排水能力			
各種料金	土地費用	土地リース料目安	25 USD/m2/リース期間	
		土地リース期間 (最長期間)	36 年間	
	電気料金	工業団地設定料金目安 (ある場合)	1,500~2,800 VND/kWh	
		料金システム	EVN電力料金に同じ	
	水料金	工業団地設定料金目安 (ある場合)	12,300 VND/m3	
	廃水処理料金	処理料金目安 (ある場合)	国の規定による	
	その他料金	管理費目安 (ある場合)	0.3USD/m2/年	
インフラ維持費目安 (ある場合)				
その他料金目安 (ある場合)				
施設	金融機関	有り	税務/国庫事務所	有り
	税関	有り	保税倉庫	無し
	物流/運送	有り	郵便局	有り
	病院/医療施設	有り	警察/公安	有り
	大学/職業訓練施設	有り	人材紹介	有り
	ワーカー寮	無し	非常用発電機	無し
	工業団地の通信設備	有り	消防施設	有り
一口メモ	★ホーチミン市1区まで310km(車で5時間30分)、カムラン空港まで80km(車で1時間30分)			



名称	フオックナム(Phuoc Nam)工業団地								
No.	企業名	投資家の国籍						産業分類・製造品	
		日	韓	台	星	越	他	中分類	製造品
		0	0	0	0	10	0		
1	Hacom Construction Jsc					○		21	コンクリート製品製造
2	HDP Ninh Thuan Jsc					○		21	コンクリート製品製造
4	Industrial Gas and Welding Electronde Jsc					○		34	酸素充填ステーション
5	Khang Thuan Ninh Co.,Ltd					○		32	産業廃棄物リサイクル
6	Long Kim Phat Co.,Ltd					○		32	木炭
7	MA-SBTC Jsc					○		24	鉄製品
8	Nhu Cuong Development Investment Jdc					○		21	コンクリート製品製造
9	Top Solutions Jsc					○		17	潤滑油
10	Trung Nam Development Investment Jsc					○		21	コンクリート製品製造
11	Van Gia Construction & Interior Decoration Co.,Ltd					○		21	レンガ



基本情報	工業団地名	タンハイ(Thanh Hai)工業団地					
	開発会社	ニンテウアン省工業団地管理委員会		最低賃金エリア: III 2020.1.1時点)			
	投資形態	ベトナム資本		343万VND≒約148ドル/月			
	ウェブサイト	<a href="http://bqlkc.ninhthuan.gov.vn/View_Noidung.aspx?IDC3=4&amp;IDC1=3&amp;IDC2=6">http://bqlkc.ninhthuan.gov.vn/View_Noidung.aspx?IDC3=4&amp;IDC1=3&amp;IDC2=6</a>		投資優先分野			
	営業所	số 59 đường 16/4, thành phố Phan Rang Tháp Chàm, tỉnh Ninh Thuận			電子部品組み立て、ハイテク、自動車・バイク組み立て、農業・産業用機械技術、建材、農産・林産・水産加工産業、消費財製造		
	住所						投資抑制分野
	TEL						
	FAX			環境汚染を引き起こす分野			
	工業団地						
	住所	Xã Thành Hải, thành phố Phan Rang Tháp Chàm, tỉnh Ninh Thuận					
	TEL	+84 - 259 - 392 - 2046		レンタル工場有無			
	FAX	+84 - 259 - 392 - 2046		なし			
担当者①	Sử Đình Vinh (ニンテウアン省工業団地管理委員会・会長)		<input type="checkbox"/> 日本語 <input type="checkbox"/> 英語 <input checked="" type="checkbox"/> ベトナム語				
Mail	<a href="mailto:dinhvinh.bqlkc@ninhthuan.gov.vn">dinhvinh.bqlkc@ninhthuan.gov.vn</a>						
担当者②	Huỳnh Ngọc Sơn (ニンテウアン省工業団地管理委員会・副会長)		<input type="checkbox"/> 日本語 <input type="checkbox"/> 英語 <input checked="" type="checkbox"/> ベトナム語				
Mail	<a href="mailto:ngocson.bqlkc@ninhthuan.gov.vn">ngocson.bqlkc@ninhthuan.gov.vn</a>						
インフラ	土地	総面積	78 ha				
		貸出面積	54.4 ha				
		入居率	100 %				
		その他コメント					
	電力	電力供給源	EVN Phan Rangより供給				
		工業区内発電所の発電容量	110-220 KV				
水力	工業用水供給能力	300~120,000 m3/日					
	工業団地内廃水処理施設	有り					
	排水能力	1,400 m3日					
各種料金	土地費用	土地リース料目安	6,570 VND/m2/年				
		土地リース期間 (最長期間)	50 年間				
	電気料金	工業団地設定料金目安 (ある場合)	1,500~2,800 VND/KWh				
		料金システム	EVN電力料金に同じ				
	水料金	工業団地設定料金目安 (ある場合)	12,300 VND/m3				
	廃水処理料金	処理料金目安 (ある場合)	8,163 VND/m3				
	その他料金	管理費目安 (ある場合)					
インフラ維持費目安 (ある場合)		3,200 VND/m2					
その他料金目安 (ある場合)							
施設	金融機関	有り	税務/国庫事務所	有り			
	税関	有り	保税倉庫	無し			
	物流/運送	有り	郵便局	有り			
	病院/医療施設	有り	警察/公安	有り			
	大学/職業訓練施設	有り	人材紹介	有り			
	ワーカースペース	無し	非常用発電機	無し			
	工業団地の通信設備	有り	消防施設	有り			
一口メモ	★ホーチミン市1区まで332km(車で6時間15分)、ファンラン市のセンタまで4 km、カムラン空港まで56km (車で1時間10分)						

ĐIỀU CHỈNH CỤC BỘ ÁN ĐIỀU CHỈNH QUY HOẠCH CHI TIẾT XÂY DỰNG  
 KHU CÔNG NGHIỆP THÀNH HẢI MỞ RỘNG, XÃ THÀNH HẢI - TỈNH NINH THƯỜNG  
**BẢN ĐỒ QUY HOẠCH ĐIỀU CHỈNH PHÂN LÔ SỬ DỤNG ĐẤT**  
 NHẪM THEO QUYẾT ĐỊNH PHÊ DUYỆT SỐ: 276/2020/QĐ-UBND NGÀY 19 THÁNG 7 NĂM 2020  
 CỦA CHỦ TỊCH ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH NINH THƯỜNG



BẢNG CÂN BẰNG SỬ DỤNG ĐẤT

STT	Tên loại đất	Diện tích đất		Diện tích đất		Diện tích đất		Diện tích đất	
		Diện tích đất	T.Đ. (%)	Diện tích đất	T.Đ. (%)	Diện tích đất	T.Đ. (%)	Diện tích đất	T.Đ. (%)
1	Đất xây dựng nhà ở dân dụng	11.74	0,04	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00
2	Đất trồng cây	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00
3	Đất xây dựng công nghiệp	1,18	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00
4	Đất xây dựng công nghiệp	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00
5	Đất xây dựng công nghiệp	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00
6	Đất xây dựng công nghiệp	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00
7	Tổng cộng	12,92	0,04	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00



**CHỖ ĐÓNG**

- Đường trục chính
- Đường trục thứ cấp
- Đường trục phân lô
- Đường trục nội bộ
- Đường trục công cộng
- Đường trục dân dụng
- Đường trục công nghiệp
- Đường trục thương mại
- Đường trục văn phòng
- Đường trục dịch vụ
- Đường trục công nghệ
- Đường trục nghiên cứu
- Đường trục phát triển
- Đường trục đa năng
- Đường trục chuyên dụng
- Đường trục đặc thù
- Đường trục khác


名称	タンハイ(Thanh Hai)工業団地								
No.	企業名	投資家の国籍						産業分類・製造品	
		日	韓	台	星	越	他	中分類	製造品
		0	0	0	0	17	0		
1	A Dong Ninh Thuan Joint Stock Company					○		18	ビニール袋
2	Bac Ai Packaging Production Joint Stock Company					○		11	包装メーカー
3	Canh Dong Viet Food Joint Stock Company					○		9	アロエベラの処理
4	Hoang Bao Tuong Co., Ltd					○		9	カシューナッツ加工、 農産物加工機製造
5	Hoang Nhan Investment and Construction Joint Stock Company					○		21	コンクリート製造
6	Minh Son Garment Trading And Service One Member Co., Ltd					○		11	輸出用衣料品加工
7	Ninh Thuan Printing Joint Stock Company					○		12	紙包装
8	Russian vodka JSC					○		9	ウォッカ製造
9	SABECO South Central Trading Joint Stock Company					○		9	ビール製造
10	Saigon - Ninh Thuan Beer Joint Stock Company					○		9	ビール製造
11	Saigon Beer Joint Stock Company - Ninh Thuan Sagota					○		9	ビール製造
12	Saigon Linh Dan Joint Stock Company					○		9	アスパラガス製品の製造
13	Saigon Tobacco Company Limited					○		32	たばこ製造
14	Thai Van Long Co., Ltd					○		11	輸出用衣服
15	Thong Thuan Co., Ltd					○		9	エビ加工
16	Vietsun Ninh Thuan Investment Co., Ltd					○		11	衣服
17	Yen Viet Joint Stock Company					○		9	ツバメの巣処理

## Soc Trang (ソクチャン) 省

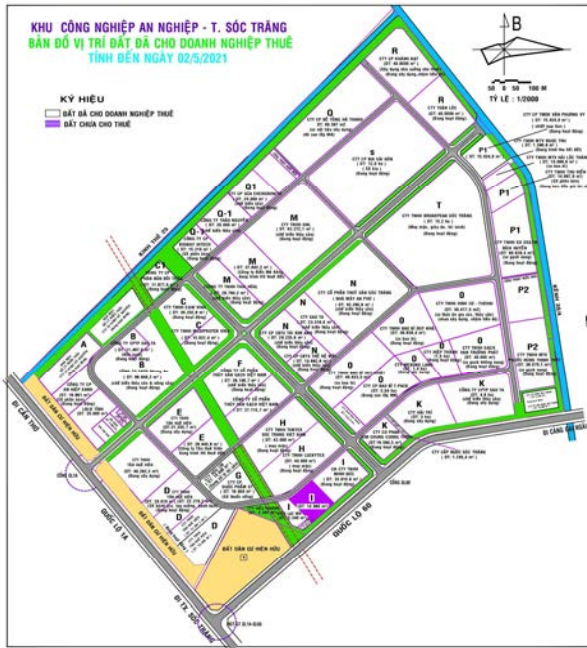
工業団地名	レンタル工場 有無	空き 有無	日本語 対応	その他	ページ番号
An Nghiep		○			605
Tran De		○		インフラ整備中	608



ホーチミン市までの距離：  
約220km (車で約4時間20分)

基本情報	工業団地名	アンギエップ(An Nghiep)工業団地					
	開発会社	Soc Trang provincial Industrial Parks' Infrastructure development Company		最低賃金エリア:IV(2020.1.1時点)			
	投資形態	ベトナム資本		307万VND/月≒約132ドル/月			
	ウェブサイト	<a href="https://kcn.soctrang.gov.vn/Default.aspx?sname=bqlkcn&amp;sid=1297&amp;pageid=32577&amp;catid=63630&amp;catname=khu-cong-nghiep-an-nghiep">https://kcn.soctrang.gov.vn/Default.aspx?sname=bqlkcn&amp;sid=1297&amp;pageid=32577&amp;catid=63630&amp;catname=khu-cong-nghiep-an-nghiep</a> 		投資優先分野			
	営業所	Đường N2, KCN An Nghiệp, KM 2126 + 500 Quốc lộ 1A, Huyện Mỹ Tú, tỉnh Sóc Trăng			農産・水産・食料品加工、繊維、履物、機械等		
	住所						
	TEL					+84 299 3611936	投資抑制分野
	FAX					+84 299 3611936	
	工業団地	Đường N2, KCN An Nghiệp, KM 2126 + 500 Quốc lộ 1A, Huyện Mỹ Tú, tỉnh Sóc Trăng			レンタル工場有無 なし		
	住所						
	TEL					+84 - 299 - 3613872 / 3614575	
	FAX					+84 - 299 - 3614575	
	担当者①	営業所	<input type="checkbox"/> 日本語 <input checked="" type="checkbox"/> 英語 <input checked="" type="checkbox"/> ベトナム語				
	Mail	<a href="mailto:phongkehoangkt@yahoo.com">phongkehoangkt@yahoo.com</a>					
担当者②		<input type="checkbox"/> 日本語 <input type="checkbox"/> 英語 <input checked="" type="checkbox"/> ベトナム語					
Mail	<a href="mailto:banqlkcn@soctrang.gov.vn">banqlkcn@soctrang.gov.vn</a>						
インフラ	土地	総面積	251.13 ha				
		貸出面積	188.91 ha				
		入居率	98.50 %				
		その他コメント					
	電力	電力供給源	EVNより供給				
		工業区内発電所の発電容量					
水力	工業用水供給能力	16,000 m3/日					
	工業団地内廃水処理施設	有り					
	排水能力	10,000 m3/日					
各種料金	土地費用	土地リース料目安	20 USD/m2/リース期間				
		土地リース期間(最長期間)	2065 年まで				
	電気料金	工業団地設定料金目安(ある場合)					
		料金システム	EVN電力料金に同じ				
	水料金	工業団地設定料金目安(ある場合)	3,800 VND/m3				
	廃水処理料金	処理料金目安(ある場合)	国の規定による				
その他料金	管理費目安(ある場合)						
	インフラ維持費目安(ある場合)						
	その他料金目安(ある場合)						
施設	金融機関		税務/国庫事務所				
	税関	有り	保税倉庫				
	物流/運送		郵便局				
	病院/医療施設		警察/公安				
	大学/職業訓練施設		人材紹介				
	ワーカー寮		非常用発電機				
	工業団地の通信設備		消防施設	有り			
一口メモ	工業団地内は、内部道路、給排水・廃水処理システム、配電システム、通信システムなどのインフラ基盤が整備されている。 ★ホーチミン市1区まで220km(車で4時間15分)、カンター空港まで70km(車で1時間35分)						

[工業団地マップ]

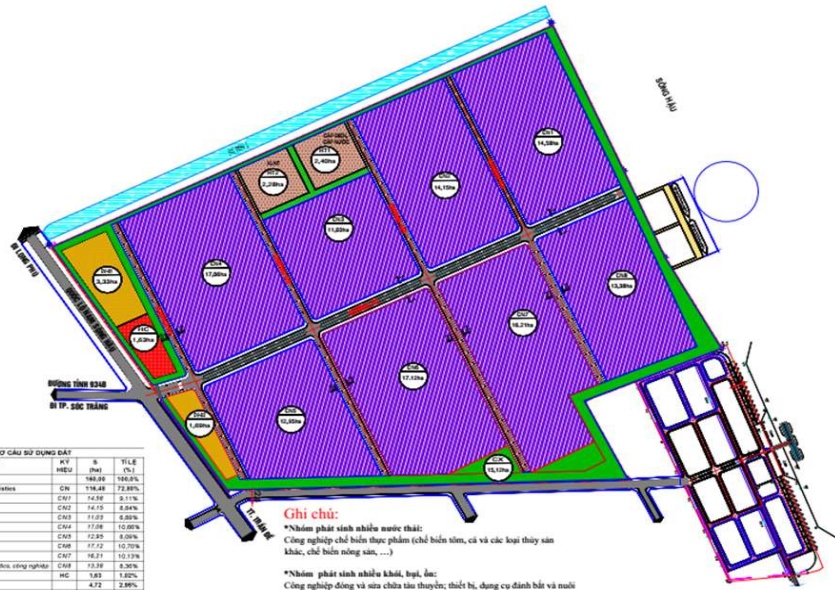


名称	アンギエップ(An Nghiep)工業団地								
No.	企業名	投資家の国籍						産業分類・製造品	
		日	韓	台	星	越	他	中分類	製造品
		0	2	2	0	30	0		
1	Bich Huyen Co.,Ltd					○		21	煉瓦製造
2	Bioway Hitech Co.,Ltd					○		16	肥料製造
3	Era Environmental Technology JSC					○		36	給水
4	Hai Loc Thanh Co.,Ltd					○		18	飲料ボトル・パッケージング製造
5	Kim Chung Cuong Thinh Co.,Ltd					○		18	ビニールシート、包装紙、PETボトル製造
6	Phuoc Hung Thinh Phat Co.,Ltd					○		21	煉瓦製造
7	S.Pham Co.,Ltd					○		16	医薬品製造
8	Saigon-Soc Trang Beer Co.,Ltd					○		10	ビール製造
9	Sao Ta Co.,Ltd					○		9	農産品加工
10	Soc Trang Seafoods JSC					○		9	エビ冷凍加工
11	Soc Trang Water Supply Co.,Ltd					○		36	給水
12	Taika Seafoods Corporation					○		9	水産加工
13	Tan Hue Vien Co.,Ltd					○		9	製菓
14	Thu Hien Co.,Ltd					○		13	家具・建設資材加工
15	Tuntex Soc Trang Co.,Ltd			○				11	縫製業
16	Van Phuong Vy Co.,Ltd					○		34	LPガス供給
17	Vietnam Clean Seafood Corp.					○		9	エビ冷凍加工
18	Khang An Food JSC					○		9	水産加工・保存
19	Vietnam Posts and Telecommunications Group (VNPT)					○		37	通信サービス
20	An Hiep Xanh JSC					○		55	プラスチック包装、印刷用品、プラスチック、紙、紙製品売買
21	Doi Trau Fertilizers JSC					○		16	肥料製造
22	Broadpeak Soc Trang Co., Ltd					○		11	繊維
23	Minh Duc AP Co., Ltd					○		9	農産加工
24	Bich Ngan Co., Ltd					○		55	固体、液体、気体燃料および関連製品の卸売
25	Soc Trang Post office					○		49	郵便業
26	Evergrowth Milk JSC					○		9	牛乳製造
27	Luckytex Soc Trang Vietnam Co., Ltd			○				11	繊維
28	Duy Nhat Packaging Co., Ltd					○		18	プラスチック包装製造
29	New Generation Seafoods JSC					○		9	水産加工
30	Thai Hoa Foods JSC					○		9	水産加工・保存
31	Toan Loc CIC					○		72	建築設計
32	Mediprotek Vina Co., Ltd		○					27	医療用機械器具・医療用品製造
33	E&W Vina Co., Ltd		○					11	保護具・制服、工業用マスク製造
34	Van Truong Phat Co., Ltd					○		21	コンクリート製造

基本情報	工業団地名	チャンデー(Tran De)工業団地		
	開発会社	Soc Trang provincial Industrial Parks' Infrastructure development Company	最低賃金エリア:IV(2020.1.1時点)	
	投資形態	ベトナム資本	307万VND/月≒約132ドル/月	
	ウェブサイト	<a href="https://trandeip.vn/en">https://trandeip.vn/en</a>	投資優先分野	
	営業所	水産物加工、水産養殖飼料生産、船や漁船の修理・建造、繊維、等		
	住所	Đường N2, Khu Công nghiệp An Nghiệp, Xã An Hiệp, Huyện Châu Thành, Sóc Trăng		
	TEL	+84 - 299 - 361 1936		
	FAX	+84 - 299 - 361 1936		
	工業団地	投資抑制分野		
	住所	ấp Ngan Rô I, thị trấn Trần Đề, huyện Trần Đề, Sóc Trăng		
	TEL	+84 - 243 - 883 7155		
	FAX	+84 - 299 - 361 1936		
	担当者①	営業所	<input type="checkbox"/> 日本語 <input checked="" type="checkbox"/> 英語 <input checked="" type="checkbox"/> ベトナム語	
	Mail	<a href="mailto:info@trandeip.vn">info@trandeip.vn</a>		
担当者②		<input type="checkbox"/> 日本語 <input type="checkbox"/> 英語 <input type="checkbox"/> ベトナム語		
Mail				
インフラ	土地	総面積	160.00 ha	
		貸出面積	109.00 ha	
		入居率	インフラ整備中	
		その他コメント		
	電力	電力供給源	EVNより供給	
		工業区内発電所の発電容量		
水力	工業用水供給能力	5,800 m3/日		
	工業団地内廃水処理施設	有り		
	排水能力	4,500 m3/日		
各種料金	土地費用	土地リース料目安	N/A	
		土地リース期間(最長期間)		
	電気料金	工業団地設定料金目安(ある場合)		
		料金システム	EVN電力料金に同じ	
	水料金	工業団地設定料金目安(ある場合)		
	廃水処理料金	処理料金目安(ある場合)		
その他料金	管理費目安(ある場合)			
	インフラ維持費目安(ある場合)			
	その他料金目安(ある場合)			
施設	金融機関		税務/国庫事務所	
	税関		保税倉庫	
	物流/運送		郵便局	
	病院/医療施設		警察/公安	
	大学/職業訓練施設		人材紹介	
	ワーカー寮		非常用発電機	
	工業団地の通信設備		消防施設	
一口メモ	<p>ソックチャン省の東側に位置する当工業団地は、ハウ川及びハウ川南道路に接しており、チャンデー河口から3kmの場所に位置。東側はチャンデー漁港、西側はハウ川南道路、南側は住宅地、北側は第1運河に囲まれている。</p> <p>★ホーチミン市1区まで215km(車で4時間10分)、カンター空港まで65km(車で1時間30分)</p> <p>★工業団地紹介動画  <a href="https://www.youtube.com/watch?time_continue=3&amp;v=hhW6oolsT88&amp;feature=emb_logo">https://www.youtube.com/watch?time_continue=3&amp;v=hhW6oolsT88&amp;feature=emb_logo</a></p>			



[工業団地マップ]



STT	BẢNG CƠ CẤU SỬ DỤNG ĐẤT			
	LOẠI ĐẤT	KV (ha)	%	
	KHU CÔNG NGHIỆP	180,00	100%	
I	Đất công nghiệp, công nghiệp	179,48	72,88%	
-	Đất công nghiệp	CN1	14,95	6,11%
-	Đất công nghiệp	CN2	14,15	5,84%
-	Đất công nghiệp	CN3	11,93	4,96%
-	Đất công nghiệp	CN4	17,08	6,99%
-	Đất công nghiệp	CN5	22,85	9,36%
-	Đất công nghiệp	CN6	27,72	11,50%
-	Đất công nghiệp	CN7	18,71	7,69%
-	Đất công nghiệp	CN8	10,39	4,28%
II	Đất khác	5,52	2,28%	
B	Đất dịch vụ	4,72	1,96%	
-	Đất dịch vụ 01	DV-01	3,33	1,38%
-	Đất dịch vụ 02	DV-02	1,39	0,57%
M	Đất khu môi trường	MT	4,80	1,96%
-	Đất khu môi trường cấp điện, cấp nước	MT1	2,40	0,98%
-	Đất khu môi trường cấp gas, cấp nước thải	MT2	2,40	0,98%
V	Đất cây xanh, mặt nước		10,02	4,18%
-	Cây xanh	CX	10,12	4,16%
-	Mặt nước	MN	0,00	0,00%
W	Đất giao thông	GT	16,67	6,82%

**Ghi chú:**

- \*Nhóm phát sinh nhiều nước:  
Công nghiệp chế biến thực phẩm (chế biến sữa, cà và các loại thủy sản khác, chế biến nông sản, ...)
- \*Nhóm phát sinh nhiều khói, bụi, âm:  
Công nghiệp đóng và sửa chữa tàu thuyền; thiết bị, dụng cụ đánh bắt và nuôi trồng thủy hải sản; công nghiệp cơ khí; sản xuất vật liệu xây dựng, xi măng, trung nguyên và mìn.
- \*Nhóm phát sinh mùi:  
Công nghiệp sản xuất thức ăn thủy sản, chăn nuôi.
- \*Ngành nghề khác:  
- Thương mại, thủy sản, gia súc gia cầm.  
- Công nghiệp may mặc, bao bì.

## Tay Ninh (タイニン) 省

工業団地名	レンタル工場 有無	空き 有無	日本語 対応	その他	ページ番号
Cha La		○			611
Linh Trung 3					614
Phuoc Dong	○				618
Thanh Thanh Cong	○	○			621
Trang Bang					625




ホーチミン市までの距離：  
約110km (車で約2時間40分)

基本情報	工業団地名	チャーラー(Cha La)工業団地		
	開発会社	International Investment Division Co., Ltd.(IID)	最低賃金エリア:Ⅲ(2020.1.1時点)	
	投資形態	ベトナム資本	343万VND≒約148ドル/月	
	ウェブサイト		投資優先分野	
			ハイテク、精密機械、電子	
	住所	KCN Chà Là, ấp Bình Linh, xã Chà Là, huyện Dương Minh Châu, Tây Ninh	投資抑制分野	
		+84 - 276 - 3777 999		
	FAX	+84 - 276 - 3770 770		
	工業団地			
	住所	KCN Chà Là, ấp Bình Linh, xã Chà Là, huyện Dương Minh Châu, Tây Ninh	レンタル工場有無	
	TEL	+84 - 276 - 3777 999	無し	
	FAX	+84 - 276 - 3770 770		
担当者①	Mr Tuyen	<input type="checkbox"/> 日本語 <input checked="" type="checkbox"/> 英語 <input checked="" type="checkbox"/> ベトナム語		
Mail	<a href="mailto:chala@iid.com.vn">chala@iid.com.vn</a>			
担当者②		<input type="checkbox"/> 日本語 <input checked="" type="checkbox"/> 英語 <input checked="" type="checkbox"/> ベトナム語		
Mail	<a href="mailto:kcnchala@gmail.com">kcnchala@gmail.com</a>			
インフラ	土地	総面積	200.00 ha	
		貸出面積	59.03 ha	
		入居率		
		その他コメント		
	電力	電力供給源	EVNより供給	
		工業区内発電所の発電容量		
水力	工業用水供給能力	1,000 m3/日		
	工業団地内廃水処理施設	有り		
	排水能力	5,000 m3/日		
各種料金	土地費用	土地リース料目安	59 USD/m2/リース期間	
		土地リース期間(最長期間)	2058 年まで	
	電気料金	工業団地設定料金目安(ある場合)	VND/kWh	
		料金システム	EVN電力料金に同じ	
	水料金	工業団地設定料金目安(ある場合)	国の規定による	
	廃水処理料金	処理料金目安(ある場合)		
その他料金	管理費目安(ある場合)			
	インフラ維持費目安(ある場合)			
	その他料金目安(ある場合)			
施設	金融機関		税務/国庫事務所	
	税関		保税倉庫	
	物流/運送		郵便局	
	病院/医療施設	有り	警察/公安	有り
	大学/職業訓練施設		人材紹介	
	ワーカー寮		非常用発電機	
	工業団地の通信設備	完備	消防施設	有り
一口メモ	<p>工業団地の近くは農業用地となっており、商品価値の高い作物が栽培されている。農地と消費市場の両方に近いことから、省内の工業団地が日増しに発展しており、製糖、タピオカ粉生産、ゴム加工などに適している。特にカシューナッツ加工については省内でもチャンパン工業団地が国内および海外企業を誘致している。</p> <p>★ホーチミン市1区まで85km(車で2時間20分)、タンソンニャット空港まで80km(2時間)</p>			



名称	チャーラー(Cha La)工業団地								
No.	企業名	投資家の国籍						産業分類・製造品	
		日	韓	台	星	越	他	中分類	製造品
		0	0	1	0	2	2		
1	Dinh Vang - Tay Ninh Co., Ltd.					○		11	衣料品
2	Hui Feng Tay Ninh Co., Ltd.						中国	15	印刷業
3	Nga Phat Loc Co., Ltd					○		27	建設設備製造
4	Pou Hung Viet Nam Co., Ltd			○				20	履物の製造・加工
5	T&K Vietnam Co.,Ltd						米国	28	機械加工、電子部品生産


基本情報	工業団地名	リンチュン3(Linh Trung 3)輸出加工区		
	開発会社	Septune - Linh Trung (Vietnam) Co., Ltd	最低賃金エリア: II (2020.1.1時点)	
	投資形態	合併(中国50%、ベトナム50%)	392万VND≒約169ドル/月	
	ウェブサイト	<a href="http://www.linhtrungepz.com">http://www.linhtrungepz.com</a> 	投資優先分野	
	住所	Quốc lộ 1A, phường Linh Trung, Quận Thủ Đức, TP.HCM +84 - 276 - 3896392 / 3896600	投資抑制分野	
	FAX	+84 - 276 - 3896391		
	工業団地			
	住所	Xã An Tịnh, Huyện Trảng Bàng, Tỉnh Tây Ninh, Việt Nam	レンタル工場有無	
	TEL	+84 - 66 - 3896 392	なし	
	FAX	+84 - 66 - 3896 391		
担当者①	Mr. Đoàn Đình Bằng	<input type="checkbox"/> 日本語 <input checked="" type="checkbox"/> 英語 <input checked="" type="checkbox"/> ベトナム語		
Mail	<a href="mailto:bangdd@linhtrungepz.com">bangdd@linhtrungepz.com</a>			
担当者②	Ms. Nguyễn Thị Phương Lan	<input type="checkbox"/> 日本語 <input checked="" type="checkbox"/> 英語 <input checked="" type="checkbox"/> ベトナム語		
Mail	<a href="mailto:marketing@linhtrungepz.com">marketing@linhtrungepz.com</a>			
インフラ	土地	総面積 貸出面積 入居率 その他コメント	201.72 ha  100 %	
	電力	電力供給源 工業区内発電所の発電容量	EVNより供給	
	水力	工業用水供給能力 工業団地内廃水処理施設	15,000 m3/日 有り	
		排水能力	5,000 m3/日	
各種料金	土地費用	土地リース料目安 土地リース期間 (最長期間)	120 USD/m2/リース期間 2052 年まで	
	電気料金	工業団地設定料金目安 (ある場合) 料金システム	1,007~2,871 VND/kWh EVN電力料金に同じ	
	水料金	工業団地設定料金目安 (ある場合)	9 VND/m3	
	廃水処理料金	処理料金目安 (ある場合)	7,500 VND/m3	
	その他料金	管理費目安 (ある場合) インフラ維持費目安 (ある場合) その他料金目安 (ある場合)	  0,05 (公共料金) USD/m2/年	
施設	金融機関		税務/国庫事務所	
	税関	有り	保税倉庫	
	物流/運送		郵便局	
	病院/医療施設	有り	警察/公安	
	大学/職業訓練施設		人材紹介	有り
	ワーカー寮	有り	非常用発電機	有り
	工業団地の通信設備	IDD電話回線数: 1,500本	消防施設	有り
一 口 メ モ	ベトナムで最も成功した工業団地のひとつで、アジア地域で名が知られている。ベトナム国内にある74の輸出加工区の中で、投資額、輸出額、輸出量、雇用創出数いずれも最も高い水準。優遇政策: 法人税率20%、利益が出たから2年間免税、続く4年間は50%減税。 ★ホーチミン市1区まで45km(車で1時間30分)、タンソンニャット空港まで40km(1時間15分)、サイゴン港まで45km(車で1時間30分)			

名称	リンチュン3(Linh Trung 3)輸出加工区								
	No.	企業名	投資家の国籍					産業分類・製造品	
			日	韓	台	星	越	他	中分類
			4	10	5	2	16	39	
1	A Soen Wedding Co., Ltd					○		11	ウェディングドレス製造
2	ACE (Vietnam) Co., Ltd						タイ	25	ポンプ製造
3	Ampac Packaging Vietnam Co., Ltd						米国	20	バッグ製造
4	Apparel Far Eastern (Vietnam) Co., Ltd						中国	24	蛇口、浴室設備製造
5	Asgit Co., Ltd						インド ネシア	32	フォトフレーム生産
6	Ateliers Francoiss Co., Ltd					○		18	プラスチック・金属製品
7	Best Base International Co., Ltd						中国	16	ロウソク生産
8	Capital Textile (Vietnam) Co., Ltd				○			11	織物生産
9	Cheng Chia Sheng International Co., Ltd			○				24	機械加工
10	Cherry Year Lighter Co., Ltd						中国	32	ライター生産
11	D&D JSC						中国	25	コンプレッサー生産
12	D.F Zin Co., Ltd						中国	11	縫製業
13	Danuo (Vietnam) Plastic Packaging Co., Ltd						中国	18	プラスチックバッグ製造
14	Dou Power (Vietnam) Co., Ltd						カナダ	11	縫製業
15	Dragan Co., Ltd						マレー シア	13	インテリア・木製品製造
16	Duc Tin Industries Co., Ltd						中国	20	皮革製品製造
17	Golden Honey Co., Ltd						中国	9	食品製造
18	Hailiang (Vietnam) Co., Ltd						中国	23	アルミ製品生産
19	Han Viet Rubber Roll Co., Ltd		○					18	プラスチック製品
20	Hansae TN Co., Ltd		○					11	縫製業
21	Hoang Hac JSC					○		15	包装生産
22	Hua Da (Vietnam) Plastic Packaging Co., Ltd						中国	18	プラスチックバッグ製造
23	Hua Xing Viet Nam Lighter Manufacture Co., Ltd						香港	32	ライター生産
24	Ichihiro Vietnam Co., Ltd	○						11	タオル製造
25	Interpet JSC					○		18	プラスチック製品製造
26	Jifa S.OK Garment Co., Ltd						中国	11	縫製業
27	Jin Xing Co., Ltd						中国	11	織物生産
28	Jinwoo Co., Ltd		○					29	冷蔵庫・冷凍庫生産
29	JongJin (Viet Nam) Cable Co., Ltd						中国	23	ケーブル生産
30	Katagiri Industry (Vietnam) Co., Ltd	○						18	プラスチック製品生産
31	Kiyokawa Vietnam Co., Ltd	○						11	縫製業
32	MAO - KO Co., Ltd			○				24	機械加工

名称	リンチュン3(Linh Trung 3)輸出加工区								
	No.	企業名	投資家の国籍					産業分類・製造品	
			日	韓	台	星	越	他	中分類
33	Max Fortune (Vietnam) Paper Products Co., Ltd						香港	15	包装紙生産
34	MEE JOO VINA Co., Ltd		○					20	靴ソール生産
35	Mirae JSC		○					11	織物生産
36	Moi Truong Troi Xanh Co., Ltd.					○		88	有毒廃棄物回収
37	Neway Drives Co., Ltd		○					16	スキンケア製品生産
38	Ngoc Nghia JSC					○		18	プラスチック製品生産
39	Nguyen Phuoc Co., Ltd					○		14	カートン紙生産
40	Nifco Việt Nam Co., Ltd	○						18	プラスチック製品生産
41	OCEANSUN APPAREL Co., Ltd				○			11	縫製業
42	Opodis Pharmaceutical Co., Ltd					○		16	医薬品生産
43	Phoenix Construction and Equipment Co., Ltd						中国	27	製図関連製品生産
44	Phu Quang JSC		○					18	発泡スチロールの製造・加工
45	Phuong Hoang Co., Ltd					○		24	圧力容器、貯蔵タンク、金属容器、建材、インテリア製品製造
46	Playloud (VN) Co., Ltd						マレーシア	11	縫製業
47	PTS Union (Vietnam) JSC			○				11	布地、ナイロン製品製造・加工
48	Ranger Vietnam Co., Ltd			○		○		30	通信設備製造
49	Rheno (Vietnam) Co., Ltd						ブルネイ	20	履物製造
50	S.A Garment Finishing (Vietnam) Co., Ltd						マレーシア	11	縫製品仕上げ
51	SAIGLASS-HCM-VIETNAM Co., Ltd						豪州	31	フロントガラス製造
52	SAL Vietnam Co., Ltd						中国	16	ロウソク製造
53	Sewells Vietnam Co., Ltd			○				11	繊維製造
54	Shinwoo Viet Nam Co., Ltd		○					32	ゴルフバッグなどの製造・加工
55	SOPURA SA Co., Ltd						ベルギー	16	クレンザー等製造
56	Speed Sinkware (Vietnam) Co., Ltd						香港	24	ステンレス製品製造
57	Sujia Steel Pile (vietnam) Co., Ltd.						中国	24	鉄鋼製品製造
58	Sujia Steel Pipe (Vietnam) Co., Ltd						中国	24	鉄鋼製品生産
59	Sun Electric Vietnam Co., Ltd						香港	31	電動自転車部品製造
60	Sunrise Stationery Co., Ltd						中国	32	事務用品
61	Taedoo Vina Co.,Ltd		○					20	人工皮革製品の製造・加工



名称	リンチュン3(Linh Trung 3)輸出加工区								
No.	企業名	投資家の国籍						産業分類・製造品	
		日	韓	台	星	越	他	中分類	製造品
62	TAMI Co., Ltd		○					20	革製品製造・加工
63	Tan Nguyen Phuoc Packaging Trading Co., Ltd.					○		14	紙包装製造
64	Tay Phu Quy Co., Ltd					○		14	紙製品製造
65	Tejing (Vietnam) Tungsten Co., Ltd						中国	23	タングステンパウダー製造
66	Thai KK Industry (Vietnam) Co., Ltd						タイ	16	接着剤
67	Thanh Binh Pac JSC					○		15	包装材製造・加工
68	Three Sheep (Vietnam) Rubber 7 Plastics Co., Ltd						中国	18	プラスチック・ゴム製品製造・加工
69	Toptide Huabang Garment Co., Ltd						中国	11	衣服
70	TST Co., Ltd					○		26	機械設備設計、加工、製造、組立
71	Ultra Pipe Manufacturing Co., Ltd.						香港	24	金属処理、コート
72	VINKEMS Co., Ltd					○		16	塗料、建設用化学剤製造
73	Vu Hoang Technology Co., Ltd					○		16	化学品製造
74	Xinsheng Plastic Industry Co., Ltd						中国	18	BOPPフィルムの製造
75	Yantai Moon (Viet Nam) Co., Ltd						中国	29	チラー、送風機、断熱パネル等製造・加工
76	YATAILI Co., Ltd						中国	11	タール塗り防水布製造


基本情報	工業団地名	フオックドン(Phuoc Dong)工業団地		
	開発会社	Saigon VRG Investment Holding Corporation		最低賃金エリア: II (2020.1.1時点)
	投資形態	ベトナム資本		392万VND≒約169ドル/月
	ウェブサイト	<a href="http://saigonvrg.com.vn">http://saigonvrg.com.vn</a>		投資優先分野
		ハイテク、不動産業		
	住所	Tòa nhà CentrePoint - 106 Nguyễn Văn Trỗi, Phường 8, Quận Phú Nhuận, Thành phố Hồ Chí Minh		投資抑制分野
		+84 - 28 - 3847 9273		
	FAX	+84 - 28 - 3847 9272		
	工業団地			
	住所	Đường 782 xã Phước Đông, Huyện Gò Dầu, Tỉnh Tây Ninh		レンタル工場有無
TEL	+84 - 28 - 3847 9273		有り	
FAX	+84 - 28 - 3847 9272			
担当者①	営業部 TEL: +84 948 859 999/ +84 909 348 622		<input type="checkbox"/> 日本語 <input checked="" type="checkbox"/> 英語 <input checked="" type="checkbox"/> ベトナム語	
Mail	<a href="mailto:leasing@saigonvrg.com">leasing@saigonvrg.com</a>			
担当者②	Ms Huynh Nhu Ngoc		<input type="checkbox"/> 日本語 <input checked="" type="checkbox"/> 英語 <input checked="" type="checkbox"/> ベトナム語	
Mail	<a href="mailto:nhungoc@saigonvrg.com.vn">nhungoc@saigonvrg.com.vn</a>			
インフラ	土地	総面積	2836 ha	
		貸出面積	2190 ha	
		入居率	100 %	
		その他コメント		
	電力	電力供給源	EVNより供給	
		工業区内発電所の発電容量	500 MVA	
水力	工業用水供給能力	220,000 m3/日		
	工業団地内廃水処理施設	有り		
	排水能力	160,000 m3/日		
各種料金	土地費用	土地リース料目安	32 USD/m2/リース期間	
		土地リース期間 (最長期間)	2058 年まで	
	電気料金	工業団地設定料金目安 (ある場合)	VND/kWh	
		料金システム	EVN電力料金	
	水料金	工業団地設定料金目安 (ある場合)	0.3 USD/m3	
	廃水処理料金	処理料金目安 (ある場合)	0.25 USD/m3	
その他料金	管理費目安 (ある場合)	0.36 USD/m2/年		
	インフラ維持費目安 (ある場合)			
	その他料金目安 (ある場合)	0.25 USD/m2/年		
施設	金融機関	有り	税務/国庫事務所	
	税関	有り	保税倉庫	
	物流/運送	IDC港	郵便局	
	病院/医療施設	有り	警察/公安	
	大学/職業訓練施設	有り	人材紹介	有り
	ワーカー寮	有り	非常用発電機	
	工業団地の通信設備	完備	消防施設	有り
一口メモ	ベトナム国内最大の工業団地面積を誇り、カンボジア国境まで15kmの距離にある。視察用送迎車有り。周辺地域にはゴム・農産物の栽培地が多く、ゴム・食品加工企業に適している。土地リース料が比較的安い。地盤が固く、建設コストを節約可能。優遇税制あり。 ★ホーチミン市1区まで60km(車で1時間50分)、タンソンニャット空港まで55km(1時間35分)、サイゴン港まで65km(車で1時間55分)			

フオックドン(Phuoc Dong)工業団地

No.	企業名	投資家の国籍						産業分類・製造品	
		日	韓	台	星	越	他	中分類	製造品
		1	11	4	0	23	5		
1	A & J (Vietnam) Co., Ltd			○				31	自転車・車椅子生産
2	Aerotact TN Co., Ltd.	○						20	バッグ
3	Alex Global Technoligy Vietnam Co., Ltd.		○					23	金属製品
4	Bai Kai Viet Nam Industry Co., Ltd.						中国	11	紐、ネット
5	Billion Industrial Vietnam Co., Ltd.						中国	11	繊維
6	Brotex (Vietnam) Co., Ltd			○				11	繊維生産
7	Brotex (Vietnam) Co., Ltd.						米国	11	繊維
8	Byfood Science Co., Ltd		○					16	化学品生産
9	Cleanwrap Latex VN Co., Ltd.		○					19	ゴム製品
10	Gain Lucky (Vietnam) Co., Ltd		○					11	縫製業
11	Global Hantex Co., Ltd.		○					11	織物
12	H.A Tire Vina Co., Ltd		○					19	タイヤ製造
13	Ilshin Vietnam Co., Ltd		○					11	繊維製造
14	KS Wire Tech Vina Co., Ltd.						インド ネシア	19	ラバータイヤ、チューブ
15	Lian-Ta-Hsing (Vietnam) Co., Ltd			○				16	織物生産
16	New Wide Co., Ltd		○					6	建設
17	Pou Li Vietnam Co., Ltd.		○					11	履物
18	Sailun (Vietnam) Co., Ltd						中国	19	タイヤ生産
19	Shirong Co., Ltd			○				27	機械設備加工
20	Xin Sheng Textiles (Vietnam) Co., Ltd.		○					11	衣料品
21	Xin Sheng Textiles Co., Ltd		○					11	衣料品・履物生産
22	Asai Co., Ltd					○		12	家具
23	CTcp greenfeed Vietnam					○		9	食料生産
24	Chao med Green Technology Co., Ltd					○		11	不織布の製造
25	Fischer production Co., Ltd					○		32	機械的
26	Jinyu Tire Co., Ltd					○		19	タイヤ
27	Hailide Co., Ltd					○		19	ポリエステル糸
28	cocreation grass corporation Vietnam					○		18	人工芝
29	Chang Li Vietnam Rubber and Plastic Co., Ltd					○		18	プラスチック、ゴム
30	Ravo Group Vietnam Co., Ltd					○		18	家庭用プラスチック

フオックドン(Phuoc Dong)工業団地

No.	企業名	投資家の国籍						産業分類・製造品	
		日	韓	台	星	越	他	中分類	製造品
		1	11	4	0	23	5		
31	Actr CO., LTD					○		19	タイヤ
32	HC Rubber Tech Co., Ltd					○		19	ゴム印、車のバルブ
33	Hong Bao Rubber and Plastic Co., Ltd					○		18	プラスチックとゴムの生産
34	Tai Xin International Co., Ltd					○		11	衣服生地ステッカー
35	Fang Brothers Knitting Vietnam Co., Ltd					○		11	セーターを作る
36	Continental Textile Co., Ltd					○		11	テキスタイル生産
37	Kyung Sung Pilytech Vietnam Co., Ltd					○		19	プラスチックビーズの製造
38	Wantai Vietnam Rubber and Plastic Co., Ltd					○		18	ゴム生産
39	JSI Vina Joint Stock Company					○		11	合成皮革と生地を製造する
40	Aoxiang Vietnam New Materials Co., Ltd					○		11	テキスタイルの化学生産
41	Dongju Sports Vietnam Co., Ltd					○		32	スポーツ用品を製造
42	Cong Minh Mechanical Joint Stock Company					○		32	ガス生産
43	Ten Tech Composite Vietnam Co., Ltd.					○		25	自転車アクセサリーを製造
44	ANA beverages Co., Ltd					○		36	飲料生産

基本情報	工業団地名	<b>タイタインコン(Thanh Thanh Cong)工業団地</b>		
	開発会社	Thanh Thanh Cong Industrial Zone JSC	最低賃金エリア: II (2020.1.1時点)	
	投資形態	ベトナム資本	392万VND≒約169ドル/月	
	ウェブサイト	<a href="http://ttciz.com.vn">http://ttciz.com.vn</a>		投資優先分野
	住所	Ấp An Hội, xã An Hòa, huyện Trảng Bàng, tỉnh Tây Ninh		投資抑制分野
	FAX	+84 - 276 - 388 68 68		
	工業団地	住所		レンタル工場有無
	住所	Ấp An Hội, xã An Hòa, huyện Trảng Bàng, tỉnh Tây Ninh		
	TEL	+84 - 276 - 388 66 88		有り
	FAX	+84 - 276 - 388 68 68		
担当者①	営業部 Hotline:(+84) 949 483 738 / (+84) 949 483 567		<input type="checkbox"/> 日本語 <input checked="" type="checkbox"/> 英語 <input checked="" type="checkbox"/> ベトナム語	
Mail	<a href="mailto:sales@ttciz.com.vn">sales@ttciz.com.vn</a>			
担当者②	Truong Ngoc Quynh		<input type="checkbox"/> 日本語 <input checked="" type="checkbox"/> 英語 <input checked="" type="checkbox"/> ベトナム語	
Mail	<a href="mailto:my.tt@ttciz.com.vn">my.tt@ttciz.com.vn</a>			
インフラ	土地	総面積	1,020 ha	
		貸出面積	760.00 ha	
		入居率	70%	
		その他コメント		
電力	電力供給源	EVNより供給		
	工業区内発電所の発電容量	63 MVA		
水力	工業用水供給能力	20,000 m3/日		
	工業団地内廃水処理施設	有り		
	排水能力	4,000~12,000 m3/日		
各種料金	土地費用	土地リース料目安	85 USD/m2/リース期間	
		土地リース期間 (最長期間)	2058 年まで	
	電気料金	工業団地設定料金目安 (ある場合)	1.037~2.957 VND/kWh	
		料金システム	EVN電力料金に同じ	
	水料金	工業団地設定料金目安 (ある場合)	国の規定による	
	廃水処理料金	処理料金目安 (ある場合)	国の規定による	
その他料金	管理費目安 (ある場合)	0.25 USD/m2/年		
	インフラ維持費目安 (ある場合)	9,500 VND/m2/年		
	その他料金目安 (ある場合)			
施設	金融機関		税務/国庫事務所	
	税関		保税倉庫	
	物流/運送		郵便局	
	病院/医療施設		警察/公安	
	大学/職業訓練施設		人材紹介	
	ワーカー寮		非常用発電機	
	工業団地の通信設備	有り	消防施設	有り
一 口 メ モ	<p>南部経済回廊上に位置し、カンボジア、ホーチミン、メコンデルタ地方、中部高原地方の4市場にアクセス可能な戦略的立地。カンボジアとホーチミン市を結ぶ国道22号線及び高原各省とメコンデルタに直結するホーチミン道路(建設中)により、陸路の利便性も高い上、バンコク川に沿った水路も利用できる。法人税の優遇は、活動開始後10年間20%で、課税益発生後2年間が免税、続く4年間で10%、続く4年間で20%。工業団地では、投資ライセンス取得手続、人材集めなどをサポート。</p> <p>★ホーチミン市1区まで55km(車で1時間40分)、タンソンニャット空港まで50km(1時間30分)、サイゴン港まで55km(車で1時間50分)</p>			


[工業団地マップ]



名称	タインタインコン(Thanh Thanh Cong)工業団地								
	No.	企業名	投資家の国籍					産業分類・製造品	
			日	韓	台	星	越	他	中分類
			3	6	8	3	7	34	
1	An Hoa Phat Co., Ltd					○		24	機械加工
2	Ariul Co., Ltd		○					10	畜産飼料
3	Best South Vietnam Co., Ltd. (Tay Ninh)						中国	19	ゴム製品製造
4	Binh Dien JSC					○		10	畜産飼料・肥料
5	Binna (VN) Co., Ltd.			○				32	スポーツ用具
6	Changya Plastic (Vietnam) Co., Ltd.						中国	18	プラスチック製品
7	Denny Fasion (Vietnam) Co., Ltd.						中国	11	縫製業
8	Dong Nam Duc Thanh JSC					○		15	医薬品包装
9	Dong-A Industry Co., Ltd		○					18	プラスチック製品
10	Dragontex VN Co., Ltd.						香港	11	繊維
11	Evertex International (Vietnam) Co., Ltd.			○				11	織物
12	Famous Express Vietnam Co., Ltd.						香港	11	繊維
13	First Team Garment Vietnam Co., Ltd						香港	11	縫製業
14	Harada Garment Vietnam Co., Ltd.	○						11	衣料品
15	HC Screen Vina Co., Ltd.						インドネシア	18	プラスチック製品
16	Hong Kong Fortunate (Vietnam) Fashion Co., Ltd.						香港	11	縫製業
17	Huamin Technology (Vietnam) Co., Ltd.						香港	11	布製造
18	Huanyu Technology Co., Ltd.						中国	16	化学品
19	Jia Kuan Shun Co., Ltd			○				20	履物製造
20	Jifa Thanh An (Vietnam) Knitting Co., Ltd.						中国	11	織物
21	KPP Zipper Vietnam Co., Ltd.		○					11	ジッパー
22	Kruger Viet Nam Co., Ltd				○			25	換気製品関連部品生産
23	KTZ Vietnam Co., Ltd				○			27	電子設備生産
24	Kuo Yuen Tay Ninh Co.,Ltd.						香港	20	皮加工
25	Legend Stainless Steel Industry Co., Ltd.				○			24	金属製品
26	Lotus Packing Produce And Trade Co., Ltd.					○		18	プラスチック製品
27	MEMBIPHA Co., Ltd					○		16	獣医薬
28	Neeu (Viet Nam) Co., Ltd.						中国	18	プラスチック製品
29	NPP Power (Vietnam) Co., Ltd.						中国	29	バッテリー
30	Ouries-vn Co., Ltd.						香港	24	金属製品
31	Phuc Lien Moc Nghiep Co., Ltd			○				13	木製品製造

名称	タインタインコン(Thanh Thanh Cong)工業団地									
	No.	企業名	投資家の国籍					産業分類・製造品		
			日	韓	台	星	越	他	中分類	製造品
32	Pinnacle (VN) IND. JSC							米国	16	化学品
33	Power Garment Vietnam Co., Ltd	○							11	縫製業
34	Qingdao Roy-ne Garment Co., Ltd							中国	11	縫製業
35	Rainbow Textile (Vietnam) Co.,Ltd							中国	11	織物
36	REHONG Garment Vietnam Co., Ltd			○					11	縫製業
37	RICO Feed Tay Ninh JSC					○			10	畜産飼料製造
38	Rise Sun Viet Nam Co., Ltd							香港	11	織物
39	Ritar Power (Vietnam) Co.,Ltd							中国	29	バッテリー
40	S.Power (Vietnam) Textile Co., Ltd.							香港	11	織物
41	Shandong Ruitong Zhenyue Medical Technology Co.,Ltd							中国	27	医療設備、用具
42	Sheng Fa Textile Vietnam Co., Ltd.			○					11	織物
43	Shenzen Cti International Certification., Ltd			○					20	皮革製品生産
44	Shojo Kougyo Vietnam Co., Ltd.	○							24	機械加工、金属処理
45	Sincetech Vina Co., Ltd.							中国	11	織物
46	SML & FT Vietnam Co., Ltd.							香港	14	紙パッケージ
47	Sunrise (Vietnam) Textile Ltd.							中国	11	織物
48	Transasia Tantec Ltd.							中国	20	皮革、染色
49	Tuchang Yinfeng Knitting Textile Co., Ltd.							中国	11	繊維
50	Unitex Corporation					○			11	繊維
51	V. Success (Vietnam) Knitting Co., Ltd.							香港	11	織物
52	Vicom Technology (Vietnam) Co., Ltd.			○					16	化学品
53	Vietnam Rehong Garment Co., Ltd.							中国	11	縫製業
54	Vina Pinxiang Co., Ltd.							中国	18	プラスチック製品
55	Vinacen International Co., Ltd,		○						18	プラスチック製品
56	Wilson Vietnam Co., Ltd.							香港	11	製糸・紡織
57	Winga Vietnam Co., Ltd.							香港	11	衣料品
58	Wuyang Group (Vietnam) Co., Ltd.							中国	11	織物
59	Xiang Jiang Group (VN) Co., Ltd.							香港	20	皮なめし
60	Yoon Textile Co., Ltd.		○						11	繊維
61	Young II Vina Co., Ltd		○						20	皮革製品生産



基本情報	工業団地名	チャンバン(Trang Bang)工業団地		
	開発会社	Tay Ninh Industrial Park Infrastructure Development JSC	最低賃金エリア: II (2020.1.1時点)	
	投資形態	ベトナム資本	392万VND≒約169ドル/月	
	ウェブサイト	<a href="http://www.inde.vn">http://www.inde.vn</a>		投資優先分野
	住所	Km 32, Quốc lộ 22 xã An Tịnh, huyện Trảng Bàng, tỉnh Tây Ninh		投資抑制分野
		+84 - 276 - 3882728 / 3896100		
	FAX	+84 - 276 - 3882 307		
	工業団地			
	住所	Km 32, Quốc lộ 22 xã An Tịnh, huyện Trảng Bàng, tỉnh Tây Ninh		レンタル工場有無
TEL	+84 - 276 - 3882728 / 3896100		なし	
FAX	+84 - 276 - 3882 307			
担当者①	営業部	TEL : +84 911 344 646	<input type="checkbox"/> 日本語 <input checked="" type="checkbox"/> 英語 <input checked="" type="checkbox"/> ベトナム語	
Mail	<a href="mailto:info@inde.vn">info@inde.vn</a>			
担当者②	Ms. Tran Thi Hong		<input type="checkbox"/> 日本語 <input checked="" type="checkbox"/> 英語 <input checked="" type="checkbox"/> ベトナム語	
Mail	<a href="mailto:hong.inde@gmail.com">hong.inde@gmail.com</a>			
インフラ	土地	総面積	137.75 ha	
		貸出面積	190.76 ha	
		入居率	100 %	
		その他コメント		
	電力	電力供給源	EVN及び工業団地内発電所	
		工業区内発電所の発電容量	25 MW	
水力	工業用水供給能力	7,000 m3/日		
	工業団地内廃水処理施設	有り		
	排水能力	7,500 m3/日		
各種料金	土地費用	土地リース料目安	70 USD/m2/リース期間	
		土地リース期間 (最長期間)	2053 年まで	
	電気料金	工業団地設定料金目安 (ある場合)		
		料金システム	EVN電力料金に同じ	
	水料金	工業団地設定料金目安 (ある場合)	国の規定による	
	廃水処理料金	処理料金目安 (ある場合)	国の規定による	
その他料金	管理費目安 (ある場合)	0.35 USD/m2/年		
	インフラ維持費目安 (ある場合)			
	その他料金目安 (ある場合)			
施設	金融機関		税務/国庫事務所	
	税関		保税倉庫	
	物流/運送		郵便局	
	病院/医療施設		警察/公安	
	大学/職業訓練施設		人材紹介	
	ワーカー寮		非常用発電機	
	工業団地の通信設備	完備	消防施設	
一 口 メ モ	南部重要経済圏内に属する工業団地。 ★ホーチミン市1区まで65km(車で2時間)、タンソンニャット空港まで65km(2時間15分)			

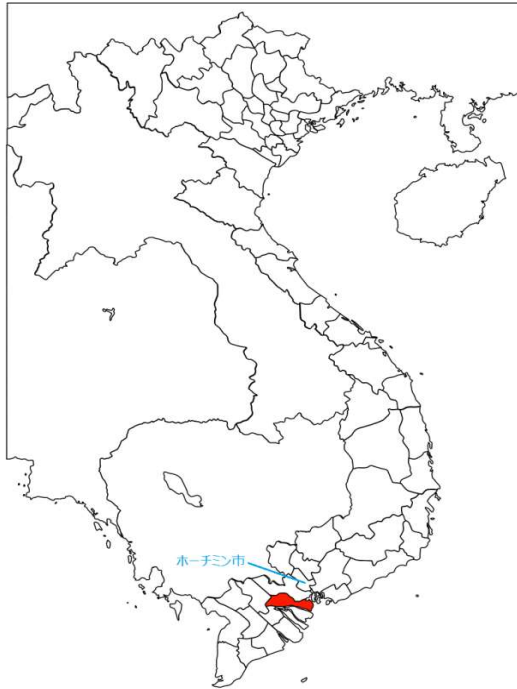
名称	チャンバン(Trang Bang)工業団地								
	No.	企業名	投資家の国籍					産業分類・製造品	
			日	韓	台	星	越	他	中分類
			1	16	35	0	20	7	
1	Ami Vina Co., Ltd			○					11 布・繊維生産
2	B.HEIM VINA Co., Ltd			○					11 布・繊維生産
3	Branch Eland Vietnam Co., Ltd			○					11 織物
4	Branch Phuoc Thinh Textile JSC - Twine Tech Factory					○			11 繊維生産
5	Branch Thanh Cong Textile & Garment JSC					○			11 縫製業
6	Canon Co., Ltd			○					24 鉄鋼製品生産
7	Century Synthetic Fiber Corporation					○			11 繊維生産
8	Chou Chun (Vietnam) Industrial Co., Ltd			○					16 化学品生産
9	Chung Vuong Trade and Production Co., Ltd.					○			20 履物
10	Colltex Vietnam Co., Ltd			○					11 縫製業
11	HaiSung Co.,Ltd			○					32 釣り道具製造
12	D&F Vietnam Co., Ltd			○					11 縫製業
13	Dai Chuong Paper Packaging Manufacture Co., Ltd			○					15 包装材製造
14	Der Jinh Technology (VN) Corporation			○					24 機械加工(金属コート)
15	Du Phong Industrial Co., Ltd			○					27 機械・設備生産
16	Duong Quan Co., Ltd			○					32 玩具製造
17	Eastern Poly Co., Ltd					○			20 専用バッグ生産
18	Friendwin Vietnam Co., Ltd			○					24 金属製品生産
19	Fulco Co., Ltd			○					24 機械加工
20	Goodtime Investments Co., Ltd			○					19 タイヤ生産
21	Grand International (Vietnam) Co., Ltd			○					69 不動産
22	Heavy Hitter Co., Ltd			○					27 ハンマー生産
23	Highstone International Vietnam Co., Ltd			○					76 レストラン管理
24	Ho Chung Co., Ltd			○					21 石材生産
25	Hoa Hung Co., Ltd						中国		32 ライター生産
26	Hung Thai Textile Garment Co., Ltd. (Hutatexco)					○			11 織物
27	Huu Thai Textile Co., Ltd					○			11 織物
28	Inteplast Vietnam Co., Ltd			○					18 プラスチック製品生産
29	J&D Vinako Co., Ltd			○					11 縫製業
30	Jewelpark Co., Ltd			○					24 金属製品生産
31	Jin Won Vietnam Co., Ltd			○					11 縫製業
32	Jong Yeuan Co., Ltd			○					32 機械加工

名称	チャンバン(Trang Bang)工業団地									
	No.	企業名	投資家の国籍					産業分類・製造品		
			日	韓	台	星	越	他	中分類	製造品
33	JungKwang Vietnam Co., Ltd		○						11	縫製業
34	Keumho Vietnam Co., Ltd		○						11	縫製業
35	Khai Tran Textile & Garment Co., Ltd						○		11	織物
36	Kinetic Sports Co., Ltd			○					32	スポーツ用品生産
37	Korea Tape Co., Ltd		○						18	プラスチック製品生産
38	Kovina Fashion Co., Ltd		○						11	縫製業
39	Lan Tran Knit Co., Ltd						○		11	織物
40	Langham Garment Co., Ltd							香港	11	縫製業
41	Li Dau Co., Ltd			○					19	ゴム製品生産
42	Li-Yuen Garment Co., Ltd			○					11	縫製業
43	Lotus Textile & Garment Co., Ltd			○					11	縫製業
44	Lucidau Jewelry Co., Ltd		○						24	金属製品生産
45	Lung Tru Furniture MFG Co., Ltd			○					13	家具製造
46	MASANI Co., Ltd						○		69	不動産
47	Mitsuei Co., Ltd	○							16	合成洗剤製造
48	Moritomo Holdings Vietnam Co., Ltd			○					11	織物
49	Namyong Textile Vina Co., Ltd.		○						11	織物
50	NR Industrial Co., Ltd							タイ	24	金属製品生産
51	Nrbiz Rubber Co., Ltd		○						19	ゴム製品
52	Oriental Multiple Vietnam Co., Ltd			○					24	ネジ・釘
53	Park Corp Vietnam Co., Ltd		○						20	バッグ生産
54	Phu Phu Cuong Co., Ltd						○		16	化学品生産
55	Phuoc Thinh Textile JSC						○		11	織物
56	Pioneer Polymers Co., Ltd							米国	11	専用手袋
57	Poa Lien Chem Tech Trading Co., Ltd			○					16	化学品生産
58	Richy Food Southern JSC						○		9	粉末食品
59	Royal Alliance Vina Co., Ltd							米国	24	金属製品生産
60	Samho Co., LTP							フィリピン	32	スポーツ用品生産
61	Sang Tao Co., Ltd						○		14	紙製品製造
62	Sheng Long Building Material Co., Ltd			○					16	化学品生産
63	SHK Weaving Tech Vietnam Co., Ltd.			○					11	織物
64	Sunrise Industrial Co., Ltd			○					24	鉄鋼製品生産
65	Tan Phu-Lan Tran Investiment Co., Ltd.						○		69	不動産サービス
66	Tan Quang Co., Ltd						○		11	織物製造

名称	チャンバン(Trang Bang)工業団地								
No.	企業名	投資家の国籍						産業分類・製造品	
		日	韓	台	星	越	他	中分類	製造品
67	Tan Thanh Plastics Co., Ltd					○		18	プラスチック製品生産
68	Tang Hung Co., Ltd			○				27	電子設備生産
69	Thanh Ha II Limited Co.					○		16	肥料
70	Thoi Ich Ruber Co., Ltd. (GT)			○				19	ゴム製品
71	Tin Thai Co., Ltd						中国	88	廃棄物リサイクル
72	Tran Hiep Thanh Textile JSC					○		11	繊維生産
73	Trang Bang Steel Co., Ltd			○				24	鉄鋼製品生産
74	Tremon Sporting Goods Ent Co., Ltd			○				32	スポーツ用品生産
75	Trieu Son Co., Ltd			○				12	木製品生産
76	Viet Nam Kien Phat Rubber & Plastic Co., Ltd			○				18	プラスチック製品生産
77	Vietnam Ories International Co., Ltd			○				24	金属製品生産
78	Y.E.S. International Co., ltd.					○		11	衣料品
79	Yoon Textile Innovation Vina Co., Ltd.		○					11	織物

## Tien Giang(ティエンザン)省

工業団地名	レンタル工場 有無	空き 有無	日本語 対応	その他	ページ番号
Long Giang		○			630
My Tho					634
Tan Huong					636



ホーチミンまでの距離：  
約70km (車で約1時間20分)

基本情報	工業団地名	<b>ロンジャン(Long Jiang / Long Giang)工業団地</b>		
	開発会社	Long Giang Industrial Park Development Co., Ltd	最低賃金エリア:Ⅲ(2020.1.1時点)	
	投資形態	外資100%(中国)	343万VND≒約148ドル/月	
	ウェブサイト	<a href="http://ljjp.vn/web/ja/">http://ljjp.vn/web/ja/</a>	投資優先分野	
	営業所		電子、機械、木材製品、消費財、薬品、農産・林産	
	住所	xã Tân Lập 1, huyện Tân Phước, tỉnh Tiền Giang.	投資抑制分野	
	TEL	+84 - 273 - 3 849 888		
	FAX	+84 - 273 - 3 642 722		
	工業団地		レンタル工場有無	
	住所	xã Tân Lập 1, huyện Tân Phước, tỉnh Tiền Giang	なし	
	TEL	+84 - 273 - 3 849 888		
	FAX	+84 - 273 - 3 642 722		
	担当者①	Mr. Yu	<input type="checkbox"/> 日本語 <input checked="" type="checkbox"/> 英語 <input checked="" type="checkbox"/> ベトナム語	
Mail	<a href="mailto:yu.suo@ljjp.com.vn">yu.suo@ljjp.com.vn</a>			
担当者②	Ms.Thảo TEL:+84 - 70 -489 1666	<input type="checkbox"/> 日本語 <input checked="" type="checkbox"/> 英語 <input checked="" type="checkbox"/> ベトナム語		
Mail	<a href="mailto:nguyen.thinhanthao@ljjp.com.vn">nguyen.thinhanthao@ljjp.com.vn</a>			
インフラ	土地	総面積		
		貸出面積	540.00 ha	
		入居率	70 %	
		その他コメント		
	電力	電力供給源	EVNより供給	
		工業区内発電所の発電容量	3x63 MVA	
水力	工業用水供給能力	7,000 m3/日		
	工業団地内廃水処理施設	有り		
	排水能力	4,800 m3/日		
各種料金	土地費用	土地リース料目安	42 USD/m2/リース期間	
		土地リース期間(最長期間)	2052 年まで	
	電気料金	工業団地設定料金目安(ある場合)		
		料金システム	EVN電力料金に同じ	
	水料金	工業団地設定料金目安(ある場合)	6,400 VND/m3	
	廃水処理料金	処理料金目安(ある場合)	6,000~7,000 VND/m3(濃度による)	
その他料金	管理費目安(ある場合)	0.03 USD/m2/月		
	インフラ維持費目安(ある場合)			
	その他料金目安(ある場合)			
施設	金融機関	有り	税務/国庫事務所	有り
	税関	有り	保税倉庫	
	物流/運送	有り	郵便局	有り
	病院/医療施設	有り	警察/公安	有り
	大学/職業訓練施設		人材紹介	
	ワーカー寮		非常用発電機	
	工業団地の通信設備		消防施設	
一口メモ	<p>当工業団地は50年にわたる案件として2007年11月に設立。ホーチミン〜チュンロン間高速道路に近く、立地が良好。ティエンザン省とメコンデルタ各省は若い労働者が豊富である。魅力的な優遇税制制度有り：15年間の優遇期間により、法人税が10%。そのうち4年間は免税期間。その後の9年間は規定法人税率の50%減税免。製造のための固定資産輸入は免税。国内で生産できない原料、材料、製品の輸入関税は5年間免税。輸出加工企業に対し、輸出加工区の優遇措置が適用。</p> <p>★ホーチミン市1区まで70km(車で1時間30分)、バーボン港(cảng Bourbon)まで40km(車で1時間)</p>			



名称	ロンジャン(Long Jiang / Long Giang)工業団地								
	No.	企業名	投資家の国籍					産業分類・製造品	
			日	韓	台	星	越	他	中分類
			2	2	6	1	1	38	
1	Advance Tyre Vietnam Co.,Ltd						中国	19	タイヤ・ゴム製品
2	Agro Nutrition International Tien Giang JSC						マレーシア	10	家畜飼料
3	An Viet Co.,Ltd					○		12	木材製品
4	Apache Footwear Vietnam Ltd.			○				20	履物生産
5	Balala Food Vietnam Co.,Ltd						中国	9	食料品加工
6	Bellinturf Industrial (Vietnam) Co., Ltd.						中国	11	人工繊維、人工芝製造
7	Bestway Vietnam Recreation Ltd						香港	32	スポーツ用道具
8	Bw Fittings Co., Ltd.						N/A	23	金属処理
9	JL Precision Industries Co.,Ltd			○			英国・豪州	24	金属製品生産
10	Delta (Tien Giang) Co., Ltd.			○				11	縫製業(絨毯・マット)
11	Dongtai Vietnam Package Material Co., Ltd.						中国	14	静電粉体、ベニア板等生産
12	Ebisuya Vietnam Co., Ltd.	○						18	プラスチック製品製造
13	Fang De Vietnam ElectricMachinery Technology Co.,Ltd						中国	28	モーター
14	Fang Zheng (Viet Nam) Founder Motor Co., Ltd.						中国	27	モーター
15	Flexispot Smart Home Vietnam Co.,Ltd						中国	13	家具
16	Hailiang (Vietnam) Copper Manufacturing Co., Ltd						中国	23	銅管製造
17	Honoroad Vietnam Edible Oil Co., Ltd						中国	9	食用油製造
18	Hua Chang Vina Science and Technology Co., Ltd.						香港	18	ポリウレタン原料製造・加工
19	JIANG NAN CO.						中国	14	梱包資材
20	Jinhong Copper Industries (Vietnam) Co.,Ltd						中国	24	金属製品加工
21	Jintian Copper Industrial (vietnam) Co., Ltd.						中国	24	金属製品加工
22	Kaida Plasioc (Viertnam) Cp., Ltd.						中国	18	プラスチック製品製造
23	Kang Na VN Co., Ltd.						中国	11	織物・繊維製造
24	Knitpassion Co. Ltd.						香港	11	ニット衣料品生産
25	LEOW Vietnam Co. Ltd						香港	9	ソーセージ皮生産
26	Lock & Lock Living Co., Ltd.		○					18	家庭用品
27	Loctek Ergonomics Vietnam Co., Ltd.						中国	24	各種プロジェクト設置 脚製造・加工



名称	ロンジャン(Long Giang / Long Giang)工業団地								
No.	企業名	投資家の国籍						産業分類・製造品	
		日	韓	台	星	越	他	中分類	製造品
28	Mekong Fiber Co., Ltd.						中国	18	プラスチック製品製造
29	MNS Feed Tien Giang Co.,Ltd						マレーシア	10	家畜飼料
30	Nissei Electric Mytho Co., Ltd.	○						23	電気ケーブル
31	Quang Thuong Stainless Steel Vietnam Co., Ltd. (Vinh Long Stenless Steel)						中国	24	ステンレス製品製造
32	Renaissance Fashion Clothing Co., Ltd.						マレーシア	11	衣料品製造
33	Sanqi (Vietnam) New Material Co., Ltd						中国	11	不織布製造
34	Scancom Vietnam Co.,Ltd						オランダ	24	アルミニウム
35	Shc Industrial Products Co., Ltd.			○				18	プラスチック製品製造
36	Sinomag Technology (Vietnam) Co., Ltd.						中国	21	フェライト磁石製造
37	Sunjin Vina Mekong Co., Ltd.		○					10	家畜飼料
38	Tengyuan Wire (vietnam) Co., Ltd.							24	スチールワイヤー製造
39	Texhong Yinlong Textile Ltd.						香港	11	繊維
40	TONGWEI Tien Giang Co., Ltd.						中国	10	家畜飼料生産
41	Trans Pacific Textile (VN) Co., Ltd.						マレーシア	11	衣料品生産・加工
42	Uni-Bran Edible Oils Co., Ltd.				○			9	米ぬかオイル
43	Vinh Hung VietNam Aluminium Co., Ltd.						中国	23	アルミ製品製造
44	Vinmay Stainless Steel (Vietnam) Co.,Ltd.						中国	24	ステンレス製品製造
45	Want Want Vietnam Co., Ltd.			○				9	食品製造
46	Win-Viet Precision Machinery Co., Ltd.						中国	24	精密部品製造
47	Xin Dong Ya (VN) Co., Ltd.						中国	20	バッグ製造
48	Yegin Vina Industry Co., Ltd.			○				32	運動用ボール製造
49	Yongfeng Package Co.,Ltd						中国	18	プラスチック製品製造
50	Yongjin Metal Technology Vietnam Co.,Ltd						中国	24	ステンレス製品製造

基本情報	工業団地名	ミトー(My Tho)工業団地		
	開発会社	Tien Giang Investment Construction Corp (TICCO)	最低賃金エリア: II (2020.1.1時点)	
	投資形態	ベトナム資本	392 万ドン≒約169ドル/月	
	ウェブサイト	<a href="http://ticco.com.vn/khu-cong-nghiep-my-tho/">http://ticco.com.vn/khu-cong-nghiep-my-tho/</a>	投資優先分野	
	営業所		水産物、縫製、造船	
	住所	Số 46 - 48 Nguyễn Công Bình, xã Trung An, TP Mỹ Tho, Tỉnh Tiền Giang		
	TEL	+84 - 273 - 387 2878	投資抑制分野	
	FAX	+84 - 273 - 385 0597		
	工業団地			
	住所	Đường số 4, cụm CN Trung An, xã Trung An, TP.Mỹ Tho, Tiền Giang	レンタル工場有無	
	TEL		なし	
	FAX			
	担当者①		<input type="checkbox"/> 日本語 <input type="checkbox"/> 英語 <input type="checkbox"/> ベトナム語	
Mail				
担当者②		<input type="checkbox"/> 日本語 <input type="checkbox"/> 英語 <input type="checkbox"/> ベトナム語		
Mail				
インフラ	土地	総面積		
		貸出面積	79.14 ha	
		入居率	100 %	
		その他コメント		
	電力	電力供給源	EVNより供給	
		工業区内発電所の発電容量		
水力	工業用水供給能力	3,000 m3/日		
	工業団地内廃水処理施設	有り		
	排水能力	3,500 m3/日		
各種料金	土地費用	土地リース料目安	18 USD/m2/リース期間	
		土地リース期間 (最長期間)	2047 年まで	
	電気料金	工業団地設定料金目安 (ある場合)	938~2,556 VND/kWh	
		料金システム	EVN電力料金に同じ	
	水料金	工業団地設定料金目安 (ある場合)	国の規定による VND/m3	
	廃水処理料金	処理料金目安 (ある場合)	6,316 VND/m3	
		管理費目安 (ある場合)	0.03 USD/m2/月	
その他料金	インフラ維持費目安 (ある場合)			
	その他料金目安 (ある場合)			
施設	金融機関	有り	税務/国庫事務所	有り
	税関	有り	保税倉庫	
	物流/運送	有り	郵便局	有り
	病院/医療施設	有り	警察/公安	有り
	大学/職業訓練施設		人材紹介	
	ワーカー寮		非常用発電機	
	工業団地の通信設備		消防施設	
一口メモ	<p>1997年に設立された当工業団地は、省内最初の工業団地で、水産物加工、縫製、飲料製造などの投資案件を中心に約30案件を誘致している。</p> <p>★ホーチミン市1区まで75km(車で1時間30分)</p>			

名称	ミトー(My Tho)工業団地								
	No.	企業名	投資家の国籍					産業分類・製造品	
			日	韓	台	星	越	他	中分類
			0	1	1	0	21	6	
1	An Phat Seafood Co., Ltd.					○			9 食品販売
2	Asia Pangasus Co., Ltd. - Member of Hung Vuong JSC					○			9 水産物加工
3	Badavina Co., Ltd.		○						9 水産物加工
4	Branch of Indochine Import - Export Industry Investment JSC					○			16 固体・液体・気体燃料及び関連製品販売
5	Branch of C.P. Việt Nam Livestock Co., Ltd. - (Charoen Pokphand Group)							タイ	10 畜産飼料生産
6	Branch of Uni-President Vietnam Co., Ltd.			○					10 水産飼料製造
7	C.P. Viet Nam Corporation (CPV)							タイ	9 食肉加工
8	Dong Kim Long Co., Ltd.					○			31 造船
9	Europe JSC - Member of Hung Vuong Group					○			9 水産物加工
10	Godaco Seafood JSC					○			9 水産物加工
11	Hung Phat Fruits Jsc							フランス	9 冷凍果実、ジャム
12	Hung Phat JSC					○			9 農産物加工
13	Hung Vuong - Mien Tay Aquaculture Corporation					○			9 水産養殖・加工
14	Hung Vuong JSC					○			9 水産物加工
15	Joint Stock Commercial Bank for Investment and Development of Vietnam - My Tho Industrial Zone OFC					○			62 銀行サービス
16	My Tho Port JSC					○			43 物流
17	Nam of London Co., Ltd. - New Word Fashion Group							英国	11 縫製業
18	Royal Foods Co., Ltd.							タイ	9 水産物加工
19	Saigon Petro Co., Ltd. - Tien Giang Branch					○			56 ガソリン・ガス等販売
20	T.C. Union Vietnam Company							タイ	9 魚粉製造
21	TESCO JSC					○			6 建築及び関連コンサルタント
22	Thanh Thanh Cong Trading Production Co., Ltd					○			18 ポリ袋製造、農産品加工
23	Thuan Phong Co., Ltd.					○			9 食品加工
24	TICCO Concrete Ltd. Company (BETONGTICCO)					○			21 コンクリート加工
25	VBL Tien Giang Co., Ltd.					○			10 ビール製造
26	Viet Nguyen rice milling and processing factory - Tien Ging Food Company					○			9 コメ加工品生産
27	Viet Phu Corporation					○			9 水産物加工
28	Vinh Phat Seafood JSC					○			4 養殖
29	Vinh Quang Fisheries Corp (VQFC)					○			9 水産物加工

基本情報	工業団地名	<b>タンフオン(Tan Huong)工業団地</b>	
	開発会社	Nhut Thanh Tan Co., Ltd.	最低賃金エリア: II (2020.1.1時点)
	投資形態	ベトナム資本	392 万ドン≒約169ドル/月
	ウェブサイト	<a href="http://www.nhutthanhtan.com/">http://www.nhutthanhtan.com/</a>	投資優先分野
	営業所		
	住所	B9/29 Ấp 2, Xã Bình Chánh, H.Bình Chánh, TP. HCM	
	TEL	+84 733 937 229/+84 733 937 230	投資抑制分野
	FAX	+84 733 937 090/+84 733 937 567	
	工業団地		
	住所	X. Tân Hương, H.Châu Thành, Tiền Giang	
	TEL	+84 733 937 229/+84 733 937 230	レンタル工場有無
FAX		なし	
担当者①	Ms. Nguyễn Thị Quí	<input type="checkbox"/> 日本語 <input type="checkbox"/> 英語 <input checked="" type="checkbox"/> ベトナム語	
Mail	<a href="mailto:nhutthanhtan@yahoo.com.vn">nhutthanhtan@yahoo.com.vn</a>		
担当者②		<input type="checkbox"/> 日本語 <input type="checkbox"/> 英語 <input type="checkbox"/> ベトナム語	
Mail			
インフラ	土地	総面積	197.33 ha
		貸出面積	
		入居率	100 %
		その他コメント	
	電力	電力供給源	EVNより供給
		工業区内発電所の発電容量	80 MW
水力	工業用水供給能力	15,000 m3/日	
	工業団地内廃水処理施設 排水能力	10,000 m3/日	
各種料金	土地費用	土地リース料目安	55 USD/m2/リース期間
		土地リース期間 (最長期間)	2057 年
	電気料金	工業団地設定料金目安 (ある場合)	
		料金システム	EVN電力料金に同じ
	水料金	工業団地設定料金目安 (ある場合)	国の規定による VND/m3
廃水処理料金	処理料金目安 (ある場合)		
その他料金	管理費目安 (ある場合)	0.2 USD/m2/年	
	インフラ維持費目安 (ある場合) その他料金目安 (ある場合)		
施設	金融機関		税務/国庫事務所
	税関		保税倉庫
	物流/運送		郵便局
	病院/医療施設		警察/公安
	大学/職業訓練施設		人材紹介
	ワーカー寮		非常用発電機
	工業団地の通信設備	完備	消防施設
一 口 メモ	<p>1997年に設立された当工業団地は、省内最初の工業団地で、水産物加工、縫製、飲料製造などの投資案件を中心に約30案件を誘致している。</p> <p>★ホーチミン市1区まで75km(車で1時間30分)</p>		

名称	タンフオン(Tan Huong)工業団地								
	No.	企業名	投資家の国籍					産業分類・製造品	
			日	韓	台	星	越	他	中分類
			1	7	4	0	6	10	
1	Cargill Vietnam Co., Ltd. - Tien Giang Branch							米国	10 畜産・水産飼料製造
2	Count Vina Co., Ltd.		○						11 縫製業
3	Emivest Feedmill (TG) Viet Nam Co., Ltd.							マレーシア	10 畜産・水産飼料製造
4	Freeview Industrial (Viet Nam) Co., Ltd							中国	20 履物製造
5	Freeview Industrial (Vietnam) Co., Ltd.			○					20 履物製造
6	Green TG Co., Ltd.		○						11 縫製、刺繍、プリント
7	HANSAE TG Co., Ltd.		○						11 縫製業
8	Il Sung TG Co., Ltd.		○						15 印刷業
9	King Hamm Industrial Co., Ltd.			○					11 縫製業
10	Long Ji Co., Ltd.			○					9 農産物加工
11	Master C&D Vietnam Co., Ltd.		○						31 自動車部品加工
12	Mekowa Water Factory - Nhut Thanh Tan Co., Ltd.						○		10 ボトルウォーター生産
13	On Accessories-VN Co., Ltd.		○						20 バッグ・革製品製造
14	Quang Viet Co., Ltd.							中国	11 縫製業
15	Simone Accessories Collection Viet Nam TG Co., Ltd.		○						20 バッグ製造
16	Son au Viet Production Trading Co., Ltd. - Tien Giang Branch						○		16 塗料製造
17	Southern Power VT3						○		33 工業団地の電気インフラ運営
18	Tex - Giang JSC						○		11 縫製業
19	Thien Thach Biotechnology Co., Ltd							中国	16 畜産・水産用添加物等製造
20	Thuan Phong International Packing Co., Ltd.							中国	18 ポリ袋、プラスチック製品の製造
21	Tiengiang Telecommunications						○		37 工業団地の通信インフラ運営
22	Tongwei Vietnam Co., Ltd.							中国	10 畜産・水産飼料製造
23	Toyonaga (Mekong) Co., Ltd.	○							31 電子部品・オートバイ部品の製造・加工
24	TTG Co., Ltd.						○		11 縫製品の仕上げ(刺繍・プリント)、アパレル原材料販売
25	Viet Hoa Plastic Co.,Ltd.							中国	18 ポリ袋製造
26	Vietnam Bella Arts & Packing Co., Ltd.							中国	32 バッグ・文房具・ファッショングッズ等製造
27	YMU Co., Ltd							中国	20 履物製造
28	Yue De Viet Nam Co., Ltd. (Du Duc Viet Nam)			○					20 履物製造

## Tra Vinh (チャビン) 省

工業団地名	レンタル工場 有無	空き 有無	日本語 対応	その他	ページ番号
Long Duc					639



ホーチミンまでの距離：  
約150km (車で約3時間)

基本情報	工業団地名	<b>ロンドゥック(Long Duc)工業団地</b>		
	開発会社	Long Duc Industrial Zone Infrastructure Development Company	最低賃金エリア: II (2020.1.1時点)	
	投資形態	ベトナム資本	392 万ドン≒約169ドル/月	
	ウェブサイト		投資優先分野	
	営業所		化学、印刷、肥料、オートメーション、通信設備、繊維、等	
	住所	KCN Long Đức - Xã Long Đức, thị xã Trà Vinh tỉnh Trà Vinh		
	TEL	+84 - 91 - 569 5939 / +84 - 294 - 74 6180		
	FAX	+84 - 294 - 74 6180		
	工業団地		投資抑制分野	
	住所	Xã Long Đức, TP. Trà Vinh tỉnh Trà Vinh		
	TEL	+84 - 91 - 569 5939 / +84 - 294 - 74 6180		
	FAX			
	担当者①		<input type="checkbox"/> 日本語 <input checked="" type="checkbox"/> 英語 <input checked="" type="checkbox"/> ベトナム語	
	Mail			
担当者②	Mr Phuc TEL: +84 949 604 466		<input type="checkbox"/> 日本語 <input type="checkbox"/> 英語 <input type="checkbox"/> ベトナム語	
Mail				
インフラ	土地	総面積	120.60 ha	
		貸出面積	62.00 ha	
		入居率	100 %	
		その他コメント		
	電力	電力供給源	EVNより供給	
		工業区内発電所の発電容量		
水力	工業用水供給能力	3,000 m3/日		
	工業団地内廃水処理施設	有り		
	排水能力	2,000 m3/日		
各種料金	土地費用	土地リース料目安	2,550 VND/m2/年	
		土地リース期間 (最長期間)		
	電気料金	工業団地設定料金目安 (ある場合)	国の規定による	
		料金システム	EVN電力料金に同じ	
	水料金	工業団地設定料金目安 (ある場合)	チャビン省給水社と直接契約締結	
	廃水処理料金	処理料金目安 (ある場合)	7,241 VND/m3	
管理費目安 (ある場合)		0.2 USD/m2/年		
インフラ維持費目安 (ある場合)				
施設	金融機関		税務/国庫事務所	
	税関		保税倉庫	
	物流/運送	ロンドゥック河川港	郵便局	
	病院/医療施設		警察/公安	
	大学/職業訓練施設		人材紹介	
	ワーカースタッフ寮		非常用発電機	
	工業団地の通信設備		消防施設	
一口メモ	<p>チャビン省中心部から約3kmに位置し、近くにコーチェン川および2000トン級船舶が寄港できるロンドゥック河川港がある。近い将来、国道53号線及び60号線から省内各工業団地までを直接繋ぐ道路が建設される予定で、ホーチミン市までの走行時間が短縮される見込み。</p> <p>★ホーチミン市まで130km(車で2時間50分)、ロンドゥック河川港まで1.4km(車で3分)</p>			

名称	ロンドゥック(Long Duc)工業団地								
	No.	企業名	投資家の国籍					産業分類・製造品	
			日	韓	台	星	越	他	中分類
			1	1	1	0	15	5	
1	An Lac Seafood Tra Vinh Co., Ltd.					○			9 水産物加工
2	CY Vina Co., Ltd		○						20 バッグ・スーツケース等生産
3	Dong Tien Thanh Mechanical Co.,Ltd					○			29 電カケーブル製造用器具
4	Grandmex Co.,Ltd					○			11 繊維
5	Khanh Phong Co.,Ltd					○			21 土石製品
6	Leioula Garment Vietnam Co., Ltd			○					11 女性用下着生産
7	Long Duc Co., Ltd. (LODUKO)					○			26 精密加工設備の製造
8	Lotus Sofa Cut & Sew JSC					○			11 繊維
9	Ly Khai Minh JSC					○			10 水産物飼料
10	Minh Anh IETC CORP								10 飲料
11	My Lan Group JSC							カナダ	16 化学品の製造
12	Mylan Optoelectronics Corporation							カナダ	18 プラスチック・ゴム製品生産
13	Mylan Printing Media Corporation							カナダ	27 インク、プリンター等生産販売
14	Nguyen Trinh Co., Ltd					○			24 金属加工
15	Nguyen Trinh Concreat Co., Ltd					○			21 コンクリート製品
16	Nhat Nam Packaging Co.,Ltd					○			18 再生プラスチック
17	PCT Vietnam Co., Ltd							米国	30 通信設備生産
18	Phu Thanh Construction JSC					○			21 コンクリート製品
19	Rynan Smart Fertilizers JSC					○			16 肥料生産
20	Southern Seed Company - Tra Vinh Branch					○			1 種苗生産
21	Tra Vinh Food Co.,Ltd					○			9 食品
22	Viet Tran Co., Ltd. (TRANTECH)					○			28 電子部品生産
23	Yazaki EDS Vietnam Co., Ltd. - Tra Vinh Branch	○							31 ワイヤハーネス製造
24	Ying Hsin Enterprise Co., Ltd							中国	18 プラスチック成形、金型製造



## Vinh Long (ビンロン) 省

工業団地名	レンタル工場 有無	空き 有無	日本語 対応	その他	ページ番号
Binh Minh		○			642
Hoa Phu		○			645



ホーチミンまでの距離：  
約160km (車で約3時間10分)

基本情報	工業団地名	ビンミン(Binh Minh)工業団地				
	開発会社	Hoang Quan Mekong Commercial Service Real Estate Joint Stock Company		最低賃金エリア:Ⅲ(2020.1.1時点)		
	投資形態	ベトナム資本		343万VND≒約148ドル/月		
	ウェブサイト	<a href="http://hoangquanmekong.com.vn/">http://hoangquanmekong.com.vn/</a>		投資優先分野		
	営業所	汚染を引き起こさない産業、食料品加工、生産用機械、医療設備、倉庫、電子組立、繊維、等				
	住所				Lô B5, khu dân cư Binh Minh, ấp Mỹ Lợi, xã Mỹ Hòa, thị xã Binh Minh, tỉnh Vĩnh Long.	
	TEL				+84 - 70 - 3852020	
	FAX				+84 - 70 - 3852 012	
	工業団地	レンタル工場有無 なし				
	住所				Mỹ Hoà, TX. Binh Minh, Vĩnh Long	
	TEL				+84 - 70 - 383 4800	
	FAX				+84 - 70 - 385 2012	
	担当者①	Vũ Trung Hòa TEL: +84 939 618 683		<input type="checkbox"/> 日本語 <input checked="" type="checkbox"/> 英語 <input checked="" type="checkbox"/> ベトナム語		
	Mail	<a href="mailto:vu trung hoa 1127@gmail.com">vu trung hoa 1127@gmail.com</a>				
担当者②			<input type="checkbox"/> 日本語 <input checked="" type="checkbox"/> 英語 <input checked="" type="checkbox"/> ベトナム語			
Mail	<a href="mailto:info@hoangquanmekong.com.vn">info@hoangquanmekong.com.vn</a>					
インフラ	土地	総面積	165.00 ha			
		貸出面積	135.00 ha			
		入居率				
		その他コメント				
	電力	電力供給源	EVNより供給			
		工業区内発電所の発電容量	25 MVA			
水力	工業用水供給能力	7,000 m3/日				
	工業団地内廃水処理施設	有り				
	排水能力	第1期: 2,200 m3/日				
各種料金	土地費用	土地リース料目安	98~105 USD/m2/リース期間			
		土地リース期間(最長期間)				
	電気料金	工業団地設定料金目安(ある場合)				
		料金システム	EVN電力料金に同じ			
	水料金	工業団地設定料金目安(ある場合)	国の規定による			
	その他料金	廃水処理料金	処理料金目安(ある場合)	0.3 USD/m3		
管理費目安(ある場合)		管理費目安(ある場合)	0.1 USD/m2/年			
		インフラ維持費目安(ある場合)	0.2 USD/m2/年			
施設	金融機関	有り	税務/国庫事務所			
	税関	有り	保税倉庫	有り		
	物流/運送	有り	郵便局	有り		
	病院/医療施設		警察/公安	有り		
	大学/職業訓練施設	有り	人材紹介			
	ワーカー寮	有り	非常用発電機			
	工業団地の通信設備		消防施設			
一口メモ	当工業区はメコンデルタ地方の中心に位置する港湾・住宅を備えた工業団地。水路・陸路・航空による交通の便が良く、港湾システムと連結している。また、1700万人の人口を抱えるベトナム西南部市場の流通・消費の中心に近い立地。資源や人材も豊富で、工業区のインフラは基準を満たしており、投資環境が整っている。 ★ホーチミン市1区まで160km(車で3時間05分)、カンター空港まで20km(車で37分)、カンター港まで11km(車で250分)					



名称	ビンミン(Binh Minh)工業団地								
No.	企業名	投資家の国籍						産業分類・製造品	
		日	韓	台	星	越	他	中分類	製造品
		2	0	0	0	16	5		
1	An Phu Irradiation JSC - No. 1 Branch					○		72	各種食品照射サービス、冷凍保管サービス等
2	Asia Mekong Co.,Ltd					○		1	農業
3	Binh Minh Port JSC					○		47	倉庫サービス
4	Chinglub Shoes Co.,Ltd						イギリス	20	靴製造
5	CJ Vina Vinh Long Co.,Ltd					○		10	家畜飼料
6	CP Vietnam JSC						タイ	1	畜産業
7	Furukawa Automotive System Vinh Long Vietnam Inc	○						28	電気配線機器製造
8	Green feed - VN						香港	47	倉庫
9	Hoang Quan Mekong Corporation					○		4	養殖
10	Khai Phu Co.,Ltd					○		25	自動車付属品の販売
11	Mekong PrintinCo.,Ltd					○		14	印刷
12	New Hope Vinh Long Co.,Ltd					○		10	家畜飼料製造
13	Sai Gon Mekong Machinery Co.,Ltd					○		26	機械製造
14	SHL Co.,Ltd					○		22	鉄鋼製造
15	Southern Chemical JSC					○		16	化学
16	Tonmat JSC					○		26	機械加工
17	Trien Phuoc Co.,Ltd					○		18	プラスチック製品
18	Truong Long JSC						タイ・日本	24	トランス処理
19	Ty Bach Co.,Ltd						サモア	20	靴製造
20	Vietnam - Italy Steel JSC	○						22	鉄鋼製造
21	Vietnam Top Food Sole Proprietorship Co.,Ltd					○		9	食料品加工
22	Vinh Khanh Cable & Plastic JSC					○		18	プラスチック製品
23	Vinh Ty Co.,Ltd					○		20	靴製造

基本情報	工業団地名	ホアフー(Hoa Phu)工業団地			
	開発会社	Hoa Phu Corp. (HPCO)		最低賃金エリア: III(2020.1.1時点)	
	投資形態	ベトナム資本		343万VND≒約148ドル/月	
	ウェブサイト	<a href="http://www.ctcphoaphu.com.vn/">http://www.ctcphoaphu.com.vn/</a>		投資優先分野	
	営業所	Hoa Phu JSC - Số 1, đường N3, KCN Hòa Phú, huyện Long Hồ, tỉnh Vĩnh Long Hoa Phu JSC - Số 1, đường N3, KCN Hòa Phú, huyện Long Hồ, tỉnh Vĩnh Long			薬品、食品・果物加工、消費財、繊維、電子部品組み立て、建材、汚染を引き起こさない産業
	住所				
	TEL	+84 - 270 - 388 0370		投資抑制分野	
	FAX	+84 - 270 - 388 0357			
	工業団地	Khu Công Nghiệp Hòa Phú, ấp Phước Hòa, xã Hòa Phú, huyện Long Hồ, tỉnh Vĩnh Long Khu Công Nghiệp Hòa Phú, ấp Phước Hòa, xã Hòa Phú, huyện Long Hồ, tỉnh Vĩnh Long			レンタル工場有無 なし
	住所				
	TEL	+84 - 270 - 396 2738 / 382 2174		<input type="checkbox"/> 日本語 <input checked="" type="checkbox"/> 英語 <input checked="" type="checkbox"/> ベトナム語	
	FAX	+84 - 270 - 388 0357			
担当者①	Mr. Hà Hữu Dũng		<input type="checkbox"/> 日本語 <input checked="" type="checkbox"/> 英語 <input checked="" type="checkbox"/> ベトナム語		
Mail	<a href="mailto:ctcphoaphu@vnn.vn">ctcphoaphu@vnn.vn</a>				
担当者②			<input type="checkbox"/> 日本語 <input checked="" type="checkbox"/> 英語 <input checked="" type="checkbox"/> ベトナム語		
Mail	<a href="mailto:ctcphoaphu@yahoo.com.vn">ctcphoaphu@yahoo.com.vn</a>				
インフラ	土地	総面積	250.97 ha		
		貸出面積	92.41 ha		
		入居率			
		その他コメント			
	電力	電力供給源	EVNより供給		
		工業区内発電所の発電容量			
水力	工業用水供給能力	6,900 m3/日			
	工業団地内廃水処理施設	有り			
	排水能力	4,000 m3/日			
各種料金	土地費用	土地リース料目安	2.25 USD/m2/1年 8.2 USD/m2/5年 30~40 USD/m2/50年		
		土地リース期間(最長期間)			
	電気料金	工業団地設定料金目安(ある場合)			
		料金システム	EVN電力料金に同じ		
	水料金	工業団地設定料金目安(ある場合)	国の規定による		
	その他料金	廃水処理料金	処理料金目安(ある場合)	0.25 USD/m3(COD含有量による)	
管理費目安(ある場合)		管理費目安(ある場合)	0.2 USD/m2/年(インフラ使用料)		
		インフラ維持費目安(ある場合)	0.016 USD/m2/年		
施設	金融機関	SCB	税務/国庫事務所		
	税関		保税倉庫		
	物流/運送	河川、陸上	郵便局		
	病院/医療施設		警察/公安		
	大学/職業訓練施設		人材紹介		
	ワーカー寮	有り	非常用発電機		
	工業団地の通信設備		消防施設		
コメント	当工業団地は、国道1A号線に面し、省都ビンロン市からわずか10km、カントー空港から約25km、ビンミン港から20km、カントー港から30kmの地点に位置。また、工業団地内に100~250トン級船舶が利用できる棧橋の設置を計画している。 ★ホーチミン市1区まで135km(車で2時間50分)、タンソンニャット空港まで145km(車で3時間)				

名称	ホアフー(Hoa Phu)工業団地								
	No.	企業名	投資家の国籍					産業分類・製造品	
			日	韓	台	星	越	他	中分類
		2	7	3	1	7	6		
1	Acecook Vietnam JSC - Vinh Long Branch	○						9	食品製造
2	Alfafeed Vietnam Co., Ltd.						英国	10	畜産飼料
3	Bo Hsing Enterprise Co. Ltd			○				11	縫製
4	Bowker (Vinh Long) Garment Factory Co., Ltd.						香港	11	衣料品
5	Bright Global (Vinh Long) Garment Factory Co., Ltd.						香港	11	衣料品
6	CJ Vina Agri Co., Ltd - Vinh Long Branch		○					10	飼料の製造
7	Cheilmobile Co.,Ltd		○					31	トラック本体組み立て
8	Dai Han Kim Co., Ltd. - Vinh Long Branch					○		76	飲食サービス
9	Dai Viet Huong Manufacturing & Trading Co.,Ltd (VIETCOS) - Vinh Long Branch					○		16	化粧品、掃除用洗剤などの製造
10	De Heus Vietnam LCCC- Vinh Long Branch						オランダ	10	飼料生産
11	ESTEC VINA Co.,Ltd - Vinh Long Branch		○					32	スピーカー部品
12	G&H Feeds Co., Ltd.						マレーシア	10	飼料生産
13	Invest Mekong Co.,Ltd					○		1	農業
14	KS Vina Co.,Ltd		○					31	自動車部品
15	Leader Garment (Vietnam) Co., Ltd.			○				11	縫製業
16	Phu Long JSC (PHUCO)					○		14	段ボール・包装材製造
17	Sungjin Vinh Long Vina Co., Ltd.		○					20	カバン製造
18	Sunjin Vinh Long Vina Co., Ltd.		○					20	バッグ製造
19	Thang Cong - Vinh Long Co., Ltd.		○					11	縫製業
20	Thiet Lap Co., Ltd.					○		9	農産物、食品加工
21	Towa Industrial (Vietnam) Co.,Ltd - Southern Star Branch	○						24	金属建造物の製造
22	TV Global Co.,Ltd					○		9	農産加工
23	Vinh Long Footwear Co., Ltd. (Ty Xuan)			○				20	製靴
24	Vinh Long Hai Dai Co., Ltd.				○			10	畜産・水産飼料
25	Vinhlong Import-export Manufacturing JSC					○		11	手工芸品の製造、縫製
26	Yuehai Food Vietnam Co.,Ltd						中国	4	水産養殖



# ベトナム・ホーチミン市近郊レンタル工場



地図番号	省・中央直轄市	掲載頁
35	ビンティン省	
37	カインホア省	p.701~702
38	ニントゥアン省	
39	ビントゥアン省	
45	ビンフック省	
46	タイニン省	p.731~735
47	ビンズオン省	p.651~662
48	ドンナイ省	p.665~686
49	バリア・ブントウ省	p.649~650
50	ホーチミン市	p.687~700
51	ロンアン省	p.703~730
52	ティエンザン省	
53	ベンチェ省	
54	チャビン省	
55	ビンロン省	
56	ドンタップ省	
59	カンター市	p.663~664
61	ソクチャン省	
63	カマウ省	

## チャウドック(Chau Duc)都市工業団地

基本情報	開発会社	Sonadezi Chau Duc JSC		
	投資形態	ベトナム資本		
	ウェブサイト	<a href="http://www.sonadezichauduc.com.vn/">http://www.sonadezichauduc.com.vn/</a>		
	営業所			
	住所	Tầng 9, Cao ốc Sonadezi, Số 01, Đường 01, KCN Biên Hòa 01, P. An Bình, TP. Biên Hòa, Tỉnh Đồng Nai		
	TEL	+84 - 254 - 886 0784 / 886 0785		
	FAX	+84 - 254 - 886 0783		
	レンタル工場			
	住所	Xã Nghĩa Thành, xã Suối Nghệ, Huyện Châu Đức, xã Sông Xoài, xã Châu Pha, H. Tân Thành, Tỉnh Bà Rịa Vũng Tàu		
	TEL	+84 - 254 - 397 7076		
FAX	+84 - 254 - 397 7070			
担当者①	Vũ Quân - 営業部長 TEL:+84 - 389 - 336 - 688	<input type="checkbox"/> 日本語 <input checked="" type="checkbox"/> 英語 <input checked="" type="checkbox"/> ベトナム語		
Mail	<a href="mailto:vuquan79@gmail.com">vuquan79@gmail.com</a>			
担当者②	Trần Thị Phương - 営業部 TEL:+84 937 660 305	<input type="checkbox"/> 日本語 <input checked="" type="checkbox"/> 英語 <input checked="" type="checkbox"/> ベトナム語		
Mail	<a href="mailto:phuongtt@sonadezichauduc.com.vn">phuongtt@sonadezichauduc.com.vn</a>			
各種料金	支払方法	4半期ごとに期初に支払い		
	賃貸料 (目安)	3.5 USD/m2/月		
	電気料金	1,007-2,871 VND/kWh		
	水料金	12,500 VND/m3		
	廃水処理料金	7,360 VND/m3		
	管理費目安 (ある場合)	11,750 VND/m2/年		
	インフラ維持費目安 (ある場合)	なし		
	その他料金目安 (ある場合)			
インフラ	貸出面積	1,600 - 2,400 m2		
	電力供給	EVNより供給(110/22KV(出力2×63 MVA)の変電所× 2 か所)		
	給水	150,000 m3/日		
	廃水処理	4,500 m3/日		
	その他インフラ			
	提供サービス	投資証明書発給申請、社印・税コード作成手続き、環境評価レポート、建設許可、電気・水・電話・通信の設定、労働者採用をサポート。土地使用権証明書の発給手続き実施。 ロジスティクス、倉庫、コンテナ港あり。電気・水道、警備、管理コンサルタント、排水処理、環境保護などのサービス提供		
投資制限業種	ラテックス加工業、化学品製造業（工業廃水が発生するもの）、鉄スクラップ再生業、水産物加工、その他省が規定するもの			
その他情報	法人税を2年間免税、その後4年間50%免税。 10年間にわたり法人税優遇税率17%を適用。			



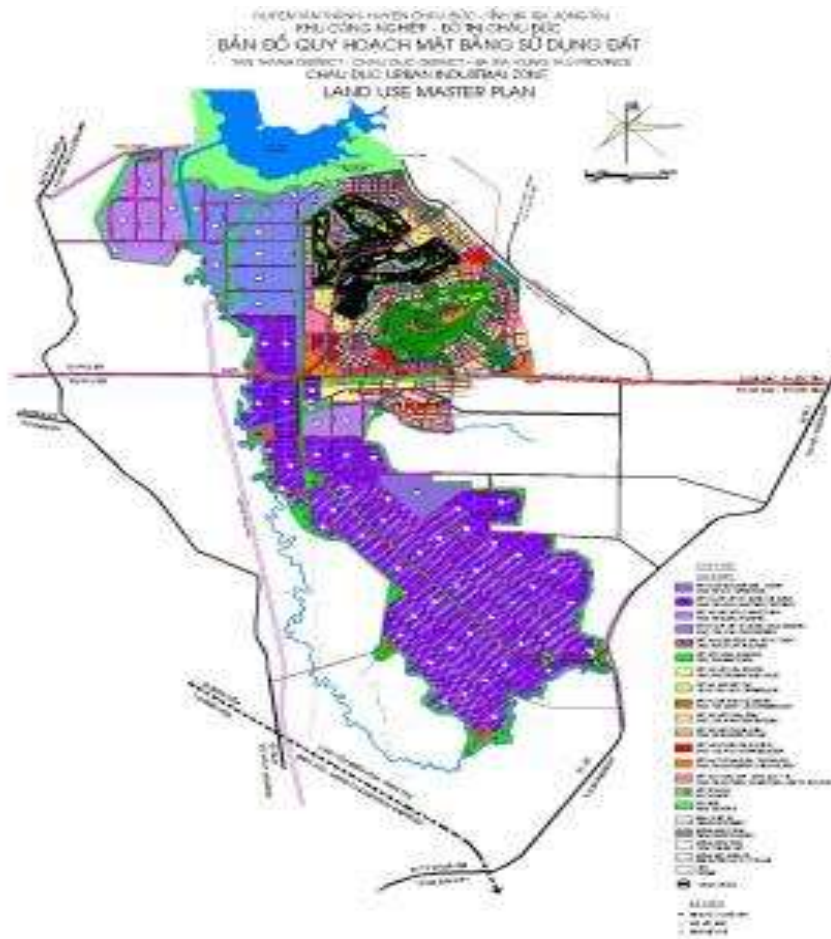
※最低賃金エリア: Ⅲ = 343万VND≒約148ドル/月(2020.1.1時点)




一言コメント

ベトナム東南部各省・市への交通の便が良い立地です。工業区内のインフラ整備は完了しており、進出企業の要望に応えるべく充実したサービスを提供しています。インフラ完成済みで、投資の要望に応じて様々なサービスを提供しています。

写真・一言コメント



## ミースアンB1-ティエンフン(My Xuan B1 - Tien Hung)工業団地

基本情報	開発会社	Tien Hung Trading Manufacturing Co., Ltd.	
	投資形態	ベトナム資本	
	ウェブサイト	<a href="https://bqlkcن.aria-vungtau.gov.vn/cac-khu-cong-nghiep/khu-cong-nghiep-b1-tien-hung/">https://bqlkcن.aria-vungtau.gov.vn/cac-khu-cong-nghiep/khu-cong-nghiep-b1-tien-hung/</a>	
	営業所		
	住所	150-152 Ngô Quyền, Quận 10, TP. Hồ Chí Minh	
	TEL	+84 - 28 - 3855 2757	
	FAX	+84 - 28 - 855 3137	
	レンタル工場		
	住所	Xã Mỹ Xuân, Thị xã Phú Mỹ, tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu	
	TEL	+84 - 254 - 39 2152	
	FAX		
	担当者①	Mr Vo Tuan Cuong	<input type="checkbox"/> 日本語 <input checked="" type="checkbox"/> 英語 <input checked="" type="checkbox"/> ベトナム語
	Mail	<a href="mailto:votuanuong638@gmail.com">votuanuong638@gmail.com</a>	
担当者②	Mr Phan Viet Tien	<input type="checkbox"/> 日本語 <input checked="" type="checkbox"/> 英語 <input checked="" type="checkbox"/> ベトナム語	
Mail	<a href="mailto:viettienphan85@gmail.com">viettienphan85@gmail.com</a>		
各種料金	支払方法	年払い	
	賃貸料 (目安)	3～4 USD/m2/月	
	電気料金	EVN電力料金に同じ	
	水料金	12,500 VND/m3	
	廃水処理料金	0.35～0.4USD/m3	
	管理費目安 (ある場合)		
	インフラ維持費目安 (ある場合)	なし	
	その他料金目安 (ある場合)		
インフラ	貸出面積	総面積：17,560m2(第1期：4,800m2)	
	電力供給	Phu My EVNより供給	
	給水	6,000 m3/日	
	廃水処理		
	その他インフラ		
	提供サービス		
	投資制限業種	汚染を引き起こす産業	
	その他情報		

※最低賃金エリア:I = 442万VND≒約190ドル/月(2020.1.1時点)

写真・一言コメント

一言コメント

当レンタル工場地は南部の重要な経済地域に位置しており、陸路、水路、空路ともにアクセスが良好。

## バウバン(Bau Bang)工業団地 / ミーフオック5(My Phuoc 5)工業団地

基本情報	開発会社	BW Industrial Development JSC	
	投資形態	合弁（ベトナム及び米国資本）	
	ウェブサイト	<a href="https://www.bwidjsc.com/">https://www.bwidjsc.com/</a> 	
	営業所		
	住所	Floor 17, Becamex Tower, 230 Binh Duong Boulevard, Phu Hoa Ward, Thu Dau Mot City, Binh Duong Province	
	TEL	+84 - 93 - 892 5678	
	FAX	+84 - 274 - 381 1666	
	レンタル工場		
	住所	Các xã Lai Hưng và Lai Uyên, TP Bến Cát, tỉnh Bình Dương	
	TEL		
	FAX		
	担当者①	植松完二	
Mail	<a href="mailto:uematsu@becamex.com.vn">uematsu@becamex.com.vn</a>		
担当者②	Ms. Tran Thi Kim Thy	■日本語 ■英語 ■ベトナム語	
Mail	<a href="mailto:kimthyjp@becamex.com.vn">kimthyjp@becamex.com.vn</a>		
各種料金	支払方法	デポジット3か月分、賃貸料は月払い	
	賃貸料（目安）	3.7 USD/m <sup>2</sup> /月(建物部分にのみ課金)	
	電気料金	EVN電力料金に同じ	
	水料金	13,200 VND/m <sup>3</sup>	
	廃水処理料金		
	管理費目安（ある場合）	工場賃貸料に含む	
	インフラ維持費目安（ある場合）		
	その他料金目安（ある場合）		
インフラ	貸出面積	各種サイズ	
	電力供給	1ユニット当たり250KVA(建物全体で1,000KVA、工場内配電盤まで引き込み済み)	
	給水	100,000 m <sup>3</sup> /日	
	廃水処理	100,000 m <sup>3</sup> /日	
	その他インフラ	工場は事務所・トイレ込み。ワーカー寮、スーパーやスポーツセンターなどの生活インフラは近隣にあり	
	提供サービス	投資ライセンス取得支援、人事(採用、給与管理、社会保険など)・税務・会計手続き支援など事務代行業を紹介	
	投資制限業種		
その他情報	染色、皮なめし		

※最低賃金エリア: I = 442万VND≒約190ドル/月(2020.1.1時点)

<レンタル工場見取り図>

写真・一言コメント



一言コメント

工業都市として複合開発された工業団地です。常駐の日本人担当者(永住者)がおり、日本語によるサポートを受けることができます。労働力が豊富で、多くの日系企業が進出しています。

## ビンズン新都市(BW Supply Chain City)工業団地

基本情報	開発会社	BW Industrial Development JSC	
	投資形態	合弁（ベトナム及び米国資本）	
	ウェブサイト	<a href="https://www.bwidjsc.com/">https://www.bwidjsc.com/</a>	
	営業所		
	住所	Floor 17, Becamex Tower, 230 Binh Duong Boulevard, Phu Hoa Ward, Thu Dau Mot City, Binh Duong Province	
	TEL	+84 - 93 - 892 5678	
	FAX	+84 - 274 - 381 1666	
	レンタル工場		
	住所	TP Bến Cát, tỉnh Bình Dương	
	TEL		
	FAX		
	担当者①	植松完二 (0938925678)	■日本語 ■英語 □ベトナム語
Mail	<a href="mailto:uematsu@becamex.com.vn">uematsu@becamex.com.vn</a>		
担当者②	Ms. Tran Thi Kim Thy	■日本語 ■英語 ■ベトナム語	
Mail	<a href="mailto:kimthyjp@becamex.com.vn">kimthyjp@becamex.com.vn</a>		
各種料金	支払方法	デポジット賃料の3か月分、賃料は月払い	
	賃貸料（目安）	5.2 USD/m <sup>2</sup> /月(建物部分にのみ課金)	
	電気料金	EVN電力料金に同じ	
	水料金	13,200 VND/m <sup>3</sup>	
	廃水処理料金	0.25 USD/m <sup>3</sup> (×使用した水道料の80%)	
	管理費目安（ある場合）	工場賃貸料に含む	
	インフラ維持費目安（ある場合）		
	その他料金目安（ある場合）		
インフラ	貸出面積	各種サイズ	
	電力供給	あり	
	給水	100,000 m <sup>3</sup> /日	
	廃水処理	100,000 m <sup>3</sup> /日	
	その他インフラ	工場は事務所・トイレ込み。ワーカー寮、スーパーやスポーツセンターなどの生活インフラが近隣にあり	
	提供サービス	投資ライセンス取得支援、人事(採用、給与管理、社会保険など)・税務・会計手続き支援など事務代行業を紹介	
	投資制限業種	染色、皮なめし	
	その他情報	レンタル事務所（賃料US\$6.00/m <sup>2</sup> /月）もあります	

※最低賃金エリア: I = 442万VND≒約190ドル/月(2020.1.1時点)

<レンタル工場見取り図>



写真・一言コメント

一言コメント

工業都市として複合開発された工業団地です。常駐の日本人担当者(永住者)があり、日本語によるサポートを受けることができます。労働力が豊富で、多くの日系企業が進出しています。

## ミーフック3 (My Phuoc 3) 工業団地

基本情報	開発会社	BW Industrial Development JSC	
	投資形態	合弁 (ベトナム及び米国資本)	
	ウェブサイト	<a href="https://www.bwidjsc.com/">https://www.bwidjsc.com/</a> 	
	営業所		
	住所	Floor 17, Becamex Tower, 230 Binh Duong Boulevard, Phu Hoa Ward, Thu Dau Mot City, Binh Duong Province	
	TEL	+84 - 93 - 892 5678	
	FAX	+84 - 274 - 381 1666	
	レンタル工場		
	住所	TP Bến Cát, tỉnh Bình Dương	
	TEL		
	FAX		
	担当者①	植松完二	
Mail	<a href="mailto:uematsu@becamex.com.vn">uematsu@becamex.com.vn</a>		
担当者②	Ms. Tran Thi Kim Thy	■日本語 ■英語 ■ベトナム語	
Mail	<a href="mailto:kimthyjp@becamex.com.vn">kimthyjp@becamex.com.vn</a>		
各種料金	支払方法	デポジット賃料の3か月分、賃料は月払い	
	賃貸料 (目安)	5.2 USD/m <sup>2</sup> /月(建物部分にのみ課金)	
	電気料金	EVN電力料金に同じ	
	水料金	13,200 VND/m <sup>3</sup>	
	廃水処理料金	0.25 USD/m <sup>3</sup> (×使用した水道料の80%)	
	管理費目安 (ある場合)	工場賃貸料に含む	
	インフラ維持費目安 (ある場合)		
	その他料金目安 (ある場合)		
インフラ	貸出面積	各種サイズ	
	電力供給	あり	
	給水	100,000 m <sup>3</sup> /日	
	廃水処理	100,000 m <sup>3</sup> /日	
	その他インフラ	工場は事務所・トイレ込み。ワーカー寮、スーパーやスポーツセンターなどの生活インフラが近隣にあり	
	提供サービス	投資ライセンス取得支援、人事(採用、給与管理、社会保険など)・税務・会計手続き支援など事務代行業を紹介	
	投資制限業種		
	その他情報	染色、皮なめし	



※最低賃金エリア: I = 442万VND≒約190ドル/月(2020.1.1時点)

<レンタル工場見取り図>



一言コメント

工業都市として複合開発された工業団地です。常駐の日本人担当者(永住者)があり、日本語によるサポートを受けることができます。労働力が豊富で、多くの日系企業が進出しています。

写真・一言コメント



## プロトレード・インターナショナル・テックパーク (Protrade International Tech Park)

基本情報	開発会社	Protrade Corporation	 	
	投資形態	ベトナム資本100%		
	ウェブサイト	<a href="http://www.pitp.com.vn">http://www.pitp.com.vn</a>		
	営業所			
	住所	Khu Công Nghiệp Quốc Tế Protrade, xã an Tây, thị xã Bến Cát, tỉnh Bình Dương		
	TEL	+84 - 274 - 3786 388		
	FAX	+84 - 274 - 3786 392		
	レンタル工場			
	住所	xã an Tây, thị xã Bến Cát, tỉnh Bình Dương		
	TEL	+84 - 274 - 3786 388		
	FAX	+84 - 274 - 3786 392		
	担当者①	Tran Kim Tuyen		<input type="checkbox"/> 日本語 <input checked="" type="checkbox"/> 英語 <input checked="" type="checkbox"/> ベトナム語
Mail	<a href="mailto:tuyen.tk@pitp.com.vn">tuyen.tk@pitp.com.vn</a>			
担当者②	Huynh Huy Giang	<input type="checkbox"/> 日本語 <input checked="" type="checkbox"/> 英語 <input checked="" type="checkbox"/> ベトナム語		
Mail	<a href="mailto:giang.hh@pitp.com.vn">giang.hh@pitp.com.vn</a>			
各種料金	支払方法			
	賃貸料 (目安)	4.7 USD/m2/月		
	電気料金	ベンカット電力会社の料金より		
	水料金	13,200 VND/m3		
	廃水処理料金	8,400 VND/m3		
	管理費目安 (ある場合)	賃貸料に含む		
	インフラ維持費目安 (ある場合)	賃貸料に含む		
その他料金目安 (ある場合)	1回払い : 4,800USD (ライセンス申請と水道メーターの設置)			
インフラ	貸出面積	1,296m2 以上		
	電力供給	ベンカット電力会社より供給		
	給水	24,000 m3/日		
	廃水処理	5,000 m3/日		
	その他インフラ	ATM、労働者寮、食堂、喫茶店		
	提供サービス	IRC & ERC支援、労働許可、カスタマーサービスケア、四半期ごとのテナントワークショップ、忘年会 & ゴルフトーナメント		
	投資制限業種	皮なめし、重金属を含むメッキ、化学品、染色織物、汚染を引き起こす分野など		
	その他情報			

※最低賃金エリア: I = 442万VND≒約190ドル/月(2020.1.1時点)

<レンタル工場見取り図>


写真・一言コメント



一言コメント

外資企業との合併で設立された後、2016年より100%国家資本になり、ビンズオン省で最も成功した工業団地の一つとして発展しました。質の高いインフラが整備されています。

## トイホア(Thoi Hoa)工業団地

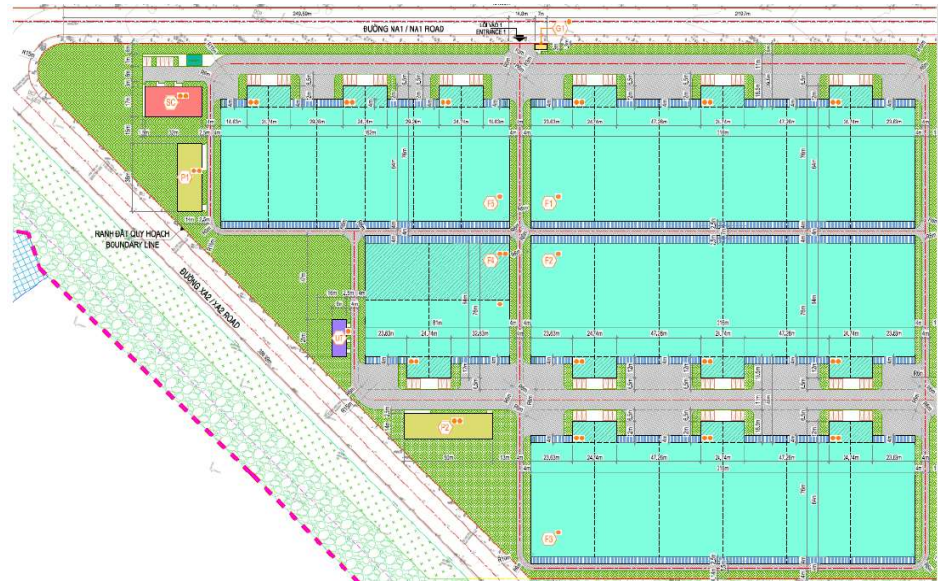
基本情報	開発会社	BW Industrial Development JSC		
	投資形態	合弁（ベトナム及び米国資本）		
	ウェブサイト	<a href="https://www.bwidjsc.com/">https://www.bwidjsc.com/</a> 		
	営業所			
	住所	Floor 17, Becamex Tower, 230 Binh Duong Boulevard, Phu Hoa Ward, Thu Dau Mot City, Binh Duong Province		
	TEL	+84 - 93 - 892 5678		
	FAX	+84 - 274 - 381 1666		
	レンタル工場			
	住所	TP Bến Cát, tỉnh Bình Dương		
	TEL			
	FAX			
	担当者①	植松完二 (0938925678)		■日本語 ■英語 □ベトナム語
	Mail	<a href="mailto:uematsu@becamex.com.vn">uematsu@becamex.com.vn</a>		
担当者②	Ms. Tran Thi Kim Thy	■日本語 ■英語 ■ベトナム語		
Mail	<a href="mailto:kimthyjp@becamex.com.vn">kimthyjp@becamex.com.vn</a>			
各種料金	支払方法	デポジット賃料の3か月分、賃料は月払い		
	賃貸料（目安）	5.2 USD/m2/月(建物部分にのみ課金)		
	電気料金	EVN電力料金に同じ		
	水料金	13,200 VND/m3		
	廃水処理料金	0.25 USD/m3(×使用した水道料の80%)		
	管理費目安（ある場合）	工場賃貸料に含む		
	インフラ維持費目安（ある場合）			
	その他料金目安（ある場合）			
インフラ	貸出面積	各種サイズ		
	電力供給	あり		
	給水	100,000 m3/日		
	廃水処理	100,000 m3/日		
	その他インフラ	工場は事務所・トイレ込み。ワーカークォーター、スーパーやスポーツセンターなどの生活インフラが近隣にあり		
	提供サービス	投資ライセンス取得支援、人事(採用、給与管理、社会保険など)・税務・会計手続き支援など事務代行業を紹介		
	投資制限業種	染色、皮なめし		
	その他情報	事業拡張用のスペースあり		

※最低賃金エリア: I = 442万VND≒約190ドル/月(2020.1.1時点)  
<レンタル工場見取り図>



一言コメント

工業都市として複合開発された工業団地です。常駐の日本人担当者(永住者)があり、日本語によるサポートを受けることができます。労働力が豊富で、多くの日系企業が進出しています。



写真・一言コメント



## ベトナム・シンガポール工業団地(VSIP)内 VSIP自社運営レンタル工場

基本情報	開発会社	Vietnam Singapore Industrial Park Joint Venture Co., Ltd. (VSIP)		
	投資形態	合弁(シンガポール51%、ベトナム49%) ※三菱商事間接出資		
	ウェブサイト	<a href="https://www.vsip.com.vn/">https://www.vsip.com.vn/</a> 		
	営業所			
	住所	8 Dai Lo Huu Nghi, Thuan An, Binh Duong, Viet Nam (本社所在地兼営業部署所在地)		
	TEL	+84 - 28 - 3743 898		
	FAX	+84 - 28 - 3743 430		
	レンタル工場			
	住所	VSIP-2A内(Postal addressは個別に与えられます) 8 Dai Lo Huu Nghi, VSIP, Thuan An, Binh Duong		
	TEL	上記本社所在地へお問い合わせください		
	FAX	上記本社所在地へお問い合わせください		
	担当者①	森田		<input checked="" type="checkbox"/> 日本語 <input checked="" type="checkbox"/> 英語 <input checked="" type="checkbox"/> ベトナム語
	Mail	<a href="mailto:morita@vsip.com.vn">morita@vsip.com.vn</a>		
担当者②		<input type="checkbox"/> 日本語 <input type="checkbox"/> 英語 <input type="checkbox"/> ベトナム語		
Mail				
各種料金	支払方法	お問い合わせください		
	賃貸料(目安)	お問い合わせください		
	電気料金	EVN電力料金に同じ		
	水料金	お問い合わせください		
	廃水処理料金	お問い合わせください		
	管理費目安(ある場合)	お問い合わせください		
	インフラ維持費目安(ある場合)	お問い合わせください		
	その他料金目安(ある場合)	お問い合わせください		
インフラ	貸出面積	1,000m <sup>2</sup> 、1,440m <sup>2</sup> 、2,000m <sup>2</sup> 、2,500m <sup>2</sup> など合計84棟あり		
	電力供給	お問い合わせください		
	給水	お問い合わせください		
	廃水処理	お問い合わせください		
	その他インフラ	お問い合わせください		
	提供サービス	日本人2名による会社設立支援、社印作成・登録など実費以外無料でご提供。隔週でのテナント企業へのニュース配信。VSIP敷地内にイオンモール、VSIP専用税関やワーカースタンプ、銀行支店多数あり。ベトナム・シンガポール職業訓練校との連携による人材面の支援など。		
	投資制限業種	お問い合わせください		
その他情報				

※最低賃金エリア: I = 442万VND≒約190ドル/月(2020.1.1時点)

<レンタル工場見取り図>



一言コメント

VSIPではすべて自社運営のレンタル工場を84棟運営しています。進出のご案内から、会社設立支援まで日本人2名が、レンタル工場の技術面のサポート部署には正社員が25名の体制でレンタル工場テナント企業をご支援しております

[入居企業情報] (レンタル工場) 84棟中、日系は10社のみ。(土地リース) Nitto、フジクラ、三菱重工、ヤクルト、日東富士製粉、カネカ、カネカサンスパイ、GSユアサ、DIC、サカタイクス、トヨタ、Unilever、Kimberly Clark、P&G、横浜ゴム、DKSH、東京製綱、オムロン、HOYA、フォスター電機、コニシ、オーナンバ、アイフォン、TPR、Ball Corporation、Bao Steel、パナソニック、サクラクレパス、フジシール、キューピー、日清食品、リケンテクノス、王子製紙、Universal Robina、Liwayway、Budweiser、Tetra Pak。

商業用地にイオンモール、モンテッリ幼稚園、住宅用地に三菱商事と合併の高層アパートなど。

合計テナント数584社、うち日系109社。日系109社のうち日本の定義で中小企業は59社。

## フナー1(Hung Phu 1)工業団地

基本情報	開発会社	Sai Gon – Can Tho Industrial Park JSC	
	投資形態	ベトナム資本	
	ウェブサイト		
	営業所		
	住所	28 Bùi Quang Trinh, KDC 586, P.Phú Thứ, Q.Cái Răng, TP.Cần Thơ	
	TEL	+84 - 292 - 391 8386 / 391 8387	
	FAX	+84 - 292 - 391 8385	
	レンタル工場		
	住所	Khu công nghiệp Hưng Phú, P.Tân Phú, Q.Cái Răng, TP.	
	TEL	+84 - 292 - 391 8386 / 391 8387	
	FAX	+84 - 292 - 391 8385	
	担当者①	CHUNG ANH QUANG	<input type="checkbox"/> 日本語 <input checked="" type="checkbox"/> 英語 <input checked="" type="checkbox"/> ベトナム語
Mail	<a href="mailto:caquang@gmail.com">caquang@gmail.com</a>		
担当者②	NGUYỄN NGỌC THỦY TRẦN	<input type="checkbox"/> 日本語 <input checked="" type="checkbox"/> 英語 <input checked="" type="checkbox"/> ベトナム語	
Mail	<a href="mailto:nnthuytransct@gmail.com">n nthuytransct@gmail.com</a>		
各種料金	支払方法	年払い	
	賃貸料 (目安)	2.5 USD/m2/月	
	電気料金	ピーク : 2,556/kWh、通常 : 1,405 /kWh、オフピーク : 902VND/kWh	
	水料金	7,800 VND/m3	
	廃水処理料金		
	管理費目安 (ある場合)		
	インフラ維持費目安 (ある場合)	0.5 USD/m2/月	
	その他料金目安 (ある場合)		
インフラ	貸出面積	(空き面積)6,000m2。建設済み工場は空きなし。投資家のニーズに合わせて新規建設。	
	電力供給	EVNより供給(40MV)	
	給水	5,000 m3/日	
	廃水処理		
	その他インフラ		
	提供サービス	通信サービス	
	投資制限業種	紡績・染色、製紙	
	その他情報		



※最低賃金エリア: II = 392万VND≒約169ドル/月(2020.1.1時点)

<レンタル工場見取り図>


写真・一言コメント



一言コメント

メコンデルタ地方にある、カント  
ー市の戦略的位置づけの工業  
団地です。インフラ基盤が日増  
しに向上しており、投資環境が  
整ってきています。

## アマタシティ・ビエンホア(Amata City Bien Hoa)工業団地

基本情報	開発会社	Amata City Bienhoa JSC	
	投資形態	合併(タイ・ベトナム)	
	ウェブサイト	<a href="https://www.amata.com">https://www.amata.com</a>	
	営業所		
	住所	Long Binh IP (AMATA), Long Binh Ward, Bien Hoa City, Dong Nai Province	
	TEL	+84 - 251 - 3991 007	
	FAX	+84 - 251 - 3891 251	
	レンタル工場		
	住所	Long Binh IP (AMATA), Long Binh Ward, Bien Hoa City, Dong Nai Province	
	TEL	+84 - 251 - 3991 007	
	FAX	+84 - 251 - 3891 251	
	担当者①	須藤 治	■日本語 ■英語 □ベトナム語
	Mail	<a href="mailto:sudo@amata.com">sudo@amata.com</a>	
担当者②	Mr. Nguyen Cao Cuong	■日本語 ■英語 ■ベトナム語	
Mail	<a href="mailto:caocuong@amata.com">caocuong@amata.com</a>		
各種料金	支払方法		
	賃貸料 (目安)	5.2 USD/m2/月	
	電気料金	1,540 VND/kWh	
	水料金	4,600 VND/m3	
	廃水処理料金	7,700 VND/m3	
	管理費目安 (ある場合)	1,760 VND/m2/月	
	インフラ維持費目安 (ある場合)		
	その他料金目安 (ある場合)		
インフラ	貸出面積	2,000~5,000m2	
	電力供給	EVNおよび工業団地内発電所	
	給水	30,000 m3/日	
	廃水処理	7,700 m3/日	
	その他インフラ	工場内にオフィス・食堂スペース、受電設備、駐輪場、ガードハウスなど完備	
	提供サービス	高速データ通信、銀行業、貿易、訓練、娯楽施設、専門家向け住宅、雇用労働者向け住宅あり	
	投資制限業種	染色	
	その他情報		

※最低賃金エリア: I = 442万VND≒約190ドル/月(2020.1.1時点)

写真・一言コメント

一言コメント

1994年設立の歴史ある工業団地で、最高水準の設備を完備した貸し工場を運営しております。

## バウセオ(Bau Xeo)工業団地

基本情報	開発会社	Thong Nhat Joint Stock Company	
	投資形態	ベトナム資本	
	ウェブサイト	<a href="http://www.bauxeo.com/vn/">http://www.bauxeo.com/vn/</a> 	
	営業所		
	住所	Thị trấn Trảng Bom, huyện Trảng Bom, tỉnh Đồng Nai	
	TEL	+84 - 251 - 392 4377 / 392 4690	
	FAX	+84 - 251 - 392 4692	
	レンタル工場		
	住所	Thị trấn Trảng Bom, huyện Trảng Bom, tỉnh Đồng Nai	
	TEL	+84 - 251 - 392 4377	
FAX	+84 - 251 - 392 4692		
担当者①	Sales Department	<input type="checkbox"/> 日本語 <input type="checkbox"/> 英語 <input checked="" type="checkbox"/> ベトナム語	
Mail	<a href="mailto:sales@bauxeo.com.vn">sales@bauxeo.com.vn</a>		
担当者②			
Mail	<a href="mailto:info@bauxeo.com.vn">info@bauxeo.com.vn</a>		
各種料金	支払方法	相談にて決定	
	賃貸料 (目安)	4 USD/m2/月	
	電気料金	EVN電気料金に同じ	
	水料金	国の規定による	
	廃水処理料金	国の規定による	
	管理費目安 (ある場合)	6,300 VND/m2/年	
	インフラ維持費目安 (ある場合)		
	その他料金目安 (ある場合)		
インフラ	貸出面積	3,607m2×1棟、3,696m2×1棟。倉庫3,704×1棟。投資家の要望に従って建設	
	電力供給	EVNより供給(22KV)	
	給水	12,000 m3/日	
	廃水処理	4,000 m3/日	
	その他インフラ		
	提供サービス		
	投資制限業種		
	その他情報		

※最低賃金エリア: I = 442万VND≒約190ドル/月(2020.1.1時点)  
<レンタル工場見取り図>


写真・一言コメント



一言コメント

レンタル工場は投資家の要望に従ってオーダーメイドすることが可能です。

## ザンディエン(Giang Dien)工業団地

基本情報	開発会社	Sonadezi Giang Dien Corporation		
	投資形態	ベトナム資本		
	ウェブサイト	<a href="http://www.sonadezi-giangdien.vn/">http://www.sonadezi-giangdien.vn/</a> 		
	営業所			
	住所	Đường số 1, KCN Biên Hòa 1, TP.Biên Hòa, Đồng Nai		
	TEL	+84 - 251 - 383 3388(Ex 167/198/199)		
	FAX	+84 - 251 - 383 3399		
	レンタル工場			
	住所	Xã Giang Điền - Huyện Trảng Bom - Đồng Nai		
	TEL	+84 - 251 - 383 6072 / 383 6082		
	FAX	+84 - 251 - 383 6250		
	担当者①			<input type="checkbox"/> 日本語 <input type="checkbox"/> 英語 <input checked="" type="checkbox"/> ベトナム語
	Mail	<a href="mailto:szg@sonadezi-giangdien.vn">szg@sonadezi-giangdien.vn</a>		
担当者②				
Mail				
各種料金	支払方法	4半期ごとに期初に支払い		
	賃貸料 (目安)	92,400 VND/m2/月		
	電気料金	EVN電力料金に同じ		
	水料金	0.32 USD/m3		
	廃水処理料金	国の規定による		
	管理費目安 (ある場合)	17,325 VND/m2/年		
	インフラ維持費目安 (ある場合)			
	その他料金目安 (ある場合)	デポジット賃料の6か月分		
インフラ	貸出面積	384~4,800m2 (空き面積: 合計10,000m2)		
	電力供給	EVNより供給(22KV)		
	給水	15,000 m3/日		
	廃水処理	12,000 m3/日		
	その他インフラ	オフィス、バイク駐輪場、守衛室、緑地、内部道路など		
	提供サービス			
	投資制限業種	製紙・パルプ、キャッサバ粉製造、未処理のラテックス加工、基礎化学品生産、皮なめし ・一次加工・毛皮染色		
その他情報				

※最低賃金エリア: I = 442万VND≒約190ドル/月(2020.1.1時点)

写真・一言コメント

一言コメント

レンタル工場には生産エリアのみならず、バイク駐輪場、守衛室、緑地、内部道路などが含まれていて、様々な分野の投資家を誘致しています。

## ロックアン・ビンソン(Loc An Binh Son)工業団地

基本情報	開発会社	VRG Long Thanh Investment and Development Corporation	
	投資形態	ベトナム	
	ウェブサイト	<a href="http://vrglongthanh.com.vn/">http://vrglongthanh.com.vn/</a> 	
	営業所		
	住所	106 Nguyễn Văn Trỗi, Phường 8, Quận Phú Nhuận, Thành phố Hồ Chí Minh	
	TEL	+84 - 251 - 352 7544 / 352 7545	
	FAX	+84 - 251 - 352 7918	
	レンタル工場		
	住所	Khu công nghiệp Lộc An - Bình Sơn, tỉnh lộ 769, huyện Long Thành, tỉnh Đồng Nai	
	TEL	+84 - 251 - 352 7544 / 352 7545	
	FAX	+84 - 251 - 352 7918	
	担当者①	営業部 TEL:+84 915 548 500	
Mail	<a href="mailto:info@vrglongthanh.com.vn">info@vrglongthanh.com.vn</a>		
担当者②		<input type="checkbox"/> 日本語 <input type="checkbox"/> 英語 <input type="checkbox"/> ベトナム語	
Mail			
各種料金	支払方法		
	賃貸料 (目安)	4.5USD/m2/月	
	電気料金	1,007~2,871 VND/kWh	
	水料金	国の規定による	
	廃水処理料金	国の規定による	
	管理費目安 (ある場合)	1USD/年	
	インフラ維持費目安 (ある場合)		
	その他料金目安 (ある場合)		
インフラ	貸出面積	2,000~56,000m2	
	電力供給		
	給水	340,000m3/日	
	廃水処理	9,200m2/日	
	その他インフラ		
	提供サービス		
	投資制限業種		
	その他情報		



※最低賃金エリア: I = 442万VND≒約190ドル/月(2020.1.1時点)  
<レンタル工場見取り図>

写真・一言コメント



一言コメント

ニョンチャック1工業団地は、ホーチミン市・ビエンホア・ブンタウである南部の主要経済地域の中心に位置し、交通が便利な立地です。

## ロンドゥック(Long Duc)工業団地

基本情報	開発会社	LONG DUC INVESTMENT CO., LTD.	
	投資形態	LONG DUC INVESTMENT PTE LTD 88% (※) DONAFOODS 12% (※) 双日(株) 50.2%、大和ハウス工業 39.9%、 神鋼環境ソリューション 9.9%	
	ウェブサイト	<a href="http://www.longduc-ip.com.vn">http://www.longduc-ip.com.vn</a> 	
	営業所		
	住所	Long Duc Industrial Park, Long Duc Ward, Long Thanh District, Dong Nai Province	
	TEL	+84 - 251 - 320 1032	
	FAX	+84 - 251 - 320 1001	
	レンタル工場		
	住所	同上	
	TEL	同上	
FAX	同上		
担当者①	Long Duc Invement Co., Ltd. ハウ/仁平	■日本語 ■英語 ■ベトナム語	
Mail	<a href="mailto:marketingsection@longducip.com">marketingsection@longducip.com</a>		
担当者②	双日(株) エネルギー・産業インフラ事業部 鶴川/林	■日本語 ■英語 □ベトナム語	
Mail	<a href="mailto:longduc@sojitz.com">longduc@sojitz.com</a>		
各種料金	支払方法	前払 (翌3ヶ月分)	
	賃貸料 (目安)	※お問合せ下さい	
	電気料金	※お問合せ下さい	
	水料金	※お問合せ下さい	
	廃水処理料金	※お問合せ下さい	
	管理費目安 (ある場合)		
	インフラ維持費目安 (ある場合)	※お問合せ下さい	
	その他料金目安 (ある場合)		
インフラ	貸出面積	500~3,000m <sup>2</sup> ※オーダーメイド対応検討可能。一部オーバーヘッドクレーン設置可能。	
	電力供給	ロンドゥック工業団地による供給(22kv)	
	給水	11,000 m <sup>3</sup> /日	
	廃水処理	9,000 m <sup>3</sup> /日	
	その他インフラ	24時間常駐の安心のセキュリティ。工業団地内に税関支局あり。 物流ワンストップサービス(保税・一般倉庫)提供。日本食レストランあり。	
	提供サービス	投資ライセンス取得サポート、KDDIによるITサポート、ケータリング、人材紹介サポート、 日系企業情報交換会(ロンドゥック会)など	
	投資制限業種	ドンナイ省の誘致基準に準じる ※詳細はお問い合わせ下さい。	
	その他情報	床荷重2~5トン/m <sup>2</sup> 。	

※最低賃金エリア: I (442万VND≒約190ドル/月) ※2022.4.1現在では2020.1.1施行賃金の据え置き。  
<レンタル工場見取り図>

写真・一言コメント



一言コメント

入居企業様が操業に専念頂ける「製造プラットフォーム」をご提供すべく、常駐する日本人スタッフを中心に一丸となってサービスを提供しております。土地区画は完売しておりますが、レンタル工場は空きが御座いますので、新規の入居ご検討に際しては、お気軽にお問合せ下さい。

## ロンタン(Long Thanh)工業団地

基本情報	開発会社	Sonadezi Long Thanh Shareholding Co.		
	投資形態	ベトナム資本		
	ウェブサイト	<a href="http://www.szl.com.vn/bat-dong-san-cong-nghiep/nha-xuong-cho-thue-13/">http://www.szl.com.vn/bat-dong-san-cong-nghiep/nha-xuong-cho-thue-13/</a>		
	営業所			
	住所	KCN Long Thành, Xã Tam An, Huyện Long Thành, Tỉnh Đồng Nai		
	TEL	+84-251-3514494/3514497/254-3514497		
	FAX	+84 - 61 - 3514 499		
	レンタル工場			
	住所	Xã Tam An, Huyện Long Thành, Tỉnh Đồng Nai		
	TEL	+84-251-3514494 /3514497/254-3977074		
	FAX	+84-251-3514 499		
	担当者①			<input type="checkbox"/> 日本語 <input checked="" type="checkbox"/> 英語 <input checked="" type="checkbox"/> ベトナム語
	Mail	<a href="mailto:longthanhiz@sonadezi.com.vn">longthanhiz@sonadezi.com.vn</a>		
担当者②				
Mail				
各種料金	支払方法	四半期ごとに期初月支払い		
	賃貸料 (目安)	115,000 VND/m2/月		
	電気料金	EVN電力料金に同じ		
	水料金	11,500 VND/m3		
	廃水処理料金	0.32USD/m3		
	管理費目安 (ある場合)	23,000 VND/m2/年		
	インフラ維持費目安 (ある場合)	なし		
	その他料金目安 (ある場合)	デポジット賃料の6か月分		
インフラ	貸出面積	2160~2400m2		
	電力供給	400 KVA		
	給水	20,000 m3/日		
	廃水処理	15,000 m3/日		
	その他インフラ	オフィス、バイク駐車場、守衛室、緑地、内部道路など		
	提供サービス			
	投資制限業種			
	その他情報	メッキ、水産加工、農薬・肥料、パルプ生産。		

※最低賃金エリア: I = 442万VND≒約190ドル/月(2020.1.1時点)  
<レンタル工場見取り図>


写真・一言コメント



一言コメント

ドンナイ省ロンタン地区に位置するロンタン工業団地は、2003年設立。Sonadeziの持つ豊富なマネジメント経験で投資家をサポートしています。

## ロテコ(LOTECO) / ロンビン(Long Binh)工業団地

基本情報	開発会社	The Long Binh Industrial Zone Development Limited Liability Company	
	投資形態	合併(日本60%/ベトナム40%)※双日が60%出資	
	ウェブサイト	<a href="http://www.sojitz-ip.com/loteco">http://www.sojitz-ip.com/loteco</a> <a href="http://loteco.com.vn/">http://loteco.com.vn/</a>	
	営業所		
	住所	KCN Long Binh, thành phố Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai	
	TEL	+84 - 251 - 389 1105 / 3892031 <日本> 双日(産業・都市基盤開発部)03-6871-3575	
	FAX	+84 - 251 - 389 2030	
	レンタル工場		
	住所	Phường Long Thành, thành phố Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai	
	TEL	+84 - 251 - 389 1105 / 3892031	
	FAX	+84 - 251 - 389 2030	
	担当者①	営業部マネージャー	<input type="checkbox"/> 日本語 <input checked="" type="checkbox"/> 英語 <input checked="" type="checkbox"/> ベトナム語
	Mail	<a href="mailto:loteco.epz@hcm.vnn.vn">loteco.epz@hcm.vnn.vn</a>	
担当者②	ウェブ問い合わせ	<input checked="" type="checkbox"/> 日本語 <input checked="" type="checkbox"/> 英語 <input checked="" type="checkbox"/> ベトナム語	
Mail	<a href="http://www.sojitz-ip.com/loteco/loteco_contact/index.html">http://www.sojitz-ip.com/loteco/loteco_contact/index.html</a>		
各種料金	支払方法	月払い	
	賃貸料(目安)	3.8 USD/m2/月	
	電気料金	EVN電力料金に同じ	
	水料金	国の規定による	
	廃水処理料金	国の規定による	
	管理費目安(ある場合)	0.9 USD/m2/年	
	インフラ維持費目安(ある場合)		
	その他料金目安(ある場合)		
インフラ	貸出面積	最小区画100m2、総面積: 8,000m2、うち空き面積: 2,386m2	
	電力供給	EVNより供給(22KV)	
	給水	10,600 m3/日	
	廃水処理	10,000 m3/日	
	その他インフラ	駐車場、消防消火システム	
	提供サービス	印鑑登録や従業員雇用などの会社設立時の初期手続きすべてを無料サポート	
	投資制限業種		
	その他情報	既成工場のほか、要望に合わせて新規建設可能。工期は乾期で4か月、雨期で6か月	

※最低賃金エリア: I = 442万VND≒約190ドル/月(2020.1.1時点)

写真・一言コメント

一言コメント

初期投資コストを抑えたい、早く生産したい、当初は小規模生産だが将来的に拡張したい、といった投資家にレンタル工場は最適です。既成工場だけではなく、オーダーメイドも可能です。

## ニョンチャック1(Nhon Trach 1)工業団地

基本情報	開発会社	Vietnam Urban and Industrial Zone Development Investment Corporation (IDICO)	
	投資形態	ベトナム資本	
	ウェブサイト	<a href="http://www.idico.com.vn">http://www.idico.com.vn</a> 	
	営業所		
	住所	151 Nguyễn Đình Chiểu, phường 6, Quận 3, TP.HCM	
	TEL	+84 - 28 - 3931 2660	
	FAX	+84 - 28 - 3931 2705	
	レンタル工場		
	住所	Quốc lộ 51, huyện Nhơn Trạch, tỉnh Đồng Nai	
	TEL	+84 - 251 - 356 9570	
	FAX	+84 - 251 - 356 9570	
	担当者①	Mr Vu Anh Luan TEL: +84 - 985 - 614 - 678	
Mail	<a href="mailto:luanva@idico.com.vn">luanva@idico.com.vn</a>		
担当者②	Ms Nga TEL: +84 - 962 - 052 - 470	<input type="checkbox"/> 日本語 ■英語 ■ベトナム語	
Mail	<a href="mailto:dautu@idico.com.vn">dautu@idico.com.vn</a>		
各種料金	支払方法	4半期ごと(初月10日までに支払い)	
	賃貸料(目安)	4 ~5 USD/m2/月	
	電気料金	1,007~2,871VND/kWh	
	水料金		
	廃水処理料金	0.32 USD/m3	
	管理費目安(ある場合)	0.5 USD/m2/月	
	インフラ維持費目安(ある場合)		
	その他料金目安(ある場合)		
インフラ	貸出面積	最小864m2	
	電力供給	182 MVA	
	給水	22,000 m3/日	
	廃水処理	60,00 m3/日	
	その他インフラ	インターネット設備	
	提供サービス		
	投資制限業種		
	その他情報		



※最低賃金エリア: I = 442万VND≒約190ドル/月(2020.1.1時点)

<レンタル工場見取り図>



一言コメント

コンチャック1工業団地は、ホーチミン市・ビエンホア・ブンタウである南部の主要経済地域の中心に位置し、交通が便利な立地です。

写真・一言コメント

ヨンチャック2 工業団地内 Boustead Industrial Park (BIP) レンタル工場/注文建築工場

基本情報	開発会社	Boustead Projects Singapore Pte.	
	投資形態	シンガポール資本100%	
	ウェブサイト	<a href="http://www.bousteadprojects.com/">http://www.bousteadprojects.com/</a> 	
	営業所		
	住所	Miss Ao Dai Building, 8F, 21 Nguyen Trung Ngan, BenNghe ward, Dist.1, Ho Chi Minh City	
	TEL	+84 - 28 - 3823 - 2153	
	FAX		
	レンタル工場		
	住所	xã an Tây, thị xã Bến Cát, tỉnh Bình Dương	
	TEL	+84 - 968 - 080 816	
	FAX		
	担当者①	梅田 創 (ウメダ ハジメ)	
Mail	<a href="mailto:hajime.umeda@efactory.vn">hajime.umeda@efactory.vn</a>		
担当者②	営業部	<input type="checkbox"/> 日本語 <input checked="" type="checkbox"/> 英語 <input checked="" type="checkbox"/> ベトナム語	
Mail	<a href="mailto:bip-marketing@boustead.sg">bip-marketing@boustead.sg</a>		
各種料金	支払方法	毎月/年4回/1年一括払い	
	賃貸料 (目安)	4.5~5.8USD/m2/月	
	電気料金	1,004-2,862kWh	
	水料金	11,500VND/m3(VAT含まず/含む)	
	廃水処理料金	0.5USD/m3(VAT含まず/含む)	
	管理費目安 (ある場合)	なし	
	インフラ維持費目安 (ある場合)	なし	
	その他料金目安 (ある場合)	なし	
インフラ	貸出面積	500m2、550m2、701.5m2、1150m2	
	電力供給	EVNより供給(22KV)	
	給水	100,000m3/日	
	廃水処理	4,000 m3/日	
	その他インフラ		
	提供サービス	ジャパンデスク設置。下記QRコードより、LINEにて問い合わせを。	
	投資制限業種	染色業、メッキ加工業は入居不可。	
	その他情報	10年以上の歴史あり。信頼できるインフラ。	

※最低賃金エリア: I = 442万VND≒約190ドル/月(2020.1.1時点)

<レンタル工場見取り図>

写真・一言コメント



Lineによる問い合わせは以下  
QRコードから



一言コメント

ロールスロイス等、有名企業の顧客を多く抱えていて、信頼性は抜きんでいます。どんな事でもお気軽に、ジャパンデスク迄お問い合わせください。

## ニョンチャック3工業団地内 JSCLレンタル工場

基本情報	開発会社	Japanese SMEs Development JSC - Tin Nghia Corporation	  	
	投資形態	合弁(ベトナム65%、日本35%) ※日本側はフォーバル35%		
	ウェブサイト	<a href="https://www.kaigaiadvisers.jp/vietnam/">https://www.kaigaiadvisers.jp/vietnam/</a> <a href="http://www.jsc-vietnam.com/">http://www.jsc-vietnam.com/</a>		
	営業所			
	住所	25B, xã Hiệp Phước, huyện Nhơn Trạch, tỉnh Đồng Nai Nam		
	TEL	+84 - 251 - 368 2389/356 6012		
	FAX	+84 - 251 - 356 6015		
	レンタル工場			
	住所	Khu Công Nghiệp Nhơn Trạch 3, Huyện Nhơn Trạch, tỉnh Đồng Nai		
	TEL	+84 - 251 - 368 2389		
	FAX	+84 - 251 - 356 6015		
	担当者①	対馬 (Ms.Tsushima) Tel: +84-86-9095-267 (086-9095-267)		■日本語 ■英語 □ベトナム語
Mail	<a href="mailto:t-kaori@vn.forval.com">t-kaori@vn.forval.com</a>			
担当者②	Mr Binh TEL: 0901559539/0913945068	■日本語 ■英語 □ベトナム語		
Mail	<a href="mailto:thaibinh@jsc-vietnam.com">thaibinh@jsc-vietnam.com</a>			
各種料金	支払方法	4半期ごと(期初月10日までに支払い)		
	賃貸料(目安)	4.5~5.5		
	電気料金	EVN電力料金に同じ		
	水料金	12,000 VND/m3		
	廃水処理料金	0.32 USD/m3		
	管理費目安(ある場合)	0.5 USD/m2/月		
	インフラ維持費目安(ある場合)			
	その他料金目安(ある場合)			
インフラ	貸出面積	最小288m2、空き面積合計13,088m2		
	電力供給	EVNより供給(22KV)		
	給水	12,000 m3/日		
	廃水処理	10,000 m3/日		
	その他インフラ	駐車場、住宅エリア、消防署		
	提供サービス	操業前の各種手続き、法人登記後の操業準備から操業後まで日本語対応にてサポートを致します。		
	投資制限業種			
	その他情報			

※最低賃金エリア: I = 442万VND≒約190ドル/月(2020.1.1時点)

<レンタル工場見取り図>

写真・一言コメント



一言コメント

- ・JSC管理事務所には日本食レストランも併設しています。
- ・また、ホーチミン市内とJSC(ニヨンチャック)間で、巡回バスサービスもあります。

## ロンドゥック(Long Duc)工業団地

基本情報	開発会社	LONG DUC INVESTMENT CO., LTD.	
	投資形態	LONG DUC INVESTMENT PTE LTD 88% (※) DONAFOODS 12% (※) 双日(株) 50.2%、大和ハウス工業 39.9%、 神鋼環境ソリューション 9.9%	
	ウェブサイト	<a href="https://www.longduc-ip.com/">https://www.longduc-ip.com/</a> 	
	営業所		
	住所	Long Duc Industrial Park, Long Duc Ward, Long Thanh District, Dong Nai Province	
	TEL	+84 - 251 - 320 1032	
	FAX	+84 - 251 - 320 1001	
	レンタル工場		
	住所	同上	
	TEL	同上	
FAX	同上		
担当者①	Long Duc Invement Co., Ltd. チャン/仁平	■日本語 ■英語 ■ベトナム語	
Mail	<a href="mailto:marketingsection@longducip.com">marketingsection@longducip.com</a>		
担当者②	双日(株) エネルギー・産業インフラ事業部 鶴川/田邊	■日本語 ■英語 □ベトナム語	
Mail	<a href="mailto:longduc@sojitz.com">longduc@sojitz.com</a>		
各種料金	支払方法	前払 (翌3ヶ月分)	
	賃貸料 (目安)	約5.0~5.3 USD/m2/月 ※お問い合わせ下さい。	
	電気料金	※お問合せ下さい	
	水料金	※お問合せ下さい	
	廃水処理料金	※お問合せ下さい	
	管理費目安 (ある場合)		
	インフラ維持費目安 (ある場合)	※お問合せ下さい	
その他料金目安 (ある場合)			
インフラ	貸出面積	500~3,000m2 ※オーダーメイド対応検討可能。一部オーバーヘッドクレーン設置可能。	
	電力供給	ロンドゥック工業団地による供給(22kv)	
	給水	11,000 m3/日	
	廃水処理	9,000 m3/日	
	その他インフラ	24時間常駐の安心のセキュリティ。工業団地内に税関支局あり。 物流ワンストップサービス(保税・一般倉庫)提供。日本食レストランあり。	
	提供サービス	投資ライセンス取得サポート、KDDIによるITサポート、ケータリング、人材紹介サポート、日系企業情報交換会(ロンドゥック会)など	
	投資制限業種	ドンナイ省の誘致基準に準じる ※詳細はお問い合わせ下さい。	
その他情報	床荷重2~5トン/m2。		



※最低賃金エリア: I (442万VND≒約190ドル/月) ※2022.4.1現在では2020.1.1施行賃金の据え置き。  
<レンタル工場見取り図>

写真・一言コメント



一言コメント

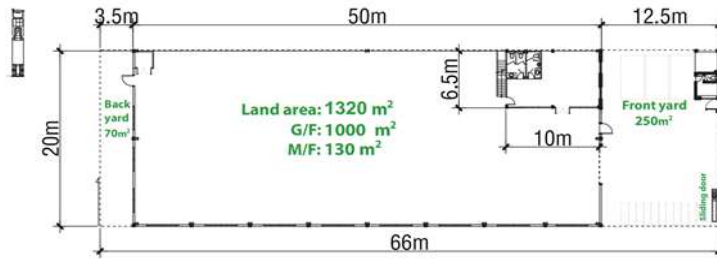
入居企業様が操業に専念頂ける「製造プラットフォーム」をご提供すべく、常駐する日本人スタッフを中心に一丸となってサービスを提供しております。土地区画は完売しておりますが、レンタル工場は空きが御座いますので、新規の入居ご検討に際しては、お気軽にお問合せ下さい。

## ドンナム(Dong Nam)工業団地

基本情報	開発会社	Saigon Vrg Investment Holding Corporation	
	投資形態	ベトナム	
	ウェブサイト	<a href="http://saigonvrg.com.vn/">http://saigonvrg.com.vn/</a> 	
	営業所		
	住所	106 Nguyễn Văn Trỗi, Phường 8, Quận Phú Nhuận, Thành phố Hồ Chí Minh	
	TEL	+84 - 28 - 3847 9273	
	FAX	+84 - 28 - 3847 9272	
	レンタル工場		
	住所	đường Tỉnh lộ 8, xã Bình Mỹ, huyện Củ Chi, TP. HCM	
	TEL	+84 - 3847 - 9273	
	FAX		
	担当者①	Huỳnh Như Ngọc	
Mail	<a href="mailto:nhungoc@saigonvrg.com.vn">nhungoc@saigonvrg.com.vn</a>		
担当者②	Ms Tran Le An	<input type="checkbox"/> 日本語 <input checked="" type="checkbox"/> 英語 <input checked="" type="checkbox"/> ベトナム語	
Mail	<a href="mailto:lean@saigonvrg.com">lean@saigonvrg.com</a>		
各種料金	支払方法		
	賃貸料 (目安)	4.8 ~ 5USD/m2/月	
	電気料金	EVN電力料金に同じ	
	水料金	0.46USD/m3(VAT含まず)	
	廃水処理料金	0.29USD/m3(VAT含まず)	
	管理費目安 (ある場合)	0.65USD/年	
	インフラ維持費目安 (ある場合)		
その他料金目安 (ある場合)	デポジット賃料の6か月分		
インフラ	貸出面積	1,000~5,000m2	
	電力供給	63 MVA	
	給水		
	廃水処理	15,000m3/日	
	その他インフラ		
	提供サービス		
	投資制限業種		
	その他情報		



※最低賃金エリア: I = 442万VND≒約190ドル/月(2022.1.1時点)




一言コメント

ホーチミン市1区まで31km、タンソンニャット空港まで21Km、トゥーダウト市まで5km

写真・一言コメント

## ヒエップフオック(Hiep Phuoc)工業団地

基本情報	開発会社	Tan Thuan Industrial Promotion Co., Ltd. (IPC)	
	投資形態	ベトナム資本	
	ウェブサイト	<a href="https://www.hiepphuoc.com/">https://www.hiepphuoc.com/</a>	
	営業所		
	住所	Tầng 19, Cao ốc IPC, Số 1489 Nguyễn văn Linh, Phường Tân Phong, Quận 7, TP. Hồ Chí Minh	
	TEL	+84 - 28 - 3770 0651 / 3770 0652	
	FAX	+84 - 28 - 3770 0661	
	レンタル工場		
	住所	Xã Hiệp Phước, Huyện Nhà Bè, TP. Hồ Chí Minh	
	TEL	+84 - 28 - 3780 0345 / 3780 0350	
	FAX	+84 - 28 - 3780 0341	
	担当者①	Mr. Hoàng Xuân Tân	<input type="checkbox"/> 日本語 <input type="checkbox"/> 英語 <input checked="" type="checkbox"/> ベトナム語
Mail	<a href="mailto:tan.huong@hiepphuoc.com">tan.huong@hiepphuoc.com</a>		
担当者②	Ms. Lâm Thị Hoàng Diễm	<input type="checkbox"/> 日本語 <input type="checkbox"/> 英語 <input checked="" type="checkbox"/> ベトナム語	
Mail	<a href="mailto:diem.lam@hiepphuoc.com">diem.lam@hiepphuoc.com</a>		
各種料金	支払方法	年払い	
	賃貸料 (目安)	4~5USD/m2/月	
	電気料金	1,555 - 2,871 VND/kwh	
	水料金	10,800~19,000 USD/m3	
	廃水処理料金	0,33 USD/m3	
	管理費目安 (ある場合)	0,64 USD/m2/月	
	インフラ維持費目安 (ある場合)		
	その他料金目安 (ある場合)		
インフラ	貸出面積	(空き面積)4,200m2	
	電力供給	EVN電力料金に同じ	
	給水	45,000 m3/日	
	廃水処理	18,000 m3/日	
	その他インフラ		
	提供サービス	VNPTとの投資により通信インフラ完備。PVGAS投資によるガス供給システム完備	
	投資制限業種		
	その他情報	工場建設料金：6,000,000VND/m2(参考価格)	

※最低賃金エリア: I = 442万VND≒約190ドル/月(2020.1.1時点)



写真・一言コメント



一言コメント

ホーチミン市最大規模の工業団地で、ホーチミン市中心部まで15kmほどで行くことができる立地の良さです。工業団地内に港もあるため、輸送の利便性も高いです。

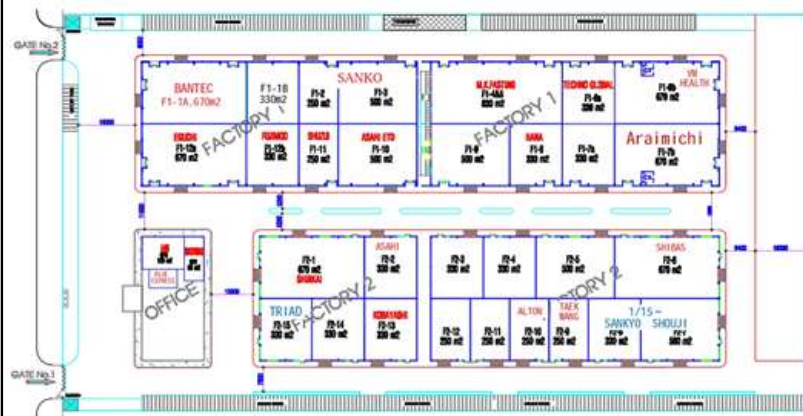
## ヒエップフオック(Hiep Phuoc)工業団地内 Vie-Pan Techno Park

基本情報	開発会社	Vie-Pan Industrial Park Co., Ltd. (ユニカホールディングス)		
	投資形態	外国資本(日本)		
	ウェブサイト	<a href="http://www.viepan-industrialpark.co.jp/">http://www.viepan-industrialpark.co.jp/</a>		
	営業所			
	住所	Lot D6, Hiep Phuoc Industrial Park (Period 2), Hiep Phuoc Commune, Nha Be District, Ho Chi Minh City, Vietnam.		
	TEL	+84 - 28- 3781 8787		
	FAX	+84 - 28- 3781 9019		
	レンタル工場			
	住所	Xã Hiệp Phước, Huyện Nhà Bè, TP. Hồ Chí Minh		
	TEL	+84 - 28- 3781 8787		
	FAX	+84 - 28- 3781 9019		
	担当者①	木村 (Tel: +84 - 98 - 258 5544)		■日本語 ■英語 ■ベトナム語
Mail	<a href="mailto:kimura@unika.co.jp">kimura@unika.co.jp</a>			
担当者②	篠原／天野／遠藤	■日本語 ■英語 □ベトナム語		
Mail	<a href="mailto:y.shinohara@unika-holdings.co.jp">y.shinohara@unika-holdings.co.jp</a>			
各種料金	支払方法	月払い(相談可)		
	賃貸料 (目安)	5 USD/m2/月		
	電気料金	EVN電力料金に同じ(正常時間1,305VND/ピーク時2,376VND/オフピーク時822VND)		
	水料金	9,600 VND/m3		
	廃水処理料金	0,32 USD/m3		
	管理費目安 (ある場合)			
	インフラ維持費目安 (ある場合)			
その他料金目安 (ある場合)	・マネジメント料金：[1000m2以下の場合]2.0USD/m2/月(マネジメント機能付き)、 [1000m2以上の場合]1.5USD/m2/月(マネジメント機能付き) [サブリース]1USD/m2/月 ・共用施設利用料:10USD/人/月			

インフラ	貸出面積	合計14,100m <sup>2</sup> (250m <sup>2</sup> 、330m <sup>2</sup> 、500m <sup>2</sup> 、560m <sup>2</sup> 、660m <sup>2</sup> 、750m <sup>2</sup> 、830m <sup>2</sup> 、1,000m <sup>2</sup> 、2,000m <sup>2</sup> 、3,560m <sup>2</sup> )。ニーズに合わせて仕切り可能。 床耐荷重：3t/m <sup>2</sup>
	電力供給	4,500KVA
	給水	200m <sup>3</sup> /日
	廃水処理	100m <sup>3</sup> /日(タンク容量)連続処理可能
	その他インフラ	すべて天井付き(高さ6m)。共用部分(トイレ、駐車・駐輪場、社員食堂、会議室、応接室、警備室、ごみ置き場など)はレンタルスペース外の隣接地に設置。インフラ完備。ヒエップフオック工業団地のインフラ、設備共用。
	提供サービス	投資ライセンス取得支援、人事(採用、給与管理、社会保険など)、税務・会計手続き支援、その他サービス
	投資制限業種	ヒエップフオック工業区第2フェーズの規制に従う
	その他情報	日系中小企業専用工業団地。工業企業、輸出加工企業ともに入居可能。

※最低賃金エリア: I = 442万VND≒約190ドル/月(2020.1.1時点)

写真・一言コメント



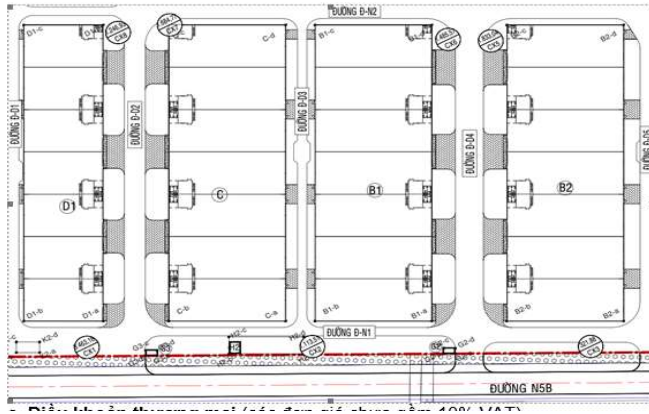
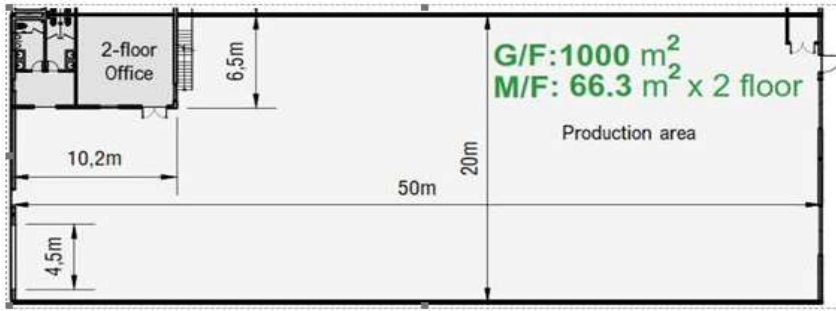
一言コメント

マネジメント機能付きレンタル工場です。法人設立不要で委託加工契約を結ぶ方法でVie-Pan Techno Park(VTPT)名義使用可能。そのため迅速に操業でき、各手続きもVTPTが行います。外地企業とみなされる「輸出加工区」またはベトナム国内での販売が可能となる「工業団地」の2種の認定を受取り、どちらの選択も可能です。また、すべての入居テナントは日系企業であるため、企業間でのビジネスマッチングを提供できます。

## レミンスアン 3(Le Minh Xuan 3)工業団地内

基本情報	開発会社	Saigon Vrg Investment Holding Corporation		
	投資形態	ベトナム		
	ウェブサイト	<a href="http://saigonvrg.com.vn/">http://saigonvrg.com.vn/</a>		
	営業所			
	住所	106 Nguyễn Văn Trỗi, Phường 8, Quận Phú Nhuận, Thành phố Hồ Chí Minh		
	TEL	+84 - 28 - 3847 9273		
	FAX	+84 - 28 - 3847 9272		
	レンタル工場			
	住所	đường Trần Văn Giàu, xã Lê Minh Xuân, huyện Bình Chánh, TP. HCM.		
	TEL	+84 - 28 - 3847 9273		
	FAX			
	担当者①	Huỳnh Như Ngọc		<input type="checkbox"/> 日本語 <input checked="" type="checkbox"/> 英語 <input checked="" type="checkbox"/> ベトナム
Mail	<a href="mailto:nhungoc@saigonvrg.com.vn">nhungoc@saigonvrg.com.vn</a>			
担当者②	Ms Tran Le An	<input type="checkbox"/> 日本語 <input checked="" type="checkbox"/> 英語 <input checked="" type="checkbox"/> ベトナム		
Mail	<a href="mailto:lean@saigonvrg.com">lean@saigonvrg.com</a>			
各種料金	支払方法			
	賃貸料 (目安)	4.8 ~ 5 USD/m <sup>2</sup> /月		
	電気料金	EVN電力料金に同じ		
	水料金	0.46 USD/m <sup>3</sup> (VAT含まず)		
	廃水処理料金	0.29 USD/m <sup>3</sup> (VAT含まず)		
	管理費目安 (ある場合)	0.64 USD/年		
	インフラ維持費目安 (ある場合)			
その他料金目安 (ある場合)	デポジット賃料の6か月分			
インフラ	貸出面積	680~6,000 m <sup>2</sup>		
	電力供給	63 MVA		
	給水	6,000 m <sup>3</sup> /日		
	廃水処理	16,000 m <sup>3</sup> /日		
	その他インフラ			
	提供サービス			
	投資制限業種			
	その他情報			

※最低賃金エリア: I = 442万VND≒約190ドル/月(2022.1.1時点)



一言コメント

ホーチミン市1区まで19km、  
タンソンニャット空港まで20km、  
カトライ港まで32km

写真・一言コメント

## レミンスアン(Le Minh Xuan)工業団地内 エコ・ファクトリー(Eco Factory)

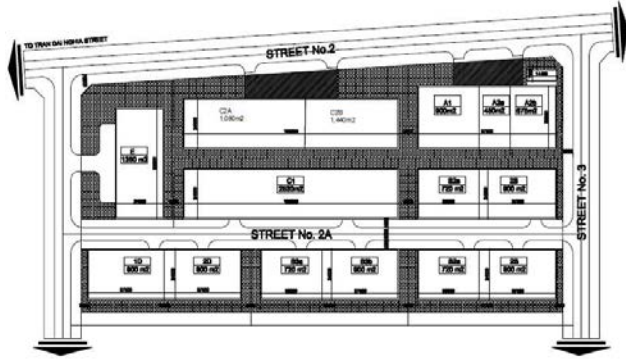
基本情報	開発会社	KIZUNA JV CORPORATION	 
	投資形態	ベトナム	
	ウェブサイト	<a href="https://www.kizuna.vn/">https://www.kizuna.vn/</a> 	
	営業所		
	住所	Lô K, KCN Tân Kim, Xã Tân Kim, Huyện Cần Giuộc, Tỉnh Long An, Việt Nam	
	TEL	+84 - 272 - 371 6789	
	FAX		
	レンタル工場		
	住所	Lô K, KCN Lê Minh Xuân, Xã Lê Minh Xuân, Huyện Bình Chánh, Thành Phố Hồ Chí Minh	
	TEL		
	FAX		
	担当者①	白川 誠子	
Mail	<a href="mailto:shirakawa.s@kizuna.vn">shirakawa.s@kizuna.vn</a>		
担当者②	レ・ホアン・ビン・フー	<input type="checkbox"/> 日本語 <input type="checkbox"/> 英語 <input checked="" type="checkbox"/> ベトナム語	
Mail	<a href="mailto:phu.lhv@kizuna.vn">phu.lhv@kizuna.vn</a>		
各種料金	支払方法	四半期払い、3年分一括払い、5年分一括払い	
	賃貸料 (目安)	3.0~3.4 USD/m2/月	
	電気料金	EVN電力料金に同じ	
	水料金	0.46 USD/m3(VAT含まず)	
	廃水処理料金	0.29 USD/m3(VAT含まず)	
	管理費目安 (ある場合)	賃貸料に含む	
	インフラ維持費目安 (ある場合)	賃貸料に含む	
その他料金目安 (ある場合)			
インフラ	貸出面積	450m2~2,520m2までの合計15区画 (2018.1.1現在 100%入居済み)	
	電力供給	EVNより供給(1,120KV)	
	給水	6,000 m3/日	
	廃水処理	4,000 m3/日	
	その他インフラ		
	提供サービス		
	投資制限業種		
	その他情報		



※最低賃金エリア: I = 442万VND≒約190ドル/月(2022.1.1時点)

写真・一言コメント

QUY HOẠCH TỔNG MẶT BẰNG KHU NHÀ XƯỞNG VĨNH TƯỜNG  
KHU CÔNG NGHIỆP LÊ MINH XUÂN - HUYỆN BÌNH CHÁNH - TP HỒ CHÍ MINH



一言コメント

ホーチン市内にあり、便利なロケーション。特に関連サービスの必要性がなく、標準的な工場だけをお探しの企業にお勧めです。

## タンフーチュン(Tan Phu Trung)工業団地

基本情報	開発会社	Northwest Saigon City Development Corporation (SCD)	
	投資形態	ベトナム資本	
	ウェブサイト	<a href="https://tanphutrung-iz.com">https://tanphutrung-iz.com</a> 	
	営業所		
	住所	Quốc lộ 22, Ấp Trạm Bơm, Xã Tân Phú Trung, H. Củ Chi, TP. HCM	
	TEL	+84 - 28 - 3796 5862	
	FAX	+84 - 28 - 3796 3378	
	レンタル工場		
	住所	QL22, Tân Phú Trung, Củ Chi, Hồ Chí Minh	
	TEL	+84 - 28 - 3796 3379 / 3796 5862	
	FAX	+84 - 28 - 3796 3378	
	担当者①		
Mail	<a href="mailto:scd@tanphutrung-iz.com">scd@tanphutrung-iz.com</a>		
担当者②	Ms. Nguyen Thi Hoang Lan	<input type="checkbox"/> 日本語 <input checked="" type="checkbox"/> 英語 <input checked="" type="checkbox"/> ベトナム語	
Mail	<a href="mailto:lantanphutrung.iz@gmail.com">lantanphutrung.iz@gmail.com</a>		
各種料金	支払方法	年払い	
	賃貸料 (目安)	93,496 ~ 122,435 VND/m2/月	
	電気料金	通常時 : 1,518 VND/kwh、オフピーク時 : 983 VND/kwh、ピーク時 : 2,735 VND/kwh	
	水料金	9,600 VND/m3	
	廃水処理料金	7,820 VND/m3	
	管理費目安 (ある場合)	12,500 VND/月	
	インフラ維持費目安 (ある場合)		
	その他料金目安 (ある場合)		
インフラ	貸出面積	(空き面積) 87,000m2	
	電力供給	EVNより供給	
	給水	工業団地内浄水場:3,000ケンドン浄水場: 20,000	
	廃水処理	4000 m3/日	
	その他インフラ	スインアー総合病院、ACB銀行、消防署、セキュリティ	
	提供サービス	事務所付き工場あり	
	投資制限業種		
	その他情報	現在既成工場はないが、投資家に要望に合わせて新規建設可能。	

※最低賃金エリア: I = 442万VND≒約190ドル/月(2020.1.1時点)



写真・一言コメント

一言コメント

国道22号線に面した輸送に  
便利な立地です。ワーカーおよ  
び専門レベルの人材が豊富な  
地域です。

## タントウアン(Tan Thuan)輸出加工区

基本情報	開発会社	Tan Thuan Corporation	
	投資形態	合併(台湾69%、ベトナム31%)	
	ウェブサイト	<a href="http://www.tanthuan.com.vn">http://www.tanthuan.com.vn</a> 	
	営業所		
	住所	Tòa nhà TTC, số 1 đường Tân Thuận, KCX Tân Thuận, Phường Tân Thuận Đông, Quận 7, TP. Hồ Chí Minh	
	TEL	+84 - 28 - 3770 1777 / 3770 1888	
	FAX	+84 - 28 - 3770 1999	
	レンタル工場		
	住所	KCX Tân Thuận, Phường Tân Thuận Đông, Quận 7, TP. HCM	
	TEL	+84 - 28 - 3770 1777 / 3770 1888	
FAX	+84 - 28 - 3770 1999		
担当者①	Tran Thi Cam Ly	■日本語 ■英語 ■ベトナム語	
Mail	<a href="mailto:ttzmarketing@gmail.com">ttzmarketing@gmail.com</a>		
担当者②	Pham Thi My Dung	□日本語 ■英語 ■ベトナム語	
Mail	<a href="mailto:mydung@tanthuan.com.vn">mydung@tanthuan.com.vn</a>		
各種料金	支払方法	月払い	
	賃貸料(目安)	6~6.5 USD/m2/月	
	電気料金	ピーク時: 0.11USD/kWh、通常時: 0.06USD/kWh、オフピーク時: 0.04USD/kWh	
	水料金	0.45 USD/m3	
	廃水処理料金	インフラ維持費に含む	
	管理費目安(ある場合)	0.5 USD/m2/月	
	インフラ維持費目安(ある場合)	0.1~0.15 USD/m2/月	
	その他料金目安(ある場合)	なし	
インフラ	貸出面積	256.5m2 - 2,900m2	
	電力供給	EVNより供給	
	給水	35,000 m3/日	
	廃水処理	10,000 m3/日	
	その他インフラ	廃水処理場、消防署、倉庫センター、保税倉庫、総合病院、銀行、ワーカースタイルセンター、労働者活動センター、ビジネスインキュベータ	
	提供サービス	・HEPZAよりハイテク分野またはソフトウェア分野と認められた企業は優遇措置適用 ・ワンストップサービス	
	投資制限業種	環境汚染を引き起こす業種、労働集約的産業	
	その他情報		

※最低賃金エリア: I = 442万VND≒約190ドル/月(2020.1.1時点)


写真・一言コメント



一言コメント

タントゥアン工業開発(IPC)と台湾の中央貿易開発企業連合(CT&D)の合併による工業団地です。ホーチミン市中心から15分という立地の良さで、近くに外国人が多く住むフーミーフン新都市区があります。2018年に地下1階建て・地上8階建ての国内最大規模のレンタル工場が竣工しました。天井高4~5m、床荷重600kg~1t/m<sup>2</sup>で、貨物用エレベーターや駐車場、消防システムなどのインフラを完備しています。

## ニントウイ(Ninh Thuy)工業団地

基本情報	開発会社	Hoan Cau Van Phong Co, Ltd.		
	投資形態	ベトナム資本		
	ウェブサイト	<a href="http://ninhthuyip.com/">http://ninhthuyip.com/</a> 		
	営業所			
	住所	20 Trần Phú, thành phố Nha Trang, tỉnh Khánh Hòa		
	TEL	+84 - 258 - 626 0222		
	FAX	+84 - 258 - 626 0222		
	レンタル工場			
	住所	Quốc lộ 26B phường Ninh Thủy, thị xã Ninh hòa, Khánh Hòa		
	TEL	+84 - 258 - 626 0222		
	FAX	+84 - 258 - 626 0222		
	担当者①	Hoàng Thanh Xuân		<input type="checkbox"/> 日本語 <input type="checkbox"/> 英語 <input checked="" type="checkbox"/> ベトナム語
	Mail	<a href="mailto:hoangthanhxuan@thanhyen.com">hoangthanhxuan@thanhyen.com</a>		
	担当者②			<input type="checkbox"/> 日本語 <input type="checkbox"/> 英語 <input type="checkbox"/> ベトナム語
Mail				
各種料金	支払方法	年払い(応相談)		
	賃貸料 (目安)	2.5~3 USD/m2/月		
	電気料金	EVN電力料金に同じ		
	水料金	0.38 USD/m3		
	廃水処理料金	0.3 USD/m3		
	管理費目安 (ある場合)	0.1 USD/m2/年		
	インフラ維持費目安 (ある場合)	0.03 USD/m2/月		
	その他料金目安 (ある場合)			
インフラ	貸出面積	500m2、1,000m2、5,000m2 (既存工場は空きなし)		
	電力供給	EVNより供給(22KV)		
	給水	20,000m3/日		
	廃水処理	6,000m3/日		
	その他インフラ			
	提供サービス			
	投資制限業種	環境汚染を引き起こす業種(化学品)		
	その他情報	建設済み工場は空きがないが、2018年に新工場を建設		

※最低賃金エリア: Ⅲ = 343万VND≒約148ドル/月(2020.1.1時点)


写真・一言コメント



一言コメント

優遇措置の適用、豊富な労働力、効率的なインフラなど、進出企業にとって有利な条件が整っています。

## カウカン・フオックドン(Cau Cang Phuoc Dong)工業団地

基本情報	開発会社	Phuoc Dong IMG Joint Stock Company	
	投資形態	ベトナム資本	
	ウェブサイト	<a href="http://www.imgphuocdong.vn/">http://www.imgphuocdong.vn/</a>	
	営業所		
	住所	Ấp 5, đường tỉnh 826B, Xã Phước Đông, Huyện Cần Đước, Tỉnh Long An	
	TEL	+84 - 90 - 9 235 467 (Hotline)	
	FAX		
	レンタル工場		
	住所	ấp 5, đường tỉnh 826B, Xã Phước Đông, Huyện Cần Đước, Tỉnh Long An	
	TEL	+84 - 93 131 8681 / +84 - 91 199 8606	
	FAX	+84 - 272 - 37314 124	
	担当者①		<input type="checkbox"/> 日本語 <input type="checkbox"/> 英語 <input checked="" type="checkbox"/> ベトナム語
	Mail	<a href="mailto:contact@imgphuocdong.vn">contact@imgphuocdong.vn</a>	
担当者②	Mr Vu (ロンアン工業団地管理委員会・投資部長)	<input type="checkbox"/> 日本語 <input checked="" type="checkbox"/> 英語 <input checked="" type="checkbox"/> ベトナム語	
Mail	TEL : +84 - 908 503 988		
各種料金	支払方法	月払い	
	賃貸料 (目安)	2.7-3.5 USD/m2/月	
	電気料金	EVN電力料金に同じ	
	水料金	0.52 USD/m3	
	廃水処理料金	0.35 USD/m3	
	管理費目安 (ある場合)	0.42 USD/m2/月	
	インフラ維持費目安 (ある場合)		
	その他料金目安 (ある場合)		
インフラ	貸出面積	最小区画面積1,000m2。2018年より開業。	
	電力供給	EVNより供給 (22KV)	
	給水	4,560 m3/日	
	廃水処理	4,200 m3/日	
	その他インフラ	オフィス、屋外スペース、電気・照明・給排水・消防システム、駐車場含む	
	提供サービス	税関出張所、ICD港、レンタル倉庫・工場、ワーカー・専門家用住宅、給油所、給食サービス、路線バス、銀行、商店、学校、職業紹介センター、24時間セキュリティ	
	投資制限業種		
	その他情報		




※最低賃金エリア: II = 392万VND≒約169ドル/月(2020.1.1時点)

写真・一言コメント

一言コメント

軽工業、クリーン産業に適したレンタル工場で、初期投資コストの低減や迅速な操業安定化に繋がります。貸出面積は柔軟に対応します。(現在建設中)

ディエヌエヌ・タン・フー (DNN Tan Phu)工業団地

基本情報	開発会社	Dnn - Tan Phu Investment Joint Stock	
	投資形態	ベトナム資本	
	ウェブサイト	<a href="http://www.dnntanphu.com/">http://www.dnntanphu.com/</a>	
	営業所		
	住所	2977/8/1 QL 1A, P. Tân Thới Nhất, Q. 12, Tp. HCM	
	TEL	+84 - 28 - 625 647 27 (Sales Department)	
	FAX	+84 - 28 - 625 647 26	
	レンタル工場		
	住所	Đường số 2, KCN DNN - Tân Phú, xã Tân Phú, huyện Đức Hòa, Long An	
	TEL	+84 - 96 - 8557760	
	FAX		
	担当者①	Nguyễn Đình Huỳnh	<input type="checkbox"/> 日本語 <input type="checkbox"/> 英語 <input checked="" type="checkbox"/> ベトナム語
	Mail	<a href="mailto:ndh.tanphu@gmail.com">ndh.tanphu@gmail.com</a>	
担当者②		<input type="checkbox"/> 日本語 <input type="checkbox"/> 英語 <input checked="" type="checkbox"/> ベトナム語	
Mail	<a href="mailto:dnn@dnnmotor.com">dnn@dnnmotor.com</a>		
各種料金	支払方法		
	賃貸料 (目安)	3~3,5 USD/m2/月	
	電気料金	EVN電力料金に同じ	
	水料金	0.43 USD/m3	
	廃水処理料金	0.31 USD/m3	
	管理費目安 (ある場合)	0.42 USD/m2/月	
	インフラ維持費目安 (ある場合)		
	その他料金目安 (ある場合)		
インフラ	貸出面積	合計面積 : 7ha	
	電力供給	EVNより供給(50MW)	
	給水	6,400 m3/日	
	廃水処理	5,130 m3/日	
	その他インフラ		
	提供サービス	消防署、24時間セキュリティ、診療所、ワーカー寮など	
	投資制限業種	染色	
	その他情報		

※最低賃金エリア: II = 392万VND≒約169ドル/月(2020.1.1時点)


写真・一言コメント



一言コメント

当工業団地は、機械工業、消費財、教育設備、スポーツ用品、ゴム・接着剤・ポリマー、鋳産物加工など様々な分野に対応しています。

## ドン・ナム・ア(Dong Nam A)工業団地

基本情報	開発会社	Long An Industrial Park JSC	
	投資形態	ベトナム資本	
	ウェブサイト	<a href="http://ipinvietnam.vn/khu-cong-nghiep/khu-cong-nghiep-dong-nam-a-can-giuoc-long-an.html">http://ipinvietnam.vn/khu-cong-nghiep/khu-cong-nghiep-dong-nam-a-can-giuoc-long-an.html</a>	
	営業所		
	住所	Khu Công nghiệp Đông Nam Á Long An, Xã Tân Tập, Huyện Cần Giuộc, Tỉnh Long An	
	TEL	(84-28) 3875 6535 - 3875 6536	
	FAX		
	レンタル工場		
	住所	Xã Tân Tập, huyện Cần Giuộc, tỉnh Long An	
	TEL	+84-28 3875 6535	
	FAX	+84 -28 - 3875 6536	
	担当者①	Dong Tam Corporation 事務所	<input type="checkbox"/> 日本語 <input checked="" type="checkbox"/> 英語 <input checked="" type="checkbox"/> ベトナム語
Mail	TEL:(84-28) 3875 6535 - 3875 6536		
担当者②	Mr Vu (ロンアン工業団地管理委員会・投資部長)	<input type="checkbox"/> 日本語 <input checked="" type="checkbox"/> 英語 <input checked="" type="checkbox"/> ベトナム語	
Mail	TEL : +84 - 908 503 988		
各種料金	支払方法	月払い	
	賃貸料 (目安)	4.5 USD/m2/月	
	電気料金		
	水料金	0.71 USD/m3	
	廃水処理料金	0.41 USD/m3	
	管理費目安 (ある場合)	1.04 USD/m2/月	
	インフラ維持費目安 (ある場合)		
	その他料金目安 (ある場合)		
インフラ	貸出面積	5,850 m2	
	電力供給	EVNより供給	
	給水		
	廃水処理	6,000 m3/日	
	その他インフラ	倉庫、消防設備	
	提供サービス		
	投資制限業種		
	その他情報		

※最低賃金エリア: II = 392万VND≒約169ドル/月(2020.1.1時点)

写真・一言コメント

一言コメント

- ・国道50号線でホーチミン市まで30～40km。
- ・水路、港湾システム  
工業団地はソアイラップ川に隣接。  
バーボン港（フランス）とホアントウアン港まで28km  
ロンアン国際港に隣接。
- ・航空便  
ヒエップフオック港まで10km（海路）  
タンソンニャット空港まで65km  
・サイゴン旅客駅まで60km。

ドゥックホア3-アインホン(Duc Hoa 3 - Anh Hong)工業団地

基本情報	開発会社	Anh Hong Investment JSC	
	投資形態	ベトナム資本	
	ウェブサイト		
	営業所		
	住所	27/25E Trường Chinh, Phường 15, Quận Tân Bình, TP.HCM	
	TEL	+84 - 28 - 38 334 001	
	FAX	+84 - 28 - 38 152 103	
	レンタル工場		
	住所	Xã Đức Lập Hạ, Huyện Đức Hòa, Tỉnh Long An	
	TEL	+84 - 272 - 3759667	
	FAX	+84 - 272 - 3759667	
	担当者①	Lê Hoàng Minh	<input type="checkbox"/> 日本語 <input type="checkbox"/> 英語 <input checked="" type="checkbox"/> ベトナム語
	Mail	<a href="mailto:anhhhongip@yahoo.com.vn">anhhhongip@yahoo.com.vn</a>	
担当者②	Mr Vu (ロンアン工業団地管理委員会・投資部長)	<input type="checkbox"/> 日本語 <input type="checkbox"/> 英語 <input checked="" type="checkbox"/> ベトナム語	
Mail	TEL : +84 - 908 503 988		
各種料金	支払方法	月払い、デポジット1年分	
	賃貸料（目安）	3 USD/m2/月	
	電気料金	EVN電力料金に同じ	
	水料金	0.52 USD/m3	
	廃水処理料金	0.51 USD/m3	
	管理費目安（ある場合）	0.52 VND/m2/月	
	インフラ維持費目安（ある場合）		
	その他料金目安（ある場合）		
インフラ	貸出面積	(空き面積) 4,200m2(40m×105m、屋根までの高さは12m)	
	電力供給	EVNより供給(22KV)	
	給水	16,000 m3/日	
	廃水処理	2,000 m3/日	
	その他インフラ		
	提供サービス	消防署、投資サポートサービス	
	投資制限業種	肥料、殺虫剤、メッキ、冶金、リサイクル	
	その他情報		


※最低賃金エリア: II = 392万VND≒約169ドル/月(2020.1.1時点)

写  
真  
・  
一  
言  
コ  
メ  
ン  
ト

一言コメント

国道1号線、ホーチミン～アインホン第2道路、ドゥックロイ道路の3つの大きな道路に面する工業団地で、陸路、水路ともに交通の利便性が高いです。

## ロンハウ(Long Hau)工業団地

基本情報	開発会社	Long Hau Corporation (LHC)	
	投資形態	ベトナム資本	
	ウェブサイト	<a href="http://www.longhau.com.vn/">http://www.longhau.com.vn/</a>	
	営業所		
	住所	Ấp 3, Xã Long Hậu, Huyện Cần Giuộc, Tỉnh Long An	
	TEL	+84-28 - 3781 8929	
	FAX	+84-28 - 3781 8940	
	レンタル工場		
	住所	Ấp 3, Xã Long Hậu, Huyện Cần Giuộc, Tỉnh Long An	
	TEL	+84 -28 - 3781 8929	
	FAX	+84 -28 - 3781 8940	
	担当者①	Mr Okukura Toshio	■日本語 ■英語 ■ベトナム語
	Mail	<a href="mailto:okukura@longhau.com.vn">okukura@longhau.com.vn</a>	
担当者②	Ms Ngoc	□日本語 ■英語 ■ベトナム語	
Mail	<a href="mailto:ngoc.lp@longhau.com.vn">ngoc.lp@longhau.com.vn</a>		
各種料金	支払方法	月払い	
	賃貸料 (目安)	5USD以上/m2/月	
	電気料金		
	水料金	0.391 USD/m3	
	廃水処理料金	0.31 USD/m3	
	管理費目安 (ある場合)	0,468 USD/m2/月 (初年は免除)	
	インフラ維持費目安 (ある場合)		
	その他料金目安 (ある場合)		
インフラ	貸出面積	256~5,000 m2 (最低賃貸期間3~5年)、現在の空きは500~2,000m2。	
	電力供給	EVNより供給	
	給水	10,000~12,000 m3/日	
	廃水処理	4,500 m3/日	
	その他インフラ	ワーカー・専門家住宅、税関支局	
	提供サービス	法律相談、ワーカー採用支援	
	投資制限業種		
	その他情報		



※最低賃金エリア: II = 392万VND≒約169ドル/月(2020.1.1時点)

写真・一言コメント

一言コメント

ホーチミン市中心から19km、7区フーミーフン新都市まで12km、タンカン・ヒエップフック・SP TC港まで3km、カットライ港まで25mという好立地です。ワーカー採用・研修支援や診療所、ワーカー住宅など様々なサービスを提供し、安定した生産活動と労働者の生活環境を確保しています。

## ロンハウ(Long Hau 3)工業団地


基本情報	開発会社	Long Hau Corporation (LHC)	
	投資形態	ベトナム資本	
	ウェブサイト	<a href="http://www.longhau.com.vn/">http://www.longhau.com.vn/</a>	
	営業所		
	住所	Ấp 3, Xã Long Hậu, Huyện Cần Giuộc, Tỉnh Long An	
	TEL	+84-28 - 3781 8929	
	FAX	+84-28 - 3781 8940	
	レンタル工場		
	住所	Ấp 3, Xã Long Hậu, Huyện Cần Giuộc, Tỉnh Long An	
	TEL	+84 -28 - 3781 8929	
	FAX	+84 -28 - 3781 8940	
	担当者①		<input type="checkbox"/> 日本語 <input checked="" type="checkbox"/> 英語 <input checked="" type="checkbox"/> ベトナム語
Mail	<a href="mailto:sales@longhau.com.vn">sales@longhau.com.vn</a>		
担当者②	Mr Vu (ロンアン工業団地管理委員会・投資部・部長)	<input type="checkbox"/> 日本語 <input checked="" type="checkbox"/> 英語 <input checked="" type="checkbox"/> ベトナム語	
Mail	<a href="tel:+84-908503988">TEL : +84 - 908 503 988</a>		
各種料金	支払方法	月払い	
	賃貸料 (目安)	5 USD/m2/月以上	
	電気料金		
	水料金	0.391 USD/m3	
	廃水処理料金	0.31 USD/m3	
	管理費目安 (ある場合)	0,468 USD/m2/月 (初年は免除)	
	インフラ維持費目安 (ある場合)		
	その他料金目安 (ある場合)		
インフラ	貸出面積		
	電力供給		
	給水		
	廃水処理		
	その他インフラ		
	提供サービス		
	投資制限業種		
	その他情報		

※最低賃金エリア: II = 392万VND≒約169ドル/月(2020.1.1時点)

写真・一言コメント

一言コメント

## ロンハウ-ホアビン(Long Hau Hoa Binh)工業団地

基本情報	開発会社	Hoa Binh Infrastructure construction Investment Corporation (HBI)		
	投資形態	ベトナム資本		
	ウェブサイト	<a href="https://hbip.vn/">https://hbip.vn/</a> 		
	営業所			
	住所	Xã Nhị Thành, huyện Thủ Thừa, tỉnh Long An		
	TEL	+84- 72 - 3 613 554		
	FAX	+84- 72 - 3 613 565		
	レンタル工場			
	住所	Xã Nhị Thành, huyện Thủ Thừa, tỉnh Long An		
	TEL	+84- 72 - 3 613 554		
	FAX	+84- 72 - 3 613 565		
	担当者①			<input type="checkbox"/> 日本語 <input checked="" type="checkbox"/> 英語 <input checked="" type="checkbox"/> ベトナム語
	Mail	<a href="mailto:thu.dtm@longhau-hoabinh.com.vn">thu.dtm@longhau-hoabinh.com.vn</a>		
担当者②				
Mail				
各種料金	支払方法	四半期ごと期初に支払い		
	賃貸料 (目安)	58,500~69,400VND/m2/月		
	電気料金	EVN電力料金に同じ		
	水料金	8,150 VND/m3		
	廃水処理料金	4,000 VND/m3		
	管理費目安 (ある場合)	65,000 VND/m2/月		
	インフラ維持費目安 (ある場合)			
	その他料金目安 (ある場合)			
インフラ	貸出面積	最小1,000m2。既存工場に空きはないが、現在2haの用地に新レンタル工場を建設。		
	電力供給	EVNより供給(22KV)		
	給水	15,000 m3/日		
	廃水処理	4,000 m3/日		
	その他インフラ	空気循環システム。男子トイレ1・女子トイレ1 (タイル貼り)。2つの入り口は自動シャッター。非常口5か所。屋根付き駐車場		
	提供サービス	人材紹介センター、税関支局、病院、LADEC短期大学、消防署、飲食サービス、ワーカー寮		
	投資制限業種	汚染を引き起こす業種(セメント生産、皮なめしなど)		
	その他情報			

※最低賃金エリア: II = 392万VND≒約169ドル/月(2020.1.1時点)


写真・一言コメント



一言コメント

床は滑らかなコンクリート敷き。  
自然通気システム完備。煙警報システム、消防システム、警備員詰め所があり、安全。

## フーアンタン(Phu An Thanh)工業団地

基本情報	開発会社	Phu An Thanh - Long An Co., Ltd	
	投資形態	ベトナム資本	
	ウェブサイト	<a href="http://www.pat-ip.com/">http://www.pat-ip.com/</a>	
	営業所		
	住所	Tỉnh lộ 830, xã An Thạnh, huyện Bến Lức, tỉnh Long An	
	TEL	+84- 72 - 3655 746	
	FAX	+84- 72 - 3655 709	
	レンタル工場		
	住所	Tỉnh lộ 830, xã An Thạnh, huyện Bến Lức, tỉnh Long An	
	TEL	+84- 72 - 3655 746	
	FAX	+84- 72 - 3655 709	
	担当者①	Mr Vu (ロンアン工業団地管理委員会・投資部・部長)	<input type="checkbox"/> 日本語 <input checked="" type="checkbox"/> 英語 <input checked="" type="checkbox"/> ベトナム語
Mail	<a href="mailto:TEL : +84 - 908 503 988">TEL : +84 - 908 503 988</a>		
担当者②	Mr Quang (副社長) +84 90-380-8385	<input type="checkbox"/> 日本語 <input checked="" type="checkbox"/> 英語 <input checked="" type="checkbox"/> ベトナム語	
Mail	<a href="mailto:kinhdoanhpat@pat-ip.com">kinhdoanhpat@pat-ip.com</a>		
各種料金	支払方法	月払い	
	賃貸料 (目安)	3,9 - 4,5 USD/m2/月	
	電気料金	EVN電力料金に同じ	
	水料金	0,48 USD/m2/月	
	廃水処理料金	0,45 USD/m3	
	管理費目安 (ある場合)	0,68 USD/m2/月	
	インフラ維持費目安 (ある場合)		
	その他料金目安 (ある場合)		
インフラ	貸出面積	4,000~8,000m2	
	電力供給	1,000 KVA	
	給水		
	廃水処理		
	その他インフラ		
	提供サービス		
	投資制限業種		
	その他情報		

写真・一言コメント

※最低賃金エリア: II = 392万VND≒約169ドル/月(2020.1.1時点)

一言コメント

## タンドゥック(Tan Duc)工業団地

基本情報	開発会社	Tan Duc Investment - Ta Tao Group	
	投資形態	ベトナム資本	
	ウェブサイト	<a href="http://kcntanduc.vn/">http://kcntanduc.vn/</a>	
	営業所		
	住所	KCN Tân Đức, Xã Đức Hòa Hạ, Đức Hòa Long An	
	TEL	+84 - 272 - 3761 821	
	FAX	+84 - 272 - 3761 820	
	レンタル工場		
	住所	KCN Tân Đức, Xã Đức Hòa Hạ, Đức Hòa Long An	
	TEL	+84 - 272 - 3761 821	
	FAX	+84 - 272 - 3761 820	
	担当者①	Ms Duong TEL: +84 899 318 986	<input type="checkbox"/> 日本語 <input checked="" type="checkbox"/> 英語 <input checked="" type="checkbox"/> ベトナム語
	Mail	<a href="mailto:nhtduong@itagroup-vn.com">nhtduong@itagroup-vn.com</a>	
担当者②	Mr Vu(ロンアン工業団地管理委員会・投資部長)	<input type="checkbox"/> 日本語 <input checked="" type="checkbox"/> 英語 <input checked="" type="checkbox"/> ベトナム語	
Mail	TEL : +84 - 908 503 988		
各種料金	支払方法	月払い	
	賃貸料 (目安)	2,6 USD/m2/月	
	電気料金	EVN電力料金に同じ	
	水料金	0,6 USD/m2/月	
	廃水処理料金	0,31 USD/m3	
	管理費目安 (ある場合)	0,43 USD/m2/月	
	インフラ維持費目安 (ある場合)		
	その他料金目安 (ある場合)		
インフラ	貸出面積	4600m2	
	電力供給	560KVA	
	給水		
	廃水処理		
	その他インフラ		
	提供サービス		
	投資制限業種		
	その他情報		





※最低賃金エリア: II = 392万VND≒約169ドル/月(2020.1.1時点)

写真・一言コメント

一言コメント

## タンキム拡張(Tan Kim Mo Rong)工業団地

基本情報	開発会社	Tan Kim industrial and residential zone infrastructure development Co., Ltd	
	投資形態	ベトナム資本	
	ウェブサイト	<a href="https://tankim.com.vn/">https://tankim.com.vn/</a> 	
	営業所		
	住所	Ấp Tân Phước, Xã Tân Kim, Tỉnh Long An.	
	TEL	+84 - 272 - 3875 814	
	FAX	+84 - 272 - 3875 814	
	レンタル工場		
	住所	Số 400, Quốc lộ 1A, KP9, thị trấn Bến Lức, huyện Bến Lức, tỉnh Long An	
	TEL	+84 - 28 - 3971 4567 / 90 - 836 86875	
	FAX	+84 - 272 - 3875 814	
	担当者①	タンキム工業団地管理委員会	
Mail	<a href="mailto:banquanly@tankim.com.vn">banquanly@tankim.com.vn</a>		
担当者②	Mr Vu (ロンアン工業団地管理委員会・投資部長)	<input type="checkbox"/> 日本語 <input checked="" type="checkbox"/> 英語 <input checked="" type="checkbox"/> ベトナム語	
Mail	TEL : +84 - 908 503 988		
各種料金	支払方法	月払い	
	賃貸料 (目安)	2.18 USD/m2/月	
	電気料金	EVN電力料金に同じ	
	水料金	0,45 USD/m3	
	廃水処理料金	0.35 VND/m3	
	管理費目安 (ある場合)	0,39 USD/m2/年	
	インフラ維持費目安 (ある場合)		
	その他料金目安 (ある場合)		
インフラ	貸出面積	最小区画600m2、ニーズに合わせて建て増し可能。	
	電力供給		
	給水		
	廃水処理		
	その他インフラ		
	提供サービス	セキュリティ、消防署	
	投資制限業種		
	その他情報	法人税率20%。最初の2年免税、続く4年間50%減税	

※最低賃金エリア: II = 392万VND≒約169ドル/月(2020.1.1時点)

写真・一言コメント



一言コメント

大企業から中小企業まで、様々なニーズに対応します。企業のニーズに合わせた設計で工場をレンタル。貸し倉庫価格もリーズナブルです。

## タンキム工業団地&タンキム拡張工業団地内 Kizuna1、2、3 Readyサービス工場

基本情報	開発会社	Kizuna JV Corporation		
	投資形態	100%ベトナム資本		
	ウェブサイト	<a href="https://www.kizuna.vn/jp">https://www.kizuna.vn/jp</a> 		
	営業所			
	住所	Lot K, Tan Kim Industrial Park, Long An Province, Vietnam (Kizuna 1)		
	TEL	+84-(0)272-3900-191		
	FAX			
	レンタル工場			
	住所	- Kizuna 1: Lot K, Tan Kim Industrial Park, Long An Province, Vietnam - Kizuna 2: Lot B, Tan Kim Industrial Park, Long An Province, Vietnam - Kizuna 3: Lot B, Tan Kim Expansion Industrial Park, Long An Province, Vietnam		
	TEL	KZN1-3: +84-(0)272-3900-191 日本語ホットライン: +84-(0)913-716-702		
	FAX			
	担当者①	白川 誠子		■日本語 ■英語 □ベトナム語
	Mail	<a href="mailto:shirakawa.s@kizuna.vn">shirakawa.s@kizuna.vn</a>		
担当者②	フー	■日本語 ■英語 ■ベトナム語		
Mail	<a href="mailto:phu.lhv@kizuna.vn">phu.lhv@kizuna.vn</a>			
各種料金	支払方法	四半期毎払い・毎年払い・3年一括・5年一括払い		
	賃貸料 (目安)	4.0-6.5 USD/m <sup>2</sup> /月 (VATを含まず)		
	電気料金	ベトナム電力公社(EVN)規定の電気代 + 追加料金9% (配電設備管理費、メンテナンス、配電時ロス等の手数料)		
	水料金	11,900 VND/m <sup>3</sup> (VATを含まず)		
	廃水処理料金	Kizuna 1&2:6,500 VND/m <sup>3</sup> (VATを含まず) Kizuna 3:7,900 VND/m <sup>3</sup> (VATを含まず)		
	管理費目安 (ある場合)	不要 (工場レンタル代に含まれる)		
	インフラ維持費目安 (ある場合)	不要 (工場レンタル代に含まれる)		
	その他料金目安 (ある場合)			
貸出面積	貸出面積	最小サイズ240 m <sup>2</sup> ~ (空き状況はお問い合わせください)		
	電力供給	各工場の容量に基づく (電気容量増設の対応が可能)		
	給水	2,000 m <sup>3</sup> /日		

インフラ	廃水処理	3,000 m3/日		
	その他インフラ	貸し会議室、商談用ロビー、共同食堂、貸し倉庫、貸しフォークリフト、通勤シャトルバス		
	提供サービス	行政総務、環境、ITサポート、人事労務、サブライセンスの取得サポート、アウトソーシング先の情報無料提供等		
	投資制限業種	環境に悪影響を与える業種(要相談)		
	その他情報			
写真・一言コメント	※最低賃金エリア: II = 392万VND≒約169ドル/月(2020.1.1時点)			
	 	<table border="1"> <thead> <tr> <th>一言コメント</th> </tr> </thead> <tbody> <tr> <td>海外進出が初めてでも6名の日本語対応スタッフ(日本人1名含む)がしっかりサポート、生産活動だけに集中できる環境を提供しています。約45社の日系企業が入居済み。現在3種類の工場(1階平屋建、2階建て及び4階建て)を運営しております。</td> </tr> </tbody> </table>	一言コメント	海外進出が初めてでも6名の日本語対応スタッフ(日本人1名含む)がしっかりサポート、生産活動だけに集中できる環境を提供しています。約45社の日系企業が入居済み。現在3種類の工場(1階平屋建、2階建て及び4階建て)を運営しております。
一言コメント				
海外進出が初めてでも6名の日本語対応スタッフ(日本人1名含む)がしっかりサポート、生産活動だけに集中できる環境を提供しています。約45社の日系企業が入居済み。現在3種類の工場(1階平屋建、2階建て及び4階建て)を運営しております。				
	<table border="1"> <thead> <tr> <th>[入居企業情報]</th> </tr> </thead> <tbody> <tr> <td>日系企業数:45/112社(2022.1.1時点)</td> </tr> </tbody> </table>		[入居企業情報]	日系企業数:45/112社(2022.1.1時点)
[入居企業情報]				
日系企業数:45/112社(2022.1.1時点)				

## タイホア(Thai Hoa)工業団地

基本情報	開発会社	Vietson Infrastructure and Development Joint S Company	
	投資形態	合併(タイ、ベトナム)	
	ウェブサイト	<a href="https://thip.vn/">https://thip.vn/</a> 	
	営業所		
	住所	Lầu 2, Lô A 117, Đường số 3, KCN Thái Hòa, Đức Lập Hạ, Đức Hòa, Long An	
	TEL	+84 - 272 - 375 9999	
	FAX	+84 - 272 - 375 9015	
	レンタル工場		
	住所	Ấp Tân Hòa, xã Đức Lập Hạ, huyện Đức Hòa, tỉnh Long An	
	TEL	+84 - 90 - 5 606 504	
	FAX		
	担当者①	タイホア工業団地管理委員会	
Mail	<a href="mailto:dany@thip.vn">dany@thip.vn</a>		
担当者②	Mr Vu (ロンアン工業団地管理委員会・投資部長)	<input type="checkbox"/> 日本語 ■英語 ■ベトナム語	
Mail	TEL : +84 - 908 503 988		
各種料金	支払方法	月払い、一回支払い	
	賃貸料(目安)	2.8 USD/m2/月	
	電気料金	EVN電力料金に同じ	
	水料金	7,330 VND/m3	
	廃水処理料金	6,300 VND/m3	
	管理費目安(ある場合)	エリアA : 1,050 VND/m2/月 エリアB : 630 VND/m2/月	
	インフラ維持費目安(ある場合)		
	その他料金目安(ある場合)	デポジット賃料の6か月分	
インフラ	貸出面積	区画面積720m2及び10,000m2。2017年4月完成。仕切って小さな面積を貸し出すことも可能。	
	電力供給	EVNより供給	
	給水	15,000 m3/日	
	廃水処理	2,000m3/日	
	その他インフラ	冠水防止システム、整備された内部道路、消防システム。食堂、ワーカー住宅、サッカー場、テニスコートなどが工業団地内にある。	
	提供サービス	企業・支店登録、投資証明書取得手続き、環境保護証明書、消防証明書、生産許可書、建設許可書等の取得サポートサービス。銀行借入相談など	
	投資制限業種		
	その他情報		

※最低賃金エリア: II = 392万VND≒約169ドル/月(2020.1.1時点)

写真・一言コメント



一言コメント

ホーチミン市まで程近く、交通の便のよさから、ホーチミン市、メコンデルタ市場向け、あるいはカンボジア、タイ市場向けの生産企業の関心を集めています。

## トゥアンダオ(Thuan Dao)工業団地

基本情報	開発会社	Dong Tam Industrial Zone JSC	
	投資形態	ベトナム資本	
	ウェブサイト	<a href="http://www.thuandao.com/">http://www.thuandao.com/</a> 	
	営業所		
	住所	KCN Thuận Đạo, thị trấn Bến Lức, huyện Bến Lức, tỉnh Long An	
	TEL	+84 - 272 - 363 1518 Ext: 111 or 168	
	FAX	+84 - 272 - 363 1519	
	レンタル工場		
	住所	Thị trấn Bến Lức, huyện Bến Lức, tỉnh Long An	
	TEL	+84 - 272 - 363 1518	
	FAX	+84 - 272 - 363 1519	
	担当者①	営業所	
Mail	<a href="mailto:thuandao@dongtam.com.vn">thuandao@dongtam.com.vn</a>		
担当者②	Mr Vu (ロンアン工業団地管理委員会・投資部長)	<input type="checkbox"/> 日本語 ■英語 ■ベトナム語	
Mail	TEL : +84 - 908 503 988		
各種料金	支払方法	2か月ごとから4年ごとまで柔軟に対応	
	賃貸料(目安)	4.5USD/m <sup>2</sup> /月	
	電気料金	EVN電力料金に同じ	
	水料金	0.55USD/m <sup>3</sup>	
	廃水処理料金	0.36 USD/m <sup>3</sup>	
	管理費目安(ある場合)	0.52 USD/m <sup>2</sup> /月	
	インフラ維持費目安(ある場合)		
	その他料金目安(ある場合)	通信費用はVNPT価格による	
インフラ	貸出面積	最小900m <sup>2</sup> (期間5年以上の契約)。現在空き区画は1,600m <sup>2</sup> 及び9,500m <sup>2</sup> 。	
	電力供給	EVNより供給	
	給水	77,200 m <sup>3</sup> /日	
	廃水処理	第1期:2,500 m <sup>3</sup> /日 第2期:10,000 m <sup>3</sup> /日	
	その他インフラ	整備された内部道路、CNG天然ガスステーション、消防システム、雨水排出システム、冠水防止システム、税関、銀行、レストラン・食堂、スポーツクラブ、商業センター、テニスコート、専門家・ワーカー住宅	
	提供サービス	投資サポートサービス、ワンストップサービス(無料)	
	投資制限業種		
	その他情報		



※最低賃金エリア: II = 392万VND≒約169ドル/月(2020.1.1時点)


写真・一言コメント



一言コメント

投資家の希望にあわせて貸し工場の建設が可能です。建設資材大手ドンタムグループが資材を供給するため、品質が確保されています。法人税20%の優遇があり、最初の2年免税、続く4年間50%減税となります。

ビンロック-ベンルック(Vinh Loc - Ben Luc)工業団地

基本情報	開発会社	Vinh Loc - Ben Luc Industrial Investment Zone Construction and Investment Corporation	
	投資形態	合併(ベトナム、シンガポール)	
	ウェブサイト	<a href="http://www.kcnvinhloc2.com.vn">http://www.kcnvinhloc2.com.vn</a>	
	営業所		
	住所	Lô A 59/1 Đường số 7, KCN Vĩnh Lộc, P.Bình Hưng Hòa B, Q. Bình Tân	
	TEL	+84 - 272 - 3639 789	
	FAX	+84 - 272 - 3639 678	
	レンタル工場		
	住所	QL 1, ấp Voi lá, xã Long Hiệp, huyện Bến Lức, Long An	
	TEL	+84 - 272 - 3643 993	
	FAX	+84 - 272 - 3643 998	
	担当者①	Ms Nguyễn Hữu Phương Chi	<input type="checkbox"/> 日本語 <input checked="" type="checkbox"/> 英語 <input checked="" type="checkbox"/> ベトナム語
Mail	<a href="mailto:phuongchivinhloc@yahoo.com">phuongchivinhloc@yahoo.com</a>		
担当者②	Mr Vu (ロンアン工業団地管理委員会・投資部長)	<input type="checkbox"/> 日本語 <input checked="" type="checkbox"/> 英語 <input checked="" type="checkbox"/> ベトナム語	
Mail	TEL : +84 - 908 503 988		
各種料金	支払方法	四半期ごと	
	賃貸料(目安)	3.5 USD/m2/月	
	電気料金	ピーク時 : 1,430VND/kWh 通常時 : 800VND/kWh オフピーク時 : 480VND/kWh	
	水料金	0.46 USD/m3(VAT別)	
	廃水処理料金	0.3 USD/m3	
	管理費目安(ある場合)	1 USD/m2/月	
	インフラ維持費目安(ある場合)		
	その他料金目安(ある場合)		
インフラ	貸出面積	(空き区画) 1,380 m2 / 1,800 m2。2区画の連結も可能。	
	電力供給	第1期:EVNより供給(110/22KV)、第2期:工業区内発電所より供給(110/22KV)	
	給水	8,000 m3/日	
	廃水処理		
	その他インフラ	銀行、病院、学校、スポーツセンター、会議センター、ワーカークラス、スーパー、ATM、託児所	
	提供サービス	セキュリティサービス、消防署、省経済区管理委員会での投資許可申請を無料サポート	
	投資制限業種	廃水・排ガスのある業種、メッキ、皮なめし、染色、殺虫剤など毒物のある生産	
	その他情報		

※最低賃金エリア: II = 392万VND≒約169ドル/月(2020.1.1時点)

写真・一言コメント



一言コメント

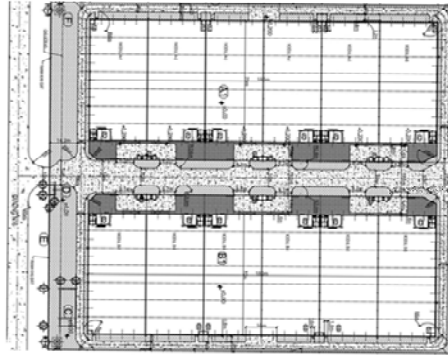
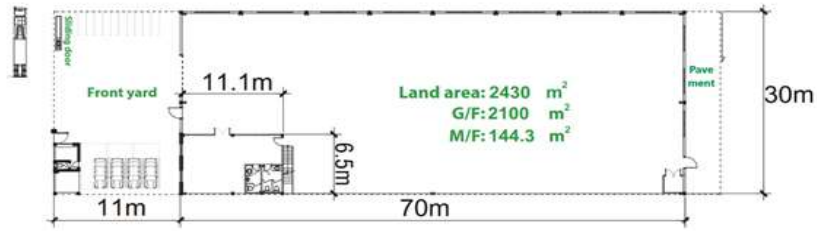
立地のよさから、輸送の利便性が高く、輸送コストを抑えられます。

## フオックドン(Phuoc Dong)工業団地

基本情報	開発会社	Saigon VRG Investment Holding Corporation		
	投資形態	ベトナム資本		
	ウェブサイト	<a href="http://saigonvrg.com.vn">http://saigonvrg.com.vn</a> 		
	営業所			
	住所	106 Nguyễn Văn Trỗi, Phường 8, Quận Phú Nhuận, Thành phố Hồ Chí Minh		
	TEL	+84 - 28 - 3847 9273		
	FAX	+84 - 28 - 3847 9272		
	レンタル工場			
	住所	KCN Phước Đông, xã Phước Đông, huyện Gò Dầu, tỉnh Tây Ninh		
	TEL	+84 - 28 - 3847 9273		
	FAX	+84 - 28 - 3847 9272		
	担当者①	Huỳnh Như Ngọc		<input type="checkbox"/> 日本語 <input checked="" type="checkbox"/> 英語 <input checked="" type="checkbox"/> ベトナム
	Mail	<a href="mailto:nhungoc@saigonvrg.com.vn">nhungoc@saigonvrg.com.vn</a>		
担当者②	Ms Tran Le An	<input type="checkbox"/> 日本語 <input checked="" type="checkbox"/> 英語 <input checked="" type="checkbox"/> ベトナム語		
Mail	<a href="mailto:lean@saigonvrg.com">lean@saigonvrg.com</a>			
各種料金	支払方法	2,100~25,200m2		
	賃貸料 (目安)	3.5 ~ 4USD/m2/月		
	電気料金	EVN電力料金に同じ		
	水料金	0.3USD/m3		
	廃水処理料金	0.25USD/m3		
	管理費目安 (ある場合)	0.42USD/m3		
	インフラ維持費目安 (ある場合)			
	その他料金目安 (ある場合)	デポジット賃料の6か月分		
インフラ	貸出面積	25,200 m2		
	電力供給	EVNより供給		
	給水	15,000 m3/日		
	廃水処理	16,000 m3/日		
	その他インフラ	インターネット・電話、雨水排出システム、消防システム		
	提供サービス			
	投資制限業種			
	その他情報	建設中、2022年の第2四半期に引き渡される予定です		

※最低賃金エリア: II = 392万VND≒約169ドル/月(2020.1.1時点)

写真・一言コメント



一言コメント

ホーチミン市1区まで66km、タンソンニャット空港まで62Km、カッタライ港まで79km、モクバイ国境ゲートまで21Km。ホーチミン・モクバイ高速道路に近く。

## タインティンコン(Thanh Thanh Cong)工業団地

基本情報	開発会社	Thanh Thanh Cong Industrial Zone Joint-stock Company		
	投資形態	ベトナム資本		
	ウェブサイト	<a href="http://ttciz.com.vn">http://ttciz.com.vn</a> 		
	営業所			
	住所	Ấp An Hội, xã An Hòa, huyện Trảng Bàng, tỉnh Tây Ninh		
	TEL	+84 - 276 - 388 66 88 / 948 605 277		
	FAX	+84 - 276 - 388 68 68		
	レンタル工場			
	住所	Ấp An Hội, xã An Hòa, huyện Trảng Bàng, tỉnh Tây Ninh		
	TEL	+84 - 276 - 388 66 88 / 948 605 277		
	FAX	+84 - 276 - 388 68 68		
	担当者①	営業部(+84) 949 483 738 / (+84) 949 483 567		<input type="checkbox"/> 日本語 <input checked="" type="checkbox"/> 英語 <input checked="" type="checkbox"/> ベトナム語
	Mail	<a href="mailto:sales@ttciz.com.vn">sales@ttciz.com.vn</a>		
	担当者②	Truong Ngoc Quynh		<input type="checkbox"/> 日本語 <input checked="" type="checkbox"/> 英語 <input checked="" type="checkbox"/> ベトナム語
Mail	<a href="mailto:my.tt@ttciz.com.vn">my.tt@ttciz.com.vn</a>			
各種料金	支払方法			
	賃貸料 (目安)	2.6 USD/m2/月		
	電気料金	EVN電力料金に同じ		
	水料金	0.24 USD/m3		
	廃水処理料金	0.24 USD/m3		
	管理費目安 (ある場合)	0.033 USD/m2/月		
	インフラ維持費目安 (ある場合)			
	その他料金目安 (ある場合)			
インフラ	貸出面積	空き区画1,152m2、3,735m2。さらに広い面積にも対応可能。 独立工場、長屋式工場のほか、注文建設工場可能		
	電力供給	EVNより供給		
	給水	37,000m3/日		
	廃水処理	30,000m3/日		
	その他インフラ	インターネット・電話、雨水排出システム、消防システム		
	提供サービス			
	投資制限業種			
	その他情報	優遇税制あり		

※最低賃金エリア: II = 392万VND≒約169ドル/月(2020.1.1時点)

写真・一言コメント



一言コメント

国道22号線でホーチン市中心まで55km、ロンアンまで18km、カンボジアとの国境口モクバイまで19km、カトライ港まで60km、SPCT港まで109kmに位置しています。